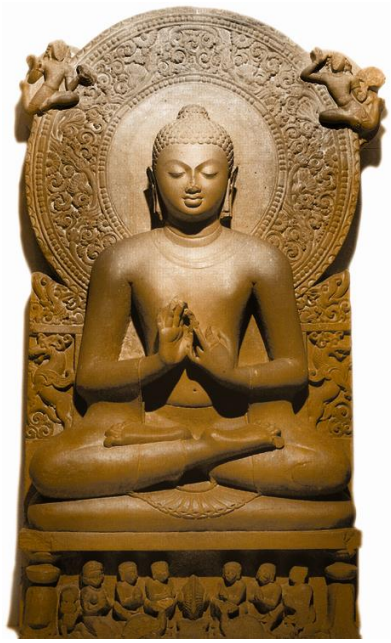

TAM TẠNG SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT

VESAK 2550

TAM TẠNG SONG NGỮ PĀḶI - VIỆT – TẬP 11

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO
DUTIYO BHĀGO

MAHĀVAGGO

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ
TẬP HAI

ĐẠI PHẨM

PHẬT LỊCH 2567 **DƯƠNG LỊCH 2023**

MỤC LỤC TỔNG QUÁT

Mục Lục Tổng Quát	iii
Lược Đồ Tam Tạng	iv - v
Lời Giới Thiệu	vii - xiii
Các Chữ Viết Tắt	xv
Mẫu Tự Pāḷi - Sinhala	xvi - xvii
Mục Lục Trường Bộ II	xix
Văn Bản Pāḷi và Văn Bản Tiếng Việt	002 - 565
Phần Phụ Chú - Một Số Từ Đánh Vần Khác Nhau	567 - 572
Thư Mục Danh Từ Riêng	573 - 578
Phương Danh Thí Chủ	579 - 595

--ooOoo--

TIPIṬAKAPĀḶI - TAM TẠNG PĀḶI

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	Số tt.
V I N A Y A	**L U Ậ T**	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
S U T T A N T A	**K I N H**	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	**Trường Bộ II**	**11**
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi		Tựa Việt Ngữ	Số tt.
		K	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
		H	Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
		U	Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
		D	Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
		D	Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
		A	Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	30
		K	Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	-
S		**A**	Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Kệ	31
U		**N**	Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	-
T	**K**	**I**	Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	32
T	**I**	**K**	Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	33
A	**N**	**Ā**	Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	34
N	**H**	**Y**	Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	35
T		**A**	Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	36
A			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	37
		*	Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	38
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	39
		T	Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	40
		I	Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	41
		Ể	Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	42
		U	Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	-
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	43
		B	Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44
		Ộ	Milindapañhāpāḷi	Milinda Vấn Đạo	45
			Dhammasaṅganipakaraṇa	Bộ Pháp Tụ	46
	V		Vibhaṅgapakaraṇa I	Bộ Phân Tích I	47
A	**I**		Vibhaṅgapakaraṇa II	Bộ Phân Tích II	48
B			Kathāvatthu I	Bộ Ngữ Tông I	49
H	**D**		Kathāvatthu II	Bộ Ngữ Tông II	50
I	**I**		Kathāvatthu III	Bộ Ngữ Tông III	51
D	**Ệ**		Dhātukathā	Bộ Chất Ngữ	-
H	**U**		Puggalapaññattipāḷi	Bộ Nhân Chế Định	52
A			Yamakapakaraṇa I	Bộ Song Đối I	53
M	**P**		Yamakapakaraṇa II	Bộ Song Đối II	54
M	**H**		Yamakapakaraṇa III	Bộ Song Đối III	55
A	**Á**		Patthānapakaraṇa I	Bộ Vị Trí I	56
	P		Patthānapakaraṇa II	Bộ Vị Trí II	57
			Patthānapakaraṇa III	Bộ Vị Trí III	58

“Tathāgatappavedito dhammavinayo, bhikkhave, vivaṭo virocati, no paṭicchanno.”

“*Này các tỳ khưu, Pháp và Luật đã được công bố bởi đức Như Lai là bộc lộ, chói sáng, không che giấu.*”

***

(Aṅguttaranikāya Tikanipātapāḷi Kusinaravagga Paṭichannasutta, Parivārapāḷi Ekuttarikanaya Tikavāra – Bộ Tăng Chi, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusinārā, Kinh Được Che Giấu; Luật Tập Yếu, Chương Tăng Theo Từng Bậc, Nhóm Ba).

LỜI GIỚI THIỆU

--ooOoo--

Tam Tạng *Pāḷi* (*Tipiṭakapāḷi*) gồm có 3 Tạng:
- *Vinayapiṭaka* - Tạng Luật,
- *Suttantapiṭaka* - Tạng Kinh,
- *Abhidhammapiṭaka* - Tạng Luận / Tạng Vô Tỷ Pháp / Tạng Vi Diệu Pháp / Tạng Thắng Pháp.

Suttantapiṭaka - Tạng Kinh gồm có 5 bộ:
- *Dīghanikāya* - Trường Bộ,
- *Majjhimanikāya* - Trung Bộ,
- *Saṃyuttanikāya* - Tương Ưng Bộ,
- *Aṅguttaranikāya* - Tăng Chi Bộ,
- *Khuddakanikāya* - Tiểu Bộ.

Dīghanikāya - Trường Bộ được chia làm ba phần (*bhāga*), gọi là phẩm (*vagga*):
- *Paṭhamabhāga* - Phần Một: *Sīlakkhandhavagga* - Phẩm Giới Uẩn,
- *Dutiyabhāga* - Phần Hai: *Mahāvagga* - Đại Phẩm
- *Tatiyabhāga* - Phần Ba: *Pāthikavagga* - Phẩm Pāthika.

Đây là tập thứ nhì thuộc *Dīghanikāya* - Trường Bộ, và là tập thứ 11 trong số 58 tập của Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Việt (TTPV 11). Tập này là *Dutiyabhāga* - Phần Hai và có tên là *Mahāvagga* - Đại Phẩm. Phẩm này được đặt tên *Mahā* (Đại) có thể do tên gọi của bài Kinh đầu của phẩm, *Mahāpadāna*, có chữ *mahā* (đại) và cũng có thể bởi vì đa số các bài Kinh của phẩm này, 7 trong số 10 bài, được bắt đầu bằng chữ *mahā* (đại), tức là: *Mahāpadānasuttaṃ*, *Mahānidānasuttaṃ*, *Mahāparinibbāna-suttaṃ*, *Mahāsudassanasuttaṃ*, *Mahāgovindasuttaṃ*, *Mahāsamaya-suttaṃ*, và *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ*.

Mahāvagga - Đại Phẩm gồm có 10 bài Kinh có tựa đề và nội dung tóm lược như sau:

1. *Mahāpadānasuttaṃ - Đại Kinh Ký Sự* (14): lược thuật các sự kiện chính yếu về niên đại, sanh chủng, dòng họ, tuổi thọ, tên cội cây Bồ Đề, tên hai vị tối thượng Thinh Văn, số lần tụ hội và số lượng của chư Thánh tỳ khưu tham dự, tên vị tỳ khưu thị giả hàng đầu, tên cha, tên mẹ, và kinh thành liên quan đến sáu vị Phật thời quá khứ là Vipassī, Sikhī,

Vessabhū, Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và đức Phật Gotama thời hiện tại qua lời kể lại của đức Phật Gotama. Sau đó, đi sâu vào chi tiết về cuộc đời đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī từ lúc nhập thai đến lúc đản sanh, về ba mươi hai đại nhân tướng, về cuộc sống vương giả, về việc chứng kiến bốn hiện tướng: già, bệnh, chết, vị xuất gia, về việc ra đi vĩ đại, về việc quán xét lý duyên khởi, về sự chứng ngộ giải thoát, và về việc thuyết giảng Giáo Pháp tế độ chúng sinh.

2. *Mahānidānasuttaṃ - Đại Kinh Về Căn Nguyên* (15): bài Kinh này trình bày *Pháp tùy thuộc sanh khởi* (*paṭiccasamuppāda*) theo hai cách: a. đưa đến tái sanh luân hồi: "do *danh sắc* là duyên, *thức – danh sắc – xúc – thọ – ái – thủ – hữu – sanh – già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* sanh khởi," và b. hành vi sanh khởi trong thời hiện tại: "tùy thuộc vào thọ – ái – tầm cầu – đạt được – tính toán –mong muốn và luyến ái – bám chặt – chiếm hữu – bỏn xẻn – bảo vệ – việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi." Ngoài ra, bài Kinh này còn đề cập một số giáo lý, như là: sự nhận diện sai lầm về bản ngã (*attā*), bảy nơi tồn tại của thức (*viññāṇaṭṭhitiyo*), tám giải thoát (*vimokkhā*) có tính cách tạm thời thông qua thiền định, v.v...

3. *Mahāparinibbānasuttaṃ - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn* (16): Có thể ghi nhận đây là bài Kinh dài nhất của Trường Bộ, Tạng Kinh. Ngoài việc mô tả những sự kiện trong giai đoạn cuối đời của đức Thế Tôn trước lúc Vô Dư Niết Bàn, xả bỏ nhục thân, bài Kinh còn đề cập một số giáo lý như sau: Bảy pháp không suy thoái của các người Vajjī, từ đó đề cập đến những pháp không suy thoái áp dụng cho các vị tỳ khưu, lời giáo huấn đến các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma về năm điều bất lợi của kẻ không giữ giới và năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới, giảng về sự thấu triệt bốn chân lý cao thượng, tám lãnh vực chế ngự, tám giải thoát, sự thỉnh cầu của Ma Vương và của ngài Ānanda, các pháp đưa đến sự tồn tại lâu dài của Phạm hạnh, bốn y cứ chính, những người xứng đáng bảo tháp, bốn pháp kỳ diệu của trưởng lão Ānanda, câu chuyện về du sĩ ngoại đạo Subhadda - vị đệ tử cuối cùng được đức Như Lai tiếp độ, di ngôn tối hậu và sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai, và việc phân chia các phần xá-lợi của Ngài.

4. *Mahāsudassanasuttaṃ - Kinh Về Vua Mahāsudassana* (17): Mahāsudassana là một vị Chuyển Luân Vương có đầy đủ bảy báu vật: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, tướng quân báu, và bốn sự thành tựu: có sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời hơn hẳn những người khác, có tuổi thọ dài, có thể trạng tốt: ít bệnh tật và ít mỏi mệt, được các Bà-la-môn và các gia chủ yêu thương quý mến. Tuy sống trong sự sung túc của bậc đế vương và bận rộn về quốc sự, đức vua Mahāsudassana cũng đã có những sự thành tựu về bốn thiền chứng

và bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ, xả, sau khi băng hà đức vua đã sanh lên thế giới Phạm Thiên. Đặc biệt ở bài Kinh này, có đến hơn một trăm lần con số "tám mươi bốn ngàn" (tám muôn bốn ngàn) đã được nói đến: từ lâu đài Dhamma có tám mươi bốn ngàn cột trụ, tám mươi bốn ngàn gian phòng, tám mươi bốn ngàn ghế dài, rồi tám mươi bốn ngàn con voi, tám mươi bốn ngàn con ngựa, ..., đến tám mươi bốn ngàn lâu đài, tám mươi bốn ngàn thành phố, và cuộc sống của đức vua cũng trải qua nhiều giai đoạn tám mươi bốn ngàn năm làm hoàng tử, tám mươi bốn ngàn năm đảm nhiệm chức vụ phó vương, tám mươi bốn ngàn năm trị vì vương quốc, và thực hành Phạm hạnh ở lâu đài Dhamma trong tám mươi bốn ngàn năm. Đức Chuyển Luân Vương Mahāsudassana chính là tiền thân của đức Phật Gotama hiện nay.

5. *Janavasabhasuttaṃ - Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha* (18): đề cập đến những lời tuyên bố của đức Thế Tôn về cảnh giới tái sanh của các cư sĩ khi họ qua đời, và lần này liên quan đến Dạ-xoa Janavasabha, hậu thân của đức vua Bimbisāra, vị vua công minh đã bị người con trai của mình là Ajātasattu giam cầm đến chết ở trong ngục. Dạ-xoa này đã hiện thân trước đức Phật và đã mô tả một số sinh hoạt ở cõi Trời, về hội nghị chư Thiên gồm bốn vị Đại Vương và Thiên chúng tùy tùng, về việc ngự đến của Phạm Thiên Sanaṃkumāra tại hội nghị. Bài Kinh cũng đã đề cập đến một số giáo lý, như là: sự tu tập các nền tảng của thần thông, ba cơ hội đưa đến việc chứng đắc sự an lạc, bốn sự thiết lập niệm, bảy pháp thiết yếu của chánh định.

6. *Mahāgovindasuttaṃ - Kinh Về Mahāgovinda* (19): Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã kể lại cho đức Thế Tôn cuộc hội họp của chư Thiên cõi Đạo Lợi, tại đó Thiên chủ Sakka đã công bố tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn, về việc không thể có hai bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đồng thời sanh lên trong một thế giới, về việc hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi của Phạm Thiên Sanaṃkumāra, câu chuyện thanh niên Jotipāla kế nhiệm chức vụ quân sư của cha mình và đạt được danh xưng là Bà-la-môn Mahāgovinda. Vị này cũng đã tu tập và đã có cơ hội tiếp xúc với Phạm Thiên Sanaṃkumāra. Sau đó, Bà-la-môn Mahāgovinda đã quyết định xuất gia, đã tu tập bốn vô lượng tâm, và cũng đã chỉ bảo cho các đệ tử đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên. Bà-la-môn Mahāgovinda cũng là tiền thân của đức Phật Gotama hiện nay.

7. *Mahāsamayasuttaṃ - Kinh Đại Hội* (20): Đức Phật mô tả các tập thể chư Thiên từ mười phương thế giới đã tụ hội đông đảo để chiêm ngưỡng Ngài và năm trăm vị tỳ khưu A-la-hán tại thành Kapilavatthu, ở Mahāvana (Đại Lâm), gồm có: các Dạ-xoa thuộc trái đất, cư ngụ ở thành Kapilavatthu, hoặc đi đến từ núi Hi Mã Lạp, núi Sātāgiri, núi Vessāmitta, núi Vepulla, rồi bốn Đại Thiên Vương là Dhataraṭṭha chúa tể của các

Gandhabba cai quản phương Đông, Virūḷha chúa tể của các Kumbhaṇḍa cai quản phương Nam, Virūpakkha chúa tể của các Nāga cai quản phương Tây, Kuvera chúa tể của các Dạ-xoa cai quản phương Bắc, và các tùy tùng của bốn vị ấy. Ngoài ra, còn có các Thiên tử và các Càn-thát-bà, các Nāgā (voi, rồng), các loài có cánh Citrā, Supaṇṇā, rồi đến các Asura, các vị thần Nước, Đất, Lửa, và Gió, các vị Thần Mặt Trăng, Thần Mặt Trời, Thần Mây, và còn có chư Thiên ở các cõi Trời Dục Giới. Đây chỉ là một bài Kinh ngắn, không hiểu tại sao lại được kết tập vào Trường Bộ?

8. *Sakkapañhasuttaṃ - Kinh Sakka Vấn Đạo* (21): Thiên chủ Sakka muốn yết kiến đức Thế Tôn để hỏi Pháp nên đã nhờ Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha dùng tiếng nhạc và lời ca liên quan đến Tam Bảo để gợi sự chú ý của đức Phật, sau đó trình lên mong muốn được yết kiến Ngài của Thiên chủ Sakka. Được đức Thế Tôn chấp thuận, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và đoàn tùy tùng đã đến đê đầu đảnh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn. Vị Thiên chủ đã ngợi ca việc hiện khởi của đức Thế Tôn ở thế gian đã giúp cho các tập thể chư Thiên được tăng thịnh và các tập thể A-tu-la bị giảm thiểu, thêm nữa đã thuật lại câu chuyện của thiếu nữ Gopikā nhờ tu tập theo Giáo Pháp đã tái sanh làm Thiên tử Gopaka ở cõi Đạo Lợi, còn ba vị tỳ khưu sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn chỉ được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Đức Thế Tôn biết được ý định của Thiên Chủ Sakka muốn hỏi những câu hỏi liên hệ đến lợi ích, và Ngài xét thấy khả năng tiếp thu nhanh chóng của vị này nên đã mở lời cho phép. Thiên chủ Sakka đã hỏi những câu hỏi mà trước đây vị ấy đã hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn sống ở rừng, ở nơi thanh vắng, nhưng họ đã không trả lời được. Thiên chủ cũng đã nêu lên sau những điều lợi ích mà bản thân đã có được sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn.

9. *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ - Đại Kinh Thiết Lập Niệm* (22): Có thể xác định đây là bài Kinh dài nhất trong số các bài Kinh giảng về đề tài thiết lập niệm. Mở đầu bài Kinh là phần nhập đề (*uddeso*) rồi đến các phần giảng giải chi tiết: - Việc Quan Sát Thân gồm có: phần hơi thở vào - hơi thở ra, phần oai nghi, phần nhận biết rõ, phần tác ý vật ghê tởm, phần tác ý nguyên tố, và chín đề mục tử ở bãi tha ma, tổng cộng là mười bốn; kế đến là Việc Quan Sát Thọ liên quan đến ba thọ: thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc theo hai khía cạnh: hệ lụy vật chất và không hệ lụy vật chất; Việc Quan Sát Tâm theo mười sáu biểu hiện: tâm có luyến ái, tâm đã xa lìa luyến ái, tâm có sân hận, tâm đã xa lìa sân hận, tâm có si mê, tâm đã xa lìa si mê, tâm bị thâu hẹp, tâm bị tán loạn, tâm đại hành, tâm không đại hành, tâm hữu thượng, tâm vô thượng, tâm định tĩnh, tâm không định tĩnh, tâm được giải thoát, tâm không được giải thoát; và Việc Quan Sát Pháp về năm pháp che lấp, về năm uẩn có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ, về sáu nội và ngoại xứ, về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, và về bốn chân lý cao thượng: Khổ, nhân sanh Khổ, sự diệt tận

Khổ, lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ. Điều cần lưu ý là câu kết luận ở cuối mỗi phần thực hành: "niệm 'có thân / có thọ / có tâm / có pháp' được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian."

10. *Pāyāsisuttaṃ - Kinh Về Pāyāsi* (23): Bài Kinh thuật lại cuộc đối thoại giữa trưởng lão Kumārakassapa, –là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán,– cùng với Pāyāsi, –là một vương gia ngụ tại thành Setabyā, một khu đất trù phú được đức vua Pasenadi xứ Kosala ban tặng,– về quan điểm: "Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu." Cuộc tranh luận đã có nhiều viện dẫn lý thú về nhân sinh quan, vũ trụ quan, về hiện thực cuộc sống, v.v... Và bài Kinh đã nhấn mạnh về hai cảnh giới tái sanh chênh lệch: vương gia Pāyasi, chủ thí, thì sanh lên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng, còn người thanh niên Uttara phụ giúp việc bố thí thì sanh lên cõi Trời cao hơn là cõi Đạo Lợi. Kết thúc bài Kinh là lời giáo huấn dành cho những ai làm phước thiện bố thí: "Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ."

*****

Văn bản *Pāḷi* được trình bày ở tập Kinh này đã được phiên âm lại từ văn bản *Pāḷi - Sinhala*, ấn bản *Buddha Jayanti Tripitaka Series* của nước quốc giáo Sri Lanka. Chúng tôi xin thành tâm tán dương công đức của Venerable Mettāvihārī đã hoan hỷ cho phép chúng tôi sử dụng văn bản đã được phiên âm sẵn đang phổ biến trên mạng *internet*. Tuy nhiên văn bản *Pāḷi* này chưa đạt được sự hoàn chỉnh theo như dự kiến và còn nhiều sai sót. Điểm đóng góp của chúng tôi trong việc thực hiện văn bản *Pāḷi Roman* này là dò lại kỹ lưỡng văn bản đã được phiên âm và so sánh kiểm tra những điểm khác biệt về văn tự ở các văn bản *Pāḷi* mà chúng tôi đang có, cụ thể là văn bản của Thái Lan, Campuchia, Miến Điện, và Anh Quốc, rồi ghi ở phần cước chú, đồng thời bổ sung thêm một số điểm khác biệt đã phát hiện được trong lúc so sánh các văn bản với nhau.

Về phương diện dịch thuật, trải qua thời gian dài tính bằng thập niên, chúng tôi đã định hình và tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- Phần dịch tiếng Việt được bám sát văn bản gốc theo tinh thần cố gắng không bỏ sót chữ nào không dịch, và các chữ đệm thêm cho rõ nghĩa đều được để trong ngoặc đơn ().

- Cách hành văn ở bản dịch cũng được ghi theo cấu trúc của câu văn *Pāḷi* nhằm chuyển tải được khái niệm gần nhất với văn bản gốc. Điều này đã có nhiều độc giả chỉ trích là "văn phong mang đậm hơi hướng *Pāḷi*;" tuy nhiên, lại là điều được trân trọng bởi những độc giả có khuynh hướng hoài cổ (!).

- Hạn chế sử dụng những từ khó hiểu và những từ chỉ có "âm" nhưng không rõ ràng về khái niệm chuyển tải.

- Việc chọn nghĩa cho từ *Pāḷi* chủ yếu được căn cứ vào từ gốc, tiếp đầu ngữ, tiếp vĩ ngữ, và quy luật hình thành từ ngữ của *Pāḷi*.

- Đầu tư nhiều thời gian hơn để tham khảo *Aṭṭhakathā* (Chú Giải) và *Ṭīkā* (Sớ Giải).

- Tranh thủ tham khảo cách giải quyết những cụm từ, những câu văn khó từ bản dịch của các xứ quốc giáo thông qua các vị xuất gia đã và đang tu học ở các quốc gia ấy, cũng như thu thập thêm nhiều phản hồi từ những người đọc có trình độ học vấn khác nhau.

- Lời văn tiếng Việt của chúng tôi có chứa đựng những mấu chốt giúp cho những ai có ý thích nghiên cứu *Pāḷi* thấy ra được cấu trúc của loại ngôn ngữ này, đồng thời tạo sự thuận tiện cho công việc hiệu đính trong tương lai.

- Về từ vựng, chúng tôi chủ trương chọn cho mỗi từ *Pāḷi* một nghĩa Việt riêng biệt, cố gắng tránh trường hợp nhiều từ *Pāḷi* có chung một nghĩa Việt, hoặc một từ *Pāḷi* có nhiều nghĩa Việt. Việc làm này của chúng tôi chưa hẳn là hoàn hảo, dẫu sao cũng là bước khởi đầu nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu cổ ngữ Phật Học của người Việt Nam. Tất nhiên, một số sai sót trong quá trình phiên dịch đương nhiên không thể tránh khỏi, chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về trình độ có hạn.

Nhân đây, chúng tôi cũng xin chân thành ghi nhận sự quan tâm chăm sóc trực tiếp hoặc gián tiếp đối với công tác phiên dịch của chúng tôi về phương diện vật thực bồi dưỡng và thuốc men chữa bệnh của các vị hữu ân sau: Nhóm Phật Tử Hộ Độ Tàng Kinh Các, Gia đình Phật tử Giang & Cầm, Phật tử Phạm Thị Thu Hương, Phật tử Vivian Nguyen (Hoa Kỳ), cùng một số Phật tử khác nữa đã hỗ trợ và quan tâm đến sức khỏe của chúng tôi trong thời gian qua, tiếc rằng không thể liệt kê ra tất cả vì quá dài. Nói rõ hơn, công việc soạn thảo này được thông suốt, không bị gián đoạn, chính là nhờ có sự hỗ trợ nhiệt tình và quý báu của quý vị. Thành tâm cầu chúc quý vị luôn giữ vững niềm tin và thành tựu được nhiều kết quả trong công việc tu tập giải thoát.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng không quên ghi nhận sự nhiệt tình của Phật tử Trương Hồng Hạnh, đã sắp xếp thời gian để đọc lại toàn bộ bản thảo một cách kỹ lưỡng và đã đóng góp nhiều ý kiến xác đáng. Cũng không quên tán dương công đức việc tham gia đọc lại bản thảo của các Phật tử: Tuệ Ân, Diệu Hỷ, Nguyễn Đình Vũ đã giúp cho chúng tôi tránh được một số điểm vụng về trong việc sử dụng từ ngữ tiếng Việt.

Chúng tôi cũng xin thành tâm tùy hỷ và tán dương công đức của các thí chủ đã nhiệt tâm đóng góp tài chánh giúp cho Công Trình Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Việt được tồn tại và phát triển. Mong sao phước báu Pháp thí này luôn dẫn dắt quý vị vào con đường tu tập đúng theo Chánh Pháp, thành tựu Chánh Trí, chứng ngộ Niết Bàn, không còn luân hồi sanh tử nữa.

Cuối cùng, ngưỡng mong phước báu phát sanh trong công việc soạn thảo tập Kinh này được thành tựu đến thầy tổ, song thân, và tất cả chúng sanh trong tam giới. Nguyện cho hết thảy đều được an vui, sức khỏe, có trí tuệ, và tinh tấn tu tập ngõ hầu thành đạt cứu cánh giải thoát, chấm dứt khổ đau.

Tàng Kinh Các, Fayetteville, GA - USA
ngày 04 tháng 04 năm 2023
Tỳ Khưu Indacanda
Kính bút

Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: 'Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahitan 'ti.

(Dīghanikāya II, Mahāparinibbānasuttaṃ).

Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà các điều ấy (những lời đã được nghe thuyết giảng) hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị trưởng lão ấy.'

(Trường Bộ II, Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn).

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Văn Bản Pāḷi

DA.	: Dīghanikāya-aṭṭhakathā - Chú Giải Trường Bộ, (Sumaṅgalavilāsinī)
Ma	: Maramma Chaṭṭhasaṅgīti Piṭakapotthakaṃ (Tạng Miến Điện kỳ kết tập lần thứ 6)
Khm	: Khmerakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Khmer)
PTS	: Pali Text Society Edition (Tạng Anh)
Syā	: Syāmakkhara - Mudditapotthakaṃ (Sách in mẫu tự Thái)

Văn Bản Tiếng Việt

BJTS	: Buddha Jayanti Tripitaka Series (Tam Tạng Sri Lanka)
ND	: Chú thích của Người Dịch
—nt—	: như trên
PTS	: Nhà Xuất Bản Pali Text Society (Anh Quốc)
Sđd.	: Sách đã dẫn
tr.	: trang
TTPV	: Tam Tạng Pāḷi - Việt

MẪU TỰ PĀḶI - SINHALA

NGUYÊN ÂM

අ a ආ ā ඉ i ඊ ī උ u ඌ ū එ e ඔ o

PHỤ ÂM

ක ka	ඛ kha	ග ga	ඝ gha	ඞ ṅa
ච ca	ඡ cha	ජ ja	ඣ jha	ඤ ña
ට ṭa	ඨ ṭha	ඩ ḍa	ඪ ḍha	ණ ṇa
ත ta	ථ tha	ද da	ධ dha	න na
ප pa	ඵ pha	බ ba	භ bha	ම ma

ය ya	ර ra	ල la	ව va	ස sa	හ ha	ළ ḷa	ං ṃ	
ක ka	කා kā	කි ki	කී kī	කු ku	කූ kū	කෙ ke	කො ko	
ඛ kha	ඛා khā	ඛි khi	ඛී khī	ඛු khu	ඛූ khū	ඛෙ khe	ඛො kho	
ග ga	ගා gā	ගි gi	ගී gī	ගු gu	ගූ gū	ගෙ ge	ගො go	

PHỤ ÂM LIÊN KẾT

කක kka	ඤඤ ññā	ත්‍ර tra	මඵ mpha
කඛ kkha	ණහ ṇha	දද dda	මබ mba
ක්‍ය kya	ඤච ñca	දධ ddha	මභ mbha
ක්‍රි kri	ඤඡ ñcha	ද්‍ර dra	මම mma
ක්ව kva	ඤජ ñja	දව dva	මහ mha
ඛ්‍ය khya	ඤඣ ñjha	ධව dhva	යය, ය්‍ය yya
ඛව khva	ටට ṭṭa	නත nta	යහ yha
ගග gga	ටඨ ṭṭha	ණ්ඨ ntha	ලල lla
ගඝ ggha	ඩඩ ḍḍa	ඳ, ඳ nda	ල්‍ය lya
ඞක ṅka	ඩඪ ḍḍha	ණ්ඩ ndha	ලහ lha
ග්‍ර gra	ණණ ṇṇa	නත nna	වය vha
ඞඛ ṅkha	ණට ṇṭa	නහ nha	සස ssa
ඞග ṅga	ණඨ ṇṭha	පප ppa	සම sma
ඞඝ ṅgha	ණඩ ṇḍa	පඵ ppha	සව sva
චච cca	තත tta	බබ bba	හම hma
චඡ ccha	ත්ථ ttha	බභ bbha	හව hva
ජ්ජ jja	ත්ව tva	බ්‍ර bra	ළහ ḷha
ජ්ඣ jjha		මප mpa	

-ා ā ි i ී ī ු u ූ ū ෙ- e ෙ-ා o

VĂN BẢN ĐỐI CHIẾU
PĀḶI - SINHALA & PĀḶI - ROMAN

නමො තස්ස භගවතො අරහතො සම්මාසම්බුද්ධස්ස
Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
දුතියම්පි සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි බුද්ධං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi buddhaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි ධම්මං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
තතියම්පි සඞ්ඝං සරණං ගච්ඡාමි
Tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

පාණාතිපාතා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Pāṇātipātā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

අදින්නාදානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Adinnādānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

කාමෙසුමිච්ඡාචාරා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Kāmesu micchācārā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

මුසාවාදා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Musāvādā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

සුරාමෙරයමජ්ජපමාදට්ඨානා වෙරමණී සික්ඛාපදං සමාදියාමි
Surāmerayamajjhapamādaṭṭhānā veramaṇī sikkhāpadaṃ samādiyāmi.

DĪGHANIKĀYO – TRƯỜNG BỘ

DUTIYO BHĀGO - TẬP HAI

MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM

VISAYASŪCI – MỤC LỤC

*****

1. *Mahāpadānasuttaṃ - Đại Kinh Ký Sự* (14) 002 - 079

2. *Mahānidānasuttaṃ - Đại Kinh Về Căn Nguyên* (15) 080 - 109

3. *Mahāparinibbānasuttaṃ - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn* (16) 110 - 265

4. *Mahāsudassanasuttaṃ - Kinh Về Vua Mahāsudassana* (17) 266 - 305

5. *Janavasabhasuttaṃ - Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha* (18) 306 - 333

6. *Mahāgovindasuttaṃ - Kinh Về Mahāgovinda* (19) 334 - 381

7. *Mahāsamayasuttaṃ - Kinh Đại Hội* (20) 382 - 395

8. *Sakkapañhasuttaṃ - Kinh Sakka Vấn Đạo* (21) 396 - 435

9. *Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ - Đại Kinh Thiết Lập Niệm* (22) 436 - 503

10. *Pāyāsisuttaṃ - Kinh Về Pāyāsi* (23) 504 - 565

--ooOoo--

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO

DUTIYO BHĀGO

MAHĀVAGGO

&

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ

TẬP HAI

ĐẠI PHẨM

SUTTANTAPIṬAKE

DĪGHANIKĀYO - DUTIYO BHĀGO

MAHĀVAGGO

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

*****

1. MAHĀPADĀNASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme karerikuṭikāyaṃ. Atha kho sambahulānaṃ bhikkhūnaṃ pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantānaṃ karerimaṇḍalamāḷe sannisinnānaṃ sannipatinānaṃ pubbenivāsapaṭisaṃyuttā dhammī kathā udapādi: “Itipi[1] pubbenivāso, itipi[1] pubbenivāso ”ti.

2. Assosi kho bhagavā dibbāya sotadhātuyā visuddhāya atikkantamānusikāya tesaṃ bhikkhūnaṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho bhagavā uṭṭhāyāsanā yena karerimaṇḍalamāḷo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane[2] nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā[3] vippakatā ”ti?

3. Evaṃ vutte te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Idha bhante amhākaṃ pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantānaṃ karerimaṇḍalamāḷe sannisinnānaṃ sannipatitānaṃ pubbenivāsapaṭisaṃyuttā dhammī kathā udapādi: ‘Itipi pubbenivāso, itipi pubbenivāso ’ti. Ayaṃ kho no bhante antarā kathā vippakatā. Atha bhagavā anuppatto ”ti.

4. “Iccheyyātha no tumhe bhikkhave pubbenivāsapaṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ sotun ”ti.

---

[1] iti - PTS.

[2] paññattāsane - Syā, Khm.

[3] antarākathā - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

TẠNG KINH

TRƯỜNG BỘ - TẬP HAI

ĐẠI PHẨM

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

*****

1. ĐẠI KINH KÝ SỰ

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại thành Sāvatthī, ở Jetavana, nơi tu viện của ông Anāthapiṇḍika, trong tịnh thất Kareri.[1] Lúc ấy, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về,[2] nhiều vị tỳ khưu đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn gần cây Kareri, có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ đã khởi lên giữa các vị: "Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!"

2. Nhờ vào Thiên nhĩ giới thanh tịnh vượt trội loài người, đức Thế Tôn đã nghe được cuộc đàm thoại trò chuyện của các vị tỳ khưu ấy. Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến gian nhà tròn gần cây Kareri, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, vào lúc này các ngươi ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Và câu chuyện trao đổi gì giữa các ngươi còn chưa được kết thúc?"

3. Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, ở đây, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, chúng con đã ngồi lại tụ hội với nhau ở gian nhà tròn gần tàn cây Kareri, có cuộc pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ đã khởi lên giữa chúng con: 'Kiếp sống quá khứ là như thế! Kiếp sống quá khứ là như thế!' Bạch Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con còn chưa được kết thúc, khi ấy đức Thế Tôn đi đến."

4. "Này các tỳ khưu, các ngươi có muốn nghe pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ không?"

---

[1] Tịnh thất *Kareri*: có cây *kareri* mọc ở gần cửa ra vào, và đã được gia chủ Anāthapiṇḍika cho xây dựng ở trên một cột trụ tựa như một Thiên cung (DA. ii, 407).

[2] sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về (*pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkantānaṃ*): các vị tỳ khưu, sau khi đi khất thực trở về, đã hoàn tất bữa ăn, và đã đứng lên (Sđd.).

"Etassa bhagavā kālo, etassa sugata kālo, yaṃ bhagavā pubbenivāsa-paṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyya. Bhagavato sutvā[1] bhikkhū dhāressantī "ti. "Tena hi bhikkhave suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

5. "Ito so bhikkhave ekanavuto kappo[2] yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Ito so bhikkhave ekatiṃso kappo[3] yaṃ sikhī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Tasmiññeva[4] kho bhikkhave ekatiṃse kappe vessabhū bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Imasmiññeva[5] kho bhikkhave bhaddakappe kakusandho bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Imasmiññeva[5] kho bhikkhave bhaddakappe koṇāgamano[6] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Imasmiññeva[5] kho bhikkhave bhaddakappe kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Imasmiññeva[5] kho bhikkhave bhaddakappe ahaṃ etarahi arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno.

6. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule udapādi. Sikhī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammā-sambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule udapādi. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule udapādi. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule udapādi. Koṇāgamano[6] bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule udapādi. Kassapo bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brāhmaṇo jātiyā ahosi, brāhmaṇakule udapādi. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosiṃ, khattiyakule uppanno.

7. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Sikhī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahaṃ sammā-sambuddho kassapo gottena ahosi. Koṇāgamano[6] bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho kassapo gottena ahosi. Kassapo bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho kassapo gottena ahosi. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahaṃ sammāsambuddho gotamo gottena.[7]

---

[1] bhagavato vacanaṃ sutvā - Syā, Khm.
[2] ekanavutikappe - Ma.
[3] ekatiṃse kappe - Ma.
[4] tasmiṃyeva - Syā, Khm; tasmiṃ yeva - PTS.
[5] imasmiṃyeva - Syā, Khm; imasmiṃ yeva - PTS, evamuparipi.
[6] konāgamano - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[7] gotamo gottena ahosiṃ - Ma, Syā, Khm.

"Bạch đức Thế Tôn, là thời điểm của việc ấy. Bạch đấng Thiện Thệ, là thời điểm của việc ấy, là việc đức Thế Tôn thực hiện pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ. Sau khi lắng nghe đức Thế Tôn, các vị tỳ khưu sẽ ghi nhớ." "Vậy thì, này các tỳ khưu, các ngươi hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

5. "Này các tỳ khưu, trước đây chín mươi mốt kiếp,[1] đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, trước đây ba mươi mốt kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp ba mươi mốt ấy, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda[2] này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, chính trong kiếp Bhadda này, Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đã hiện khởi ở thế gian.

6. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là Bà-la-môn theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Bà-la-môn. Này các tỳ khưu, Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ.

7. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là Kassapa theo dòng họ. Này các tỳ khưu, Ta hiện nay là bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Gotama theo dòng họ.

---

[1] Kiếp (*kappa*): không phải là kiếp người mà là kiếp trái đất (DA. ii, 410).

[2] Trong kiếp Bhadda (*bhaddakappe*) này đây có 5 vị Phật: 4 vị Phật đã xuất hiện gồm có: Kakusandha, Koṇāgamana, Kassapa, và đấng Chánh Đẳng Giác Gotama của chúng ta, vị thứ năm là đức Phật Meteyya sẽ sanh lên vào thời vị lai (Sđd., 411).

8. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asīti[1]vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa sattativassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa saṭṭhi[2]vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa cattālīsa[3]vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tiṃsavassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa vīsati[4]vassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Mayhaṃ bhikkhave etarahi appakaṃ āyuppamāṇaṃ parittaṃ lahukaṃ,[5] yo ciraṃ jīvati so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo.

9. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Sikhī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho puṇḍarīkassa mūle abhisambuddho. Vessabhū bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho sālassa mūle abhisambuddho. Kakusandho bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho sirīsassa mūle abhisambuddho. Koṇāgamano bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho udumbarassa mūle abhisambuddho. Kassapo bhikkhave bhagavā arahaṃ sammā-sambuddho nigrodhassa mūle abhisambuddho. Ahaṃ bhikkhave etarahi arahaṃ sammāsambuddho assatthassa mūle abhisambuddho.

10. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa abhibhūsambhavaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa soṇuttaraṃ[6] nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa vidhurasañjīvaṃ[7] nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bhiyyosuttaraṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammā-sambuddhassa tissabhāradvājaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa sāriputtamoggallānaṃ nāma sāvakayugaṃ hoti[8] aggaṃ bhaddayugaṃ.

[1] asītiṃ - PTS.
[2] saṭṭhī - Khm.
[3] cattāḷīsa - Syā, Khm; cattārīsaṃ - PTS.
[4] vīsatiṃ - PTS.
[5] lahusaṃ - PTS.
[6] sonuttaraṃ - Syā, Khm.
[7] vidhūrasañjīvaṃ - Syā, Khm, PTS.
[8] ahosi - Ma, Syā, Khm, PTS.

8. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã là bảy chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã là sáu chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã là bốn chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã là ba chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã là hai chục ngàn năm. Này các tỳ khưu, hiện nay tuổi thọ của Ta là ít ỏi, nhỏ nhoi, ngắn ngủi; người sống lâu là 100 năm, kém hoặc hơn.

9. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭalī*. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *puṇḍarīka*. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *sāla*. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *sirīsa*. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *udumbara*. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *nigrodha*. Này các tỳ khưu, hiện nay Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *assattha*.

10. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Abhibhū và Sambhava đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Soṇa và Uttara đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Vidhura và Sañjīva đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Bhiyyosa và Uttara đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Tissa và Bhāradvāja đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Sāriputta và Moggallāna là cặp xuất sắc nhất của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay.

11. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvākānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sattatibhikkhusahassāni. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sattatibhikkhusahassāni. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi saṭṭhibhikkhusahassāni. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi cattālīsabhikkhusahassāni. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi tiṃsabhikkhusahassāni. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi vīsatibhikkhusahassāni. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa[1] eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni. Mayhaṃ bhikkhave ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ.

[1] arahato sammāsambuddhassa - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

11. Này các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có bảy mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có bảy mươi ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha gồm có bốn mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana gồm có ba mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa gồm có hai mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

Này các tỳ khưu, hiện nay đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của Ta, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt.

12. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khemaṅkaro[1] nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammā-sambuddhassa upasanto[2] nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa buddhijo[3] nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa sotthijo nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammā-sambuddhassa sabbamitto nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa[4] ānando bhikkhu upaṭṭhāko hoti aggupaṭṭhāko.[5]

13. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahosi. Bandhumatī nāma devī mātā ahosi janetti.[6] Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Sikhissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa aruṇo nāma rājā pitā ahosi. Pabhāvatī nāma devī mātā ahosi janetti.[6] Aruṇassa rañño aruṇavatī nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Vessabhussa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa suppatīto[8] nāma rājā pitā ahosi. Yasavatī[9] nāma devī mātā ahosi janetti.[6] Suppatītassa rañño anomaṃ[10] nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Kakusandhassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa aggidatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Visākhā nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.[6] Tena kho pana bhikkhave samayena khemo nāma rājā ahosi. Khemassa rañño khemavatī nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Koṇāgamanassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa yaññadatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Uttarā nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.[6] Tena kho pana bhikkhave samayena sobho nāma rājā ahosi. Sobhassa rañño sobhāvatī nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Kassapassa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa brahmadatto nāma brāhmaṇo pitā ahosi. Dhanavatī nāma brāhmaṇī mātā ahosi janetti.[6] Tena kho pana bhikkhave samayena kikī nāma[11] rājā ahosi. Kikissa rañño bārāṇasī nāma nagaraṃ rājadhāni[7] ahosi. Mayhaṃ bhikkhave etarahi arahato sammāsambuddhassa[4] suddhodano rājā pitā ahosi, māyādevī[12] mātā[13] janetti.[6] Kapilavatthu nāma[14] nagaraṃ rājadhānī ”ti.[15]

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[16] sugato uṭṭhāyāsanā vihāraṃ pāvisi.

---

[1] khemaṃkaro - PTS.
[2] upasannako - PTS.
[3] vuḍḍhijo - Syā, Khm.
[4] arahato sammāsambuddhassa - itipadaṃ Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[5] upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko - Ma, Syā, Khm; upaṭṭhāko aggupaṭṭhāko - PTS.
[6] janettī - Syā, Khm, PTS.
[7] rājadhānī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] suppatito - Ma.
[9] vassavatī - Ma.
[10] anopamaṃ - PTS.
[11] kiṃkī nāma - Syā, Khm.
[12] māyā nāma devī - Ma, Syā, Khm; māyā devī - PTS.
[13] mātā ahosi - Ma, Syā, Khm.
[14] kapilavatthuṃ nāma - Syā, Khm; kapilavatthu - PTS.
[15] rājadhānī ahosīti - Ma, Syā, Khm.
[16] vatvāna - Ma, Syā, Khm.

12. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Khemaṅkara đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Upasanta đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Buddhija đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Sotthija đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Sabbamitta đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Ānanda là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay.

13. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Sikhī, đức vua tên Aruṇa đã là cha, hoàng hậu tên Pabhāvatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Aruṇavatī đã là kinh thành của đức vua Aruṇa. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vessabhū, đức vua tên Suppatīta đã là cha, hoàng hậu tên Yasavatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Anoma đã là kinh thành của đức vua Suppatīta. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kakusandha, Bà-la-môn tên Aggidatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Visākhā đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, đức vua tên Khema đã tại vị. Thành phố tên Khemavatī đã là kinh thành của đức vua Khema. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Koṇāgamana, Bà-la-môn tên Yaññadatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Uttarā đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, đức vua tên Sobha đã tại vị. Thành phố tên Sobhāvatī đã là kinh thành của đức vua Sobha. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa, Bà-la-môn tên Brahmadatta đã là cha, nữ Bà-la-môn tên Dhanavatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, đức vua tên Kikī đã tại vị. Thành phố tên Bārāṇasī đã là kinh thành của đức vua Kikī. Này các tỳ khưu, đối với Ta, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay, đức vua tên Suddhodana đã là cha, hoàng hậu Māyā đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Kapilavatthu đã là kinh thành."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ đã từ chỗ ngồi đứng dậy rồi đi vào trú xá.

14. Atha kho tesaṃ bhikkhūnaṃ acirapakkantassa bhagavato ayamantarā kathā udapādi: “Acchariyaṃ āvuso abbhutaṃ[1] āvuso tathāgatassa[2] mahiddhikatā mahānubhāvatā, yatra hi nāma tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarissati, nāmatopi anussarissati, gottatopi anussarissati, āyuppamāṇatopi anussarissati, sāvakayugatopi anussarissati, sāvakasannipātatopi anussarissati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpaññā evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Kinnu[3] kho āvuso tathāgatasseva nu kho esā dhammadhātu suppaṭividdhā, yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃ jaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpaññā evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Udāhu devatā tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā evaṃgottā evaṃsīlā evaṃdhammā evaṃpaññā evaṃvihārī evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’”ti. Ayañca hidaṃ[4] tesaṃ bhikkhūnaṃ antarā kathā vippakatā hoti.

15. Atha kho bhagavā sāyaṇha[5]samayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena kareriṃaṇḍalamāḷo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kāya nu ’ttha bhikkhave etarahi kathāya sannisinnā? Kā ca pana vo antarā kathā vippakatā ”ti? Evaṃ vutte te bhikkhū bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Idha bhante amhākaṃ acirapakkantassa bhagavato ayamantarā kathā udapādi:—

[1] abbhūtaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[2] tathāgato - PTS.
[3] kiṃ nu - Ma, Syā, Khm.
[4] ayañca hi - Syā, Khm.
[5] sāyanha - Ma, evaṃ sabbattha.

14. Sau đó, khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa các vị tỳ khưu ấy: "Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường, bản thể đại thần lực, bản thể đại oai lực của đức Như Lai; bởi vì ở lãnh vực này đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại,[1] đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.' Này các đại đức, phải chăng pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy'? Hay là chư Thiên đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ vậy đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy'?" Và chính câu chuyện trao đổi này đây giữa các vị tỳ khưu ấy còn chưa được kết thúc.

15. Sau đó, vào buổi chiều, đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiền tịnh, đã đi đến gian nhà tròn gần cây Kareri, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, vào lúc này các ngươi ngồi với nhau ở đây vì câu chuyện gì vậy? Và câu chuyện trao đổi gì giữa các ngươi còn chưa được kết thúc?" Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, ở đây khi đức Thế Tôn vừa mới ra đi không lâu, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa chúng con:—

[1] Chướng ngại: ở đây là ba pháp ô nhiễm (*kilesā*): tham ái, ngã mạn, tà kiến (DA. ii, 425).

—‘Acchariyaṃ āvuso abbhutaṃ āvuso tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā, yatra hi nāma tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarissati, nāmatopi anussarissati, gottatopi anussarissati, āyuppamāṇatopi anussarissati, sāvakayugatopi anussarissati, sāvaka-sannipātatopi anussarissati: 'Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī 'ti. Kinnu kho āvuso tathāgatasseva nu kho esā dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: 'Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī 'ti? Udāhu devatā tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkha-vītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: 'Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī 'ti?’ Ayaṃ kho no bhante antarā kathā vippakatā hoti.[1] Atha bhagavā anuppatto ”ti.

16. “Tathāgatassevesā bhikkhave dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Devatā pi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ: [2] ‘Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī ’ti. Iccheyyātha no tumhe bhikkhave bhiyyosomattāya pubbenivāsa-paṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ sotun ”ti?

[1] vippakatā - Ma, Syā, Khm, PTS.

[2] yena tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati - itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu dissate.

—'Này các đại đức, thật là kỳ diệu! Này các đại đức, thật là phi thường, bản thể đại thần lực, bản thể đại oai lực của đức Như Lai; bởi vì ở lãnh vực này đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.' Này các đại đức, phải chăng pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy'? Hay là chư Thiên đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ vậy đức Như Lai sẽ nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, sẽ nhớ lại từ tên gọi, sẽ nhớ lại từ dòng họ, sẽ nhớ lại từ tuổi thọ, sẽ nhớ lại từ cặp đệ tử, sẽ nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy'?' Bạch Ngài, câu chuyện trao đổi này giữa chúng con còn chưa được c, khi ấy đức Thế Tôn đi đến."

16. "Này các tỳ khưu, pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, với trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai nhớ lại —về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ— từ sự sanh ra, nhớ lại từ tên gọi, nhớ lại từ dòng họ, nhớ lại từ tuổi thọ, nhớ lại từ cặp đệ tử, nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.' Chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.' Này các tỳ khưu, vậy các ngươi có muốn nghe thêm pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ nữa không?"

17. “Etassa bhagavā kālo, etassa sugata kālo. Yaṃ bhagavā bhiyyosomattāya pubbenivāsappaṭisaṃyuttaṃ dhammiṃ kathaṃ kareyya bhagavato sutvā bhikkhū dhāressantī ”ti. “Tena hi bhikkhave suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

18. “Ito so bhikkhave ekanavuto kappo[1] yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi, khattiyakule udapādi. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asītivassasahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Vipassī bhikkhave bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ: Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ, eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ, eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhusahassāni. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃ yeva khīṇāsavānaṃ. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Vipassissa bhikkhave bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahosi. Bandhumatī nāma devī mātā ahosi janetti. Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ rājadhānī ahosi.

19. Atha kho bhikkhave vipassī bodhisatto tusitā kāyā cavitvā sato sampajāno mātukucchiṃ okkami. Ayamettha dhammatā.

20. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto tusitā kāyā cavitvā mātukucchiṃ okkamati, atha sadevake loke samārake sabrahmake, sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya appamāṇo uḷāro[2] obhāso[3] pātubhavati atikkammeva[4] devānaṃ devānubhāvaṃ. Yāpi tā lokantarikā aghā asaṃvutā andhakārā andhakāratimisā, yatthapime candimasuriyā evaṃmahiddhikā evaṃmahānubhāvā ābhāya nānubhonti, tatthapi appamāṇo uḷāro[2] obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.—

[1] ekanavutikappe - Ma.
[2] oḷāro - Syā.
[3] obhāso loke - Khm.
[4] atikkamma - PTS.

17. “Bạch đức Thế Tôn, là thời điểm của việc ấy. Bạch đấng Thiện Thệ, là thời điểm của việc ấy, là việc đức Thế Tôn thực hiện thêm nữa pháp thoại liên quan đến các kiếp sống quá khứ. Sau khi lắng nghe đức Thế Tôn, các vị tỳ khưu sẽ ghi nhớ.” “Vậy thì, này các tỳ khưu, các ngươi hãy lắng nghe, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói.” “Bạch Ngài, xin vâng,” các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

18. “Này các tỳ khưu, trước đây chín mươi mốt kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Này các tỳ khưu, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám mươi ngàn năm. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭalī*. Này các tỳ khưu, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Này các tỳ khưu, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Này các tỳ khưu, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā.

19. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī sau khi chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất đã nhập thai vào bụng mẹ, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Ở đây, điều này là quy luật.

20. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất rồi nhập thai vào bụng mẹ, lúc ấy có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Có các khoảng không gian ở giữa các thế giới, chưa được ổn định, tăm tối, mờ mịt, mà mặt trăng và mặt trời này có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy cũng không soi rọi đến được, vậy mà ở các nơi ấy cũng có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện.—

—Ye pi tattha sattā uppannā,[1] te pi tenobhāsena aññamaññaṃ sañjānanti: 'Aññe pi kira bho santi sattā idhūpapannā 'ti. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṃkampati sampakampati sampavedhati.[2] Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ayamettha dhammatā.

21. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, cattāro naṃ[3] devaputtā catuddisa[4] rakkhāya upagacchanti: 'Mā naṃ[5] bodhisattaṃ vā bodhisattamātaraṃ vā manusso vā amanusso vā koci vā viheṭhesī 'ti. Ayamettha dhammatā.

22. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, pakatiyā sīlavatī bodhisattamātā hoti viratā pāṇātipātā, viratā adinnādānā, viratā kāmesu micchācārā, viratā musāvādā, viratā surāmerayamajja-p-pamādaṭṭhānā. Ayamettha dhammatā.

23. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu purisesu mānasaṃ uppajjati kāmaguṇūpasaṃhitaṃ. Anatikkamanīyā[6] ca bodhisattamātā hoti kenaci purisena rattacittena. Ayamettha dhammatā.

24. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, lābhinī bodhisattamātā hoti pañcannaṃ kāmaguṇānaṃ. Sā pañcahi kāmaguṇehi samappitā samaṅgī[7]bhūtā paricāreti.[8] Ayamettha dhammatā.

25. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu kocideva ābādho uppajjati. Sukhinī bodhisattamātā hoti akilantakāyā. Bodhisattañca bodhisattamātā tirokucchigataṃ passati sabbaṅgapaccaṅgiṃ[9] ahīnindriyaṃ.[10]

Seyyathāpi bhikkhave maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vippasanno sabbākārasampanno, tatra yaṃ[11] suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ[12] vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā, tamenaṃ cakkhumā puriso hatthe[13] karitvā paccavekkheyya: 'Ayaṃ kho maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vippasanno sabbākārasampanno, tatridaṃ[14] suttaṃ āvutaṃ nīlaṃ vā pītaṃ vā lohitaṃ[12] vā odātaṃ vā paṇḍusuttaṃ vā 'ti.[15] Evameva kho bhikkhave yadā bodhisatto mātukucchiṃ okkanto hoti, na bodhisattamātu kocideva ābādho uppajjati. Sukhinī bodhisattamātā hoti akilantakāyā. Bodhisattañca bodhisattamātā tirokucchigataṃ passati sabbaṅgapaccaṅgiṃ[9] ahīnindriyaṃ.[10] Ayamettha dhammatā.

---

[1] upapannā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] sampavedheti - Syā, Khm.
[3] naṃ - itisaddo Khm potthake natthi.
[4] catuddisaṃ - Ma, PTS;
cātuddisaṃ - Syā, Khm.
[5] taṃ - PTS.
[6] anatikkamaniyā - Syā, Khm, PTS.
[7] samaṅgi° - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[8] parivāreti - PTS, evaṃ sabbattha.
[9] sabbaṅgapaccaṅgaṃ - Syā, Khm.
[10] abhinindriyaṃ - PTS.
[11] tatrāssa - Ma;
tatrassa - Syā, Khm, PTS.
[12] lohitakaṃ - Syā, Khm.
[13] hatthesu - Khm.
[14] tatrassa - Khm.
[15] vā - Khm.

—Cũng có các chúng sinh đã được sanh lên ở các nơi ấy, nhờ vào ánh sáng ấy mà họ nhận biết lẫn nhau: 'Này ông, hóa ra cũng có các chúng sinh khác đã được sanh lên ở nơi này!' Mười ngàn thế giới này run rẩy, chấn động, rúng động. Và có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian. Ở đây, điều này là quy luật.

21. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, có bốn Thiên tử đi đến để bảo hộ vị ấy ở bốn hướng (nói rằng): 'Con người, hay phi nhân, hoặc bất cứ ai chớ hãm hại đức Bồ Tát ấy hay mẹ của đức Bồ Tát!' Ở đây, điều này là quy luật.

22. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát là người có giới theo bản tánh tự nhiên: xa lánh việc sát sinh, xa lánh việc trộm cắp, xa lánh tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Ở đây, điều này là quy luật.

23. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát không khởi tâm gắn liền với dục ở các nam nhân. Và mẹ của đức Bồ Tát không thể bị xâm phạm bởi bất cứ nam nhân nào có tâm luyến ái. Ở đây, điều này là quy luật.

24. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, mẹ của đức Bồ Tát là nữ nhân có sự nhận được năm loại dục. Bà ấy hưởng thụ năm loại dục mà bà đạt được, có được. Ở đây, điều này là quy luật.

25. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, không có bất cứ bệnh tật nào phát khởi đến mẹ của đức Bồ Tát. Mẹ của đức Bồ Tát có sự an lạc, có cơ thể không bị mệt nhọc. Và mẹ của đức Bồ Tát nhìn thấy đức Bồ Tát ở trong bào thai có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Ở đây, điều này là quy luật.

Này các tỳ khưu, cũng giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất; ở đấy có sợi chỉ xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt. Một người đàn ông sáng mắt để viên ngọc ấy ở bàn tay rồi xem xét: 'Quả thật đây là viên ngọc ma-ni, ngọc bích, xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Ở đấy có sợi chỉ này xuyên qua, hoặc là màu xanh, hoặc là màu vàng, hoặc là màu đỏ, hoặc là màu trắng, hoặc là màu vàng nhạt.' Này các tỳ khưu, tương tự y như vậy, vào lúc đức Bồ Tát đang nhập thai vào bụng mẹ, không có bất cứ bệnh tật nào phát khởi đến mẹ của đức Bồ Tát. Mẹ của đức Bồ Tát có sự an lạc, có cơ thể không bị mệt nhọc. Và mẹ của đức Bồ Tát nhìn thấy đức Bồ Tát ở trong bào thai có tất cả các bộ phận cơ thể lớn nhỏ, có giác quan không bị khiếm khuyết. Ở đây, điều này là quy luật.

26. Dhammatā esā bhikkhave, sattāhajāte bodhisatte bodhisattamātā kālaṃ karoti, tusitaṃ kāyaṃ upapajjati. Ayamettha dhammatā.

27. Dhammatā esā bhikkhave, yathā aññā itthikā nava vā dasa vā māse gabbhaṃ kucchinā pariharitvā vijāyanti, na hevaṃ bodhisattaṃ[1] bodhisattamātā vijāyati. Daseva māsāni bodhisattaṃ bodhisattamātā kucchinā pariharitvā vijāyati. Ayamettha dhammatā.

28. Dhammatā esā bhikkhave, yathā aññā itthikā nisinnā vā nipannā vā vijāyanti, na hevaṃ bodhisattaṃ bodhisattamātā vijāyati. Ṭhitā 'va[2] bodhisattaṃ bodhisattamātā vijāyati. Ayamettha dhammatā.

29. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā[3] nikkhamati, devā paṭhamaṃ patigaṇhanti,[4] pacchā manussā. Ayamettha dhammatā.

30. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā[3] nikkhamati, appatto ca[5] bodhisatto paṭhaviṃ hoti, cattāro naṃ devaputtā paṭiggahetvā mātu purato ṭhapenti: 'Attamanā devi hohi. Mahesakkho te putto uppanno 'ti. Ayamettha dhammatā.

31. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā[3] nikkhamati, visado'va nikkhamati amakkhito uddena[6] amakkhito semhena amakkhito ruhirena, amakkhito kenaci asucinā, suddho visado.[7]

Seyyathāpi bhikkhave maṇiratanaṃ kāsike vatthe nikkhittaṃ neva maṇiratanaṃ kāsikaṃ vatthaṃ makkheti, nāpi kāsikaṃ vatthaṃ maṇiratanaṃ makkheti. Taṃ kissa hetu? Ubhinnaṃ suddhattā. Evameva kho bhikkhave yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati, visado 'va nikkhamati, amakkhito uddena amakkhito semhena amakkhito ruhirena amakkhito kenaci asucinā, suddho visado.[7] Ayamettha dhammatā.

32. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā[3] nikkhamati, dve udakassa dhārā[8] antaḷikkhā[9] pātubhavanti: ekā sītassa ekā uṇhassa, yena bodhisattassa udakakiccaṃ karonti mātucca.[10] Ayamettha dhammatā.

---

[1] bodhisattaṃ - itipadaṃ Khm potthake natthi.
[2] ṭhitā ca - Khm.
[3] mātu kucchismā - Syā, PTS.
[4] patiggaṇhanti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] appattova - Ma, PTS.
[6] udena - Ma.
[7] visuddho - Syā, Khm.
[8] udakadhārā - katthaci.
[9] antalikkhā - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[10] mātu ca - Ma, Syā, Khm.

26. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát sanh ra được bảy ngày, mẹ của đức Bồ Tát mệnh chung, và sanh lên tập thể cõi Trời Đẩu Suất. Ở đây, điều này là quy luật.

27. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là giống như các phụ nữ khác cưu mang bào thai trong bụng chín hoặc mười tháng rồi sanh con, còn mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát không là như vậy. Mẹ của đức Bồ Tát cưu mang đức Bồ Tát trong bụng đúng mười tháng rồi sanh con. Ở đây, điều này là quy luật.

28. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là giống như các phụ nữ khác sanh con, khi đang (ở tư thế) ngồi hoặc nằm, còn mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát không là như vậy. Mẹ của đức Bồ Tát sanh ra đức Bồ Tát ngay khi đang (ở tư thế) đứng. Ở đây, điều này là quy luật.

29. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, chư Thiên đỡ lấy (Ngài) trước, sau đó mới đến loài người. Ở đây, điều này là quy luật.

30. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, và đức Bồ Tát vẫn chưa chạm đến mặt đất, bốn vị Thiên tử đã đón lấy Ngài và đặt Ngài đứng ở trước người mẹ (nói rằng): 'Thưa hoàng hậu, xin bà hãy hoan hỷ. Một người con trai có đại uy lực đã được bà sanh ra.' Ở đây, điều này là quy luật.

31. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, Ngài bước ra thật tinh khiết, không bị lấm nhơ bởi nước nhớt, không bị lấm nhơ bởi mủ, không bị lấm nhơ bởi máu, không bị lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào, Ngài trong sạch, tinh khiết.

Này các tỳ khưu, cũng giống như viên ngọc ma-ni được đặt xuống ở tấm vải xứ Kāsi, viên ngọc ma-ni không hề làm lấm nhơ tấm vải xứ Kāsi, tấm vải xứ Kāsi cũng không làm lấm nhơ viên ngọc ma-ni. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Bởi vì trạng thái trong sạch của cả hai. Này các tỳ khưu, tương tự y như vậy, khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, Ngài bước ra thật tinh khiết, không bị lấm nhơ bởi nước nhớt, không bị lấm nhơ bởi mủ, không bị lấm nhơ bởi máu, không bị lấm nhơ bởi bất cứ vật bất tịnh nào, Ngài trong sạch, tinh khiết. Ở đây, điều này là quy luật.

32. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là khi đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, có hai dòng nước hiện ra từ không trung: một dòng nước lạnh, một dòng nước nóng, làm công việc tắm rửa cho đức Bồ Tát và người mẹ. Ở đây, điều này là quy luật.

33. Dhammatā esā bhikkhave, sampatijāto bodhisatto samehi pādehi patiṭṭhahitvā uttarābhimukho[1] satta padavītihāre[2] gacchati setamhi chatte anuhīramāne,[3] sabbā ca disā anuviloketi,[4] āsabhiñca[5] vācaṃ bhāsati: 'Aggo'hamasmi lokassa, jeṭṭho'hamasmi lokassa, seṭṭho'hamasmi lokassa, ayamantimā jāti,[6] natthidāni punabbhavo 'ti. Ayamettha dhammatā.

34. Dhammatā esā bhikkhave, yadā bodhisatto mātukucchimhā nikkhamati, atha sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya appamāṇo uḷāro obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Yā'pi tā lokantarikā aghā asaṃvutā andhakārā andhakāratimisā, yatthapime candimasuriyā evaṃmahiddhikā evaṃ-mahānubhāvā ābhāya nānubhonti, tatthapi appamāṇo uḷāro obhāso pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ye'pi tattha sattā uppannā,[7] te'pi tenobhāsena aññamaññaṃ sañjānanti: 'Aññe'pi kira bho santi sattā idhūpapannā 'ti. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṃkampati sampakampati sampavedhati.[8] Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pātubhavati atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Ayamettha dhammatā.

35. Jāte kho pana bhikkhave vipassimhi kumāre bandhumato rañño paṭivedesuṃ: 'Putto te deva jāto, taṃ devo passatū 'ti. Addasā kho bhikkhave bandhumā rājā vipassiṃ kumāraṃ,[9] disvā nemitte brāhmaṇe āmantāpetvā etadavoca: 'Passantu bhonto nemittā brāhmaṇā kumāran 'ti. Addasaṃsu[10] kho bhikkhave nemittā[11] brāhmaṇā vipassiṃ kumāraṃ, disvā bandhumaṃ[12] rājānaṃ etadavocuṃ: 'Attamano deva hohi. Mahesakkho te deva[13] putto uppanno. Lābhā te mahārāja, suladdhaṃ te mahārāja, yassa te kule evarūpo putto uppanno.

36. Ayaṃ hi deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato, yehi samannāgatassa mahāpurisassa dve'va[14] gatiyo bhavanti anaññā - sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto[15] sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ:[16]—

[1] uttarenābhimukho - Khm.
[2] padavītihārena - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] anudhāriyamāne - Ma, Syā, Khm.
[4] viloketi - PTS.
[5] āsabhiṃ - Ma.
[6] ayamantimā me jāti - Khm.
[7] upapannā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] sampavedheti - Syā, Khm.
[9] vipassī-kumāraṃ - PTS.
[10] addasāsuṃ - PTS.
[11] bhikkhave naṃ nemittā - Syā, Khm.
[12] bandhumantaṃ - Ma, Syā, Khm.
[13] deva - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[14] dve - PTS.
[15] janapadaṭṭhāvariyappatto - Syā, Khm.
[16] seyyathidaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.

33. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là đức Bồ Tát khi vừa được sanh ra, Ngài đứng vững chãi bằng hai bàn chân đều nhau, có mặt nhìn hướng Bắc, rồi bước đi bảy bước trong khi có chiếc lọng màu trắng đang được che ở phía trên. Ngài nhìn khắp các hướng rồi nói ra lời nói tối thượng[1]: 'Ta là bậc tối cao của thế gian. Ta là bậc trưởng thượng của thế gian. Ta là bậc đứng đầu của thế gian. Đây là kiếp sống cuối cùng, giờ đây không còn tái sanh nữa.' Ở đây, điều này là quy luật.

34. Này các tỳ khưu, quy luật ấy là vào lúc đức Bồ Tát bước ra từ bụng mẹ, lúc ấy có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người. Có các khoảng không gian ở giữa các thế giới, chưa được ổn định, tăm tối, mờ mịt, mà mặt trăng và mặt trời này có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy cũng không chiếu sáng được, vậy mà ở các nơi ấy cũng có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện. Cũng có các chúng sinh đã được sanh lên ở các nơi ấy, nhờ vào ánh sáng ấy mà họ nhận biết lẫn nhau: 'Này ông, hóa ra cũng có các chúng sinh khác đã được sanh lên ở nơi này!' Mười ngàn thế giới này run rẩy, chấn động, rúng động. Và có ánh sáng vô lượng, cao quý, vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên, xuất hiện ở thế gian. Ở đây, điều này là quy luật.

35. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, mọi người đã trình báo đến đức vua Bandhumā rằng: 'Tâu bệ hạ, một người con trai đã được sanh cho ngài. Xin bệ hạ hãy nhìn cậu bé.' Này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã nhìn hoàng tử Vipassī, sau khi nhìn đã cho gọi các Bà-la-môn tướng số và đã nói điều này: 'Xin các ngài Bà-la-môn tướng số hãy nhìn hoàng tử.' Này các tỳ khưu, các Bà-la-môn tướng số đã nhìn hoàng tử Vipassī, sau khi nhìn đã nói với đức vua Bandhumā điều này: 'Tâu bệ hạ, ngài hãy hoan hỷ. Tâu bệ hạ, một người con trai có đại uy lực đã được sanh ra cho ngài. Tâu đại vương, thật là lợi ích cho ngài! Tâu đại vương, thật khéo đạt được cho ngài, một người con trai có dáng vẻ như vầy đã được sanh lên ở gia tộc của ngài!

36. Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng; bậc đại nhân được hội đủ các tướng này chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có:—

[1] Lời nói tối thượng (*āsabhiñca vācaṃ*): Nghĩa "tối thượng" cho từ *āsabhiṃ* được ghi theo lời giải thích của Chú Giải: "*Āsabhin* ti uttamaṃ" (DA. ii, 439). Nếu dịch sát từ thì có thể ghi như sau: "lời nói có âm thanh như của bò đực" (ND).

—Cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthīratanaṃ[1] gahapatiratanaṃ parināyaka[2]ratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā viraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena abhivijiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.[3]

37. Katamehi cāyaṃ deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā - sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni satta ratanāni bhavanti: seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthīratanaṃ[1] gahapatiratanaṃ parināyaka[2]-ratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena abhivijiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado.[3]

Ayaṃ hi deva kumāro suppatiṭṭhitapādo. Yampāyaṃ deva kumāro suppatiṭṭhitapādo, idampimassa[4] mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

Imassa deva kumārassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni. Yampi deva imassa kumārassa heṭṭhāpādatalesu cakkāni jātāni sahassārāni sanemikāni sanābhikāni sabbākāraparipūrāni, idampimassa[4] mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

Ayaṃ hi deva kumāro āyatapaṇhī. (Yampāyaṃ deva kumāro āyatapaṇhī, idampimassa[4] mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.)[5]

Ayaṃ hi deva kumāro dīghaṅgulī. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro mudutaḷuṇa[6]hatthapādo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro jālahatthapādo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro ussaṅkhapādo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro eṇijaṅgho. —pe—

---

[1] itthiratanaṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.
[2] pariṇāyakaº - Ma, Syā, PTS, evaṃ sabbattha.
[3] vivaṭacchado - Ma, Syā, Khm.
[4] idampissa - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[5] Pāṭhoyaṃ potthakesu na dissati. Etthāpi aññesupi ṭhānesu 'pe' iti ca Sīhalapotthakesu na dissati.
[6] mudutalunaº - Ma, Syā, Khm; mudutaluṇaº - PTS.

—Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che[1] ở thế gian.

37. Và tâu bệ hạ, hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng nào? Mà khi được hội đủ các đại nhân tướng ấy thì bậc đại nhân chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn chân đứng vững chãi.[2] Tâu bệ hạ, việc hoàng tử này có bàn chân đứng vững chãi, điều này là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (1)

Tâu bệ hạ, ở bên dưới hai lòng bàn chân của vị hoàng tử này hiện ra hai bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận. Tâu bệ hạ, việc ở bên dưới hai lòng bàn chân của vị hoàng tử này hiện ra hai bánh xe có ngàn căm, có vành xe, có trục xe, có đầy đủ tất cả các bộ phận, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (2)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có gót chân dài, đầy đặn. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có gót chân dài, đầy đặn, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (3)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có ngón (tay, chân) dài. —nt— (4)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn tay và bàn chân mềm mại, trẻ trung. —nt— (5)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bàn tay và bàn chân như tấm lưới (bốn ngón tay và năm ngón chân đều dài như nhau). —nt— (6)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có mắt cá chân được dịch về phía trước của bàn chân (thay vì ở trên gót chân). —nt— (7)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có cẳng chân như của loài dê núi. —nt— (8)

---

[1] tấm màn che: đề cập đến 'bảy sự che lấp của luyến ái, sân hận, si mê, ngã mạn, tà kiến, vô minh, uế hạnh' (DA. i, 250-251).

[2] có bàn chân đứng vững chãi (*suppatiṭṭhitapādo*): khi đặt chân xuống thì toàn bộ lòng bàn chân cùng chạm mặt đất một lần, khi dở chân lên thì toàn bộ lòng bàn chân đồng thời được nhấc lên khỏi mặt đất (DA. ii, 445).

Ayaṃ hi deva kumāro ṭhitako'va anonamanto ubhohi pāṇitalehi jannukāni[1] parimasati[2] parimajjati. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro kosohitavatthaguyho. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro suvaṇṇavaṇṇo kañcanasannibhattaco.[3] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sukhumacchavi.[4] Sukhumattā chaviyā rajojallaṃ kāye na upalippati.[5] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro ekekalomo. Ekekāni lomāni lomakūpesu jātāni. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro uddhaggalomo. Uddhaggāni lomāni jātāni nīlāni añjanavaṇṇāni kuṇḍalāvattāni[6] dakkhiṇāvattakajātāni.[7] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro brahmujjugatto.[8] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sattussado. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sīhapubbaddhakāyo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro citantaraṃso.[9] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro nigrodhaparimaṇḍalo yāvatakvassa kāyo tāvatakvassa byāmo, yāvatakvassa byāmo tāvatakvassa kāyo. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro samavattakkhandho.[10] —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro rasaggasaggī. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro sīhahanu. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro cattāḷīsadanto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro samadanto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro avivara[11]danto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro susukkadāṭho. —pe—

---

[1] jaṇṇukāni - Ma.
[2] parāmasati - katthaci.
[3] sannibhataco - Syā, Khm.
[4] sukhumacchavī - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] upalimpati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] kuṇḍalāvaṭṭāni - Ma, Syā.
[7] dakkhiṇāvaṭṭakajātāni - Ma, Syā; dakkhiṇāvaṭṭajātāni - Khm.
[8] brahmujugatto - Ma, Syā, Khm.
[9] pittantaraṃso - Syā; pītantaraṃso - Khm.
[10] samavaṭṭakkhandho - Ma, Syā, Khm.
[11] aviraḷa - Ma, Syā, Khm.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này khi đứng thẳng, không cúi xuống, vẫn có thể sờ đến, xoa hai đầu gối bằng hai lòng bàn tay. —nt— (9)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có nam căn được bọc lại. —nt— (10)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có màu da vàng, có làn da tựa như màu vàng khối. —nt— (11)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lớp da mịn màng. Do trạng thái mịn màng của lớp da khiến bụi bặm không làm lấm lem cơ thể. —nt— (12)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông từng sợi một. Các sợi lông mọc ở các lỗ chân lông riêng biệt (một sợi lông một lỗ chân lông). —nt— (13)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông hướng thẳng lên. Các sợi lông mọc hướng thẳng lên, có màu xanh sẫm của thuốc bôi mắt, xoắn tròn như bông tai, mọc lên xoắn tròn theo hướng phải. —nt— (14)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có thân hình cao thẳng (tựa như vị Phạm Thiên có thân hình thẳng đứng). —nt— (15)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bảy chỗ vun đầy (thịt).[1] —nt— (16)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có thân thể (toàn vẹn) như nửa phần thân trước của sư tử. —nt— (17)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có khoảng giữa hai vai được đầy đặn. —nt— (18)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có sự tròn đều như cây *nigrodha*: thân của vị này cao chừng nào thì sải tay của vị này dài chừng ấy, sải tay của vị này dài chừng nào thì thân của vị này cao chừng ấy. —nt— (19)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có phần thân trên tròn, đều đặn. —nt— (20)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này là tuyệt vời trong việc thưởng thức vị nếm. —nt— (21)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có quai hàm như của sư tử. —nt— (22)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có bốn mươi cái răng. —nt— (23)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng đều đặn. —nt— (24)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng không bị khoảng hở. —nt— (25)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có răng nanh trắng bóng. —nt— (26)

[1] bảy chỗ vun đầy (thịt): hai lưng bàn tay, hai lưng bàn chân, hai chóp bả vai, và thân hình (DA. ii, 448).

Ayaṃ hi deva kumāro pahūtajivho. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro brahmassaro karavīkabhāṇī. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro abhinīlanetto. —pe—

Ayaṃ hi deva kumāro gopakhumo. (Yampāyaṃ deva kumāro gopakhumo, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.)

Imassa deva kumārassa uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudutūlasannibhā. Yampimassa deva kumārassa[1] uṇṇā bhamukantare jātā odātā mudutūlasannibhā, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

Ayaṃ hi deva kumāro uṇhīsasīso. Yampāyaṃ deva kumāro uṇhīsasīso, idampimassa mahāpurisassa mahāpurisalakkhaṇaṃ bhavati.

38. Imehi kho ayaṃ deva kumāro dvattiṃsamahāpurisalakkhaṇehi samannāgato yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā - sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto sattaratanasamannāgato. Tassimāni sattaratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanaṃ hatthiratanaṃ assaratanaṃ maṇiratanaṃ itthīratanaṃ gahapatiratanaṃ parināyakaratanameva sattamaṃ. Parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā. So imaṃ paṭhaviṃ sāgarapariyantaṃ adaṇḍena asatthena dhammena[2] abhivijiya ajjhāvasati. Sace kho pana agārasmā anagāriyaṃ pabbajati, arahaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchado 'ti.

39. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā nemitte brāhmaṇe ahatehi vatthehi acchādāpetvā[3] sabbakāmehi santappesi. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā vipassissa kumārassa dhātiyo upaṭṭhāpesi. Aññā sudaṃ pāyenti,[4] aññā nahāpenti,[5] aññā dhārenti, aññā aṅkena pariharanti. Jātassa kho pana bhikkhave vipassissa kumārassa setacchattaṃ dhārīyittha[6] divā ceva rattiñca 'mā naṃ sītaṃ vā uṇhaṃ vā tiṇaṃ vā rajo vā ussāvo vā bādhayitthā 'ti.[7] Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahosi manāpo. Seyyathāpi bhikkhave uppalaṃ vā padumaṃ vā puṇḍarīkaṃ vā bahuno janassa piyaṃ manāpaṃ, evameva kho bhikkhave vipassī kumāro bahuno janassa piyo ahosi manāpo. Svāssudaṃ aṅkeneva aṅkaṃ pariharīyati.[8]

---

[1] yampi imassa deva kumārassa - Ma; yampi deva imassa kumārassa - Syā, Khm, PTS.
[2] dhammena samena - Syā, Khm.
[3] acchādetvā - Syā, Khm.
[4] khīraṃ pāyenti - Ma, Syā, Khm.
[5] nhāpenti - Ma, Syā, evaṃ sabbattha.
[6] dhārayittha - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] ussāvo vāti - Syā, Khm; ussāvo vā bādhā ti - PTS.
[8] parihariyati - Ma, Syā, Khm.

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có cái lưỡi dài rộng. —nt— (27)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có giọng nói như của Phạm Thiên, có âm thanh như tiếng chim *karavīka*. —nt— (28)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có mắt màu xanh sẫm vô cùng trong sạch. —nt— (29)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có lông mi như của loài bò. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có lông mi như của loài bò, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (30)

Tâu bệ hạ, bởi vì vị hoàng tử này có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày. Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có sợi lông màu trắng tựa như bông vải mềm mại mọc ở giữa hai chân mày, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (31)

Tâu bệ hạ, bởi vì hoàng tử này có đầu tựa như đã được quấn khăn.[1] Tâu bệ hạ, việc vị hoàng tử này có đầu tựa như đã được quấn khăn, điều này cũng là đại nhân tướng của bậc đại nhân này. (32)

38. Tâu bệ hạ, hoàng tử này được hội đủ ba mươi hai đại nhân tướng này, mà khi được hội đủ các đại nhân tướng ấy thì bậc đại nhân chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu sống tại gia thì trở thành đức Chuyển Luân Vương, vị minh vương công chính, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, được đầy đủ bảy báu vật. Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: Bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con trai là các dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này bằng kỷ cương, không phải bằng gậy gộc, không phải bằng gươm đao. Nhưng nếu xuất gia rời nhà sống không nhà thì vị ấy trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, vị mở ra tấm màn che ở thế gian.'

39. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho khoác lên các Bà-la-môn tướng số các tấm vải mới và làm hài lòng các vị với mọi điều mong muốn. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo các vú nuôi hầu hạ hoàng tử Vipassī. Một số cho bú sữa, một số lo tắm rửa, một số khác chăm sóc, một số khác nữa bồng ẵm trong lòng. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, đã có chiếc lọng màu trắng được nắm giữ (để che) cho hoàng tử ban ngày lẫn ban đêm (theo lệnh): 'Chớ để lạnh, nóng, cỏ, bụi, hoặc sương mù làm hoàng tử bị bệnh.' Hơn nữa, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī sanh ra đã được nhiều người thương yêu, quý mến. Này các tỳ khưu, cũng giống như đóa sen xanh, sen hồng, hoặc sen trắng được nhiều người yêu mến, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã được nhiều người thương yêu, quý mến. Hoàng tử được chuyền từ lòng người này sang lòng người khác.

[1] có đầu tựa như đã được quấn khăn (*uṇhīsasīso*): nói đến hai ý nghĩa: trán tròn đầy đặn và đầu tròn đầy đặn (DA. ii, 452).

40. Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro mañjussaro ca[1] ahosi vaggussaro ca madhurassaro ca pemanīyassaro ca.[2] Seyyathāpi bhikkhave himavante pabbate karavīkā nāma sakuṇajāti mañjussarā ca vaggussarā ca madhurassarā ca pemanīyassarā ca, evameva kho bhikkhave vipassī kumāro mañjussaro ca ahosi vaggussaro ca madhurassaro ca pemanīyassaro ca. Jātassa kho pana bhikkhave vipassissa kumārassa kammavipākajaṃ dibbaṃ cakkhu[3] pāturahosi, yena sudaṃ[4] samantā yojanaṃ passati divā ceva rattiñca. Jāto kho pana bhikkhave vipassī kumāro animisanto[5] pekkhati, seyyathāpi devā[6] tāvatiṃsā. 'Animisanto kumāro pekkhatī 'ti kho[7] bhikkhave vipassissa kumārassa 'vipassī, vipassī' tveva[8] samaññā udapādi.

41. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā atthakaraṇe[9] nisinno vipassiṃ kumāraṃ[10] aṅke nisīdāpetvā atthe[11] anusāsati. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro pitu-aṅke nisinno viceyya viceyya atthe panayati[12] ñāyena.[13] 'Viceyya viceyya kumāro atthe panayati ñāyenā 'ti kho[14] bhikkhave vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya 'vipassī, vipassī' tveva[8] samaññā udapādi.

42. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā vipassissa kumārassa tayo pāsāde kārāpesi, ekaṃ vassikaṃ ekaṃ hemantikaṃ ekaṃ gimhikaṃ, pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi.[15] Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro vassike pāsāde vassike cattāro māse[16] nippurisehi turiyehi[17] paricāriyamāno[18] na heṭṭhāpāsādaṃ orohati.[19]

[**Paṭhamakabhāṇavāraṃ**.]

[1] kumāro brahmassaro mañjussaro ca - katthaci.
[2] pemaniyassaro ca - Ma.
[3] dibbacakkhu - Ma;
dibbacakkhuṃ - Syā, Khm;
dibbaṃ cakkhuṃ - PTS.
[4] yena dūraṃ - Syā, Khm.
[5] animmissanto - Syā, Khm.
[6] seyyathāpi bhikkhave devatā - Syā, Khm.
[7] animmissantā pekkhanti evameva kho bhikkhave vipassī kumāro animmissanto pekkhati. jātassa kho pana - Syā, Khm.
[8] vipassītveva - Syā, Khm.
[9] aṭṭakaraṇe - Syā, Khm.
[10] vipassi-kumāraṃ - PTS.
[11] aṭṭe - Syā, Khm.
[12] panāyati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] ñāṇena - Syā, Khm.
[14] atha kho - Syā, Khm.
[15] upaṭṭhāpesi - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[16] vassike pāsāde cattāro māse - Ma, Syā, Khm.
[17] tūriyehi - Ma, evaṃ sabbattha.
[18] paricārayamāno - Ma, Syā, Khm;
parivārayamāno - PTS.
[19] orohatīti - Ma, Syā, Khm.

40. Hơn nữa, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī sanh ra đã có giọng nói du dương, giọng nói êm dịu, giọng nói ngọt ngào, và giọng nói đáng yêu. Này các tỳ khưu, cũng giống như giống chim tên *karavīka* ở núi Hi Mã Lạp là có giọng hót du dương, giọng hót êm dịu, giọng hót ngọt ngào, và giọng hót đáng yêu, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã có giọng nói du dương, giọng nói êm dịu, giọng nói ngọt ngào, và giọng nói đáng yêu. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi hoàng tử Vipassī được sanh ra, Thiên nhãn được tạo nên do quả thành tựu của nghiệp đã xuất hiện nơi hoàng tử, nhờ thế hoàng tử nhìn thấy xung quanh khoảng cách một do tuần, ban ngày lẫn ban đêm. Hơn nữa, này các tỳ khưu, khi được sanh ra, hoàng tử Vipassī nhìn không chớp mắt giống như chư Thiên cõi Đạo Lợi. Thật vậy, 'vị hoàng tử nhìn không chớp mắt,' như thế, này các tỳ khưu, danh xưng 'Người thấy rõ, Người thấy rõ'[1] đã sanh khởi đến hoàng tử Vipassī.

41. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā, lúc ngồi ở cuộc xử kiện, đã đặt hoàng tử Vipassī ngồi trong lòng rồi chỉ đạo việc xử kiện. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī, ngồi trong lòng của vua cha, lần lượt suy xét rồi điều khiển việc xử kiện đúng theo trình tự. Thật vậy, 'vị hoàng tử lần lượt suy xét rồi điều khiển việc xử kiện đúng theo trình tự,' như thế, này các tỳ khưu, danh xưng 'Người thấy rõ, Người thấy rõ' đã sanh khởi đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa.

42. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho xây dựng ba tòa lâu đài: một dành cho mùa mưa, một dành cho mùa lạnh, một dành cho mùa nóng, rồi đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī. Tại đấy, này các tỳ khưu, trong lúc được phục vụ bởi các nữ nhân với các nhạc cụ ở tòa lâu đài dành cho mùa mưa vào bốn tháng mùa mưa, hoàng tử Vipassī không bước xuống phía dưới của tòa lâu đài.

[**Tụng Phẩm Thứ Nhất**.]

[1] Người thấy rõ: là nghĩa Việt của từ Vipassī (ND).

43. Atha kho bhikkhave vipassī kumāro bahunnaṃ[1] vassānaṃ bahunnaṃ[1] vassasatānaṃ bahunnaṃ[1] vassasahassānaṃ accayena sārathiṃ āmantesi: ‘Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā ’ti.[2] ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā[3] vipassissa kumārassa[4] paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa’dāni kālaṃ maññasī ’ti.

44. Atha kho bhikkhave vipassī kumāro bhaddaṃ[5] yānaṃ abhirūhitvā[6] bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi. Addasā kho bhikkhave vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ jiṇṇaṃ gopānasivaṅkaṃ bhoggaṃ[7] daṇḍaparāyaṇaṃ pavedhamānaṃ gacchantaṃ āturaṃ gata-yobbanaṃ. Disvā sārathiṃ āmantesi: ‘Ayampana samma sārathi puriso kiṃkato? Kesā’pi’ssa na yathā aññesaṃ, kāyo’pi’ssa na yathā aññesan ’ti. ‘Eso kho deva jiṇṇo nāmā ’ti. ‘Kimpaneso samma sārathi jiṇṇo nāmā ’ti? ‘Eso kho deva jiṇṇo nāma: na’dāni tena ciraṃ jīvitabbaṃ bhavissatī ’ti. Kimpana samma sārathi ahampi jarādhammo jaraṃ anatīto ’ti? Tvañca deva mayañcamhā[8] sabbe jarādhammā jaraṃ anatītā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānajja[9] uyyānabhūmiyā, ito’va[10] antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va[11] antepuraṃ paccaniyyāsi. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro antepuragato[12] dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissatī ’ti.

45. Atha kho bhikkhave bandhumā rājā sārathiṃ āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti? ‘Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto ’ti?

---

[1] bahūnaṃ - Ma, evaṃ sabbattha.
[2] subhūmidassanāyāti - Ma; bhūmiṃ dassanāyāti - PTS.
[3] yojāpetvā - PTS, evaṃ sabbattha.
[4] vipassikumārassa - Syā, Khm.
[5] bhaddaṃ bhaddaṃ - Ma; bhadraṃ - Syā, Khm.
[6] abhiruhitvā - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[7] bhaggaṃ - Syā, Khm.
[8] mayañcamha - Ma, evaṃ sabbattha.
[9] alaṃ dānajja - Ma; alan dān’ ajja - PTS.
[10] ito ca - Syā, Khm.
[11] tato ca - Syā, Khm.
[12] antepuraṃ gato - Ma, Syā, Khm.

43. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm,[1] hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: 'Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.'

44. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người nam, già nua, bị oằn xuống như xà nhà, bị bẻ cong, chống gậy, vừa đi vừa run rẩy, bị bệnh, đã qua thời tuổi trẻ, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà tóc của người này không giống (tóc) của những người khác, thân của người này cũng không giống (thân) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị già?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già bởi vì giờ đây người ấy sẽ không còn sống bao lâu nữa.' 'Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ già,[2] không tránh khỏi già?' 'Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ già, không tránh khỏi già.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến!'

45. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: 'Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?' 'Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.' 'Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?'

[1] tuổi thọ của đức Thế Tôn Vipassī là tám chục ngàn năm (xem trang 7).
[2] ta cũng sẽ già (*ahampi jarādhammo*): dịch sát từ sẽ là: "ta cũng có pháp già," diễn giải thêm: "ta cũng là đối tượng của già," "ta cũng bị tác động bởi già" (ND).

‘Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ jiṇṇaṃ gopānasivaṅkaṃ bhoggaṃ daṇḍaparāyaṇaṃ pavedhamānaṃ gacchantaṃ āturaṃ gatayobbanaṃ. Disvā maṃ etadavoca: 'Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Kesāpissa na yathā aññesaṃ, kāyopissa na yathā aññesan 'ti. 'Eso kho deva, jiṇṇo nāmā 'ti. 'Kimpaneso samma sārathi, jiṇṇo nāmā 'ti? 'Eso kho deva, jiṇṇo nāma. Na’dāni tena ciraṃ jīvitabbaṃ bhavissatī 'ti. 'Kimpana samma sārathi, ahampi jarādhammo jaraṃ anatīto 'ti? 'Tvañca deva mayañcamhā sabbe jarādhammā jaraṃ anatītā 'ti. 'Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ahaṃ deva vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So kho deva kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: 'Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissatī ”ti.

46. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: ‘Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanan ’ti. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi, ‘yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya,[1] yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanan ’ti.[2] Tatra sudaṃ bhikkhave, vipassī kumāro pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti.

47. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathiṃ āmantesi: ‘Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa dānikālaṃ maññasī ’ti.

48. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ ābādhikaṃ dukkhitaṃ bāḷhagilānaṃ sake muttakarīse paḷipannaṃ[3] semānaṃ[4] aññehi vuṭṭhā-piyamānaṃ aññehi saṃvesiyamānaṃ. Disvā sārathiṃ āmantesi: ‘Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Akkhīnipi’ssa na yathā aññesaṃ, saropi’ssa[5] na yathā aññesan ’ti. ‘Eso kho deva, byādhito[6] nāmā ’ti. ‘Kimpaneso samma sārathi, byādhito nāmā ’ti? ‘Eso kho deva byādhito nāma, appevanāma tamhā ābādhā vuṭṭhaheyyā ’ti.

[1] kareyya - Ma.
[2] vacanaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] palipannaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] sayamānaṃ - Syā, Khm.
[5] siropissa - Syā, Khm.
[6] byādhiko - Syā, Khm; vyādhito - PTS.

'Tâu bệ hạ, trong khi ra đi về hướng khu đất công viên, hoàng tử đã nhìn thấy một người nam, già nua, bị oằn xuống như xà nhà, bị bẻ cong, chống gậy, vừa đi vừa run rẩy, bị bệnh, đã qua thời tuổi trẻ, sau khi nhìn thấy đã bảo thần (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà tóc của người này không giống (tóc) của những người khác, thân của người này cũng không giống (thân) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị già?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị già bởi vì giờ đây người ấy sẽ không còn sống bao lâu nữa.' 'Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ già, không tránh khỏi già?' 'Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ già, không tránh khỏi già.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tâu bệ hạ, hoàng tử ấy đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến!"

46. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: 'Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.' Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): 'Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.' Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

47. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: 'Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.'

48. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người nam, bị mắc bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng, đang vùi mình, đang nằm dài ở bãi nước tiểu và đống phân của chính mình, đang cần những người khác đỡ đứng dậy, đang cần những người khác đặt nằm xuống, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà hai mắt của người này không giống (hai mắt) của những người khác, giọng nói của người này cũng không giống (giọng nói) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị bệnh.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị bệnh?' 'Thưa hoàng tử, người ấy quả thật được gọi là bị bệnh, có lẽ có thể qua khỏi cơn bệnh ấy.'

‘Kimpana samma sārathi, ahampi byādhidhammo byādhiṃ anatīto ’ti? ‘Tvañca deva mayañcamhā sabbe byādhidhammā byādhiṃ anatītā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsi. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissatī ’ti.

49. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā sārathiṃ āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti? ‘Na kho deva, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto ’ti?

50. ‘Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ ābādhikaṃ dukkhitaṃ bāḷhagilānaṃ sake muttakarīse paḷipannaṃ semānaṃ aññehi vuṭṭhāpiyamānaṃ aññehi saṃvesiyamānaṃ, disvā maṃ etadavoca: 'Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Akkhīnipi’ssa na yathā aññesaṃ, saropi’ssa na yathā aññesan 'ti. 'Eso kho deva, byādhito nāmā 'ti. 'Kimpaneso samma sārathi, byādhito nāmā 'ti? 'Eso kho deva, byādhito nāma appevanāma tamhā ābādhā vuṭṭhaheyyā 'ti. 'Kimpana samma sārathi, ahampi byādhidhammo byādhiṃ anatīto 'ti? 'Tvañca deva, mayañcamhā sabbe byādhidhammā byādhiṃ anatītā 'ti. 'Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So[1] kho deva, kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: 'Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissatī ’'ti.

51. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: ‘Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva kho vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Mā heva nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanan ’ti.

[1] eso - Syā, Khm.

‘Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh?’ ‘Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh.’ ‘Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.’ ‘Xin vâng, thưa hoàng tử.’ Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): ‘Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến!’

49. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: ‘Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?’ ‘Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.’ ‘Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?’

50. ‘Tâu bệ hạ, trong khi ra đi về hướng khu đất công viên, hoàng tử đã nhìn thấy một người nam, bị mắc bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng, đang vùi mình, đang nằm dài ở bãi nước tiểu và đống phân của chính mình, đang cần những người khác đỡ đứng dậy, đang cần những người khác đặt nằm xuống, sau khi nhìn thấy đã bảo thần (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà hai mắt của người này không giống (hai mắt) của những người khác, giọng nói của người này cũng không giống (giọng nói) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị bệnh.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người ấy được gọi là bị bệnh?' 'Thưa hoàng tử, người ấy quả thật được gọi là bị bệnh, có lẽ có thể qua khỏi cơn bệnh ấy.' 'Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh?' 'Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ bệnh, không tránh khỏi bệnh.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tâu bệ hạ, hoàng tử ấy đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến!''

51. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: ‘Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.’

52. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi, ‘yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya,[1] yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanan ’ti. Tatra sudaṃ bhikkhave, vipassī kumāro pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti.

53. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathiṃ āmantesi: ‘Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: ‘Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa’dāni kālaṃ maññasī ’ti. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi.

54. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ[2] kayiramānaṃ,[3] disvā sārathiṃ āmantesi: ‘Kinnu kho so samma sārathi, mahājanakāyo sannipatito nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiratī ’ti?[4] ‘Eso kho deva, kālakato[5] nāmā ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, yena so kālakato[5] tena rathaṃ pesehī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so kālakato[5] tena rathaṃ pesesi.

55. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro petaṃ kālakataṃ[5] disvā sārathiṃ āmantesi: ‘Kimpanāyaṃ samma sārathi, kālakato[5] nāmā ’ti? ‘Eso kho deva kālakato[5] nāma. Na’dāni taṃ dakkhinti[6] mātā vā pitā vā aññe vā ñātisālohitā. So’pi na dakkhissati mātaraṃ vā pitaraṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, ahampi maraṇadhammo maraṇaṃ anatīto? Mampi na dakkhinti[6] devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā? Ahampi na dakkhissāmi devaṃ vā deviṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti?

[1] kareyya - Ma.
[2] milātaṃ - PTS.
[3] kariyamānaṃ - Syā, Khm.
[4] kariyatīti - Syā, Khm.
[5] kālaṅkato - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[6] dakkhanti - Ma, Syā, Khm.

52. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): 'Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.' Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

53. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: 'Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.' Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất.

54. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy đám đông người tụ tập lại và đang khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì mà đám đông người tụ tập lại và khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau vậy?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.

55. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã nhìn thấy người đã qua đời, người đã mệnh chung, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người này được gọi là bị mệnh chung?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung (bởi vì) giờ đây mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác sẽ không nhìn thấy người ấy nữa, người ấy cũng sẽ không nhìn thấy mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.' 'Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ chết, không tránh khỏi chết? (Có phải) Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ta nữa? (Có phải) ta cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa?'

‘Tvañca deva, mayañcamhā sabbe maraṇadhammā maraṇaṃ anatītā. Tampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā. Tvampi na dakkhissasi devaṃ vā deviṃ vā aññe vā ñātisālohite ’ti. ‘Tena hi samma sārathi, alandānajja uyyānabhūmiyā, ito’va antepuraṃ paccaniyyāhī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā tato’va antepuraṃ paccaniyyāsi. Tatra sudaṃ bhikkhave, vipassī kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: ‘Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissati, maraṇaṃ paññāyissatī ’ti.

56. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā sārathiṃ āmantāpetvā etadavoca: ‘Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā abhiramittha? Kacci samma sārathi, kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti? ‘Na kho deva kumāro uyyāyanabhūmiyā abhiramittha. Na kho deva kumāro uyyānabhūmiyā attamano ahosī ’ti. ‘Kimpana samma sārathi, addasa kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto ’ti?

57. Addasā kho deva, kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto mahājanakāyaṃ sannipatitaṃ nānārattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiramānaṃ, disvā maṃ etadavoca: 'Kinnu kho so samma sārathi, mahājanakāyo sannipatito nānā-rattānañca dussānaṃ vilātaṃ kayiratī 'ti? 'Eso kho deva, kālakato nāmā 'ti. 'Tena hi samma sārathi, yena so kālakato tena rathaṃ pesehī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so kālakato tena rathaṃ pesesiṃ. Addasā kho deva kumāro petaṃ kālakataṃ, disvā maṃ etadavoca: 'Kimpanāyaṃ samma sārathi, kālakato nāmā 'ti? 'Eso kho deva, kālakato nāma. Na’dāni taṃ dakkhinti mātā vā pitā vā aññe vā ñātisālohitā. Sopi na dakkhissati mātaraṃ vā pitaraṃ vā aññe vā ñātisālohite 'ti. 'Kimpana samma sārathi, ahampi maraṇadhammo maraṇaṃ anatīto? Mampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā? Ahampi na dakkhissāmi devaṃ vā deviṃ vā aññe vā ñātisālohite 'ti? 'Tvañca deva, mayañcamhā sabbe maraṇadhammā maraṇaṃ anatītā. Tampi na dakkhinti devo vā devī vā aññe vā ñātisālohitā. Tvampi na dakkhissasi devaṃ vā deviṃ vā aññe vā ñātisālohite 'ti.

'Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ chết, không tránh khỏi chết. Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ngài nữa. Ngài cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến, chết sẽ được biết đến!'

56. Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã cho gọi người đánh xe và đã nói điều này: 'Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã vui thích ở khu đất công viên? Này cậu xa phu, phải chăng hoàng tử đã được hoan hỷ ở khu đất công viên?' 'Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không vui thích ở khu đất công viên. Tâu bệ hạ, hoàng tử đã không được hoan hỷ ở khu đất công viên.' 'Này cậu xa phu, vậy thì hoàng tử đã nhìn thấy gì trong khi ra đi về hướng khu đất công viên?'

57. 'Tâu bệ hạ, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy đám đông người tụ tập lại và đang khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì mà đám đông người tụ tập lại và khiêng đi một tấm phản có những mảnh vải nhiều màu sắc khác nhau vậy?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung.' 'Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người bị mệnh chung ấy. Tâu bệ hạ, hoàng tử Vipassī đã nhìn thấy người đã qua đời, người đã mệnh chung, sau khi nhìn thấy đã nói với thần điều này: 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì người này được gọi là bị mệnh chung?' 'Thưa hoàng tử, người ấy được gọi là bị mệnh chung (bởi vì) giờ đây mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác sẽ không nhìn thấy người ấy nữa, người ấy cũng sẽ không nhìn thấy mẹ hoặc cha hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.' 'Này cậu xa phu, có phải ta cũng sẽ chết, không tránh khỏi chết? (Có phải) phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ta nữa? (Có phải) ta cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa?' 'Thưa hoàng tử, ngài và bọn chúng tôi, tất cả đều sẽ chết, không tránh khỏi chết. Phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác cũng sẽ không nhìn thấy ngài nữa. Ngài cũng sẽ không nhìn thấy phụ vương hoặc mẫu hậu hoặc các thân quyến cùng huyết thống khác nữa.'

'Tena hi samma sārathi alandānajja uyyānabhūmiyā, ito'va antepuraṃ paccaniyyāhī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ahaṃ deva, vipassissa kumārassa paṭissutvā tato'va antepuraṃ paccaniyyāsiṃ. So kho deva, kumāro antepuragato dukkhī dummano pajjhāyati: 'Dhiratthu kira bho jāti nāma, yatra hi nāma jātassa jarā paññāyissati, byādhi paññāyissati, maraṇaṃ paññāyissatī "ti.

58. Atha kho bhikkhave, bandhumassa rañño etadahosi: 'Mā heva kho vipassī kumāro na rajjaṃ kāresi. Mā heva vipassī kumāro agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Mā heva kho nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ saccaṃ assa vacanan 'ti. Atha kho bhikkhave, bandhumā rājā vipassissa kumārassa bhiyyosomattāya pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapesi, 'yathā vipassī kumāro rajjaṃ kāreyya, yathā vipassī kumāro na agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyya, yathā nemittānaṃ brāhmaṇānaṃ micchā assa vacanan 'ti. Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī kumāro pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgībhūto paricāreti.

59. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ accayena sārathiṃ āmantesi: 'Yojehi samma sārathi bhaddāni bhaddāni yānāni, uyyānabhūmiṃ gacchāma subhūmiṃ dassanāyā 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā bhaddāni bhaddāni yānāni yojetvā vipassissa kumārassa paṭivedesi: 'Yuttāni kho te deva bhaddāni bhaddāni yānāni, yassa'dāni kālaṃ maññasī 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi uyyānabhūmiṃ niyyāsi.

60. Addasā kho bhikkhave, vipassī kumāro uyyānabhūmiṃ niyyanto purisaṃ bhaṇḍuṃ pabbajitaṃ kāsāvavasanaṃ, disvā sārathiṃ āmantesi: 'Ayampana samma sārathi, puriso kiṃkato? Sīsampi'ssa na yathā aññesaṃ, vatthāni'pi'ssa na yathā aññesan 'ti. 'Eso kho deva, pabbajito nāmā 'ti. 'Kimpaneso samma sārathi, pabbajito nāmā 'ti? 'Eso kho deva pabbajito nāma: sādhu dhammacariyā, sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā,[1] sādhu puññakiriyā, sādhu avihiṃsā, sādhu bhūtānukampā 'ti. 'Sādhu kho so samma sārathi, pabbajito nāma. Sādhu samma sārathi dhammacariyā,[2] sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā,[1] sādhu puññakiriyā, sādhu avihiṃsā, sādhu bhūtānukampā. Tena hi samma sārathi, yena so pabbajito tena rathaṃ pesehī 'ti.—

[1] kusalacariyā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[2] sādhu dhammacariyā - Ma, Syā, Khm; sādhu hi samma sārathi dhammacariyā - PTS.

'Vậy thì, này cậu xa phu, với khu đất công viên hôm nay đến đây là đủ rồi! Ngay từ chỗ này, hãy đánh xe về lại nội cung.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Tâu bệ hạ, thần nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã đánh xe về lại nội cung. Tại đấy, tâu bệ hạ, hoàng tử Vipassī đã đi vào nội cung, khổ sở, buồn rầu, trầm tư (rằng): 'Thật xấu hổ thay cái được gọi là sanh, bởi vì từ cái được gọi là sanh này mà già sẽ được biết đến, bệnh sẽ được biết đến, chết sẽ được biết đến!''

58. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức vua Bandhumā: 'Chớ để hoàng tử Vipassī không trị vì vương quốc. Chớ để hoàng tử Vipassī xuất gia rời nhà sống không nhà. Chớ để lời nói của các Bà-la-môn tướng số trở thành sự thật.' Sau đó, này các tỳ khưu, đức vua Bandhumā đã bảo cung phụng năm loại dục đến hoàng tử Vipassī nhiều hơn nữa (nghĩ rằng): 'Như thế hoàng tử Vipassī có thể trị vì vương quốc, như thế hoàng tử có thể không xuất gia rời nhà sống không nhà, như thế lời nói của các Bà-la-môn tướng số có thể trở thành sai.' Tại đấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī hưởng thụ năm loại dục mà hoàng tử đạt được, có được.

59. Sau đó, này các tỳ khưu, trải qua nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, hãy thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất. Chúng ta hãy đi đến khu đất công viên để ngắm cảnh đẹp.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã trình báo với hoàng tử Vipassī rằng: 'Thưa hoàng tử, các cỗ xe lộng lẫy nhất đã được thắng xong cho ngài. Ngài hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.' Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rồi ra đi về hướng khu đất công viên với các cỗ xe lộng lẫy nhất.

60. Này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī trong khi ra đi về hướng khu đất công viên đã nhìn thấy một người đàn ông, cạo tóc, là người xuất gia, mặc y phục màu ca-sa, sau khi nhìn thấy đã bảo người đánh xe (rằng): 'Này cậu xa phu, người này đã làm gì mà đầu của người này không giống (đầu) của những người khác, y phục của người này cũng không giống (y phục) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, vị ấy được gọi là người xuất gia.' 'Này cậu xa phu, vì lẽ gì vị ấy được gọi là người xuất gia?' 'Thưa hoàng tử, vị ấy được gọi là người xuất gia (bởi vì vị ấy chủ trương rằng): 'Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh.'' 'Này cậu xa phu, lành thay vị ấy được gọi là người xuất gia! Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh! Vậy thì, này cậu xa phu, hãy đưa xe đến nơi người xuất gia ấy.'—

—'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā yena so pabbajito tena rathaṃ pesesi. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro taṃ pabbajitaṃ etadavoca: 'Tvampana samma, kiṃkato? Sīsampi te na yathā aññesaṃ, vatthāni'pi te na yathā aññesan 'ti? 'Ahaṃ kho deva, pabbajito nāmā 'ti. 'Kiṃ pana tvaṃ samma, pabbajito nāmā 'ti? 'Ahaṃ kho deva pabbajito nāma, 'sādhu dhammacariyā, sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā, sādhu puññakiriyā, sādhu avihiṃsā, sādhu bhūtānukampā "ti. 'Sādhu kho tvaṃ samma, pabbajito nāma, sādhu[1] dhammacariyā, sādhu samacariyā, sādhu kusalakiriyā, sādhu puññakiriyā, sādhu avihiṃsā, sādhu bhūtānukampā 'ti.

61. Atha kho bhikkhave, vipassī kumāro sārathiṃ āmantesi: 'Tena hi samma sārathi, rathaṃ ādāya ito'va antepuraṃ paccaniyyāhi. Ahaṃ pana idheva kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho bhikkhave sārathi vipassissa kumārassa paṭissutvā rathaṃ ādāya tato'va antepuraṃ paccaniyyāsi.

62. Vipassī pana bhikkhave,[2] kumāro tattheva kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Assosi kho bhikkhave, bandhumatiyā rājadhāniyā mahājanakāyo caturāsītipāṇa-sahassāni: 'Vipassī kira kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito 'ti. Sutvāna tesaṃ etadahosi: 'Na hi nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā[3] pabbajjā, yattha vipassī kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito. Vipassī'pi[4] nāma kumāro kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, kimaṅgapana[5] mayan 'ti? Atha kho so[6] bhikkhave mahajanakāyo[7] caturāsītipāṇasahassāni kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā vipassiṃ bodhisattaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ anupabbajiṃsu. Tāya sudaṃ bhikkhave, parisāya parivuto vipassī bodhisatto gāmanigamajanapadarājadhānīsu[8] cārikaṃ carati.

63. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Na kho metaṃ[9] patirūpaṃ yo'haṃ ākiṇṇo viharāmi, yannūnāhaṃ eko gaṇamhā[10] vūpakaṭṭho vihareyyan 'ti. Atha kho bhikkhave vipassī bodhisatto aparena samayena eko gaṇamhā[10] vūpakaṭṭho vihāsi. Aññeneva tāni caturāsītipabbajitasahassāni agamaṃsu, aññena[11] vipassī bodhisatto.

---

[1] sādhu hi - PTS.
[2] bhikkhave - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[3] orikā - Syā, PTS.
[4] vipassī hi - Syā, Khm.
[5] kimaṅgaṃ pana - Ma; kimaṅgaṃ pana na - Syā; kim anga pana na - PTS.
[6] so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] mahajanakāyā - Syā, Khm.
[8] gāmanigamarājadhānīsu - PTS.
[9] na kho panetaṃ - Syā, Khm; na kho me taṃ - PTS.
[10] gaṇasmā - PTS.
[11] aññena maggena - Ma.

—'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī đã đưa xe đến nơi người xuất gia ấy. Sau đó, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã nói với người xuất gia ấy điều này: 'Này đạo hữu, bạn đã làm gì mà đầu của bạn không giống (đầu) của những người khác, y phục của bạn cũng không giống (y phục) của những người khác?' 'Thưa hoàng tử, tôi được gọi là người xuất gia.' 'Này bạn, vì lẽ gì bạn được gọi là người xuất gia?' 'Thưa hoàng tử, tôi được gọi là người xuất gia (bởi vì tôi chủ trương rằng): 'Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh.'' 'Này bạn, lành thay bạn được gọi là người xuất gia! Lành thay sự hành pháp, lành thay cuộc sống bình lặng, lành thay sự hành thiện, lành thay việc làm phước, lành thay sự không hãm hại, lành thay lòng thương tưởng đến các sinh linh!''

61. Khi ấy, này các tỳ khưu, hoàng tử Vipassī đã bảo người đánh xe (rằng): 'Vậy thì, này cậu xa phu, ngươi hãy lấy xe và ngay từ chỗ này ngươi hãy đánh xe về lại nội cung. Còn ta, ngay tại chỗ này, sẽ cạo bỏ râu tóc, sẽ khoác lên các tấm vải màu ca-sa, sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.' 'Xin vâng, thưa hoàng tử.' Này các tỳ khưu, người đánh xe nghe theo hoàng tử Vipassī, ngay từ chỗ ấy, đã lấy xe và đã đánh xe về lại nội cung.

62. Còn hoàng tử Vipassī, này các tỳ khưu, ngay tại chỗ ấy đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Này các tỳ khưu, đám đông dân chúng tám mươi bốn ngàn người tại kinh thành Bandhumatī đã nghe rằng: 'Nghe nói hoàng tử Vipassī đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà.' Nghe xong, điều này đã khởi đến những người ấy: 'Chắc chắn Pháp và Luật ấy không là thấp thỏi, việc xuất gia ấy không là thấp thỏi, nên hoàng tử Vipassī đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Ngay cả hoàng tử Vipassī còn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà, thì chúng ta còn có lý do gì nữa?' Sau đó, này các tỳ khưu, đám đông dân chúng tám mươi bốn ngàn người đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia theo đức Bồ Tát Vipassī, trở thành người xuất gia rời nhà sống không nhà. Này các tỳ khưu, được hội chúng ấy tháp tùng, đức Bồ Tát Vipassī đi du hành ở các ngôi làng, thị trấn, kinh thành của xứ sở.

63. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Bồ Tát Vipassī đang độc cư thiền tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến ngài (rằng): 'Việc này thật sự không thích hợp đối với ta, là việc ta sống bị chộn rộn. Hay là ta nên tách riêng khỏi hội chúng, sống một mình.' Sau đó, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, một thời gian sau, đã tách riêng khỏi hội chúng, sống một mình. Tám mươi bốn ngàn người ấy đã đi theo đường khác, đức Bồ Tát Vipassī đã đi theo đường khác.

64. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa vāsūpagatassa[1] rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Kicchaṃ vatāyaṃ loko āpanno, jāyati ca jīyati ca mīyati ca cavati ca upapajjati ca. Atha ca panimassa dukkhassa nissaraṇaṃ nappajānāti jarāmaraṇassa. Kudassu[2] nāma imassa dukkhassa nissaraṇaṃ paññāyissati jarāmaraṇassā 'ti?

65. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati jarāmaraṇaṃ hoti, kimpaccayā jarāmaraṇan 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Jātiyā kho sati jarāmaraṇaṃ hoti, jātipaccayā jarāmaraṇan 'ti.

66. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati jāti hoti, kimpaccayā jātī 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Bhave kho sati jāti hoti, bhavapaccayā jātī 'ti.

67. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati bhavo hoti, kimpaccayā bhavo 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Upādāne kho sati bhavo hoti, upādānapaccayā bhavo 'ti.

68. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati upādānaṃ hoti, kimpaccayā upādānan 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Taṇhāya kho sati upādānaṃ hoti, taṇhāpaccayā upādānan 'ti.

69. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati taṇhā hoti, kimpaccayā taṇhā 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Vedanāya kho sati taṇhā hoti, vedanāpaccayā taṇhā 'ti.

70. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati vedanā hoti, kimpaccayā vedanā 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Phasse kho sati vedanā hoti, phassapaccayā vedanā 'ti.

71. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati phasso hoti, kimpaccayā phasso 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Saḷāyatane kho sati phasso hoti, saḷāyatanapaccayā phasso 'ti.

[1] vāsupagatassa - Khm, PTS. [2] kudāssu - Ma, PTS.

64. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Bồ Tát Vipassī đang độc cư thiền tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến ngài (rằng): 'Thế giới này[1] quả thật bị lâm vào khổ ải; nó được sanh ra, nó bị già, nó bị chết, nó diệt vong, và nó tái sanh. Và hơn nữa, nó không biết rõ sự thoát ra khỏi khổ này, khỏi già chết. Khi nào việc được gọi là thoát ra khỏi khổ này, khỏi già chết sẽ được biết đến?'

65. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *già chết* có mặt? Do cái gì là duyên, *già chết* (sanh khởi[2])? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *sanh* có mặt, thì *già chết* có mặt. Do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi).'

66. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *sanh* có mặt? Do cái gì là duyên, *sanh* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *hữu* có mặt, thì *sanh* có mặt. Do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi).'

67. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *hữu* có mặt? Do cái gì là duyên, *hữu* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thủ* có mặt, thì *hữu* có mặt. Do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi).'

68. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *thủ* có mặt? Do cái gì là duyên, *thủ* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *ái* có mặt, thì *thủ* có mặt. Do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi).'

69. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *ái* có mặt? Do cái gì là duyên, *ái* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thọ* có mặt, thì *ái* có mặt. Do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi).'

70. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *thọ* có mặt? Do cái gì là duyên, *thọ* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *xúc* có mặt, thì *thọ* có mặt. Do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi).'

71. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *xúc* có mặt? Do cái gì là duyên, *xúc* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *sáu xứ* có mặt, thì *xúc* có mặt. Do *sáu xứ* là duyên, *xúc* (sanh khởi).'

---

[1] Thế giới này (*ayaṃ loko*): Ngữ cảnh này cho thấy "*loko*" chính là thân ngũ uẩn (ND).
[2] sanh khởi: động từ *sambhavati* ở thể ẩn (ND).

72. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati saḷāyatanaṃ hoti, kimpaccayā saḷāyatanan 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Nāmarūpe kho sati saḷāyatanaṃ hoti, nāmarūpapaccayā saḷāyatanan 'ti.

73. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati nāmarūpaṃ hoti, kimpaccayā nāmarūpan 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Viññāṇe kho sati nāmarūpaṃ hoti, viññāṇapaccayā nāmarūpan 'ti.

74. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho sati viññāṇaṃ hoti, kimpaccayā viññāṇan 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Nāmarūpe kho sati viññāṇaṃ hoti, nāmarūpapaccayā viññāṇan 'ti.

75. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Paccudāvattati kho idaṃ viññāṇaṃ, nāmarūpamhā nāparaṃ gacchati. Ettāvatā jāyetha vā jīyetha vā[1] mīyetha vā[2] cavetha vā upapajjetha vā,[3] yadidaṃ nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkha-domanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī 'ti.[4]

76. 'Samudayo, samudayo 'ti kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

77. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho asati jarāmaraṇaṃ na hoti, kissa nirodhā jarāmaraṇanirodho 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Jātiyā kho asati jarāmaraṇaṃ na hoti, jātinirodhā jarāmaraṇa-nirodho 'ti.

78. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho asati jāti na hoti, kissa nirodhā jātinirodho 'ti. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Bhave kho asati jāti na hoti, bhavanirodhā jātinirodho 'ti.

---

[1] jiyyetha vā - Ma.
[2] miyyetha vā - Ma.
[3] uppajjetha vā - PTS.
[4] hoti - Ma, Syā, Khm, PTS.

72. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *sáu xứ* có mặt? Do cái gì là duyên, *sáu xứ* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *danh sắc* có mặt, thì *sáu xứ* có mặt. Do *danh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sanh khởi).'

73. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *danh sắc* có mặt? Do cái gì là duyên, *danh sắc* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thức* có mặt, thì *danh sắc* có mặt. Do thức là duyên, *danh sắc* (sanh khởi).'

74. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì có mặt, thì *thức* có mặt? Do cái gì là duyên, *thức* (sanh khởi)? Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *danh sắc* có mặt, thì *thức* có mặt. Do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi).'

75. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Quả thật thức này quay vòng ngược trở lại, từ danh và sắc không đi đến nơi nào khác (ngoài danh và sắc). Đến chừng này thì nó[1] lại được sanh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sanh; tức là do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi); do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi); do *danh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sanh khởi); do *sáu xứ* là duyên, *xúc* (sanh khởi); do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi); do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi); do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi); do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi); do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi); do *sanh* là duyên, *già*, *chết*, *sầu-bi-khổ-ưu-não* sanh khởi; như thế là sự hiện khởi của toàn bộ khổ uẩn này.'

76. 'Sự hiện khởi, sự hiện khởi,' này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī có được (Pháp) nhãn đã sanh lên, trí đã sanh lên, tuệ đã sanh lên, minh đã sanh lên, ánh sáng đã sanh lên đối với các Pháp trước đây chưa từng được nghe.

77. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *già chết* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *già chết*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *sanh* không có mặt, thì *già chết* không có mặt. Do sự diệt tận của *sanh* (có) sự diệt tận của *già chết*.'

78. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *sanh* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *sanh*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *hữu* không có mặt, thì *sanh* không có mặt. Do sự diệt tận của *hữu* (có) sự diệt tận của *sanh*.'

[1] nó: câu này có chủ từ ở dạng ẩn, động từ là ngôi thứ ba, số ít, thể giả định. Dựa theo ngữ cảnh, có thể hiểu chủ từ là "toàn bộ khổ uẩn," tức là "thân" này, "con người" này (ND).

79. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati bhavo na hoti, kissa nirodhā bhavanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Upādāne kho asati bhavo na hoti, upādānanirodhā bhavanirodho ’ti.

80. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati upādānaṃ na hoti, kissa nirodhā upādānanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Taṇhāya kho asati upādānaṃ na hoti, taṇhānirodhā upādānanirodho ’ti.

81. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati taṇhā na hoti, kissa nirodhā taṇhānirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Vedanāya kho asati taṇhā na hoti, vedanānirodhā taṇhānirodho ’ti.

82. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati vedanā na hoti, kissa nirodhā vedanānirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Phasse kho asati vedanā na hoti, phassanirodhā vedanānirodho ’ti.

83. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati phasso na hoti, kissa nirodhā phassanirodho ’ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Saḷāyatane kho asati phasso na hoti, saḷāyatananirodhā phassanirodho ’ti.

84. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: ‘Kimhi nu kho asati saḷāyatanaṃ na hoti, kissa nirodhā saḷāyatananirodho ’ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: ‘Nāmarūpe kho asati saḷāyatanaṃ na hoti, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho ’ti.

79. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *hữu* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *hữu*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thủ* không có mặt, thì *hữu* không có mặt. Do sự diệt tận của *thủ* (có) sự diệt tận của *hữu*.'

80. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *thủ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thủ*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *ái* không có mặt, thì *thủ* không có mặt. Do sự diệt tận của *ái* (có) sự diệt tận của *thủ*.'

81. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *ái* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *ái*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thọ* không có mặt, thì *ái* không có mặt. Do sự diệt tận của *thọ* (có) sự diệt tận của *ái*.'

82. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *thọ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thọ*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *xúc* không có mặt, thì *thọ* không có mặt. Do sự diệt tận của *xúc* (có) sự diệt tận của *thọ*.'

83. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *xúc* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *xúc*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *sáu xứ* không có mặt, thì *xúc* không có mặt. Do sự diệt tận của *sáu xứ* (có) sự diệt tận của *xúc*.'

84. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *sáu xứ* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *sáu xứ*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *danh sắc* không có mặt, thì *sáu xứ* không có mặt. Do sự diệt tận của *danh sắc* (có) sự diệt tận của *sáu xứ*.'

85. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho asati nāmarūpaṃ na hoti, kissa nirodhā nāmarūpanirodho 'ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Viññāṇe kho asati nāmarūpaṃ na hoti, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho 'ti.

86. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Kimhi nu kho asati viññāṇaṃ na hoti, kissa nirodhā viññāṇanirodho 'ti? Atha kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa yonisomanasikārā ahu paññāya abhisamayo: 'Nāmarūpe kho asati viññāṇaṃ na hoti, nāmarūpanirodhā viññāṇanirodho 'ti.

87. Atha kho bhikkhave, vipassissa bodhisattassa etadahosi: 'Adhigato kho myāyaṃ maggo[1] sambodhāya,[2] yadidaṃ nāmarūpanirodhāya[3] viññāṇa-nirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatana-nirodho, saḷāyatananirodhā phassanirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādāna-nirodhā bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hotī 'ti.

'Nirodho, nirodho 'ti kho bhikkhave vipassissa bodhisattassa pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

88. Atha kho bhikkhave, vipassī bodhisatto aparena samayena pañcasu upādānakkhandhesu[4] udayabbayānupassī[5] vihāsi: 'Iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo.[6] Iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo.[6] Iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo.[6] Iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo.[6] Iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo[6] 'ti. Tassa pañcasu upādānakkhandhesu[4] udayabbayānupassino viharato na cirasseva anupādāya āsavehi cittaṃ vimuccī 'ti.[7]

Dutiyaṃ bhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

[1] vipassanā-maggo - PTS.
[2] bodhāya - Syā, Khm, PTS.
[3] nāmarūpanirodhā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] pañcas' upādānakkhandhesu - PTS; pañcasūpādānakkhandhesu - katthaci.
[5] udaya-vyay-ānupassī - PTS.
[6] atthagamo - PTS.
[7] vimucci - PTS.

85. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *danh sắc* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *danh sắc*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *thức* không có mặt, thì *danh sắc* không có mặt. Do sự diệt tận của *thức* (có) sự diệt tận của *danh sắc*.'

86. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Thế khi cái gì không có mặt, thì *thức* không có mặt? Do sự diệt tận của cái gì (có) sự diệt tận của *thức*?' Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī, do tác ý đúng đường lối, nhờ vào tuệ đã có sự chứng ngộ (rằng): 'Quả là khi *danh sắc* không có mặt, thì *thức* không có mặt. Do sự diệt tận của *danh sắc* (có) sự diệt tận của *thức*.'

87. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Bồ Tát Vipassī: 'Đạo lộ đưa đến Toàn Giác này đã được Ta chứng đắc, tức là: do sự diệt tận của *danh sắc* (có) sự diệt tận của *thức*, do sự diệt tận của *thức* (có) sự diệt tận của *danh sắc*, do sự diệt tận của *danh sắc* (có) sự diệt tận của *sáu xứ*, do sự diệt tận của *sáu xứ* (có) sự diệt tận của *xúc*, do sự diệt tận của *xúc* (có) sự diệt tận của *thọ*, do sự diệt tận của *thọ* (có) sự diệt tận của *ái*, do sự diệt tận của *ái* (có) sự diệt tận của *thủ*, do sự diệt tận của *thủ* (có) sự diệt tận của *hữu*, do sự diệt tận của *hữu* (có) sự diệt tận của *sanh*, do sự diệt tận của *sanh* (có) sự diệt tận của *già*, *chết*, và *sầu-bi-khổ-ưu-não*. Như vậy là sự diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.

'Sự diệt tận, sự diệt tận,' này các tỳ khưu, đức Bồ Tát Vipassī có được (Pháp) nhãn đã sanh khởi, trí đã sanh khởi, tuệ đã sanh khởi, minh đã sanh khởi, ánh sáng đã sanh khởi đối với các Pháp trước đây chưa từng được nghe.

88. Thế rồi, này các tỳ khưu, một thời gian sau đức Bồ Tát Vipassī đã sống có sự quan sát sanh và diệt ở năm thủ uẩn[1] (rằng): 'Như thế là sắc, như thế là sự hiện khởi của sắc, như thế là sự tiêu hoại của sắc. Như thế là thọ, như thế là sự hiện khởi của thọ, như thế là sự tiêu hoại của thọ. Như thế là tưởng, như thế là sự hiện khởi của tưởng, như thế là sự tiêu hoại của tưởng. Như thế là các hành, như thế là sự hiện khởi của các hành, như thế là sự tiêu hoại của các hành. Như thế là thức, như thế là sự hiện khởi của thức, như thế là sự tiêu hoại của thức.' Trong khi Ngài ấy sống có sự quan sát sanh và diệt của năm thủ uẩn, chẳng bao lâu sau tâm của Ngài ấy đã không còn chấp thủ và đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

Tụng phẩm thứ nhì được kết thúc.

[1] ở năm thủ uẩn (*pañcasu upādānakkhandhesu*): Chú Giải ghi: "*upādāna-kkhandhesu*: ở các uẩn có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ" (DA. ii, 461). Xem thêm ở trang 471.

89. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ dhammaṃ deseyyan 'ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: 'Adhigato kho myāyaṃ[1] dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayārāmā[2] kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayārāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭiccasamuppādo. Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyuṃ so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā 'ti. Apissudaṃ[3] bhikkhave vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ imā anacchariyā gāthāyo[4] paṭibhaṃsu pubbe assutapubbā:

'Kicchena me adhigataṃ halaṃ'dāni[5] pakāsituṃ,
rāgadosaparetehi nāyaṃ dhammo susambudho.

Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ,
rāgarattā na dakkhinti tamokkhandhena āvutā 'ti.[6]

Itiha bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭisaṃcikkhato appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāya.

90. Atha kho bhikkhave aññatarassa mahābrahmuno vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasā cetoparivitakkamaññāya etadahosi: 'Nassati vata bho loko, vinassati vata bho loko, yatra hi nāma vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa appossukkatāya cittaṃ namati[7] no dhammadesanāyā 'ti. Atha kho so bhikkhave mahābrahmā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ[8] vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya,[9] evameva brahmaloke antarahito vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa purato pāturahosi.

91. Atha kho so[10] bhikkhave mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā dakkhiṇaṃ jānumaṇḍalaṃ puthuviyaṃ[11] nihantvā,[12] yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenañjaliṃ panāmetvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavoca: 'Desetu bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ. Santi[13] sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro 'ti.

---

[1] me ayaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] ālayarāmā - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] apissu - Ma, PTS.
[4] gāthā - Syā, Khm, PTS.
[5] halandāni - Syā, Khm; halan dāni - PTS.
[6] āvuṭā 'ti - Ma; āvaṭā ti - PTS.
[7] nami - Syā, Khm.
[8] samiñjitaṃ - Ma.
[9] samiñjeyya - Ma.
[10] so - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[11] pathaviyaṃ - Ma; paṭhaviyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[12] nidahanto - Syā, Khm.
[13] santīdha - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

89. Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: 'Hay là Ta nên thuyết Pháp.' Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: 'Pháp này đã được Ta chứng đắc là (Pháp) thâm sâu, khó nhận thấy, khó lĩnh hội, thanh tịnh, cao quý, vượt trên lý luận, tinh tế, có thể được hiểu biết bởi các bậc trí. Hơn nữa, chúng sanh này có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục. Vả lại, đối với chúng sanh có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục thì vấn đề này là khó nhận thấy, tức là tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện. Còn có vấn đề này cũng khó nhận thấy, tức là sự vắng lặng của tất cả các hành, sự buông bỏ đối với tất cả các mầm tái sanh, sự cạn kiệt của tham ái, sự không còn luyến ái, sự tịch diệt, Niết Bàn. Hơn nữa, nếu Ta chỉ bảo Giáo Pháp và những người khác không hiểu được Ta, điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho Ta, điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái cho Ta.' Rồi những lời kệ được xem là kỳ diệu[1] này, chưa từng được nghe trước đây trong thời quá khứ, đã hiện khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī:

"*(Pháp này) đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn, giờ đây khỏi phải thuyết giảng. Pháp này không dễ dàng được hiểu thấu đáo bởi những kẻ chìm đắm trong luyến ái và sân hận.*

(Pháp này) đi ngược dòng (đời), tinh tế, thâm sâu, khó nhận thấy, vi diệu, những kẻ đắm say luyến ái, bị che phủ bởi tăm tối dày đặc, không thể nhận thức được."

Trong khi đắn đo cân nhắc như thế ấy, tâm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.

90. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, điều này đã khởi đến vị ấy: 'Ôi, thế gian bị tiêu hoại mất! Ôi, thế gian bị hoại diệt mất! Bởi vì tâm của đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.' Sau đó, này các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên giới và hiện ra ở phía trước đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī.

91. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đắp thượng y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī và đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, xin đấng Thiện Thệ hãy chỉ bảo Giáo Pháp. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.'

---

[1] được xem là kỳ diệu (*anacchariyā*): Chú Giải ghi: "*anacchariyā* ti anu-acchariyā (DA. ii, 465)," hàm ý rằng: không nên hiểu *anacchariyā* là từ phản nghĩa của *acchariyā* (kỳ diệu) theo cách phân tích: *anacchariyā* = *an* + *acchariyā* = *na* + *acchariyā* (ND).

92. Atha kho[1] bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho taṃ mahābrahmānaṃ etadavoca: 'Mayhampi kho brahme, etadahosi: 'Yannūnāhaṃ dhammaṃ deseyyan 'ti. Tassa mayhaṃ brahme, etadahosi: 'Adhigato kho myāyaṃ[2] dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. Ālayārāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. Ālayārāmāya kho pana pajāya ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ ṭhānaṃ yadidaṃ idappaccayatāpaṭicca-samuppādo. Idampi kho ṭhānaṃ duddasaṃ yadidaṃ sabbasaṅkhārasamatho sabbūpadhipaṭinissaggo taṇhakkhayo virāgo nirodho nibbānaṃ. Ahañceva kho pana dhammaṃ deseyyaṃ, pare ca me na ājāneyyuṃ, so mamassa kilamatho, sā mamassa vihesā 'ti. Apissudaṃ maṃ brahme imā anacchariyā gāthāyo paṭibhaṃsu pubbe[3] assutapubbā:

'Kicchena me adhigataṃ halaṃ'dāni pakāsituṃ,
rāgadosaparetehi nāyaṃ dhammo susambudho.

Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ gambhīraṃ duddasaṃ aṇuṃ,
rāgarattā na dakkhinti tamokkhandhena āvutā 'ti.

Itiha me brahme paṭisaṃcikkhato appossukkatāya cittaṃ nami, no dhammadesanāyā 'ti.

Dutiyampi kho bhikkhave so mahābrahmā —pe— Tatiyampi kho bhikkhave so mahābrahmā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammā-sambuddhaṃ etadavoca: 'Desetu bhante bhagavā dhammaṃ, desetu sugato dhammaṃ, santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro 'ti.

93. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho brahmuno ca[4] ajjhesanaṃ viditvā sattesu ca[4] kāruññataṃ paṭicca buddhacakkhunā lokaṃ volokesi. Addasā kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho buddhacakkhunā lokaṃ volokento satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye [5] appekacce paralokavajjabhayadassāvino[6] viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.[7]—

[1] evaṃ vutte - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] me ayaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] pubbe me - Syā, Khm.
[4] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] bhabbe abhabbe - Syā, Khm.
[6] °dassāvine - Ma, evaṃ sabbattha.
[7] appekacce na paralokavajjabhayadassāvine viharante - Ma; appekacce na paralokavajja-bhayadassāvino viharante - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

92. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy điều này: 'Này Phạm Thiên, điều này cũng đã khởi đến Ta: 'Hay là Ta nên thuyết Pháp.' Khi ấy, này Phạm Thiên, điều này đã khởi đến Ta đây: 'Pháp này đã được Ta chứng đắc là (Pháp) thâm sâu, khó nhận thấy, khó lĩnh hội, thanh tịnh, cao quý, vượt trên lý luận, tinh tế, có thể được hiểu biết bởi các bậc trí. Hơn nữa, chúng sanh này có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục. Vả lại, đối với chúng sanh có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục thì vấn đề này là khó nhận thấy, tức là tính chất của duyên và sự sanh khởi tùy thuộc vào điều kiện. Còn có vấn đề này cũng khó nhận thấy, tức là sự vắng lặng của tất cả các hành, sự buông bỏ đối với tất cả các mầm tái sanh, sự cạn kiệt của tham ái, sự không còn luyến ái, sự tịch diệt, Niết Bàn. Hơn nữa, nếu Ta chỉ bảo Giáo Pháp và những người khác không thể hiểu được Ta, điều ấy sẽ đem lại sự mệt mỏi cho Ta, điều ấy sẽ đem lại sự phiền toái cho Ta.' Này Phạm Thiên, rồi những lời kệ được xem là kỳ diệu này chưa từng được nghe trước đây trong thời quá khứ đã hiện khởi đến Ta:

'*(Pháp này) đã được Ta chứng đắc một cách khó khăn, giờ đây khỏi phải thuyết giảng. Pháp này không dễ dàng được hiểu thấu đáo bởi những kẻ chìm đắm trong luyến ái và sân hận.*

(Pháp này) đi ngược dòng (đời), tinh tế, thâm sâu, khó nhận thấy, vi diệu, những kẻ đắm say luyến ái, bị che phủ bởi tăm tối dày đặc, không thể nhận thức được.'

Trong khi đắn đo cân nhắc như thế ấy, tâm của Ta đã thiên về khuynh hướng không năng động, không thiên về việc chỉ bảo Giáo Pháp.'

Lần thứ nhì, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy —nt— Lần thứ ba, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, xin đấng Thiện Thệ hãy chỉ bảo Giáo Pháp. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.'

93. Khi ấy, này các tỳ khưu, sau khi hiểu được yêu cầu của vị Phạm Thiên, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, thuận theo lòng thương tưởng chúng sanh, đã dùng Phật nhãn quán xét thế gian. Này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có mắt bị vấy bụi ít và có mắt bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (và nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.—

—Seyyathāpi nāma uppaliniyaṃ vā paduminiyaṃ vā puṇḍarīkiniyaṃ vā appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni[1] udakānuggatāni antonimuggaposīni, appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni[1] samodakaṃ ṭhitāni,[2] appekaccāni uppalāni vā padumāni vā puṇḍarīkāni vā udake jātāni udake saṃvaddhāni[1] udakā accuggamma tiṭṭhanti[3] anupalittāni udakena, evameva kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho buddha-cakkhunā lokaṃ volokento addasa satte apparajakkhe mahārajakkhe tikkhindriye mudindriye svākāre dvākāre suviññāpaye duviññāpaye, appekacce paralokavajjabhayadassāvino viharante, appekacce na paralokavajjabhayadassāvino viharante.

94. Atha kho so[4] bhikkhave mahābrahmā vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasā cetoparivitakkamaññāya vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ gāthāhi ajjhabhāsi:

‘Sele yathā pabbatamuddhaniṭṭhito
yathāpi passe janataṃ samantato,
tathūpamaṃ dhammamayaṃ sumedha[5]
pāsādamāruyha samantacakkhu,
sokāvatiṇṇaṃ[6] janatamapetasoko
avekkhassu jātijarābhibhūtaṃ.

Uṭṭhehi vīra vijitasaṅgāma satthavāha aṇana[7] vicara[8] loke
desassu[9] bhagavā dhammaṃ aññātāro bhavissantī ’ti.

95. Atha kho[10] bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho taṃ mahābrahmānaṃ gāthāya ajjhabhāsi:[11]

‘Apārutā tesaṃ[12] amatassa dvārā
ye sotavanto pamuñcantu saddhaṃ
vihiṃsasaññī paguṇaṃ na bhāsiṃ[13]
dhammaṃ paṇītaṃ manujesu brahme ’ti.

Atha kho so[4] bhikkhave mahābrahmā ‘katāvakāso kho’mhi vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammadesanāyā ’ti vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

---

[1] saṃvaḍḍhāni - Ma, PTS.
[2] samodakaṭhitāni - Syā, Khm.
[3] ṭhitāni - Ma; ṭhanti - PTS.
[4] so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] sumedhaso - Syā, Khm.
[6] sokāvakiṇṇaṃ - Syā, Khm.
[7] aṇaṇa - Ma; anaṇa - Syā, Khm, PTS.
[8] vicara - Ma, Khm, PTS.
[9] desetu - Syā, Khm, PTS.
[10] evaṃ vutte - Syā, Khm.
[11] paccabhāsi - PTS.
[12] te - Syā, Khm.
[13] nabhāsiṃ - Syā; n’ abhāsiṃ - PTS.

—Cũng giống như ở hồ sen xanh hoặc ở hồ sen hồng hoặc ở hồ sen trắng, có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, không vươn ra khỏi nước, và được nuôi dưỡng chìm ở bên trong (nước); có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, sống ngang bằng mặt nước; và có một số sen xanh, hoặc sen hồng, hoặc sen trắng được sanh ra ở trong nước, được phát triển ở trong nước, vươn lên khỏi nước, đứng vững, không bị vấy bẩn bởi nước; tương tự y như thế, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, trong khi dùng Phật nhãn quán xét thế gian, đã nhìn thấy các chúng sanh có tầm nhìn bị vấy bụi ít và có tầm nhìn bị vấy bụi nhiều, có giác quan sắc sảo và có giác quan cùn lụt, có tánh khí tốt và có tánh khí tồi, có thể hiểu được một cách nhanh chóng và có thể hiểu được một cách khó khăn, (và nhìn thấy) một số chúng sanh đang sống có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác, một số chúng sanh đang sống không có sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong tội lỗi và (sự tái sanh vào) những đời sống khác.

94. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng các câu kệ này:

'Giống như người đứng trên tảng đá ở đỉnh đầu của ngọn núi, cũng giống như người nhìn xem nhân loại ở chung quanh, tương tự như thế ấy, hỡi bậc trí, Ngài hãy bước lên tòa lâu đài được xây bằng Giáo Pháp. Hỡi bậc thông hiểu rộng, là bậc đã thoát khỏi buồn đau, xin Ngài hãy nhìn xuống xem nhân loại bị đắm chìm trong sầu khổ, bị hành hạ bởi sự sanh và sự già.

Hỡi vị anh hùng, người đã chiến thắng trận đấu, xin Ngài hãy đứng lên. Hỡi người hướng dẫn đoàn xe, vị không vướng nợ nần, xin Ngài hãy du hành ở thế gian. Xin đức Thế Tôn hãy chỉ bảo Giáo Pháp, sẽ có những người hiểu được.'

95. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã nói với vị Đại Phạm Thiên ấy bằng lời kệ (rằng):

'*Các cánh cửa Bất Tử đã được mở ra cho họ,*
những người có sự lắng nghe hãy tuyên bố niềm tin.
Này Phạm Thiên, với suy nghĩ về sự nhọc nhằn (của thân và khẩu),
Ta đã không thuyết giảng Giáo Pháp cao quý tuyệt vời cho nhân loại.'

Sau đó, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy (nghĩ rằng): 'Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chấp thuận lời thỉnh cầu của ta về việc chỉ bảo Giáo Pháp'[1] nên đã đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

[1] Ý nghĩ của vị Đại Phạm Thiên ấy được dịch sát từ sẽ là: "Ta có cơ hội đã được tạo ra bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī về việc chỉ bảo Giáo Pháp" (ND).

96. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: 'Kassa nu kho ahaṃ paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ, ko imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissatī 'ti. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa etadahosi: 'Ayaṃ kho khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasanti paṇḍitā viyattā medhāvino dīgharattaṃ apparajakkhajātikā. Yannūnāhaṃ khaṇḍassa ca rājaputtassa tissassa ca purohitaputtassa paṭhamaṃ dhammaṃ deseyyaṃ. Te imaṃ dhammaṃ khippameva ājānissantī 'ti.

97. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva[1] bodhirukkhamūle antarahito bandhumatiyā rājadhāniyā kheme migadāye pāturahosi. Atha kho bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho dāyapālaṃ[2] āmantesi: 'Ehi tvaṃ samma dāyapāla bandhumatiṃ rājadhāniṃ pavisitvā khaṇḍañca rājaputtaṃ tissañca purohitaputtaṃ evaṃ vadehi: Vipassī bhante[3] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto kheme migadāye viharati. So tumhākaṃ dassanakāmo 'ti. 'Evaṃ bhante 'ti kho bhikkhave dāyapālo vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa paṭissutvā bandhumatiṃ rājadhāniṃ pavisitvā khaṇḍañca rājaputtaṃ tissañca purohitaputtaṃ etadavoca: 'Vipassī bhante[3] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto kheme migadāye viharati. So tumhākaṃ dassanakāmo 'ti.

98. Atha kho bhikkhave khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā bhaddehi bhaddehi yānehi bandhumatiyā rājadhāniyā niyyaṃsu,[4] yena khemo migadāyo tena pāyaṃsu.[5] Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikā ca[6] yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Tesaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho ānupubbiṃ kathaṃ[7] kathesi, seyyathīdaṃ: dānakathaṃ sīlakathaṃ saggakathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ, nekkhamme ca[8] ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānaṃ sāmukkaṃsikā dhammadesanā taṃ pakāsesi: dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ patiganheyya,[9] evameva khaṇḍassa ca rājaputtassa ca tissassa ca purohitaputtassa tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbantaṃ nirodhadhamman 'ti.

---

[1] evameva kho - PTS.
[2] migadāyapālaṃ - Syā.
[3] bhante - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[4] niyyiṃsu - Ma;
niyiṃsu - Syā, Khm;
nīyiṃsu - PTS.
[5] pāyiṃsu - Ma, Syā, Khm.
[6] pattikāva - Ma, PTS; pattikā - Syā, Khm.
[7] anupubbiṃ kathaṃ - Ma;
anupubbīkathaṃ - Syā, Khm;
anupubbi-kathaṃ - PTS.
[8] ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi, idīsamevaṃ sabbattha.
[9] paṭiggaṇheyya - Ma, Syā, Khm.

96. Sau đó, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: 'Ta nên chỉ bảo Giáo Pháp đến ai trước tiên? Ai sẽ hiểu được Giáo Pháp này một cách thật nhanh chóng?' Khi ấy, này các tỳ khưu, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: 'Khaṇḍa này, con trai đức vua, và Tissa này, con trai viên quan tế tự, trú ngụ ở kinh thành Bandhumatī, là những vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, có mắt ít bị vấy bụi trong một thời gian dài; hay là Ta nên chỉ bảo Giáo Pháp đến Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, trước tiên. Hai vị ấy sẽ hiểu được Giáo Pháp này một cách thật nhanh chóng.'

97. Sau đó, này các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã biến mất ở cội cây bồ đề và hiện ra ở vườn nai Khema tại kinh thành Bandhumatī. Khi ấy, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã bảo người giữ vườn (rằng): 'Hãy đến, này đạo hữu giữ vườn, đạo hữu hãy đi vào kinh thành Bandhumatī rồi nói với Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, như vầy: 'Thưa hai vị, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Ngài ấy có ý muốn gặp hai vị.'' 'Xin vâng, thưa ngài.' Này các tỳ khưu, người giữ vườn nghe theo đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã đi vào kinh thành Bandhumatī rồi đã nói với Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, điều này: 'Thưa hai vị, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Ngài ấy có ý muốn gặp hai vị.'

98. Khi ấy, này các tỳ khưu, Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rời khỏi kinh thành Bandhumatī với các cỗ xe lộng lẫy nhất, và đã khởi hành đi đến vườn nai Khema. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, hai vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến họ; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được hai người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, (rằng): 'Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.'

99. Te diṭṭhadhammā pattadhammā viditadhammā pariyogāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathaṃkathā vesārajjappattā aparappaccayā satthusāsane vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavocuṃ: ‘Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya 'cakkhumanto rūpāni dakkhintī 'ti, evameva[1] bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañca. Labheyyāma mayaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan ’ti.

100. Alatthuṃ kho bhikkhave khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike pabbajjaṃ, alatthuṃ upasampadaṃ. Te vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi, saṅkhārānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nibbāne[2] ca ānisaṃsaṃ pakāsesi. Tesaṃ vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiyamānānaṃ samādapiyamānānaṃ samuttejiyamānānaṃ sampahaṃsiyamānānaṃ na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.

101. Assosi kho bhikkhave bandhumatiyā rājadhāniyā mahājanakāyo caturāsītipāṇasahassāni: ‘Vipassī kira bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto kheme migadāye viharati. Khaṇḍo ca kira rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā ’ti. Sutvāna nesaṃ[3] etadahosi: ‘Na hi nūna so orako dhammavinayo, na sā orakā pabbajjā, yattha kho khaṇḍo ca rājaputto tisso ca purohitaputto kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajitā. Khaṇḍo ca nāma[4] rājaputto tisso ca purohitaputto vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike[5] kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajissanti, kimaṅgapana mayan ’ti.

---

[1] evamevaṃ - Ma.
[2] nekkhamme - Syā, Khm.
[3] tesaṃ - PTS.
[4] ca - Ma; ca hi nāma - Syā, Khm, PTS.
[5] vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

99. Hai vị ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn và Giáo Pháp. Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?'

100. Này các tỳ khưu, Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho hai vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi hai vị được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của hai vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

101. Này các tỳ khưu, đám đông tám mươi bốn ngàn người ở kinh thành Bandhumatī đã nghe rằng: 'Nghe nói đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī và trú tại vườn nai Khema. Nghe nói Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī.' Sau khi nghe tin, điều này đã khởi đến những người ấy (rằng): 'Chắc chắn Pháp và Luật ấy không là thấp thỏi, việc xuất gia ấy không là thấp thỏi, nên Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Ngay cả Khaṇḍa, con trai đức vua, và Tissa, con trai viên quan tế tự, còn cạo bỏ râu tóc, khoác lên các tấm vải màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, thì chúng ta còn có lý do gì nữa?'

102. Atha kho so bhikkhave mahājanakāyo caturāsītipāṇasahassāni bandhumatiyā rājadhāniyā nikkhamitvā yena khemo migadāyo, yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Tesaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho ānupubbiṃ kathaṃ kathesi, seyyathīdaṃ: dānakathaṃ sīlakathaṃ saggakathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ, nekkhamme ca ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānaṃ sāmukkaṃsikā dhammadesanā taṃ pakāsesi: dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ paṭiggaṇheyya,[1] evameva tesaṃ caturāsītipāṇasahassānaṃ tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: 'Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamman 'ti.

103. Te diṭṭhadhammā pattadhammā viditadhammā pariyogāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathaṃkathā vesārajjappattā aparappaccayā satthusāsane vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavocuṃ: 'Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya 'cakkhumanto rūpāni dakkhintī 'ti, evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghañca.[2] Labheyyāma mayaṃ bhante bhagavato santike pabbajjaṃ labheyyāma upasampadan 'ti. Alatthuṃ kho bhikkhave tāni caturāsītipāṇasahassāni vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa santike pabbajjaṃ, alatthuṃ upasampadaṃ.

104. Te vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi, saṅkhārānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nibbāne ca ānisaṃsaṃ[3] pakāsesi. Tesaṃ vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiyamānānaṃ samādapiyamānānaṃ samuttejiyamānānaṃ sampahaṃsiyamānānaṃ na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.

[1] paṭigaṇheyya - PTS.
[2] bhikkhusaṅghañca - itipadaṃ Ma, PTS potthakesu natthi.
[3] nibbāne ānisaṃsaṃ - Ma, PTS; nekkhamme ānisaṃsaṃ - Syā, Khm.

102. Sau đó, này các tỳ khưu, đám đông tám mươi bốn ngàn người ấy đã rời khỏi kinh thành Bandhumatī đi đến vườn nai Khema, nơi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi đã ngồi xuống ở một bên. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến những người ấy; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được những người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến tám mươi bốn ngàn người ấy (rằng): 'Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.'

103. Những người ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn và Giáo Pháp.[1] Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?' Này các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn người ấy đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được việc tu lên bậc trên.

104. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho những vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi họ được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của những vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

[1] Lúc này, Hội Chúng tỳ khưu chưa được hình thành nên cụm từ "*bhikkhusaṅghañca*" ở văn bản *Pāḷi* là không hợp lý. *Aṭṭhakathā* (Chú Giải) nhận định trường hợp này là "quy y Nhị Bảo": "*bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañ cā ti, saṅghassa aparipuṇṇattā dve-vācikam eva saraṇaṃ agamaṃsu*" (DA. ii, 474). *Ṭīkā* (Sớ Giải) giải thích thêm là lúc ấy chỉ có hai vị đệ tử hàng đầu: "*Dve aggasāvakā eva hi tadā ahesuṃ*" (VRI. #80).

105. Assosuṃ kho bhikkhave, tāni purimāni[1] caturāsīti[2]pabbajitasahassāni: ‘Vipassī kira bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bandhumatiṃ rājadhāniṃ anuppatto kheme migadāye viharati, dhammañca kira desetī ’ti. Atha kho bhikkhave, tāni caturāsītipabbajitasahassāni yena bandhumatī rājadhānī yena khemo migadāyo yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

106. Tesaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho ānupubbiṃ kathaṃ kathesi, seyyathīdaṃ: dānakathaṃ sīlakathaṃ saggakathaṃ, kāmānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ, nekkhamme ca ānisaṃsaṃ pakāsesi. Yadā te bhagavā aññāsi kallacitte muducitte vinīvaraṇacitte udaggacitte pasannacitte, atha yā buddhānaṃ samukkaṃsikā dhammadesanā, taṃ pakāsesi dukkhaṃ samudayaṃ nirodhaṃ maggaṃ. Seyyathāpi nāma suddhaṃ vatthaṃ apagatakāḷakaṃ sammadeva rajanaṃ paṭiggaṇheyya, evameva tesaṃ caturāsīti[2]pabbajitasahassānaṃ tasmiṃ yeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: ‘Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamman ’ti.

107. Te diṭṭhadhammā pattadhammā viditadhammā pariyogāḷhadhammā tiṇṇavicikicchā vigatakathaṃkathā vesārajjappattā aparappaccayā satthusāsane vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavocuṃ: ‘Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi nāma[3] bhante, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya 'cakkhumanto rūpāni dakkhintī 'ti, evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Ete mayaṃ bhante, bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyyāma mayaṃ bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyāma upasampadan ’ti. Alatthuṃ kho bhikkhave, tāni caturāsīti[2]pabbajitasahassāni vipassissa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa santike pabbajjaṃ, alatthuṃ upasampadaṃ.

108. Te vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi saṅkhārānaṃ ādīnavaṃ okāraṃ saṃkilesaṃ nibbāne ca[4] ānisaṃsaṃ pakāsesi. Tesaṃ vipassinā bhagavatā arahatā sammāsambuddhena dhammiyā kathāya sandassiya-mānānaṃ samādapiyamānānaṃ samuttejiyamānānaṃ sampahaṃsiya-mānānaṃ na cirasseva anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.

---

[1] purimāni - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] caturāsītiṃ - PTS. .
[3] nāma - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[4] nibbāne - Ma, PTS; nekkhamme - Syā, Khm.

105. Này các tỳ khưu, (còn có) tám mươi bốn ngàn vị xuất gia[1] trước đó nữa, các vị ấy đã nghe rằng: 'Nghe nói đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã ngự đến kinh thành Bandhumatī, đang trú tại vườn nai Khema, và nghe nói Ngài chỉ bảo Giáo Pháp.' Khi ấy, này các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy đã đi đến kinh thành Bandhumatī, rồi vườn nai Khema, và đi đến gặp đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, rồi đã ngồi xuống ở một bên.

106. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã thuyết Pháp theo thứ lớp đến các vị ấy; tức là Ngài đã giảng giải bài thuyết về bố thí, bài thuyết về giới, bài thuyết về cõi Trời, sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các dục, và sự lợi ích về việc xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết được những người ấy có tâm đã sẵn sàng, có tâm dễ uốn nắn, có tâm không còn chướng ngại, có tâm hướng thượng, có tâm tịnh tín, Ngài đã giảng giải sự chỉ bảo về Pháp đã được Chư Phật tự thân chứng ngộ là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Cũng giống như tấm vải đã được làm sạch, không còn lấm lem, có thể nhuộm màu một cách toàn vẹn; tương tự y như thế, ngay tại chỗ ngồi ấy Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy (rằng): 'Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.'

107. Các vị ấy, khi đã thấy được Pháp, đã thành tựu được Pháp, đã hiểu được Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, đã thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, chúng con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, chúng con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Chúng con có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?' Này các tỳ khưu, tám mươi bốn ngàn vị xuất gia ấy đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đã đạt được việc tu lên bậc trên.

108. Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho những vị ấy bằng bài Pháp thoại, đã giảng giải về sự tai hại, sự thấp kém, sự ô nhiễm của các hành, và sự lợi ích về Niết Bàn. Trong khi họ được chỉ dạy, được động viên, được khuyến khích, được tạo niềm phấn khởi bởi đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī bằng bài Pháp thoại, chẳng bao lâu sau, do không còn chấp thủ, tâm của những vị ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc.

---

[1] vị xuất gia (*pabbajita*): Từ *pabbajita* được dùng để gọi chung những người đã lìa bỏ gia đình sống đời không nhà để tầm cầu chân lý. Nhóm 84.000 vị xuất gia (*pabbajita*) này khác với nhóm 84.000 người (*pāṇa*) vừa mới xuất gia theo đức Phật Vipassī (ND).

109. Tena kho pana bhikkhave samayena[1] bandhumatiyā rājadhāniyā mahābhikkhusaṅgho paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi[2]bhikkhusatasahassaṃ. Atha kho bhikkhave vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Mahā kho etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Yannūnāhaṃ bhikkhū anujāneyyaṃ: Caratha bhikkhave cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ, kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti.

110. Atha kho bhikkhave, aññataro mahābrahmā vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa cetasā cetoparivitakkamaññāya, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito vipassissa bhagavato arahato sammāsambuddhassa purato pāturahosi. Atha kho so[3] bhikkhave, mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho tenañjaliṃ panāmetvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ etadavoca: 'Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata. Mahā kho bhante etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi[2]bhikkhusatasahassaṃ. Anujānātu bhante bhagavā bhikkhū: 'Caratha bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro 'ti.[4] Api ca bhante, mayaṃ tathā karissāma yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti pātimokkhuddesāyā 'ti. Idamavoca bhikkhave, so mahābrahmā, idaṃ vatvā vipassiṃ bhagavantaṃ arahantaṃ sammāsambuddhaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

[1] tena kho pana samayena - Syā, Khm.
[2] aṭṭhasaṭṭhiṃ - PTS.
[3] so - itisaddo PTS potthake natthi.
[4] aññātāro - Syā, Khm, PTS.

109. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Khi ấy, này các tỳ khưu, trong lúc đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đang độc cư thiền tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến Ngài (rằng): 'Hiện giờ, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Hay là Ta nên cho phép các vị tỳ khưu rằng: 'Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.''

110. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên[1] đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên Giới và hiện ra ở phía trước đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đắp thượng y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, và đã nói với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī điều này: 'Bạch đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Bạch đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy. Bạch Ngài, hiện giờ có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy cho phép các vị tỳ khưu rằng: 'Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.' Và bạch Ngài, chúng tôi cũng sẽ tạo điều kiện thuận tiện để các vị tỳ khưu cuối mỗi sáu năm sẽ đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói điều này, sau khi nói điều này, đã đảnh lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi biến mất ngay tại chỗ ấy.

[1] Chính là vị Phạm Thiên đã thỉnh cầu đức Phật Vipassī chỉ bảo Giáo Pháp (DA. ii, 478).

111. Atha kho bhikkhave, vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho sāyaṇhasamayaṃ[1] paṭisallānā vuṭṭhito bhikkhū āmantesi: ‘Idha mayhaṃ bhikkhave, rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Mahā kho etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhi-bhikkhusatasahassaṃ. Yannūnāhaṃ bhikkhū anujāneyyaṃ: Caratha bhikkhave cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā ’’ti.

112. Atha kho bhikkhave, aññataro mahābrahmā mama cetasā cetoparivitakkamaññāya seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito mama purato pāturahosi. Atha kho so bhikkhave, mahābrahmā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yenāhaṃ tenañjaliṃ panāmetvā maṃ etadavoca: ‘Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata. Mahā kho bhante, etarahi bhikkhusaṅgho bandhumatiyā rājadhāniyā paṭivasati aṭṭhasaṭṭhibhikkhu-satasahassaṃ. Anujānātu bhante, bhagavā bhikkhū: 'Caratha bhikkhave, cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave, dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ, kevalaparipuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro 'ti.[2] Api ca bhante, mayaṃ tathā karissāma, yathā bhikkhū channaṃ channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamissanti pātimokkhuddesāyā ’ti. Idamavoca so bhikkhave[3] mahābrahmā, idaṃ vatvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.

113. Anujānāmi bhikkhave, ‘caratha cārikaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Mā ekena dve agamittha. Desetha bhikkhave, dhammaṃ ādikalyāṇaṃ majjhekalyāṇaṃ pariyosānakalyāṇaṃ sātthaṃ sabyañjanaṃ kevala-paripuṇṇaṃ parisuddhaṃ brahmacariyaṃ pakāsetha. Santi sattā apparajakkhajātikā. Assavanatā dhammassa parihāyanti. Bhavissanti dhammassa aññātāro. Api ca bhikkhave, channaṃ[4] channaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā ’ti.

---

[1] sāyanhasamayaṃ - Ma;
sāyaṇhasamaye - Syā, Khm, PTS.
[2] aññātāro - Syā, Khm, PTS.
[3] bhikkhave so - Ma, Syā, Khm.
[4] apica mayaṃ tathā karissāma yathā channaṃ - Syā, Khm.

111. Sau đó, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, vào buổi chiều, khi xuất khỏi độc cư thiền tịnh đã bảo các vị tỳ khưu rằng: 'Ở đây, này các tỳ khưu, trong lúc Ta đang độc cư thiền tịnh ở trú xứ thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến Ta (rằng): 'Hiện giờ, có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Hay là Ta nên cho phép các vị tỳ khưu rằng: Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.''

112. Khi ấy, này các tỳ khưu, có một vị Đại Phạm Thiên đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của Ta. Cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế, vị Đại Phạm Thiên ấy đã biến mất ở Phạm Thiên Giới và hiện ra ở phía trước Ta. Khi ấy, này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã đắp thượng y một bên vai, quỳ đầu gối bên phải trên mặt đất, rồi chắp tay hướng về Ta và đã nói với Ta điều này: 'Bạch đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy. Bạch đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy. Bạch Ngài, hiện giờ có hội chúng tỳ khưu đông đảo gồm sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu cư ngụ tại kinh thành Bandhumatī. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy cho phép các vị tỳ khưu rằng: 'Này các tỳ khưu, hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp.' Và bạch Ngài, các vị tỳ khưu cuối mỗi sáu năm sẽ đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha như thế nào thì chúng tôi cũng sẽ làm như thế ấy.' Này các tỳ khưu, vị Đại Phạm Thiên ấy đã nói điều này, sau khi nói điều này, đã đảnh lễ Ta, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi biến mất ngay tại chỗ ấy.

113. Này các tỳ khưu, Ta cho phép 'các ngươi hãy cất bước du hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một (đường). Này các tỳ khưu, hãy chỉ bảo Giáo Pháp toàn hảo ở phần đầu, toàn hảo ở phần giữa, và toàn hảo ở phần cuối, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Có những chúng sanh có mắt ít bị vấy bụi, do việc không nghe Giáo Pháp họ bị tha hóa. Sẽ có những người hiểu được Giáo Pháp. Và này các tỳ khưu, cuối mỗi sáu năm, nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.'

114. Atha kho bhikkhave, bhikkhū[1] yebhuyyena ekāheneva janapadacārikaṃ pakkamiṃsu. Tena kho pana bhikkhave, samayena[2] jambudīpe caturāsīti āvāsasahassāni honti. Ekamhi vasse[3] nikkhante devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantaṃ kho mārisā ekaṃ vassaṃ, pañca'dāni vassāni sesāni. Pañcannaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti. Dvīsu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantāni kho mārisā dve vassāni, cattāri'dāni vassāni sesāni. Catunnaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti. Tīsu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantāni kho mārisā tīṇi vassāni, tīṇi'dāni vassāni sesāni. Tiṇṇaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti. Catusu[4] vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantāni kho mārisā cattāri vassāni, dve'dāni vassāni sesāni. Dvinnaṃ vassānaṃ accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti. Pañcasu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantāni kho mārisā pañca vassāni, ekaṃ'dāni vassaṃ sesaṃ. Ekassa vassassa accayena bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā pātimokkhuddesāyā 'ti. Chasu vassesu nikkhantesu devatā saddamanussāvesuṃ: 'Nikkhantāni kho mārisā chabbassāni.[5] Samayo'dāni bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamituṃ[6] pātimokkhuddesāyā 'ti.

115. Atha kho te bhikkhave bhikkhū, appekacce sakena[7] iddhānubhāvena, appekacce devatānaṃ[8] iddhānubhāvena, ekāheneva bandhumatiṃ rājadhāniṃ upasaṅkamiṃsu pātimokkhuddesāya.[9] Tatra sudaṃ bhikkhave vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho bhikkhusaṅghe evaṃ pātimokkhaṃ uddisati:[10]

'Khantī paramaṃ tapo titikkhā
nibbānaṃ paramaṃ vadanti buddhā,
na hi pabbajito parūpaghātī
samaṇo[11] hoti paraṃ viheṭhayanto.

Sabbapāpassa akaraṇaṃ kusalassa upasampadā,
sacittapariyodapanaṃ etaṃ buddhānasāsanaṃ.

Anūpavādo anūpaghāto[12] pātimokkhe ca saṃvaro,
mattaññutā ca bhattasmiṃ pantañca sayanāsanaṃ,
adhicitte ca āyogo etaṃ buddhāna sāsanan 'ti.

[1] atha kho te bhikkhave bhikkhū - PTS.
[2] tena kho pana samayena - Ma, Syā, Khm.
[3] ekamhi hi vasse - Ma.
[4] catūsu - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[5] cha vassāni - PTS.
[6] bandhumatī rājadhānī upasaṅkamitabbā - Syā, Khm.
[7] sakeneva - PTS.
[8] devānaṃ - PTS.
[9] pātimokkhuddesāyāti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] uddissati - Syā.
[11] na samaṇo - Ma.
[12] anupavādo anupaghāto - PTS.

114. Sau đó, này các tỳ khưu, chỉ trong một ngày phần lớn các vị tỳ khưu đã ra đi du hành ở xứ sở. Vào lúc bấy giờ, này các tỳ khưu, ở Jambudīpa có tám mươi bốn ngàn trú xá. Khi một năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, một năm đã trôi qua, giờ còn lại năm năm. Đến cuối năm năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Khi hai năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, hai năm đã trôi qua, giờ còn lại bốn năm. Đến cuối bốn năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Khi ba năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, ba năm đã trôi qua, giờ còn lại ba năm. Đến cuối ba năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Khi bốn năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, bốn năm đã trôi qua, giờ còn lại hai năm. Đến cuối hai năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Khi năm năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, năm năm đã trôi qua, giờ còn lại một năm. Đến cuối một năm, (các ngài) nên đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.' Khi sáu năm đã trôi qua, chư Thiên đã đồn đãi lời rằng: 'Thưa các ngài, sáu năm đã trôi qua. Giờ là lúc đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha.'

115. Khi ấy, này các tỳ khưu, các vị tỳ khưu ấy, một số bằng thần lực của mình, một số nhờ vào thần lực của chư Thiên, chỉ trong một ngày đã đi đến kinh thành Bandhumatī cho việc đọc tụng giới bổn Pātimokkha. Tại đó, này các tỳ khưu, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī ở hội chúng tỳ khưu đã đọc tụng giới bổn Pātimokkha như vầy:

'*Nhẫn nại, chịu đựng là sự khổ hạnh tối thượng.*
Chư Phật nói Niết Bàn là tối thượng.
Kẻ có sự hãm hại người khác đương nhiên không phải là bậc xuất gia,
kẻ ức hiếp người khác không phải là Sa-môn.

Không làm mọi điều ác, thành tựu việc thiện,
thanh lọc tâm của mình, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.

Không phỉ báng, không giết hại, sự thu thúc theo giới bổn Pātimokkha,
sự biết đủ về vật thực, chỗ nằm ngồi thanh vắng,
và sự gắn bó vào tăng thượng tâm, điều này là lời giáo huấn của chư Phật.'

116. Ekamidāhaṃ bhikkhave samayaṃ ukkaṭṭhāyaṃ viharāmi subhagavane[1] sālarājamūle. Tassa mayhaṃ bhikkhave, rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Na kho so sattāvāso[2] sulabharūpo yo mayā anajjhāvutthapubbo[3] iminā dīghena addhunā aññatra suddhāvāsehi devehi. Yannūnāhaṃ yena suddhāvāsā devā tenupasaṅkameyyan 'ti. Atha kho ahaṃ[4] bhikkhave seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva ukkaṭṭhāyaṃ subhagavane sālarājamūle antarahito avihesu devesu pāturahosiṃ.

117. Tasmiṃ bhikkhave,[5] devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni[6] yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave tā devatā maṃ etadavocuṃ: 'Ito so mārisa,[7] ekanavuto kappo[8] yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. Vipassī mārisa,[7] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho khattiyo jātiyā ahosi khattiyakule udapādi. Vipassī mārisa,[7] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho koṇḍañño gottena ahosi. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa asītivassa-sahassāni āyuppamāṇaṃ ahosi. Vipassī mārisa,[7] bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pāṭaliyā mūle abhisambuddho. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa khaṇḍatissaṃ nāma sāvakayugaṃ ahosi aggaṃ bhaddayugaṃ. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ: Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi aṭṭhasaṭṭhibhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi bhikkhusatasahassaṃ. Eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi asītibhikkhu-sahassāni.[9] Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa ime tayo sāvakānaṃ sannipātā ahesuṃ sabbesaṃyeva khīṇāsavānaṃ. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa asoko nāma bhikkhu upaṭṭhāko ahosi aggupaṭṭhāko. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa bandhumā nāma rājā pitā ahosi. Bandhumatī nāma devī mātā ahosi janetti. Bandhumassa rañño bandhumatī nāma nagaraṃ[10] rājadhānī ahosi. Vipassissa mārisa,[7] bhagavato arahato sammāsambuddhassa evaṃ abhinikkhamanaṃ ahosi, evaṃ pabbajjā, evaṃ padhānaṃ, evaṃ abhisambodhi, evaṃ dhammacakkappavattanaṃ. Te mayaṃ mārisa,[7] vipassimhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmacchandaṃ virājetvā idhūpapannā 'ti.[11] —pe—

---

[1] subhavane - Syā, Khm.
[2] saddhāvāso - Syā, Khm.
[3] anāvutthapubbo - Ma, PTS, Syā, Khm.
[4] atha khvāhaṃ - Ma; athakhohaṃ - Syā, Khm.
[5] tasmiṃyeva kho bhikkhave - Syā, Khm.
[6] anekāni devatāsatāni anekāni devatāsahassāni - Syā, Khm; 'nekāni devatā-sahassāni - PTS.
[7] mārisā - Ma, evamuparipi.
[8] ekanavutikappe - Ma; eka-navute kappe - PTS.
[9] asītibhikkhusatasahassāni - PTS.
[10] rāja-nagaraṃ - PTS.
[11] idhupapannā 'ti - Khm; idh' uppannā ti - PTS.

116. Này các tỳ khưu, một lần nọ Ta trú tại Ukkaṭṭhā, trong rừng Subhaga, dưới gốc một cây *sālā* lớn. Này các tỳ khưu, trong lúc Ta đây đang độc cư thiền tịnh ở nơi thanh vắng, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi lên: 'Quả thật không có cõi chúng sanh nào có vẻ dễ dàng đạt được mà Ta không từng cư ngụ trước đây trong một thời gian dài, ngoại trừ chư Thiên ở cõi Tịnh Cư.[1] Hay là Ta nên đi đến chư Thiên ở cõi Tịnh Cư.' Khi ấy, này các tỳ khưu, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế Ta đã biến mất ở Ukkaṭṭhā, trong rừng Subhaga, dưới gốc một cây *sālā* lớn và đã xuất hiện ở phía trước chư Thiên cõi Vô Phiền.

117. Này các tỳ khưu, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân trong nhóm chư Thiên ấy đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Này các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: 'Thưa Ngài, trước đây chín mươi mốt kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là Koṇḍañña theo dòng họ. Thưa Ngài, tuổi thọ của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã là tám mươi ngàn năm. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *pāṭalī*. Thưa Ngài, hai vị đệ tử tên Khaṇḍa và Tissa đã là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Thưa Ngài, đã có ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī: Một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có sáu triệu tám trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có một trăm ngàn vị tỳ khưu, một cuộc tụ hội các đệ tử gồm có tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Thưa Ngài, đây đã là ba cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Thưa Ngài, vị tỳ khưu tên Asoka đã là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu, của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī. Thưa Ngài, đối với đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī, đức vua tên Bandhumā đã là cha, hoàng hậu tên Bandhumatī đã là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Bandhumatī đã là kinh thành của đức vua Bandhumā. Thưa Ngài, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã có sự ra đi cao cả như vậy, sự xuất gia như vậy, sự nỗ lực như vậy, quả vị Toàn Giác như vậy, sự chuyển vận bánh xe Chánh Pháp như vậy. Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Vipassī, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.' —nt—

[1] Cõi Tịnh Cư (*Suddhāvāso*): là 5 cõi Trời cao nhất của tứ thiền Sắc Giới, gồm có theo thứ tự từ thấp lên cao là: *Avihā* - cõi Vô Phiền, *Atappā* - cõi Vô Nhiệt, *Sudassā* - cõi Thiện Kiến, *Sudassī* - cõi Thiện Hiện, và *Akaniṭṭhā* - cõi Sắc Cứu Cánh (DA. ii, 480).

118. Tasmiṃ yeva kho bhikkhave devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni[1] yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave tā devatā maṃ etadavocuṃ:

'Imasmiṃ yeva kho mārisa, bhaddakappe bhagavā etarahi arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno. Bhagavā mārisa, khattiyo jātiyā khattiyakule uppanno. Bhagavā mārisa gotamo gottena. Bhagavato mārisa, appakaṃ āyuppamāṇaṃ parittaṃ lahukaṃ,[2] yo ciraṃ jīvati so vassasataṃ appaṃ vā bhiyyo. Bhagavā mārisa assatthassa mūle abhisambuddho. Bhagavato mārisa, sāriputtamoggallānaṃ[3] nāma sāvakayugaṃ [4] aggaṃ bhaddayugaṃ. Bhagavato mārisa, eko[5] sāvakānaṃ sannipāto ahosi aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni. Bhagavato mārisa, ayaṃ eko sāvakānaṃ sannipāto ahosi sabbesaṃyeva khīṇāsavānaṃ. Bhagavato mārisa, ānando bhikkhu[6] upaṭṭhāko [4] aggupaṭṭhāko. Bhagavato mārisa, suddhodano nāma rājā[7] pitā [8], māyā nāma devī[9] mātā [8] janetti. Kapilavatthu nāma nagaraṃ rājadhānī [4]. Bhagavato mārisa, evaṃ abhinikkhamanaṃ ahosi evaṃ pabbajjā, evaṃ padhānaṃ, evaṃ abhisambodhi, evaṃ dhammacakka-p-pavattanaṃ. Te mayaṃ mārisa, bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmacchandaṃ virājetvā idhūpapannā 'ti.[10]

119. Atha khvāhaṃ[11] bhikkhave, avihehi devehi saddhiṃ yena atappā devā tenupasaṅkamiṃ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi saddhiṃ yena sudassā devā tenupasaṅkamiṃ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi sudassehi ca devehi saddhiṃ yena sudassī devā tenupasaṅkamiṃ —pe— Atha khvāhaṃ bhikkhave, avihehi ca devehi atappehi ca devehi sudassehi ca devehi sudassīhi ca devehi saddhiṃ yena akaniṭṭhā devā tenupasaṅkamiṃ. Tasmiṃ[12] bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocuṃ: 'Ito so mārisa, ekanavuto kappo[13] yaṃ vipassī bhagavā arahaṃ sammāsambuddho loke udapādi. —pe—

---

[1] anekāni devatāsatāni anekāni devatāsahassāni - Syā, Khm; 'nekāni devatā-sahassāni - PTS.
[2] lahusaṃ - PTS.
[3] sāriputtamoggallānā - PTS.
[4] ahosi - Ma, Syā, Khm.
[5] eso - Khm.
[6] ānando nāma bhikkhu - Ma.
[7] suddhodano rājā - PTS.
[8] ahosi - Ma.
[9] māyā devī - PTS.
[10] idhupapannā 'ti - Khm; idh' uppannā ti - PTS.
[11] athakhohaṃ - Syā, Khm; atha kho 'haṃ - PTS.
[12] tasmiṃyeva - Syā, Khm.
[13] ekanavutikappe - Ma; eka-navute kappe - PTS.

118. Này các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Này các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này:

'Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay đã được sanh ra ở thế gian. Thưa Ngài, đức Thế Tôn là Sát-đế-lỵ theo dòng dõi, đã sanh ra ở gia tộc Sát-đế-lỵ. Thưa Ngài, đức Thế Tôn là Gotama theo dòng họ. Thưa Ngài, tuổi thọ của đức Thế Tôn là ít ỏi, nhỏ nhoi, ngắn ngủi; người sống lâu khoảng chừng 100 năm, kém hoặc hơn. Thưa Ngài, đức Thế Tôn đã chứng quả vị Toàn Giác ở cội cây *assattha*. Thưa Ngài, hai vị đệ tử tên Sāriputta và Moggallāna là cặp xuất sắc nhất của đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đã có một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khưu. Thưa Ngài, đây đã là một cuộc tụ hội các đệ tử của đức Thế Tôn, tất cả đều là các bậc có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Thưa Ngài, vị tỳ khưu tên Ānanda là vị thị giả, vị thị giả hàng đầu của đức Thế Tôn. Thưa Ngài, đối với đức Thế Tôn, đức vua tên Suddhodana là cha, hoàng hậu Māyā là mẹ, mẹ đẻ. Thành phố tên Kapilavatthu là kinh thành. Thưa Ngài, đức Thế Tôn đã có sự ra đi cao cả như vậy, sự xuất gia như vậy, sự nỗ lực như vậy, quả vị Toàn Giác như vậy, sự chuyển vận bánh xe Chánh Pháp như vậy. Thưa Ngài, chúng tôi đây sau khi thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.'

119. Sau đó, này các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền đi đến gặp chư Thiên cõi Vô Nhiệt —nt— Sau đó, này các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền và chư Thiên cõi Vô Nhiệt đi đến gặp chư Thiên cõi Thiện Kiến —nt— Sau đó, này các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền, chư Thiên cõi Vô Nhiệt, và chư Thiên cõi Thiện Kiến đi đến gặp chư Thiên cõi Thiện Hiện —nt— Sau đó, này các tỳ khưu, Ta đã cùng với chư Thiên cõi Vô Phiền, chư Thiên cõi Vô Nhiệt, chư Thiên cõi Thiện Kiến, và chư Thiên cõi Thiện Hiện đi đến gặp chư Thiên cõi Sắc Cứu Cánh —nt— Này các tỳ khưu, trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Này các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: 'Thưa Ngài, trước đây chín mươi mốt kiếp, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác Vipassī đã hiện khởi ở thế gian. —nt—

120. Tasmiṃ yeva kho bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocuṃ: 'Ito kho[1] mārisa, ekatiṃse kappe[2] yaṃ sikhī bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, sikhimhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. So yeva kho mārisa, ekatiṃso kappo yaṃ vessabhū[3] bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, vessabhumhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva kho mārisa, bhaddakappe kakusandho bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, kakusandhamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva mārisa, bhaddakappe koṇāgamano bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, koṇāgamanamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā —pe— idhūpapannā. Imasmiṃ yeva mārisa, bhaddakappe kassapo bhagavā loke udapādi. —pe— Te mayaṃ mārisa, kassapamhi bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmacchandaṃ virājetvā idhūpapannā 'ti.[4]

121. Tasmiṃ yeva kho bhikkhave, devanikāye anekāni devatāsahassāni anekāni devatāsatasahassāni yenāhaṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho bhikkhave, tā devatā maṃ etadavocuṃ: 'Imasmiṃ yeva kho mārisa, bhaddakappe bhagavā etarahi arahaṃ sammāsambuddho loke uppanno. —pe— Te mayaṃ mārisa, bhagavati brahmacariyaṃ caritvā kāmesu kāmacchandaṃ virājetvā idhūpapannā 'ti.[4]

122. Iti kho bhikkhave, tathāgatassevesā dhammadhātu suppaṭividdhā yassā dhammadhātuyā suppaṭividdhattā tathāgato atīte buddhe parinibbute chinnapapañce chinnavaṭume pariyādinnavaṭṭe, sabbadukkhavītivatte jātitopi anussarati, nāmatopi anussarati, gottatopi anussarati, āyuppamāṇatopi anussarati, sāvakayugatopi anussarati, sāvakasannipātatopi anussarati: 'Evaṃjaccā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃnāmā, evaṃgottā, evaṃsīlā, evaṃdhammā, evaṃpaññā, evaṃvihārī, evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī 'ti. Devatā'pi tathāgatassa etamatthaṃ ārocesuṃ yena tathāgato atīte buddhe parinibbute —pe— evaṃvimuttā te bhagavanto ahesuṃ itipī 'ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun "ti.

Mahāpadānasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.

*****

[1] ito so - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] ekatiṃso kappo - Syā, Khm.
[3] tasmiññeva kho mārisā ekatiṃse kappe yaṃ vessabhū - Ma, Syā, Khm.
[4] idhupapannā 'ti - Khm; idh' uppannā ti - PTS.

120. Này các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Này các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: 'Thưa Ngài, vào ba mươi mốt kiếp trước đây, đức Thế Tôn Sikhī đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Sikhī —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong ba mươi mốt kiếp ấy, đức Thế Tôn Vessabhū đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Vessabhū —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Kakusandha đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Kakusandha —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Koṇāgamana đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Koṇāgamana —nt— và đã sanh lên tại nơi này. Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn Kassapa đã hiện khởi ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây đã thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn Kassapa, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.

121. Này các tỳ khưu, chính trong nhóm chư Thiên ấy, nhiều ngàn Thiên nhân, nhiều trăm ngàn Thiên nhân đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta, rồi đã đứng ở một bên. Này các tỳ khưu, khi đã đứng ở một bên, các Thiên nhân ấy đã nói với Ta điều này: 'Thưa Ngài, chính trong kiếp Bhadda này, đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện nay đã được sanh ra ở thế gian. —nt— Thưa Ngài, chúng tôi đây sau khi thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn, đã xa lìa sự mong muốn về dục ở các dục, và đã sanh lên tại nơi này.'

122. Như thế, này các tỳ khưu, pháp giới ấy đã khéo được thấu triệt bởi chính đức Như Lai, do trạng thái đã khéo được thấu triệt về pháp giới ấy, đức Như Lai nhớ lại về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn, đã cắt đứt chướng ngại, đã cắt đứt cuộc hành trình, đã chấm dứt sự luân chuyển, đã vượt qua khỏi tất cả khổ từ sự sanh ra, nhớ lại từ tên gọi, nhớ lại từ dòng họ, nhớ lại từ tuổi thọ, nhớ lại từ cặp đệ tử, nhớ lại từ cuộc tụ hội các đệ tử (rằng): 'Chư Thế Tôn ấy đã có sự sanh ra như vậy, có tên gọi như vậy, có dòng họ như vậy, có giới như vậy, có pháp (định) như vậy, có tuệ như vậy, có sự an trú như vậy, chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.' Chư Thiên cũng đã thuật lại sự việc ấy cho đức Như Lai, nhờ thế đức Như Lai nhớ lại về chư Phật quá khứ đã viên tịch Niết Bàn —nt— chư Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy.'"

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Đại Kinh Ký Sự được chấm dứt - Kinh thứ nhất.

*****

2. MAHĀNIDĀNASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsa-dammaṃ[1] nāma kurūnaṃ nigamo. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, yāva gambhīro cāyaṃ bhante paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca. Atha ca pana me uttānakuttānako viya khāyatī "ti.

2. "Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca, gambhīro cāyaṃ ānanda[2] paṭiccasamuppādo gambhīrāvabhāso ca. Etassa ānanda, dhammassa ananubodhā appaṭivedhā evamayaṃ pajā tantākulakajātā guḷāguṇḍikajātā[3] muñjababbajabhūtā[4] apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ saṃsāraṃ nātivattati.

3. Atthi idappaccayā jarāmaraṇan 'ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā jarāmaraṇan 'ti iti ce vadeyya, jātipaccayā jarāmaraṇan 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā jātī 'ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā jātī 'ti iti ce vadeyya, bhavapaccayā jātī 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā bhavo 'ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā bhavo 'ti iti ce vadeyya, upādānapaccayā bhavo 'ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā upādānan 'ti iti puṭṭhena satā ānanda, atthīti'ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā upādānan 'ti iti ce vadeyya, taṇhāpaccayā upādānan 'ti iccassa vacanīyaṃ.

---

[1] kammāsadhammaṃ - Ma; kammāssadhammaṃ - PTS.
[2] gambhīro cāyaṃ - Syā, Khm.
[3] kulagaṇṭhikajātā - Ma; guṇagaṇṭhikajātā - Syā; gulāguṇṭhikajātā - PTS.
[4] muñjapabbajabhūtā - Ma, Syā, Khm.

2. ĐẠI KINH VỀ CĂN NGUYÊN

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú ở xứ sở của những người Kuru;[1] có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsadamma.[2] Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, pháp tùy thuộc sanh khởi này thâm sâu đến dường nào và có biểu hiện thâm sâu! Nhưng đối với con nó dường như là quá rõ ràng!"

2. "Này Ānanda, chớ nói như vậy! Này Ānanda, chớ nói như vậy! Này Ānanda, pháp tùy thuộc sanh khởi này thâm sâu và có biểu hiện thâm sâu. Này Ānanda, do không hiểu biết, do không thấu triệt pháp này, bởi vậy loài người này thành ra bị rối ren như là cuộn chỉ, thành ra bị rối bời như tổ chim, có trạng thái như là cỏ lau và cỏ sậy (được kết chung thành sợi dây thừng), không vượt ra khỏi đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, luân hồi.

3. Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *già chết* (sanh khởi)?'[3] Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *già chết* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *sanh* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *sanh* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *hữu* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *hữu* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *thủ* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *thủ* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi).'

---

[1] Kuru là tên gọi của các vương tử có lãnh thổ riêng. Tuy nhiên, chỗ cư trú của các vị ấy là chung một xứ sở nên được gọi tên là "xứ sở của những người Kuru" (DA. ii, 481).

[2] Đức Phật đã trú ngụ ở một cánh rừng lớn bên ngoài thị trấn bởi vì thị trấn này không có chỗ trú ngụ thích hợp, và mỗi ngày Ngài đã đi vào thị trấn để khất thực (Sđd. 483).

[3] Có chăng do cái này là duyên, *già chết* (sanh khởi)? (*Atthi idappaccayā jarāmaraṇan 'ti*): Chúng tôi hiểu "cái này" theo nghĩa trừu tượng là "một điều kiện cần thiết nào đó." Chú Giải ghi: "*Atthi nu kho so jarā-maraṇassa paccayo, yamhā paccayā jarā-maraṇaṃ bhaveyyā ti*" - "Có chăng có duyên đưa đến già chết, do duyên đó già chết hiện hữu?" (Sđd. 496-7); cách thức này áp dụng cho các đoạn kế tiếp.

Atthi idappaccayā taṇhā ’ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā taṇhā ’ti iti ce vadeyya, vedanāpaccayā taṇhā ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā vedanā ’ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā vedanā ’ti iti ce vadeyya, phassapaccayā vedanā ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā phasso ’ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā phasso ’ti iti ce vadeyya, nāmarūpapaccayā phasso ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā nāmarūpan ’ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā nāmarūpan ’ti iti ce vadeyya, viññāṇapaccayā nāmarūpan ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Atthi idappaccayā viññāṇan ’ti iti puṭṭhena satā ānanda atthīti’ssa vacanīyaṃ. Kimpaccayā viññāṇan ’ti iti ce vadeyya, nāmarūpapaccayā viññāṇan ’ti iccassa vacanīyaṃ.

Iti kho ānanda nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ [1] sokaparidevadukkhadomanassūpāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

4. Jātipaccayā jarāmaraṇan ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā jātipaccayā jarāmaraṇaṃ. Jāti ca[2] hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici seyyathīdaṃ: devānaṃ vā devattāya, gandhabbānaṃ vā gandhabbattāya, yakkhānaṃ vā yakkhattāya, bhūtānaṃ vā bhūtattāya, manussānaṃ vā manussattāya, catuppadānaṃ vā catuppadattāya, pakkhīnaṃ vā pakkhittāya,[3] siriṃsapānaṃ vā siriṃsapattāya,[4] tesaṃ tesañca[5] ānanda sattānaṃ tathattāya[6] jāti nābhavissa, sabbaso jātiyā asati jātinirodhā api nu kho jarāmaraṇaṃ paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo jarāmaraṇassa yadidaṃ jāti.

---

[1] jarā-maraṇa-paccayā - PTS.
[2] va - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] pakkhattāya - PTS.
[4] sarīsapānaṃ vā sarīsapattāya - Ma.
[5] tesaṃ tesañca hi - Ma, Syā, Khm; tesaṃ tesaṃ va hi - PTS.
[6] tadattāya - Ma.

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *ái* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *ái* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *thọ* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *thọ* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *xúc* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *xúc* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sanh khởi).'[1]

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *danh sắc* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *danh sắc* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi).'

Này Ānanda, với người được hỏi rằng: 'Có chăng do cái này là duyên, *thức* (sanh khởi)?' Nên đáp rằng: 'Có.' Nếu người ấy hỏi rằng: 'Do cái gì là duyên, *thức* (sanh khởi)? Nên đáp rằng: 'Do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi).'

Như thế, này Ānanda, do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi); do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi); do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sanh khởi);[2] do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi); do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi); do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi); do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi); do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi); do *sanh* là duyên, *già, chết, sầu-bi-khổ-ưu-não* sanh khởi; như thế là sự hiện khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

4. 'Do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *sanh* là duyên, *già chết* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này: Bởi vì, này Ānanda, giả sử *sanh* không hiện hữu —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: đối với chư Thiên ở bản thể Thiên nhân, hoặc đối với các Càn-thát-bà ở bản thể Càn-thát-bà, hoặc đối với các Dạ-xoa ở bản thể Dạ-xoa, hoặc đối với các quỷ thần ở bản thể quỷ thần, hoặc đối với các hạng người ở bản thể loài người, hoặc đối với các loài bốn chân ở bản thể loài bốn chân, hoặc đối với các loài chim ở bản thể loài chim, hoặc đối với các loài bò sát ở bản thể loài bò sát, và này Ānanda, giả sử *sanh* không hiện hữu ở bản thể của từng loại chúng sanh ấy, khi *sanh* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *sanh*, phải chăng *già chết* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *già chết*, tức là *sanh*.

---

[1] 'Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sanh khởi)': So sánh với đoạn 72 ở trang 49: 'do *danh sắc* là duyên, *sáu xứ* (sanh khởi);' ở đây, *saḷāyatanaṃ* (sáu xứ) không được đề cập (ND).

[2] *saḷāyatanaṃ* (sáu xứ) được đề cập ở đoạn 75 trang 49, nhưng không thấy ở đây (ND).

5. Bhavapaccayā jātī ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā bhavapaccayā jāti. Bhavo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: kāmabhavo rūpabhavo arūpabhavo,[1] sabbaso bhave asati bhavanirodhā api nu kho jāti paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo jātiyā yadidaṃ bhavo.

6. ‘Upādānapaccayā bhavo ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā upādānapaccayā bhavo. Upādānaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: kāmūpādānaṃ vā diṭṭhūpādānaṃ vā sīlabbatūpādānaṃ vā attavādūpādānaṃ vā,[2] sabbaso upādāne asati upādānanirodhā api nu kho bhavo paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo bhavassa yadidaṃ upādānaṃ.

7. ‘Taṇhāpaccayā upādānan ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ, yathā taṇhāpaccayā upādānaṃ. Taṇhā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: rūpataṇhā saddataṇhā gandhataṇhā rasataṇhā phoṭṭhabbataṇhā dhammataṇhā, sabbaso taṇhāya asati taṇhānirodhā api nu kho upādānaṃ paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo upādānassa yadidaṃ taṇhā.

8. ‘Vedanāpaccayā taṇhā ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā vedanāpaccayā taṇhā. Vedanā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: cakkhusamphassajā vedanā sotasamphassajā vedanā ghāna-sampassajā vedanā jivhāsamphassajā vedanā kāyasamphassajā vedanā manosamphassajā vedanā, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho taṇhā paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo taṇhāya yadidaṃ vedanā.

---

[1] kāmabhavo vā rūpabhavo vā arūpabhavo vā - Ma, Syā, Khm;
kāmabhavo rūpabhavo arūpabhavo vā - PTS.

[2] kāmupadānaṃ vā diṭṭhupadānaṃ vā sīlabbatupādānaṃ vā attavādupādānaṃ vā - Ma, Syā, Khm.

5. 'Do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *hữu* là duyên, *sanh* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *hữu* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, khi *hữu* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *hữu*, phải chăng *sanh* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *sanh*, tức là *hữu*."

6. 'Do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *thủ* là duyên, *hữu* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thủ* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: chấp thủ về ngũ dục, hoặc chấp thủ về tà kiến, hoặc chấp thủ về giới và phận sự, hoặc chấp thủ về ngã luận thuyết, khi *thủ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thủ*, phải chăng *hữu* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *hữu*, tức là *thủ*."

7. 'Do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *ái* là duyên, *thủ* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *ái* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: sắc ái, thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái, khi *ái* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *ái*, phải chăng *thủ* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thủ*, tức là *ái*."

8. 'Do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thọ* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: thọ sanh lên do nhãn xúc, thọ sanh lên do nhĩ xúc, thọ sanh lên do tỷ xúc, thọ sanh lên do thiệt xúc, thọ sanh lên do thân xúc, thọ sanh lên do ý xúc, khi *thọ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thọ*, phải chăng *ái* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *ái*, tức là *thọ*."

9. Iti kho panetaṃ ānanda[1] vedanaṃ paṭicca taṇhā, taṇhaṃ paṭicca pariyesanā, pariyesanaṃ paṭicca lābho, lābhaṃ paṭicca vinicchayo, vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo, chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ, ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho, pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ, macchariyaṃ paṭicca ārakkho, ārakkhādhikaraṇaṃ paṭicca daṇḍādāna-satthādānakalahaviggahavivādatuvaṃtuvaṃpesuññamusāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti.[2]

10. Ārakkhādhikaraṇaṃ[3] daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivāda-tuvantuvaṃ-pesuñña-musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavantī 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā ārakkhādhikaraṇaṃ daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivāda-tuvantuvaṃ-pesuñña-musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti. Ārakkho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso ārakkhe asati ārakkhanirodhā api nu kho daṇḍādāna-satthādāna-kalaha-viggaha-vivāda-tuvantuvaṃ-pesuñña-musāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhaveyyun "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvantuvaṃpesuññamusāvādānaṃ anekesaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ sambhavāya yadidaṃ ārakkho.

11. Macchariyaṃ paṭicca ārakkho 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā macchariyaṃ paṭicca ārakkho. Macchariyaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso macchariye asati macchariyanirodhā api nu kho ārakkho paññāyethā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo ārakkhassa yadidaṃ macchariyaṃ.

12. Pariggahaṃ paṭicca macchariyan 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā pariggahaṃ paṭicca macchariyaṃ. Pariggaho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso pariggahe asati pariggahanirodhā api nu kho macchariyaṃ paññāyethā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo macchariyassa yadidaṃ pariggaho.

---

[1] iti kho ānanda - PTS.

[2] ārakkhādhikaraṇaṃ daṇḍādānasatthādānakalahaviggahavivādatuvaṃtuvaṃpesuññamusāvādā aneke pāpakā akusalā dhammā sambhavanti - Ma, PTS; Syā, Khm photthakesu itipāṭho na dissate.

[3] ārakkhaṃ paṭicca ārakkhādhikaraṇaṃ - Syā, Khm.

9. Điều ấy là như thế, này Ānanda, tùy thuộc vào thọ, ái (sanh khởi); tùy thuộc vào ái, tầm cầu (sanh khởi); tùy thuộc vào tầm cầu, việc đạt được (sanh khởi); tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi); tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi); tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi); tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi); tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xẻn (sanh khởi); tùy thuộc vào bỏn xẻn, sự bảo vệ (sanh khởi); tùy thuộc vào lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi.

10. 'Vì lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi,' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —vì lý do bảo vệ, các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp sanh khởi— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử sự bảo vệ không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự bảo vệ hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự bảo vệ, phải chăng các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp có thể sanh khởi?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự sanh khởi của các việc nắm lấy gậy gộc, nắm lấy vũ khí, cãi cọ, cãi vã, tranh cãi, xung đột, nói đâm thọc, nói dối, và nhiều ác bất thiện pháp, tức là sự bảo vệ.

11. 'Tùy thuộc vào bỏn xẻn, sự bảo vệ (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào bỏn xẻn, sự bảo vệ (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử bỏn xẻn không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi bỏn xẻn hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của bỏn xẻn, phải chăng sự bảo vệ có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự bảo vệ, tức là bỏn xẻn.

12. 'Tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xẻn (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào sự chiếm hữu, bỏn xẻn (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử sự chiếm hữu không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự chiếm hữu hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự chiếm hữu, phải chăng bỏn xẻn có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến bỏn xẻn, tức là sự chiếm hữu.

13. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā ajjhosānaṃ paṭicca paṭiggaho. Ajjhosānaṃ ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso ajjhosāne asati ajjhosānanirodhā api nu kho pariggaho paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo pariggahassa yadidaṃ ajjhosānaṃ.

14. Chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānan ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā chandarāgaṃ paṭicca ajjhosānaṃ. Chandarāgo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso chandarāge asati chandarāganirodhā api nu kho ajjhosānaṃ paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo ajjhosānassa yadidaṃ chandarāgo.

15. Vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā vinicchayaṃ paṭicca chandarāgo. Vinicchayo ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso vinicchaye asati vinicchayanirodhā api nu kho chandarāgo paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo chandarāgassa, yadidaṃ vinicchayo.

16. Lābhaṃ paṭicca vinicchayo ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā lābhaṃ paṭicca vinicchayo. Lābho ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso lābhe asati lābhanirodhā api nu kho vinicchayo paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo vinicchayassa yadidaṃ lābho.

13. 'Tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào việc bám chặt, sự chiếm hữu (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử việc bám chặt không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi việc bám chặt hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của việc bám chặt, phải chăng sự chiếm hữu có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự chiếm hữu, tức là việc bám chặt.

14. 'Tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào mong muốn và luyến ái, việc bám chặt (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử mong muốn và luyến ái không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi mong muốn và luyến ái hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của mong muốn và luyến ái, phải chăng việc bám chặt có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến việc bám chặt, tức là mong muốn và luyến ái.

15. 'Tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào sự tính toán, mong muốn và luyến ái (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử sự tính toán không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi sự tính toán hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của sự tính toán, phải chăng mong muốn và luyến ái có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến mong muốn và luyến ái, tức là sự tính toán.

16. 'Tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào việc đạt được, sự tính toán (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử việc đạt được không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi việc đạt được hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của việc đạt được, phải chăng sự tính toán có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự tính toán, tức là việc đạt được.

17. Pariyesanaṃ paṭicca lābho ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā pariyesanaṃ paṭicca lābho. Pariyesanā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, sabbaso pariyesanāya asati pariyesanānirodhā api nu kho lābho paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo lābhassa yadidaṃ pariyesanā.

18. Taṇhaṃ paṭicca pariyesanā ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā taṇhaṃ paṭicca pariyesanā. Taṇhā ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā, sabbaso taṇhāya asati taṇhānirodhā api nu kho pariyesanā paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo pariyesanāya yadidaṃ taṇhā.

Iti kho ānanda ime dve dhammā dvayena vedanāya ekasamosaraṇā bhavanti.

19. Phassapaccayā vedanā ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā phassapaccayā vedanā. Phasso ca hi ānanda nābhavissa sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ kassaci kimhici, seyyathīdaṃ: cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso, sabbaso phasse asati phassanirodhā api nu kho vedanā paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo vedanāya yadidaṃ phasso.

20. Nāmarūpapaccayā phasso ’ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā nāmarūpapaccayā phasso. Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimittehi yehi uddesehi nāmakāyassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho rūpakāye adhivacanasamphasso paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimittehi yehi uddesehi rūpakāyassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho nāmakāye paṭighasamphasso paññāyethā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

17. 'Tùy thuộc vào tầm cầu, việc đạt được (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào tầm cầu, việc đạt được (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử tầm cầu không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, khi tầm cầu hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của tầm cầu, phải chăng việc đạt được có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến việc đạt được, tức là tầm cầu.

18. 'Tùy thuộc vào ái, sự tầm cầu (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —tùy thuộc vào ái, sự tầm cầu (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử ái không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: dục ái, hữu ái, phi hữu ái, khi ái hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của ái, phải chăng sự tầm cầu có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến sự tầm cầu, tức là ái.

Như thế, này Ānanda, hai pháp này theo hai cách[1] có sự hội tụ thành một ở thọ.

19. 'Do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *xúc* là duyên, *thọ* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *xúc* không hiện hữu, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp— đối với bất cứ ai, ở bất cứ đâu, như là: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc, khi *xúc* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *xúc*, phải chăng *thọ* có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thọ*, tức là *xúc*."

20. 'Do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *danh sắc* là duyên, *xúc* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tướng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc *danh thân*, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tướng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc theo sự định danh có thể được nhận biết *ở sắc thân*?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tướng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc sắc thân, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tướng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc theo sự xúc chạm (giữa năm căn và cảnh) có thể được nhận biết *ở danh thân*?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

---

[1] Hai pháp này: ái theo nghĩa gốc rễ của sự luân chuyển và ái theo hành vi sanh khởi (DA. ii, 500). Theo hai cách: "Do *thọ* là duyên, *ái* (sanh khởi)" xem đoạn 3-8 ở các trang 81-85, và "tùy thuộc vào *thọ*, *ái* (sanh khởi)" xem đoạn 9 ở trang 87 (ND).

"Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimittehi yehi uddesehi nāmakāyassa ca rūpakāyassa ca paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho adhivacanasamphasso vā paṭighasamphasso vā paññāyethā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Yehi ānanda ākārehi yehi liṅgehi yehi nimittehi yehi uddesehi nāma-rūpassa paññatti hoti, tesu ākāresu tesu liṅgesu tesu nimittesu tesu uddesesu asati api nu kho phasso paññāyethā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo phassassa yadidaṃ nāmarūpaṃ.

21. Viññāṇapaccayā nāmarūpan 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ. Viññāṇaṃ ca hi ānanda mātukucchismiṃ[1] na okkamissatha, api nu kho nāmarūpaṃ mātukucchismiṃ[1] samuccissathā "ti?[2]

"No hetaṃ bhante."

"Viññāṇaṃ ca hi ānanda mātukucchiṃ okkamitvā vokkamissatha, api nu kho nāmarūpaṃ itthattāya abhinibbattissathā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Viññāṇaṃ ca hi ānanda daharasseva sato vocchijjissatha kumārakassa[3] vā kumārikāya vā, api nu kho nāmarūpaṃ vuddhiṃ[4] virūḷhiṃ vepullaṃ āpajjissathā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo nāmarūpassa yadidaṃ viññāṇaṃ.

22. Nāmarūpapaccayā viññāṇan 'ti iti kho panetaṃ vuttaṃ. Tadānanda imināpetaṃ pariyāyena veditabbaṃ yathā nāmarūpapaccayā viññāṇaṃ. Viññāṇaṃ ca hi ānanda nāmarūpe patiṭṭhaṃ na labhissatha,[5] api nu kho āyatiṃ[6] jātijarāmaraṇaṃ dukkhasamudayasambhavo[7] paññāyethā "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tasmātihānanda, eseva hetu etaṃ nidānaṃ esa samudayo esa paccayo viññāṇassa yadidaṃ nāmarūpaṃ.

---

[1] mātu kucchiṃ - PTS.
[2] samucchijjissathāti - Syā, Khm; samucchissathā ti - PTS.
[3] kumārassa - PTS.
[4] vuḍḍhiṃ - Syā, Khm.
[5] nālabhissatha - Khm, PTS.
[6] āyati - PTS.
[7] jātijarāmaraṇadukkhasamudayasambhavo - Syā, Khm, PTS.

"Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tướng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc danh thân và thuộc sắc thân, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tướng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc theo sự định danh hoặc xúc theo sự xúc chạm có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Này Ānanda, với những biểu hiện nào, với những dấu hiệu nào, với những hiện tướng nào, với những biểu thị nào mà có sự định đặt thuộc danh sắc, thì khi những biểu hiện ấy, những dấu hiệu ấy, những hiện tướng ấy, những biểu thị ấy không hiện hữu, phải chăng xúc có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *xúc*, tức là *danh sắc*."

21. 'Do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *thức* là duyên, *danh sắc* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* không nhập thai ở bụng của người mẹ, phải chăng *danh sắc* có thể hình thành trong bụng của người mẹ?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* nhập thai ở bụng của người mẹ rồi thoát ra, phải chăng *danh sắc* có thể được sanh ra đưa đến bản thể này?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* của một thiếu nam hay thiếu nữ bị cắt đứt trong khi còn rất trẻ, phải chăng *danh sắc* sẽ đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *danh sắc*, tức là *thức*."

22. 'Do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi),' điều ấy đã được nói như thế. Này Ānanda, điều ấy —do *danh sắc* là duyên, *thức* (sanh khởi)— nên được hiểu theo phương thức này. Bởi vì, này Ānanda, giả sử *thức* không đạt được sự thành lập ở *danh sắc*, phải chăng *sanh, già, chết,* nguồn sanh khởi của nhân sanh Khổ trong tương lai có thể được nhận biết?"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, chính cái ấy là nhân, cái ấy là căn nguyên, cái ấy là nhân sanh khởi, cái ấy là duyên đưa đến *thức*, tức là *danh sắc*.

Ettāvatā kho ānanda jāyetha vā jīyetha vā mīyetha vā cavetha vā upapajjetha[1] vā, ettāvatā[2] adhivacanapatho, ettāvatā niruttipatho, ettāvatā viññattipatho,[3] ettāvatā paññāvacaraṃ, ettāvatā vaṭṭaṃ vattati, (ettāvatā) itthattaṃ paññapanāya, yadidaṃ nāmarūpaṃ saha viññāṇena aññamaññapaccayatāya pavattati.[4]

23."Kittāvatā ca ānanda attānaṃ paññapento paññapeti?[5]

Rūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:[5] 'Rūpī me paritto attā 'ti. Rūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:[5] 'Rūpī me ananto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:[5] 'Arūpī me paritto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti:[5] 'Arūpī me ananto attā 'ti.

24. Tatrānanda yo so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] etarahi vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] tattha bhāviṃ[6] vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ parittattānudiṭṭhi anusetī 'ti iccālaṃ[7] vacanāya.

25. Tatrānanda yo so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] etarahi vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] tattha bhāviṃ[6] vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti,[5] atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ anantattānudiṭṭhi anusetī 'ti iccālaṃ[7] vacanāya.

[1] uppajjetha - PTS.
[2] ettāvatā kho - Syā, Khm.
[3] paññattipatho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] aññamaññapaccayatāya pavattati - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[5] paññāpento paññāpeti - PTS, evaṃ sabbattha.
[6] tathābhāviṃ - Syā, Khm; tattha-bhāviṃ - PTS.
[7] icc alaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.

Cho đến chừng ấy, này Ānanda, (chúng sinh) được sanh ra, hoặc bị già, hoặc bị chết, hoặc diệt vong, hoặc tái sanh, cho đến chừng ấy thì có đường lối của sự định danh, cho đến chừng ấy thì có đường lối của ngôn từ, cho đến chừng ấy thì có đường lối của sự diễn đạt, cho đến chừng ấy thì có lãnh vực của tuệ, cho đến chừng ấy thì có sự luân chuyển xoay vần, (cho đến chừng ấy thì) đưa đến sự nhận biết về bản thể này, tức là danh sắc vận hành cùng với thức theo tính chất hỗ tương duyên.

23. Và này Ānanda, người mô tả về bản ngã thì mô tả đến chừng nào?

Này Ānanda, người mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi có sắc và có giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi có sắc và không giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi không có sắc và có giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi không có sắc và không giới hạn.'

24. Ở đấy, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là có sắc và có giới hạn tiềm ẩn (ở người này).'

25. Ở đấy, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là có sắc và không giới hạn tiềm ẩn (ở người này).'

26. Tatrānanda yo so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ parittattānudiṭṭhi anusetī 'ti iccālaṃ vacanāya.

27. Tatrānanda yo so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ paññapento paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ anantattānudiṭṭhi anusetī 'ti iccālaṃ vacanāya.

Ettāvatā kho ānanda attānaṃ paññapento paññapeti.[1]

28. Kittāvatā cānanda[2] attānaṃ na paññapento na paññapeti?

Rūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Rūpī me paritto attā 'ti. Rūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Rūpī me ananto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Arūpī me paritto attā 'ti. Arūpiṃ vā hi ānanda anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti: 'Arūpī me ananto attā 'ti.

29. Tatrānanda yo so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so rūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ parittattānudiṭṭhi nānusetī'ti iccālaṃ vacanāya.

[1] paññapetīti - Syā, Khm.

[2] kittāvatā ca ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.

26. Ở đấy, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là không có sắc và có giới hạn tiềm ẩn (ở người này).'

27. Ở đấy, này Ānanda, người nào mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì: người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là không có sắc và không giới hạn tiềm ẩn (ở người này).'

Này Ānanda, người mô tả về bản ngã thì mô tả đến chừng ấy.

28. Và này Ānanda, người không mô tả về bản ngã thì không mô tả đến chừng nào?

Này Ānanda, người không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì không mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi có sắc và có giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì không mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi có sắc và không giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì không mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi không có sắc và có giới hạn.' Hoặc là, này Ānanda, người không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì không mô tả (rằng): 'Bản ngã của tôi không có sắc và không giới hạn.'

29. Ở đấy, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là có sắc và có giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).'

30. Tatrānanda, yo so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so rūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda rūpiṃ anantattānudiṭṭhi nānusetī 'ti iccālaṃ vacanāya.

31. Tatrānanda, yo so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ parittaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda arūpiṃ parittattānudiṭṭhi nānusetī 'ti iccālaṃ vacanāya.

32. Tatrānanda, yo so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, etarahi vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, tattha bhāviṃ vā so arūpiṃ anantaṃ attānaṃ na paññapento na paññapeti, atathaṃ vā pana santaṃ tathattāya upakappessāmī 'ti iti vā panassa na hoti. Evaṃ santaṃ kho ānanda, arūpiṃ anantattānudiṭṭhi nānusetī 'ti iccālaṃ vacanāya.

Ettāvatā kho ānanda attānaṃ na paññapento na paññapeti.[1]

33. Kittāvatā ca ānanda attānaṃ samanupassamāno samanupassati?

Vedanaṃ vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati: 'Vedanā me attā 'ti. 'Na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā 'ti iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati.[2] 'Na heva kho me vedanā attā, no'pi appaṭisaṃvedano me attā, attā me vedayati[3] vedanā-dhammo hi me attā 'ti iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati.

[1] na paññapetīti - Syā, Khm.
[2] iti vā hi ānanda, attānaṃ samanupassamāno samanupassati - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu natthi.
[3] vediyati - Ma, PTS.

30. Ở đấy, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là có sắc và không giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).'

31. Ở đấy, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và có giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là không có sắc và có giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).'

32. Ở đấy, này Ānanda, người nào không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn thì: người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn ở hiện tại; hoặc là người ấy không mô tả bản ngã là không có sắc và không giới hạn, có sự hình thành ở nơi kia (ở thế giới khác); hoặc hơn nữa không có ý nghĩ như vầy khởi đến người ấy (rằng): 'Trong khi không là như thế, tôi sẽ làm cho trở thành như thế.' Trong khi là như vậy, này Ānanda, là vừa đủ cho lời nói: 'Quan điểm bản ngã là không có sắc và không giới hạn không tiềm ẩn (ở người này).'

Này Ānanda, người không mô tả về bản ngã thì không mô tả đến chừng ấy.

33. Và này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy đến chừng nào?

Này Ānanda, người nhận thấy thọ là bản ngã thì nhận thấy (rằng): 'Thọ là bản ngã của tôi.'[1] Hoặc là, này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy như vầy: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi.' Hoặc là, này Ānanda, người nhận thấy bản ngã thì nhận thấy như vầy: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi.'

[1] '*Thọ là bản ngã của tôi*': theo đây, thân kiến có nền tảng ở thọ uẩn được nói đến; '*cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi*': theo đây, là có nền tảng ở sắc uẩn; '*bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính cái chủ thể của thọ là bản ngã của tôi*': theo đây, là có nền tảng ở tưởng-hành-thức uẩn. Chính ba uẩn này (làm công việc) cảm thọ, bởi vì chúng có trạng thái gắn liền với thọ, và chủ thể của thọ là thuộc về chúng, có bản thể không tách rời chúng (DA. ii, 505-6).

34. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Vedanā me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Tisso kho imā āvuso vedanā: sukhā vedanā dukkhā vedanā adukkhamasukhā vedanā. Imāsaṃ kho tvaṃ[1] tissannaṃ vedanānaṃ katamaṃ attato[2] samanupassasī ’ti. Yasmiṃ ānanda, samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, sukhaṃ yeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ ānanda, samaye dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, dukkhaṃ yeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti. Yasmiṃ ānanda, samaye adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedeti, neva tasmiṃ samaye sukhaṃ vedanaṃ vedeti, na dukkhaṃ vedanaṃ vedeti, adukkhamasukhaṃ yeva tasmiṃ samaye vedanaṃ vedeti.

35. Sukhā pi kho ānanda, vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Dukkhāpi kho ānanda vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Adukkhamasukhā pi kho ānanda vedanā aniccā saṅkhatā paṭiccasamuppannā khayadhammā vayadhammā virāgadhammā nirodhadhammā. Tassa sukhaṃ vedanaṃ vedayamānassa[3] ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva sukhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo[4] me attā ’ti hoti. Dukkhaṃ vedanaṃ vedayamānassa[3] ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva dukkhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo me attā ’ti hoti. Adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamānassa[3] ‘eso me attā ’ti hoti. Tassā yeva adukkhamasukhāya vedanāya nirodhā ‘vyaggo[4] me attā ’ti hoti. Iti so diṭṭheva dhamme aniccaṃ sukhaṃ dukkhaṃ vokiṇṇaṃ[5] uppādavayadhammaṃ attānaṃ samanupassamāno samanupassati yo so evamāha: ‘Vedanā me attā ’ti. Tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘vedanā me attā ’ti samanupassituṃ.

36. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Naheva kho me vedanā attā, appaṭisaṃ-vedano me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Yattha panāvuso sabbaso vedayitaṃ natthi,[6] api nu kho tattha 'ayamahamasmī 'ti[7] siyā ’”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘na heva kho me vedanā attā, appaṭisaṃvedano me attā ’ti samanupassituṃ.

---

[1] imāsaṃ tvaṃ - PTS.
[2] attano - PTS.
[3] vediyamānassa - Ma, PTS.
[4] byagā - Ma, Syā, Khm;
vyāgā - PTS.
[5] aniccasukhadukkhavokiṇṇaṃ - Ma;
aniccaṃ sukhadukkhavokiṇṇaṃ - Syā, Khm, PTS.
[6] atthi - Syā, Khm.
[7] tattha asmī ti - Syā, Khm, PTS;
tattha ahamasmīti - katthaci.

34. Ở đấy, này Ānanda, người nào nói như vầy: 'Thọ là bản ngã của tôi,' người ấy nên được nói như vầy: 'Này bạn, đây là ba loại thọ: thọ lạc, thọ khổ, thọ không khổ không lạc. Trong số ba loại thọ này, ông nhận thấy cái nào là bản ngã?' Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ lạc, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ khổ, mà cũng không cảm nhận thọ không khổ không lạc, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ lạc. Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ khổ, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ lạc, mà cũng không cảm nhận thọ không khổ không lạc, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ khổ. Này Ānanda, vào lúc một người cảm nhận thọ không khổ không lạc, thì vào lúc ấy người này chẳng những không cảm nhận thọ lạc, mà cũng không cảm nhận thọ khổ, vào lúc ấy người này cảm nhận chỉ mỗi thọ không khổ không lạc.

35. Này Ānanda, quả vậy thọ lạc cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Này Ānanda, quả vậy thọ khổ cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Này Ānanda, quả vậy thọ không khổ không lạc cũng là vô thường, được tạo tác, được sanh khởi theo điều kiện, có sự tan rã, có sự hoại diệt, có sự lụi tàn, có sự diệt tận. Người ấy, trong khi cảm nhận thọ lạc, khởi ý rằng: 'Cái này là bản ngã của tôi;' do sự diệt tận của chính thọ lạc ấy, khởi ý rằng: 'Bản ngã của tôi đã diệt mất.' Trong khi cảm nhận thọ khổ, khởi ý rằng: 'Cái này là bản ngã của tôi;' do sự diệt tận của chính thọ khổ ấy, khởi ý rằng: 'Bản ngã của tôi đã diệt mất.' Trong khi cảm nhận thọ không khổ không lạc, khởi ý rằng: 'Cái này là bản ngã của tôi;' do sự diệt tận của chính thọ không khổ không lạc ấy, khởi ý rằng: 'Bản ngã của tôi đã diệt mất.' Như thế, người ấy, trong lúc nhận thấy, nhận thấy bản ngã là vô thường, có lạc và khổ lẫn lộn, có pháp sanh diệt ngay ở bản thể này, là người đã nói như vầy: 'Thọ là bản ngã của tôi.' Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: 'Thọ là bản ngã của tôi' là điều không hợp lý.

36. Ở đấy, này Ānanda, người nào nói như vầy: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi,' người ấy nên được nói như vầy: 'Này bạn, nơi nào hoàn toàn không có cái được cảm thọ, phải chăng nơi ấy (ý nghĩ): 'Cái này là tôi' có thể khởi lên?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ là bản ngã của tôi' là điều không hợp lý.

37. Tatrānanda, yo so evamāha: ‘Na heva kho me vedanā attā, no’pi appaṭisaṃvedano me[1] attā, attā me vedeti,[2] vedanādhammo hi me attā ’ti, so evamassa vacanīyo: ‘Vedanā ca hi āvuso sabbena sabbaṃ sabbathā sabbaṃ aparisesā nirujjheyyuṃ, sabbaso vedanāya asati vedanānirodhā api nu kho tattha ayamahamasmī ’ti[3] siyā ”ti?

“No hetaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda, etenapetaṃ nakkhamati ‘na heva kho me vedanā attā, no pi appaṭisaṃvedano me[1] attā, attā me vedayati, vedanādhammo hi me attā ’ti samanupassituṃ.

38. Yato kho panānanda,[4] bhikkhu neva vedanaṃ attānaṃ samanupassati, no pi appaṭisaṃvedanaṃ attānaṃ samanupassati, no pi ‘attā me[1] vedayati vedanādhammo hi me attā ’ti samanupassati, so evaṃ asamanupassanto[5] na ca[6] kiñci loke upādiyati, anupādiyaṃ[7] na paritassati, aparitassaṃ paccattaṃ yeva[8] parinibbāyissati.[9] Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā ’ti pajānāti.

39. Evaṃ vimuttacittaṃ[10] kho ānanda, bhikkhuṃ yo evaṃ vadeyya: ‘Hoti tathāgato parammaraṇā[11] iti’ssa[12] diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Na hoti tathāgato parammaraṇā[11] iti’ssa[12] diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Hoti ca na ca hoti tathāgato parammaraṇā[11] iti’ssa[12] diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. ‘Neva hoti na na hoti tathāgato parammaraṇā[11] iti’ssa[12] diṭṭhī ’ti tadakallaṃ. Taṃ kissa hetu? Yāvatā ānanda[13] adhivacanaṃ, yāvataṃ adhivacanapatho, yāvatā nirutti,[14] yāvatā niruttipatho, yāvatā paññatti, yāvatā paññattipatho, yāvatā paññā,[15] yāvatā paññāvacaraṃ yāvatā vaṭṭaṃ vaṭṭati,[16] tadabhiññā vimutto bhikkhu ‘tadabhiññā vimutto bhikkhu[17] na jānāti na passati iti’ssa diṭṭhī ’ti tadakallaṃ.

40. Satta kho imā ānanda,[18] viññāṇaṭṭhitiyo, dve[19] āyatanāni. Katamā satta?

Santānanda sattā nānāttakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā. Ayaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti.

---

[1] me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[2] vediyati - Ma, PTS; vedayati - Syā, Khm.
[3] tattha ahamasmīti - Syā, Khm.
[4] yato kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] na samanupassanto - Ma; samanupassanto - Syā, Khm.
[6] na - Syā, Khm, PTS.
[7] anupādiyañca - Syā, Khm.
[8] paccattaññeva - Ma, Syā, Khm.
[9] parinibbāyati - Ma, Syā, Khm.
[10] vimuttaṃ - Syā, Khm.
[11] paraṃ maraṇā - Ma; parammaraṇā ti - PTS.
[12] itisā - Syā, Khm.
[13] yāvat’ ānanda - Syā, Khm, PTS.
[14] yāvatā nirutti - itipadaṃ Syā potthake natthi.
[15] yāvatā paññāpanaṃ - Syā, Khm.
[16] yāvatā vaṭṭaṃ yāvatā vaṭṭati - Ma; yāvatā vaṭṭaṃ vattati tāvatā vaṭṭaṃ vattati - Syā, Khm; yāvatā vaṭṭaṃ yāvatā vaṭṭaṃ vaṭṭati - PTS.
[17] tadabhiññāvimuttaṃ bhikkhuṃ - Ma, Syā, Khm.
[18] satta kho ānanda - Ma.
[19] dve ca - PTS.

37. Ở đấy, này Ānanda, người nào nói như vầy: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi,' người ấy nên được nói như vầy: 'Này bạn, nếu các thọ, —toàn bộ theo tổng thể, tất cả trong mọi trường hợp,— diệt tận không còn dư sót, khi *thọ* hoàn toàn không hiện hữu, do sự diệt tận của *thọ*, phải chăng nơi ấy (ý nghĩ): 'Cái này là tôi' có thể khởi lên?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không thể có việc đó."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, cũng vì điều này mà việc nhận thấy rằng: 'Nhưng đối với tôi, thọ không phải là bản ngã, cái không có cảm thọ cũng không phải là bản ngã của tôi, bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi' là điều không hợp lý.

38. Hơn nữa, này Ānanda, khi nào vị tỳ khưu không còn nhận thấy thọ là bản ngã, cũng không nhận thấy cái không có cảm thọ là bản ngã, cũng không nhận thấy 'bản ngã của tôi (làm công việc) cảm thọ, chính chủ thể của thọ là bản ngã của tôi,' trong khi không nhận thấy như vậy, vị ấy không chấp thủ bất cứ điều gì ở thế gian; trong khi không chấp thủ, vị ấy không rung động; trong khi không rung động, vị ấy tự chính bản thân sẽ viên mãn Niết Bàn. Vị ấy biết rõ rằng: 'Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.'

39. Này Ānanda, với vị tỳ khưu có tâm đã được giải thoát như vậy, người nào nói về vị ấy như vầy: 'Vị này có quan điểm: 'Như Lai hiện hữu sau khi chết,'' như thế ấy là không phù hợp; 'Vị này có quan điểm: 'Như Lai không hiện hữu sau khi chết,'' như thế ấy là không phù hợp; 'Vị này có quan điểm: 'Như Lai hiện hữu và không hiện hữu sau khi chết,'' như thế ấy là không phù hợp; 'Vị này có quan điểm: 'Như Lai không hiện hữu và cũng không phải là không hiện hữu sau khi chết,'' như thế ấy là không phù hợp. Điều ấy có nguyên nhân là gì? Này Ānanda, sự định danh là đến đâu, đường lối của sự định danh là đến đâu, ngôn từ là đến đâu, đường lối của ngôn từ là đến đâu, sự định đặt là đến đâu, đường lối của sự định đặt là đến đâu, sự nhận biết là đến đâu, lãnh vực của tuệ là đến đâu, sự luân chuyển xoay vần là đến đâu, sau khi biết thấu đáo về điều ấy vị tỳ khưu được giải thoát, (nói rằng): 'Vị này có quan điểm: 'Sau khi biết thấu đáo về điều ấy, vị tỳ khưu được giải thoát không biết, không thấy,'' như thế ấy là không phù hợp.

40. Này Ānanda, đây là bảy nơi tồn tại của thức (và) hai xứ (chỗ trú). Là bảy nơi nào? Này Ānanda, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Đây là nơi tồn tại thứ nhất của thức.

"Santānanda, sattā nānattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā brahmakāyikā paṭhamābhinibbattā [1]. Ayaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santānanda, sattā ekattakāyā nānattasaññino seyyathāpi devā ābhassarā. Ayaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti.

Santānanda, sattā ekattakāyā ekattasaññino seyyathāpi devā subhakiṇhā.[2] Ayaṃ catutthā[3] viññāṇaṭṭhiti.

"Santānanda, sattā sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā 'ananto ākāso 'ti ākāsānañcāyatanūpagā. Ayaṃ pañcamā[4] viññāṇaṭṭhiti.

"Santānanda, sattā sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma 'anantaṃ viññāṇan 'ti viññāṇañcāyatanūpagā. Ayaṃ chaṭṭhā[5] viññāṇaṭṭhiti.

"Santānanda, sattā sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma 'natthi kiñcī 'ti ākiñcaññāyatanūpagā. Ayaṃ sattamā6 viññāṇaṭṭhiti.

Asaññasattāyatanaṃ[7] nevasaññānāsaññāyatanameva dutiyaṃ.

41. Tatrānanda, yāyaṃ paṭhamā viññāṇaṭṭhiti nānattakāyā nānattasaññino seyyathāpi manussā ekacce ca devā ekacce ca vinipātikā, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassā ca samudayaṃ pajānāti, tassā ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassā ca assādaṃ pajānāti, tassā ca ādīnavaṃ pajānāti, tassā ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu[8] tena tadabhinanditun "ti?
"No hetaṃ bhante."

"Tatrānanda, yāyaṃ dutiyā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ tatiyā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ catutthā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ pañcamā viññāṇaṭṭhiti —pe— yāyaṃ chaṭṭhā viññāṇaṭṭhiti —pe— Tatrānanda, yāyaṃ sattamā viññāṇaṭṭhiti sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma 'natthi kiñcī 'ti ākiñcaññāyatanūpagā, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassā ca samudayaṃ pajānāti, tassā ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassā ca assādaṃ pajānāti, tassā ca ādīnavaṃ pajānāti, tassā ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu[8] tena tadabhinanditun "ti?
"No hetaṃ bhante."

[1] catuapāyikā sattā ca - Syā, Khm.
[2] subhakiṇṇā - PTS.
[3] catutthī - Ma, PTS.
[4] pañcamī - Ma, PTS.
[5] chaṭṭhī - Ma, PTS.
[6] sattamī - Ma, PTS.
[7] asaññisattāyatanaṃ - Syā, Khm.
[8] kallaṃ nu kho - PTS, evaṃ sabbattha.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân khác biệt, có tưởng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc tập thể Phạm Thiên đã được tái sanh do sơ thiền.[1] Đây là nơi tồn tại thứ nhì của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng khác biệt, như là: chư Thiên thuộc Quang Âm Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ ba của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh có thân tương đồng, có tưởng tương đồng, như là: chư Thiên thuộc Biến Tịnh Thiên. Đây là nơi tồn tại thứ tư của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về bất bình, do việc không chú ý đến các tưởng khác biệt, (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên' rồi tiến vào Không Vô Biên Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ năm của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên' rồi tiến vào Thức Vô Biên Xứ; đây là nơi tồn tại thứ sáu của thức.

Này Ānanda, có những chúng sinh sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Đây là nơi tồn tại thứ bảy của thức.

Xứ của chúng sinh vô tưởng và Phi tưởng phi phi tưởng xứ là thứ nhì. (Đây là hai xứ.)

41. Ở đấy, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ nhất của thức, (chúng sinh) là có thân khác biệt, có tưởng khác biệt, như là: loài người, một số chư Thiên (Dục giới), và một số hạng ở chốn bị trừng phạt. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó."

"Ở đấy, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ nhì của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ ba của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ tư của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ năm của thức —nt— ở nơi tồn tại thứ sáu của thức —nt— Ở đấy, này Ānanda, ở nơi tồn tại thứ bảy của thức, (chúng sinh) sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, (nhận thức rằng): 'Không có gì' rồi tiến vào Vô Sở Hữu Xứ. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó."

[1] đã được tái sanh do sơ thiền: "*Paṭhamābhinibbattā* ti te sabbepi paṭhamena jhānena abhinibbattā" (DA. ii, 510).

"Tatrānanda, yadidaṃ[1] asaññasattāyatanaṃ,[2] yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassa[3] ca samudayaṃ pajānāti, tassa[3] ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassa[3] ca assādaṃ pajānāti, tassa[3] ca ādīnavaṃ pajānāti, tassa[3] ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu tena tadabhinanditun "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Tatrānanda, yadidaṃ[1] nevasaññānāsaññāyatanaṃ, yo nu kho ānanda, tañca pajānāti, tassa[3] ca samudayaṃ pajānāti, tassa[3] ca atthaṅgamaṃ pajānāti, tassa[3] ca assādaṃ pajānāti, tassa[3] ca ādīnavaṃ pajānāti, tassa[3] ca nissaraṇaṃ pajānāti, kallaṃ nu tena tadabhinanditun "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Yato kho ānanda, bhikkhu imāsañca sattannaṃ viññāṇaṭṭhitīnaṃ, imesañca dvinnaṃ āyatanānaṃ samudayañca atthaṅgamañca assādañca ādīnavañca nissaraṇañca yathābhūtaṃ viditvā anupādā vimutto hoti. Ayaṃ vuccatānanda,[4] bhikkhu paññāvimutto.

42. Aṭṭha kho ime ānanda vimokkhā.[5] Katame aṭṭha?

Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho.

Ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho.

Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho.

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā[6] paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā 'ananto ākāso 'ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho.

Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma 'anantaṃ viññāṇan 'ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamo vimokkho.

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma 'natthi kiñcī 'ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho.

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho.

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayita-nirodhaṃ[7] upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho.

Ime kho ānanda, aṭṭha vimokkhā.

---

[1] yamidaṃ - Ma, Syā, Khm.
[2] asaññisattāyatanaṃ - Syā, Khm.
[3] tassā - Syā, Khm, evamuparipi.
[4] vuccati ānanda - PTS.
[5] vimokhā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] samatikkamma - Syā.
[7] saññāvedayitaṃ nirodhaṃ - Syā; saññāvedayataṃ nirodhaṃ - Khm.

Ở đấy, này Ānanda, tức là xứ của chúng sinh vô tưởng. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó."

Ở đấy, này Ānanda, tức là Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Này Ānanda, vị nào biết rõ nhân sanh khởi của nó, biết rõ sự tiêu hoại của nó, biết rõ sự khoái lạc của nó, biết rõ sự bất lợi của nó, và biết rõ sự thoát ra đối với nó, vậy có thích hợp cho vị ấy để thích thú nó không?

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc đó."

"Này Ānanda, từ lúc vị tỳ khưu hiểu biết đúng theo thực thể về nhân sanh khởi, về sự tiêu hoại, về sự khoái lạc, về sự bất lợi, và về sự thoát ra đối với bảy nơi tồn tại này của thức và đối với hai xứ này, do không chấp thủ, được giải thoát, này Ānanda, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã được giải thoát nhờ vào tuệ.

42. Này Ānanda, đây là tám giải thoát.[1] Những gì là tám?

Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất.

Vị có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì.

Vị thiên về chỉ mỗi 'tịnh tướng.'[2] Đây là giải thoát thứ ba.

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về bất bình, do việc không tác ý đến các tưởng khác biệt, vị (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám.

Này Ānanda, đây là tám giải thoát.

---

[1] tám giải thoát (*aṭṭha vimokkhā*): các sự giải thoát tạm thời thông qua thiền định (ND).

[2] chỉ mỗi 'tịnh tướng' (*subhanteva*): Chú Giải giải thích hai trường hợp: 1. hành giả trú vào trạng thái tinh khiết, đẹp đẽ của đối tượng *kasiṇa* về màu sắc. 2. hành giả lan tỏa các phương với tâm từ, (bi, hỷ, xả) và an trú như đã được trình bày ở *Paṭisambhidāmagga - Phân Tích Đạo* (DA. ii, 513).

Yato kho ānanda, bhikkhu ime aṭṭha vimokkhe anulomampi samāpajjati, paṭilomampi samāpajjati, anulomapaṭilomampi samāpajjati, yatthicchakaṃ yadicchakaṃ yāvadicchakaṃ[1] samāpajjati pi vuṭṭhāti pi, āsavānañca khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharati, ayaṃ vuccatānanda, bhikkhu ubhatobhāgavimutto. Imāya ca ānanda ubhatobhāgavimuttiyā aññā ubhatobhāgavimutti uttaritarā vā paṇītatarā vā natthī ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā ānando bhagavato bhāsitaṃ abhinandī ”ti.

Mahānidānasuttaṃ niṭṭhitaṃ dutiyaṃ.

*****

[1] yāvaticchakaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này Ānanda, từ lúc vị tỳ khưu thể nhập tám giải thoát này theo chiều thuận, thể nhập theo chiều nghịch, thể nhập theo chiều thuận và chiều nghịch, thể nhập và xuất ra ở bất cứ đâu theo ước muốn, bất cứ khi nào theo ước muốn, và kéo dài theo ước muốn, do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ,[1] này Ānanda, vị này được gọi là vị tỳ khưu đã được giải thoát cả hai phần. Và này Ānanda, không có sự giải thoát cả hai phần nào khác vượt trội hơn hoặc cao cả hơn sự giải thoát cả hai phần này."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, đại đức Ānanda đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.

Đại Kinh Về Căn Nguyên được chấm dứt - Kinh thứ nhì.

*****

[1] sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ (*cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ*): *vimokkha* và *vimutti* đều được ghi nghĩa Việt là "giải thoát;" *vimokkha* là giải thoát có hạn định về thời gian, còn *vimutti* là giải thoát hoàn toàn đối với các ô nhiễm (ND).

3. MAHĀPARINIBBĀNASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Tena kho pana samayena rājā māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī[1] abhiyātukāmo hoti. So evamāha: "Ahaṃ hi ime[2] vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi,[3] vināsessāmi vajjī,[1] anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī "ti.[4]

2. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto vassakāraṃ brāhmaṇaṃ magadhamahāmattaṃ āmantesi:

"Ehi tvaṃ brāhmaṇa, yena bhagavā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mama vacanena bhagavato pāde sirasā vandāhi, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ puccha: 'Rājā bhante, māgadho ajātasattu vedehiputto bhagavato pāde sirasā vandati, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchatī 'ti.

Evaṃ ca vadehi: 'Rājā bhante, māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī[1] abhiyātukāmo hoti.[5] So evamāha: Ahaṃ hi ime[2] vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi, vināsessāmi vajjī, anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī 'ti.[6] Yathā ca te[7] bhagavā byākaroti,[8] taṃ sādhukaṃ uggahetvā mama āroceyyāsi. Na hi tathāgatā vitathaṃ bhaṇantī "ti.

3. "Evaṃ bho "ti kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto raññho māgadhassa ajātasattussa vedehiputtassa paṭissutvā, bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā,[9] bhaddaṃ[10] yānaṃ abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi rājagahamhā niyyāsi yena gijjhakūṭo pabbato tena pāyāsi. Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattiko'va yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ[11] vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavantaṃ etadavoca:

---

[1] vajjiṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] hime - Ma, Khm; hi me - Syā; h' ime - PTS.
[3] ucchecchāmi vajjī - Ma;
ucchejjāmi vajjiṃ - Syā, Khm;
ucchejjāmi vajjī - PTS.
[4] āpādessāmi vajjinti - Syā, Khm.
[5] abhiyātukāmo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] āpādessāmīti - Ma;
āpādessāmi vajjinti - Syā, Khm.
[7] yathā te - Ma.
[8] byākaroti - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[9] yojetvā - Ma, Syā, Khm.
[10] bhaddaṃ bhaddaṃ - Ma, Syā, Khm.
[11] sāraṇīyaṃ - Ma.

3. ĐẠI KINH VIÊN TỊCH NIẾT BÀN

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Vào lúc bấy giờ, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī.[1] Vị ấy đã nói như vầy: "Chính trẫm sẽ đánh tan các người Vajjī này, dẫu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trẫm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trẫm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại."

2. Sau đó, vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã bảo vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, rằng:

"Hãy đến, này Bà-la-môn. Khanh hãy đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến hãy cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của đức Thế Tôn với lời nói của trẫm, hãy hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mỏi mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài) rằng: 'Bạch Ngài, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha xin cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của đức Thế Tôn và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mỏi mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài).'

Và khanh hãy nói như vầy: 'Bạch Ngài, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī. Vị ấy đã nói như vầy: 'Chính trẫm sẽ đánh tan các người Vajjī này, dẫu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trẫm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trẫm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại.'' Và đức Thế Tôn trả lời khanh như thế nào, khanh hãy nhớ kỹ điều ấy rồi thuật lại cho trẫm. Bởi vì các đức Như Lai không nói điều sai sự thật."

3. "Thưa ngài, xin vâng." Vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, nghe theo đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha, đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rời khỏi Rājagaha và đã ra đi về hướng núi Gijjhakūṭa với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, vị ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, vị Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này:

[1] các người Vajjī: Chú Giải giải thích là *Vajji-rājāno*, các vị vua Vajjī ((DA. ii, 516).

"Rājā bho gotama, māgadho ajātasattu vedehiputto bhoto gotamassa pāde sirasā vandati, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Rājā bho gotama, māgadho ajātasattu vedehiputto vajjī abhiyātukāmo. So evamāha: Ahaṃ hi ime vajjī evaṃmahiddhike evaṃmahānubhāve ucchecchāmi, vināsessāmi vajjī anayabyasanaṃ āpādessāmi vajjī "ti.

[**Vajjīnaṃ satta aparihāniyā dhammā**]

4. Tena kho pana samayena āyasmā ānando bhagavato piṭṭhito ṭhito hoti bhagavantaṃ vījayamāno.[1] Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi:

"Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī abhiṇha[2]sannipātā sannipātabahulā "ti?

"Sutammetaṃ[3] bhante, vajjī abhiṇha[2]sannipātā sannipātabahulā "ti.

"Yāvakīvañca ānanda, vajjī abhiṇha[2]sannipātā sannipātabahulā bhavissanti vuddhiyeva[4] ānanda, vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (1)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karontī "ti?

"Sutammetaṃ3 bhante, vajjī samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karontī "ti.

"Yāvakīvañca ānanda, vajjī samaggā sannipatissanti, samaggā vuṭṭhahissanti, samaggā vajjīkaraṇīyāni karissanti, vuddhiyeva4 ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (2)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī apaññattaṃ na paññapenti,[5] paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattantī "ti?

"Sutammetaṃ[3] bhante, vajjī apaññattaṃ na paññapenti,[5] paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattantī "ti.

---

[1] bījayamāno - Ma;
vījiyamāno - Syā;
vījamāno - PTS.
[2] abhiṇhaṃ - Ma, PTS.
[3] sutaṃ metaṃ - Ma, Syā, Khm;
sutaṃ me taṃ - PTS.
[4] vuḍḍhiyeva - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[5] paññāpenti - PTS, ito paraṃ īdisameva.

"Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha xin cúi đầu lễ bái (hai) bàn chân của Ngài Gotama và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít mỏi mệt, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của Ngài). Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha có ý muốn chinh phục các người Vajjī. Vị ấy đã nói như vầy: 'Chính trẫm sẽ đánh tan các người Vajjī này, dẫu cho họ có đại quyền lực như thế, có đại oai lực như thế, trẫm sẽ tiêu diệt các người Vajjī, trẫm sẽ khiến cho các người Vajjī lâm vào sự bất hạnh và tổn hại.'"

[**Bảy pháp không suy thoái của những người Vajjī**]

4. Vào lúc bấy giờ, đại đức Ānanda đứng phía sau đức Thế Tôn, đang quạt cho đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng:

"Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī có các cuộc tụ hội thường kỳ, có nhiều cuộc tụ hội?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī có các cuộc tụ hội thường kỳ, có nhiều cuộc tụ hội."

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn có các cuộc tụ hội thường kỳ, còn có nhiều cuộc tụ hội, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī tụ hội có sự hợp nhất, đứng lên có sự hợp nhất, làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī tụ hội có sự hợp nhất, đứng lên có sự hợp nhất, làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất."

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn tụ hội có sự hợp nhất, còn đứng lên có sự hợp nhất, còn làm các việc cần làm của họ có sự hợp nhất, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định."

"Yāvakīvañca ānanda vajjī apaññattaṃ na paññapessanti, paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññatte porāṇe vajjidhamme samādāya vattissanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (3)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkaronti garukaronti[1] mānenti pūjenti, tesañca sotabbaṃ maññantī "ti?

"Sutammetaṃ bhante, vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca sotabbaṃ maññantī "ti.

"Yāvakīvañca ānanda vajjī ye te vajjīnaṃ vajjimahallakā, te sakkarissanti garukarissanti mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (4)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsentī "ti?

"Sutammetaṃ bhante, vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsentī "ti.

"Yāvakīvañca ānanda vajjī yā tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsessanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (5)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpentī "ti?

"Sutammetaṃ bhante, vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garukaronti mānenti pūjenti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpentī "ti.

[1] garuṃ karonti - Ma, ito paraṃ īdisameva.

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī sẽ không quy định (thêm) điều chưa được quy định, sẽ không bãi bỏ điều đã được quy định, sẽ thọ trì và thực hành các luật pháp Vajjī cổ xưa theo như đã được quy định, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ và suy nghĩ đến điều khuyên bảo của các vị ấy?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ và suy nghĩ đến điều khuyên bảo của các vị ấy."

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị Vajjī trưởng lão của họ, và còn suy nghĩ đến điều khuyên bảo của các vị ấy, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ)?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ)."

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī sẽ không lôi kéo, cưỡng bức các phụ nữ gia giáo, các thiếu nữ gia giáo, và khiến các cô ấy phải sống chung (với họ), này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Các người Vajjī trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ."

"Yāvakīvañca ānanda vajjī yāni tāni vajjīnaṃ vajjicetiyāni abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkarissanti garukarissanti mānessanti pūjessanti, tesañca dinnapubbaṃ katapubbaṃ dhammikaṃ baliṃ no parihāpessanti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (6)

Kinti te ānanda sutaṃ: vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā: kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ[1] vihareyyun "ti?

"Sutammetaṃ bhante, vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā: kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun "ti.

"Yāvakīvañca ānanda vajjīnaṃ arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā bhavissanti:[2] 'Kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyuṃ, āgatā ca arahanto vijite phāsuṃ vihareyyun 'ti, vuddhiyeva ānanda vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī "ti. (7)

5. Atha kho bhagavā vassakāraṃ brāhmaṇaṃ magadhamahāmattaṃ āmantesi: "Ekamidāhaṃ brāhmaṇa samayaṃ vesāliyaṃ viharāmi sārandade cetiye. Tatrāhaṃ vajjīnaṃ ime satta aparihāniye dhamme desesiṃ. Yāvakīvañca brāhmaṇa ime satta aparihāniyā dhammā vajjīsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu vajjī sandississanti,[3] vuddhiyeva brāhmaṇa vajjīnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī "ti.

[Iti vajjīnaṃ satta aparihāniyā dhammā.]

6. Evaṃ vutte vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavantaṃ etadavoca: "Ekamekenāpi bho gotama aparihāniyena dhammena samannāgatānaṃ vajjīnaṃ vuddhiyeva pāṭikaṅkhā no parihāni, ko pana vādo sattahi aparihāniyehi dhammehi? Akaraṇīyā'va4 bho gotama vajjī raññā māgadhena ajātasattunā vedehiputtena yadidaṃ yuddhassa, aññatra upalāpanāya aññatra mithubhedā.[5]

Handa ca'dāni mayaṃ bho gotama gacchāma, bahukiccā mayaṃ bahukaraṇīyā "ti.

"Yassa'dāni tvaṃ brāhmaṇa kālaṃ maññasī "ti.

---

[1] phāsu vihareyyuṃ - Ma.
[2] bhavissati - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] sandissanti - PTS.
[4] akaraṇīyā ca - Syā, Khm.
[5] mithubhedāya - Syā, Khm.

"Này Ānanda, chừng nào các người Vajjī còn trọng vọng, còn cung kính, còn sùng bái, còn cúng dường các bảo tháp (của các vị vua) Vajjī của họ ở nội thành luôn cả ở ngoại thành, và sẽ không bỏ bê việc tế lễ đúng pháp đã được dâng cúng trước đây, đã được làm trước đây của họ, này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này Ānanda, có phải ngươi đã nghe rằng: Những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỏi rằng): 'Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái'?"

"Bạch Ngài, con đã nghe điều ấy: Những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỏi rằng): 'Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái.'"

"Này Ānanda, chừng nào những sự bảo vệ, che chở, trông nom đúng pháp cho các vị A-la-hán là còn khéo được sắp xếp bởi các người Vajjī (mong mỏi rằng): 'Các vị A-la-hán chưa đến có thể đi đến lãnh thổ, và các vị A-la-hán đã đến có thể sống thoải mái,' này Ānanda, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

5. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, rằng: "Này Bà-la-môn, một lần nọ Ta trú tại Vesālī, nơi bảo tháp Sārandada. Tại đó, Ta đã chỉ bảo cho các người Vajjī bảy pháp không suy thoái này. Này Bà-la-môn, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở những người Vajjī, và những người Vajjī còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này Bà-la-môn, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái."

[**Như thế là bảy pháp không suy thoái của những người Vajjī.**]

6. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài Gotama, thậm chí các người Vajjī chỉ cần có một pháp không suy thoái, chắc chắn sự cường thịnh cho các người Vajjī cũng là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái, thì nói chi đến bảy pháp không suy thoái? Thưa Ngài Gotama, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha không thể làm gì các người Vajjī thông qua chiến tranh, ngoại trừ bằng cách đàm phán, ngoại trừ bằng cách ly gián.

Và giờ đây, thưa Ngài Gotama, chúng tôi còn phải đi, chúng tôi có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm."

"Này Bà-la-môn, ông hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì."

Atha kho vassakāro brāhmaṇo magadhamahāmatto bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

7. Atha kho bhagavā acirapakkante vassakāre brāhmaṇe magadhamahāmatte āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaccha tvaṃ ānanda, yāvatikā bhikkhū rājagahaṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātehī ”ti.

“Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā yāvatikā bhikkhū rājagahaṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Sannipātito[1] bhante bhikkhusaṅgho. Yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññatī ”ti.

[**1. Bhikkhūnaṃ satta aparihāniyā dhammā**]

8. Atha kho bhagavā uṭṭhāyāsanā yena upaṭṭhānasālā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Satta vo bhikkhave aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū abhiṇhasannipātā sannipātabahulā bhavissanti, vuddhiyeva[2] bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (1)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū samaggā sannipatissanti samaggā vuṭṭhahissanti samaggā saṅghakaraṇīyāni karissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (2)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū apaññattaṃ na paññapessanti,[3] paññattaṃ na samucchindissanti, yathāpaññattesu sikkhāpadesu samādāya vattissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (3)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū ye te bhikkhū therā rattaññū cirapabbajitā[4] saṅghapitaro saṅghaparināyakā,[5] te sakkarissanti garukarissanti[6] mānessanti pūjessanti, tesañca sotabbaṃ maññissanti, vuddhiyeva bhikkhū bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (4)

---

[1] sannipatito - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] vuddhiyeva bhikkhave - Ma, Syā, Khm.
[3] paññāpessanti - PTS.
[4] cirappabbajitā - Khm.
[5] saṅghapariṇāyakā - Ma, PTS.
[6] garuṃ karissanti - Ma.

Kế đó, Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, sau khi tán thành, tùy hỷ với lời nói của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

7. Sau đó, khi Bà-la-môn Vassakāra, quan đại thần xứ Magadha, vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Ngươi hãy đi, này Ānanda, có bao nhiêu tỳ khưu sống gần thành Rājagaha thì ngươi hãy triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp."

"Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi có bao nhiêu tỳ khưu sống gần thành Rājagaha, đại đức đã triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp rồi đã đi đến đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, hội chúng tỳ khưu đã được triệu tập. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì."

[**1. Bảy pháp không suy thoái cho các vị tỳ khưu**]

8. Khi ấy, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến phòng hội họp, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các ngươi bảy pháp không suy thoái. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có các cuộc tụ hội thường kỳ, còn có nhiều cuộc tụ hội, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tụ hội có sự hợp nhất, còn đứng lên có sự hợp nhất, còn làm các việc cần làm của hội chúng có sự hợp nhất, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không quy định (thêm) điều chưa được quy định, không bãi bỏ điều đã được quy định, thọ trì và thực hành các điều học theo như đã được quy định, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường các vị tỳ khưu trưởng lão thâm niên, xuất gia đã lâu, những người cha của hội chúng, những vị lãnh đạo của hội chúng, và còn suy nghĩ đến điều khuyên bảo của các vị ấy, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū uppannāya taṇhāya ponobhavikāya[1] na vasaṃ gacchanti,[2] vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū āraññakesu senāsanesu sāpekkhā bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū paccattaññeva satiṃ upaṭṭhapessanti,[3] 'kinti anāgatā ca pesalā sabrahmacārī āgaccheyyuṃ, āgatā ca pesalā sabrahmacārī phāsuṃ[4] vihareyyun 'ti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (7)

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti,[5] vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni.

[**2. Aparepi bhikkhūnaṃ satta aparihāniyā dhammā**]

9. Apare pi vo[6] bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

"Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na kammārāmā bhavissanti na kammaratā na kammārāmataṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (1)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na bhassārāmā bhavissanti na bhassaratā na bhassārāmataṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (2)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na niddārāmā bhavissanti na niddāratā na niddārāmataṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (3)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na saṅgaṇikārāmā bhavissanti na saṅgaṇikāratā[7] na saṅgaṇikārāmataṃ anuyuttā, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (4)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na pāpicchā bhavissanti na pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatā, vuddhiyeva bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (5)

---

[1] ponobbhavikāya - Ma, Syā, Khm.
[2] gacchissanti - Ma, Syā, Khm.
[3] upaṭṭhāpessanti - PTS.
[4] phāsu - Ma.
[5] sandississanti - Ma, Syā, Khm.
[6] kho - PTS.
[7] saṅgaṇikaratā - Ma.

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu không ở dưới tác động của tham ái liên quan đến tái sanh đã được sanh khởi, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có sự mong muốn các chỗ trú ngụ ở trong rừng, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tự mình thiết lập niệm cho chính bản thân (rằng): 'Ước gì các vị đồng Phạm hạnh hiền thiện chưa đến có thể đi đến, và các vị đồng Phạm hạnh hiền thiện đã đến có thể sống thoải mái,' này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[**2. Bảy pháp không suy thoái khác nữa cho các vị tỳ khưu**]

9. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các ngươi bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong công việc, không vui thích công việc, không bị gắn bó với niềm vui trong công việc, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc nói chuyện phiếm, không vui thích việc nói chuyện phiếm, không bị gắn bó với niềm vui trong việc nói chuyện phiếm, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc ngủ nghê, không vui thích việc ngủ nghê, không bị gắn bó với niềm vui trong việc ngủ nghê, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (3)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có sự vui thích trong việc tụ tập, không vui thích việc tụ tập, không bị gắn bó với niềm vui trong việc tụ tập, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có các ước muốn xấu xa, không ở dưới tác động của các ước muốn xấu xa, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na pāpamittā bhavissanti na pāpasahāyā na pāpasampavaṅkā,[1] vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū na oramattakena visesādhigamena antarā vosānaṃ āpajjissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni. (7)

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni.

[3. Aparepi satta aparihāniyā dhammā]

10. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū saddhā bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū hirimanā bhavissanti, —pe— ottappī[2] bhavissanti, —pe— bahussutā bhavissanti, —pe— āraddhaviriyā[3] bhavissanti, —pe— upaṭṭhitasatī[4] bhavissanti, —pe— paññavanto[5] bhavissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

[4. Apare pi satta aparihāniyā dhammā]

11. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū satisambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— dhammavicayasambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— viriyasambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— pītisambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— passaddhisambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— samādhisambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, —pe— upekkhā[6]sambojjhaṅgaṃ bhāvessanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

---

[1] na sampavaṅkā - Syā;
na pāpasampavaṅkarā - Khm.
[2] ottāpī - PTS.
[3] āraddhavīriyā - Ma, Khm.
[4] upaṭṭhitassatī - Ma, Syā, Khm.
[5] paññāvanto - PTS.
[6] upekhā - PTS.

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không có bạn bè xấu xa, không có các đồng đạo xấu xa, không có các thân hữu xấu xa, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu sẽ không chấp nhận sự dừng lại ở khoảng giữa vị thế thấp thỏi và sự chứng đắc đặc biệt, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (7)

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[3. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

10. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các ngươi bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có niềm tin, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn có hổ thẹn (tội lỗi), —nt— còn có ghê sợ (tội lỗi), —nt— còn có nghe nhiều, —nt— còn có nỗ lực tinh tấn, —nt— còn có niệm được thiết lập, —nt— còn có tuệ, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[4. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

11. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các ngươi bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tu tập niệm giác chi —nt— còn tu tập trạch pháp giác chi —nt— còn tu tập tinh tấn giác chi —nt— còn tu tập hỷ giác chi —nt— còn tu tập tịnh giác chi —nt— còn tu tập định giác chi —nt— còn tu tập xả giác chi, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

[5. Apare pi satta aparihāniyā dhammā]

12. Apare pi vo bhikkhave satta aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū aniccasaññaṃ bhāvessanti, —pe— anattasaññaṃ bhāvessanti, —pe— asubhasaññaṃ bhāvessanti, —pe— ādīnavasaññaṃ bhāvessanti, —pe— pahānasaññaṃ bhāvessanti, —pe— virāgasaññaṃ bhāvessanti, —pe— nirodhasaññaṃ bhāvessanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni.

Yāvakīvañca bhikkhave ime satta aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca sattasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā no parihāni.

[6. Apare cha aparihāniyā dhammā]

13. Apare bhikkhave cha[1] aparihāniye dhamme desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū mettaṃ kāyakammaṃ paccupaṭṭhāpessanti sabrahmacārīsu āvī[2] ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (1)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū mettaṃ vacīkammaṃ paccupaṭṭhāpessanti sabrahmacārīsu —pe— mettaṃ manokammaṃ paccupaṭṭhāpessanti[3] sabrahmacārīsu āvī ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (2-3)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū ye te lābhā dhammikā dhammaladdhā antamaso pattapariyāpannamattampi, tathārūpehi lābhehi appaṭivibhatta-bhogī[4] bhavissanti sīlavantehi sabrahmacārīhi sādhāraṇabhogī, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (4)

---

[1] cha vo bhikkhave - Ma;
aparepi vo bhikkhave cha - Syā, Khm;
cha bhikkhave - PTS.

[2] āvi - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.

[3] paccupaṭṭhapessanti - Syā, Khm.

[4] na appaṭivibhattabhogī - Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[5. Bảy pháp không suy thoái khác nữa]

12. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo cho các ngươi bảy pháp không suy thoái khác nữa. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn tu tập tưởng về vô thường —nt— còn tu tập tưởng về vô ngã —nt— còn tu tập tưởng về bất tịnh —nt— còn tu tập tưởng về bất lợi —nt— còn tu tập tưởng về dứt bỏ —nt— còn tu tập tưởng về xa lìa luyến ái —nt— còn tu tập tưởng về tịch diệt, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

Này các tỳ khưu, chừng nào bảy pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo bảy pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[6. Sáu pháp không suy thoái khác]

13. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo sáu pháp không suy thoái khác. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn thể hiện tâm từ thông qua thân nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (1)

Này các tỳ khưu, chừng nào các tỳ khưu còn thể hiện tâm từ thông qua khẩu nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh —nt— còn thể hiện tâm từ thông qua ý nghiệp đối với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (2-3)

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với những lợi lộc đúng pháp, đạt được hợp pháp, ngay cả vật được đặt vào trong bình bát,— các tỳ khưu còn có sự thọ hưởng đồng đều[1] các lợi lộc có hình thức như thế, có sự thọ hưởng chung với các vị đồng Phạm hạnh có giới đức, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (4)

---

[1] đồng đều (*appaṭivibhatta = a+ppaṭi+vibhatta*): *paṭivibhatta* là phân chia có sự chỉ định theo vật và theo người, là phân chia có tính chất thiên vị, không đồng đều. Ở đây, các vị tỳ khưu sẽ không làm như vậy (DA. ii, 533).

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū yāni tāni sīlāni akhaṇḍāni acchiddāni asabalāni akammāsāni bhujissāni viññuppasatthāni[1] aparāmaṭṭhāni samādhisaṃvattanikāni, tathārūpesu sīlesu sīlasāmaññagatā viharissanti sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni, (5)

Yāvakīvañca bhikkhave bhikkhū yāyaṃ diṭṭhi ariyā niyyānikā niyyāti takkarassa sammādukkhakkhayāya, tathārūpāya diṭṭhiyā diṭṭhisāmaññagatā viharissanti sabrahmacārīhi āvī ceva raho ca vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihāni. (6)

Yāvakīvañca bhikkhave ime cha aparihāniyā dhammā bhikkhūsu ṭhassanti, imesu ca chasu aparihāniyesu dhammesu bhikkhū sandissanti, vuddhiyeva bhikkhave bhikkhūnaṃ pāṭikaṅkhā, no parihānī ”ti.

[**Bhikkhūnaṃ dhammīkathā**]

14. Tatra sudaṃ[2] bhagavā rājagahe viharanto gijjhakūṭe pabbate etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā[3] avijjāsavā ”ti.

15. Atha kho bhagavā rājagahe yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena ambalaṭṭhikā tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena ambalaṭṭhikā tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ viharati rājāgārake. Tatrapi[4] sudaṃ bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ viharanto rājāgārake etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti[5] sīlaṃ, iti[5] samādhi, iti[5] paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ samma-deva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā[3] avijjāsavā ”ti.

[1] viññūpasatthāni - Ma, Syā, PTS; viññupasatthāni - Khm.
[2] tatrāpi - Ma.
[3] bhavāsavā diṭṭhāsavā - PTS, evaṃ sabbattha.
[4] tatrāpi - Ma.
[5] itipi - Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với những giới không bị bể vỡ, không bị sứt mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định,— các tỳ khưu được đầy đủ giới sẽ sống với các vị đồng Phạm hạnh trong các giới có hình thức như thế một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (5)

Này các tỳ khưu, chừng nào —đối với (chánh) kiến[1] thuộc bậc Thánh, đưa đến giải thoát, đưa đến sự hoàn toàn diệt tận khổ đau cho người thực hành theo điều ấy,— các tỳ khưu được đầy đủ (chánh) kiến thuộc (chánh) kiến có hình thức như thế sống với các vị đồng Phạm hạnh một cách công khai và luôn cả kín đáo, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái. (6)

Này các tỳ khưu, chừng nào sáu pháp không suy thoái này còn tồn tại ở các tỳ khưu, và các tỳ khưu còn được thấy (thực hành) theo sáu pháp không suy thoái này, này các tỳ khưu, chắc chắn sự cường thịnh cho các tỳ khưu là điều được mong đợi, không phải sự suy thoái.

[**Pháp thoại dành cho các tỳ khưu**]

14. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa, đức Thế Tôn thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

15. Sau đó, khi đã trú tại thành Rājagaha theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Ambalaṭṭhikā." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Ambalaṭṭhikā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Ambalaṭṭhikā, tại nhà nghỉ của vua. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Ambalaṭṭhikā, tại nhà nghỉ của vua, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[1] kiến (*diṭṭhi*): là chánh kiến liên quan đến Đạo (DA. ii, 537).

16. Atha kho bhagavā ambalaṭṭhikāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyamānanda, yena nālandā[1] tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena nālandā tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā nālandāyaṃ viharati pāvārikambavane.[2]

[**Sāriputta sīhanādo**]

17. Atha kho āyasmā sāriputto yena bhagavā tenusapasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā sāriputto bhagavantaṃ etadavoca: "Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati: na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo bhagavatā bhiyyo'bhiññataro[3] yadidaṃ sambodhiyan "ti. "Uḷārā kho te ayaṃ sāriputta āsabhī vācā[4] bhāsitā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: 'Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati: na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro yadidaṃ sambodhiyan 'ti.

Kinte[5] sāriputta ye te ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammā-sambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca viditā: evaṃsīlā te bhagavanto ahesuṃ itipi, evaṃdhammā - evaṃpaññā - evaṃ vihārī - evaṃ vimuttā te bhagavanto ahesuṃ iti pī "ti?

"No hetaṃ bhante."[6]

"Kimpana te[7] sāriputta ye te bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto cetasā ceto paricca viditā: evaṃsīlā te bhagavanto bhavissanti itipi, evaṃdhammā - evaṃpaññā - evaṃvihārī - evaṃvimuttā te bhagavanto bhavissanti iti pī "ti?

"No hetaṃ bhante."[6]

---

[1] nāḷandā - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[2] pāvādikambavane - Syā, Khm.
[3] bhiyyobhiññātaro - Syā, Khm.
[4] āsabhivācā - Syā, Khm.
[5] kiṃ te - Ma; kiṃ nu - Syā, Khm; kin nu PTS.
[6] bhanteti - Syā, Khm, sabbattha īdisameva.
[7] te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

16. Sau đó, khi đã trú tại Ambalaṭṭhikā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Nālandā." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Nālandā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Nālandā,[1] tại rừng xoài của Pāvārika.[2]

[Tiếng rống sư tử của Sāriputta]

17. Khi ấy, đại đức Sāriputta đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Sāriputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác." "Này Sāriputta, quả thật lời nói tuyệt vời, hùng hồn này đã được ngươi nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): 'Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.'

Này Sāriputta, có phải những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Các đức Thế Tôn ấy đã có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy đã được giải thoát như vậy?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

"Này Sāriputta, có phải những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy đều được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Các đức Thế Tôn ấy sẽ có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, các đức Thế Tôn ấy sẽ được giải thoát như vậy?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

[1] Nālandā: tên của một thành phố (*nagaraṃ*) và là nơi để đi khất thực (DA. iii, 873).
[2] *Pāvārika*: là một triệu phú buôn bán vải choàng ở thành phố Nālandā. Người này có một rừng xoài và đã xây dựng tịnh xá có các cốc liêu, mái che, ... rồi dâng đến đức Thế Tôn (Sđd.).

"Kimpana te sāriputta ahaṃ[1] etarahi arahaṃ sammāsambuddho cetasā ceto paricca vidito: evaṃsīlo bhagavā iti pi, evaṃdhammo - evaṃpañño - evaṃvihārī - evaṃvimutto bhagavā iti pī "ti?

"No hetaṃ bhante."

"Ettha hi[2] te sāriputta atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyañāṇaṃ[3] natthi. Atha kiñcarahi[4] te ayaṃ sāriputta uḷārā āsabhī vācā bhāsitā, ekaṃso gahito sīhanādo nadito: 'Evaṃ pasanno ahaṃ bhante bhagavati na cāhu na ca bhavissati na cetarahi vijjati añño samaṇo vā brāhmaṇo vā bhagavatā bhiyyo'bhiññataro yadidaṃ sambodhiyan "ti?

18. Na kho panetaṃ[5] bhante atītānāgatapaccuppannesu arahantesu sammāsambuddhesu cetopariyañāṇaṃ atthi. Api ca kho me[6] bhante dhammanvayo vidito:

Seyyathāpi bhante rañño paccantimaṃ nagaraṃ daḷhuddāpaṃ[7] daḷha-pākāratoraṇaṃ ekadvāraṃ, tatrassa dovāriko paṇḍito byatto[8] medhāvī aññātānaṃ[9] nivāretā ñātānaṃ pavesetā. So tassa sāmantā[10] anupariyāya-pathaṃ[11] anukkamamāno na passeyya pākārasandhiṃ vā pākāravivaraṃ vā antamaso biḷāranissakkanamattampi.[12] Tassa evamassa:[13] Ye keci[14] oḷārikā pāṇā imaṃ nagaraṃ pavisanti vā nikkhamanti vā sabbe te iminā'va[15] dvārena pavisanti vā nikkhamanti vā 'ti, evameva kho me bhante dhammanvayo vidito: Ye te bhante ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā, sattasambojjhaṅge[16] yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhiṃsu. Ye pi te bhante bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, sabbe te bhagavanto pañcanīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacittā, sattasambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhissanti. Bhagavā'pi bhante etarahi arahaṃ sammāsambuddho pañca nīvaraṇe pahāya cetaso upakkilese paññāya dubbalīkaraṇe, catusu satipaṭṭhānesu suppatiṭṭhitacitto, sattasambojjhaṅge yathābhūtaṃ bhāvetvā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho "ti.

---

[1] kiṃ pana te sāriputta ahaṃ - Ma; kiṃ pana sāriputta te ahaṃ - Syā, Khm; kiṃ pana sāriputta ahaṃ te - PTS.
[2] ettha ca hi - Ma, Syā, Khm; etth' eva hi - PTS.
[3] cetopariññāya ñāṇaṃ - Syā, Khm.
[4] kiñcetarahi - Syā, Khm.
[5] na kho me - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] api ca me - Ma; apica - Syā, Khm; api ca - PTS.
[7] daḷhuddhāpaṃ - Ma; daḷhadvāraṃ - Syā, Khm.
[8] viyatto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] aññātānaṃ - Syā.
[10] tassa nagarassa samantā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[11] anucariyāya pathaṃ - Syā; anupariyāya pathaṃ - PTS.
[12] biḷāranikkhamanamattampi - Ma, Syā, Khm.
[13] na passeyya tassa evamassa - Syā, Khm.
[14] ye kho keci - Ma, Syā, Khm, PTS.
[15] iminā - Syā, Khm.
[16] sattabojjhaṅge - Ma.

"Này Sāriputta, có phải Ta, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, là được ngươi nhận ra và biết được tâm bằng tâm (rằng): 'Đức Thế Tôn có giới như vậy, — có pháp như vậy, — có tuệ như vậy, — có sự an trú như vậy, đức Thế Tôn là được giải thoát như vậy?'"

"Bạch Ngài, chắc chắn không có việc ấy."

"Này Sāriputta, bởi vì ở đây, trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại thì không có đối với ngươi. Vậy thì tại sao, này Sāriputta, lời nói tuyệt vời hùng hồn này đã được ngươi nói ra, tiếng rống sư tử quả quyết, chắc nịch đã được rống lên (rằng): 'Bạch Ngài, con đã được tịnh tín với đức Thế Tôn như vầy: Đã không có, và sẽ không có, và hiện nay không tìm thấy vị Sa-môn hay vị Bà-la-môn khác có thắng trí vượt trội đức Thế Tôn, tức là trí Toàn Giác.'"

18. "Bạch Ngài, quả thật trí biết được tâm (người khác) liên quan đến các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác quá khứ, vị lai, và hiện tại thì không có đối với con. Tuy nhiên, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp:

Bạch Ngài, cũng giống như thành trì ở biên địa của đức vua là có nền móng chắc chắn, có tường thành và cổng vòm chắc chắn, có một cửa ra vào, tại nơi ấy, người gác cổng của đức vua là sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, ngăn lại những người lạ và cho vào những người đã biết. Người ấy, trong khi đi tuần xung quanh thành trì ấy theo con đường vòng quanh không thể nhìn thấy chỗ nứt nẻ của tường thành hoặc khe hở của tường thành thậm chí có kích cỡ có thể lọt qua bởi con mèo. Có ý nghĩ như vầy khởi đến vị ấy (rằng): 'Bất cứ những sinh vật to lớn nào đi vào hoặc đi ra thành trì này, tất cả bọn họ đều đi vào hoặc đi ra bằng chính cánh cửa ra vào này.' Tương tự y như vậy, bạch Ngài, con biết được truyền thống của Giáo Pháp: Bạch Ngài, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, đã hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng. Bạch Ngài, những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, sẽ hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng. Bạch Ngài, luôn cả đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác thời hiện tại, sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp là các cận phiền não của tâm làm cho tuệ yếu đuối, có tâm đã khéo được thiết lập ở bốn sự thiết lập niệm, sau khi phát triển đúng theo bản thể bảy chi phần đưa đến giác ngộ, cũng hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng."

19. Tatra pi sudaṃ bhagavā nālandāyaṃ viharanto pāvārikambavane etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

20. Atha kho bhagavā nālandāyaṃ yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena pāṭaligāmo tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti’ kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāṭaligāmo tadavasari. Assosuṃ kho pāṭaligāmiyā[1] upāsakā: ‘Bhagavā kira pāṭaligāmaṃ anuppatto ’ti. Atha kho pāṭaligāmiyā[1] upāsakā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho pāṭaligāmiyā[1] upāsakā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Adhivāsetu no bhante bhagavā āvasathāgāran ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.

21. Atha kho pāṭaligāmiyā[1] upāsakā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā sabbasanthariṃ[2] āvasathāgāraṃ santharitvā āsanāni paññāpetvā udakamaṇikaṃ[3] patiṭṭhapetvā[4] telappadīpaṃ[5] āropetvā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho pāṭaligāmiyā[1] upāsakā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Sabbasanthari-santhataṃ[6] bhante āvasathāgāraṃ, āsanāni paññattāni, udakamaṇiko patiṭ-ṭhāpito, telappadīpo[5] āropito, yassa’dāni bhante bhagavā kālaṃ maññatī ”ti.

22. Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayaṃ[7] nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena āvasathāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā majjhimaṃ thambhaṃ nissāya puratthābhimukho nisīdi. Bhikkhusaṅgho pi kho pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pavisitvā pacchimaṃ bhittiṃ nissāya puratthābhimukho nisīdi bhagavantaṃ yeva[8] purakkhatvā. Pāṭaligāmiyā[1] pi kho upāsakā pāde pakkhāletvā āvasathāgāraṃ pivisitvā puratthimaṃ bhittiṃ nissāya pacchimābhimukhā nisīdiṃsu bhagavantaṃ yeva[8] purakkhatvā.

---

[1] pāṭaligāmikā - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[2] sabbasantharitaṃ santhataṃ - Syā, Khm.
[3] udakamaṇiṃ - PTS.
[4] patiṭṭhāpetvā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] telapadīpaṃ/o - Ma.
[6] sabbasantharitaṃ santhataṃ - Syā, Khm; sabbasanthariṃ santhataṃ - PTS.
[7] pubbaṇhasamayaṃ - Syā, Khm, itipadaṃ PTS potthake natthi.
[8] bhagavantameva - Ma; bhagavantaññeva - Syā, Khm.

19. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Nālandā, tại rừng xoài của Pāvārika, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

20. Sau đó, khi đã trú tại Nālandā theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Pāṭaligāma." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Pāṭaligāma. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Pāṭaligāma." Sau đó, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời (trú tại) nhà nghỉ trọ." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

21. Khi ấy, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đi đến đã trải thảm nhà nghỉ trọ toàn bộ với thảm trải, đã sắp đặt các chỗ ngồi, đã bố trí lu nước, đã treo lên cây đèn dầu, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, nhà nghỉ trọ đã trải thảm toàn bộ với thảm trải, các chỗ ngồi đã được sắp đặt, lu nước đã được bố trí, cây đèn dầu đã được treo lên. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì."

22. Khi ấy, vào buổi chiều, đức Thế Tôn đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến nhà nghỉ trọ, sau khi đi đến đã rửa sạch hai bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống dựa vào cây cột chính giữa, mặt hướng phía Đông. Hội chúng tỳ khưu cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía tây, mặt hướng phía đông, có đức Thế Tôn ở phía trước. Các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma cũng đã rửa sạch các bàn chân, rồi đi vào nhà nghỉ trọ và ngồi xuống (quay lưng vào) bức tường phía đông, mặt hướng phía tây, và có đức Thế Tôn ở phía trước (đối diện).

[**Pāṭaligāmiyānaṃ upāsakānaṃ ovādo**]

23. Atha kho bhagavā pāṭaligāmiye upāsake āmantesi: "Pañcime gahapatayo ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā. Katame pañca?

Idha gahapatayo dussīlo sīlavipanno pamādādhikaraṇaṃ mahatiṃ bhogajāniṃ nigacchati. Ayaṃ paṭhamo ādīnavo dussīlassa sīlaṃ vipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlassa sīlavipannassa pāpako kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ dutiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno yaññadeva[1] parisaṃ upasaṅkamati yadi khattiyaparisaṃ yadi brāhmaṇaparisaṃ yadi gahapatiparisaṃ yadi samaṇaparisaṃ, avisārado upasaṅkamati maṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno sammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Puna ca paraṃ gahapatayo dussīlo sīlavipanno kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjati.[2] Ayaṃ pañcamo ādīnavo dussīlassa sīlavipattiyā.

Ime kho gahapatayo pañca ādīnavā dussīlassa sīlavipattiyā.

24. Pañcime gahapatayo ānisaṃsā sīlavato sīlasampadāya. Katame pañca?

Idha gahapatayo sīlavā sīlasampanno appamādādhikaraṇaṃ mahantaṃ bhogakkhandhaṃ adhigacchati. Ayaṃ paṭhamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavato sīlasampannassa kalyāṇo kittisaddo abbhuggacchati. Ayaṃ dutiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavā sīlasampanno yaññadeva[1] parisaṃ upasaṅkamati yadi khattiyaparisaṃ yadi brāhmaṇaparisaṃ yadi gahapatiparisaṃ yadi samaṇaparisaṃ, visārado upasaṅkamati amaṅkubhūto. Ayaṃ tatiyo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlasampanno asammūḷho kālaṃ karoti. Ayaṃ catuttho ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

---

[1] yaṃ yad eva - PTS.

[2] uppajjati - PTS.

[**Giáo huấn các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma**]

23. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma rằng: "Này các gia chủ, đây là năm điều bất lợi của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới. Năm điều nào?

Ở đây, này các gia chủ, kẻ có giới tồi,[1] bị hư hỏng về giới, gánh chịu sự mất mát lớn về tài sản do nguyên nhân xao lãng. Đây là điều bất lợi thứ nhất của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, tiếng đồn xấu xa của kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, lan rộng. Đây là điều bất lợi thứ nhì của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, dầu là tập thể các Sát-đế-lỵ, dầu là tập thể các Bà-la-môn, dầu là tập thể các gia chủ, dầu là tập thể các Sa-môn, kẻ ấy đi vào thiếu sự tự tin, trở nên bối rối. Đây là điều bất lợi thứ ba của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều bất lợi thứ tư của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, kẻ có giới tồi, bị hư hỏng về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Đây là điều bất lợi thứ năm của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

Này các gia chủ, đây là năm điều bất lợi của kẻ có giới tồi, có sự hư hỏng về giới.

24. Này các gia chủ, đây là năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới. Năm điều nào?

Ở đây, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, đạt được khối lượng tài sản lớn do nguyên nhân không xao lãng. Đây là điều lợi ích thứ nhất của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, tiếng đồn tốt đẹp của người có giới, được thành tựu về giới, lan rộng. Đây là điều lợi ích thứ nhì của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, đi vào bất cứ tập thể nào, dầu là tập thể các Sát-đế-lỵ, dầu là tập thể các Bà-la-môn, dầu là tập thể các gia chủ, dầu là tập thể các Sa-môn, người ấy đi vào có sự tự tin, không có bối rối. Đây là điều lợi ích thứ ba của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, không bị mê muội khi mệnh chung. Đây là điều lợi ích thứ tư của người có giới, có sự thành tựu về giới.

[1] kẻ có giới tồi (*dussīlo*): Chú Giải ghi nghĩa như sau: "*Dussīlo* ti asīlo nissīlo" = "kẻ có giới tồi là kẻ không có giới, không giữ giới" (DA. ii, 538).

Puna ca paraṃ gahapatayo sīlavā sīlasampanno kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjati.[1] Ayaṃ pañcamo ānisaṃso sīlavato sīlasampadāya.

Ime kho gahapatayo pañca ānisaṃso sīlavato sīlasampadāyā ”ti.

25. Atha kho bhagavā pāṭaligāmiye upāsake bahudeva rattiṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uyyojesi: “Abhikkantā kho gahapatayo ratti yassa’dāni tumhe kālaṃ[2] maññathā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho pāṭaligāmiyā upāsakā bhagavato paṭissutvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu. Atha kho bhagavā acirapakkantesu pāṭaligāmiyesu upāsakesu suññāgāraṃ pāvisi.

[**Pāṭalinagaramāpanaṃ**]

26. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā[3] magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpenti vajjīnaṃ paṭibāhāya. Tena kho pana samayena sambahulā devatāyo sahassasahasseva[4] pāṭaligāme vatthūni pariganhanti.[5] Yasmiṃ padese mahesakkhā devatā vatthūni pariganhanti,[5] mahesakkhānaṃ tattha rañña rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ[6] padese majjhimā devatā vatthūni pariganhanti,[5] majjhimānaṃ tattha rañña rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ[6] padese nīcā devatā vatthūni pariganhanti,[5] nīcānaṃ tattha rañña rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ.

27. Addasā kho bhagavā dibbena cakkhunā visuddhena atikkanta-mānusakena tā devatāyo sahassasahasseva[4] pāṭaligāme vatthūni pariganhantiyo.[5] Atha kho bhagavā rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Ko nu kho[7] ānanda pāṭaligāme nagaraṃ māpetī ”ti?[8] “Sunīdhavassakārā[3] bhante magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpenti vajjīnaṃ paṭibāhāyā ”ti.

[1] uppajjati - PTS.
[2] yassa dāni kālaṃ - PTS.
[3] sunidhavassakārā - Ma, Syā.
[4] sahasseva - Ma, Syā, Khm; sahassasahas’ eva - PTS.
[5] pariggaṇhanti - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] yamhi - Syā, Khm.
[7] ke nu kho - Ma.
[8] māpentī”ti - Ma.

Còn có điều khác nữa, này các gia chủ, người có giới, được thành tựu về giới, khi tan rã thân xác và chết đi, (sẽ) tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.[1] Đây là điều lợi ích thứ năm của người có giới, có sự thành tựu về giới.

Này các gia chủ, đây là năm điều lợi ích của người có giới, có sự thành tựu về giới."

25. Sau đó, khi đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma bằng bài Pháp thoại đến tận đêm khuya, đức Thế Tôn đã giải tán (bảo rằng): "Này các gia chủ, đêm đã khuya, các ngươi hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì." "Bạch Ngài, xin vâng," các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma sau khi trả lời đức Thế Tôn như thế, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi. Sau đó, khi các cư sĩ ở tại Pāṭaligāma ra đi không lâu, đức Thế Tôn đã đi vào ngôi nhà trống vắng.

[**Việc xây dựng thành Pāṭali**]

26. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản các người Vajjī. Vào lúc bấy giờ, nhiều Thiên nhân có đến hàng ngàn vị chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Các Thiên nhân có uy lực lớn chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua có uy lực lớn tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng trung chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng trung tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng thấp chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng thấp tại nơi đó để xây dựng các nhà ở.

27. Đức Thế Tôn, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, quả nhiên đã nhìn thấy các Thiên nhân ấy có đến hàng ngàn vị đang chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng của đêm đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, người nào xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma vậy?" "Bạch Ngài, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản các người Vajjī."

[1] *sugatiṃ saggaṃ lokaṃ*: ba từ này chỉ liên quan đến cõi Trời (UdA. 293; ItA. i, 73).

28. Seyyathāpi ānanda devehi tāvatiṃsehi saddhiṃ[1] mantetvā evameva kho ānanda sunīdhavassakārā magadhamahāmattā pāṭaligāme nagaraṃ māpenti vajjīnaṃ paṭibāhāya. Idhāhaṃ ānanda addasaṃ dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena sambahulā devatāyo sahassasahasseva pāṭaligāme vatthūni parigaṇhantiyo. Yasmiṃ ānanda padese mahesakkhā devatā vatthūni parigaṇhanti, mahesakkhānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padese majjhimā devatā vatthūni parigaṇhanti, majjhimānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yasmiṃ padesā nīcā devatā vatthūni parigaṇhanti, nīcānaṃ tattha raññaṃ rājamahāmattānaṃ cittāni namanti nivesanāni māpetuṃ. Yāvatā ānanda ariyaṃ āyatanaṃ yāvatā vaṇippatho[2] idaṃ agganagaraṃ bhavissati pāṭaliputtaṃ puṭabhedanaṃ. Pāṭaliputtassa kho ānanda tayo antarāyā bhavissanti: aggito vā udakato vā mithubhedā vā ”ti.

29. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ etadavocuṃ: “Adhivāsetu no[3] bhavaṃ gotamo ajjatanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena.

30. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā yena sako āvasatho tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā sake āvasathe paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesuṃ: “Kālo bho gotama niṭṭhitaṃ bhattan ”ti.

31. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ[4] nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena sunīdhavassakārānaṃ magadha-mahāmattānaṃ āvasatho tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā buddhapamukhaṃ[5] bhikkhusaṅghaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesuṃ sampavāresuṃ.

32. Atha kho sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinne kho sunīdhavassakāre magadhamahāmatte bhagavā imāhi gāthāhi anumodi:

---

[1] saddhiṃ sakko - Syā, Khm.
[2] viṇipapatho - Syā.
[3] adhivāsetu no bhante - Syā, Khm.
[4] pubbaṇhasamayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[5] buddhappamukhaṃ - Ma, Syā, Khm.

28. "Này Ānanda, cũng giống như là đã thỉnh ý với chư Thiên cõi Đạo Lợi, này Ānanda, tương tự y như thế Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã xây dựng thành trì ở Pāṭaligāma để ngăn cản người Vajjī. Ở đây, này Ānanda, với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, Ta đã nhìn thấy nhiều Thiên nhân có đến hàng ngàn vị đang chiếm giữ các vùng đất ở Pāṭaligāma. Này Ānanda, các Thiên nhân có uy lực lớn chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua có uy lực lớn tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng trung chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng trung tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Các Thiên nhân thuộc hạng thấp chiếm giữ các vùng đất ở khu vực nào thì họ sai khiến tâm các vị vua, các quan đại thần của vua thuộc hạng thấp tại nơi đó để xây dựng các nhà ở. Này Ānanda, chừng nào còn là nơi gặp gỡ của những người Ariyan, chừng nào còn là nơi mua bán của các thương buôn, Pāṭaliputta này sẽ là thành phố hàng đầu, nơi bốc dỡ các loại hàng hóa. Này Ānanda, ba tai họa sẽ xảy ra cho thành Pāṭaliputta: hoặc do lửa, hoặc do nước, hoặc do sự chia rẽ nội bộ."[1]

29. Sau đó, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Xin ngài Gotama nhận lời chúng tôi về bữa trai phạn vào hôm nay cùng với hội chúng tỳ khưu." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.

30. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn, đã đi đến chỗ trú ngụ của mình, sau khi đi đến đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn (rằng): "Thưa ngài Gotama, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong."

31. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quấn y (nội), đã cầm lấy bình bát và y, rồi cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến chỗ trú ngụ của Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Khi ấy, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm.

32. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi (cả hai) đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói lời tùy hỷ đến Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, bằng những lời kệ này:

[1] Chú Giải ghi: các chữ "hoặc" (*vā*) có ý nghĩa là "và" (*ca*), nghĩa là thành Pāṭaliputta "sẽ bị tiêu hủy do lửa, do nước, và do sự chia rẽ nội bộ" (DA. ii, 541).

"Yasmiṃ padese kappeti vāsaṃ paṇḍitajātiyo,[1]
sīlavantettha bhojetvā sañ̃ñate brahmacārayo.[2]

Yā tattha devatā āsuṃ[3] tāsaṃ dakkhiṇamādise,
tā pūjitā pūjayanti mānitā mānayanti naṃ.

Tato naṃ anukampanti[4] mātā puttaṃ'va orasaṃ,
devatānukampito poso sadā bhadrāni passatī "ti.

Atha kho bhagavā sunīdhavassakāre magadhamahāmatte imāhi gāthāhi anumoditvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

33. Tena kho pana samayena sunīdhavassakārā magadhamahāmattā bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhā honti, "Yenajja samaṇo gotamo dvārena nikkhamissati, taṃ gotamadvāraṃ nāma bhavissati, yena titthena gaṅgaṃ nadiṃ[5] tarissati, taṃ gotamatitthaṃ nāma bhavissatī "ti.

Atha kho bhagavā yena dvārena nikkhami, taṃ gotamadvāraṃ nāma ahosi. Atha kho bhagavā yena gaṅgā nadī tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena gaṅgā nadī pūrā hoti samātittikā[6] kākapeyyā. Appekacce manussā nāvaṃ pariyesanti, appekacce uḷumpaṃ pariyesanti, appekacce kullaṃ bandhanti orā pāraṃ[7] gantukāmā. Atha kho bhagavā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva gaṅgāya nadiyā orimatīre[8] antarahito pārimatīre[9] paccuṭṭhāsi saddhiṃ bhikkhusaṅghena.

Addasā kho bhagavā te manusse appekacce nāvaṃ pariyesante appekacce uḷumpaṃ pariyesante, appekacce kullaṃ bandhante orā pāraṃ[7] gantukāme. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

"Ye taranti aṇṇavaṃ saraṃ setuṃ katvāna visajja pallalāni,
kullaṃ hi jano pabandhati[10] tiṇṇā medhāvino janā "ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ.

[1] paṇḍitajātiko - PTS.
[2] brahmacārino - Syā, Khm.
[3] assu - PTS.
[4] anukampenti - katthaci.
[5] gaṅgānadiṃ - Syā, Khm.
[6] samatittikā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] apārā pāraṃ - Ma, PTS;
pārā pāraṃ - Syā, Khm; aparāparaṃ - PTS.
[8] orime tīre - Syā.
[9] pārime tīre - Syā.
[10] kullañhi jano bandhati - Ma;
kullaṃ jano ca bandhati - Syā.

"*Người có bản chất sáng suốt sắp xếp chỗ ở tại khu vực nào, nên dâng thức ăn đến các vị có giới, thu thúc, hành Phạm hạnh tại nơi đây, ...*

... rồi nên dâng hiến phước báu cúng dường đến các Thiên nhân đã ngụ tại nơi ấy. Các Thiên nhân ấy, được tôn vinh sẽ tôn vinh người ấy, được kính trọng sẽ kính trọng người ấy.

Do đó, các Thiên nhân thương mến người ấy, như người mẹ yêu thương đứa con trai ruột thịt. Được các Thiên nhân thương mến, người ấy sẽ luôn luôn gặp được các điều tốt lành."

Sau đó, khi đã nói lời tùy hỷ đến Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, bằng những lời kệ này, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

33. Vào lúc bấy giờ, Sunīdha và Vassakāra, hai vị quan đại thần xứ Magadha, đã đi theo phía sau đức Thế Tôn (nghĩ rằng): "Hôm nay, Sa-môn Gotama sẽ đi ra bằng cửa thành nào thì cửa thành ấy sẽ có tên là Cửa thành Gotama, sẽ băng qua sông Gaṅgā bằng bến tàu nào thì bến tàu ấy sẽ có tên là Bến tàu Gotama."

Sau đó, cửa thành nào mà đức Thế Tôn đã đi ra, cửa thành ấy đã có tên là Cửa thành Gotama. Rồi đức Thế Tôn đã đi đến sông Gaṅgā. Vào lúc bấy giờ, sông Gaṅgā là tràn đầy, mấp mé bờ khiến chim quạ có thể uống nước. Một số người tìm kiếm thuyền, một số tìm kiếm xuồng, một số buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia. Khi ấy, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế đức Thế Tôn đã biến mất tại bờ bên này của sông Gaṅgā và đã đứng ở bờ bên kia cùng với hội chúng tỳ khưu.

Đức Thế Tôn đã nhìn thấy những người ấy, một số đang tìm kiếm thuyền, một số đang tìm kiếm xuồng, một số đang buộc thành chiếc bè với ước muốn đi từ bờ này sang bờ kia. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi đã biết sự việc ấy, vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

"*Những người băng qua biển cả, hồ nước, sau khi đã xây dựng cây cầu và bỏ qua các đầm nước nhỏ, (trong khi) người còn đang buộc chiếc bè nhỏ thì các bậc trí đã vượt qua (bờ kia).*"

Tụng phẩm thứ nhất.

[**Ariyasaccapaṭivedhakathā**]

34. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyāmānanda yena koṭigāmo tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena koṭigāmo tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā koṭigāme viharati. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi:

"Catunnaṃ bhikkhave ariyasaccānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Katamesaṃ catunnaṃ?

Dukkhassa bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Dukkhasamudayassa bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhassa bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya bhikkhave ariyasaccassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Tayidaṃ bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ dukkhasamudayo[1] ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodho[2] ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, ucchinnā bhavataṇhā, khīṇā bhavanetti, natthidāni punabbhavo "ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[3] sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

Catunnaṃ ariyasaccānaṃ yathābhūtaṃ adassanā,
saṃsitaṃ[4] dīghamaddhānaṃ tāsu tāsveva[5] jātisu.

Tāni etāni diṭṭhāni bhavanetti samūhatā,
ucchinnaṃ mūlaṃ dukkhassa natthidāni punabbhavo "ti.

35. Tatra pi sudaṃ bhagavā koṭigāme viharanto etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: "Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalāhoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā[6] "ti.

---

[1] dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.
[2] dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.
[3] vatvāna - Ma, Syā, Khm.
[4] saṃsaritaṃ - Syā.
[5] tās' eva - PTS.
[6] kāmāsavā bhavāsavā diṭṭhāsavā avijjāsavā - PTS.

[**Giảng về sự thấu triệt bốn chân lý cao thượng**]

34. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Koṭigāma." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Koṭigāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Koṭigāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng:

"Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt bốn chân lý cao thượng, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Bốn điều nào?

Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Khổ, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Nhân Sanh Khổ, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về sự Diệt Tận Khổ, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt chân lý cao thượng về Lối Thực Hành Đưa Đến Sự Diệt Tận Khổ, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy.

Này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về Khổ này đây đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về Nhân Sanh Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về sự Diệt Tận Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, chân lý cao thượng về Lối Thực Hành Đưa Đến Sự Diệt Tận Khổ đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tham ái về hữu đã được trừ tuyệt, lối dẫn đến hữu đã được cạn kiệt, giờ đây không còn hiện hữu lại nữa."[1]

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Do không nhìn thấy bốn chân lý cao thượng đúng theo thực thể, nên đã bị luân hồi một thời gian dài ở những kiếp sống này khác.*

Những (chân lý) này đây đã được nhìn thấy, lối dẫn đến hữu đã được bứng lên, gốc rễ của khổ đã được trừ tuyệt, giờ đây không còn sự hiện hữu lại nữa."

35. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Koṭigāma, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[1] Đoạn này và bốn dòng kệ bên dưới đều có chủ từ ẩn, ắt hẳn là đức Phật đang nói về chính Ngài, vì thể có thể thêm vào chủ từ "Ta" cho trọn vẹn ý nghĩa (ND).

[**Dhammādāsadhammapariyāyo**]

36. Atha kho bhagavā koṭigāme yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyāmānanda yena nādikā[1] tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena nādikā tadavasari. Tatrapi[2] sudaṃ bhagavā nādike viharati giñjakāvasathe. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca:

"Sāḷho nāma bhante bhikkhu nādike kālakato.[3] Tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Nandā nāma bhante bhikkhunī nādike kālakatā. Tassā kā gati, ko abhisamparāyo? Sudatto nāma bhante upāsako nādike kālakato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Sujātā nāma bhante upāsikā nādike kālakatā. Tassā kā gati, ko abhisamparāyo? Kakudho[4] nāma bhante upāsako nādike kālakato, tassa kā gati, ko abhisamparāyo? Kāliṅgo[5] nāma bhante upāsako —pe— Nikaṭo nāma bhante upāsako —pe— Kaṭissaho[6] nāma bhante upāsako —pe— Tuṭṭho nāma bhante upāsako —pe— Santuṭṭho nāma bhante upāsako —pe— Bhaddo[7] nāma bhante upāsako —pe— Subhaddo[8] nāma bhante upāsako nādike kālakato. Tassa kā gati, ko abhisamparāyo "ti?

37. "Sāḷho ānanda bhikkhu āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭhevadhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. Nandā ānanda bhikkhunī pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ[9] parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyinī anāvattidhammā tasmā lokā. Sudatto ānanda upāsako tiṇṇaṃ saññojanānaṃ[9] parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmi sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissati. Sujātā ānanda upāsikā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ[9] parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā.[10]—

---

[1] nātikā - Ma, evaṃ sabbattha.
[2] tatra - Syā, Khm, PTS.
[3] kālaṅkato - Ma.
[4] kukkuṭo - Ma.
[5] kāḷimbo - Ma; kāraḷimbho - Syā, Khm.
[6] kaṭissabho - PTS.
[7] bhaṭo - Syā, Khm.
[8] subhaṭo - Syā, Khm.
[9] saṃyojanānaṃ - Ma.
[10] °parāyanā/o - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

[**Bài giảng Pháp tên Gương Pháp**]

36. Sau đó, khi đã ngụ ở Koṭigāma theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Nādika."[1] "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Nādika. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Nādika, nơi Ngôi Nhà Gạch.[2] Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này:

"Bạch Ngài, vị tỳ khưu tên Sāḷha đã mệnh chung tại Nādika. Vị ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, vị tỳ khưu ni tên Nandā đã mệnh chung tại Nādika. Vị ni ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Sudatta đã mệnh chung tại Nādika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nữ cư sĩ tên Sujātā đã mệnh chung tại Nādika. Người nữ ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kakudha đã mệnh chung tại Nādika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì? Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kāliṅga —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Nikaṭa —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Kaṭissaha —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Tuṭṭha —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Santuṭṭha —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Bhadda —nt— Bạch Ngài, nam cư sĩ tên Subhadda đã mệnh chung tại Nādika. Người nam ấy có cảnh giới tái sanh là gì, có đời sống kế tiếp là gì?"

37. "Này Ānanda, vị tỳ khưu Sāḷha do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí đã chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Này Ānanda, vị tỳ khưu ni Nandā do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Này Ānanda, nam cư sĩ tên Sudatta do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này[3] một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Này Ānanda, nữ cư sĩ tên Sujātā do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.—

[1] Nơi này có hai ngôi làng (DA. ii, 543); điều này giải thích vì sao ở văn bản Pāli ghi "*yena nādikā*" (số nhiều), thay vì "*yena nādiko*" (số ít).
[2] Ngôi Nhà Gạch (*Giñjakāvasatha*): Chú Giải ghi nghĩa như sau: "ngôi nhà làm bằng gạch" (Sđd.).
[3] thế gian này (*imaṃ lokaṃ*): nói đến thế gian ở Dục giới này (Sđd.); như thế, không nên hiểu là cõi nhân loại này (ND).

—Kakudho ānanda upāsako pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā. Kāliṅgo ānanda upāsako —pe— Nikaṭo ānanda upāsako —pe— Kaṭissaho ānanda upāsako —pe— Tuṭṭho ānanda upāsako —pe— Santuṭṭho ānanda upāsako —pe— Bhaddo ānanda upāsako —pe— Subhaddo ānanda upāsako pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātiko tattha parinibbāyī anāvattidhammo tasmā lokā.

Paropaññāsaṃ[1] ānanda nādike upāsakā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā.

Sādhikā[2] navuti ānanda nādike upāsakā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti.

Sātirekāni[3] ānanda pañca satāni nādike upāsakā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā.

38. Anacchariyaṃ kho panetaṃ ānanda yaṃ manussabhūto kālaṃ kareyya, tasmiñce[4] kālakate tathāgataṃ upasaṅkamitvā etamatthaṃ pucchissatha, vihesā cesā[5] ānanda tathāgatassa. Tasmātihānanda dhammādāsaṃ nāma dhammapariyāyaṃ desessāmi yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā'va attānaṃ byākareyya: 'Khīṇanirayomhi khīṇatiracchānayoni[6] khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto, sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo 'ti.

Katamo ca so ānanda dhammādāso dhammapariyāyo yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā va attānaṃ byākareyya: 'Khīṇanirayomhi khīṇatiracchānayoni[6] khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto, sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo 'ti?

[1] paropaññāsa - Syā, Khm, PTS.
[2] chādhikā - Syā; nādhikā - Khm.
[3] dasātirekāni - Syā, Khm.
[4] tasmiṃyeva - Ma; tasmiṃ tasmiṃ kho - Syā; tasmiṃ tasmiṃ ce - PTS.
[5] vihesā hesā - Ma; vihesāvesā - Syā, Khm; vihesā v' esā - PTS.
[6] khīṇatiracchānayoniyo - PTS, ito paraṃ īdisameva.

—Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kakudha do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kāliṅga —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Nikaṭa —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Kaṭissaha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Tuṭṭha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Santuṭṭha —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Bhadda —nt— Này Ānanda, nam cư sĩ tên Subhadda do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa.

Này Ānanda, hơn năm mươi nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nādika do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa.

Này Ānanda, có trên chín mươi nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nādika do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ.

Này Ānanda, có hơn năm trăm nam cư sĩ đã mệnh chung tại Nādika do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.

38. Này Ānanda, là con người thì sẽ mệnh chung, điều này quả không kỳ lạ. Nếu khi kẻ ấy mệnh chung thì ngươi đi đến gặp Như Lai và hỏi về sự kiện ấy, này Ānanda, việc ấy là sự quấy rầy đối với Như Lai. Vì thế, ở đây, này Ānanda, Ta sẽ chỉ bảo về bài giảng Pháp tên Gương Pháp; được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): 'Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về đọa xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.'

Và này Ānanda, bài giảng Pháp về Gương Pháp ấy là gì mà được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): 'Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về đọa xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến'?

Idhānanda ariyasāvako buddhe aveccappasādena samannāgato hoti: 'Itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā 'ti.

Dhamme aveccappasādena samannāgato hoti: 'Svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko[1] paccattaṃ veditabbo viññūhī 'ti.

Saṅghe aveccappasādena samannāgato hoti: 'Supaṭipanno[2] bhagavato sāvakasaṅgho, ujupaṭipanno[3] bhagavato sāvakasaṅgho, ñāyapaṭipanno[4] bhagavato sāvakasaṅgho, sāmīcipaṭipanno[5] bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā, esa bhagavato sāvakasaṅgho āhuneyyo pāhuneyyo[6] dakkhiṇeyyo añjalikaranīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā 'ti.

Ariyakantehi sīlehi samannāgato hoti akhaṇḍehi acchiddehi asabalehi akammāsehi bhujissehi viññuppasatthehi[7] aparāmaṭṭhehi samādhi-saṃvattanikehi.

Ayaṃ kho so[8] ānanda dhammādāso dhammapariyāyo yena samannāgato ariyasāvako ākaṅkhamāno attanā'va attānaṃ byākareyya: 'Khīṇanirayo'mhi khīṇatiracchānayoni khīṇapettivisayo khīṇāpāyaduggativinipāto. Sotāpannohamasmi avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo '"ti.

39. Tatra pi sudaṃ[9] bhagavā nādike viharanto giñjakāvasathe etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: "Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā "ti.

[1] opaneyyiko - Ma.
[2] suppaṭipanno - Ma, Khm.
[3] ujuppaṭipanno - Ma, Khm.
[4] ñāyappaṭipanno - Ma, Khm.
[5] sāmīcippaṭipanno - Ma, Khm.
[6] āhuṇeyyo pāhuṇeyyo - PTS.
[7] viññūpasatthehi - Ma, Syā.
[8] ayaṃ kho - Syā, Khm.
[9] tatra sudaṃ - PTS.

Ở đây, này Ānanda, vị Thánh đệ tử là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào đức Phật (rằng): 'Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tối Thượng Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.'

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Giáo Pháp (rằng): 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ.'

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ niềm tịnh tín bất động vào Hội Chúng (rằng): 'Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành tốt đẹp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành nghiêm túc. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành có phương pháp. Hội Chúng đệ tử của đức Thế Tôn thực hành đúng đắn. Điều ấy có nghĩa là thế này: bốn cặp hạng người (bốn đôi Đạo Quả), tám hạng người tính đơn (bốn Đạo và bốn Quả). Hội Chúng đệ tử ấy của đức Thế Tôn là đáng được cung kính, đáng được tiếp đãi, đáng được cúng dường, đáng được lễ bái, là ruộng phước vô thượng của thế gian.'

(Vị Thánh đệ tử) là được đầy đủ các giới được yêu quý bởi các bậc Thánh, không bị bể vỡ, không bị sứt mẻ, không lấm nhơ, không khuyết điểm, tạo ra sự tự tại, được các bậc trí ngợi khen, không bị hoen ố, đưa đến thiền định.

Này Ānanda, đây chính là bài giảng Pháp về Gương Pháp mà được hội đủ điều ấy, vị Thánh đệ tử, trong khi mong muốn, có thể tự chính mình tuyên bố về bản thân (rằng): 'Tôi đã cạn kiệt về địa ngục, đã cạn kiệt về loài thú, đã cạn kiệt về thân phận ngạ quỷ, đã cạn kiệt về đọa xứ, khổ cảnh, nơi trừng phạt, tôi là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.'"

39. Tại nơi đó, trong lúc trú ở Nādika, nơi Ngôi Nhà Gạch, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[**Ambapālivane satipaṭṭhānadesanā**]

40. Atha kho bhagavā nādike yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyāmānanda, yena vesālī tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena vesālī tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā vesāliyaṃ viharati ambapālivane. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi:

"Sato bhikkhave bhikkhu vihareyya sampajāno. Ayaṃ vo[1] amhākaṃ anusāsanī.

Kathañca bhikkhave, bhikkhu sato hoti? Idha bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sato hoti.

Kathañca bhikkhave, bhikkhu sampajāno hoti? Idha bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, sammiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti. Evaṃ kho bhikkhave, bhikkhu sampajāno hoti.

Sato bhikkhave, bhikkhu vihareyya sampajāno. Ayaṃ vo[1] amhākaṃ anusāsanī "ti.

[1] te - Khm.

[Chỉ bảo về sự thiết lập niệm tại khu vườn của Ambapālī]

40. Sau đó, khi đã ngụ ở Nādika theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Vesālī." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Vesālī. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Vesālī, ở khu vườn của Ambapālī. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng:

"Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nên sống, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Đây là lời căn dặn của Ta cho các ngươi.

Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu trú niệm? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu trú niệm là như vậy.

Và này các tỳ khưu, thế nào là vị tỳ khưu có sự nhận biết rõ? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân), có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, và y phục, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm, có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện và tiểu tiện, có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng. Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có sự nhận biết rõ là như vậy.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu nên sống, trú niệm, có sự nhận biết rõ. Đây là lời căn dặn của Ta cho các ngươi."

[**Ambapālī ārāmapaṭiggahanaṃ**]

41. Assosi kho ambapālī gaṇikā: "Bhagavā kira vesāliṃ[1] anuppatto vesāliyaṃ viharati mayhaṃ ambavane "ti. Atha kho ambapālī gaṇikā bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā, bhaddaṃ yānaṃ abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi vesāliyā niyyāsi, yena sako ārāmo tena pāyāsi. Yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā pattikā'va yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho ambapāliṃ gaṇikaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ etadavoca: "Adhivāsetu me bhante bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

42. Assosuṃ kho vesālikā licchavī: "Bhagavā kira vesāliṃ anuppatto vesāliyaṃ viharati ambapālivane "ti. Atha kho te licchavī bhaddāni bhaddāni yānāni yojāpetvā, bhaddaṃ bhaddaṃ yānaṃ[2] abhirūhitvā, bhaddehi bhaddehi yānehi vesāliyā nīyaṃsu.[3] Tatra ekacce licchavī nīlā honti nīlavaṇṇā nīlavatthā nīlālaṅkārā, ekacce licchavī pītā honti pītavaṇṇā pītavatthā pītālaṅkārā, ekacce licchavī lohitā[4] honti lohita[5]vaṇṇā lohita[5]vatthā lohitā[6]laṅkārā, ekacce licchavī odātā honti odātavaṇṇā odātavatthā odātālaṅkārā.

43. Atha kho ambapālī gaṇikā daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ akkhena akkhaṃ cakkena cakkaṃ yugena yugaṃ[7] pativaṭṭesi.[8] Atha kho te[9] licchavī ambapāliṃ gaṇikaṃ etadavocuṃ: "Kiñje,[10] ambapāli, daharānaṃ daharānaṃ licchavīnaṃ akkhena akkhaṃ cakkena cakkaṃ yugena yugaṃ pativaṭṭesī "ti? "Tathā hi pana me ayyaputtā, bhagavā nimantito svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. "Dehi je ambapāli, etaṃ bhattaṃ satasahassenā "ti. "Sace'pi[11] me ayyaputtā vesāliṃ sāhāraṃ dassatha, evamahaṃ taṃ[12] bhattaṃ na dassāmī "ti. Atha kho te licchavī aṅguliṃ[13] poṭhesuṃ.[14] "Jitamhā[15] vata bho ambakāya,[16] jitamhā[17] vata bho ambakāyā "ti.

---

[1] vesāliyaṃ - PTS.
[2] bhaddaṃ yānaṃ - PTS.
[3] niyyiṃsu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] lohitakā - Syā, Khm, PTS.
[5] lohitaka° - Syā, Khm.
[6] lohitakā° - Syā, Khm.
[7] yuggena yuggaṃ - Syā, Khm.
[8] paṭivaṭṭesi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] te - itisaddo PTS potthake natthi.
[10] kiṃ je - Ma, Syā, Khm.
[11] sace hi - Syā, Khm.
[12] evaṃpi mahantaṃ - Syā, Khm; evaṃ-mahantaṃ - PTS.
[13] aṅgulī - Syā, Khm, PTS.
[14] phoṭesuṃ - Ma.
[15] jitamha - Ma.
[16] ambapālikāya - Syā, Khm.
[17] jitamha - Ma; vañcitamhā - Syā, Khm, PTS.

[**Sự thọ nhận khu vườn của Ambapālī**]

41. Kỹ nữ Ambapālī đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Vesālī, trú tại Vesālī tại rừng xoài của ta." Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy rời khỏi Vesālī và đã ra đi về hướng khu vườn của mình với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, nàng ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống ở một bên. Khi nàng đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

42. Các vị (thuộc tộc) Licchavi ở Vesālī đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Vesālī, trú tại Vesālī, nơi rừng xoài của Ambapālī." Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã cho thắng các cỗ xe lộng lẫy nhất, rồi đã leo lên một cỗ xe lộng lẫy nhất, sau đó rời khỏi Vesālī với các cỗ xe lộng lẫy nhất. Tại nơi đó, một số vị Licchavi (chuộng) màu xanh, có vẻ bên ngoài màu xanh, y phục màu xanh, đồ trang sức màu xanh. Một số vị Licchavi (chuộng) màu vàng, có vẻ bên ngoài màu vàng, y phục màu vàng, đồ trang sức màu vàng. Một số vị Licchavi (chuộng) màu đỏ, có vẻ bên ngoài màu đỏ, y phục màu đỏ, đồ trang sức màu đỏ. Một số vị Licchavi (chuộng) màu trắng, có vẻ bên ngoài màu trắng, y phục màu trắng, đồ trang sức màu trắng.

43. Khi ấy, kỹ nữ Ambapālī đã di chuyển đối đầu[1] gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vị Licchavi rất trẻ tuổi. Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã nói với kỹ nữ Ambapālī điều này: "Này nàng Ambapālī, vì sao nàng lại di chuyển đối đầu gọng xe với gọng xe, càng xe với càng xe, bánh xe với bánh xe, trục bánh xe với trục bánh xe của các vị Licchavi rất trẻ tuổi vậy?" "Này các cậu công tử, như thế chính là vì đức Phật đã được tôi thỉnh mời bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." "Này nàng Ambapālī, hãy nhường lại bữa trai phạn ấy với giá một trăm ngàn." "Này các cậu công tử, cho dù các cậu nhường lại thành Vesālī luôn cả dân cư[2] cho tôi, tôi cũng không nhường lại bữa trai phạn ấy." Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): - "Đúng là cô nàng vườn xoài[3] đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!"

---

[1] đã di chuyển đối đầu (*pativaṭṭesi*): Chú Giải ghi: "đã va chạm" (*pahari*) (DA. ii, 545). Chúng tôi phỏng đoán rằng kỹ nữ Ambapālī đã không nhường đường nên cả hai đoàn xe phải dừng lại và có những lời trao đổi như trên (ND).

[2] luôn cả dân cư (*sāhāraṃ*): Chú Giải ghi: "*Sāhāran* ti sa-janapadaṃ" (DA. ii, 545).

[3] cô nàng vườn xoài (*ambakā*): Nghĩa Việt được ghi theo lối chơi chữ liên quan đến từ *amba* (cây xoài). Chú Giải Tạng Luật giải thích *ambakā* là *itthikā,* phụ nữ, đàn bà (VinA. v, 1097).

44. Atha kho te licchavī yena ambapālivanaṃ tena pāyiṃsu. Addasā kho bhagavā te licchavī dūrato'va āgacchante. Disvā[1] bhikkhū āmantesi: "Yesaṃ bhikkhave bhikkhūnaṃ devā tāvatiṃsā adiṭṭhā,[2] oloketha bhikkhave, licchavīparisaṃ, avaloketha[3] bhikkhave, licchavīparisaṃ, upasaṃharatha bhikkhave licchavīparisaṃ tāvatiṃsasadisan "ti.[4]

45. Atha kho te licchavī yāvatikā yānassa bhūmi yānena gantvā yānā paccorohitvā, pattikā'va yena bhagavā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinne kho te licchavī bhagavā dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi. Atha kho te licchavī bhagavatā dhammiyā kathāya sandassitā samādapitā samuttejitā sampahaṃsitā bhagavantaṃ etadavocuṃ: "Adhivāsetu no[5] bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā "ti. Atha kho bhagavā te licchavī etadavoca:[6] "Adhivutthaṃ[7] kho me licchavī svātanāya ambapāliyā gaṇikāya[8] bhattan "ti. Atha kho te licchavī aṅguliṃ poṭhesuṃ: 'Jitamhā vata bho ambakāya. Jitamhā vata bho ambakāyā 'ti. Atha kho te licchavī bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkamiṃsu.

46. Atha kho ambapālī gaṇikā tassā rattiyā accayena sake ārāme paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi: "Kālo bhante, niṭṭhitaṃ bhattan "ti. Atha kho bhagavā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena ambapāliyā gaṇikāya nivesanaṃ[9] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Atha kho ambapālī gaṇikā buddhapamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho ambapālī gaṇikā bhagavantaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnā kho ambapālī gaṇikā bhagavantaṃ etadavoca: "Imāhaṃ bhante, ārāmaṃ buddhapamukhassa bhikkhusaṅghassa dammī "ti. Paṭiggahesi bhagavā ārāmaṃ. Atha kho bhagavā ambapāliṃ gaṇikaṃ dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

47. Tatra pi[10] sudaṃ bhagavā vesāliyaṃ viharanto ambapālivane etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: "Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ: kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā "ti.

---

[1] disvāna - Ma, Syā, Khm.
[2] adiṭṭhapubbā - Ma, Syā, Khm.
[3] apaloketha - Ma.
[4] tāvatiṃsaparisan ti - PTS.
[5] adhivāsetu no bhante - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] atha kho bhagavā te licchavī etadavoca - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] adhivāsitaṃ - Syā, Khm.
[8] ambapāligaṇikāya - Syā, Khm.
[9] parivesanaṃ - Syā, Khm; parivesanā - PTS.
[10] tatra - Syā, Khm.

44. Sau đó, các vị Licchavi ấy đã đi về hướng khu vườn của Ambapālī. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các vị Licchavi ấy từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, các tỳ khưu nào chưa nhìn thấy chư Thiên cõi Đạo Lợi, này các tỳ khưu, các ngươi hãy nhìn tập thể các vị Licchavi, này các tỳ khưu, các ngươi hãy nhìn kỹ tập thể các vị Licchavi. Này các tỳ khưu, các ngươi hãy xem tập thể các vị Licchavi là có vẻ giống (chư Thiên) cõi Đạo Lợi."

45. Khi ấy, sau khi dùng xe đi hết đoạn đường xe có thể đi được, các vị Licchavi ấy đã xuống xe đi bộ đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi họ đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho các vị Licchavi ấy bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, các vị Licchavi ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Xin đức Thế Tôn nhận lời bữa trai phạn của chúng tôi vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với các vị Licchavi ấy điều này: "Này các vị Licchavi, Ta đã nhận lời bữa trai phạn của kỹ nữ Ambapālī vào ngày mai rồi." Khi ấy, các vị Licchavi ấy đã búng ngón tay (nói rằng): "Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi! Đúng là cô nàng vườn xoài đã cho chúng ta đo ván rồi!" Kế đó, các vị Licchavi ấy sau khi tán thành và tùy hỷ với lời nói của đức Thế Tôn, đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

46. Sau đó, khi trải qua đêm ấy, kỹ nữ Ambapālī đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại khu vườn của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: "Bạch Ngài, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong." Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quấn y (nội), cầm lấy bình bát và y, rồi cùng với hội chúng tỳ khưu đi đến nơi cư ngụ của kỹ nữ Ambapālī, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau đó, kỹ nữ Ambapālī đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong, có bàn tay đã rời khỏi bình bát, kỹ nữ Ambapālī đã lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, kỹ nữ Ambapālī đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, con xin dâng khu vườn này đến hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu." Đức Thế Tôn đã thọ nhận khu vườn. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho kỹ nữ Ambapālī bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

47. Tại nơi đó, trong lúc trú tại Vesālī, tại khu vườn của Ambapālī, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[**Beluvagāme jīvitasaṅkhāra-adhiṭṭhānaṃ**]

48. Atha kho bhagavā ambapālivane yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyāmānanda, yena beluvagāmako[1] tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena beluvagāmako tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā beluvagāmake viharati. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Etha tumhe bhikkhave samantā vesāliṃ yathāmittaṃ yathāsandiṭṭhaṃ yathāsambhattaṃ vassaṃ upetha.[2] Ahaṃ pana idheva beluvagāmake vassaṃ upagacchāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho te bhikkhū bhagavato paṭissutvā[3] samantā vesāliṃ yathāmittaṃ yathā-sandiṭṭhaṃ yathāsambhattaṃ vassaṃ upagacchiṃsu.[4] Bhagavā pana tattheva beluvagāmake vassaṃ upagañchi.[5]

49. Atha kho bhagavato vassūpagatassa kharo ābādho uppajji. Bāḷhā[6] vedanā vattanti māraṇantikā. Tā sudaṃ[7] bhagavā sato sampajāno adhivāseti[8] avihaññamāno. Atha kho bhagavato etadahosi: "Na kho metaṃ patirūpaṃ yo'haṃ[9] anāmantetvā upaṭṭhāke anapaloketvā bhikkhusaṅghaṃ parinibbāyeyyaṃ. Yannūnāhaṃ imaṃ ābādhaṃ viriyena paṭippanāmetvā[10] jīvitasaṅkhāraṃ adhiṭṭhāya vihareyyan "ti. Atha kho bhagavā taṃ ābādhaṃ viriyena paṭippanāmetvā jīvitasaṅkhāraṃ adhiṭṭhāya vihāsi. Atha kho bhagavato so ābādho paṭippassambhi.[11] Atha kho bhagavā gilānā vuṭṭhito aciravuṭṭhito gelaññā vihārā nikkhamma vihārapacchāyāyaṃ[12] paññatte āsane nisīdi.

50. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Diṭṭho me[13] bhante bhagavato phāsu. Diṭṭhaṃ me[14] bhante bhagavato khamanīyaṃ. Api ca[15] me bhante madhurakajāto viya kāyo, disā'pi me na pakkhāyanti, dhammā'pi maṃ nappaṭibhanti[16] bhagavato gelaññena. Api ca me bhante ahosi kācideva assāsamattā: "Na tāva bhagavā parinibbāyissati, na yāva bhagavā bhikkhusaṅghaṃ ārabbha kiñcideva udāharatī "ti.

---

[1] veḷuvagāmako/e - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[2] upagacchatha - Syā, Khm.
[3] paṭissuṇitvā - Syā, Khm.
[4] upagacchuṃ - Syā, Khm; upagañchuṃ - PTS.
[5] upagacchi - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[6] pabāḷhā - katthaci.
[7] tatra sudaṃ - Syā, Khm.
[8] adhivāsesi - Ma, Syā, Khm.
[9] yvāhaṃ - Ma.
[10] paṭipanāmetvā - Ma.
[11] paṭipassambhi - Ma.
[12] vihārappacchāyāyaṃ - Syā.
[13] diṭṭhā - Syā, Khm; diṭṭhā me - PTS.
[14] diṭṭhaṃ - Syā, Khm.
[15] api hi - PTS.
[16] na paṭibhanti - Ma, Syā, Khm, PTS.

[**Ở Beluvagāma - Sự quyết định duy trì mạng sống**]

48. Sau đó, khi đã ngụ ở khu vườn của Ambapālī theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến thôn Beluva."[1] "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến thôn Beluva. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại thôn Beluva. Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Hãy đến, này các tỳ khưu, các ngươi hãy vào mùa (an cư) mưa xung quanh Vesālī, nơi nào có bạn bè, nơi nào có người quen biết, nơi nào có người thân thiết. Còn Ta vào mùa (an cư) mưa ngay tại nơi này, ở thôn Beluva." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã vào mùa (an cư) mưa xung quanh Vesālī, nơi nào có bạn bè, nơi nào có người quen biết, nơi nào có người thân thiết. Còn đức Thế Tôn đã vào mùa (an cư) mưa ngay tại nơi ấy, ở thôn Beluva.

49. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã vào mùa (an cư) mưa, có cơn bệnh dữ dội đã phát khởi đến Ngài, có những cảm thọ khốc liệt xảy đến, gần như chết. Đức Thế Tôn trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận các cảm thọ ấy, không bị suy sụp. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: "Đối với Ta việc này quả thật không thích hợp, là việc Ta viên tịch Niết Bàn không báo cho các thị giả, không nhắn nhủ hội chúng tỳ khưu! Hay là Ta nên áp chế cơn bệnh bằng sự tinh tấn, nên quyết định duy trì mạng sống, rồi an trú." Sau đó, đức Thế Tôn đã áp chế cơn bệnh bằng sự tinh tấn, đã quyết định duy trì mạng sống, và đã an trú. Khi ấy, cơn bệnh ấy của đức Thế Tôn đã lắng dịu. Sau đó, khi đã qua khỏi cơn bệnh, khi vừa mới qua khỏi cơn bệnh không bao lâu, đức Thế Tôn đã bước ra khỏi trú xá và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt ở bóng râm của trú xá.

50. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, con thấy đức Thế Tôn có sự thoải mái. Bạch Ngài, con thấy đức Thế Tôn có sự dễ chịu. Tuy nhiên, bạch Ngài, đối với con thân thể như là bị sững sờ, đối với con phương hướng không được nhận ra, mọi việc cũng không sáng tỏ với con bởi vì cơn bệnh của đức Thế Tôn. Dẫu sao, bạch Ngài, cũng đã có cho con phần an ủi nào đó (nghĩ rằng): 'Chừng nào đức Thế Tôn chưa nói lời giáo huấn cuối cùng liên quan đến hội chúng tỳ khưu, chừng ấy đức Thế Tôn còn chưa viên tịch Niết Bàn."

[1] Beluva: một ngôi làng nhỏ (*gāmaka*) ở vùng lân cận (*samīpe*) của thành Vesālī (DA. ii, 546).

51. Kimpanānanda[1] bhikkhusaṅgho mayi paccāsiṃsati?[2] Desito ānanda, mayā dhammo anantaraṃ abāhiraṃ karitvā, natthānanda[3] tathāgatassa dhammesu ācariyamuṭṭhi. Yassa nūna ānanda evamassa: 'Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī 'ti vā, mamuddesiko bhikkhusaṅgho 'ti vā, so nūna ānanda, bhikkhusaṅghaṃ ārabbha kiñcideva udāhareyya. Tathāgatassa kho ānanda na evaṃ hoti: 'Ahaṃ bhikkhusaṅghaṃ pariharissāmī 'ti vā mamuddesiko bhikkhusaṅgho 'ti vā. Sakiṃ[4] ānanda tathāgato bhikkhusaṅghaṃ ārabbha kiñcideva udāharissati?

52. Ahaṃ kho panānanda, etarahi jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Āsītiko me vayo vattati. Seyyathāpi ānanda, jajjarasakaṭaṃ[5] vekkhamissakena[6] yāpeti, evameva kho ānanda vekkhamissakena[6] maññe tathāgatassa kāyo yāpeti. Yasmiṃ ānanda, samaye tathāgato sabba-nimittānaṃ amanasikārā ekaccānaṃ vedanānaṃ nirodhā animittaṃ cetosamādhiṃ upasampajja viharati, phāsutaro[7] ānanda, tasmiṃ samaye tathāgatassa kāyo hoti. Tasmātihānanda, attadīpā viharatha attasaraṇā anaññasaraṇā, dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā.

53. Kathañca ānanda, bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo? Idhānanda bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ, vedanāsu —pe— citte —pe— dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

54. Evaṃ kho ānanda, bhikkhu attadīpo viharati attasaraṇo anaññasaraṇo, dhammadīpo dhammasaraṇo anaññasaraṇo. Ye hi keci ānanda, etarahi vā mamaṃ[8] vā accayena attadīpā viharissanti attasaraṇā anaññasaraṇā. Dhammadīpā dhammasaraṇā anaññasaraṇā, tamatagge me te ānanda, bhikkhū bhavissanti ye keci sikkhākāmā "ti.

Dutiyabhāṇavāraṃ.

[1] kiṃ panānanda - Ma, Syā, Khm.
[2] paccāsīsati - Ma; paccāsimsati - PTS.
[3] na tatth' ānanda - PTS.
[4] kiṃ - PTS.
[5] jarasakaṭaṃ - Syā, Khm, PTS.
[6] veṭhamissakena - Ma; veḷumissakena - Syā, Khm; vegha-missakena - PTS.
[7] phāsukato - PTS.
[8] mama - Ma, Syā, Khm.

51. Nhưng mà, này Ānanda, hội chúng tỳ khưu còn trông mong điều gì ở Ta? Này Ānanda, Giáo Pháp đã được Ta chỉ bảo theo lối không trong không ngoài,[1] này Ānanda, không có nắm tay của vị thầy[2] ở các pháp của Như Lai. Này Ānanda, ý nghĩ như vầy có thể khởi lên đối với ai đó: 'Tôi sẽ cai quản hội chúng tỳ khưu,' hoặc 'hội chúng tỳ khưu là thuộc sự chỉ đạo của tôi,' này Ānanda, chắc chắn người ấy có thể nói lời giáo huấn cuối cùng liên quan đến hội chúng tỳ khưu. Này Ānanda, ý nghĩ như vầy là không có đối với Như Lai: 'Ta sẽ cai quản hội chúng tỳ khưu,' hoặc 'hội chúng tỳ khưu là thuộc sự chỉ đạo của Ta,' này Ānanda, Như Lai sẽ nói lời giáo huấn cuối cùng gì đây liên quan đến hội chúng tỳ khưu?

52. Hơn nữa, này Ānanda, Ta giờ đây đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Tuổi thọ của Ta là tám mươi. Này Ānanda, cũng giống như cỗ xe hàng cũ kỹ chuyển động được nhờ vào sự gắn kết của các dây chằng, tương tự y như vậy, này Ānanda, Như Lai nghĩ rằng thân thể của Như Lai chuyển động được nhờ vào sự gắn kết của các pháp nâng đỡ. Này Ānanda, khi nào Như Lai, —với việc không chú ý đến tất cả các hiện tướng, với sự diệt tận của một số cảm thọ,— đạt đến và an trú vào định của tâm không có hiện tướng, này Ānanda, khi ấy thân thể của Như Lai được thoải mái hơn. Vì thế, ở đây, này Ānanda, các ngươi hãy sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác.

53. Này Ānanda, vị tỳ khưu sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là thế nào? Ở đây, này Ānanda, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; —nt— ở các thọ, —nt— ở tâm, —nt— sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

54. Này Ānanda, vị tỳ khưu sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác (nghĩa) là như vậy. Này Ānanda, bởi vì những vị nào, hiện nay hoặc sau khi Ta không còn, sẽ sống, có bản thân là hòn đảo, có bản thân là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, có Giáo Pháp là hòn đảo, có Giáo Pháp là nơi nương tựa, không nơi nương tựa khác, những vị tỳ khưu ấy của Ta, này Ānanda, những vị có sự mong muốn học tập, sẽ là những vị tối thắng hạng nhất."

Tụng phẩm thứ nhì.

[1] theo lối không trong không ngoài *(anantaraṃ abāhiraṃ karitvā)*: theo lối không giấu diếm về Pháp: chỉ bảo điều này nhưng không chỉ bảo điều kia, không giấu diếm theo người: chỉ bảo người này nhưng không chỉ bảo người kia (DA. ii, 547-8).

[2] nắm tay của vị thầy (*ācariyamuṭṭhi*): vị thầy giữ lại một số tinh hoa của nghề nghiệp và chỉ dạy riêng cho đệ tử yêu quý vào lúc cuối đời (Sđd. 548).

[**Cāpālacetiye āyusaṅkhārossajanaṃ**]

55. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ piṇḍāya pāvisi. Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Gaṇhāhi ānanda nisīdanaṃ, yena cāpālaṃ cetiyaṃ[1] tenupasaṅkamissāma[2] divāvihārāyā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā nisīdanaṃ ādāya bhagavantaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhi. Atha kho bhagavā yena cāpālaṃ cetiyaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Āyasmā pi kho ānando bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā etadavoca:

56. "Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ gotamakaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sattambaṃ cetiyaṃ,[3] ramaṇīyaṃ bahuputtaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sārandadaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā[4] vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno [5] kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho pana ānanda[6] cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā "ti.

57. Evaṃ kho[7] āyasmā ānando bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na bhagavantaṃ yāci: "Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan "ti yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacitto.

58. Dutiyampi kho bhagavā —pe— Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ gotamakaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sattambaṃ cetiyaṃ,[3] ramaṇīyaṃ bahuputtaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ sārandadaṃ cetiyaṃ, ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ.—

[1] pāvālaṃ cetiyaṃ - Syā, Khm; cāpālacetiyaṃ - katthaci.
[2] tenupasaṅkamissāmi - PTS.
[3] sattambakaṃ cetiyaṃ - PTS.
[4] yāni-katā - PTS, evaṃ sabbattha.
[5] ānanda - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[6] kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] evampi kho - Ma, Syā, Khm, PTS.

[**Ở bảo điện Cāpāla - Buông bỏ việc duy trì tuổi thọ**]

55. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Vesālī để khất thực. Sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, hãy lấy tấm trải ngồi, chúng ta sẽ đi đến bảo điện Cāpāla để nghỉ trưa." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã cầm lấy tấm lót ngồi và đi theo sát phía sau đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã đi đến bảo điện Cāpāla, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Đại đức Ānanda sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn cũng đã ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Ānanda điều này:

56. "Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Bảo điện Gotamaka thật đáng yêu! Bảo điện Sattamba thật đáng yêu! Bảo điện Bahuputta thật đáng yêu! Bảo điện Sārandada thật đáng yêu! Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp[1] hoặc hơn một kiếp.[2] Hơn nữa, này Ānanda, đối với Như Lai bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp."

57. Còn đại đức Ānanda, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi đức Thế Tôn, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại," như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập.

58. Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn —nt— Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Bảo điện Gotamaka thật đáng yêu! Bảo điện Sattamba thật đáng yêu! Bảo điện Bahuputta thật đáng yêu! Bảo điện Sārandada thật đáng yêu! Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu!—

---

[1] Chú Giải giải thích là "*āyu-kappaṃ*," nghĩa là kiếp của tuổi thọ (DA. ii, 554).

[2] hoặc hơn một kiếp (*kappāvasesaṃ vā*): Chú Giải ghi: "ít hoặc nhiều hơn," và giải thích thêm: "hoặc trội hơn một trăm tuổi đã được nói đến" (Sđd.). Theo từ điển, "*kappāvasesaṃ vā*" có nghĩa là "phần còn lại của kiếp;" như thế, sẽ có sự trùng lặp về ý nghĩa ở câu văn "có thể tồn tại một kiếp hoặc phần còn lại một kiếp" (ND).

—Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho pana ānanda[1] cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ”ti.

59. Evampi kho āyasmā ānando bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na bhagavantaṃ yāci: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti yathā taṃ mārena pariyuṭṭhitacitto.

60. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gaccha tvaṃ ānanda, yassa’dāni kālaṃ maññasī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle nisīdi. Atha kho māro pāpimā acirapakkante āyasmante ānande yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho māro pāpimā bhagavantaṃ etadavoca:

61. “Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbāna-kālo’dāni bhante bhagavato. Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhamma-paṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānī[2]karissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ[3] niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessantī ’ti. Etarahi kho pana bhante bhikkhū bhagavato sāvakā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ[3] niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato.

[1] kho ānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] uttāni - PTS, evaṃ sabbattha.
[3] suniggahitaṃ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

—Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Hơn nữa, này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp."

59. Còn đại đức Ānanda, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi đức Thế Tôn, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin đức Thế Tôn rằng: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại," như là có tâm đã bị Ma Vương xâm nhập.

60. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Ngươi hãy đi, này Ānanda, ngươi hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã ngồi xuống ở một gốc cây nọ không xa lắm. Sau đó, khi đại đức Ānanda ra đi không lâu, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Ma Vương ác độc đã nói với đức Thế Tôn điều này:

61. "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.'[1] Vả lại, bạch Ngài, hiện nay các vị tỳ khưu Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

[1] với sự kỳ diệu (*sappāṭihāriyaṃ*): Ở bài Kinh *Kevaḍḍhasuttaṃ - Kinh Về Kevaḍḍha* thuộc Dīghanikāya - Trường Bộ tập 1 có đề cập đến ba sự kỳ diệu (*tīṇi pāṭihāriyāni*): sự kỳ diệu về thần thông, sự kỳ diệu về tha tâm thông, và sự kỳ diệu về giáo hóa (TTPV 10, trang 487).

62. Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: 'Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhuniyo na sāvikā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessantī 'ti. Etarahi kho pana bhante bhikkhuniyo bhagavato sāvikā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu'dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato.

63."Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: 'Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsakā na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessantī 'ti. Etarahi kho pana bhante upāsakā bhagavato sāvakā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu'dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato.

64. Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: 'Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsikā na sāvikā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessantī 'ti.—

62. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.' Vả lại, bạch Ngài, hiện nay các vị tỳ khưu ni Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

63. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.' Vả lại, bạch Ngài, hiện nay các nam cư sĩ Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

64. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.'—

—Etarahi kho pana bhante upāsikā bhagavato sāvikā viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhanti desenti paññapenti paṭṭhapenti vivaranti vibhajanti uttānīkaronti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desenti. Parinibbātu'dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato.

65. Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: 'Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhaṃ ceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ[1] bāhujaññaṃ[2] puthubhūtaṃ, yāva devamanussehi[3] suppakāsitan 'ti. Etarahi kho pana bhante bhagavato brahmacariyaṃ[4] iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Parinibbātu'dāni bhante bhagavā. Parinibbātu sugato. Parinibbānakālo'dāni bhante bhagavato "ti.

66. Evaṃ vutte bhagavā māraṃ pāpimantaṃ etadavoca: "Appossukko tvaṃ pāpima hohi. Na ciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī "ti.

67. Atha kho bhagavā cāpāle cetiye sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossaji.[5] Ossaṭṭhe ca bhagavatā[6] āyusaṅkhāre mahābhūmicālo ahosi bhiṃsanako salomahaṃso.[7] Devadundubhiyo[8] ca phaliṃsu. Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

Tulamatulañca sambhavaṃ
bhavasaṅkhāramavassajī muni,
ajjhattarato samāhito
abhindi kavacamivattasambhavan "ti.

[**Bhūmicālassa aṭṭha hetū**]

68. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: "Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho. Mahā vatāyaṃ bhūmicālo, sumahā vatāyaṃ bhūmicālo, bhiṃsanako salomahaṃso.[7] Devadundubhiyo ca phaliṃsu. Ko nu kho hetu ko paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā "ti. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante. Mahā vatāyaṃ bhante bhūmicālo, sumahā vatāyaṃ bhante bhūmicālo bhiṃsanako salomahaṃso. Devadundubhiyo ca phaliṃsu. Ko nu kho bhante hetu ko paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā "ti?

---

[1] vitthāritaṃ - katthaci.
[2] bahujaññaṃ - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[3] yāvad eva manussehi - PTS, evamuparipi.
[4] idaṃ brahmacariyaṃ - Syā, Khm.
[5] ossajji - Syā, Khm, PTS.
[6] bhagavato - PTS.
[7] lomahaṃso - Syā, Khm; lomahaṃsano - PTS.
[8] devadundabhiyo - Syā, Khm.
[9] munī - PTS.
[10] abhida - PTS.
[11] lomahaṃso - Syā, Khm.

—Vả lại, bạch Ngài, hiện nay các nữ cư sĩ Thinh Văn của đức Thế Tôn là có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình rồi thuật lại, chỉ bảo, quy định, thiết lập, khai mở, phân tích, làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu. Giờ đây, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.

65. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người.' Vả lại, bạch Ngài, hiện nay Phạm hạnh của đức Thế Tôn là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn."

66. Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với Ma Vương ác độc điều này: "Này kẻ ác độc, ngươi hãy bớt nôn nóng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng (là lúc) Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn."

67. Khi ấy, tại bảo điện Cāpāla, đức Thế Tôn, trú niệm, có sự nhận biết rõ, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ. Và khi việc duy trì tuổi thọ được buông bỏ bởi đức Thế Tôn, đã có sự động đất dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Khi ấy, đức Thế Tôn sau khi hiểu ra sự việc này, vào thời điểm ấy, đã thốt lên lời cảm hứng này:

"*Trong khi cân nhắc Niết Bàn và nguồn sanh khởi (của hữu),*
bậc hiền trí đã buông bỏ sự tạo tác dẫn đến hữu.
Thích thú ở nội tâm, được định tĩnh,
ngài đã phá vỡ nguồn sanh khởi bản ngã, tựa như phá vỡ tấm áo giáp."

[**Tám nguyên nhân động đất**]

68. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: "Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi trận động đất này quả thật dữ dội! Ôi trận động đất này quả thật vô cùng dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Vậy thì nhân gì, duyên gì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội?" Sau đó, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, trận động đất này quả thật dữ dội! Bạch Ngài, trận động đất này quả thật vô cùng dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Bạch Ngài, vậy thì nhân gì, duyên gì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội?"

69. Aṭṭha kho ime ānanda hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. Katame aṭṭha?

Ayaṃ ānanda mahāpaṭhavī[1] udake patiṭṭhitā, udakaṃ vāte patiṭṭhitaṃ, vāto ākāsaṭṭho hoti. Hoti kho so[2] ānanda samayo yaṃ mahāvātā vāyanti, mahāvātā vāyantā udakaṃ kampenti, udakaṃ kampitaṃ paṭhaviṃ kampeti. Ayaṃ paṭhamo hetu paṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (1)

Puna ca paraṃ ānanda samaṇo vā hoti brāhmaṇo vā iddhimā cetovasippatto, devo vā mahiddhiko mahānubhāvo,[3] tassa[4] parittā paṭhavisaññā[5] bhāvitā hoti, appamāṇā āposaññā. So imaṃ paṭhaviṃ kampeti saṃkampeti sampakampeti sampavedheti. Ayaṃ dutiyo hetu dutiyo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (2)

Puna ca paraṃ ānanda yadā bodhisatto tusitā kāyā[6] cavitvā sato sampajāno mātukucchiṃ okkamati, tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ tatiyo hetu tatiyo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (3)

Puna ca paraṃ ānanda yadā bodhisatto sato sampajāno mātukucchismiṃ[7] nikkhamati, tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ catuttho hetu catuttho paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (4)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, tadāyaṃ paṭhavī kampati saṅkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ pañcamo hetu pañcamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (5)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavatteti,[8] tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ chaṭṭho hetu chaṭṭho paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (6)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato sato sampajāno āyusaṅkhāraṃ ossajati,[9] tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ sattamo hetu sattamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (7)

---

[1] °pathavī - Ma.
[2] vāto ākāsaṭṭho. Hoti kho so - Ma; vāto ākāsaṭṭho hoti so kho - Syā, Khm; vāto ākāsaṭṭho hoti. so kho - PTS.
[3] devatā vā mahiddhikā mahānubhāvā - PTS.
[4] yassa - PTS.
[5] pathavīsaññā - Ma; paṭhavīsaññā - Khm.
[6] tusitakāyā - Ma.
[7] mātukucchismā - Ma, PTS; mātukucchmhā - Syā, Khm.
[8] pavattesi - Syā, Khm.
[9] ossajjati - Ma, Syā, Khm, PTS.

69. "Này Ānanda, đây là tám nhân, tám duyên đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. Những gì là tám?

Này Ānanda, đại địa cầu này được thiết lập trên nước, nước được thiết lập trên gió, gió trụ ở hư không. Này Ānanda, vào lúc có các cơn gió lớn thổi, các cơn gió lớn trong lúc thổi làm rung động nước; nước bị rung động làm rung động địa cầu. Đây là nhân thứ nhất, duyên thứ nhất đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (1)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, có vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn có thần thông, đã đạt đến năng lực của tâm, hoặc vị Thiên nhân có đại thần lực, có đại oai lực; đối với vị ấy, tưởng về đất được tu tập là ít ỏi, tưởng về nước (được tu tập) là vô lượng. Vị ấy làm rung động, làm chuyển động, làm chấn động, làm rúng động địa cầu này. Đây là nhân thứ nhì, duyên thứ nhì đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (2)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi đức Bồ Tát chết đi từ tập thể cõi Trời Đẩu Suất nhập thai vào bụng mẹ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ ba, duyên thứ ba đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (3)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi đức Bồ Tát, trú niệm, có sự nhận biết rõ, bước ra từ bụng mẹ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ tư, duyên thứ tư đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (4)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ năm, duyên thứ năm đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (5)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ sáu, duyên thứ sáu đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (6)

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai, trú niệm, có sự nhận biết rõ, buông bỏ việc duy trì tuổi thọ, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ bảy, duyên thứ bảy đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (7)

Puna ca paraṃ ānanda yadā tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati, tadāyaṃ paṭhavī kampati saṃkampati sampakampati sampavedhati. Ayaṃ aṭṭhamo hetu aṭṭhamo paccayo mahato bhūmicālassa pātubhāvāya. (8)

Ime kho ānanda aṭṭha hetū aṭṭha paccayā mahato bhūmicālassa pātubhāvāyā 'ti.

[**Aṭṭhaparisā**]

70. Aṭṭha kho imā ānanda parisā. Katamā aṭṭha? Khattiyaparisā brāhmaṇaparisā gahapatiparisā samaṇaparisā cātummahārājikaparisā[1] tāvatiṃsaparisā māraparisā brahmaparisā.

Abhijānāmi kho panāhaṃ ānanda anekasataṃ khattiyaparisaṃ upasaṅkamitā.[2] Tatrāpi[3] mayā sannisinnapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbā. Tattha yādisako tesaṃ vaṇṇo hoti, tādisako mayhaṃ vaṇṇo hoti. Yādisako tesaṃ saro hoti, tādisako mayhaṃ saro hoti. Dhammiyā ca[4] kathāya sandassemi samādapem i samuttejemi sampahaṃsemi. Bhāsamānañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ bhāsati devo vā manusso vā 'ti. Dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā antaradhāyāmi. Antarahitañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ antarahito devo vā manusso vā 'ti?

Abhijānāmi kho panāhaṃ ānanda anekasataṃ brāhmaṇaparisaṃ —pe— gahapatiparisaṃ —pe— samaṇaparisaṃ —pe— cātummahārājikaparisaṃ —pe— tāvatiṃsaparisaṃ —pe— māraparisaṃ —pe— brahmaparisaṃ upasaṅkamitā. Tatrāpi[3] mayā sannisinnapubbañceva sallapitapubbañca sākacchā ca samāpajjitapubbā. Tattha yādisako tesaṃ vaṇṇo hoti, tādisako mayhaṃ vaṇṇo hoti. Yādisako tesaṃ saro hoti, tādisako mayhaṃ saro hoti. Dhammiyā ca[4] kathāya sandassemi samādapemi samuttejemi sampahaṃsemi. Bhāsamānañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ bhāsati devo vā manusso vā 'ti? Dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā antaradhāyāmi. Antarahitañca maṃ na jānanti: 'Ko nu kho ayaṃ antarahito devo vā manusso vā 'ti.

Imā kho ānanda aṭṭha parisā.

[1] cātumahārājikaparisā - Ma.
[2] upasaṅkamitvā - Syā, Khm; upasaṃkamitvā - PTS.
[3] tatrapi - Ma, Syā, Khm; tatra pi - PTS.
[4] dhammiyā - Ma.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, khi Như Lai viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót, khi ấy địa cầu này rung động, chuyển động, chấn động, rúng động. Đây là nhân thứ tám, duyên thứ tám đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội. (8)

Này Ānanda, tám nhân, tám duyên này đưa đến sự xuất hiện của trận động đất dữ dội.

[**Tám hội chúng**]

70. Này Ānanda, đây là tám hội chúng. Những gì là tám? Hội chúng Sát-đế-lỵ, hội chúng Bà-la-môn, hội chúng gia chủ, hội chúng Sa-môn, hội chúng bốn Đại Thiên Vương, hội chúng Đạo Lợi, hội chúng Ma Vương, hội chúng Phạm Thiên.

Này Ānanda, Ta nhớ rõ rằng Ta đã đi đến hàng trăm hội chúng Sát-đế-lỵ. Tại nơi đó, Ta đã ngồi chung trước đây, đã chuyện trò trước đây, và đã tham gia các cuộc bàn luận trước đây (với các vị Sát-đế-lỵ). Tại đấy, màu da của các vị ấy như thế nào thì màu da của Ta là như vậy; giọng nói của các vị ấy như thế nào thì giọng nói của Ta là như vậy. Và bằng bài Pháp thoại Ta chỉ dạy, động viên, khuyến khích, tạo niềm phấn khởi (cho họ). Trong khi Ta đang nói, họ không biết: 'Người đang nói này là ai, Trời hay người?' Sau khi chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ) bằng bài Pháp thoại, Ta biến mất. Và khi Ta đã biến mất, họ không biết: 'Người vừa biến mất này là ai, Trời hay người?'

Này Ānanda, Ta nhớ rõ rằng Ta đã đi đến hàng trăm hội chúng Bà-la-môn —nt— hội chúng gia chủ —nt— hội chúng Sa-môn —nt— hội chúng bốn Đại Thiên Vương —nt— hội chúng Đạo Lợi —nt— hội chúng Ma Vương —nt— hội chúng Phạm Thiên. Tại nơi đó, Ta đã ngồi chung trước đây, đã chuyện trò trước đây, và đã tham gia các cuộc bàn luận trước đây. Tại đấy, màu da của các vị ấy như thế nào thì màu da của Ta là như vậy; giọng nói của các vị ấy như thế nào thì giọng nói của Ta là như vậy. Và bằng bài Pháp thoại Ta chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ). Trong khi Ta đang nói, họ không biết: 'Người đang nói này là ai, Trời hay người?' Sau khi chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi (cho họ) bằng bài Pháp thoại, Ta biến mất. Khi Ta đã biến mất, họ không biết: 'Người đã biến mất là ai, Trời hay người?'

Này Ānanda, đây là tám hội chúng.

[**Aṭṭha abhibhāyatanāni**]

71. Aṭṭha kho imāni ānanda abhibhāyatanāni. Katamāni aṭṭha?

Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ paṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ. (1)

Ajjhattaṃ rūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ dutiyaṃ abhibhāyatanaṃ. (2)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati parittāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ tatiyaṃ abhibhāyatanaṃ. (3)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati appamāṇāni suvaṇṇadubbaṇṇāni, tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ catutthaṃ abhibhāyatanaṃ. (4)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Seyyathāpi nāma ummāpupphaṃ[1] nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, seyyathāpi vā pana[2] taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ nīlaṃ nīlavaṇṇaṃ nīlanidassanaṃ nīlanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati nīlāni nīlavaṇṇāni nīlanidassanāni nīlanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ pañcamaṃ abhibhāyatanaṃ. (5)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Seyyathāpi nāma kaṇikārapupphaṃ[3] pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ, seyyathāpi vā pana[2] taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ pītaṃ pītavaṇṇaṃ pītanidassanaṃ pītanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati pītāni pītavaṇṇāni pītanidassanāni pītanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ chaṭṭhaṃ abhibhāyatanaṃ. (6)

---

[1] umāpupphaṃ - Ma.
[2] seyyathā vā pana - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[3] kaṇṇikārapupphaṃ - Syā, Khm.

[**Tám lãnh vực chế ngự**]

71. Này Ānanda, đây là tám lãnh vực chế ngự. Những gì là tám?

Một vị, có sự nhận biết về sắc[1] thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhất. (1)

Một vị, có sự nhận biết về sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ nhì. (2)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc[2] thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là ít ỏi, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ ba. (3)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là vô lượng, đẹp, xấu; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tư. (4)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh. Cũng giống như bông hoa tên *ummā* là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu xanh, có sắc xanh, có dáng xanh, có ánh sáng xanh; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ năm. (5)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng. Cũng giống như bông hoa tên *kaṇikāra* là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu vàng, có sắc vàng, có dáng vàng, có ánh sáng vàng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ sáu. (6)

---

[1] có sự nhận biết về sắc (*rūpasaññī*): thay vì viết "có sắc tưởng" (ND).
[2] có sự nhận biết không có sắc (*arūpasaññī*): thay vì viết "có vô sắc tưởng" hay "không có sắc tưởng" (ND).

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Seyyathāpi nāma bandhujīvakapupphaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ lohitakaṃ lohitakavaṇṇaṃ lohitakanidassanaṃ lohitakanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati lohitakāni lohitakavaṇṇāni lohitakanidassanāni lohitakanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃ saññī hoti. Idaṃ sattamaṃ abhibhāyatanaṃ. (7)

Ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Seyyathāpi nāma osadhī tārakā[1] odātavaṇṇā odātanidassanā odātanibhāsā, seyyathāpi vā pana taṃ vatthaṃ bārāṇaseyyakaṃ ubhatobhāgavimaṭṭhaṃ odātaṃ odātavaṇṇaṃ odātanidassanaṃ odātanibhāsaṃ, evameva ajjhattaṃ arūpasaññī eko bahiddhā rūpāni passati odātāni odātavaṇṇāni odātanidassanāni odātanibhāsāni. Tāni abhibhuyya ‘jānāmi passāmī ’ti evaṃsaññī hoti. Idaṃ aṭṭhamaṃ abhibhāyatanaṃ.

Imāni kho aṭṭha ānanda abhibhāyatanāni.

[**Aṭṭha vimokkhā**]

72. Aṭṭha kho ime ānanda vimokkhā. Katame aṭṭha?

Rūpī rūpāni passati. Ayaṃ paṭhamo vimokkho. (1)

Ajjhattaṃ arūpasaññī bahiddhā rūpāni passati. Ayaṃ dutiyo vimokkho. (2)

Subhanteva adhimutto hoti. Ayaṃ tatiyo vimokkho. (3)

Sabbaso rūpasaññānaṃ samatikkamā paṭighasaññānaṃ atthaṅgamā nānattasaññānaṃ amanasikārā ‘ananto ākāso ’ti ākāsānañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ catuttho vimokkho. (4)

Sabbaso ākāsānañcāyatanaṃ samatikkamma ‘anantaṃ viññāṇan ’ti viññāṇañcāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ pañcamo vimokkho. (5)

[1] osadhitārakā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ. Cũng giống như bông hoa tên *bandhujīvaka* là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu đỏ, có sắc đỏ, có dáng đỏ, có ánh sáng đỏ; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ bảy. (7)

Một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng. Cũng giống như ngôi sao tên *osadhī* là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, hoặc là giống như tấm vải được làm ở Bārāṇasī, trơn láng cả hai mặt, là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng, tương tự y như vậy, một vị, có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần, nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần là màu trắng, có sắc trắng, có dáng trắng, có ánh sáng trắng; sau khi chế ngự chúng thì có sự nhận biết như vầy: 'Tôi biết, tôi thấy.' Đây là lãnh vực chế ngự thứ tám. (8)

Này Ānanda, đây là tám lãnh vực chế ngự.

[**Tám giải thoát**]

72. Này Ānanda, đây là tám giải thoát.[1] Những gì là tám?

Vị có sắc nhìn thấy các sắc. Đây là giải thoát thứ nhất. (1)

Vị có sự nhận biết không có sắc thuộc nội phần nhìn thấy các sắc thuộc ngoại phần. Đây là giải thoát thứ nhì. (2)

Vị thiên về chỉ mỗi 'tịnh tướng.'[2] Đây là giải thoát thứ ba. (3)

Do sự vượt qua hẳn toàn bộ các tưởng về sắc, do sự biến mất của các tưởng về bất bình, do việc không tác ý các tưởng khác biệt, vị (nhận thức rằng): 'Hư không là vô biên,' rồi đạt đến và trú Không Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ tư. (4)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Không Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Thức là vô biên,' rồi đạt đến và trú Thức Vô Biên Xứ. Đây là giải thoát thứ năm. (5)

[1] xem cước chú 1 ở trang 107 (ND).
[2] xem cước chú 2 ở trang 107 (ND).

Sabbaso viññāṇañcāyatanaṃ samatikkamma ‘natthi kiñcī ’ti ākiñcaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ chaṭṭho vimokkho. (6)

Sabbaso ākiñcaññāyatanaṃ samatikkamma nevasaññānāsaññāyatanaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ sattamo vimokkho. (7)

Sabbaso nevasaññānāsaññāyatanaṃ samatikkamma saññāvedayitanirodhaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ aṭṭhamo vimokkho. (8)

Ime kho ānanda aṭṭha vimokkhā.

[**Mārāyācanā**]

73. Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ uruvelāyaṃ viharāmi najjā nerañjarāya tīre ajapālanigrodhamūle[1] paṭhamābhisambuddho. Atha kho ānanda māro pāpimā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho ānanda māro pāpimā maṃ etadavoca: ‘Parinibbātu’dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato ’ti.

Evaṃ vutte ahaṃ ānanda māraṃ pāpimantaṃ[2] etadavocaṃ: ‘Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhuniyo na sāvikā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

[1] ajapālanigrodhe - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] pāpimaṃ - PTS.

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Thức Vô Biên Xứ, vị (nhận thức rằng): 'Không có gì,' rồi đạt đến và trú Vô Sở Hữu Xứ. Đây là giải thoát thứ sáu. (6)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Vô Sở Hữu Xứ, vị đạt đến và trú Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Đây là giải thoát thứ bảy. (7)

Sau khi vượt qua hẳn toàn bộ Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, vị đạt đến và trú Diệt Tưởng Thọ. Đây là giải thoát thứ tám. (8)

Này Ānanda, đây là tám giải thoát.

[**Sự thỉnh cầu của Ma vương**]

73. Này Ānanda, một lần nọ Ta trú tại Uruvelā, bên bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây si của những người chăn dê, và vừa mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Khi ấy, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã nói với Ta điều này: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.'

Khi được nói như vậy, này Ānanda, Ta đã nói với Ma Vương ác độc điều này: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsakā na sāvakā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacārino, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me upāsikā na sāvikā bhavissanti viyattā vinītā visāradā bahussutā dhammadharā dhammānudhammapaṭipannā sāmīcipaṭipannā anudhammacāriniyo, sakaṃ ācariyakaṃ uggahetvā ācikkhissanti desessanti paññapessanti paṭṭhapessanti vivarissanti vibhajissanti uttānīkarissanti, uppannaṃ parappavādaṃ sahadhammena suniggahītaṃ niggahetvā sappāṭihāriyaṃ dhammaṃ desessanti.

Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitan ’ti.

74. Idāneva kho[1] ānanda ajja cāpāle[2] cetiye māro pāpimā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho ānanda māro pāpimā maṃ etadavoca: ‘Parinibbātu’dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato. Parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato. Bhāsitā kho panesā bhante bhagavatā vācā: Na tāvāhaṃ pāpima parinibbāyissāmi yāva me bhikkhū na sāvakā bhavissanti —pe— yāva me bhikkhuniyo na sāvikā bhavissanti —pe— yāva me upāsakā na sāvakā bhavissanti —pe— yāva me upāsikā na sāvikā bhavissanti —pe— yāva me idaṃ brahmacariyaṃ na iddhañceva bhavissati phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitanti. Etarahi kho pana bhante bhagavato brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthārikaṃ bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitaṃ. Parinibbātu’dāni bhante bhagavā, parinibbātu sugato parinibbānakālo’dāni bhante bhagavato ’ti.

[1] idāni c’ eva kho - PTS.

[2] pāvāle - Syā, Khm.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn có kinh nghiệm, được huấn luyện, có tự tin, nghe nhiều, có sự ghi nhớ về Giáo Pháp, đã thực hành đúng pháp và thuận pháp, đã thực hành đúng đắn, có sự hành xử theo pháp, sau khi học pháp từ thầy của mình sẽ thuật lại, sẽ chỉ bảo, sẽ quy định, sẽ thiết lập, sẽ khai mở, sẽ phân tích, sẽ làm rõ ràng, khi học thuyết của những kẻ khác được khởi lên thì sẽ khuất phục một cách khéo léo đúng theo Pháp và sẽ chỉ bảo Giáo Pháp với sự kỳ diệu.

Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người.

74. Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Ma Vương ác độc đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, này Ānanda, Ma Vương ác độc đã nói với Ta điều này: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn. Hơn nữa, bạch Ngài, lời nói này đã được đức Thế Tôn nói: 'Này kẻ ác độc, Ta sẽ không viên tịch Niết Bàn khi nào các tỳ khưu của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn —nt— khi nào các tỳ khưu ni của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn —nt— khi nào các nam cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các Thinh Văn —nt— khi nào các nữ cư sĩ của Ta còn chưa trở thành các nữ Thinh Văn —nt— khi nào Phạm hạnh này của Ta còn chưa được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn chưa khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Vả lại, bạch Ngài, hiện nay Phạm hạnh của đức Thế Tôn là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn, xin đấng Thiện Thệ hãy viên tịch Niết Bàn. Bạch Ngài, giờ đây là thời điểm viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn.'

Evaṃ vutte ahaṃ ānanda māraṃ pāpimantaṃ etadavocaṃ: ‘Appossukko tvaṃ pāpima hohi. Na ciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī ’ti. Idāneva kho ānanda ajja cāpāle cetiye tathāgatena satena sampajānena āyusaṅkhāro ossaṭṭho ”ti.

[**Ānandāyācanā**]

75. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ, bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti.

“Alaṃ[1] ānanda, mā tathāgataṃ yāci. Akālo’dāni ānanda tathāgataṃ yācanāyā ”ti.

Dutiyampi kho āyasmā ānando —pe— Tatiyampi kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ, bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti.

“Saddahasi tvaṃ ānanda tathāgatassa bodhin ”ti?

“Evaṃ bhante.”

“Atha kiñcarahi tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāvatatiyakaṃ abhinippīḷesī ”ti?

“Sammukhā metaṃ[2] bhante bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ: ‘Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’”ti.

“Saddahasi tvaṃ ānandā ”ti?

“Evaṃ bhante.”

“Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ,[3] tuyhevetaṃ aparaddhaṃ, yaṃ tvaṃ tathāgatena evaṃ oḷārike nimitte kayiramāne,[4] oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na tathāgataṃ yāci: ‘Tiṭṭhatu bhante bhagavā[5] kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ’ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhaṃ.

---

[1] alaṃdāni - Ma, Syā, Khm; alaṃ dāni - PTS.
[2] me taṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] dukkataṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] kariyamāne - katthaci.
[5] tiṭṭhatu bhagavā - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

66. Khi được nói như vậy, này Ānanda, Ta đã nói với Ma Vương ác độc điều này: "Này kẻ ác độc, ngươi hãy bớt nôn nóng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.' Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Như Lai, trú niệm, có sự nhận biết rõ, đã buông bỏ việc duy trì tuổi thọ."

[**Sự thỉnh cầu của ngài Ānanda**]

75. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại."

"Thôi đi, này Ānanda! Chớ có thỉnh cầu Như Lai. Này Ānanda, giờ đây không phải là thời điểm để thỉnh cầu Như Lai."

Rồi lần thứ nhì, đại đức Ānanda —nt— Rồi lần thứ ba, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại."

"Này Ānanda, ngươi có tin vào sự giác ngộ của Như Lai không?"

"Bạch Ngài, thưa có."

"Thế thì tại sao, này Ānanda, ngươi lại phiền nhiễu Như Lai đến ba lần?"

"Bạch Ngài, điều này đã được con tận tai nghe, đã được thọ trì trực tiếp từ đức Thế Tôn (rằng): 'Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.'"

"Này Ānanda, ngươi có tin không?"

"Bạch Ngài, thưa có."

"Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi, là việc ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu ngươi cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối ngươi chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.

76. Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ rājagahe viharāmi gijjhakūṭe pabbate. Tatrapi[1] kho tāhaṃ ānanda āmantesiṃ: ‘Ramaṇīyaṃ ānanda rājagahaṃ, ramaṇīyo [2] gijjhakūṭo pabbato. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so[3] ākaṅkamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti. Evampi kho tvaṃ ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na tathāgataṃ yāci: 'Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujana-hitāya, bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhaṃ.

Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ tattheva rājagahe viharāmi gotama-nigrodhe.[4] —pe— tattheva rājagahe viharāmi corapapāte.[5] —pe— tattheva rājagahe viharāmi vebhārapasse sattapaṇṇiguhāyaṃ.[6] —pe— tattheva rājagahe viharāmi isigilipasse kāḷasilāyaṃ. —pe— tattheva rājagahe viharāmi sītavane sappasoṇḍikapabbhāre. —pe— tattheva rājagahe viharāmi tapodārāme. —pe— tattheva rājagahe viharāmi veḷuvane kalandakanivāpe. —pe— tattheva rājagahe viharāmi jīvakambavane . —pe— tattheva rājagahe viharāmi maddakucchismiṃ migadāye. Tatrapi kho tāhaṃ ānanda āmantesiṃ: ‘Ramaṇīyaṃ ānanda rājagahaṃ, [7] ramaṇīyo gotamanigrodho —pe—[8] ramaṇīyo corapapāto —pe— ramaṇīyā vebhārapasse sattapaṇṇiguhā —pe— ramaṇīyā isigilipasse kāḷasilā —pe— ramaṇīyo sītavane sappasoṇḍika-pabbhāro —pe— ramaṇīyo tapodārāmo —pe— ramaṇīyo veḷuvane kalandakanivāpo —pe— ramaṇīyaṃ jīvakambavanaṃ —pe— ramaṇīyo maddakucchismiṃ migadāyo. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā ’ti.

[1] tatrāpi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] ānanda - Ma.
[3] so - itisaddo PTS potthake natthi.
[4] nigrodhārāme - PTS.
[5] corappapāte - Syā, Khm; core-papāte - PTS.
[6] sattapaṇṇaguhāyaṃ - Syā, Khm.
[7] ramaṇīyo gijjhakūṭo pabbato - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] —pe— Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito paraṃ īdisameva.

76. Này Ānanda, một lần nọ Ta trú tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Tại nơi đó, này Ānanda, Ta đã bảo ngươi rằng: 'Này Ānanda, Rājagaha thật đáng yêu! Núi Gijjhakūṭa thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, này Ānanda, ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu ngươi cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối ngươi chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.

Này Ānanda, một lần nọ, chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Gotamanigrodha. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở vực núi Cora. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi sườn núi Vebhāra, ở động Sattapaṇṇī. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi sườn núi Isigili, ở Kāḷasilā. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, nơi Sītavana, ở dốc Sappasoṇḍika. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở tu viện Tapodā. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng sóc. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở rừng xoài của Jīvaka. —nt— chính nơi ấy, Ta trú tại Rājagaha, ở Maddakucchi, nơi bảo dưỡng nai. —nt— Tại nơi đó, này Ānanda, Ta đã bảo ngươi rằng: 'Này Ānanda, Rājagaha thật đáng yêu! Gotamanigrodha thật đáng yêu! —nt— Vực núi Cora thật đáng yêu! —nt— Động Sattapaṇṇī nơi sườn núi Vebhāra thật đáng yêu! —nt— Kāḷasilā nơi sườn núi Isigili thật đáng yêu! —nt— Dốc Sappasoṇḍika nơi Sītavana thật đáng yêu! —nt— Tu viện Tapodā thật đáng yêu! —nt— Nơi nuôi dưỡng sóc ở Veḷuvana thật đáng yêu! —nt— Rừng xoài của Jīvaka thật đáng yêu! —nt— Nơi bảo dưỡng nai ở Maddakucchi thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp.

Evampi kho tvaṃ ānanda tathāgatena, oḷārike nimitte kayiramāne —pe— nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na tathāgataṃ yāci: 'Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhaṃ.

77. Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ idheva vesāliyaṃ viharāmi udena-cetiye.[1] Tatrapi kho tāhaṃ ānanda āmantesi: 'Ramaṇīyā ānanda vesālī, ramaṇīyaṃ udenaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā —pe— susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā —pe— susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā 'ti. Evampi kho tvaṃ ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne —pe— nāsakkhi paṭivijjhituṃ —pe— Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhaṃ.

Ekamidāhaṃ ānanda samayaṃ idheva vesāliyaṃ viharāmi gotamake cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi sattambe cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi bahuputte cetiye. —pe— idheva vesāliyaṃ viharāmi sārandade cetiye. —pe— Idāneva kho tāhaṃ ānanda ajja cāpāle cetiye āmantesiṃ: 'Ramaṇīyā ānanda vesālī, —pe— ramaṇīyaṃ cāpālaṃ cetiyaṃ. Yassa kassaci ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā. Tathāgatassa kho ānanda cattāro iddhipādā bhāvitā bahulīkatā yānīkatā vatthukatā anuṭṭhitā paricitā susamāraddhā, so ākaṅkhamāno ānanda tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā 'ti. Evampi kho tvaṃ ānanda tathāgatena oḷārike nimitte kayiramāne oḷārike obhāse kayiramāne nāsakkhi paṭivijjhituṃ, na tathāgataṃ yāci: 'Tiṭṭhatu bhante bhagavā kappaṃ, tiṭṭhatu sugato kappaṃ bahujanahitāya, bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti. Sace tvaṃ ānanda tathāgataṃ yāceyyāsi, dveva te vācā tathāgato paṭikkhipeyya, atha tatiyakaṃ adhivāseyya. Tasmātihānanda tuyhevetaṃ dukkaṭaṃ, tuyhevetaṃ aparaddhaṃ.

[1] udene cetiye - Ma, Syā, Khm, PTS.

Dầu là như vậy, này Ānanda, ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu ngươi cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối ngươi chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.

77. Này Ānanda, một lần nọ, ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Udena. Tại nơi đó, này Ānanda, Ta đã bảo ngươi rằng: 'Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! Bảo điện Udena thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, —nt— được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, —nt— được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, này Ānanda, ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, —nt— đã không thể thấu hiểu, —nt— Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.

Này Ānanda, một lần nọ, ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Gotamaka. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Sattamba. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Bahuputta. —nt— ngay ở đây, Ta trú tại Vesālī, nơi bảo điện Sārandada. —nt— Bây giờ đây, này Ānanda, hôm nay, ở bảo điện Cāpāla, Ta đã bảo ngươi rằng: 'Này Ānanda, Vesālī thật đáng yêu! —nt— Bảo điện Cāpāla thật đáng yêu! Này Ānanda, đối với người nào, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, thì người ấy trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Này Ānanda, đối với Như Lai, bốn nền tảng của thần thông là đã được tu tập, được thực hành thường xuyên, được tạo thành phương tiện, được tạo thành nền tảng, được thiết lập, được tích lũy, được khởi đầu tốt đẹp, này Ānanda, Như Lai đây trong khi mong muốn có thể tồn tại một kiếp hoặc hơn một kiếp. Dầu là như vậy, này Ānanda, ngươi, trong khi được ra dấu hiệu rõ ràng, trong khi được làm biểu hiện rõ ràng như thế bởi Như Lai, đã không thể thấu hiểu, đã không cầu xin Như Lai rằng: 'Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy tồn tại trọn kiếp, xin đấng Thiện Thệ hãy tồn tại trọn kiếp vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.' Này Ānanda, nếu ngươi cầu xin Như Lai, Như Lai có thể từ chối ngươi chỉ hai lần, nhưng lần thứ ba có thể chấp nhận. Vì thế, ở đây, này Ānanda, điều ấy là sự sai trái của ngươi, điều ấy là lỗi lầm của ngươi.

78. Nanvetaṃ[1] ānanda mayā paṭigacceva[2] akkhātaṃ: 'Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha ānanda labbhā yaṃ taṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ. Taṃ vata mā palujjī 'ti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Yaṃ kho panetaṃ ānanda tathāgatena cattaṃ vantaṃ muttaṃ pahīṇaṃ paṭinissaṭṭhaṃ, ossaṭṭho āyusaṅkhāro, ekaṃsena vācā tathāgatena bhāsitā:[3] 'Na ciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī 'ti. Tañcenaṃ[4] tathāgato jīvitahetu puna paccāvamissatī 'ti[5] netaṃ ṭhānaṃ vijjati.

79. Āyāmānanda yena mahāvanaṃ kūṭāgārasālā[6] tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena mahāvanaṃ kūṭāgārasālā[6] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Gaccha tvaṃ ānanda, yāvatikā bhikkhū vesāliṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātehī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā,[7] yāvatikā bhikkhū vesāliṃ upanissāya viharanti, te sabbe upaṭṭhānasālāyaṃ sannipātetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Sannipātito bhante bhikkhusaṅgho, yassa'dāni bhante bhagavā kālaṃ maññatī "ti.

[**Brahmacariyaciraṭṭhitika-dhammadesanā**]

80. Atha kho bhagavā yena upaṭṭhānasālā[8] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Tasmātiha bhikkhave ye te[9] mayā dhammā abhiññā[10] desitā, te vo sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Katame ca te bhikkhave dhammā mayā abhiññā[10] desitā, ye vo[11] sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Seyyathīdaṃ cattāro satipaṭṭhānā, cattāro sammappadhānā, cattāro iddhipādā, pañcindriyāni, pañcabalāni, satta bojjhaṅgā, ariyo aṭṭhaṅgiko maggo.

---

[1] nanu etaṃ - Ma;
na nu evaṃ - Syā, PTS;
nanu evaṃ - Khm.
[2] paṭikacceva - Ma, Syā, Khm.
[3] ekaṃsena vācā bhāsitā - Ma, Syā, Khm.
[4] tañca - Ma, Syā, Khm;
taṃ vacanaṃ - PTS.
[5] paccāgamissatīti - Syā, Khm.
[6] yena kūṭāgārasālā - Syā, Khm.
[7] paṭissuṇitvā - Syā, Khm.
[8] yenupaṭṭhānasālā - Ma.
[9] ye vo - PTS.
[10] abhiññāya - PTS.
[11] ye te - Syā, Khm.

78. Này Ānanda, chẳng phải điều ấy đã được Ta nói ngay từ trước với ngươi (rằng): 'Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi'? Này Ānanda, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): 'Ôi, mong sao vật ấy chớ bị biến hoại'? Sự việc ấy không xảy ra. Này Ānanda, vật ấy quả thật là đã được từ bỏ, đã được tẩy trừ, đã được giải thoát, đã được dứt bỏ, đã được xả bỏ bởi Như Lai, việc duy trì tuổi thọ là đã được buông bỏ. Lời đã được Như Lai nói một cách dứt khoát là: 'Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn.' Và không vì nguyên nhân mạng sống mà Như Lai sẽ nuốt lại[1] lời ấy! Sự việc ấy không xảy ra.

79. Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, cùng với đại đức Ānanda, đức Thế Tôn đã đi đến Mahāvana, giảng đường Kūṭāgāra, sau khi đi đến Ngài đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Ngươi hãy đi, này Ānanda, có bao nhiêu tỳ khưu sống gần Vesālī thì ngươi hãy triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp." "Bạch Ngài, xin vâng." sau khi trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi có bao nhiêu vị tỳ khưu sống gần thành Vesālī, đại đức Ānanda đã triệu tập tất cả các vị ấy ở phòng hội họp rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, hội chúng tỳ khưu đã được triệu tập. Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì."

[**Sự chỉ bảo các pháp đưa đến sự tồn tại lâu dài của Phạm hạnh**]

80. Khi ấy, đức Thế Tôn đã đi đến phòng hội họp, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Vì thế, ở đây, này các tỳ khưu, các pháp nào mà Ta đã biết thấu đáo và đã chỉ bảo cho các ngươi, các pháp ấy nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các ngươi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Này các tỳ khưu, các pháp mà Ta đã biết thấu đáo và đã chỉ bảo cho các ngươi là các pháp nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các ngươi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại, các pháp ấy là các pháp nào? Đó là bốn sự thiết lập niệm, bốn chánh cần, bốn nền tảng của thần thông, năm quyền, năm lực, bảy yếu tố đưa đến giác ngộ, đạo lộ thánh thiện tám chi phần.

[1] sẽ nuốt lại: "*puna paccāvamissati*" có nghĩa là: "sẽ ăn vào lại vật đã mửa ra" (DA. ii, 564).

Ime kho[1] bhikkhave dhammā mayā abhiññā desitā. Te vo[2] sādhukaṃ uggahetvā āsevitabbā bhāvetabbā bahulīkātabbā yathayidaṃ brahmacariyaṃ addhaniyaṃ assa ciraṭṭhitikaṃ, tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ”ti.

81. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Handa’dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādetha. Naciraṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Ito tiṇṇaṃ māsānaṃ accayena tathāgato parinibbāyissatī ”ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:[3]

Paripakko vayo mayhaṃ parittaṃ mama jīvitaṃ,
pahāya vo gamissāmi katamme saraṇamattano.

Appamattā satimanto susīlā hotha bhikkhavo,
susamāhitasaṅkappā sacittamanurakkhatha.

Yo imasmiṃ dhammavinaye appamatto vihassati,[4]
pahāya jātisaṃsāraṃ dukkhassantaṃ karissatī ”ti.

Tatiyabhāṇavāraṃ.

[1] ime kho te - Ma, Syā, Khm.
[2] ye vo - Ma; ye te - Syā, Khm.
[3] Ito paraṃ Syā, Khm potthakesu ayaṃ adhito pāṭho’pi dissate:
Daharā pi ca ye vuḍḍhā ye bālā ye ca paṇḍitā,
aḍḍhā ceva daḷiddā ca sabbe maccuparāyaṇā.
Yathā pi kumbhakārassa kataṃ mattikabhājanaṃ,
khuddakañca mahantañca yañca pakkaṃ yañca āmakaṃ,
sabbaṃ bhedanapariyantaṃ evaṃ maccāna jīvitaṃ.
Athāparaṃ etadavoca satthā.
[4] viharissati - Syā, Khm; vihessati - PTS.

Này các tỳ khưu, quả thật các pháp này đã được Ta biết thấu đáo và chỉ bảo cho các ngươi. Chúng nên được học tập kỹ lưỡng, nên được tu tập, nên được thực hành thường xuyên bởi các ngươi, nhờ thế Phạm hạnh này có thể được lưu truyền và tồn tại lâu dài, việc ấy là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng bi mẫn đối với thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại."

81. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các tỳ khưu rằng: "Nào, này các tỳ khưu, giờ đây Ta khuyên bảo các ngươi. Các pháp tạo tác[1] có tính chất hoại diệt, các ngươi hãy kiên trì[2] với sự không xao lãng. Không lâu nữa sẽ là sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Từ nay cho đến hết ba tháng, Như Lai sẽ viên tịch Niết Bàn." Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:[3]

Tuổi thọ của Ta đã chín muồi, mạng sống của Ta còn ít ỏi.
Sau khi dứt bỏ, Ta sẽ ra đi. Ta đã tạo lập sự nương tựa cho bản thân.

Không bị xao lãng, có niệm, các vị tỳ khưu hãy có giới tốt đẹp,
với tâm tư đã khéo được định tĩnh, hãy bảo vệ tâm của mình.

Người nào sẽ sống trong Pháp và Luật này, không xao lãng,
sẽ dứt bỏ việc luân hồi tái sanh, và sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau."[4]

Tụng phẩm thứ ba.

[1] Các pháp tạo tác (*saṅkhārā*): ở phần trước *saṅkhārā* được ghi nghĩa Việt là "các hành," hoặc "các pháp hữu vi" ở một vài nơi khác (ND).
[2] kiên trì: (*sampādetha*). *Sampādeti* là động từ sai khiến của động từ *sampajjati* và có ý nghĩa nôm na là "làm cho thành tựu." Như thế, nghĩa Việt của "*appamādena sampādetha*" sẽ là: "Hãy làm cho thành tựu với sự không xao lãng (ND).
[3] Tam Tạng Thái Lan và Khmer có thêm các câu kệ sau:
Những người trẻ và những người lớn tuổi, những ai ngu si và những ai sáng suốt,
những kẻ giàu có và những kẻ nghèo khó, tất cả đều có sự chết là nơi cuối cùng.
Cũng giống như bát đĩa bằng đất sét đã được làm ra bởi người thợ gốm,
nhỏ và lớn, cái đã được nung chín và cái còn chưa được nung,
tất cả đều có sự bể vỡ là chặng cuối, mạng sống của loài người là như vậy.
[4] Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāḷi - Trưởng Lão Kệ* (TTPV 31, câu kệ 257, trang 91).

[**Cattāro ariyadhammā**]

82. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya vesāliṃ piṇḍāya pāvisi. Vesāliyaṃ piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto nāgāpalokitaṃ[1] vesāliṃ apaloketvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Idaṃ pacchimakaṃ ānanda tathāgatassa vesāliyā dassanaṃ[2] bhavissati. Āyāmānanda yena bhaṇḍagāmo[3] tenupasaṅkamissāmā 'ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena bhaṇḍagāmo[3] tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā bhaṇḍagāme[3] viharati.

Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Catunnaṃ bhikkhave dhammānaṃ ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Katamesaṃ catunnaṃ? Ariyassa bhikkhave sīlassa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyassa bhikkhave samādhissa ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyāya bhikkhave paññāya ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca. Ariyāya bhikkhave vimuttiyā ananubodhā appaṭivedhā evamidaṃ dīghamaddhānaṃ sandhāvitaṃ saṃsaritaṃ mamañceva tumhākañca.

Tayidaṃ bhikkhave ariyaṃ sīlaṃ anubuddhaṃ paṭividdhaṃ, ariyo samādhi anubuddho paṭividdho, ariyā paññā anubuddhā paṭividdhā, ariyā vimutti anubuddhā paṭividdhā, ucchinnā bhavataṇhā khīṇā bhavanetti, natthidāni punabbhavo "ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[4] sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

"Sīlaṃ samādhi paññā ca vimutti ca anuttarā,
anubuddhā ime dhammā gotamena yasassinā.

Iti buddho abhiññāya dhammamakkhāsi[5] bhikkhunaṃ,
dukkhassantakaro[6] satthā cakkhumā parinibbuto "ti.

[1] nāgāvalokitaṃ - Syā, Khm.
[2] vesālidassanaṃ - PTS.
[3] bhaṇḍaggāmo/e - Khm.
[4] vatvāna - Ma, Syā, Khm.
[5] dhammamakkhāti - Syā, Khm.
[6] dukkhassantaṅkaro - Syā, Khm.

[**Bốn Pháp cao thượng**]

82. Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào thành Vesālī để khất thực. Sau khi đi khất thực ở thành Vesālī, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã nhìn về thành Vesālī với cái nhìn của loài voi,[1] rồi đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, đây sẽ là cái nhìn lần cuối cùng của Như Lai đối với thành Vesālī. Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Bhaṇḍagāma." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Bhaṇḍagāma. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Bhaṇḍagāma.

Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt bốn pháp, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, do không giác ngộ, do không thấu triệt về giới cao thượng, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về định cao thượng, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về tuệ cao thượng, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy. Do không giác ngộ, do không thấu triệt về giải thoát cao thượng, mà chính Ta và các ngươi đã trải qua, đã luân hồi một thời gian dài như vậy.

Này các tỳ khưu, đây là giới cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, định cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tuệ cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, giải thoát cao thượng đã được giác ngộ đã được thấu triệt, tham ái về hữu đã được trừ tuyệt, lối dẫn đến hữu đã được cạn kiệt, giờ đây không còn hiện hữu lại nữa." Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Giới, định, tuệ, và giải thoát vô thượng,*
các pháp này đã được giác ngộ bởi đức Gotama có danh tiếng.

Sau khi biết thấu đáo như thế, đức Phật đã thuyết Pháp cho các tỳ khưu.
Vị đoạn tận khổ, đấng Đạo Sư, bậc Hữu Nhãn, an tịnh Niết Bàn."[2]

---

[1] với cái nhìn của loài voi: (*nāgāpalokitaṃ*) đức Thế Tôn, khi nhìn về phía sau, không xoay tròn cổ mà quay lại cả tấm thân, giống như loài voi khi muốn nhìn ở phía sau thì phải quay toàn bộ thân hình (DA. ii, 564).

[2] an tịnh Niết Bàn (*parinibbuto*): an tịnh Niết Bàn thông qua việc diệt tận hoàn toàn các ô nhiễm (Sđd. 565), tức là đã đạt được Hữu Dư Niết Bàn (ND).

Tatrāpi sudaṃ bhagavā bhaṇḍagāme viharanto etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññāparibhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati, seyyathīdaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

[**Cattāro mahāpadesā**]

83. Atha kho bhagavā bhaṇḍagāme yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena hatthigāmo, yena ambagāmo, yena jambugāmo, yena bhoganagaraṃ[1] tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena bhoganagaraṃ tadavasari. Tatrasudaṃ bhagavā bhoganagare viharati ānande cetiye.

Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Cattāro ’me bhikkhave mahāpadese desissāmi.[2] Taṃ suṇātha sādhukaṃ manasikarotha, bhāsissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

“Idha bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Sammukhā metaṃ āvuso bhagavato sutaṃ, sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanan ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ na paṭikkositabbaṃ.[3] Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni[4] sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni[5] vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni[6] vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti[7] na ca vinaye[8] sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, imassa ca bhikkhuno duggahitan ’ti. Iti hetaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni[6] vinaye sandassiyamānāni sutte ceva[9] otaranti vinaye ca[9] sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, imassa ca bhikkhuno suggahitan ’ti. Imaṃ[10] bhikkhave paṭhamaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha. (1)

---

[1] yena hatthigāmo ambagāmo jambugāmo yena bhoganagaraṃ - Syā;
yena hatthiggāmo ambaggāmo jambuggāmo yena bhoganagaraṃ - Khm;
yena Hatthigāmo ... pe ... Ambagāmo ... Jambugāmo ... yena Bhoganagaraṃ - PTS.
[2] desessāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] nappaṭikkositabbaṃ - Ma, Syā, Khm.
[4] pada-vyañjanāni - PTS, evaṃ sabbattha.
[5] osāretabbāni - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[6] osāriyamānāni - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[7] osaranti - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[8] na vinaye - PTS.
[9] ce - Syā, Khm.
[10] idaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Tại nơi đó, trong lúc trú tại Bhaṇḍagāma, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[**Bốn y cứ chính**]

83. Sau đó, khi đã ngụ ở Bhaṇḍagāma theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Hatthigāma (làng Voi), Ambagāma (làng Xoài), Jambugāma (làng Mận), Bhoganagara (thành Bhoga)." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Bhoganagara. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Bhoganagara, nơi bảo điện Ānanda.

Tại nơi đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ bảo về bốn y cứ chính. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

"Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vầy: 'Này đại đức, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.'' Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi vị tỳ khưu này.' Như thế, này các tỳ khưu, các ngươi có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị tỳ khưu này.' Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ nhất, các ngươi cần phải ghi nhớ. (1)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Amukasmiṃ nāma āvāse saṅgho viharati sathero sapāmokkho. Tassa me saṅghassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanan ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ.[1] Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca saṅghassa[2] duggahitan ’ti. Iti hetaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca saṅghassa suggahitan ’ti. Idaṃ bhikkhave dutiyaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha. (2)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeya: ‘Amukasmiṃ nāma āvāse sambahulā therā bhikkhū viharanti bahussutā āgatāgamā dhammadharā vinayadharā mātikādharā. Tesaṃ me therānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanan ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ.[1] Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tesañca therānaṃ duggahitan ’ti. Iti hetaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tesañca therānaṃ suggahitan ’ti. Idaṃ bhikkhave tatiyaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha. (3)

[1] na paṭikkositabbaṃ - PTS.

[2] tassa ca bhikkhusaṅghassa - Syā, Khm.

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vầy: 'Hội chúng cư ngụ ở trú xứ kia là có vị trưởng lão, có vị lãnh đạo. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ hội chúng ấy rằng: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.'' Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi hội chúng ấy.' Như thế, này các tỳ khưu, các ngươi có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi hội chúng ấy.' Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ nhì, các ngươi cần phải ghi nhớ. (2)

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vầy: 'Nhiều vị tỳ khưu trưởng lão cư ngụ ở trú xứ kia là các vị nghe nhiều, có Kinh điển được truyền thừa, có sự ghi nhớ về Pháp, có sự ghi nhớ về Luật, có sự ghi nhớ về các tiêu đề. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ các vị trưởng lão ấy rằng: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.'' Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi các vị trưởng lão ấy.' Như thế, này các tỳ khưu, các ngươi có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi các vị trưởng lão ấy.' Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ ba, các ngươi cần phải ghi nhớ. (3)

Idha pana bhikkhave bhikkhu evaṃ vadeyya: ‘Amukasmiṃ nāma āvāse eko[1] thero bhikkhu viharati bahussuto āgatāgamo dhammadharo vinayadharo mātikādharo. Tassa me therassa sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ ‘ayaṃ dhammo ayaṃ vinayo idaṃ satthusāsanan ’ti. Tassa bhikkhave bhikkhuno bhāsitaṃ neva abhinanditabbaṃ nappaṭikkositabbaṃ. Anabhinanditvā appaṭikkositvā tāni padabyañjanāni sādhukaṃ uggahetvā sutte otāretabbāni vinaye sandassetabbāni.[2] Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni na ceva sutte otaranti na ca vinaye[3] sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ na ceva tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa duggahitan ’ti. Iti hetaṃ bhikkhave chaḍḍeyyātha. Tāni ce sutte otāriyamānāni vinaye sandassiyamānāni sutte ceva otaranti vinaye ca sandissanti, niṭṭhamettha gantabbaṃ: ‘Addhā idaṃ tassa bhagavato vacanaṃ, tassa ca therassa suggahitan ’ti. Idaṃ bhikkhave catutthaṃ mahāpadesaṃ dhāreyyātha.[4] (4) Ime kho bhikkhave cattāro mahāpadese dhāreyyāthā ”ti.

Tatrapi sudaṃ bhagavā bhoganagare viharanto[5] ānande cetiye etadeva bahulaṃ bhikkhūnaṃ dhammiṃ kathaṃ karoti: “Iti sīlaṃ, iti samādhi, iti paññā. Sīlaparibhāvito samādhi mahapphalo hoti mahānisaṃso. Samādhiparibhāvitā paññā mahapphalā hoti mahānisaṃsā. Paññā-paribhāvitaṃ cittaṃ sammadeva āsavehi vimuccati. Seyyathīdaṃ kāmāsavā bhavāsavā avijjāsavā ”ti.

[**Cunda-kammāraputtakathā**]

84. Atha kho bhagavā bhoganagare yathābhirantaṃ viharitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena pāvā tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena pāvā tadavasari. Tatra sudaṃ bhagavā pāvāyaṃ viharati cundassa kammāraputtassa ambavane. Assosi kho cundo kammāraputto: “Bhagavā kira pāvaṃ anuppatto pāvāyaṃ viharati mayhaṃ ambavane ”ti. Atha kho cundo kammāraputto yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho cundaṃ kammāraputtaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi. Atha kho cundo kammāraputto bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito bhagavantaṃ etadavoca: “Adhivāsetu me bhante bhagavā svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenā ”ti. Adhivāsesi bhagavā tuṇhībhāvena. Atha kho cundo kammāraputto bhagavato adhivāsanaṃ viditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

[1] eko - itisaddo.
[2] sandassitabbāni - Syā, Khm.
[3] na vinaye - PTS.
[4] dhāreyyāthā ti - PTS.
[5] viharati - Syā, Khm.

Lại nữa, ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu có thể nói như vầy: 'Một vị tỳ khưu trưởng lão cư ngụ ở trú xứ kia là vị nghe nhiều, có Kinh điển được truyền thừa, có sự ghi nhớ về Pháp, có sự ghi nhớ về Luật, có sự ghi nhớ về các tiêu đề. Tôi đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ vị trưởng lão ấy rằng: 'Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của bậc Đạo Sư.'' Này các tỳ khưu, lời nói của vị tỳ khưu ấy không nên được tán thành, không nên bị phản đối. Sau khi không tán thành, sau khi không phản đối, các câu và các chữ ấy nên được nghiên cứu kỹ lưỡng, nên được so sánh ở Kinh, nên được xem xét ở Luật. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng không hiện diện ở Kinh và không được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn không phải là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu sai trái bởi vị trưởng lão ấy.' Như thế, này các tỳ khưu, các ngươi có thể bỏ đi điều ấy. Nếu khi được so sánh ở Kinh, khi được xem xét ở Luật, mà chúng hiện diện ở Kinh và được thấy ở Luật, trường hợp này có thể đi đến kết luận rằng: 'Điều này chắc chắn là lời nói của đức Thế Tôn ấy và đã được tiếp thu đúng đắn bởi vị trưởng lão ấy.' Này các tỳ khưu, đây là điều y cứ thứ tư, các ngươi cần phải ghi nhớ. (4) Này các tỳ khưu, đây là bốn điều y cứ, các ngươi cần phải ghi nhớ."

Tại nơi đó, trong lúc trú tại Bhoganagara, tại bảo điện Ānanda, đức Thế Tôn cũng thường xuyên thực hiện chính Pháp thoại này cho các vị tỳ khưu: "Như thế là giới, như thế là định, như thế là tuệ. Định, được phát triển trọn vẹn với giới, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tuệ, được phát triển trọn vẹn với định, thì có quả báo lớn, có lợi ích lớn. Tâm, được phát triển trọn vẹn với tuệ, thì được giải thoát hoàn toàn khỏi các lậu hoặc, tức là: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu."

[**Nói về Cunda, con trai người thợ kim hoàn**][1]

84. Sau đó, khi đã ngụ ở Bhoganagara theo như ý thích, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Pāvā." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến Pāvā. Tại nơi đó, đức Thế Tôn trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của Cunda, con trai người thợ kim hoàn. Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã ngự đến Pāvā, trú tại Pāvā, nơi rừng xoài của ta." Sau đó, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ông ta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn, bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn nhận lời con về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khưu." Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

---

[1] Chú Giải ghi: "*suvaṇṇakāra-puttassa* = con trai người thợ làm vàng" (DA. ii, 568). Câu chuyện này cũng được ghi lại ở *Udānapāḷi - Phật Tự Thuyết* (TTPV 28, từ trang 296).

Atha kho cundo kammāraputto tassā rattiyā accayena sake nivesane paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā pahūtañca sūkaramaddavaṃ, bhagavato kālaṃ ārocāpesi: "Kālo bhante, niṭṭhitaṃ bhattan "ti. Atha kho bhagavā pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena cundassa kammāraputtassa nivesanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ āmantesi: "Yante[1] cunda sūkaramaddavaṃ paṭiyattaṃ, tena maṃ parivisa. Yaṃ panaññaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyattaṃ, tena bhikkhusaṅghaṃ parivisā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho cundo kammāraputto bhagavato paṭissutvā yaṃ ahosi sūkaramaddavaṃ paṭiyattaṃ, tena bhagavantaṃ parivisi. Yaṃ panaññaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyattaṃ, tena bhikkhusaṅghaṃ parivisi.

Atha kho bhagavā cundaṃ kammāraputtaṃ āmantesi: "Yante cunda sūkaramaddavaṃ avasiṭṭhaṃ, taṃ sobbhe nikhanāhi.[2] Nāhaṃ taṃ cunda passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yassa taṃ paribhuttaṃ sammā pariṇāmaṃ gaccheyya aññatra tathāgatassā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho cundo kammāraputto bhagavato paṭissutvā, yaṃ ahosi sūkaramaddavaṃ avasiṭṭhaṃ taṃ sobbhe nikhaṇitvā, yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho cundaṃ kammāraputtaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassetvā samādapetvā samuttejetvā sampahaṃsetvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

[**Lohitapakkhandikā ābādho**]

85. Atha kho bhagavato cundassa kammāraputtassa bhattaṃ bhuttāvissa kharo ābādho uppajji lohitapakkhandikā pabāḷhā[3] vedanā vattanti māraṇantikā. Tā[4] sudaṃ bhagavā sato sampajāno adhivāsesi avihaññamāno.

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Āyāmānanda yena kusinārā tenupasaṅkamissāmā "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.

[1] yaṃ te - Ma.
[2] nikhaṇāhi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] sabāḷhā/aṃ - Syā, Khm.
[4] tāpi - Syā, Khm.

Sau đó, khi trải qua đêm ấy, Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm và nhiều thịt heo rừng hầm[1] tại nơi cư ngụ của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn: "Bạch Ngài, đã đến giờ, vật thực đã được chuẩn bị xong." Khi ấy, vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi đến nơi cư ngụ của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: "Này Cunda, món thịt heo rừng hầm nào đã được ngươi chuẩn bị, hãy dâng cho Ta món ấy. Còn thức ăn loại cứng loại mềm nào khác đã được chuẩn bị, hãy dâng cho hội chúng tỳ khưu món ấy." "Bạch Ngài, xin vâng," Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã dâng cho đức Thế Tôn món thịt heo rừng hầm đã được chuẩn bị, và đã dâng cho hội chúng tỳ khưu thức ăn loại cứng loại mềm khác đã được chuẩn bị.

Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: "Này Cunda, phần thịt heo rừng hầm của ngươi còn thừa lại, ngươi hãy chôn nó ở hố. Này Cunda, Ta không nhìn thấy người nào ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, mà món ăn ấy khi đã được ăn vào có thể đi đến sự tiêu hóa tốt đẹp cho người ấy, ngoại trừ Như Lai." "Bạch Ngài, xin vâng," Cunda, con trai người thợ kim hoàn, đã trả lời đức Thế Tôn như thế, sau đó đã chôn phần thịt heo rừng hầm còn thừa lại xuống ở hố, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ông ta đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn,[2] bằng bài Pháp thoại rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy ra đi.

[**Cơn bệnh với triệu chứng tiêu chảy ra máu**]

85. Sau đó, khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong bữa ăn của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, có cơn bệnh dữ dội đã phát khởi đến Ngài với triệu chứng tiêu chảy ra máu, có các cảm thọ khốc liệt kề cận cái chết xảy đến cho Ngài. Đức Thế Tôn đã chấp nhận các cảm thọ ấy, trú niệm, có sự nhận biết rõ, không sầu khổ.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến Kusinārā." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế.

---

[1] Chú Giải (*Aṭṭhakathā*) cho biết "món thịt heo rừng hầm" (*sūkaramaddava*) là "thịt đã được làm sẵn (*pavattamaṃsaṃ*) của một con heo rừng đầu đàn không quá trẻ, không quá già" (DA. ii, 568). Sớ Giải (*Ṭīkā*) xác định rõ là thịt của loài heo rừng (*vanavarāha*).

[2] "Nghe nói, vị ấy (Cunda) là giàu có, đứng đầu một gia tộc lớn, ngay khi nhìn thấy đức Phật lần đầu tiên đã trở thành vị Thánh Nhập Lưu, và đã cho xây dựng tịnh xá ở rừng xoài của mình rồi hiến cúng" (DA. ii, 568).

"Cundassa bhattaṃ bhuñjitvā kammārassāti me sutaṃ,
ābādhaṃ samphusī[1] dhīro pabāḷhaṃ māraṇantikaṃ.

Bhuttassa ca sūkaramaddavena
byādhippabāḷho udapādi satthuno,[2]
viriñcamāno[3] bhagavā avoca
gacchāmahaṃ kusināraṃ[4] nagaran "ti. [5]

[**Ānandena pānīyāharaṇaṃ**]

86. Atha kho bhagavā maggā okkamma yenaññataraṃ[6] rukkhamūlaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Iṅgha me tvaṃ ānanda catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapehi. Kilanto'smi ānanda, nisīdissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññapesi. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Iṅgha me tvaṃ ānanda pānīyaṃ āhara, pipāsito'smi ānanda pivissāmī "ti. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Idāni bhante pañcamattāni sakaṭasatāni atikkantāni.[7] Taṃ cakkacchinnaṃ udakaṃ parittaṃ luḷitaṃ āvilaṃ sandati. Ayaṃ bhante kakutthā nadī[8] avidūre acchodakā sātodakā sītodakā[9] setakā[10] suppatitthā[11] ramaṇīyā. Ettha bhagavā pānīyañca pivissati, gattāni ca sītikarissatī "ti.[12]

Dutiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Iṅgha me tvaṃ ānanda pānīyaṃ āhara, pipāsito'smi ānanda pivissāmī "ti. Dutiyampi kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Idāni bhante pañcamattāni sakaṭasatāni atikkantāni.[7] Taṃ cakkacchinnaṃ udakaṃ parittaṃ luḷitaṃ āvilaṃ sandati. Ayaṃ bhante kakutthā nadī[8] avidūre acchodakā sātodakā sītodakā[9] setakā[10] suppatitthā[11] ramaṇīyā. Ettha bhagavā pānīyañca pivissati, gattāni ca sītikarissatī "ti.[12]

Tatiyampi kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Iṅgha me tvaṃ ānanda pānīyaṃ āhara, pipāsito'smi ānanda pivissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā pattaṃ gahetvā yena sā nadikā tenupasaṅkami.

---

[1] samphusi - Syā, Khm.
[2] byādhī sabāḷhā udapādi satthu - Syā, Khm.
[3] virecamāno - Ma, Syā, Khm; viriccamāno - PTS.
[4] kusinaraṃ - Syā, Khm.
[5] imā gāthāyo saṅgītikāle saṅgītikārakehi vuttā - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[6] yena aññataraṃ - Ma, Syā, Khm.
[7] abhikkantāni - Syā, Khm.
[8] kakudhā nadī - Ma; kakudhanadī - Syā, Khm.
[9] acchodikā sātodikā sītodikā - PTS.
[10] setodakā - Ma, Syā, Khm.
[11] supatitthā - Syā, Khm, PTS.
[12] sītīkarissatīti - Ma, Syā, Khm; sītaṃ karissatī ti - PTS.

"Tôi đã nghe rằng: Sau khi thọ thực bữa ăn của thợ kim hoàn Cunda,
bậc Sáng Trí đã tiếp cận cơn bệnh khốc liệt, kề cận cái chết.

Và khi đã ăn vào món thịt heo rừng hầm,
cơn bệnh khốc liệt đã phát khởi đến bậc Đạo Sư.
Trong khi đang còn bị tiêu chảy, đức Thế Tôn đã nói rằng:
'Chúng ta hãy đi đến thành Kusinārā.'"

[**Việc mang lại nước uống bởi Ānanda**]

86. Khi ấy, đức Thế Tôn đã rời con đường lộ rồi đi đến gần gốc cây nọ, sau khi đi đến đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Nào, này Ānanda, ngươi hãy xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Này Ānanda, Ta bị mệt, Ta sẽ ngồi xuống." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Đức Thế Tôn đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt sẵn. Sau khi ngồi xuống, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Nào, này Ānanda, ngươi hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống." Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, giờ đây khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua. Nước ấy, bị bánh xe cán qua, là ít ỏi, bị khuấy động, bị vẩn đục, chảy tràn ra. Bạch Ngài, con sông Kakutthā này ở không xa, có nước trong, có nước lành, có nước mát, có nước sạch, có bến nước xinh xắn đáng yêu. Ở nơi này, đức Thế Tôn sẽ uống nước và sẽ làm mát mẻ cơ thể."

Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Nào, này Ānanda, ngươi hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống." Rồi lần thứ nhì, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, giờ đây khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua. Nước ấy, bị bánh xe cán qua, là ít ỏi, bị khuấy động, bị vẩn đục, chảy tràn ra. Bạch Ngài, con sông Kakutthā này ở không xa, có nước trong, có nước lành, có nước mát, có nước sạch, có bến nước xinh xắn đáng yêu. Ở nơi này, đức Thế Tôn sẽ uống nước và sẽ làm mát mẻ cơ thể."

Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Nào, này Ānanda, ngươi hãy mang nước lại cho Ta, Ta bị khát. Này Ānanda, Ta sẽ uống." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã cầm lấy cái bình bát đi đến gần con sông nhỏ ấy.

Atha kho sā nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā āyasmante ānande upasaṅkamante acchā vippasannā anāvilā sandittha.[1] Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā. Ayaṃ hi[2] sā nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā mayi upasaṅkamante acchā vippasannā anāvilā sandatī ”ti. Pattena pānīyaṃ ādāya yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, tathāgatassa mahiddhikatā mahānubhāvatā. Idāni sā bhante nadikā cakkacchinnā parittā luḷitā āvilā sandamānā mayi upasaṅkamante acchā vippasannā anāvilā sandittha. Pivatu bhagavā pānīyaṃ, pivatu sugato pānīyan ”ti. Atha kho bhagavā pānīyaṃ apāsi.[3]

[**Pukkusamallaputtakathā**]

87. Tena kho pana samayena pukkuso mallaputto āḷārassa kālāmassa sāvako kusinārāya pāvaṃ addhānamaggapaṭipanno[4] hoti. Addasā kho pukkuso mallaputto bhagavantaṃ aññatarasmiṃ rukkhamūle nisinnaṃ. Disvā[5] yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho pukkuso mallaputto bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, santena vata bhante pabbajitā vihārena viharanti. Bhūtapubbaṃ bhante, āḷāro kālāmo addhānamaggapaṭipanno maggā okkamma avidūre aññatarasmiṃ rukkhamūle divāvihāraṃ nisīdi. Atha kho bhante pañcamattāni sakaṭasatāni āḷāraṃ kālāmaṃ nissāya nissāya atikkamiṃsu. Atha kho bhante aññataro puriso tassa sakaṭasatthassa piṭṭhito piṭṭhito āgacchanto yena āḷāro kālāmo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āḷāraṃ kālāmaṃ etadavoca: ‘Api bhante pañcamattāni sakaṭasatāni atikkamantāni[6] addasā ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso addasan ’ti. ‘Kimpana bhante saddaṃ assosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso saddaṃ assosin ’ti. ‘Kimpana bhante sutto ahosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso sutto ahosin ’ti. ‘Kimpana bhante saññī ahosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. ‘So tvaṃ bhante saññī samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni[6] neva addasa na pana saddaṃ assosi; apissu[7] te bhante saṅghāṭi rajena okiṇṇā ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. Atha kho bhante tassa purisassa etadahosi: ‘Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, santena vata bho pabbajitā vihārena viharanti, yatra hi nāma saññī samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni[6] neva dakkhiti,[8] na pana saddaṃ sossatī ’ti. Āḷāre kālāme uḷāraṃ pasādaṃ paveditvā pakkāmī ”ti.

---

[1] sandati - Syā, Khm.
[2] ayañhi - Ma.
[3] apāyi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] addhānamaggappaṭipanno - Ma, Khm, evaṃ sabbattha.
[5] disvāna - Syā, Khm.
[6] atikkantāni - Ma, Syā, Khm.
[7] apisu - Ma; api hi - Syā, Khm, PTS.
[8] dakkhati - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

Khi ấy, con sông nhỏ ấy, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi đại đức Ānanda đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, đã chảy tràn ra. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: "Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Bởi vì con sông nhỏ này đây, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi ta đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, chảy tràn ra." Sau khi lấy nước uống bằng cái bình bát, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Đức Như Lai có đại thần lực, có đại oai lực! Giờ đây, bạch Ngài, con sông nhỏ ấy, bị bánh xe cán qua, là nhỏ nhoi, bị khuấy động, bị vẩn đục, đang chảy tràn, trong khi con đi đến gần, thì trở nên trong trẻo, tinh khiết, không bị vẩn đục, đã chảy tràn ra. Xin đức Thế Tôn hãy uống nước, xin đấng Thiện Thệ hãy uống nước." Khi ấy, đức Thế Tôn đã uống nước.

[**Nói về Pukkusa Mallaputta**]

87. Vào lúc bấy giờ, Pukkusa Mallaputta, đệ tử của Āḷāra Kālāma,[1] đang đi theo con đường dài từ Kusinārā đến Pāvā. Pukkusa Mallaputta đã nhìn thấy đức Thế Tôn đang ngồi ở gốc cây nọ, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, Pukkusa Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bạch Ngài, trước đây, Āḷāra Kālāma trong lúc đang đi đường xa, đã rời con đường lộ và đã ngồi xuống nghỉ trưa ở một gốc cây nọ không xa (đường lộ). Bạch Ngài, khi ấy, khoảng năm trăm cỗ xe hàng đã đi qua gần kế bên Āḷāra Kālāma. Bạch Ngài, khi ấy, một người đàn ông, trong khi đi theo phía sau đoàn xe hàng ấy, đã đi đến gặp Āḷāra Kālāma, sau khi đi đến đã nói với Āḷāra Kālāma điều này: 'Thưa ngài, ngài đã có nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua không?' 'Này đạo hữu, tôi đã không nhìn thấy.' 'Thưa ngài, thế có phải ngài đã có nghe tiếng ồn không?' 'Này đạo hữu, tôi đã không nghe tiếng ồn.' 'Thưa ngài, thế có phải ngài đã ngủ không?' 'Này đạo hữu, tôi đã không ngủ.' 'Thưa ngài, thế có phải ngài đã tỉnh táo[2] không?' 'Này đạo hữu, đúng vậy.' 'Thưa ngài, ngài đây đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những đã không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kế bên, mà cũng đã chẳng nghe tiếng ồn; thưa ngài, ngay cả tấm y khoác ngoài của ngài cũng bị lấm bụi!' 'Này đạo hữu, đúng vậy.' Khi ấy, bạch Ngài, điều này đã khởi đến người đàn ông ấy: 'Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bởi vì, người này đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kế bên, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn!' Sau khi bày tỏ niềm tịnh tín cao tột ở Āḷāra Kālāma, người ấy đã ra đi.

[1] Āḷāra Kālāma là vị thầy đã hướng dẫn thiền cho đức Bồ Tát Siddhattha trước lúc Ngài chứng ngộ quả vị Phật Toàn Giác (ND).
[2] tỉnh táo (*saññī*): dịch sát từ sẽ là "có tưởng," "có sự nhận biết" (ND).

Taṃ kimmaññasi pukkusa, katamannu kho[1] dukkarataraṃ vā durabhisambhavataraṃ vā, yo saññī[2] samāno jāgaro pañcamattāni sakaṭasatāni nissāya nissāya atikkamantāni neva passeyya, na pana saddaṃ suṇeyya, yo vā saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante[3] vijjutāsu[4] niccharantīsu asaṇiyā[5] phalantiyā neva passeyya na pana saddaṃ suṇeyyā ”ti?

“Kiñhi bhante karissanti[6] pañca vā sakaṭasatāni cha vā sakaṭasatāni satta vā sakaṭasatāni aṭṭha vā sakaṭasatāni nava vā sakaṭasatāni sakaṭasahassaṃ vā sakaṭasatasahassaṃ vā.[7] Atha kho etadeva dukkarataraṃ ceva durabhisambhavatarañca yo saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu[4] niccharantīsu asaṇiyā[5] phalantiyā neva passeyya na pana saddaṃ suṇeyyā ”ti.

Ekamidāhaṃ pukkusa samayaṃ ātumāyaṃ viharāmi bhusāgāre. Tena kho pana samayena deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu[4] niccharantīsu asaṇiyā[5] phalantiyā avidūre. Bhusāgārassa dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā.[8] Atha kho pukkusa ātumāya[9] mahājanakāyo nikkhamitvā yena te dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā[8] tenupasaṅkami. Tena kho panāhaṃ pukkusa samayena bhusāgārā nikkhamitvā bhusāgāradvāre abbhokāse caṅkamāmi. Atha kho pukkusa aññataro puriso tamhā mahājanakāyā yenāhaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā maṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho ahaṃ pukkusa taṃ purisaṃ etadavocaṃ: ‘Kinnu kho so[10] āvuso mahājanakāyo sannipatito ’ti? ‘Idāni bhante deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu[4] niccharantīsu asaṇiyā[5] phalantiyā dve kassakā bhātaro hatā cattāro ca balivaddā.[8] Ettheso[11] mahājanakāyo sannipatito. Tvampana bhante kuhiṃ[12] ahosī ’ti? ‘Idheva kho ahaṃ āvuso ahosin ’ti. ‘Kimpana bhante na addasā ’ti?[13] ‘Na kho ahaṃ āvuso addasan ’ti. ‘Kimpana bhante saddaṃ assosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso saddaṃ assosin ’ti. ‘Kimpana bhante sutto ahosī ’ti? ‘Na kho ahaṃ āvuso sutto ahosin ’ti. ‘Kimpana bhante saññī ahosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti. ‘So tvaṃ bhante saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu[4] niccharantīsu asaṇiyā[5] phalantiyā neva addasa, na pana saddaṃ assosī ’ti? ‘Evamāvuso ’ti.

---

[1] katamaṃ nu kho - Ma, Syā, Khm.
[2] yo vā saññī - Ma, Syā, Khm.
[3] gaḷagaḷāyante - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[4] vijjullatāsu - Ma, evamuparipi.
[5] asaniyā - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[6] kiṃ hi bhante tāni karissanti - PTS.
[7] nava vā sakaṭasatāni dasa vā sakaṭasatāni —pe— sahassaṃ vā sakaṭasatāni - Syā, Khm; nava vā sakaṭa-satāni dasa vā sakaṭa-satāni sakaṭa-sataṃ vā sakaṭa-sahassaṃ vā? - PTS.
[8] balibaddā - Ma, Syā, Khm, evamuparipi.
[9] ātumāyaṃ - Syā, Khm.
[10] kiṃ nu kho eso - Ma.
[11] ettha so - Syā, Khm.
[12] kva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] Kimpana bhante addasā’ti? - Ma, Syā, Khm, PTS.

"Này Pukkusa, ngươi nghĩ gì về việc này? Cái nào là khó làm hơn hay khó khắc phục hơn? Là người đang tỉnh táo, đang thức, chẳng những không nhìn thấy khoảng năm trăm cỗ xe hàng vừa mới đi qua gần kế bên, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn, hay là người đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn?"

"Bạch Ngài, năm trăm cỗ xe hàng, hay sáu trăm cỗ xe hàng, hay bảy trăm cỗ xe hàng, hay tám trăm cỗ xe hàng, hay chín trăm cỗ xe hàng, hay một ngàn cỗ xe hàng, hay một trăm ngàn cỗ xe hàng sẽ làm được gì? Tất nhiên, chính cái kia chẳng những là khó làm hơn mà còn khó xảy ra hơn, là việc một người đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy, mà cũng chẳng nghe tiếng ồn."

Này Pukkusa, có một lần Ta ngụ ở Ātumā, tại nhà suốt lúa. Vào lúc bấy giờ, trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời) ở nơi không xa. Hai anh em nông phu của nhà suốt lúa và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Khi ấy, này Pukkusa, một đám đông người đã rời khỏi thành Ātumā đi đến nơi hai anh em nông phu và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Vào lúc bấy giờ, này Pukkusa, Ta đã rời khỏi nhà suốt lúa và đi kinh hành ngoài trời ở cửa ra vào nhà suốt lúa. Khi ấy, này Pukkusa, một người đàn ông nào đó từ đám đông người ấy đã đi đến gặp Ta, sau khi đi đến đã đảnh lễ Ta rồi đã đứng ở một bên. Khi người ấy đã đứng ở một bên, này Pukkusa, Ta đã nói với người đàn ông ấy rằng: 'Thế tại sao đám đông người ấy đã tụ tập lại vậy?' 'Thưa Ngài, hiện giờ, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời) ở nơi không xa. Hai anh em nông phu và bốn con bò đực đã bị vong mạng. Vì lý do này,[1] đám đông người ấy đã tụ tập lại. Thưa Ngài, thế Ngài đã ở đâu?' 'Này đạo hữu, Ta đã ở ngay đây.' 'Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã không có nhìn thấy?' 'Này đạo hữu, Ta đã không nhìn thấy.' 'Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã có nghe tiếng ồn không?' 'Này đạo hữu, Ta đã không nghe tiếng ồn.' 'Thưa Ngài, thế có phải Ngài đã ngủ không?' 'Này đạo hữu, Ta đã không ngủ.' 'Thưa ngài, thế có phải Ngài đã tỉnh táo không?' 'Này đạo hữu, đúng vậy.' 'Thưa Ngài, Ngài đây đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những đã không nhìn thấy mà cũng đã chẳng nghe tiếng ồn.' 'Này đạo hữu, đúng vậy.'

[1] Vì lý do này (*ettheso*): đã ghi nghĩa Việt theo lời giải thích của Chú Giải: "*Etth' eso* ti etasmiṃ kāraṇe ..." (DA. ii, 569).

Atha kho pukkusa, tassa purisassa etadahosi: ‘Acchariyaṃ vata bho, abbhutaṃ vata bho, santena vata bho pabbajitā vihārena viharanti. Yatra hi nāma saññī samāno jāgaro deve vassante deve galagalāyante vijjutāsu niccharantīsu asaṇiyā phalantiyā neva dakkhiti[1] na pana saddaṃ sossatī ’ti[2] mayi uḷāraṃ pasādaṃ pavedetvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā[3] pakkāmī ”ti.

Evaṃ vutte pukkuso mallaputto bhagavantaṃ etadavoca: ‘Esāhaṃ bhante yo me[4] āḷāre kālāme pasādo, taṃ mahāvāte vā opunāmi,[5] sīghasotāya vā nadiyā pavāhemi. Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathāpi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya ‘cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti,[6] evameva[7] bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhu-saṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhagavā dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatan ”ti. Atha kho pukkuso mallaputto aññataraṃ purisaṃ āmantesi: “Iṅgha me tvaṃ bhaṇe siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[8] dhāraṇīyaṃ āhārā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho so puriso pukkusassa mallaputtassa paṭissutvā taṃ siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[8] dhāraṇīyaṃ āhari. Atha kho pukkuso mallaputto taṃ siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[8] dhāraṇīyaṃ bhagavato upanāmesi: “Idaṃ bhante siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[8] dhāraṇīyaṃ. Tamme bhante bhagavā patigaṇhātu anukampaṃ upādāyā ”ti. “Tena hi pukkusa ekena maṃ acchādehi ekena ānandan ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho pukkuso mallaputto bhagavato paṭissutvā ekena bhagavantaṃ acchādesi ekena āyasmantaṃ ānandaṃ. Atha kho bhagavā pukkusaṃ mallaputtaṃ dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi. Atha kho pukkuso mallaputto bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

88. Atha kho āyasmā ānando acirapakkante pukkuse mallaputte taṃ siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[8] dhāraṇīyaṃ bhagavato kāyaṃ upanāmesi. Taṃ bhagavato kāyaṃ upanāmitaṃ vītaccikaṃ[9] viya khāyati.

[1] dakkhati - Ma; dakhissati - Syā, Khm.
[2] suṇissatīti - Syā, Khm.
[3] pasādaṃ pavedetvā padakkhiṇaṃ katvā - Syā, Khm.
[4] me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[5] ophuṇāmi - Ma; ophunāmi - Syā, Khm.
[6] dakkhantī’ti - Ma; dakkhanti - Syā.
[7] evamevaṃ - Ma.
[8] yugamaṭṭhaṃ - Ma, Syā, Khm.
[9] hataccikaṃ - Ma; hatacchikaṃ - Syā, evamuparipi.

Khi ấy, này Pukkusa, điều này đã khởi đến người đàn ông ấy: 'Ôi, thật là kỳ diệu! Ôi, thật là phi thường! Ôi, các vị xuất gia sống cuộc sống thật an tịnh! Bởi vì, người này đang tỉnh táo, đang thức, trong khi trời đang mưa, trời đang đổ mưa tầm tã, các ánh chớp đang lóe sáng, các tia sét đang chẻ đôi (bầu trời), chẳng những không nhìn thấy mà cũng chẳng nghe tiếng ồn.' Sau khi bày tỏ niềm tịnh tín cao tột ở Ta, người ấy đã đảnh lễ Ta, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

Khi được nói như vậy, Pukkusa Mallaputta đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, niềm tịnh tín nào mà con đã có ở Āḷāra Kālāma thì con đã thảy nó vào ngọn gió mạnh, hoặc thả trôi ở dòng sông có dòng nước chảy xiết. Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như thế, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Bạch Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời." Sau đó, Pukkusa Mallaputta đã bảo một người đàn ông khác nữa: "Nào, này bạn, hãy mang đến cho tôi cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc." "Xin vâng, thưa ngài," người đàn ông ấy đã trả lời Pukkusa Mallaputta như thế, rồi đã mang đến cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy. Khi ấy, Pukkusa Mallaputta đã dâng cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy lên đức Thế Tôn: "Bạch Ngài, đây là cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc. Bạch Ngài, xin Ngài hãy thọ nhận nó vì lòng thương tưởng đến con." "Vậy thì, này Pukkusa, hãy choàng lên Ta một tấm và Ānanda một tấm." "Xin vâng, bạch Ngài," Pukkusa Mallaputta đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã khoác lên đức Thế Tôn một tấm và đại đức Ānanda một tấm. Sau đó, đức Thế Tôn đã chỉ dạy, đã động viên, đã khuyến khích, đã tạo niềm phấn khởi cho Pukkusa Mallaputta bằng bài Pháp thoại. Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, động viên, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, Pukkusa Mallaputta đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi.

88. Sau đó, khi Pukkusa Mallaputta ra đi không lâu, đại đức Ānanda đã đặt cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc ấy gần thân thể của đức Thế Tôn. Cặp vải ấy khi được đặt gần thân thể của đức Thế Tôn trông có vẻ (nhợt nhạt) giống như ngọn lửa bị lụi tàn.

Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, yāva parisuddho bhante tathāgatassa chavivaṇṇo pariyodāto. Idaṃ bhante siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ dhāraṇīyaṃ bhagavato kāyaṃ upanāmitaṃ vītaccikaṃ viya khāyatī ”ti.

“Evametaṃ ānanda, dvīsu kho ānanda kālesu[1] ativiya tathāgatassa kāyo[2] parisuddho hoti chavivaṇṇo pariyodāto. Katamesu dvīsu? Yañca ānanda rattiṃ tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca rattiṃ tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati. Imesu kho ānanda dvīsu kālesu ativiya tathāgatassa kāyo parisuddho hoti chavivaṇṇo pariyodāto. Ajja kho panānanda rattiyā pacchime yāme kusinārāyaṃ upavattane mallānaṃ sālavane antarena[3] yamakasālānaṃ tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Āyāmānanda yena kakutthā nadī tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi.

“Siṅgīvaṇṇaṃ yugaṃ maṭṭhaṃ[4] pukkuso abhihārayi,
tena acchādito satthā hemavaṇṇo[5] asobhathā ”ti.

[**Ambavanūpagamanaṃ**]

89. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena kakutthā nadī tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kakutthaṃ nadiṃ ajjhogāhetvā[6] nahātvā[7] ca pivitvā ca paccuttaritvā yena ambavanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ cundakaṃ āmantesi: “Iṅgha me cundaka[8] catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññāpehi.[9] Kilanto’smi cundaka nipajjissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā cundako bhagavato paṭissutvā catugguṇaṃ saṅghāṭiṃ paññāpesi.[10] Atha kho bhagavā dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno uṭṭhānasaññaṃ manasikaritvā. Āyasmā pana cundako tattheva bhagavato purato nisīdi.

---

[1] evametaṃ ānanda, evametaṃ ānanda dvīsu kālesu - Ma.
[2] kāyo - itisaddo PTS potthake na dissate.
[3] antare - Syā, Khm.
[4] siṅgīvaṇṇaṃ yugamaṭṭhaṃ - Ma;
siṅgivaṇṇaṃ yugamaṭṭhaṃ - Syā, Khm;
siṅgi-vaṇṇa-yugaṃ maṭṭaṃ - PTS.
[5] somavaṇṇo - Syā, Khm.
[6] ajjhogahetvā - PTS, evaṃ sabbattha.
[7] nhatvā - Ma;
nhātvā - Syā;
nahatvā - PTS.
[8] iṅgha me tvaṃ cundaka - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] paññapehi - Ma, Syā, Khm.
[10] paññapesi - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, màu da của đức Thế Tôn hoàn toàn trong sạch, thuần khiết biết chừng nào! Bạch Ngài, cặp vải mịn màu hoàng kim dùng để mặc này khi được đặt gần thân thể của đức Thế Tôn trông có vẻ (nhợt nhạt) giống như ngọn lửa bị lụi tàn."

"Điều ấy là như vậy, này Ānanda, thân thể của Như Lai có màu da cực kỳ thanh tịnh, thuần khiết vào hai thời điểm. Vào hai thời điểm nào? Này Ānanda, vào đêm Như Lai hoàn toàn giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng và vào đêm Như Lai viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót. Này Ānanda, thân thể của Như Lai có màu da cực kỳ hoàn toàn trong sạch, thuần khiết vào hai thời điểm này. Vả lại, này Ānanda, hôm nay, vào canh cuối của đêm, tại Kusinārā, ở Upavattana, trong rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, giữa hai cây *sāla*, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Như Lai. Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến sông Kakutthā." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế.

"*Pukkusa đã dâng cúng cặp vải mịn màu hoàng kim,*
được choàng lên với nó, bậc Đạo Sư, có màu da vàng, đã chói sáng."

[**Đi đến gần khu rừng xoài**]

89. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến sông Kakutthā, sau khi đi đến đã lội xuống sông, tắm rửa, uống nước, và đã đi lên bờ trở lại, rồi đã đi đến khu rừng xoài,[1] sau khi đi đến đã bảo đại đức Cundaka rằng: "Nào, này Cundaka, ngươi hãy xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Này Cundaka, Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Cundaka đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt y hai lớp đã được gấp thành bốn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ, sau khi đã chú tâm đến ý tưởng về việc thức dậy. Còn đại đức Cundaka đã ngồi xuống ngay tại chỗ ấy ở phía trước đức Thế Tôn.

[1] rừng xoài (*ambavana*): Chú Giải cho biết khu rừng xoài này ở bên bờ của chính con sông Kakutthā (DA. ii, 571). Ở bài Kinh này cũng có đề cập đến bốn rừng xoài khác nữa nhưng có đề cập tên chủ nhân: triệu phú Pāvārika (tr. 129, 133), của kỹ nữ Ambapālī (tr. 153), của thầy thuốc Jīvaka (tr. 183), và của Cunda, con trai người thợ kim hoàn (tr. 197).

"Gantvāna buddho nadiyaṃ[1] kakutthaṃ
acchodakaṃ sātodakaṃ[2] vippasannaṃ,
ogāhi satthā sukilantarūpo[3]
tathāgato appaṭimo'dha[4] loke.

Nahātvā[5] ca pītvā[6] cudatāri satthā[7]
purakkhato bhikkhugaṇassa majjhe,
satthā[8] pavattā bhagavā'dha[9] dhamme
upāgamī ambavanaṃ mahesī.

Āmantayī cundakaṃ nāma bhikkhuṃ
catugguṇaṃ patthara[10] me nipacchaṃ,[11]
so codito[12] bhāvitattena cundo
catugguṇaṃ patthari[13] khippameva,
nipajji satthā sukilantarūpo[3]
cundo'pi tattha pamukhe nisīdī "ti.

[**Dve piṇḍapātā samaphalā**]

90. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Siyā kho panānanda cundassa kammāraputtassa koci vippaṭisāraṃ upadaheyya:[14] 'Tassa te āvuso cunda alābhā, tassa te dulladdhaṃ, yassa te tathāgato pacchimaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā[15] parinibbuto 'ti. Cundassānanda[16] kammāraputtassa evaṃ vippaṭisāro vinetabbo:[17]

'Tassa te āvuso[18] lābhā, tassa te suladdhaṃ, yassa te tathāgato pacchimaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjitvā parinibbuto. Sammukhā metaṃ āvuso cunda bhagavato sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ: Dve 'me[19] piṇḍapātā samaphalā[20] samavipākā[21] ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā ca. Katame dve? Yañca piṇḍapātaṃ bhuñjitvā[15] tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambujjhati, yañca piṇḍapātaṃ bhuñjitvā[15] tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyaṃ parinibbāyati. Ime dve piṇḍapātā samaphalā[20] samavipākā[21] ativiya aññehi piṇḍapātehi mahapphalatarā ca mahānisaṃsatarā ca.

---

[1] nadikaṃ - Ma, Syā, Khm.
[2] acchodakaṃ sātudakaṃ - Ma; acchodi-sātodika-º - PTS.
[3] akilantarūpo - Ma, Syā, Khm.
[4] appaṭimo ca - Ma, Syā, Khm; appaṭimo va - PTS.
[5] nhatvā - Ma; nhātvā - Syā, Khm; nahatvā - PTS.
[6] pivitvā - Ma, Syā, Khm; pitvā - PTS.
[7] cudakāni sutvā - Syā; cudakāni satthā - Khm.
[8] vattā - Ma.
[9] bhagavā idha - Ma, Syā, Khm.
[10] santhara - Ma; santhari - Syā, Khm.
[11] nipajjaṃ - Ma; nipajjiṃ - Syā, Khm.
[12] modito - PTS.
[13] santhari - Ma, Syā, Khm.
[14] uppādeyya - Ma, Syā, Khm.
[15] paribhuñjitvā - Ma, Syā, Khm.
[16] cundassa ānanda - Ma; cundassa kho ānanda - Syā, Khm.
[17] paṭivinetabbo - Ma, Syā, Khm, PTS.
[18] āvuso cunda - Ma, Syā, Khm.
[19] dve me - Ma; dveme - Syā, Khm.
[20] samasamaphalā - Ma.
[21] samasamavipākā - Syā, Khm, PTS.

"*Đức Phật sau khi đi đến con sông Kukutthā,*
có nước trong, có nước lành, có nước tinh khiết,
bậc Đạo Sư, với dáng vẻ vô cùng mệt nhọc, đã lội xuống,
đức Như Lai, vị không người sánh bằng ở thế gian này.

Bậc Đạo Sư, sau khi tắm và uống nước, đã đi lên,
được tôn vinh, ở giữa chúng tỳ khưu,
bậc Đạo Sư, đức Thế Tôn, người chuyển vận Giáo Pháp ở nơi này,
vị ẩn sĩ vĩ đại đã đi đến khu rừng xoài.

Ngài đã bảo vị tỳ khưu tên Cundaka rằng:
'Hãy trải ra (y hai lớp) đã được gấp thành bốn làm chỗ nằm cho Ta.'
Được nhắc nhở bởi bậc có bản thân đã được tu tập, vị Cunda ấy
ngay lập tức đã trải ra (y hai lớp) đã được gấp thành bốn.
Bậc Đạo Sư, với dáng vẻ vô cùng mệt nhọc, đã nằm xuống,
vị Cunda cũng đã ngồi tại nơi ấy, ở phía trước mặt."

[**Hai món thí thực có quả báo như nhau**]

90. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, hơn nữa giả sử có người nào đó khơi dậy sự ân hận cho Cunda, con trai người thợ kim hoàn, rằng: 'Này đạo hữu Cunda, điều không lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được xấu xa đã có cho ngươi đây! Bởi vì đức Như Lai sau khi thọ dụng món thí thực cuối cùng của ngươi đây đã viên tịch Niết Bàn.' Này Ānanda, nỗi ân hận như thế của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, cần được xua tan (nói rằng):

'Này đạo hữu Cunda, điều lợi ích đã có cho ngươi đây, điều đạt được tốt đẹp đã có cho ngươi đây! Bởi vì đức Như Lai sau khi thọ dụng món thí thực cuối cùng của ngươi đây đã viên tịch Niết Bàn. Này đạo hữu Cunda, điều này đã được tôi trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ đức Thế Tôn rằng: Hai phần thí thực này có quả báo như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báo lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác. Hai phần thí thực nào? Phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng, và phần thí thực mà sau khi thọ dụng đức Như Lai viên tịch Niết Bàn ở cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót. Hai phần thí thực này có quả báo như nhau, có quả thành tựu như nhau, có quả báo lớn hơn và phước báu lớn hơn rất nhiều so với các món thí thực khác.

Āyusaṃvattanikaṃ[1] panāyasmatā[2] cundena kammāraputtena kammaṃ upacitaṃ. Sukhasaṃvattanikaṃ[1] panāyasmatā[2] cundena kammāraputtena kammaṃ upacitaṃ. Vaṇṇasaṃvattanikaṃ[1] panāyasmatā[2] cundena kammāraputtena kammaṃ upacitaṃ. Yasasaṃvattanikaṃ[1] panāyasmatā[2] cundena kammāraputtena kammaṃ upacitaṃ. Ādhipateyyasaṃvattanikaṃ[1] panāyasmatā[2] cundena kammāraputtena kammaṃ upacitan 'ti. Cundassa ānanda kammāraputtassa evaṃ vippaṭisāro paṭivinetabbo "ti.

Atha kho bhagavā etamatthaṃ viditvā tāyaṃ velāyaṃ imaṃ udānaṃ udānesi:

"Dadato puññaṃ pavaḍḍhati saññamato[3] veraṃ na cīyati,[4]
kusalo ca[5] jahāti pāpakaṃ rāgadosamohakkhayā sa[6] nibbuto "ti.

Catutthabhāṇavāraṃ.

[1] āyu-saṃvattanikaṃ – vaṇṇa° – sukha° – yasa° – sagga° – ādhipateyya° - Ma, PTS;
āyu-saṃvattanikaṃ – vaṇṇa° – sukha° – yasa° – sagga° – adhipateyya° - Syā, Khm.
[2] āyasmatā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] saṃyamato - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] vīyati - Syā, Khm.
[5] va - Syā, Khm.
[6] sa - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

Còn nữa, nghiệp đưa đến tuổi thọ đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến hạnh phúc đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến sắc đẹp đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến danh tiếng đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy. Còn nữa, nghiệp đưa đến uy quyền đã được vị đáng kính Cunda, con trai người thợ kim hoàn, tích lũy.' Này Ānanda, nỗi ân hận như thế của Cunda, con trai người thợ kim hoàn, cần được xua tan."

Sau đó, khi hiểu ra sự việc này, đức Thế Tôn vào thời điểm ấy đã thốt lên lời cảm hứng này:

"*Phước thiện tăng trưởng cho người bố thí, sự thù nghịch không được tích lũy đối với người đang tự chế ngự, và người hiền thiện từ bỏ điều ác, do sự diệt tận luyến ái, sân hận, và si mê, vị ấy được tịch diệt.*"

Tụng phẩm thứ tư.

[**Kusinārāgamanaṃ**]

91. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Āyāmānanda yena hiraññavatiyā nadiyā pārimaṃ tīraṃ,[1] yena kusinārā, yena upavattanaṃ[2] mallānaṃ sālavanaṃ tenupasaṅkamissāmā ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho bhagavā mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ yena hiraññavatiyā nadiyā pārimaṃ tīraṃ, yena kusinārā, yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Iṅgha me tvaṃ ānanda antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpehi. Kilanto’smi ānanda nipajjissāmī ”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā antarena yamakasālānaṃ uttarasīsakaṃ mañcakaṃ paññāpesi. Atha kho bhagavā dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno.

92. Tena kho pana samayena yamakasālā sabbaphāliphullā honti akālapupphehi. Te tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi mandāravapupphāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi candanacuṇṇāni antaḷikkhā papatanti,[3] tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi turiyāni antaḷikkhe vajjanti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi saṅgītāni antaḷikkhe vattanti tathāgatassa pūjāya. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Sabbaphāliphullā kho ānanda yamakasālā akālapupphehi. Te[4] tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi mandāravapupphāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi candanacuṇṇāni antaḷikkhā papatanti, tāni tathāgatassa sarīraṃ okiranti ajjhokiranti abhippakiranti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi turiyāni antaḷikkhe vajjanti tathāgatassa pūjāya. Dibbāni pi saṅgitāni antaḷikkhe vattanti tathāgatassa pūjāya. Na kho ānanda ettāvatā[5] tathāgato sakkato vā hoti garukato vā mānito vā pūjito vā apacito vā. Yo kho ānanda bhikkhu vā bhikkhunī vā upāsako vā upāsikā vā dhammānudhamma-paṭipanno viharati sāmīcipaṭipanno anudhammacārī, so tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti apaciyati[6] paramāya pūjāya. Tasmātihānanda dhammānudhammapaṭipannā viharissāma sāmīcipaṭipannā anudhammacārinoti, evaṃ hi vo ānanda sikkhitabban ”ti.

---

[1] pārimantīraṃ - Syā; pārimantaraṃ - Khm; pārimatīraṃ - PTS.
[2] yena kusinārā upavattanaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] sampatanti - Syā, Khm.
[4] te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[5] ettāvatā va - Syā, Khm.
[6] apaciyati - itipadam Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

[**Đi đến Kusinārā**]

91. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, chúng ta hãy ra đi, chúng ta sẽ đi đến bờ bên kia của sông Hiraññavatī, đến Kusinārā, rồi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Sau đó, đức Thế Tôn cùng với đại chúng tỳ khưu đã đi đến bờ bên kia của sông Hiraññavatī, đến Kusinārā, rồi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, sau khi đi đến đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Nào, này Ānanda, hãy xếp đặt chỗ nằm, có đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây *sāla* cho Ta. Ta bị mệt, Ta sẽ nằm xuống." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã xếp đặt chỗ nằm, có đầu quay về hướng Bắc, giữa hai cây *sāla*. Sau đó, đức Thế Tôn đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ.

92. Vào lúc bấy giờ, hai cây *sāla* được nở rộ toàn bộ với các bông hoa sái mùa, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các bông hoa *mandārava* thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các bột đàn hương thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của đức Như Lai để cúng dường đức Như Lai. Các nhạc khí thuộc cõi Trời được trình tấu ở không trung để cúng dường đức Như Lai. Các bản hợp ca thuộc cõi Trời vang vọng ở không trung để cúng dường đức Như Lai. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này Ānanda, hai cây *sāla* được nở rộ toàn bộ với các bông hoa sái mùa, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các bông hoa *mandārava* thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các bột đàn hương thuộc cõi Trời rơi xuống từ không trung, chúng rắc xuống, rải xuống, phủ khắp thân thể của Như Lai để cúng dường Như Lai. Các nhạc khí thuộc cõi Trời được trình tấu ở không trung để cúng dường Như Lai. Các bản hợp ca thuộc cõi Trời vang vọng ở không trung để cúng dường Như Lai. Này Ānanda, không phải với chừng ấy là Như Lai được trọng vọng, hay được cung kính, hay được sùng bái, hay được cúng dường, hay được nể nang. Này Ānanda, người nào, là tỳ khưu, hoặc tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ sống, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, có sự hành xử thuận theo pháp, người ấy trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường, nể nang Như Lai với sự cúng dường tối thượng. Vì thế, ở đây, này Ānanda, 'chúng ta sẽ sống, thực hành đúng pháp và thuận pháp, thực hành đúng đắn, có sự hành xử thuận theo pháp;' này Ānanda, các người nên học tập đúng như vậy."

[**Upavāṇathero**]

93. Tena kho pana samayena āyasmā upavāṇo bhagavato purato ṭhito hoti bhagavantaṃ vījamāno.[1] Atha kho bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi:[2] "Apehi bhikkhu. Mā me purato aṭṭhāsī "ti. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: "Ayaṃ kho āyasmā upavāṇo dīgharattaṃ bhagavato upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī. Atha ca pana bhagavā pacchime kāle āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi:[3] 'Apehi bhikkhu, mā me purato aṭṭhāsī 'ti. Ko nu kho hetu ko paccayo yaṃ bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādesi:[3] 'Apehi bhikkhu mā me purato aṭhāsī'"ti. Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Ayaṃ bhante āyasmā upavāṇo dīgharattaṃ bhagavato upaṭṭhāko santikāvacaro samīpacārī. Atha ca pana bhagavā pacchime kāle āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādeti:[4] 'Apehi bhikkhu, mā me purato aṭṭhāsī 'ti. Ko nu kho bhante hetu ko paccayo yaṃ bhagavā āyasmantaṃ upavāṇaṃ apasādeti:[5] 'Apehi bhikkhu mā me purato aṭṭhāsī '"ti? "Yebhuyyena ānanda dasasu sahassīsu lokadhātusu[6] devatā sannipatitā tathāgataṃ dassanāya. Yāvatā ānanda kusinārā upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ samantato dvādasayojanāni natthi so padeso vāḷagga[7]koṭi-nittudana[8]mattopi mahesakkhāhi devatāhi apphuṭo. Devatā ānanda ujjhāyanti: 'Dūrā ca[9] vatamhā[10] āgatā tathāgataṃ dassanāya. Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā.[11] Ajjeva[12] rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati, ayañca mahesakkho bhikkhu bhagavato purato ṭhito ovārento, na mayaṃ labhāma pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā '"ti [13].

94. "Kathaṃ-bhūtā pana bhante bhagavā devatā manasikarotī "ti?[14]

"Santānanda devatā ākāse pathavisaññiniyo, kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ[15] papatanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: 'Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu[16] loke antaradhāyissatī 'ti. Santānanda devatā paṭhaviyaṃ paṭhavisaññiniyo, kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ[15] papatanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti:

---

[1] bījayamāno - Ma.
[2] apasāresi - Ma; apasādeti - Syā, Khm.
[3] apasāreti - Ma; apasādeti - Syā, Khm.
[4] apasāreti - Ma.
[5] apasāreti - Ma; apasādesi - PTS.
[6] dasasu lokadhātīsu - Ma, Syā, Khm.
[7] vālaggaº - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] ºnitudanaº - Ma; ºnituddanaº - Syā, Khm.
[9] dūrā - Syā, Khm, PTS.
[10] vatamha - Ma; vat' amhā - PTS.
[11] tathāgato loke uppajjati arahaṃ sammāsambuddho - Syā, Khm.
[12] ajja ca - PTS.
[13] devatā Ānanda ujjhāyantī ti - PTS.
[14] manasikarontīti - Syā, Khm.
[15] chinnapādaṃ viya - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[16] cakkhuṃ - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

[**Trưởng lão Upavāṇa**]

93. Vào lúc bấy giờ, đại đức Upavāṇa đứng phía trước đức Thế Tôn, đang quạt cho đức Thế Tôn. Khi ấy, đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): "Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta." Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: "Đại đức Upavāṇa này là thị giả của đức Thế Tôn, có sự sinh hoạt kề cận và sống gần đức Thế Tôn một thời gian dài. Dầu vậy, vào thời điểm cuối cùng, đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): 'Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta.' Vậy thì nhân gì, duyên gì mà đức Thế Tôn đã quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): 'Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta'?" Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, đại đức Upavāṇa này là thị giả của đức Thế Tôn, có sự sinh hoạt kề cận và sống gần đức Thế Tôn một thời gian dài. Dầu vậy, vào thời điểm cuối cùng, đức Thế Tôn lại quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): 'Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta.' Bạch Ngài, vậy thì nhân gì, duyên gì mà đức Thế Tôn lại quở trách đại đức Upavāṇa (nói rằng): 'Này tỳ khưu, hãy tránh đi. Chớ đứng phía trước Ta'?" "Này Ānanda, hầu hết các vị Thiên nhân ở mười ngàn thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng Như Lai. Này Ānanda, cho đến mười hai do tuần xung quanh Kusinārā, Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, khu vực ấy không có chỗ nào là không được chạm đến bởi các vị Thiên nhân có uy lực lớn, ngay cả việc chen vào của đỉnh đầu một cọng tóc. Này Ānanda, các vị Thiên nhân phàn nàn rằng: 'Ôi, chúng tôi từ xa đi đến để chiêm ngưỡng đức Như Lai! Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian. Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và vị tỳ khưu có uy lực lớn này đứng phía trước đức Thế Tôn, che khuất, chúng tôi không đạt được việc chiêm ngưỡng đức Thế Tôn vào thời điểm cuối cùng."

94. "Thế thì, bạch Ngài, xin đức Thế Tôn để ý xem các Thiên nhân có trạng thái thế nào?"

"Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở không gian có sự lầm tưởng (không gian) là địa giới, các vị xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): 'Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!' Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở trái đất có sự nhận biết (trái đất) là địa giới, các vị xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng):

‘Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu[1] loke antaradhāyissatī ’ti.

Yā pana tā devatā vītarāgā, tā satā sampajānā adhivāsenti: Aniccā saṅkhārā taṃ kutettha labbhā ”ti.

95. “Pubbe bhante disāsu vassaṃ vutthā[2] bhikkhū āgacchanti tathāgataṃ dassanāya. Te mayaṃ labhāma manobhāvanīye bhikkhū dassanāya labhāma payirupāsanāya. Bhagavato pana mayaṃ bhante accayena na labhissāma manobhāvanīye bhikkhū dassanāya na labhissāma payirupāsanāyā ”ti.

“Cattārimāni ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyāni saṃvejanīyāni ṭhānāni. Katamāni cattāri?

‘Idha tathāgato jāto ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitan ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

‘Idha tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto ’ti ānanda saddhassa kulaputtassa dassanīyaṃ saṃvejanīyaṃ ṭhānaṃ.

Imāni kho ānanda cattāri saddhassa kulaputtassa dassanīyāni saṃvejanīyāni ṭhānāni.

Āgamissanti kho ānanda saddhā bhikkhū bhikkhuniyo upāsakā upāsikāyo[3] idha tathāgato jātoti pi, idha tathāgato anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddhoti pi, idha tathāgatena anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitanti pi, idha tathāgato anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbuto ti pi. Ye hi keci ānanda cetiyacārikaṃ āhiṇḍantā pasannacittā kālaṃ karissanti, sabbe te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjissantī ”ti.

[1] cakkhuṃ - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm.
[2] vuṭṭhā - Ma.
[3] bhikkhu-bhikkhuniyo upāsaka-upāsikāyo - PTS.

'Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!'

Còn các vị Thiên nhân nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): 'Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!'"

95. "Trước đây, bạch Ngài, các vị tỳ khưu đã trải qua mùa (an cư) mưa ở các phương đi đến để chiêm ngưỡng đức Như Lai. Chúng con đây có cơ hội để gặp, có cơ hội để thân cận các vị tỳ khưu khả kính. Tuy nhiên, bạch Ngài, với sự ra đi của đức Thế Tôn, chúng con sẽ không có cơ hội để gặp, sẽ không có cơ hội để thân cận các vị tỳ khưu khả kính."

"Này Ānanda, bốn địa điểm này đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin. Bốn địa điểm nào?

'Nơi này Như Lai đã sanh ra,' này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

'Nơi này Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng,' này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

'Nơi này Như Lai đã chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng,' này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

'Nơi này Như Lai đã viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót,' này Ānanda, là địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

Này Ānanda, đây là bốn địa điểm đem lại sự động tâm nên được chiêm bái bởi người con trai gia đình danh giá có đức tin.

Này Ānanda, các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các nam cư sĩ, các nữ cư sĩ có đức tin sẽ đi đến (chiêm nghiệm rằng): 'Nơi này Như Lai đã sanh ra,' 'Nơi này Như Lai đã giác ngộ phẩm vị Chánh Đẳng Giác vô thượng,' 'Nơi này Như Lai đã chuyển vận bánh xe Pháp vô thượng,' 'Nơi này Như Lai đã viên tịch Niết Bàn ở Niết Bàn giới không còn dư sót.' Này Ānanda, bất cứ những người nào trong lúc thăm viếng hành hương các bảo tháp, có tâm thành tín, và mệnh chung, tất cả những người ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời."

[**Ānandapucchākathā**]

96. “Kathaṃ mayaṃ bhante mātugāme paṭipajjāmā ”ti?

“Adassanaṃ ānandā ”ti.

“Dassane bhagavā sati kathaṃ paṭipajjitabban ”ti?

“Anālāpo ānandā ”ti.

“Ālapantena[1] pana bhante kathaṃ paṭipajjitabban ”ti?

“Sati ānanda upaṭṭhapetabbā ”ti.[2]

Kathaṃ mayaṃ bhante tathāgatassa sarīre paṭipajjāmā ”ti?

“Abyāvaṭā[3] tumhe ānanda hotha tathāgatassa sarīrapūjāya. Iṅgha tumhe ānanda sadatthe[4] ghaṭatha sadatthamanuyujjatha,[5] sadatthe[4] appamattā ātāpino pahitattā viharatha. Santānanda khattiyapaṇḍitā pi brāhmaṇapaṇḍitā pi gahapatipaṇḍitā pi tathāgate abhippasannā te tathāgatassa sarīrapūjaṃ karissantī ”ti.

“Kathaṃ pana bhante tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbantī ”ti?

“Yathā kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabban ”ti.

“Kathaṃ pana bhante rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjantī ”ti?

“Rañño ānanda cakkavattissa sarīraṃ ahatena vatthena veṭhenti. Ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhenti. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhenti.

---

[1] ālapante - Syā, Khm.
[2] upaṭṭhāpetabbā ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] avyāvaṭā - PTS.
[4] sāratthe - Ma.
[5] ghaṭatha anuyuñjatha - Ma; ghaṭatha sadatthe anuyujjatha - Syā, Khm; ghaṭatha sadatthaṃ anuyujjatha - PTS.

[**Giảng về các câu hỏi của Ānanda**]

96. "Bạch Ngài, chúng con xử sự với người nữ thế nào?"

"Này Ānanda, (như là) có sự không nhìn thấy."

"Khi có sự nhìn thấy, bạch đức Thế Tôn, nên xử sự thế nào?"

"Này Ānanda, (nên có) sự không trò chuyện."

"Vậy người đang trò chuyện, bạch Ngài, nên xử sự thế nào?"

"Này Ānanda, niệm nên được thiết lập."

"Bạch Ngài, chúng con xử sự thế nào với thân xác[1] của đức Như Lai?"

"Này Ānanda, các ngươi không phải quan tâm đến việc cúng dường thân xác của Như Lai. Nào, này Ānanda, các ngươi hãy gắng sức cho mục đích của mình, hãy gắn bó với mục đích của mình, hãy sống vì mục đích của mình, không xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết. Này Ānanda, có các vị Sát-đế-lỵ sáng suốt, các vị Bà-la-môn sáng suốt, các gia chủ sáng suốt thành tín với Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của Như Lai."

"Bạch Ngài, nên xử sự thế nào với thân xác của đức Như Lai?"

"Này Ānanda, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy."

"Bạch Ngài, họ xử sự thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương?"

"Này Ānanda, họ bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ bao bọc bằng lớp vải mới.

[1] Thân xác (*sarīra*): Từ *Pāḷi sarīra* có nhiều nghĩa: 1. thân thể. 2. xác chết, thây ma. 3. các mẩu xương (còn lại của đức Phật). 4. xá-lợi (theo *Pali-English Dictionary* của PTS).

Etenūpāyena[1] pañcahi yugasatehi rañño cakkavattissa sarīraṃ[2] veṭhetvā āyasāya[3] teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjitvā sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā rañño cakkavattissa sarīraṃ[4] jhāpenti. Cātummahāpathe[5] rañño cakakavattissa thūpaṃ karonti. Evaṃ kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti. Yathā kho ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbaṃ. Cātummahāpathe[5] tathāgatassa thūpo kātabbo. Tattha ye mālaṃ vā gandhaṃ vā cuṇṇakaṃ[6] vā āropessanti vā abhivādessanti vā, cittaṃ vā pasādessanti, tesaṃ taṃ bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ”ti.[7]

[**Thūpārahā puggalā**]

97. “Cattāro ’me ānanda thūpārahā. Katame cattāro? ‘Tathāgato arahaṃ sammāsambuddho thūpāraho, paccekasambuddho[8] thūpāraho, tathāgatassa sāvako[9] thūpāraho, rājā cakkavattī[10] thūpāraho ’ti.[11]

Kiñcānanda[12] atthavasaṃ paṭicca tathāgato arahaṃ sammāsambuddho thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa thūpo ’ti ānanda bahū janā[13] cittaṃ pasādenti.[14] Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasaṃ paṭicca tathāgato arahaṃ sammāsambuddho thūpāraho.

Kiñcānanda atthavasaṃ paṭicca paccekasambuddho thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato paccekasambuddhassa thūpo ’ti ānanda bahū janā[13] cittaṃ pasādenti.[14] Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasaṃ paṭicca paccekasambuddho thūpāraho.

---

[1] etenupāyena - Ma; etena upāyena - Syā, Khm, PTS.
[2] sarīre - Syā, Khm.
[3] ayasāya - Syā, Khm, PTS.
[4] sarīre - Khm.
[5] cātumahāpathe - Ma.
[6] vaṇṇakaṃ - PTS.
[7] sukhāya - Ma, PTS.
[8] pacceka-buddho - PTS.
[9] tathāgata-sāvako - PTS, evamuparipi.
[10] cakkavatti - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[11] thūpāraho - Syā, Khm, PTS.
[12] katamañ c’ Ānanda - PTS.
[13] bahujanā - Ma; bahujano - PTS.
[14] pasādeti - PTS.

Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đặt vào cái máng đầu làm bằng sắt, sau đó đậy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi thiêu đốt thân xác của vị Chuyển Luân Vương. Họ xây dựng bảo tháp của vị Chuyển Luân Vương ở ngã tư đường. Này Ānanda, họ xử sự với thân xác của vị Chuyển Luân Vương như vậy. Này Ānanda, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của Như Lai như vậy. Bảo tháp của Như Lai nên được xây dựng ở ngã tư đường. Nơi ấy, những ai sẽ treo lên vòng hoa, hoặc hương liệu, hoặc phấn thơm, hoặc sẽ đảnh lễ, hoặc sẽ khởi tâm tịnh tín, việc ấy sẽ đem lại cho những người ấy sự lợi ích, sự an vui lâu dài."

[**Những người xứng đáng bảo tháp**]

97. "Này Ānanda, bốn hạng này là xứng đáng bảo tháp. Bốn hạng nào? Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp, Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp, Thinh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp, vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp.

Và này Ānanda, bởi lý do gì Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): 'Đây là bảo tháp của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy,' nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác là xứng đáng bảo tháp.

Và này Ānanda, bởi lý do gì Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): 'Đây là bảo tháp của đức Thế Tôn, Phật Độc Giác ấy,' nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này Phật Độc Giác là xứng đáng bảo tháp.

Kiñcānanda[1] atthavasaṃ paṭicca tathāgatassa sāvako thūpāraho? ‘Ayaṃ tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa sāvakassa thūpo ’ti ānanda bahū janā cittaṃ pasādenti. Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasaṃ paṭicca tathāgatassa sāvako thūpāraho.

Kiñcānanda atthavasaṃ paṭicca rājā cakkavattī thūpāraho? Ayaṃ dhammikassa[2] dhammarañño thūpo ti ānanda bahū janā cittaṃ pasādenti. Te tattha cittaṃ pasādetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti. Idaṃ kho ānanda atthavasaṃ paṭicca rājā cakkavattī thūpāraho.

Ime kho ānanda cattāro thūpārahā ”ti.

[**Ānandattherassa acchariyadhammā**]

98. Atha kho āyasmā ānando vihāraṃ pavisitvā kapisīsaṃ ālambitvā rodamāno aṭṭhāsi: “Ahañca vatamhi sekho[3] sakaraṇīyo, satthu ca me parinibbānaṃ bhavissati yo mamaṃ[4] ānukampako ”ti. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Kahannu kho[5] bhikkhave ānando ”ti? “Eso bhante āyasmā ānando vihāraṃ pavisitvā kapisīsaṃ ālambitvā rodamāno ṭhito: ‘Ahañca vatamhi sekho[3] sakaraṇīyo, satthu ca me parinibbānaṃ bhavissati yo mamaṃ[4] ānukampako ’”ti. Atha kho bhagavā aññataraṃ bhikkhuṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ bhikkhu, mama vacanena ānandaṃ āmantehi: ‘Satthā taṃ āvuso ānanda āmantetī ’”ti “Evaṃ bhante ”ti kho so bhikkhu bhagavato paṭissutvā yenāyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: “Satthā taṃ āvuso ānanda āmantetī ”ti. “Evamāvuso ”ti kho āyasmā ānando tassa bhikkhuno paṭissutvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ ānandaṃ bhagavā etadavoca:

[1] katamañ c’ Ānanda - PTS.
[2] ayaṃ tassa dhammikassa - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] sekkho - Syā, Khm.
[4] mama - Ma, Syā, Khm.
[5] kahaṃ nu kho - Ma, Syā, Khm; kahan nu kho - PTS.

Và này Ānanda, bởi lý do gì Thinh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): 'Đây là bảo tháp của Thinh Văn của đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy,' nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này Thinh Văn của Như Lai là xứng đáng bảo tháp.

Và này Ānanda, bởi lý do gì vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp? Này Ānanda, (nghĩ rằng): 'Đây là bảo tháp của vị minh vương công chính,' nhiều người khởi tâm tịnh tín. Những người ấy, sau khi khởi tâm tịnh tín tại nơi ấy, do việc tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này Ānanda, bởi lý do này vị Chuyển Luân Vương là xứng đáng bảo tháp.

Này Ānanda, đây là bốn hạng xứng đáng bảo tháp."

[**Các pháp kỳ diệu của trưởng lão Ānanda**]

98. Khi ấy, đại đức Ānanda sau khi đi vào tịnh xá, đã đứng, vịn vào thanh ngang của cánh cửa, khóc lóc (rằng): "Ôi, ta chỉ là vị Hữu Học, còn có việc cần phải làm, và bậc Đạo Sư của ta, người có sự thương xót đến ta, sẽ có sự viên tịch Niết Bàn." Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, thế Ānanda ở đâu vậy?" "Bạch Ngài, đại đức Ānanda ấy sau khi đi vào tịnh xá, đã đứng, vịn vào thanh ngang của cánh cửa, khóc lóc (rằng): 'Ôi, ta chỉ là vị Hữu Học, còn có việc cần phải làm, và bậc Đạo Sư của ta, người có sự thương xót đến ta, sẽ có sự viên tịch Niết Bàn.'" Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo một vị tỳ khưu rằng: "Hãy đến, này tỳ khưu, ngươi hãy bảo Ānanda với lời nói của Ta rằng: 'Này đại đức Ānanda, bậc Đạo Sư gọi đại đức.'" "Bạch Ngài, xin vâng," vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế, rồi đã đi đến gặp đại đức Ānanda, sau khi đi đến đã nói với đại đức Ānanda điều này: "Này đại đức Ānanda, bậc Đạo Sư gọi đại đức." "Xin vâng, này đại đức," đại đức Ānanda đã trả lời vị tỳ khưu ấy như thế, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi vị ấy đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói với đại đức Ānanda điều này:

"Alaṃ ānanda mā soci, mā paridevi. Nanu etaṃ[1] ānanda mayā paṭikacceva[2] akkhātaṃ: 'Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha ānanda labbhā[3] 'yantaṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ paloka-dhammaṃ, taṃ vata tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjī 'ti. Netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Dīgharattaṃ kho te ānanda tathāgato paccupaṭṭhito mettena kāyakammena hitena sukhena advayena appamāṇena, mettena vacīkammena hitena sukhena advayena appamāṇena, mettena manokammena hitena sukhena advayena appamāṇena. Katapuññoʼsi tvaṃ ānanda padhānamanuyuñja, khippaṃ hehisi[4] anāsavo "ti.

99. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Ye pi te bhikkhave ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaparamāyeva[5] upaṭṭhākā ahesuṃ seyyathāpi mayhaṃ ānando. Ye pi te bhikkhave bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaparamāyeva upaṭṭhākā bhavissanti seyyathāpi mayhaṃ ānando. Paṇḍito[6] bhikkhave ānando, medhāvī bhikkhave ānando,[7] jānāti: 'Ayaṃ kālo tathāgataṃ dassanāya upasaṅkamituṃ bhikkhūnaṃ,[8] ayaṃ kālo bhikkhunīnaṃ ayaṃ kālo upāsakānaṃ, ayaṃ kālo upāsikānaṃ, ayaṃ kālo rañño rājamahāmattānaṃ titthiyānaṃ titthiyasāvakānan 'ti.[9]

100. Cattāroʼme bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā[10] ānande. Katame cattāro? Sace bhikkhave bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittāʼva bhikkhave bhikkhuparisā hoti atha kho ānando[11] tuṇhī hoti. Sace bhikkhave bhikkhunīparisā —pe— upāsakaparisā —pe— upāsikāparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittāʼva bhikkhave upāsikāparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Ime kho bhikkhave cattāro acchariyā abbhutā dhammā[10] ānande.

---

[1] na nu evaṃ - Syā; nanu evaṃ - Khm; na nu etaṃ - PTS.
[2] paṭigaccʼ eva - PTS.
[3] kutettha labbhā - Khm.
[4] hohisi - Ma, PTS; hohipi - Syā, Khm.
[5] etapparamāyeva - Ma; eta-paramā yeva - PTS.
[6] paṇḍito kho - PTS.
[7] medhāvī bhikkhave ānando - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate.
[8] ayaṃ kālo bhikkhūnaṃ - Khm.
[9] ayaṃ kālo titthiyānaṃ ayaṃ kālo titthiyasāvakānan 'ti - Syā, Khm.
[10] abbhutadhammā - Syā, Khm, evamuparipi.
[11] atha ānando - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.

"Thôi đi, này Ānanda! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này Ānanda, chẳng phải điều này đã được Ta nói ngay từ trước rằng: 'Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi'? Này Ānanda, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): 'Ôi, mong sao thân xác của đức Như Lai chớ bị biến hoại'? Sự việc ấy không xảy ra. Này Ānanda, đã một thời gian dài Như Lai được ngươi hầu cận với thân nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được, với khẩu nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được, với ý nghiệp từ ái, có lợi ích, có an lạc, không hai lòng, không đo lường được. Ngươi là người đã có tạo phước (trong quá khứ), này Ānanda, ngươi hãy ra sức nỗ lực, ngươi sẽ mau chóng trở thành bậc Vô Lậu."

99. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, tất cả các đức Thế Tôn ấy cũng đã có những vị thị giả rất xuất sắc như là Ānanda của Ta. Này các tỳ khưu, những vị nào sẽ là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, tất cả các đức Thế Tôn ấy cũng sẽ có những vị thị giả rất xuất sắc như là Ānanda của Ta. Này các tỳ khưu, Ānanda là sáng suốt. Này các tỳ khưu, Ānanda là thông minh; vị ấy biết: 'Đây là thời điểm của các tỳ khưu đi đến để yết kiến đức Như Lai, đây là thời điểm của các tỳ khưu ni, đây là thời điểm của các nam cư sĩ, đây là thời điểm của các nữ cư sĩ, đây là thời điểm của đức vua, của các quan đại thần của vua, của các ngoại đạo, của các đệ tử ngoại đạo.'

100. Này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở Ānanda. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp,[1] với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu ni —nt— tập thể nam cư sĩ —nt— tập thể nữ cư sĩ đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, đây là bốn pháp kỳ diệu, phi thường ở Ānanda.

[1] nói Pháp (*dhammaṃ bhāsati*): theo Chú Giải, *dhammaṃ* ở trường hợp này có ý nghĩa là *paṭisanthāradhammaṃ* (cách thức tiếp đãi) và có đơn cử ví dụ với một số câu chào hỏi thông thường phù hợp với từng đối tượng (DA. ii, 585-6). Nếu dịch theo Chú Giải thì có thể ghi nghĩa của "*dhammaṃ bhāsati*" là: "nói lời giao tiếp."

Cattāro'me bhikkhave acchariyā abbhutā dhammā raññe cakkavattimhi. Katame cattāro?[1] Sace bhikkhave khattiyaparisā rājānaṃ cakkavattiṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce rājā cakkavattī bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā'va bhikkhave khattiyaparisā hoti atha kho rājā[2] cakkavattī tuṇhī hoti. Sace bhikkhave brāhmaṇaparisā —pe— gahapatiparisā —pe— samaṇaparisā rājānaṃ cakkavattiṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce rājā cakkavattī bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā'va bhikkhave samaṇaparisā hoti atha kho rājā cakkavattī tuṇhī hoti. Evameva kho bhikkhave cattāro'me[3] acchariyā abbhutā dhammā ānande. Sace bhikkhave bhikkhuparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena[4] sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā'va bhikkhave bhikkhuparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Sace bhikkhunīparisā —pe— upāsakaparisā —pe— upāsikāparisā ānandaṃ dassanāya upasaṅkamati, dassanena sā attamanā hoti. Tatra ce ānando dhammaṃ bhāsati, bhāsitenapi sā attamanā hoti. Atittā'va bhikkhave upāsikāparisā hoti atha kho ānando tuṇhī hoti. Ime kho bhikkhave cattāro acchariyā abbhutā dhammā ānande "ti.

[**Mahāsudassanasuttadesanā**]

101. Evaṃ vutte āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Mā bhante bhagavā imasmiṃ kuḍḍanagarake[5] ujjaṅgalanagarake sākhānagarake[6] parinibbāyī.[7] Santi[8] bhante aññāni mahānagarāni, seyyathīdaṃ campā rājagahaṃ sāvatthī[9] sāketaṃ kosambī bārāṇasī.[10] Ettha bhagavā parinibbātu. Ettha bahū khattiyamahāsālā brāhmaṇamahāsālā gahapatimahāsālā tathāgate abhippasannā, te tathāgatassa sarīrapūjaṃ karissantī "ti. "Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca: 'Kuḍḍanagarakaṃ[5] ujjaṅgalanagarakaṃ sākhānagarakan[6] 'ti.

Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano nāma ahosi cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto[11] sattaratanasamannāgato.

---

[1] katame cattāro - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] atha rājā - Syā, Khm, PTS.
[3] cattāro - Syā, Khm, PTS.
[4] dassanena pi - PTS.
[5] khuddanagarakº - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] sākha-nagarakº - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] parinibbāyi - Ma, Syā, Khm; parinibbāyatu - PTS.
[8] santi hi - PTS.
[9] sāvatthi - PTS.
[10] kosambi bārāṇasi - PTS.
[11] janappadatthāvariyappatto - Ma.

Này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở vị Chuyển Luân Vương. Bốn pháp nào? Này các tỳ khưu, nếu tập thể Sát-đế-lỵ đi đến để gặp vị Chuyển Luân Vương, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu vị Chuyển Luân Vương nói chuyện, với lời nói chuyện, tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể Sát-đế-lỵ là không hài lòng khi vị Chuyển Luân Vương im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể Bà-la-môn —nt— tập thể gia chủ —nt— tập thể Sa-môn đi đến để gặp vị Chuyển Luân Vương, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu vị Chuyển Luân Vương nói chuyện, với lời nói chuyện, tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể Sa-môn là không hài lòng khi vị Chuyển Luân Vương im lặng. Tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, bốn pháp kỳ diệu, phi thường này có ở Ānanda. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, nếu tập thể tỳ khưu ni —nt— tập thể nam cư sĩ —nt— tập thể nữ cư sĩ đi đến để gặp Ānanda, do việc gặp, tập thể ấy được hoan hỷ. Tại đấy, nếu Ānanda nói Pháp, với lời nói (Pháp), tập thể ấy được hoan hỷ. Này các tỳ khưu, tập thể tỳ khưu là không hài lòng khi Ānanda im lặng. Này các tỳ khưu, đây là bốn pháp kỳ diệu, phi thường ở Ānanda.”

[**Chỉ bảo về Kinh Mahāsudassana**]

101. Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn chớ viên tịch Niết Bàn tại thị tứ nhỏ bé, tại thị tứ cằn cỗi, tại thị tứ vùng ven này. Bạch Ngài, có những thành phố lớn khác như là: Campā, Rājagaha, Sāvatthī, Sāketa, Kosambī, Bārāṇasī. Xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn tại đấy. Ở đấy, có nhiều Sát-đế-lỵ có thế lực, Bà-la-môn có thế lực, gia chủ có thế lực thành tín với đức Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của đức Như Lai.” “Này Ānanda, chớ có nói như vậy! Này Ānanda, chớ có nói như vậy: ‘(Nơi này là) thị tứ nhỏ bé, thị tứ cằn cỗi, thị tứ vùng ven!’

Trong quá khứ, này Ānanda, vị vua tên Mahāsudassana đã là vị Chuyển Luân Vương, bậc công minh, đấng pháp vương, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, bậc có đầy đủ bảy báu vật.

Rañño ānanda mahāsudassanassa ayaṃ kusinārā kusāvatī nāma rājadhānī ahosi, puratthimena ca pacchimena ca dvādasayojanāni āyāmena, uttarena ca dakkhiṇena ca sattayojanāni vitthārena. Kusāvatī ānanda rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Seyyathāpi ānanda devānaṃ āḷakamandā[1] nāma rājadhānī iddhā ceva phītā[2] ca bahujanā ca ākiṇṇayakkhā ca subhikkhā ca, evameva kho ānanda kusāvatī rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Kusāvatī ānanda rājadhānī dasahi saddehi avivittā ahosi divā ceva rattiñca,[3] seyyathīdaṃ hatthisaddena assasaddena rathasaddena bherisaddena mudiṅgasaddena[4] vīṇāsaddena gītasaddena saṅkhasaddena[5] sammasaddena tālasaddena[6] asnātha[7] pivatha khādathāti dasamena saddena. Gaccha tvaṃ ānanda, kusināraṃ[8] pavisitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi: 'Ajja kho vāseṭṭhā[9] rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Abhikkamatha vāseṭṭhā, abhikkamatha vāseṭṭhā,[9] mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha: Amhākañca no gāmakkhette tathāgatassa parinibbānaṃ ahosi, na mayaṃ labhimhā pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā '"ti.

"Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paṭissutvā nivāsetvā pattacīvaramādāya attadutiyo[10] kusināraṃ pāvisi.

[**Mallānaṃ vandanā**]

102. Tena kho pana samayena kosinārakā mallā santhāgāre[11] sannipatitā honti kenacideva karaṇīyena. Atha kho āyasmā ānando yena kosinārakānaṃ mallānaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocesi: "Ajja kho vāseṭṭhā[9] rattiyā pacchime yāme tathāgatassa parinibbānaṃ bhavissati. Abhikkamatha vāseṭṭhā,[9] abhikkamatha vāseṭṭhā.[9] Mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha: 'Amhākañca no gāmakkhette tathāgatassa parinibbānaṃ ahosi, na mayaṃ labhimhā pacchime kāle tathāgataṃ dassanāyā "ti.

---

[1] ālakamandā - Syā, Khm.
[2] iddhā ceva hoti phītā- Ma; iddhā ceva ahosi phītā - Syā, Khm.
[3] rattī ca - PTS.
[4] mutiṅgasaddena - PTS, evaṃ sabbattha.
[5] saṅkhasaddena - itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[6] pāṇitāḷasaddena - Ma.
[7] asatha - Syā, Khm.
[8] kusinārāyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] vāsiṭṭhā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[10] adutiyo - Syā, Khm.
[11] sandhāgāre - Ma; saṇṭhāgāre - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

Này Ānanda, Kusinārā này đã là kinh thành tên là Kusāvatī của đức vua Mahāsudassana với chiều dài mười hai do-tuần theo hướng đông và hướng tây, với chiều rộng bảy do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, cũng giống như kinh thành tên Āḷakamandā của chư Thiên là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc các Dạ-xoa, và thực phẩm đầy đủ, tương tự y như vậy, này Ānanda kinh thành Kusāvatī đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã là không thiếu mười loại âm thanh[1] vào ban ngày và cả ban đêm, tức là: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng trống cái, tiếng trống cơm, tiếng đàn *vīṇā*, tiếng hát, tiếng tù và vỏ ốc, tiếng chập chõa, và tiếng vỗ tay (reo hò): 'Quý vị hãy ăn, hãy uống, hãy nhai' là tiếng thứ mười. Hãy đi, này Ānanda, ngươi hãy đi vào Kurinārā và công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: 'Này các Vāseṭṭha,[2] hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Này các Vāseṭṭha, quý vị hãy đi đến. Này các Vāseṭṭha, quý vị hãy đi đến. Quý vị chớ có hối tiếc về sau (rằng): 'Ở cánh đồng làng của chúng ta đây, đã xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai; chúng ta đã không đạt được (cơ hội) để chiêm ngưỡng đức Như Lai vào thời điểm cuối cùng.'"

"Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế, sau đó đã quấn y (nội) rồi cầm lấy bình bát và y đi vào Kusinārā với một vị khác.[3]

[**Việc lễ bái của những người tộc Malla**]

102. Vào lúc bấy giờ, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã tụ hội lại ở hội trường vì công việc cần làm nào đó. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến hội trường của những người tộc Malla sống ở Kusinārā, sau khi đi đến đã công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: "Này các Vāseṭṭha, hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Này các Vāseṭṭha, quý vị hãy đi đến. Này các Vāseṭṭha, quý vị hãy đi đến. Quý vị chớ có hối tiếc về sau (rằng): 'Ở cánh đồng làng của chúng ta đây, đã xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai; chúng ta đã không có được (cơ hội) để chiêm ngưỡng đức Như Lai vào thời điểm cuối cùng."

[1] Mười loại âm thanh (*dasahi saddehi*): Các Tạng Thái, Khm, PTS, và ở trang 268 liệt kê mười loại, không có tiếng tù và vỏ ốc (*saṅkhasaddena*), riêng Tạng Miến liệt kê mười một loại âm thanh; ở đây chúng tôi kết hợp chung hai loại âm thanh cuối cùng thành một (ND).
[2] Vāseṭṭha: tên gọi những người thuộc dòng họ Vāsiṭṭha (ND).
[3] Cùng một vị khác (*attadutiyo*): dịch sát từ sẽ là: "với bản thân là người thứ hai." Tạng Thái và Khmer ghi là: "*adutiyo*" nghĩa là "không có người thứ hai," tức là "đi một mình" (ND).

Idamāyasmato ānandassa sutvā mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkhasamappitā appekacce kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ patanti[1] āvaṭṭanti vivaṭṭanti:[2] "Atikhippaṃ bhagavā parinibbāyissati, atikhippaṃ sugato parinibbāyissati, atikhippaṃ cakkhu[3] loke antaradhāyissatī "ti.

Atha kho mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkhasamappitā yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yenāyasmā ānando tenupasaṅkamiṃsu. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: "Sace kho ahaṃ kosinārake malle ekamekaṃ bhagavantaṃ vandāpessamiṃ,[4] avandito'va[5] bhagavā kosinārakehi mallehi bhavissati. Athāyaṃ ratti vibhāyissati. Yannūnāhaṃ kosinārake malle kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā bhagavantaṃ vandāpeyyaṃ: 'Itthannāmo bhante mallo saputto sabhariyo sapariso sāmacco bhagavato pāde sirasā vandatī 'ti.

Atha kho āyasmā ānando kosinārake malle kulaparivattaso kulaparivattaso ṭhapetvā bhagavantaṃ vandāpesi: "Itthannāmo bhante mallo saputto sabhariyo sapariso sāmacco bhagavato pāde sirasā vandatī "ti. Atha kho āyasmā ānando etena upāyena paṭhameneva yāmena kosinārake malle bhagavantaṃ vandāpesi.

[**Subhaddaparibbājakavatthu**]

103. Tena kho pana samayena subhaddo nāma paribbājako kusinārāyaṃ paṭivasati. Assosi kho subhaddo paribbājako: "Ajja kira rattiyā[6] pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissatī "ti. Atha kho subhaddassa paribbājakassa etadahosi: "Sutaṃ kho pana metaṃ paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā 'ti.[7] Ajjeva rattiyā[8] pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati.—

[1] papatanti - Ma, Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[2] vivaṭṭanti - itisaddo Khm potthake na dissate.
[3] cakkhuṃ - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm.
[4] vandāpessāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] avandito - Ma, PTS; avandito ca - Syā, Khm.
[6] ajjeva rattiyā - Syā, Khm; ajj' eva kira rattiyā - PTS.
[7] sammāsambuddhā - Syā, Khm, evamuparipi.
[8] ajja ca rattiyā - PTS, evamuparipi.

Sau khi nghe được điều này từ đại đức Ānanda, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, tâm tư khổ não, một số xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): "Đức Thế Tôn sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ sẽ viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn sẽ biến mất ở thế gian quá sớm!"

Sau đó, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, có tâm tư bị khổ não ngự trị, đã đi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, gặp đại đức Ānanda. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: "Nếu ta để những người tộc Malla sống ở Kusinārā lễ bái đức Thế Tôn từng người một, thì những người tộc Malla sống ở Kusinārā sẽ không kịp lễ bái đức Thế Tôn, và đêm này sẽ tàn. Hay là ta nên sắp xếp những người tộc Malla sống ở Kusinārā theo từng gia đình, rồi để họ tuần tự lễ bái đức Thế Tôn (nói rằng): 'Bạch Ngài, người tộc Malla có tên như vầy với con trai, với vợ, với tập thể, với bạn bè xin đê đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn.'"

Sau đó, đại đức Ānanda đã sắp xếp những người tộc Malla sống ở Kusinārā theo từng gia đình, rồi để họ tuần tự lễ bái đức Thế Tôn (nói rằng): "Bạch Ngài, người tộc Malla có tên như vầy với con trai, với vợ, với tập thể, với bạn bè xin đê đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn." Khi ấy, với phương thức này, đại đức Ānanda đã để những người tộc Malla sống ở Kusinārā lễ bái đức Thế Tôn chỉ trong canh đầu.

[**Câu chuyện về du sĩ ngoại đạo Subhadda**]

103. Vào lúc bấy giờ, có du sĩ ngoại đạo tên Subhadda cư ngụ ở Kusinārā. Du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nghe được rằng: "Nghe nói hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Sa-môn Gotama." Khi ấy, điều này đã khởi đến du sĩ ngoại đạo Subhadda: "Quả thật ta đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian. Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của Sa-môn Gotama.'—

—Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: 'Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhammaṃ desetuṃ yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyan '"ti. Atha kho subhaddo paribbājako yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yena āyasmā ānando tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: "Sutaṃ metaṃ bho ānanda, paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā 'ti. Ajjeva rattiyā pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati. Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: 'Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhamaṃ desetuṃ yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyaṃ.[1] Sādhāhaṃ[2] bho ānanda labheyyaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāyā "ti.

Evaṃ vutte āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Alaṃ āvuso subhadda, mā tathāgataṃ viheṭhesi. Kilanto bhagavā "ti. Dutiyampi kho subhaddo paribbājako —pe— Tatiyampi kho subhaddo paribbājako āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: "Sutaṃ metaṃ bho ānanda paribbājakānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Kadāci karahaci tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā 'ti. Ajjeva rattiyā pacchime yāme samaṇassa gotamassa parinibbānaṃ bhavissati. Atthi ca me ayaṃ kaṅkhādhammo uppanno. Evaṃ pasanno ahaṃ samaṇe gotame: 'Pahoti me samaṇo gotamo tathā dhammā desetuṃ yathāhaṃ imaṃ kaṅkhādhammaṃ pajaheyyaṃ. Sādhāhaṃ bho ānanda labheyyaṃ samaṇaṃ gotamaṃ dassanāyā "ti. Tatiyampi kho āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Alaṃ āvuso subhadda, mā tathāgataṃ viheṭhesi, kilanto bhagavā "ti.

104. Assosi kho bhagavā āyasmato ānandassa subhaddena paribbājakena saddhiṃ imaṃ kathāsallāpaṃ. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Alaṃ ānanda mā subhaddaṃ vāresi. Labhataṃ[3] ānanda subhaddo tathāgataṃ dassanāya. Yaṃ kiñci maṃ subhaddo pucchissati, sabbantaṃ aññāpekkho[4] 'va pucchissati[5] no vihesāpekkho.[6] Yañcassāhaṃ puṭṭho byākarissāmi, taṃ khippameva ājānissatī "ti.

[1] pajaheyyan'ti - Ma.
[2] svāhaṃ - PTS.
[3] labhatu - Syā, Khm.
[4] aññā-pekho - PTS.
[5] maṃ pucchissati - Syā, Khm.
[6] vihesā-pekho - PTS.

—Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho ta. Ta đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vầy: 'Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này." Sau đó, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đi đến Upavattana, khu rừng cây sāla của những người tộc Malla, gặp đại đức Ānanda, sau khi đi đến đã nói với đại đức Ānada điều này: "Thưa ngài Ānanda, tôi đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian.' Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho tôi. Tôi đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vầy: 'Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này.' Thưa ngài Ānanda, tốt thay tôi có thể đạt được việc diện kiến Sa-môn Gotama."

Khi được nói như vậy, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: "Thôi đi, này đạo hữu Subhadda! Chớ phiền nhiễu đức Như Lai. Đức Thế Tôn bị mệt." Rồi lần thứ nhì, du sĩ ngoại đạo Subhadda —nt— Rồi lần thứ ba, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đại đức Ānada điều này: "Thưa ngài Ānanda, tôi đã nghe điều này từ các vị du sĩ ngoại đạo lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Ít khi, hiếm khi các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian.' Chính hôm nay, vào canh cuối của đêm, sẽ xảy ra sự viên tịch Niết Bàn của đức Như Lai. Và có điều nghi ngờ này khởi lên cho tôi. Tôi đã được tịnh tín ở Sa-môn Gotama như vầy: 'Sa-môn Gotama có khả năng thuyết pháp khiến cho ta có thể dứt bỏ điều nghi ngờ này.' Thưa ngài Ānanda, tốt thay tôi có thể đạt được việc diện kiến Sa-môn Gotama." Rồi lần thứ ba, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: "Thôi đi, này đạo hữu Subhadda! Chớ phiền nhiễu đức Như Lai. Đức Thế Tôn bị mệt."

104. Đức Thế Tôn đã nghe cuộc trò chuyện trao đổi này giữa đại đức Ānanda với du sĩ ngoại đạo Subhadda. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Thôi đi, này Ānanda, ngươi chớ ngăn cản Subhadda. Này Ānanda, hãy để cho Subhadda yết kiến Như Lai. Bất cứ điều gì Subhadda sẽ hỏi Ta, mọi điều mà vị ấy sẽ hỏi chỉ với mong muốn để thấu hiểu, không với mong muốn gây phiền nhiễu. Và điều nào Ta sẽ trả lời khi được hỏi, vị ấy sẽ hiểu biết điều ấy vô cùng nhanh chóng."

Atha kho āyasmā ānando subhaddaṃ paribbājakaṃ etadavoca: "Gacchāvuso subhadda, karoti te bhagavā okāsan "ti. Atha kho subhaddo paribbājako yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho subhaddo paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: "Ye 'me bho gotama samaṇabrāhmaṇā saṅghino gaṇino gaṇācariyā ñātā yasassino titthakarā sādhusammatā[1] bahujanassa, seyyathīdaṃ pūraṇo kassapo, makkhali gosālo, ajito kesakambalo, pakudho kaccāyano, sañjayo belaṭṭha-putto, nigaṇṭho nātaputto, sabbe te[2] sakāya paṭiññāya abbhaññiṃsu, sabbeva na abbhaññiṃsu, udāhu ekacce abbhaññiṃsu ekacce nābbhaññiṃsū "ti?

"Alaṃ subhadda tiṭṭhatetaṃ 'sabbe te sakāya paṭiññāya abbhaññiṃsu, sabbeva na abbhaññiṃsu, udāhu ekacce abbhaññiṃsu ekacce nābbhaññiṃsū 'ti. Dhammaṃ te subhadda desissāmi.[3] Taṃ suṇāhi, sādhukaṃ manasikarohi, bhāsissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho subhaddo paribbājako bhagavato paccassosi. Bhagavā etadavoca:

105. "Yasmiṃ kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo na upalabbhati, samaṇo pi tattha na upalabbhati, dutiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, tatiyo pi tattha samaṇo na upalabbhati, catuttho pi tattha samaṇo na upalabbhati. Yasmiñca kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati, samaṇo pi tattha upalabbhati, dutiyo pi tattha samaṇo upalabbhati, tatiyo pi tattha samaṇo upalabbhati, catuttho pi tattha samaṇo upalabbhati. Imasmiṃ kho subhadda dhammavinaye ariyo aṭṭhaṅgiko maggo upalabbhati. Idhe va subhadda samaṇo, idha dutiyo samaṇo, idha tatiyo samaṇo, idha catuttho samaṇo. Suññā parappavādā samaṇehi aññe.[4] Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ, asuñño loko arahantehi assā "ti.[5]

[1] sādhusammatā ca - PTS.
[2] sabbete - Ma.
[3] desessāmi - Ma, PTS.
[4] aññehi - Ma, Syā, Khm.
[5] assa - PTS.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda điều này: "Hãy đi đến, này đạo hữu Subhadda, đức Thế Tôn cho phép đạo hữu." Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa ngài Gotama, các Sa-môn và Bà-la-môn này có hội chúng (xuất gia), có tập thể (tại gia), là vị thầy của tập thể, được biết tiếng, có danh tiếng, là các vị sáng lập học thuyết, được quần chúng công nhận có đức hạnh, tức là: Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhaputta, Nigaṇṭha Nātaputta, có phải tất cả các vị ấy đã thấu hiểu theo sự thừa nhận của bản thân, có phải toàn bộ tất cả đã không thấu hiểu, hay là một số đã thấu hiểu, một số đã không thấu hiểu?"

"Thôi đi, này Subhadda, hãy ngưng lại vấn đề ấy: 'Có phải tất cả các vị ấy đã thấu hiểu theo sự thừa nhận của bản thân, có phải toàn bộ tất cả đã không thấu hiểu, hay là một số đã thấu hiểu, một số đã không thấu hiểu?' Này Subhadda, Ta sẽ chỉ bảo Giáo Pháp cho ngươi. Ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Thưa Ngài, xin vâng," du sĩ ngoại đạo Subhadda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

105. "Này Subhadda, ở Pháp và Luật nào Thánh Đạo tám chi phần không được tìm thấy, ở đó Sa-môn cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ nhì cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ ba cũng không được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ tư cũng không được tìm thấy. Và này Subhadda, ở Pháp và Luật nào Thánh Đạo tám chi phần được tìm thấy, ở đó Sa-môn cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ nhì cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ ba cũng được tìm thấy, ở đó Sa-môn hạng thứ tư cũng được tìm thấy. Đúng vậy, này Subhadda, ở Pháp và Luật này Thánh Đạo tám chi phần được tìm thấy. Chính ở đây, này Subhadda, có Sa-môn, ở đây có Sa-môn hạng thứ nhì, ở đây có Sa-môn hạng thứ ba, ở đây có Sa-môn hạng thứ tư. Các học thuyết của những kẻ khác không có các Sa-môn có sự thấu hiểu.[1] Và này Subhadda, nếu các vị tỳ khưu này sống chân chánh, thế gian sẽ không trống vắng các bậc A-la-hán."

[1] có sự thấu hiểu (*aññe*): các Tạng Miến, Thái, Khmer ghi là *aññehi,* thay vì *aññe,* xét ra hợp lý hơn*;* như thế, *samaṇehi aññehi* sẽ được ghi nghĩa Việt là: "các Sa-môn có sự thấu hiểu;" *aññehi* được xem là có cấu trúc của *bahubbīhi samāsa*, làm nhiệm vụ tính từ bổ nghĩa cho *samaṇehi* (ND).

"Ekūnatiṃso[1] vayasā subhadda
yaṃ pabbajiṃ kiṃ kusalānuesī,
vassāni paññāsa samādhikāni
yato ahaṃ pabbajito subhadda,
ñāyassa dhammassa padesavatti[2]
ito bahiddhā samaṇo pi natthi.

Dutiyo pi samaṇo natthi,
tatiyo pi samaṇo natthi,
catuttho pi samaṇo natthi.

Suññā parappavādā samaṇehi aññe.

Ime ca subhadda bhikkhū sammā vihareyyuṃ,
asuññho loko arahantehī "ti.[3]

106. Evaṃ vutte subhaddo paribbājako bhagavantaṃ etadavoca: "Abhikkantaṃ bhante, abhikkantaṃ bhante. Seyyathā pi bhante nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya 'cakkhumanto rūpāni dakkhintī 'ti.[4] Evameva bhagavatā anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhante bhagavantaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyyāhaṃ bhante[5] bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampadan "ti.

"Yo kho subhadda aññatitthiyapubbo imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhati pabbajjaṃ, ākaṅkhati upasampadaṃ, so cattāro māse parivasati. Catunnaṃ māsānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādenti bhikkhubhāvāya. Api ca mettha puggalavemattatā viditā "ti. "Sace bhante aññatitthiyapubbā imasmiṃ dhammavinaye ākaṅkhantā pabbajjaṃ, ākaṅkhantā upasampadaṃ cattāro māse parivasanti, catunnaṃ māsānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādenti bhikkhubhāvāya, ahaṃ cattāri vassāni parivasissāmi. Catunnaṃ vassānaṃ accayena āraddhacittā bhikkhū pabbājentu upasampādentu bhikkhubhāvāyā "ti.

[1] ekūnatiṃsa - Syā, Khm.
[2] padesavattī - Ma, PTS.
[3] asuññho loko arahantehi assāti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] dakkhantīti - Ma; dakkhanti - Syā, Khm.
[5] labheyyāmahaṃ bhante - Khm; labheyyāhaṃ - PTS.

"Này Subhadda, với tuổi hai mươi chín,
Ta đã xuất gia, có sự tầm cầu điều gì là tốt lành.
Hơn năm mươi năm,
từ khi Ta là vị xuất gia, này Subhadda,
có sự thực hành ở lãnh địa của Giáo Pháp chân chánh,
ở bên ngoài nơi này, không có Sa-môn.

Sa-môn hạng thứ nhì cũng không có,
Sa-môn hạng thứ ba cũng không có,
Sa-môn hạng thứ tư cũng không có.

Các học thuyết của những kẻ khác không có các Sa-môn có sự thấu hiểu.

Và này Subhadda, nếu các vị tỳ khưu này sống chân chánh,
thế gian sẽ không trống vắng các bậc A-la-hán."

106. Khi được nói như vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu vào nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được đức Thế Tôn giảng giải bằng nhiều phương tiện. Thưa Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Thưa Ngài, con có thể đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không, có thể đạt được việc tu lên bậc trên không?"

"Này Subhadda, người nào, trước đây theo ngoại đạo, mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, người ấy (phải) sống thử thách bốn tháng. Sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu. Tuy nhiên, ở đây Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân." "Thưa Ngài, nếu những người trước đây theo ngoại đạo mong mỏi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỏi việc tu lên bậc trên, (phải) sống thử thách bốn tháng; sau bốn tháng, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, (sẽ) cho người ấy xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu, thì con sẽ sống thử thách bốn năm. Sau bốn năm, các vị tỳ khưu, có tâm được hài lòng, hãy cho con xuất gia, hãy cho con tu lên bậc trên để trở thành tỳ khưu."

Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: "Tena hānanda subhaddaṃ pabbājethā "ti.[1] "Evaṃ bhante "ti kho āyasmā ānando bhagavato paccassosi. Atha kho subhaddo paribbājako āyasmantaṃ ānandaṃ etadavoca: "Lābhā vo[2] āvuso ānanda, suladdhaṃ vo[2] āvuso ānanda, ye ettha satthu[3] sammukhā antevāsābhisekena abhisittā "ti.

Alattha kho subhaddo paribbājako bhagavato santike pabbajjaṃ, alattha upasampadaṃ. Acirūpasampanno kho panāyasmā subhaddo eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto, nacirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaraṃ brahmacariya-pariyosānaṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi, "khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā "ti abbhaññāsi. Aññataro kho panāyasmā subhaddo arahataṃ ahosi. So ca[4] bhagavato pacchimo sakkhisāvako ahosī "ti.

Pañcamabhāṇavāraṃ.

[1] pabbājehī 'ti - Ma.
[2] te - Syā, Khm.
[3] satthārā - Syā, Khm, PTS.
[4] ca - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Vậy thì, này Ānanda, các ngươi hãy xuất gia cho Subhadda." "Bạch Ngài, xin vâng," đại đức Ānanda đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã nói với đại đức Ānanda điều này: "Thưa đại đức Ānanda, thật là lợi ích cho các vị! Thưa đại đức Ānanda, thật khéo đạt được cho các vị, là những vị đã được tấn phong với lễ tấn phong trở thành đệ tử trong Giáo Pháp này trước mặt đức Thế Tôn."

Quả vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Subhadda một mình đã tách riêng, rồi trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, nên chẳng bao lâu sau, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí đã chứng ngộ, đã đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình danh giá một cách chính đáng xuất gia rời nhà sống không nhà. Vị ấy đã thấu hiểu rằng: "Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa." Và thêm một vị nữa là đại đức Subhadda đã trở thành bậc A-la-hán. Và vị ấy đã là đệ tử trực tiếp[1] cuối cùng của đức Thế Tôn."

Tụng phẩm thứ năm.

[1] đệ tử trực tiếp (*sakkhisāvako*): đệ tử được xuất gia có sự chứng kiến (*sa+akkhi*) của đức Thế Tôn (ND).

[**Tathāgatassa pacchimā vācā**]

107. Atha kho bhagavā āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi:

"Siyā kho panānanda tumhākaṃ evamassa: 'Atītasatthukaṃ pāvacanaṃ, natthi no satthā 'ti. Na kho panetaṃ ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Yo kho ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito paññatto so vo mamaccayena satthā 'ti.[1] Yathā kho panānanda etarahi bhikkhū aññamaññaṃ āvusovādena samudācaranti, na kho[2] mamaccayena evaṃ samudācaritabbaṃ. Theratarena ānanda bhikkhunā navakataro bhikkhu nāmena vā gottena vā āvusovādena vā samudācaritabbo, navakatarena bhikkhunā therataro bhikkhu bhanteti vā āyasmāti vā samudācaritabbo.

Ākaṅkhamāno ānanda saṅgho mamaccayena khuddānukhuddakāni sikkhāpadāni samūhanatu.[3] Channassa ānanda bhikkhuno mamaccayena brahmadaṇḍo dātabbo "ti. "Katamo pana bhante brahmadaṇḍo "ti? "Channo ānanda bhikkhu yaṃ iccheyya taṃ vadeyya, so bhikkhūhi neva vattabbo na ovaditabbo na anusāsitabbo "ti.

108. Atha kho bhagavā[4] bhikkhū āmantesi: "Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussāpi kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā, pucchatha bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha: Sammukhībhūto no satthā ahosi, na mayaṃ sakkhimha[5] bhagavantaṃ sammukhā paṭipucchitun "ti. Evaṃ vutte te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ. Dutiyampi kho bhagavā —pe— Tatiyampi kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Siyā kho pana bhikkhave ekabhikkhussāpi kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā, pucchatha bhikkhave, mā pacchā vippaṭisārino ahuvattha, sammukhībhūto no satthā ahosi, na mayaṃ sakkhimha bhagavantaṃ sammukhā paṭipucchitun "ti. Tatiyampi kho te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Siyā kho pana bhikkhave satthugāravenāpi[6] na puccheyyātha. Sahāyako pi bhikkhave sahāyakassa ārocetū "ti. Evaṃ vutte te bhikkhū tuṇhī ahesuṃ.

[1] satthā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] te - Syā, Khm; vo - PTS.
[3] samūhantu - PTS.
[4] atha bhagavā - PTS.
[5] sakkhimhā - Ma; sikkhimhā - Syā, Khm.
[6] satthugāravenapi - Ma, PTS;
satthu gāravenapi - Syā, Khm;
satthu-gāravena pi - PTS.

[**Lời nói cuối cùng của đức Như Lai**]

107. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo đại đức Ānanda rằng:

"Này Ānanda, nếu có điều như vầy khởi đến các ngươi: 'Có lời dạy của đấng Đạo Sư trong quá khứ, còn (hiện nay) chúng ta không có bậc Đạo Sư.' Này Ānanda, điều ấy không nên được nhận thức như vậy. 'Này Ānanda, Pháp và Luật nào đã được chỉ bảo, đã được quy định bởi Ta, Pháp và Luật ấy, sau khi Ta tịch diệt, là bậc Đạo Sư của các ngươi.' Hơn nữa, này Ānanda, giống như hiện nay các vị tỳ khưu xưng hô với nhau bằng từ '*āvuso*,' sau khi Ta tịch diệt thì không nên xưng hô như vậy nữa. Này Ānanda, vị tỳ khưu trưởng thượng nên xưng hô với vị tỳ khưu kém thâm niên bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc bằng từ '*āvuso*,' vị tỳ khưu kém thâm niên nên xưng hô với vị tỳ khưu trưởng thượng bằng từ '*bhante*' hay '*đại đức*.'[1]

Này Ānanda, sau khi Ta tịch diệt, Hội Chúng trong khi muốn hãy hủy bỏ[2] các điều học nhỏ nhặt và tiểu tiết. Đối với tỳ khưu Channa, này Ānanda, hình phạt cao thượng nên được ban cho." "Bạch Ngài, hình phạt cao thượng là hình phạt nào?" "Này Ānanda, tỳ khưu Channa muốn điều gì thì có thể nói điều ấy, còn các tỳ khưu không nên nói chuyện, không nên giáo huấn, không nên chỉ dạy vị ấy."

108. Sau đó, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Hơn nữa, này các tỳ khưu, dầu chỉ một vị tỳ khưu, nếu như có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành, này các tỳ khưu, các ngươi hãy hỏi, các ngươi chớ có hối tiếc về sau (rằng): 'Bậc Đạo Sư đã hiện hữu trước mặt chúng ta, nhưng chúng ta đã không dám hỏi trực tiếp đức Thế Tôn!" Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng. Rồi lần thứ nhì, đức Thế Tôn —nt— Rồi lần thứ ba, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, dầu chỉ một vị tỳ khưu, nếu như có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành, này các tỳ khưu, các ngươi hãy hỏi, các ngươi chớ có hối tiếc về sau (rằng): 'Bậc Đạo Sư đã hiện hữu trước mặt chúng ta, nhưng chúng ta đã không dám hỏi trực tiếp đức Thế Tôn!" Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, nếu như các ngươi không thể hỏi bởi vì tôn kính bậc Đạo Sư, này các tỳ khưu, thế thì hãy để bạn đồng tu nói với bạn đồng tu vậy." Khi được nói như vậy, các vị tỳ khưu ấy đã im lặng.

---

[1] Không có từ tiếng Việt tương đương với hai từ *āvuso* và *bhante*. Các từ "hiền giả, tôn giả, sư đệ, sư huynh, đệ, huynh" có thể tạm sử dụng ở một số ngữ cảnh. Riêng từ *āyasmā* với nghĩa Việt "đại đức, bậc đáng kính" nên hiểu theo ngữ cảnh "Đại đức Nārada," "Đại đức Hộ Tông," "Đại đức Giới Nghiêm," v.v... chứ không phải theo giáo phẩm "đại đức, thượng tọa, hòa thượng" hiện nay (ND).

[2] hãy hủy bỏ (*samūhanatu*): Thể mệnh lệnh cách "hãy" (°*atu*, °*antu*) rất ít khi được đức Phật sử dụng trong lúc giáo huấn các vị tỳ khưu. Thể thường gặp là giả định cách "có thể" (°*eyya*, °*eyyuṃ*) hoặc vị lai phân từ thụ động "nên" (°*abba*/°*īya*).

Atha kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: “Acchariyaṃ bhante, abbhutaṃ bhante, evaṃ pasanno ahaṃ bhante imasmiṃ bhikkhusaṅghe, natthi ekabhikkhussāpi[1] kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā ”ti. “Pasādā kho tvaṃ ānanda vadesi. Ñāṇameva hettha ānanda tathāgatassa natthi imasmiṃ bhikkhusaṅghe ekabhikkhussāpi[2] kaṅkhā vā vimati vā buddhe vā dhamme vā saṅghe vā magge vā paṭipadāya vā. Imesaṃ hi ānanda pañcannaṃ bhikkhusatānaṃ yo pacchimako bhikkhu so sotāpanno avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ”ti.

Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Handa’dāni bhikkhave āmantayāmi vo, vayadhammā saṅkhārā, appamādena sampādethā ”ti.

Ayaṃ tathāgatassa pacchimā vācā.

[**Bhagavato parinibbānaṃ**]

109. Atha kho bhagavā paṭhamaṃ jhānaṃ[3] samāpajji. Paṭhamajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ[3] samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyaṃ jhānaṃ[3] samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthaṃ jhānaṃ[3] samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā ākāsānañcāyatanaṃ samāpajji. Ākāsānañcāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā viññāṇañcāyatanaṃ samāpajji. Viññāṇañcāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā ākiñcaññāyatanaṃ samāpajji. Ākiñcaññāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā nevasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajji. Nevasaññānāsaññāyatanasamāpattiyā vuṭṭhahitvā saññāvedayitanirodhaṃ samāpajji.

Atha kho āyasmā ānando āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavoca: “Parinibbuto bhante anuruddha bhagavā ”ti. “Na āvuso[4] ānanda bhagavā parinibbuto saññāvedayitanirodhaṃ samāpanno ”ti.

[1] imasmiṃ bhikkhusaṅghe natthi imasmiṃ bhikkhusaṅghe ekabhikkhussāpi - Syā, Khm; imasmiṃ bhikkhu-saṃghe, n’ atthi eka-bhikkhussa pi - PTS.
[2] n’ atthi imasmiṃ bhikkhu-saṃghe, n’ atthi eka-bhikkhussa pi - PTS.
[3] paṭhamajjhānaṃ ... dutiyajjhānaṃ ... tatiyajjhānaṃ ... catutthajjhānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[4] nāvuso - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là kỳ diệu! Bạch Ngài, thật là phi thường! Bạch Ngài, con được tịnh tín như vầy: 'Ở hội chúng tỳ khưu này, không có dầu chỉ một vị tỳ khưu có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành.'" "Này Ānanda, ngươi nói do niềm tịnh tín, nhưng ở đây, này Ānanda, chính là trí của Như Lai (biết rằng): 'Ở hội chúng tỳ khưu này, không có dầu chỉ một vị tỳ khưu có điều nghi ngờ hoặc có điều nghi vấn về đức Phật, hoặc về Giáo Pháp, hoặc về Hội Chúng, hoặc về đạo lộ, hoặc về lối thực hành. Bởi vì, này Ānanda, trong số năm trăm tỳ khưu này, vị tỳ khưu cuối cùng (đã) là bậc Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ là đích đến.'"

Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Nào, này các tỳ khưu, giờ đây Ta khuyên bảo các ngươi. Các hành có tính chất hoại diệt, các ngươi hãy kiên trì với sự không xao lãng."

Đây là lời nói cuối cùng của đức Như Lai.

[**Sự viên tịch Niết Bàn của đức Thế Tôn**]

109. Khi ấy, đức Thế Tôn đã thể nhập thiền thứ nhất. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ nhất, Ngài đã thể nhập thiền thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ hai, Ngài đã thể nhập thiền thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ ba, Ngài đã thể nhập thiền thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ tư, Ngài đã thể nhập Không Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Không Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Thức Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Thức Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Vô Sở Hữu Xứ, Ngài đã thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, Ngài đã thể nhập Diệt Tưởng Thọ.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã nói với đại đức Anuruddha điều này: "Thưa *bhante* Anuruddha, có phải đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn?" "Này *āvuso* Ānanda, đức Thế Tôn chưa viên tịch Niết Bàn, Ngài vừa thể nhập Diệt Tưởng Thọ."

Atha kho bhagavā saññāvedayitanirodhasamāpattiyā vuṭṭhahitvā nesavasaññānāsaññāyatanaṃ samāpajji. Nevasaññānāsaññāyatana-samāpattiyā vuṭṭhahitvā ākiñcaññāyatanaṃ samāpajji. Ākiñcaññāyatana-samāpattiyā vuṭṭhahitvā viññāṇañcāyatanaṃ samāpajji. Viññāṇañcāyatana-samāpattiyā vuṭṭhahitvā ākāsānañcāyatanaṃ samāpajji. Ākāsānañcāyatana-samāpattiyā vuṭṭhahitvā catutthaṃ jhānaṃ samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyaṃ jhānaṃ samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃ jhānaṃ samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā paṭhamaṃjjhānaṃ samāpajji. Paṭhamajjhānā vuṭṭhahitvā dutiyaṃjjhānaṃ samāpajji. Dutiyajjhānā vuṭṭhahitvā tatiyajjhānaṃ samāpajji. Tatiyajjhānā vuṭṭhahitvā catutthajjhānaṃ samāpajji. Catutthajjhānā vuṭṭhahitvā taṃ[1] samanantarā bhagavā parinibbāyi.

110. Parinibbute bhagavati saha parinibbānā mahābhūmicālo ahosi, bhiṃsanako salomahaṃso. Devadundubhiyo[2] ca phaliṃsu. Parinibbute bhagavati saha parinibbānā brahmā sahampati imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Sabbeva nikkhipissanti bhūtā loke samussayaṃ,
yathā[3] etādiso satthā loke appaṭipuggalo,
tathāgato balappatto sambuddho parinibbuto "ti.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā sakko devānamindo imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho "ti.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā āyasmā anuruddho imā gāthāyo abhāsi:

"Nāhu assāsapassāso ṭhitacittassa tādino,
anejo[4] santimārabbha yaṃ kālamakarī muni.
Asallīnena cittena vedanaṃ ajjhavāsayī,[5]
pajjotasseva nibbānaṃ vimokkho cetaso ahū "ti.

[1] taṃ - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] devadundabhiyo - Syā, Khm.
[3] yattha - Ma, Syā, Khm.
[4] anejjo - Syā, Khm.
[5] ajjhavāsayi - Ma, Syā, Khm.

Khi ấy, đức Thế Tôn, sau khi xuất ra khỏi Diệt Tưởng Thọ, đã thể nhập Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ, Ngài đã thể nhập Vô Sở Hữu Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Vô Sở Hữu Xứ, Ngài đã thể nhập Thức Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Thức Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập Không Vô Biên Xứ. Sau khi xuất ra khỏi Không Vô Biên Xứ, Ngài đã thể nhập thiền thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ tư, Ngài đã thể nhập thiền thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ ba, Ngài đã thể nhập thiền thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ hai, Ngài đã thể nhập thiền thứ nhất. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ nhất, Ngài đã thể nhập thiền thứ hai. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ hai, Ngài đã thể nhập thiền thứ ba. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ ba, Ngài đã thể nhập thiền thứ tư. Sau khi xuất ra khỏi thiền thứ tư, liền sau đó đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn.

110. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, đã có sự động đất dữ dội, làm kinh sợ, khiến lông dựng đứng; và các tiếng sấm Trời đã bùng nổ. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Phạm Thiên Sahampati đã nói lời kệ này:

"*Toàn bộ tất cả sinh linh ở thế gian sẽ bỏ lại thân xác,*
cũng vậy, bậc Đạo Sư như thế ấy, vị không người đối xứng ở thế gian,
đấng Như Lai, vị đã đạt được (mười) năng lực, đức Phật Toàn Giác, đã viên tịch Niết Bàn."

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Thiên chủ[1] Sakka đã nói lời kệ này:

"*Quả vậy, các hành là vô thường, có pháp sanh và diệt,*
sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tịnh lặng của chúng là an lạc."[2]

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, Đại đức Anuruddha đã nói các lời kệ này:

"*Đã không còn hơi thở ra vào của vị có tâm vững chắc như thế ấy,*
không dục vọng, hướng về an tịnh, bậc Hiền Trí đã thực hiện thời điểm.
Với tâm không thối chuyển, vị ấy đã chấp nhận cảm thọ,
sự giải thoát của tâm tựa như sự diệt tắt của ngọn lửa cháy sáng."[3]

[1] Thiên chủ (*devānaminda*): chúa của chư Thiên (ND).
[2] Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāḷi - Trưởng Lão Kệ* (TTPV 31, câu kệ 1170).
[3] *Sđd.*, câu kệ 906.

Parinibbute bhagavati saha parinibbānā āyasmā ānando imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Tadāsi yaṃ bhiṃsanakaṃ tadāsi lomahaṃsanaṃ,
sabbākāravarūpete sambuddhe parinibbute "ti.

111. Parinibbute bhagavati ye te tattha[1] bhikkhū avītarāgā appekacce bāhā paggayha kandanti chinnapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: "Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu[2] loke antarahitan "ti.[3] Ye pana te bhikkhū vītarāgā te satā sampajānā adhivāsenti: "Aniccā saṅkhārā,[4] taṃ kutettha labbhā "ti.

112. Atha kho āyasmā anuruddho bhikkhū āmantesi: "Alaṃ āvuso, mā socittha, mā paridevittha. Nanu etaṃ āvuso bhagavatā paṭigacceva akkhātaṃ: 'Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha āvuso labbhā yantaṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ taṃ vata mā palujjī 'ti netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Devatā āvuso ujjhāyantī "ti.

"Kathambhūtā pana bhante anuruddha[5] devatā manasikaroti?[6] Santāvuso ānanda devatā ākāse paṭhavisaññiniyo kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: 'Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu[2] loke antarahitan 'ti.[3] Santāvuso ānanda devatā paṭhaviyā paṭhavisaññiniyo kese pakiriya kandanti bāhā paggayha kandanti chinnapātaṃ patanti, āvaṭṭanti vivaṭṭanti: 'Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu[2] loke antarahitan 'ti.[3] Yā pana devatā[7] vītarāgā tā satā sampajānā adhivāsenti: 'Aniccā saṅkhārā taṃ kutettha labbhā '"ti.

[1] ye tettha - Syā, Khm; tattha ye te - PTS.
[2] cakkhuṃ - Ma, PTS; cakkhumā - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[3] antarahito 'ti - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[4] aniccā vata saṅkhārā - Syā, Khm.
[5] bhante āyasmā anuruddho - Ma, PTS.
[6] manasi karotī 'ti - Ma; manasikarontīti - Syā, Khm; manasikarotī ti - PTS.
[7] yā pana tā devatā - Ma.

Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, cùng với sự viên tịch Niết Bàn, đại đức Ānanda đã nói lời kệ này:

"*Khi đấng Toàn Giác, bậc được hội đủ mọi biểu hiện cao quý, viên tịch Niết Bàn, khi ấy đã có sự làm kinh sợ, khi ấy đã có sự dựng đứng lông.*"[1]

111. Khi đức Thế Tôn viên tịch Niết Bàn, tại nơi ấy các vị tỳ khưu nào chưa xa lìa luyến ái, một số vị giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn đã biến mất ở thế gian quá sớm!" Còn các vị tỳ khưu nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): 'Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!'"

112. Khi ấy, đại đức Anuruddha đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Thôi đi, này các *āvuso*![2] Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này các *āvuso*, chẳng phải điều này đã được đức Thế Tôn nói ngay từ trước rằng: 'Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi'? Này các *āvuso*, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): 'Ôi, mong sao vật ấy chớ bị biến hoại'? Sự việc ấy không xảy ra. Này các *āvuso*, các vị Thiên nhân đang phàn nàn."

"Vả lại, thưa *bhante* Anuruddha, xin *bhante* để ý xem các Thiên nhân có trạng thái thế nào?" "Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở không gian (nhưng) có sự lầm tưởng (không trung) là địa giới, các vị xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): 'Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn đã biến mất ở thế gian quá sớm!' Này Ānanda, có hạng Thiên nhân ở trái đất có sự nhận biết (trái đất) là địa giới, các vị xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): 'Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn đã biến mất ở thế gian quá sớm!' Còn các vị Thiên nhân nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): 'Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!'"

[1] Câu kệ này cũng được thấy ở *Theragāthāpāḷi - Trưởng Lão Kệ* (TTPV 31, câu kệ 1051).
[2] Từ *āvuso* ở đây cho thấy rằng ngài Anuruddha là vị thâm niên nhất trong số các vị tỳ khưu hiện diện (xem phần quy định về hai từ *bhante* và *āvuso* ở đoạn 107, trang 243).

113. Atha kho āyasmā ca anuruddho āyasmā ca ānando taṃ rattāvasesaṃ dhammiyā kathāya vītināmesuṃ. Atha kho āyasmā anuruddho āyasmantaṃ ānandaṃ āmantesi: “Gacchāvuso ānanda kusināraṃ. Kusināraṃ pavisitvā[1] kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocehi: ‘Parinibbuto vāsiṭṭhā[2] bhagavā, yassa’dāni kālaṃ maññathā ’”ti. “Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā ānando āyasmato anuruddhassa paṭissutvā pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya attadutiyo[3] kusināraṃ pāvisi. Tena kho pana samayena kosinārakā mallā santhāgāre sannipatitā honti teneva[4] karaṇīyena. Atha kho āyasmā ānando yena kosinārakānaṃ mallānaṃ santhāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā kosinārakānaṃ mallānaṃ ārocesi: “Parinibbuto vāsiṭṭhā bhagavā, yassa’dāni kālaṃ maññathā ”ti. Idamāyasmato ānandassa vacanaṃ sutvā mallā ca mallaputtā ca mallasuṇisā ca mallapajāpatiyo ca aghāvino dummanā cetodukkhasamappitā appekacce kese pakiriya kandanti, bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ patanti āvaṭṭanti vivaṭṭanti: “Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu loke antarahitan ”ti.

114. Atha kho kosinārakā mallā purise āṇāpesuṃ: “Tena hi bhaṇe kusinārāyaṃ gandhamālañca sabbañca tāḷāvacaraṃ sannipātethā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā gandhamālañca sabbañca tāḷāvacaraṃ pañca ca[5] dussayugasatāni ādāya yena upavattanaṃ mallānaṃ sālavanaṃ yena bhagavato sarīraṃ tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā celavitānāni karontā maṇḍalamāḷe[6] paṭiyādentā ekadivasaṃ[7] vītināmesuṃ. Atha kho kosinārakānaṃ mallānaṃ etadahosi: “Ativikālo kho ajja bhagavato sarīraṃ jhāpetuṃ, svedāni mayaṃ bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā celavitānāni karontā maṇḍalamāḷe paṭiyādentā dutiyampi divasaṃ vītināmesuṃ, tatiyampi divasaṃ vītināmesuṃ, catutthampi divasaṃ vītināmesuṃ, pañcamampi divasaṃ vītināmesuṃ, chaṭṭhampi divasaṃ vītināmesuṃ. Atha kho sattamaṃ divasaṃ kosinārakānaṃ mallānaṃ etadahosi: “Mayaṃ bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, dakkhiṇena dakkhiṇaṃ nagarassa haritvā bāhirena bāhiraṃ dakkhiṇato nagarassa bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ”ti.

---

[1] gacchāvuso ānanda, kusināraṃ pavisitvā - Ma, PTS;
gaccha āvuso ānanda kusināraṃ pavisitvā - Syā, Khm.
[2] vāseṭṭhā - Ma, PTS, evamuparipi.
[3] adutiyo - Syā, Khm.
[4] kena - Syā, Khm.
[5] ca - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] maṇḍalamālāni - Syā, Khm, PTS.
[7] evaṃ taṃ divasaṃ - Syā, Khm, PTS.

113. Khi ấy, đại đức Anuruddha và đại đức Ānanda đã trải qua phần còn lại của đêm ấy với việc nói chuyện về Giáo Pháp. Sau đó, đại đức Anuruddha đã bảo đại đức Ānanda rằng: "Này *āvuso* Ānanda, hãy đi đến Kusinārā. Sau khi đi vào Kusinārā, hãy công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: 'Này các Vāsiṭṭha,[1] đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn, các người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.'" "Xin vâng, thưa *bhante*," đại đức Ānanda đã trả lời đại đức Anuruddha như thế, rồi vào buổi sáng, đã quấn y (nội), cầm lấy bình bát và y đi vào Kusinārā với một vị khác. Vào lúc bấy giờ, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã tụ hội lại ở hội trường vì chính công việc cần làm ấy. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến hội trường của những người tộc Malla sống ở Kusinārā, sau khi đi đến đã công bố cho những người tộc Malla sống ở Kusinārā rằng: "Này các Vāsiṭṭha, đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn, các người hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì." Sau khi nghe lời nói này của đại đức Ānanda, những người tộc Malla, những người con trai tộc Malla, những cô con dâu tộc Malla, những người vợ tộc Malla có sự khổ sở, buồn rầu, có tâm tư bị khổ não ngự trị, một số xõa bung đầu tóc và than khóc, giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn đã biến mất ở thế gian quá sớm!"

114. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã ra lệnh cho các người đàn ông rằng: "Này các chú, vậy thì các chú hãy tập hợp hương liệu, tràng hoa, và tất cả nhạc cụ tại Kusinārā." Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã cầm lấy hương liệu, tràng hoa, tất cả nhạc cụ, và năm trăm cặp vải đi đến Upavattana, khu rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, (nơi có) thân xác của đức Thế Tôn, sau khi đi đến, họ đã trải qua một ngày, trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, (đồng thời) thực hiện các mái che bằng vải, và chuẩn bị các lều tròn. Khi ấy, điều này đã khởi đến những người tộc Malla sống ở Kusinārā: "Hôm nay, đã quá trễ thời điểm để hỏa táng thân xác của đức Thế Tôn. Ngày mai chúng ta sẽ hỏa táng thân xác của đức Thế Tôn. Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā cũng đã trải qua ngày thứ hai, trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, (đồng thời) thực hiện các mái che bằng vải, và chuẩn bị các lều tròn. Họ cũng đã trải qua ngày thứ ba, cũng đã trải qua ngày thứ tư, cũng đã trải qua ngày thứ năm, cũng đã trải qua ngày thứ sáu. Sau đó, vào ngày thứ bảy, điều này đã khởi đến những người tộc Malla sống ở Kusinārā: "Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng nam về phía nam của thành phố, rồi theo hướng bên ngoài tiến ra bên ngoài, và sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở phía nam của thành phố."

[1] Văn bản của BJTS không nhất quán về danh xưng *Vāsiṭṭha* và *Vāseṭṭha* (trang 230).

115. Tena kho pana samayena aṭṭha mallapāmokkhā[1] sīsaṃ nahātā[2] ahatāni vatthāni nivatthā “mayaṃ bhagavato sarīraṃ uccāressāmā ”ti na sakkonti uccāretuṃ. Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavocuṃ: “Ko nu kho bhante anuruddha hetu ko paccayo yenime[3] aṭṭha mallapāmokkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā ‘mayaṃ bhagavato sarīraṃ uccāressāmā ’ti na sakkonti uccāretun ”ti? “Aññathā kho vāsiṭṭhā tumhākaṃ adhippāyo, aññathā devatānaṃ adhippāyo ”ti. “Kathaṃ pana bhante devatānaṃ adhippāyo ”ti? “Tumhākaṃ kho vāsiṭṭhā adhippāyo: ‘Mayaṃ bhagavato sarīraṃ naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā dakkhiṇena dakkhiṇaṃ nagarassa haritvā, bāhirena bāhiraṃ dakkhiṇato nagarassa bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ’ti. Devatānaṃ kho vāsiṭṭhā adhippāyo: ‘Mayaṃ bhagavato sarīraṃ dibbehi naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā, uttarena dvārena nagaraṃ pavesetvā,[4] majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā, puratthimena dvārena nikkhāmetvā,[5] puratthimato nagarassa makuṭa-bandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ, ettha bhagavato sarīraṃ jhāpessāmā ’”ti. “Yathā bhante devatānaṃ adhippāyo, tathā hotū ”ti.

116. Tena kho pana samayena kusinārā[6] yāva sandhisamalasaṃkaṭīrā[7] jaṇṇumattena[8] odhinā mandāravapupphehi santhatā[9] hoti. Atha kho devatā ca kosinārakā ca mallā bhagavato sarīraṃ dibbehi ca mānusakehi ca naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkarontā garukarontā mānentā pūjentā, uttarena uttaraṃ nagarassa haritvā uttarena dvārena nagaraṃ pavesetvā, majjhena majjhaṃ nagarassa haritvā, puratthimena dvārena nikkhamitvā, puratthimato nagarassa makuṭabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ, tattha[10] bhagavato sarīraṃ nikkhipiṃsu.

[1] mallā pāmokkhā - Syā, Khm.
[2] sīsaṃnhātā - Ma;
sīsanhātā - Syā;
sīsannahātā - Khm, evaṃ sabbattha.
[3] yena ’me - PTS, evaṃ sabbattha.
[4] pavisitvā - Syā, Khm.
[5] nikkhamitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] kosinārā - Syā, Khm.
[7] sandhisamalasakaṭirā - Syā, Khm.
[8] jannumattena - Syā, Khm, PTS.
[9] saṇṭhitā - Syā; saṇhitā - Khm.
[10] ettha ca - Ma; ettha - Syā, Khm, PTS.

115. Vào lúc bấy giờ, tám vị tộc trưởng Malla đã gội đầu, đã quấn các tấm vải mới (nói rằng): "Chúng ta sẽ nâng lên thân xác của đức Thế Tôn," nhưng họ không thể nâng lên được. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Anuruddha điều này: "Thưa ngài Anuruddha, vậy thì nhân gì, duyên gì mà tám vị tộc trưởng Malla này, đã gội đầu, đã quấn các tấm vải mới (nói rằng): 'Chúng ta sẽ nâng lên thân xác của đức Thế Tôn,' nhưng họ không thể nâng lên được'?" "Này các Vāsiṭṭha, ý định của các ông là cách khác, ý định của các vị Thiên nhân là cách khác." "Thưa Ngài, vậy ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?" "Này các Vāsiṭṭha, ý định của các ông là: 'Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng nam về phía nam của thành phố, rồi theo hướng bên ngoài tiến ra bên ngoài, và sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở phía nam của thành phố.' Này các Vāsiṭṭha, còn ý định của các vị Thiên nhân là: 'Chúng ta trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm thuộc cõi Trời, chúng ta sẽ đưa đi theo hướng bắc về phía bắc của thành phố, rồi đi vào thành bằng cửa bắc, sau khi đi theo hướng trung tâm đến trung tâm của thành phố, rồi đi ra bằng cửa đông, từ phía đông của thành phố đi đến bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana, chúng ta sẽ hỏa thiêu thân xác của đức Thế Tôn ở nơi này.'" "Thưa ngài, ý định của các vị Thiên nhân như thế nào thì hãy là như thế ấy."

116. Vào lúc bấy giờ, thành Kusinārā, luôn cả các khoảng trống (giữa các căn nhà), các cống rãnh, và các đống rác, đều được trải lên với các bông hoa *mandārava* đến tận đầu gối. Khi ấy, các vị Thiên nhân và những người tộc Malla sống ở Kusinārā, trong khi trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường thân xác của đức Thế Tôn với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm thuộc cõi Trời và của loài người, (đồng thời) đã đưa đi theo hướng bắc về phía bắc của thành phố, rồi đi vào thành bằng cửa bắc, sau khi đi theo hướng trung tâm đến trung tâm của thành phố, rồi đi ra bằng cửa đông, từ phía đông của thành phố đến bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana; tại nơi ấy họ đã đặt thân xác của đức Thế Tôn xuống.

117. Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ ānandaṃ etadavocuṃ: “Kathaṃ mayaṃ bhante ānanda tathāgatassa sarīre paṭipajjāmā ”ti? “Yathā kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabban ”ti. “Kathaṃ pana bhante ānanda rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjantī ”ti? “Rañño vāsiṭṭhā cakkavattissa sarīraṃ ahatena vatthena veṭhenti, ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhenti. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhenti. Etena upāyena pañcahi yugasatehi rañño cakkavattissa sarīraṃ veṭhetvā āyasāya teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjetvā[1] sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā rañño cakkavattissa sarīraṃ jhāpenti. Cātummahāpathe rañño cakkavattissa thūpaṃ karonti. Evaṃ kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti. Yathā kho vāsiṭṭhā rañño cakkavattissa sarīre paṭipajjanti, evaṃ tathāgatassa sarīre paṭipajjitabbaṃ. Cātummahāpathe tathāgatassa thūpo kātabbo.[2] Tattha ye mālaṃ vā gandhaṃ vā cuṇṇakaṃ[3] vā āropessanti vā[4] abhivādessanti vā cittaṃ vā pasādessanti, tesantaṃ[5] bhavissati dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ”ti.

Atha kho kosinārakā mallā purise āṇāpesuṃ: “Tena hi bhaṇe mallānaṃ vihataṃ kappāsaṃ[6] sannipātethā ”ti. Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sarīraṃ ahatena vatthena veṭhesuṃ. Ahatena vatthena veṭhetvā vihatena kappāsena veṭhesuṃ. Vihatena kappāsena veṭhetvā ahatena vatthena veṭhesuṃ. Etena upāyena pañcahi yugasatehi bhagavato sarīraṃ veṭhetvā āyasāya teladoṇiyā pakkhipitvā aññissā āyasāya doṇiyā paṭikujjetvā sabbagandhānaṃ citakaṃ karitvā bhagavato sarīraṃ citakaṃ āropesuṃ.

[**Mahākassapāgamanaṃ**]

118. Tena kho pana samayena āyasmā mahākassapo pāvāya kusināraṃ addhānamaggapaṭipanno hoti mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi. Atha kho āyasmā mahākassapo maggā okkamma aññatarasmiṃ[7] rukkhamūle nisīdi. Tena kho pana samayena aññataro ājīvako kusinārāya mandāravapupphaṃ gahetvā pāvaṃ addhānamaggapaṭipanno hoti. Addasā kho āyasmā mahākassapo taṃ[8] ājīvakaṃ dūrato’va āgacchantaṃ, disvā taṃ ājīvakaṃ etadavoca: “Apāvuso amhākaṃ satthāraṃ jānāsī ”ti?

[1] paṭikujjitvā - Ma, PTS; paṭikkujjitvā - Syā, Khm.
[2] kāretabbo - Syā, Khm.
[3] vaṇṇakaṃ - PTS.
[4] vā - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] tesaṃ taṃ - Ma, PTS.
[6] vihatakappāsaṃ - Syā, Khm.
[7] aññataramhi - Khm.
[8] taṃ - itisaddo PTS potthake natthi.

117. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Ānanda điều này: "Thưa ngài Ānanda, chúng tôi xử sự thế nào với thân xác của đức Như Lai?" "Này các Vāsiṭṭha, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy." "Thưa ngài Ānanda, họ xử sự thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương?" "Này các Vāsiṭṭha, họ bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ bao bọc bằng lớp vải mới. Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của vị Chuyển Luân Vương với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đặt vào cái máng dầu làm bằng sắt, sau đó đậy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi thiêu thân xác của vị Chuyển Luân Vương. Họ xây dựng bảo tháp của vị Chuyển Luân Vương ở ngã tư đường. Này Ānanda, họ xử sự với thân xác của vị Chuyển Luân Vương như vậy. Này các Vāsiṭṭha, họ xử sự như thế nào với thân xác của vị Chuyển Luân Vương, thì nên xử sự với thân xác của đức Như Lai như vậy. Bảo tháp của đức Như Lai nên được xây dựng ở ngã tư đường. Nơi ấy, những ai sẽ treo lên vòng hoa, hoặc hương liệu, hoặc phấn thơm, hoặc sẽ đảnh lễ, hoặc sẽ khởi tâm tịnh tín, việc ấy sẽ đem lại cho những người ấy sự lợi ích, sự an vui lâu dài."

Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã ra lệnh cho các người đàn ông rằng: "Này các chú, vậy thì các chú hãy cho gom lại bông gòn đã chải." Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã bao bọc thân xác của đức Thế Tôn bằng lớp vải mới; sau khi bao bọc bằng lớp vải mới, họ đã bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải; sau khi bao bọc bằng lớp bông gòn đã chải, họ đã bao bọc bằng lớp vải mới. Bằng cách thức như vậy, sau khi bao bọc thân xác của đức Thế Tôn với năm trăm cặp (vải mới và bông gòn đã chải), họ đã đặt vào cái máng dầu làm bằng sắt, sau đó đậy lên bằng một máng làm bằng sắt khác, và đã làm giàn hỏa thiêu gồm mọi thứ hương liệu, rồi đã thiêu thân xác thân xác của đức Thế Tôn.

[**Việc đi đến của ngài Mahākassapa**]

118. Vào lúc bấy giờ, đại đức Mahākassapa đang đi theo con đường dài từ Pāvā đến Kusinārā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu. Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã rời con đường lộ rồi đã ngồi xuống ở một gốc cây nọ. Vào lúc bấy giờ, có một đạo sĩ lõa thể nọ cầm lấy bông hoa *mandārava* ở Kusinārā đang đi theo con đường dài đến Pāvā. Đại đức Mahākassapa đã nhìn thấy vị đạo sĩ lõa thể ấy từ đằng xa đang đi đến, sau khi nhìn thấy đã nói với vị đạo sĩ lõa thể ấy điều này: "Này đạo hữu, đạo hữu có biết bậc Đạo Sư của chúng tôi không?"

"Āma āvuso jānāmi. Ajja sattāhaparinibbuto samaṇo gotamo. Tato me idaṃ mandāravapupphaṃ gahitan "ti. Tattha ye te bhikkhū avītarāgā appekacce bāhā paggayha kandanti, chinnapātaṃ patanti, āvaṭṭanti vivaṭṭanti: "Atikhippaṃ bhagavā parinibbuto, atikhippaṃ sugato parinibbuto, atikhippaṃ cakkhu loke antarahitan "ti. Ye pana te bhikkhū vītarāgā, te satā sampajānā adhivāsenti: "Aniccā saṅkhārā, taṃ kutettha labbhā "ti.

119. Tena kho pana samayena subhaddo nāma buḍḍhapabbajito[1] tassaṃ parisāyaṃ nisinno hoti. Atha kho subhaddo buḍḍhapabbajito te bhikkhū etadavoca: "Alaṃ āvuso, mā socittha, mā paridevittha. Sumuttā mayaṃ tena mahāsamaṇena. Upaddutā ca homa: 'Idaṃ vo[2] kappati, idaṃ vo na kappatī 'ti. Idāni pana mayaṃ yaṃ icchissāma taṃ karissāma, yaṃ na icchissāma na taṃ karissāmā "ti.[3] Atha kho āyasmā mahākassapo[4] bhikkhū āmantesi: "Alaṃ āvuso mā socittha, mā paridevittha. Nanu etaṃ[5] āvuso bhagavatā paṭigacceva akkhātaṃ: 'Sabbeheva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Taṃ kutettha āvuso labbhā? Yantaṃ jātaṃ bhūtaṃ saṅkhataṃ palokadhammaṃ, taṃ tathāgatassāpi sarīraṃ mā palujjīti netaṃ ṭhānaṃ vijjatī "ti.

120. Tena kho pana samayena cattāro mallapāmokkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā "mayaṃ bhagavato citakaṃ ālimpessāmā "ti[6] na sakkonti ālimpetuṃ. Atha kho kosinārakā mallā āyasmantaṃ anuruddhaṃ etadavocuṃ: "Ko nu kho bhante anuruddha hetu, ko paccayo, yenime cattāro mallapāmokkhā sīsaṃ nahātā ahatāni vatthāni nivatthā 'mayaṃ bhagavato citakaṃ ālimpessāmā 'ti na sakkonti ālimpetun "ti? "Aññathā kho vāsiṭṭhā devatānaṃ adhippāyo "ti. "Kathaṃ pana bhante devatānaṃ adhippāyo "ti? "Devatānaṃ kho vāsiṭṭhā adhippāyo: 'Ayaṃ āyasmā mahākassapo pāvāya kusināraṃ addhānamaggapaṭipanno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi. Na tāva bhagavato citako pajjalissati yāvāyasmā mahākassapo bhagavato pāde sirasā na vandissatī "ti.[7] "Yathā bhante devatānaṃ adhippāyo tathā hotū "ti.

[1] vuddhapabbajito - Ma;
vuḍḍhapabbajito - Syā, Khm.
[2] te - Syā, Khm.
[3] taṃ na karissāmā ti - Syā, Khm, PTS.
[4] athakho mahākassapo - Syā, Khm.
[5] evaṃ - Syā, Khm.
[6] āḷimpessāmā "ti - Ma, Syā, Khm.
[7] sahatthā vandissatīti - Syā, Khm.

"Vâng, đạo hữu, tôi có biết. Hôm nay Sa-môn Gotama đã viên tịch Niết Bàn được bảy ngày rồi. Từ nơi ấy, tôi đã cầm lấy bông hoa *mandārava* này." Tại đó, các vị tỳ khưu nào chưa xa lìa luyến ái, một số vị giơ hai cánh tay lên và than khóc, ngã xuống như hai chân bị chặt đứt, lăn qua, lăn lại (nói rằng): "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Đấng Thiện Thệ đã viên tịch Niết Bàn quá sớm! Bậc Hữu Nhãn đã biến mất ở thế gian quá sớm!" Còn các vị tỳ khưu nào đã xa lìa luyến ái, các vị ấy trú niệm, có sự nhận biết rõ, chấp nhận (rằng): "Các hành là vô thường, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây!"

119. Vào lúc bấy giờ, có vị xuất gia lúc đã già tên Subhadda đang ngồi trong tập thể ấy. Khi ấy, vị xuất gia lúc đã già Subhadda đã nói với các tỳ khưu ấy điều này: "Thôi đi, này các *āvuso*! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Chúng ta được hoàn toàn thoát khỏi vị đại Sa-môn ấy rồi. Và chúng ta đã bị khó dễ (bởi vị đại Sa-môn ấy) rằng: 'Điều này được phép cho các ngươi, điều này không được phép cho các ngươi.' Giờ đây, điều gì chúng ta thích chúng ta sẽ làm điều ấy, điều gì chúng ta không thích chúng ta sẽ không làm điều ấy." Khi ấy, đại đức Mahākassapa đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Thôi đi, này các *āvuso*! Chớ sầu muộn, chớ than vãn. Này các *āvuso*, chẳng phải điều này đã được đức Thế Tôn nói ngay từ trước rằng: 'Từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi'? Này các *āvuso*, tại sao điều ấy có thể xảy ra ở đây, là đối với vật được sanh ra, được hình thành, bị tạo tác, có pháp biến hoại (mà lại nghĩ rằng): 'Ôi, mong sao thân xác của đức Như Lai chớ bị biến hoại'? Sự việc ấy không xảy ra."

120. Vào lúc bấy giờ, bốn vị tộc trưởng Malla đã gội đầu, đã quấn các tấm vải mới (nói rằng): "Chúng ta sẽ châm lửa giàn hỏa táng đức Thế Tôn," nhưng họ không thể châm lửa được. Khi ấy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với đại đức Anuruddha điều này: "Thưa ngài Anuruddha, vậy thì nhân gì, duyên gì mà bốn vị tộc trưởng Malla này, đã gội đầu, đã quấn các tấm vải mới (nói rằng): 'Chúng ta sẽ châm lửa giàn hỏa táng đức Thế Tôn,' nhưng họ không thể châm lửa được'?" "Này các Vāsiṭṭha, ý định của các ông là cách khác, ý định của các vị Thiên nhân là cách khác." "Thưa Ngài, vậy ý định của các vị Thiên nhân là thế nào?" "Này các Vāsiṭṭha, ý định của các vị Thiên nhân là: 'Đại đức Mahākassapa này đang đi theo con đường dài từ Pāvā đến Kusinārā cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu. Cho đến khi nào đại đức Kassapa còn chưa cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn thì cho đến khi ấy giàn hỏa táng đức Thế Tôn sẽ không phát cháy." "Thưa ngài, ý định của các vị Thiên nhân như thế nào thì hãy là như thế ấy."

121. Atha kho āyasmā mahākassapo yena kusinārā[1] makuṭabandhanaṃ nāma mallānaṃ cetiyaṃ yena bhagavato citako tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjalimpaṇāmetvā tikkhattuṃ citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā, pādato vivaritvā[2] bhagavato pāde sirasā vandi. Tāni pi kho pañca bhikkhusatāni ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā añjalimpaṇāmetvā tikkhattuṃ citakaṃ padakkhiṇaṃ katvā bhagavato pāde sirasā vandiṃsu. Vanditesu ca[3] panāyasmatā mahākassapena tehi pi[4] pañcahi bhikkhusatehi, sayameva bhagavato citako pajjali.

122. Jhāyamānassa kho[5] pana bhagavato sarīrassa, yaṃ ahosi chavīti vā cammanti vā maṃsanti vā nahārūti[6] vā lasikāti vā tassa neva chārikā paññāyittha na masi, sārīrāneva[7] avasissiṃsu. Seyyathāpi nāma sappissa vā telassa vā jhāyamānassa neva chārikā paññāyati na masi, evameva bhagavato sarīrassa jhāyamānassa yaṃ ahosi chavīti vā cammanti vā maṃsanti vā nahārūti vā lasikāti vā tassa neva chārikā paññāyittha na masi, sārīrāneva[7] avasissiṃsu. Tesañca pañcannaṃ dussayugasatānaṃ dveva dussāni na[8] ḍayhiṃsu yañca sabba-abbhantarimaṃ yañca bāhiraṃ. Daḍḍhe ca kho pana bhagavato sarīre antaḷikkhā udakadhārā pātubhavitvā bhagavato citakaṃ nibbāpesi. Udakaṃ sālato pi[9] abbhunnamitvā bhagavato citakaṃ nibbāpesi. Kosinārakā pi[10] mallā sabbagandhodakena bhagavato citakaṃ nibbāpesuṃ.

Atha kho kosinārakā mallā bhagavato sārīrāni[11] sattāhaṃ santhāgāre sattipañjaraṃ karitvā[12] dhanupākāraṃ parikkhipāpetvā[13] naccehi gītehi vāditehi mālehi gandhehi sakkariṃsu garukariṃsu mānesuṃ pūjesuṃ.

[**Sārīrikadhātuvibhajanā**]

123. Assosi kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesi: “Bhagavā pi khattiyo ahampi khattiyo. Ahampi arahāmi bhagavato sārīrānaṃ[11] bhāgaṃ. Ahampi bhagavato sārīrānaṃ[11] thūpañca mahañca karissāmī ”ti.

---

[1] kusinārāyaṃ - Syā, Khm.
[2] pādato vivaritvā - itivākyaṃ Ma potthake natthi.
[3] vandite ca - Ma, PTS; vandite - Syā, Khm.
[4] ca - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] kho - itisaddo PTS potthake natthi.
[6] nhārūti - Ma, Syā, Khm.
[7] sarīrāneva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] na - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[9] udakasālatopi - Ma, PTS.
[10] kosinārakā - Syā, Khm.
[11] sārīrāni/ānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[12] katvā - Syā, Khm.
[13] parikkhipitvā - Syā, Khm, PTS.

121. Sau đó, đại đức Mahākassapa đã đi đến Kusinārā, tại bảo điện của những người tộc Malla tên Makuṭabandhana, nơi giàn hỏa táng đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, hướng vai phải nhiễu quanh giàn hỏa táng ba vòng, rồi đã mở ra từ chỗ bàn chân và đã cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn. Năm trăm vị tỳ khưu ấy cũng đã đắp y một bên vai, chắp tay lên, hướng vai phải nhiễu quanh giàn hỏa táng ba vòng, rồi đã cúi đầu lễ bái hai bàn chân của đức Thế Tôn. Khi (hai bàn chân) đã được lễ bái bởi đại đức Mahākassapa cùng với năm trăm vị tỳ khưu ấy, giàn hỏa táng đức Thế Tôn tự bốc cháy.

122. Hơn nữa, trong khi thân xác của đức Thế Tôn đang được đốt cháy, những gì đã là "da ngoài," hoặc "da trong," hoặc "thịt," hoặc "dây gân," hoặc "dịch nhờn khớp xương" thuộc thân xác của đức Thế Tôn, các tro hay bụi than của chúng đã không tìm thấy; chỉ có các phần xá-lợi đã được lưu lại. Cũng giống như khi bơ lỏng hay dầu ăn đang được đốt cháy, các tro hay bụi than của chúng đều không tìm thấy, tương tự y như vậy, trong khi thân xác của đức Thế Tôn đang được đốt cháy, những gì đã là "da ngoài," hoặc "da trong," hoặc "thịt," hoặc "dây gân," hoặc "dịch nhờn khớp xương" thuộc thân xác của đức Thế Tôn, các tro hay bụi than của chúng đã không tìm thấy; chỉ có các phần xá-lợi đã được lưu lại. Và trong số năm trăm cặp vải ấy, chỉ có hai lớp vải đã không bị thiêu cháy là lớp tận cùng bên trong và lớp bên ngoài. Và hơn nữa, khi thân xác của đức Thế Tôn đã được thiêu cháy, từ không trung có dòng nước đã xuất hiện và đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn. Nước từ cây *sāla* cũng đã phun ra và đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn. Những người tộc Malla sống ở Kusinārā cũng đã dập tắt giàn hỏa thiêu đức Thế Tôn bằng nước có đủ loại hương thơm.

Sau đó, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã làm một cái lồng bằng các cây thương[1] cho các phần xá-lợi của đức Thế Tôn ở hội trường và đã cho rào quanh lại bằng lớp tường thành gồm các cung (tên) rồi đã trọng vọng, cung kính, sùng bái, cúng dường với các vũ điệu, với các bài ca, với các tấu khúc, với các tràng hoa, với các hương thơm trong bảy ngày.

[**Việc phân chia các phần xá-lợi**]

123. Đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, trẫm cũng là vị Sát-đế-lỵ. Trẫm cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Trẫm cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

[1] cái lồng bằng các cây thương (*sattipañjaraṃ*): Chú Giải mô tả là một vòng người cầm giáo ở tay đứng vòng quanh (DA. ii, 605).

Assosuṃ kho vesālikā licchavī: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho vesālikā licchavī kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti.

Assosuṃ kho kāpilavatthavā[1] sakyā: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho kāpilavatthavā sakyā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā amhākaṃ ñātiseṭṭho. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti.

Assosuṃ kho allakappakā bulayo:[2] “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho allakappakā bulayo kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti.

Assosuṃ kho rāmagāmakā koliyā:[3] “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho rāmagāmakā koliyā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā pi khattiyo, mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti.

Assosi kho veṭhadīpako[4] brāhmaṇo: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho veṭhadīpako brāhmaṇo kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesi: “Bhagavā tu[5] khattiyo, ahamasmi[6] brāhmaṇo. Ahampi arahāmi bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Ahampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmī ”ti.

[1] kapilavatthuvāsī - Ma.
[2] thūlayo - Syā, Khm.
[3] koḷiyā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] veṭṭhadīpako - Ma, Syā, Khm.
[5] bhagavāpi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] ahaṃ pismi - Ma; ahampi - Syā, Khm.

Những người Licchavi ở Vesālī đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người Licchavi ở Vesālī đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-lỵ. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Những người Sakya ở Kapilavatthu đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người Sakya ở Kapilavatthu đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là thân quyến hạng nhất của chúng tôi. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Những người Buli ở Allakappa đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người Buli ở Allakappa đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-lỵ. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Những người Koliya ở Rāmagāma đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người Koliya ở Rāmagāma đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-lỵ. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Bà-la-môn Veṭhadīpaka đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, Bà-la-môn Veṭhadīpaka đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn dầu là vị Sát-đế-lỵ, còn Tôi là vị Bà-la-môn, tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Assosuṃ kho pāveyyakā mallā: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho pāveyyakā mallā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti.

Evaṃ vutte kosinārakā mallā te saṅghe gaṇe etadavocuṃ: “Bhagavā amhākaṃ gāmakkhette parinibbuto, na mayaṃ dassāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgan ”ti.

124. Evaṃ vutte doṇo brāhmaṇo te saṅghe gaṇe etadavoca:

“Suṇantu bhonto mama ekavākyaṃ[1]
amhākaṃ[2] buddho ahu khantivādo,
na hi sādhu ’yaṃ uttamapuggalassa
sarīrabhāge[3] siyā[4] sampahāro.

Sabbeva bhonto sahitā samaggā
sammodamānā karomaṭṭhabhāge,
vitthārikā hontu disāsu thūpā
bahujjano cakkhumato pasanno ti.[5]

125. “Tena hi brāhmaṇa tvaññeva[6] bhagavato sārīrāni aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ[7] vibhajāhī ”ti. “Evaṃ bho ”ti[8] kho doṇo brāhmaṇo tesaṃ saṅghānaṃ gaṇānaṃ paṭissutvā bhagavato sārīrāni aṭṭhadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitvā te saṅghe gaṇe etadavoca: “Imaṃ me bhonto tumbaṃ[9] dadantu,[10] ahampi tumbassa thūpañca mahañca karissāmī ”ti. Adaṃsu kho te doṇassa brāhmaṇassa tumbaṃ.

Assosuṃ kho pippalivaniyā[11] moriyā: “Bhagavā kira kusinārāyaṃ parinibbuto ”ti. Atha kho pippalivaniyā[11] moriyā kosinārakānaṃ mallānaṃ dūtaṃ pāhesuṃ: “Bhagavā pi khattiyo mayampi khattiyā. Mayampi arahāma bhagavato sārīrānaṃ bhāgaṃ. Mayampi bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca karissāmā ”ti. “Natthi bhagavato sārīrānaṃ bhāgo, vibhattāni bhagavato sārīrāni. Ito aṅgāraṃ harathā ”ti. Te tato aṅgāraṃ hariṃsu.[12]

---

[1] ekavācaṃ - Ma.
[2] amhāka - Ma, Syā, Khm (chandānurakkhaṇatthaṃ niggahītalopo).
[3] sarīrabhaṅge - PTS.
[4] siya - Syā, Khm, PTS.
[5] bahū janā cakkhumato pasannā ”ti - PTS.
[6] tvañceva - Syā, Khm;
tvaṃ yeva - PTS.
[7] savibhattaṃ - Ma.
[8] evaṃ bhoti evaṃ bhoti - Syā, Khm.
[9] kumbhaṃ - PTS.
[10] dentu - Syā.
[11] pipphalivaniyā - Syā, Khm, PTS.
[12] āhariṃsu - Syā, Khm.

Những người tộc Malla ở Pāvā đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người tộc Malla ở Pāvā đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-lỵ. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn."

Khi được nói như vậy, những người tộc Malla sống ở Kusinārā đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này: "Đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn ở cánh đồng làng của chúng tôi, chúng tôi sẽ không ban phát phần xá-lợi của đức Thế Tôn."

124. Khi được nói như vậy, Bà-la-môn Doṇa đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này:

"*Thưa các ngài, xin hãy lắng nghe một lời nói của tôi.*
Đức Phật của chúng ta đã là vị nói về nhẫn nại.
Bởi vì điều này là không tốt đẹp cho bậc Tối Thượng Nhân
nếu có sự xung đột trong việc chia phần xá-lợi.

Thưa các ngài, hết thảy tất cả hãy đoàn kết, có sự hợp nhất,
chúng ta cùng nhau vui vẻ làm thành tám phần chia.
Các bảo tháp hãy được lan rộng ở các phương,
nhiều người được tịnh tín đối với bậc Hữu Nhãn."

125. "Vậy thì, này Bà-la-môn, chính ông hãy khéo phân chia các xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần đều nhau." "Xin vâng, thưa các ngài," Bà-la-môn Doṇa đã trả lời các hội chúng, các nhóm ấy như thế, và đã khéo phân chia các xá-lợi của đức Thế Tôn thành tám phần đều nhau, rồi đã nói với các hội chúng, với các nhóm ấy điều này: "Thưa các ngài, xin hãy cho tôi cái lọ[1] này, tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho cái lọ." Họ đã cho cái lọ đến Bà-la-môn Doṇa.

Những người Moriya ở Pippalivana đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn đã viên tịch Niết Bàn tại Kusinārā." Khi ấy, những người Moriya ở Pippalivana đã phái sứ giả đến gặp những người tộc Malla sống ở Kusinārā (nói rằng): "Đức Thế Tôn là vị Sát-đế-lỵ, chúng tôi cũng là các vị Sát-đế-lỵ. Chúng tôi cũng xứng đáng một phần xá-lợi của đức Thế Tôn. Chúng tôi cũng sẽ thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn." "Không còn phần xá-lợi của đức Thế Tôn, các xá-lợi của đức Thế Tôn đã được phân chia. Các vị hãy mang đi than tro từ nơi này." Họ đã mang đi than tro từ nơi ấy.

[1] cái lọ (*tumbaṃ*): Chú Giải giải thích lời nói của Bà-la-môn Doṇa như sau: "Cái lọ vàng này cũng tương đương với xá-lợi; các xá-lợi của đức Như Lai được đo lường bằng vật này. Tôi sẽ làm bảo tháp cho vật này" (DA. ii, 609).

[**Dhātucetiyapūjā**]

126. Atha kho rājā māgadho ajātasattu vedehiputto rājagahe bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akāsi. Vesālikāpi licchavī vesāliyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Kāpilavatthavāpi sakyā kapilavatthusmiṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Allakappakā pi bulayo allakappe bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Rāmagāmakā pi koliyā rāmagāme bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Veṭhadīpako pi brāhmaṇo veṭhadīpe bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akāsi. Pāveyyakā pi mallā pāvāyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Kosinārakā pi mallā kusinārāyaṃ bhagavato sārīrānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Doṇo pi brāhmaṇo tumbassa thūpañca mahañca akāsi. Pippalivaniyā pi moriyā pippalivane aṅgārānaṃ thūpañca mahañca akaṃsu. Iti aṭṭha[1] sarīrathūpā[2] navamo tumbathūpo dasamo aṅgārathūpo. Evametaṃ bhūtapubban ”ti.

127. “Aṭṭha doṇā cakkhumato sarīrā[3]
sattadoṇaṃ jambudīpe mahenti,
ekañca doṇaṃ purisavaruttamassa
rāmagāme nāgarājā mahenti.[4]

Ekā hi[5] dāṭhā tidivehi pūjitā
ekā pana gandhārapure mahīyati,
kāliṅgarañño vijite punekaṃ
ekaṃ puna[6] nāgarājā mahenti.[4]

Tasseva tejena ayaṃ vasundharā
āyāgaseṭṭhehi mahī alaṃkatā,
evaṃ imaṃ cakkhumato sarīraṃ
susakkataṃ sakkatasakkatehi.

Devindanāgindanarindapūjito
manussaseṭṭhehi[7] tatheva pūjito,
taṃ[8] vandatha pañjalikā bhavitvā[9]
buddho have kappasatehi dullabho ’ti.[10]

Cattāḷīsa samā dantā kesā lomā ca sabbaso,
devā hariṃsu ekekaṃ cakkavāla[11]paramparā ”ti.

Mahāparinibbānasuttaṃ tatiyaṃ.

*****

[1] aṭṭh’ assa - PTS.
[2] sarīratthūpā - Syā, Khm.
[3] aṭṭhadoṇaṃ cakkhumato sarīraṃ - Ma.
[4] maheti - Ma.
[5] ekāhi - Ma; ekā pi - PTS.
[6] pana - Ma.
[7] manussindaseṭṭhehi - Ma, Syā, Khm.
[8] taṃ taṃ - Syā, Khm.
[9] labhitvā - Ma.
[10] buddhā ... dullabhāti - Syā, Khm.
[11] cakkavāḷaº - Ma, Syā, Khm.

[**Việc cúng dường bảo điện thờ xá-lợi**]

126. Sau đó, đức vua Ajātasattu Vedehiputta xứ Magadha đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Rājagaha. Những người Licchavi ở Vesālī cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Vesālī. Những người Sakya ở Kapilavatthu cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Kapilavatthu. Những người Buli ở Allakappa cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Allakappa. Những người Koliya ở Rāmagāma cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Rāmagāma. Bà-la-môn Veṭhadīpaka cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Veṭhadīpa. Những người tộc Malla ở Pāvā cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Pāvā. Những người tộc Malla ở Kusinārā cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các xá-lợi của đức Thế Tôn ở Kusinārā. Bà-la-môn Doṇa cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho cái lọ. Những người Moriya ở Pippalivana cũng đã thực hiện bảo tháp và lễ hội cho các than tro ở Pippalivana. Như thế có tám bảo tháp xá-lợi, bảo tháp cái lọ là thứ chín, bảo tháp than tro là thứ mười. Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy."[1]

127. "*Tám doṇa*[2] *xá-lợi của bậc Hữu Nhãn,*
họ tôn thờ bảy doṇa ở Jambudīpa,
và một doṇa của bậc Tối Thượng Nhân
các Long Vương tôn thờ tại Rāmagāma.

Một chiếc răng nanh được thờ phượng ở cõi trời Đạo Lợi,
hơn nữa một cái được tôn thờ tại thành phố Gandhāra,
một cái nữa ở lãnh địa của đức vua xứ Kaliṅga,
còn một cái thì các Long Vương tôn thờ.

Do uy lực của chính xá-lợi ấy, địa cầu này,
trái đất, được trang điểm với các lễ vật hạng nhất,
như vậy xá lợi này của bậc Hữu Nhãn
khéo được trọng vọng bởi những người được trọng vọng nhất.

Được chúa chư Thiên, chúa loài rồng, chúa loài người cúng dường,
được cúng dường y như thế ấy bởi những con người cao cả,
các vị hãy chắp tay, lễ bái Ngài,
đức Phật quả thật là khó gặp qua nhiều trăm kiếp.

Toàn bộ bốn mươi cái răng đều nhau, các tóc, và các lông,
chư Thiên đã mang đi từng cái một theo tuần tự đến các vũ trụ."

Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn là thứ ba.

*****

[1] Chú Giải Sư Buddhaghosa cho biết câu kết: "*Evametaṃ bhūtapubbanti*" (Điều ấy trước đây đã xảy ra như vậy) do các vị kết tập lần thứ ba ghi lại, còn các câu kệ bên dưới là của các vị trưởng lão ở xứ Tích Lan (DA. ii, 615).
[2] *doṇa*: đơn vị đo lường về dung tích (ND).

4. MAHĀSUDASSANASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kusinārāyaṃ viharati upavattane mallānaṃ sālavane antarena[1] yamakasālānaṃ parinibbāna-samaye.

Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Mā bhante bhagavā imasmiṃ kuḍḍanagarake ujjaṅgalanagarake sākhānagarake parinibbāyi. Santi bhante aññāni mahānagarāni, seyyathīdaṃ, campā rājagahaṃ sāvatthī sāketaṃ kosambī bārāṇasī, ettha bhagavā parinibbāyatu. Ettha bahū khattiyamahāsālā brāhmaṇamahāsālā gahapatimahāsālā tathāgate abhippasannā, te tathā-gatassa sarīrapūraṃ karisantī "ti.

2. "Mā hevaṃ ānanda avaca, mā hevaṃ ānanda avaca,[2] kuḍḍanagarakaṃ ujjaṅgalanagarakaṃ sākhānagarakanti.

Kusāvatī rājadhānī

Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano nāma ahosi khattiyo muddhāvasitto cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyappatto. Rañño ānanda mahāsudassanassa ayaṃ kusinārā kusāvatī nāma rājadhānī ahosi. Sā kho ānanda kusāvatī[3] puratthimena ca pacchimena ca[4] dvādasayojanāni ahosi[5] āyāmena, uttarena ca dakkhiṇena ca sattayojanāni vitthārena. Kusāvatī ānanda rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca.—

[1] antare - Syā, Khm.
[2] mā hevaṃ ānanda avaca - itivākyaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu ekakhattuṃ dissate.
[3] sā kho ānanda kusāvatī - itivākyaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu natthi.
[4] pacchimena ca puratthimena ca - PTS.
[5] ahosi - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

4. KINH VỀ VUA MAHĀSUDASSANA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ tại Kusinārā, ở Upavattana, trong rừng cây *sāla* của những người tộc Malla, giữa hai cây *sāla*, vào thời điểm viên tịch Niết Bàn.

Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, xin đức Thế Tôn chớ viên tịch Niết Bàn tại thị tứ nhỏ bé, tại thị tứ cằn cỗi, tại thị tứ vùng ven này. Bạch Ngài, có những thành phố lớn khác như là: Campā, Rājagaha, Sāvatthī, Sāketa, Kosambī, Bārāṇasī, xin đức Thế Tôn hãy viên tịch Niết Bàn ở đấy. Tại đấy, nhiều Sát-đế-lỵ có thế lực, Bà-la-môn có thế lực, gia chủ có thế lực đã thành tín với đức Như Lai, họ sẽ thực hiện việc cúng dường thân xác của đức Như Lai."

2. "Này Ānanda, chớ có nói như vậy! Này Ānanda, chớ có nói như vậy: '(Nơi này là) thị tứ nhỏ bé, thị tứ cằn cỗi, thị tứ vùng ven'!

Kinh Thành Kusāvatī

Trong quá khứ, này Ānanda, vị vua tên Mahāsudassana là vị Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở. Này Ānanda, Kusinārā này đã là kinh thành tên Kusāvatī của đức vua Mahāsudassana. Này Ānanda, Kusāvatī ấy đã có chiều dài mười hai do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng bảy do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ.—

—Seyyathāpi ānanda devānaṃ āḷakamandā nāma rājadhānī iddhā ceva phītā ca bahujanā ca ākiṇṇayakkhā ca subhikkhā ca, evameva kho ānanda kusāvatī rājadhānī iddhā ceva ahosi phītā ca bahujanā ca ākiṇṇamanussā ca subhikkhā ca. Kusāvatī ānanda rājadhānī dasahi saddehi avivittā ahosi divā ceva rattiṃ ca. Seyyathīdaṃ, hatthisaddena assasaddena rathasaddena bherisaddena mudiṅgasaddena vīṇāsaddena gītasaddena [1] sammasaddena tālasaddena ‘asnātha pivatha khādathā ’ti dasamena saddena.

3. Kusāvatī ānanda rājadhānī sattahi pākārehi parikkhittā ahosi. Eko[2] pākāro sovaṇṇamayo, eko rūpiya[3]mayo, eko veḷuriyamayo, eko phaḷika[4]mayo, eko lohitaṅkamayo, eko masāragallamayo, eko sabbaratanamayo. Kusāvatiyā ānanda rājadhāniyā catunnaṃ vaṇṇānaṃ dvārāni ahesuṃ. Ekaṃ dvāraṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phaḷikamayaṃ. Ekekasmiṃ[5] dvāre satta satta[6] esikā nikhātā ahesuṃ tiporisaṅgā tiporisanikhātā[7] dvādasaporisā[8] ubbedhena. Ekā esikā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phaḷikamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā.

Kusāvatī ānanda rājadhānī sattahi tālapantīhi parikkhittā ahosi. Ekā tālapanti sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā ekā phaḷikamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā. Sovaṇṇamayassa tālassa sovaṇṇamayo khandho ahosi, rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa tālassa rūpiyamayo khandho ahosi sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa tālassa veḷuriyamayo khandho ahosi phaḷikamayāni pattāni ca phalāni ca. Phaḷikamayassa tālassa phaḷikamayo khandho ahosi veḷuriyamayāni pattāni ca phalāni ca. Lohitaṅkamayassa tālassa lohitaṅkamayo khandho ahosi masāragallamayāni pattāni ca phalāni ca. Masāragallamayassa tālassa masāragallamayo khandho ahosi lohitaṅkamayāni pattāni ca phalāni ca. Sabbaratanamayassa tālassa sabbaratanamayo khandho ahosi sabbaratanamayāni pattāni ca phalāni ca. Tāsaṃ kho panānanda tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca[9] rajanīyo ca kamanīyo ca[10] madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭitāḷitassa[11] kusalehi[12] samannāhatassa[13] saddo hoti vaggu ca[9] rajanīyo ca kamanīyo ca[10] madanīyo ca, evameva kho ānanda tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca[9] rajanīyo ca kamanīyo ca[10] madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatiyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddena paricāresuṃ.

---

[1] saṅkhasaddena - itipadaṃ Ma potthake dissate.
[2] tattha eko - PTS.
[3] rūpiya° - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] phalika° - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] ekamekasmiṃ - Syā, Khm, PTS.
[6] satta - itisaddo PTS potthake ekakhattuṃ dissate.
[7] tiporisaṃ nikhātā - Syā, Khm; itipadaṃ PTS potthake natthi.
[8] catu-porisā - PTS.
[9] vaggū ca - Syā, Khm.
[10] khamanīyo ca - Ma; kammaniyo ca - Syā; kammanīyo ca - Khm.
[11] suppaṭipatālitassa - PTS.
[12] sukusalehi - Ma.
[13] susamannāhatassa - Syā, Khm, evamuparipi.

—Này Ānanda, cũng giống như kinh thành tên Āḷakamandā của chư Thiên là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc các Dạ-xoa, và thực phẩm đầy đủ, tương tự y như vậy, này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã là phồn thịnh, giàu có, nhiều dân, đông đúc những người, và thực phẩm đầy đủ. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã là không thiếu mười loại âm thanh[1] vào ban ngày và cả ban đêm, tức là: tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng xe cộ, tiếng trống cái, tiếng trống cơm, tiếng đàn *vīṇā*, tiếng hát, tiếng chập chõa, tiếng vỗ tay, và tiếng thứ mười là: 'Quý vị hãy ăn, hãy uống, hãy nhai.'

3. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã được bao quanh bằng bảy tường thành: Một tường thành bằng vàng,[2] một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã có bốn cửa ra vào với bốn màu sắc: một cửa ra vào bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Tại mỗi một cửa ra vào, có bảy lần bảy cột trụ được chôn xuống,[3] chúng có chu vi ba thân người,[4] được chôn sâu ba thân người, với chiều cao là mười hai thân người: một cột trụ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật.

Này Ānanda, kinh thành Kusāvatī đã được bao quanh bằng bảy hàng cây cọ: một hàng cây cọ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Cây cọ bằng vàng đã có thân bằng vàng, có các lá và các trái bằng bạc. Cây cọ bằng bạc đã có thân bằng bạc, có các lá và các trái bằng vàng. Cây cọ bằng ngọc bích đã có thân bằng ngọc bích, có các lá và các trái bằng pha-lê. Cây cọ bằng pha-lê đã có thân bằng pha-lê, có các lá và các trái bằng ngọc bích. Cây cọ bằng hồng ngọc đã có thân bằng hồng ngọc, có các lá và các trái bằng ngọc mắt mèo. Cây cọ bằng ngọc mắt mèo đã có thân bằng ngọc mắt mèo, có các lá và các trái bằng hồng ngọc. Cây cọ bằng tất cả các báu vật đã có thân bằng tất cả các báu vật, có các lá và các trái bằng tất cả các báu vật. Hơn nữa, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvatī đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các hàng cây cọ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

---

[1] Mười loại âm thanh (*dasahi saddehi*): Ở đây, Tạng Tích Lan đã bỏ bớt "tiếng tù và vỏ ốc" (*saṅkhasaddena*) nên không phải là mười một như ở trang 230 (ND).
[2] tường thành bằng vàng: được xây bằng gạch (*iṭṭhakā*) làm bằng vàng (DA. ii, 616).
[3] Nghĩa là có bảy cột trụ ở mỗi cửa ra vào, tổng cộng là 49 cột trụ (ND).
[4] Thân người (*porisaṃ*: chiều cao của một người nam với cánh tay giơ thẳng lên) bậc trung có chiều dài là năm *hattha* (*Sđd.*). *Hattha*, dịch là cánh tay hay hắc tay, là chiều dài từ cùi chỏ đến đầu ngón tay giữa, tương đương 0.5 mét (ND).

Cakkaratanaṃ

4. Rājā ānanda mahāsudassano sattahi ratanehi samannāgato ahosi catūhi ca iddhīhi. Katamehi sattahi? Idhānanda rañño mahāsudassanassa tadahuposathe paṇṇarase[1] sīsaṃ nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pāturahosi sahassāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ, disvā rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Sutaṃ kho panetaṃ:[2] 'Yassa rañño khattiyassa muddhābhisittassa[3] tadahuposathe paṇṇarase sīsaṃ nahātassa uposathikassa uparipāsādavaragatassa dibbaṃ cakkaratanaṃ pātubhavati sahassāraṃ sanemikaṃ sanābhikaṃ sabbākāraparipūraṃ, so hoti rājā cakkavattī 'ti. Assaṃ nu kho ahaṃ rājā cakkavattī 'ti.

5. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano uṭṭhāyāsanā, ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā, vāmena hatthena suvaṇṇabhiṅkāraṃ[4] gahetvā dakkhiṇena hatthena cakkaratanaṃ abbhukkiri: 'Pavattatu bhavaṃ cakkaratanaṃ, abhivijinātu bhavaṃ cakkaratanan 'ti. Atha kho taṃ ānanda cakkaratanaṃ puratthimaṃ disaṃ[5] pavatti,[6] anvadeva[7] rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho panānanda padese cakkaratanaṃ patiṭṭhāsi, tattha rājā mahāsudassano vāsaṃ upagañchi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Ye kho panānanda puratthimāya disāya paṭirājāno, te rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja,[8] sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārājā 'ti. Rājā mahāsudassano evamāha: 'Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ,[9] kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā,[10] majjaṃ na pātabbaṃ, yathā bhuttañca bhuñjathā 'ti. Ye kho panānanda puratthimāya disāya paṭirājāno, te rañño mahāsudassanassa anuyantā[11] ahesuṃ. Atha kho taṃ ānanda cakkaratanaṃ puratthimaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā paccuttaritvā dakkhiṇaṃ disaṃ pavatti,[6] dakkhiṇaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā paccuttaritvā pacchimaṃ disaṃ pavatti,[6] pacchimaṃ samuddaṃ ajjhogāhetvā paccuttaritvā uttaraṃ disaṃ pavatti,[6] anvadeva rājā mahāsudassano saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Yasmiṃ kho panānanda padese cakkaratanaṃ patiṭṭhāsi, tattha rājā mahāsudassano vāsaṃ upagañchi saddhiṃ caturaṅginiyā senāya. Ye kho panānanda uttarāya disāya paṭirājāno, te rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ehi kho mahārāja, svāgataṃ te mahārāja, sakaṃ te mahārāja, anusāsa mahārājā 'ti. Rājā mahāsudassano evamāha: 'Pāṇo na hantabbo, adinnaṃ nādātabbaṃ, kāmesu micchā na caritabbā, musā na bhāsitabbā,[10] majjaṃ na pātabbaṃ, yathā bhuttañca bhuñjathā 'ti. Ye kho panānanda uttarāya disāya paṭirājāno, te rañño mahāsudassanassa anuyantā[11] ahesuṃ.

---

[1] pannarase - Ma, evaṃ sabbattha.
[2] pana m' etaṃ - PTS.
[3] muddhāvasittassa - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] bhiṅkāraṃ - PTS.
[5] puratthimadisaṃ - Syā, Khm.
[6] pavattati - Syā, Khm.
[7] anudeva - Syā.
[8] svāgataṃ mahārāja - Syā, Khm; sāgataṃ Mahārāja - PTS.
[9] na ādātabbaṃ - Ma; n' ādātabbaṃ - PTS.
[10] bhaṇitabbā - Ma.
[11] anuyuttā - PTS.

Bánh xe báu

4. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bảy báu vật và bốn sự thành tựu. Bảy báu vật nào? Ở đây, này Ānanda, khi đức vua Mahāsudassana vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gội đầu, thọ trì trai giới ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá, thì bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, được đầy đủ mọi bộ phận đã hiện ra cho đức vua. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Quả thật điều này đã được nghe: 'Vị vua nào, dòng Sát-đế-lỵ, đã được làm lễ phong vương, vào ngày trai giới, ngày rằm, đã gội đầu, thọ trì trai giới ở lầu trên của tòa lâu đài quý giá, (nếu) bánh xe báu thuộc cõi Trời với ngàn căm, với vành xe, với ổ trục, được đầy đủ mọi bộ phận hiện ra cho vị vua ấy, thì vị vua ấy là Chuyển Luân Vương.' Phải chăng ta có thể là Chuyển Luân Vương?'

5. Khi ấy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, rồi cầm lấy bình nước bằng tay trái và rưới nước lên bánh xe báu bằng tay phải (nói rằng): 'Xin đức bánh xe báu hãy chuyển vận, xin đức bánh xe báu hãy chinh phục.' Khi ấy, này Ānanda, bánh xe báu ấy đã chuyển vận về hướng đông, theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, này Ānanda, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng đông đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.' Đức vua Mahāsudassana đã nói như vầy: 'Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không nên được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, các ngươi hãy thọ thực như thông lệ.' Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng đông đã trở thành chư hầu của đức vua Mahāsudassana. Sau đó, này Ānanda, bánh xe báu ấy đã lặn xuống biển đông rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng nam, ... đã lặn xuống biển nam rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng tây, ... đã lặn xuống biển tây rồi quay trở lên và chuyển vận về hướng bắc, theo sau là đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng. Hơn nữa, này Ānanda, bánh xe báu đã dừng lại ở khu vực nào, thì đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã tiến đến đóng quân ở nơi ấy. Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu đại vương, hãy đến. Tâu đại vương, chào mừng ngài. Tâu đại vương, vật của tôi là thuộc về ngài. Tâu đại vương, xin ngài hãy giáo huấn.' Đức vua Mahāsudassana đã nói như vầy: 'Không nên giết hại sinh mạng, không nên lấy vật không nên được cho, không nên tà hạnh trong các dục, không nên nói dối, không nên uống chất say, các ngươi hãy thọ thực như thông lệ.' Hơn nữa, này Ānanda, các vị vua đối địch ở hướng bắc đã trở thành chư hầu của đức vua Mahāsudassana.

6. Atha kho taṃ ānanda cakkaratanaṃ samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ abhivijinitvā[1] kusāvatiṃ rājadhāniṃ paccāgantvā rañño mahāsudassanassa antepuradvāre atthakaraṇapamukhe akkhāhataṃ maññe aṭṭhāsi rañño mahāsudassanassa antepuraṃ upasobhayamānaṃ. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ cakkaratanaṃ pāturahosi.

Hatthiratanaṃ

7. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa hatthiratanaṃ pāturahosi, sabbaseto sattappatiṭṭho iddhimā vehāsaṅgamo uposatho nāma nāgarājā. Taṃ[2] disvā rañño mahāsudassanassa cittaṃ pasīdi: "Bhaddakaṃ vata bho hatthiyānaṃ sace damathaṃ upeyyā "ti. Atha kho taṃ ānanda hatthiratanaṃ seyyathāpi nāma bhaddo hatthājāniyo[3] dīgharattaṃ suparidanto, evameva[4] damathaṃ upagañchi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva hatthiratanaṃ vīmaṃsamāno pubbaṇhasamayaṃ abhirūhitvā samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ anuyāyitvā kusāvatiṃ rājadhāniṃ paccāgantvā pātarāsamakāsi. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ hatthiratanaṃ pāturahosi.

Assaratanaṃ

8. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa assaratanaṃ pāturahosi, sabbaseto kāḷasīso[5] muñjakeso iddhimā vehāsaṅgamo valāhako nāmā assarājā. Taṃ[2] disvā rañño mahāsudassanassa cittaṃ pasīdi: 'Bhaddakaṃ vata bho assayānaṃ sace damathaṃ upeyyā 'ti. Atha kho taṃ ānanda assaratanaṃ seyyathāpi nāma bhaddo assājāniyo dīgharattaṃ suparidanto, evameva damathaṃ upagañchi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva assaratanaṃ vīmaṃsamāno pubbaṇhasamayaṃ abhirūhitvā samuddapariyantaṃ paṭhaviṃ anuyāyitvā kusāvatiṃ rājadhāniṃ paccāgantvā pātarāsamakāsi. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ assaratanaṃ pāturahosi.

Maṇiratanaṃ

9. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa maṇiratanaṃ pāturahosi. So ahosi[6] maṇi veḷuriyo subho jātimā aṭṭhaṃso suparikammakato accho vippasanno sabbākārasampanno. Tassa kho panānanda maṇiratanassa ābhā samantā yojanaṃ phuṭā ahosi. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva maṇiratanaṃ vīmaṃsamāno caturaṅginiṃ senaṃ[7] sannayhitvā maṇiṃ dhajaggaṃ[8] āropetvā rattandhakāratimisāyaṃ[9] pāyāsi.[10] Ye kho panānanda samantā gāmā ahesuṃ, te tenobhāsena[11] kammante payojesuṃ divāti maññamānā. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ maṇiratanaṃ pāturahosi.

---

[1] abhivijitvā - Syā, Khm.
[2] taṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] nāma gandhahatthājāniyo - Ma.
[4] evam evaṃ - PTS.
[5] kākasīso - Syā, Khm, PTS.
[6] so ahosi - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu natthi.
[7] caturaṅgini-senaṃ - PTS.
[8] maṇi-dhajaggaṃ - PTS.
[9] rattandhakāratimisāya - Ma.
[10] pāyāti - PTS.
[11] te obhāsena - Syā, Khm.

6. Sau đó, này Ānanda, bánh xe báu ấy sau khi chinh phục trái đất được bao quanh bởi biển cả đã quay trở lại kinh thành Kusāvatī và đã ngự ở cửa ra vào nội cung của đức vua Mahāsudassana, tại tiền sảnh dùng để xử án, tưởng chừng như đã được gắn vào một cái trục, đồng thời làm đẹp cho nội cung của đức vua Mahāsudassana. Này Ānanda, bánh xe báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Voi báu

7. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, voi báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, toàn màu trắng, có bảy điểm tựa,[1] có thần lực, có sự di chuyển ở không trung, là voi chúa tên Uposatha. Sau khi nhìn thấy nó, tâm của đức vua Mahāsudassana đã được hài lòng: 'Này khanh, phương tiện di chuyển bằng voi quả là tốt lành nếu nó đạt được sự thuần hóa!' Khi ấy, này Ānanda, voi báu ấy giống như voi thuần chủng hiền thiện đã khéo được thuần phục lâu ngày, tương tự y như vậy voi báu đã đạt được sự thuần hóa. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính voi báu ấy, vào buổi sáng đã cưỡi voi báu đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi biển cả, rồi đã quay trở lại kinh thành Kusāvatī dùng bữa ăn sáng. Này Ānanda, voi báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Ngựa báu

8. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, ngựa báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, toàn màu trắng, có đầu màu đen, có bờm như cỏ *muñja*,[2] có thần lực, có sự di chuyển ở không trung, là ngựa chúa tên Valāhaka. Sau khi nhìn thấy nó, tâm của đức vua Mahāsudassana đã được hài lòng: 'Này khanh, phương tiện di chuyển bằng ngựa quả là tốt lành nếu nó đạt được sự thuần hóa!' Khi ấy, này Ānanda, cũng giống như ngựa thuần chủng hiền thiện đã khéo được thuần phục dài ngày, ngựa báu ấy đã đạt được sự thuần hóa tương tự y như vậy. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính ngựa báu ấy, vào buổi sáng đã cưỡi ngựa báu đi dọc theo trái đất được bao quanh bởi biển cả, rồi đã quay trở lại kinh thành Kusāvatī dùng bữa ăn sáng. Này Ānanda, ngựa báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Ngọc báu

9. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, ngọc báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Viên ngọc ấy đã là ngọc bích xinh đẹp, thuần khiết, có tám mặt, khéo được mài giũa, bóng loáng, trong suốt, không tỳ vết, đầy đủ mọi phẩm chất. Hơn nữa, này Ānanda, ánh sáng của ngọc báu ấy đã tỏa ra xung quanh một do-tuần. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana trong lúc kiểm tra chính ngọc báu ấy, đã dàn trận đoàn quân có bốn binh chủng, đã đặt viên ngọc ở chóp cây cờ hiệu, rồi đã khởi hành trong đêm tối đen mù mịt. Hơn nữa, này Ānanda, dân chúng ở các ngôi làng xung quanh đã khởi sự các công việc với ánh sáng ấy, nghĩ rằng: 'ban ngày.' Này Ānanda, ngọc báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

---

[1] có bảy điểm tựa (*sattappatiṭṭho*): trạng thái được vững chãi với bảy bộ phận cơ thể có sự tiếp xúc với mặt đất: cái đuôi, cái đầu, cái vòi, và bốn cái chân (*Ṭīkā*, CSCD 4.0).

[2] cỏ *muñja*: có tính chất mềm, tròn, và thẳng dùng để đan giày dép (DA. ii, 625).

Itthīratanaṃ

10. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa itthīratanaṃ pāturahosi, abhirūpā dassanīyā pāsādikā paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgatā, nātidīghā nātirassā nātikisā nātithūlā nātikāḷi[1] nāccodātā atikkantā mānusaṃ vaṇṇaṃ[2] appattā dibbaṃ vaṇṇaṃ.[3] Tassa kho panānanda itthiratanassa evarūpo kāyasamphasso hoti, seyyathāpi nāma tūlapicuno vā kappāsapicuno vā. Tassa kho panānanda itthiratanassa sīte uṇhāni gattāni honti, uṇhe sītāni. Tassa kho panānanda itthiratanassa kāyato candanagandho vāyati, mukhato uppalagandho. Taṃ kho panānanda itthīratanaṃ rañño mahāsudassanassa pubbuṭṭhāyinī ahosi pacchānipātinī kiṃkārapaṭisāvinī[4] manāpacārinī piyavādinī. Taṃ kho panānanda itthīratanaṃ rājānaṃ mahāsudassanaṃ manasāpi no aticārī,[5] kuto pana kāyena. Rañño ānanda[6] mahāsudassanassa evarūpaṃ itthīratanaṃ pāturahosi.

Gahapatiratanaṃ

11. Puna ca paraṃ ānanda rañño mahāsudassanassa gahapatiratanaṃ pāturahosi. Tassa kammavipākajaṃ dibbacakkhu[7] pāturahosi, yena nidhiṃ passati sassāmikampi assāmikampi. So rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāha: ‘Appossukko tvaṃ deva hohi, ahaṃ te dhanena dhanakaraṇīyaṃ karissāmī ’ti. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano tameva gahapatiratanaṃ vīmaṃsamāno nāvaṃ abhiruhitvā majjhe gaṅgāya nadiyā sotaṃ ogāhitvā[8] gahapatiratanaṃ etadavoca: ‘Attho me gahapati hiraññasuvaṇṇenā ’ti. ‘Tena hi mahārāja ekaṃ tīraṃ[9] nāvaṃ[10] upetū ’ti. ‘Idheva me gahapati attho hiraññasuvaṇṇenā ’ti. Atha kho taṃ ānanda gahapatiratanaṃ ubhohi hatthehi udakaṃ omasitvā pūraṃ hiraññasuvaṇṇassa kumbhiṃ uddharitvā rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: ‘Alamettāvatā mahārāja, katamettāvatā mahārāja, pūjitamettāvatā mahārājā ’ti.[11] Rājā mahāsudassano evamāha: ‘Alamettāvatā gahapati, katamettāvatā gahapati, pūjitamettāvatā gahapatī ’ti. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ gahapatiratanaṃ pāturahosi.

---

[1] nātikāḷikā - Ma, Syā, Khm; nātikāḷī - PTS.
[2] mānusivaṇṇaṃ - Ma; mānussīvaṇṇaṃ - Syā, Khm.
[3] dibbavaṇṇaṃ - Ma, Syā, Khm.
[4] kiṃkārapaṭissāvinī - Ma, PTS.
[5] aticari - Ma; aticāri - PTS.
[6] rañño panānanda - Syā, Khm.
[7] dibbacakkhuṃ - Syā, Khm, PTS.
[8] ogāhetvā - PTS.
[9] ekatīraṃ - Syā, Khm; ekaṃ va tīraṃ - PTS.
[10] nāvā - Ma, PTS.
[11] katamettāvatā mahārājā ’ti - Syā, Khm, PTS.

Nữ nhân báu

10. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, nữ nhân báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời, không quá cao, không quá thấp, không quá mập, không quá ốm, không quá đen, không quá trắng, vượt trội sắc đẹp của loài người, đã đạt đến sắc đẹp của cõi Trời. Hơn nữa, này Ānanda, thân xúc của nữ nhân báu ấy có hình thức như vầy, cũng giống như là chùm bông gòn hoặc chùm bông vải. Hơn nữa, này Ānanda, tay chân của nữ nhân báu ấy là ấm khi (thời tiết) lạnh, là mát khi (thời tiết) nóng. Hơn nữa, này Ānanda, từ thân của nữ nhân báu ấy tỏa ra hương thơm của gỗ đàn hương, từ miệng tỏa ra hương thơm của hoa sen. Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy đối với đức vua Mahāsudassana đã có sự thức dậy trước, có việc đi nằm sau, có sự chiều chuộng, có sự cư xử hợp ý, có lời nói đáng yêu. Hơn nữa, này Ānanda, nữ nhân báu ấy đối với đức vua Mahāsudassana không có sự bất chính bằng tư tưởng, thì bằng thể xác làm sao có được. Này Ānanda, nữ nhân báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

Gia chủ báu

11. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, gia chủ báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Thiên nhãn, do quả thành tựu của nghiệp sanh, đã hiện ra cho vị ấy; nhờ nó vị ấy nhìn thấy của chôn giấu có chủ và không có chủ. Vị ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu bệ hạ, xin ngài hãy bớt nôn nóng, thần sẽ làm việc cần phải làm về tài sản với tài sản của bệ hạ.' Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana, trong lúc kiểm tra chính gia chủ báu ấy, đã bước lên chiếc thuyền rồi tiến vào dòng nước ở giữa sông Gaṅgā và đã nói với gia chủ báu điều này: 'Này gia chủ, trẫm có nhu cầu về vàng thô và vàng ròng.' 'Tâu đại vương, vậy thì hãy cho thuyền cập vào một bờ sông.' 'Này gia chủ, trẫm có nhu cầu về vàng thô và vàng ròng ngay tại chỗ này.' Khi ấy, này Ānanda, gia chủ báu ấy đã nhúng hai bàn tay xuống nước và đã nâng lên cái hũ đầy vàng thô và vàng ròng rồi đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: 'Tâu đại vương, đủ rồi với nhiêu đây! Tâu đại vương, đã được làm với nhiêu đây! Tâu đại vương, đã được dâng cúng với nhiêu đây!'[1] Đức vua Mahāsudassana đã nói như vầy: 'Này gia chủ, đủ rồi với chừng ấy! Này gia chủ, đã được làm với chừng ấy! Này gia chủ, đã được dâng cúng với chừng ấy!' Này Ānanda, gia chủ báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana.

[1] Hai câu nói của vị gia chủ báu và của đức vua Mahāsudassana giống hệt nhau về từ ngữ: "*Alamettāvatā ..., katamettāvatā ..., pūjitamettāvatā ...,*" ở trường hợp này chúng tôi không ghi nhận là vị gia chủ báu hỏi và đức vua trả lời, mà lời nói của cả hai người đều ở thể khẳng định: vị gia chủ báu trình lên đức vua thành quả của công việc và đức vua đã tán đồng (ND).

Parināyakaratanaṃ

12. Puna ca paraṃ ānanda, rañño mahāsudassanassa parināyakaratanaṃ pāturahosi paṇḍito viyatto medhāvī paṭibalo rājānaṃ mahāsudassanaṃ upayāpetabbaṃ upayāpetuṃ apayāpetabbaṃ apayāpetuṃ[1] [2]. So rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāha: 'Appossukko tvaṃ deva hohi, ahamanusāsissāmī 'ti. Rañño ānanda mahāsudassanassa evarūpaṃ parināyakaratanaṃ pāturahosi. Rājā ānanda mahāsudassano imehi sattahi ratanehi samannāgato ahosi.

Iddhisamannāgamo

13. Puna ca paraṃ ānanda rājā[3] mahāsudassano catūhi iddhīhi samannāgato ahosi.[4] Katamāhi catūhi iddhīhi? Idha ānanda[5] rājā mahāsudassano abhirūpo ahosi dassanīyo pāsādiko paramāya vaṇṇapokkharatāya samannāgato ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya paṭhamāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca paraṃ ānanda rājā mahāsudassano dīghāyuko ahosi ciraṭṭhitiko ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya dutiyāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca paraṃ ānanda rājā mahāsudassano appābādho ahosi appātaṅko samavepākiniyā gahaṇiyā samannāgato nātisītāya nāccuṇhāya ativiya aññehi manussehi. Rājā ānanda mahāsudassano imāya tatiyāya iddhiyā samannāgato ahosi.

Puna ca paraṃ ānanda rājā mahāsudassano brāhmaṇagahapatikānaṃ piyo ahosi manāpo. Seyyathāpi ānanda pitā puttānaṃ piyo hoti manāpo, evameva kho ānanda rājā mahāsudassano brāhmaṇagahapatikānaṃ piyo ahosi manāpo. Rañño pi[6] ānanda mahāsudassanassa brāhmaṇagahapatikā piyā ahesuṃ manāpā. Seyyathāpi ānanda pitu puttā piyā honti manāpā, evameva kho ānanda rañño mahāsudassanassa brāhmaṇagahapatikā piyā ahesuṃ manāpā. Bhūtapubbaṃ ānanda rājā mahāsudassano caturaṅginiyā senāya uyyānabhūmiṃ niyyāsi. Atha kho ānanda brāhmaṇagahapatikā rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Ataramāno deva yāhi yathā taṃ mayaṃ cirataraṃ passeyyāmā 'ti. Rājāpi ānanda mahāsudassano sārathiṃ āmantesi: 'Ataramāno sārathi rathaṃ pesehi yathāhaṃ[7] brāhmaṇagahapatikehi cirataraṃ passeyyan 'ti. Rājā ānanda mahāsudassano imāya catutthiyā[8] iddhiyā samannāgato ahosi.

Rājā ānanda mahāsudassano imāhi catūhi iddhīhi samannāgato ahosi.

---

[1] upeyyāpetabbaṃ upeyyāpetuṃ apeyyāpetabbaṃ apeyyāpetuṃ - Syā, Khm.
[2] ṭhapetabbaṃ ṭhapetuṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] rājā ānanda - Ma, Syā, Khm.
[4] hoti - Syā, Khm.
[5] idhānanda - Ma, Syā, Khm; idh' Ānanda - PTS.
[6] rañño pana - Syā, Khm.
[7] yathā ahaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] catutthāya - Syā, Khm, PTS.

Tướng quân báu

12. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, tướng quân báu đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana, là vị sáng suốt, có kinh nghiệm, thông minh, có khả năng khuyên đức vua Mahāsudassana đến gần nơi nên đến gần, rời xa nơi cần phải rời xa. Vị ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu bệ hạ, xin ngài hãy bớt nôn nóng, thần sẽ cố vấn.'[1] Này Ānanda, tướng quân báu có hình thức như vậy đã hiện ra cho đức vua Mahāsudassana. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bảy báu vật này.

Hội đủ bốn sự thành tựu

13. Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bốn sự thành tựu. Bốn sự thành tựu nào? Ở đây, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có vóc dáng đẹp, đáng nhìn, dễ mến, được thành tựu sắc vóc và tướng mạo tuyệt vời hơn hẳn những người khác. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ nhất này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tuổi thọ dài, sống lâu hơn hẳn những người khác. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ nhì này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là ít bệnh tật, ít mỏi mệt, được hội đủ sức nóng cho việc tiêu hóa được điều hòa, không quá lạnh, không quá nóng, hơn hẳn những người khác. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ ba này.

Còn có điều khác nữa, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là đáng yêu, đáng mến đối với các Bà-la-môn và các gia chủ. Cũng giống như, này Ānanda, người cha là đáng yêu, đáng mến đối với các con, tương tự y như vậy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã là đáng yêu, đáng mến đối với các Bà-la-môn và các gia chủ. Này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ cũng đã là đáng yêu, đáng mến đối với đức vua Mahāsudassana. Cũng giống như, này Ānanda, các con là đáng yêu, đáng mến đối với người cha, tương tự y như vậy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã là đáng yêu, đáng mến đối với đức vua Mahāsudassana. Trong quá khứ, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana cùng với đoàn quân có bốn binh chủng đã xuất hành đến khu vườn giải trí. Khi ấy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu bệ hạ, xin ngài di chuyển từ từ để chúng tôi có thể nhìn thấy ngài lâu hơn.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana cũng đã bảo người đánh xe rằng: 'Này xa phu, ngươi hãy cho xe đi từ từ để trẫm có thể nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ lâu hơn.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ sự thành tựu thứ tư này.

Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã được hội đủ bốn sự thành tựu này.

[1] Vị này đảm nhiệm công việc của một tể tướng, hơn là một tướng quân (ND).

14. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ imāsu tālantarikāsu dhanusate dhanusate pokkharaṇiyo[1] māpeyyan 'ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsu tālantarikāsu dhanusate dhanusate pokkharaṇiyo. Tā kho panānanda pokkharaṇiyo catunnaṃ vaṇṇānaṃ iṭṭhakāhi citā ahesuṃ, ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phaḷikamayā. Tāsu kho panānanda pokkharaṇīsu cattāri cattāri ca[2] sopāṇāni[3] ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayaṃ ekaṃ rūpiyamayaṃ ekaṃ veḷuriyamayaṃ ekaṃ phaḷikamayaṃ. Sovaṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo[4] ca uṇhīsañca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phaḷikamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Phaḷikamayassa sopāṇassa phaḷikamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Tā kho panānanda pokkharaṇiyo dvīhi vedikāhi parikkhittā ahesuṃ, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovaṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ imāsu pokkharaṇīsu evarūpaṃ mālaṃ ropāpeyyaṃ: uppalaṃ padumaṃ kumudaṃ puṇḍarīkaṃ sabbotukaṃ sabbajanassa anāvaṭan 'ti.[5] Ropāpesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsu pokkharaṇīsu evarūpaṃ mālaṃ uppalaṃ padumaṃ kumudaṃ puṇḍarīkaṃ sabbotukaṃ sabbajanassa anāvaṭaṃ.[6]

15. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ imāsaṃ pokkharaṇīnaṃ tīre nahāpake purise ṭhapeyyaṃ ye āgatāgataṃ janaṃ nahāpessantī 'ti. Ṭhapesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsaṃ pokkharaṇīnaṃ tīre nahāpake purise ye āgatāgataṃ janaṃ nahāpesuṃ.

Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ imāsaṃ pokkharaṇīnaṃ tīre evarūpaṃ dānaṃ paṭṭhapeyyaṃ annaṃ annatthikassa[7] pānaṃ pānatthikassa[7] vatthaṃ vatthatthikassa[7] yānaṃ yānatthikassa[7] sayanaṃ sayanatthikassa[7] itthiṃ itthatthikassa[8] hiraññaṃ hiraññatthikassa[7] suvaṇṇaṃ suvaṇṇatthikassā 'ti.[7] Paṭṭhapesi kho ānanda rājā mahāsudassano tāsaṃ pokkharaṇīnaṃ tīre evarūpaṃ dānaṃ: annaṃ annatthikassa[7] pānaṃ pānatthikassa[7] vatthaṃ vatthatthikassa[7] yānaṃ yānatthikassa[7] sayanaṃ sayanatthikassa[7] itthiṃ itthatthikassa[8] hiraññaṃ hiraññatthikassa[7] suvaṇṇaṃ suvaṇṇatthikassā 'ti.[9]

---

[1] pokkharaṇīyo - PTS.
[2] cattāri cattāri - Ma, PTS; cattāri - Syā, Khm.
[3] sopānāni/aṃ/assa - Ma.
[4] suciyo - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[5] anāvaṭṭanti - Syā, Khm;
anācāran ti - PTS.
[6] anāvaṭṭaṃ - Syā, Khm;
anācāraṃ - PTS.
[7] °aṭṭhika° - Ma, evaṃ sabbattha.
[8] itthiṭṭhikassa - Ma;
itthitthikassa - Syā, Khm.
[9] ti - itisaddo Ma, PTS potthakesu natthi.

14. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Hay là ta nên tạo lập các hồ nước ở các khoảng giữa của các cây cọ này, cách nhau từng trăm cây cung một.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập các hồ nước ở các khoảng giữa của các cây cọ ấy, cách nhau từng trăm cây cung một. Hơn nữa, này Ānanda, các hồ nước ấy đã được lát bằng các viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Hơn nữa, này Ānanda, ở các hồ nước ấy, mỗi hồ nước đã có bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích. Hơn nữa, này Ānanda, các hồ nước ấy đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Thế rồi, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Hay là ta nên cho trồng ở các hồ nước ấy các loại hoa có hình thức như vầy: sen xanh, sen hồng, súng trắng, sen trắng, nở khắp các mùa, không ngăn cấm đối với mọi người dân?' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã cho trồng ở các hồ nước ấy các loại hoa có hình thức như vầy: sen xanh, sen hồng, súng trắng, sen trắng, nở khắp các mùa, không ngăn cấm đối với mọi người dân.

15. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Hay là ta nên bố trí ở trên bờ các hồ nước này những người làm công việc hầu tắm, họ sẽ tắm cho từng người lần lượt đi đến.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bố trí ở trên bờ các hồ nước này những người làm công việc hầu tắm, họ đã tắm cho từng người lần lượt đi đến.

Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Hay là ta nên tổ chức ở trên bờ các hồ nước này sự bố thí có hình thức như vầy: cơm cho người cần cơm, nước cho người cần nước, y phục cho người cần y phục, xe cộ cho người cần xe cộ, phụ nữ cho người cần phụ nữ, vàng thô cho người cần vàng thô, vàng ròng cho người cần vàng ròng.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tổ chức ở trên bờ các hồ nước này sự bố thí có hình thức như vầy: cơm cho người cần cơm, nước cho người cần nước, y phục cho người cần y phục, xe cộ cho người cần xe cộ, phụ nữ cho người cần phụ nữ, vàng thô cho người cần vàng thô, vàng ròng cho người cần vàng ròng.

16. Atha kho ānanda brāhmaṇagahapatikā pahūtaṃ sāpateyyaṃ ādāya rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Idaṃ deva pahūtaṃ sāpateyyaṃ devaññeva[1] uddissa āhataṃ,[2] taṃ devo paṭigaṇhātū 'ti.[3] 'Alaṃ bho, mamapīdaṃ[4] pahūtaṃ sāpateyyaṃ dhammikena balinā abhisaṅkhataṃ, taṃ[5] vo hotu, ito ca bhiyyo harathā 'ti. Te raññā paṭikkhittā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: 'Na kho etaṃ[6] amhākaṃ patirūpaṃ, yaṃ mayaṃ[7] imāni sāpateyyāni punadeva sakāni gharāni paṭihareyyāmāti.[8] Yannūna mayaṃ rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ māpeyyāmā 'ti. Te rājānaṃ mahāsudassanaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Nivesanante[9] deva māpessāmā 'ti.[10] Adhivāsesi kho ānanda rājā mahāsudassano tuṇhībhāvena. Atha kho ānanda sakko devānamindo rañño mahāsudassanassa cetasā cetoparivitakkamaññāya vissakammaṃ[11] devaputtaṃ āmantesi: 'Ehi tvaṃ samma vissakamma rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ māpehi dhammaṃ nāma pāsādan 'ti.

'Evaṃ bhadante 'ti [12] kho ānanda vissakammo devaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evamevaṃ[13] devesu tāvatiṃsesu antarahito rañño mahāsudassanassa purato pāturahosi. Atha kho ānanda vissakammo devaputto rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: 'Nivesanante[9] deva māpessāmi dhammaṃ nāma pāsādan 'ti. Adhivāsesi kho ānanda rājā mahāsudassano tuṇhībhāvena. Māpesi kho ānanda vissakammo devaputto rañño mahāsudassanassa nivesanaṃ dhammaṃ nāma pāsādaṃ.

17. Dhammo ānanda pāsādo puratthimena ca[14] pacchimena ca yojanaṃ āyāmena ahosi, uttarena ca[14] dakkhiṇena ca addhayojanaṃ[15] vitthārena. Dhammassa ānanda pāsādassa tiporisaṃ uccattena[16] vatthū[17] citaṃ ahosi catunnaṃ vaṇṇānaṃ iṭṭhakāhi, ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā ekā veḷuriyamayā ekā phaḷikamayā.

Dhammassa ānanda pāsādassa caturāsīti thambhasahassāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, eko thambho sovaṇṇamayo, eko rūpiyamayo, eko veḷuriyamayo, eko phaḷikamayo. Dhammo ānanda pāsādo catunnaṃ vaṇṇānaṃ phalakehi santhato ahosi, ekaṃ phalakaṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ ekaṃ phaḷikamayaṃ.

---

[1] devasseva - Syā, Khm; devaṃ yeva - PTS.
[2] ābhataṃ - Ma, Syā, Khm.
[3] paṭiggaṇhātū 'ti - Ma, Syā, Khm.
[4] mamapidaṃ - Ma;
mamamidaṃ - Syā, Khm;
mama pi - PTS.
[5] tañca - Ma.
[6] evaṃ - Syā, Khm.
[7] mayaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[8] paṭihareyyāma - Ma;
paṭihāreyyāma - Syā, Khm;
paṭihārāma - PTS.
[9] nivesanaṃ te - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] māpeyyāmāti - Syā, Khm.
[11] visukammaṃ - katthaci.
[12] bhaddantavā 'ti - Ma;
bhaddaṃ tavāti - Syā;
bhaddan tavā ti - PTS.
[13] evameva - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] ca - itisaddo Ma potthake na dissate.
[15] aḍḍhayojanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[16] uccatarena - Ma, Syā, Khm, PTS.
[17] vatthu - Ma;
vatthuṃ - Syā, Khm, PTS.

16. Khi ấy, này Ānanda, các Bà-la-môn và các gia chủ đã mang theo vô số của cải đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu bệ hạ, vô số của cải này được đem đến dành riêng cho chính bệ hạ. Xin bệ hạ hãy tiếp nhận nó.' 'Đã đủ rồi, này các ông, vô số của cải này của trẫm đã được tạo nên bằng tiền thu thuế hợp pháp. Phần ấy hãy thuộc về các ông. Và các ông hãy lấy thêm (của cải) từ nơi này.' Bị đức vua từ chối, những người ấy đã đi sang một bên và đã bàn tính như vầy: 'Việc này thật sự không thích hợp đối với chúng ta, là việc chúng ta mang các của cải này về lại các căn nhà của chúng ta thêm lần nữa. Hay là chúng ta nên tạo lập chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.' Những người ấy đã đi đến gặp đức vua Mahāsudassana và đã nói như vầy: 'Tâu bệ hạ, chúng tôi sẽ tạo lập chỗ trú ngụ cho bệ hạ.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Khi ấy, này Ānanda, Thiên chủ Sakka, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đức vua Mahāsudassana, đã bảo Thiên tử Vissakamma rằng: 'Này khanh Vissakamma, hãy đến. Khanh hãy tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.'

'Xin vâng, thưa ngài,' Thiên tử Vissakamma đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế, rồi cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự như thế đã biến mất ở chư Thiên cõi Đạo Lợi và đã xuất hiện ở phía trước đức vua Mahāsudassana. Khi ấy, này Ānanda, Thiên tử Vissakamma đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: 'Tâu bệ hạ, tôi sẽ tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho bệ hạ.' Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Này Ānanda, Thiên tử Vissakamma đã tạo lập lâu đài tên là Dhamma làm chỗ trú ngụ cho đức vua Mahāsudassana.

17. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có chiều dài một do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng nửa do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, nền của lâu đài Dhamma đã được chất lên cao ba thân người với những viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có tám mươi bốn ngàn cột trụ gồm bốn màu sắc: một cột trụ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được lát bằng các tấm lát gồm bốn màu sắc: một tấm lát bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Dhammassa ānanda pāsādassa catuvīsati sopāṇāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayaṃ ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phaḷikamayaṃ. Sovaṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phaḷikamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Phaḷikamayassa sopāṇassa phaḷikamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhīsañca.

Dhamme ānanda pāsāde caturāsītikūṭāgārasahassāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ: ekaṃ kūṭāgāraṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ rūpiyamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phaḷikamayaṃ. Sovaṇṇamaye kūṭāgāre rūpiyamayo pallaṅko paññatto ahosi, rūpiyamaye kūṭāgāre sovaṇṇamayo pallaṅko paññatto ahosi, veḷuriyamaye kūṭāgāre dantamayo pallaṅko paññatto ahosi, phaḷikamaye kūṭāgāre masāragallamayo[1] pallaṅko paññatto ahosi. Sovaṇṇamayassa kūṭāgārassa dvāre rūpiyamayo tālo ṭhito ahosi, tassa rūpiyamayo khandho, sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa kūṭāgārassa dvāre sovaṇṇamayo tālo ṭhito ahosi, tassa sovaṇṇamayo khandho, rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa kūṭāgārassa dvāre phaḷikamayo tālo ṭhito ahosi, tassa phaḷikamayo khandho, veḷuriyamayāni pattāni ca, phalāni ca. Phaḷikamayassa kūṭāgārassa dvāre veḷuriyamayo tālo ṭhito ahosi, tassa veḷuriyamayo khandho, phaḷikamayāni pattāni ca phalāni ca.

18. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Yannūnāhaṃ mahāviyūhassa[2] kūṭāgārassa dvāre sabbasovaṇṇamayaṃ tālavanaṃ māpeyyaṃ yattha divāvihāraṃ nisīdissāmī ’ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano mahāviyūhassa kūṭāgārassa dvāre sabbasovaṇṇamayaṃ tālavanaṃ yattha divāvihāraṃ nisīdi. Dhammo ānanda pāsādo dvīhi vedikāhi parikkhitto ahosi, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovaṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ, rūpiyamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ, sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca.

19. Dhammo ānanda pāsādo dvīhi kiṃkiṇika[3]jālehi[4] parikkhitto ahosi, ekaṃ jālaṃ sovaṇṇamayaṃ ekaṃ[5] rūpiyamayaṃ. Sovaṇṇamayassa jālassa rūpiyamayā kiṃkiṇiyo[6] ahesuṃ, rūpiyamayassa jālassa sovaṇṇamayā kiṃkiṇiyo[6] ahesuṃ.

---

[1] sāramayo - Ma.
[2] mahāvyūhassa - PTS.
[3] kiṅkiṇikaº - Ma, PTS; kiṅkaṇikaº - Syā, Khm, sabbattha īdisameva.
[4] ºjālāhi - PTS.
[5] ekaṃ jālaṃ - PTS.
[6] kiṅkiṇikā - Ma; kiṅkaṇikā - Syā, Khm; kiṅkiṇiyo - PTS.

Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã có hai mươi bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích.

Này Ānanda, ở lâu đài Dhamma đã có tám mươi bốn ngàn gian phòng[1] gồm bốn màu sắc: một gian phòng bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Ở gian phòng bằng vàng có ghế dài bằng bạc đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng bạc có ghế dài bằng vàng đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng ngọc bích có ghế dài bằng ngà đã được sắp đặt, ở gian phòng bằng pha-lê có ghế dài bằng ngọc mắt mèo đã được sắp đặt. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng vàng có cây cọ bằng bạc đã được trồng, thân của nó bằng bạc, các lá và các trái bằng vàng. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng bạc có cây cọ bằng vàng đã được trồng, thân của nó bằng vàng, các lá và các trái bằng bạc. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng ngọc bích có cây cọ bằng pha-lê đã được trồng, thân của nó bằng pha-lê, các lá và các trái bằng ngọc bích. Ở cửa ra vào của gian phòng bằng pha-lê có cây cọ bằng ngọc bích đã được trồng, thân của nó bằng ngọc bích, các lá và các trái bằng pha-lê.

18. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Hay là ta nên tạo lập khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha, là nơi ta sẽ ngồi nghỉ trưa. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha, là nơi đức vua đã ngồi nghỉ trưa. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng.

19. Này Ānanda, lâu đài Dhamma đã được bao quanh bởi hai màn lưới chuông nhỏ, một màn lưới bằng vàng, một bằng bạc. Màn lưới bằng vàng đã có các chuông nhỏ bằng bạc, màn lưới bằng bạc đã có các chuông nhỏ bằng vàng.

[1] gian phòng (*kūṭāgāra*): *kūṭāgāra* thường được dịch là ngôi nhà mái nhọn; thử tưởng tượng lâu đài này có đến 84.000 mái nhọn hướng lên trời thì rất là hùng vĩ (ND).

Tesaṃ kho panānanda[1] kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭitāḷitassa sukusalehi[2] samannāhatassa saddo hoti vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca, evameva kho ānanda tesaṃ kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatiyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tesaṃ kiṃkiṇikajālānaṃ vāteritānaṃ saddena paricāresuṃ.

Niṭṭhito kho panānanda dhammo pāsādo duddikkho[3] ahosi musati cakkhūni. Seyyathāpi ānanda vassānaṃ pacchime māse saradasamaye viddhe[4] vigatavalāhake deve ādicco nabhaṃ abbhuggamamāno[5] duddikkho hoti musati cakkhūni, evameva kho ānanda dhammo pāsādo duddikkho ahosi musati cakkhūni.

20. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ dhammassa pāsādassa purato dhammaṃ nāma pokkharaṇiṃ māpeyyan 'ti. Māpesi kho ānanda rājā mahāsudassano dhammassa pāsādassa purato dhammaṃ nāma pokkharaṇiṃ. Dhammā[6] ānanda pokkharaṇī puratthimena ca[7] pacchimena ca yojanaṃ āyāmena[8] ahosi, uttarena ca[7] dakkhiṇena ca addhayojanaṃ[9] vitthārena. Dhammā[6] ānanda pokkharaṇī catunnaṃ vaṇṇānaṃ iṭṭhakāhi citā ahosi, ekā iṭṭhakā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā ekā phaḷikamayā.

Dhammāya[10] ānanda pokkharaṇiyā catuvīsati sopāṇāni ahesuṃ catunnaṃ vaṇṇānaṃ, ekaṃ sopāṇaṃ sovaṇṇamayaṃ, ekaṃ veḷuriyamayaṃ, ekaṃ phaḷikamayaṃ. Sovaṇṇamayassa sopāṇassa sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Rūpiyamayassa sopāṇassa rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Veḷuriyamayassa sopāṇassa veḷuriyamayā thambhā ahesuṃ phaḷikamayā sūciyo ca uṇhīsañca. Phaḷikamayassa sopāṇassa phaḷikamayā thambhā ahesuṃ veḷuriyamayā sūciyo ca uṇhīsañca.

Dhammā[6] ānanda pokkharaṇī dvīhi vedikāhi parikkhittā ahosi, ekā vedikā sovaṇṇamayā ekā rūpiyamayā. Sovaṇṇamayāya vedikāya sovaṇṇamayā thambhā ahesuṃ rūpiyamayā sūciyo ca uṇhīsañca, rūpiyamayāya vedikāya rūpiyamayā thambhā ahesuṃ sovaṇṇamayā sūciyo ca uṇhīsañca.

---

[1] kho ānanda - Syā, Khm.
[2] kusalehi. - Syā, Khm, PTS.
[3] dudikkho - PTS.
[4] visuddhe upaviddhe - Syā, Khm.
[5] abbhussakkamāno - Ma, Syā, Khm; abbhussukkamāno - PTS.
[6] dhammo - PTS.
[7] ca - itisaddo Ma potthake na dissate.
[8] āyāmena ca - PTS.
[9] aḍḍhayojanaṃ - Ma, Syā, Khm.
[10] dhammāya ca - PTS.

Hơn nữa, này Ānanda, các màn lưới chuông nhỏ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các màn lưới chuông nhỏ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvatī đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các màn lưới chuông nhỏ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

Hơn nữa, này Ānanda, khi được hoàn tất, lâu đài Dhamma đã là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt. Cũng giống như, này Ānanda, vào tháng cuối của mùa mưa, vào mùa thu, khi bầu trời quang đãng, mây đen tản mác, mặt trời lúc đang mọc lên ở không trung là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt, tương tự y như thế, này Ānanda, lâu đài Dhamma đã là khó nhìn thẳng vào, nó làm chói hai mắt.

20. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: ‘Hay là ta nên tạo lập hồ nước tên là Dhammā ở phía trước lâu đài Dhamma.’ Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã tạo lập hồ nước tên là Dhammā ở phía trước lâu đài Dhamma. Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã có chiều dài một do-tuần theo hướng đông và hướng tây, chiều rộng nửa do-tuần theo hướng bắc và hướng nam. Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được lát bằng các viên gạch gồm bốn màu sắc: một loại gạch bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê.

Này Ānanda, ở hồ nước Dhammā đã có hai mươi bốn cầu thang gồm bốn màu sắc: một cầu thang bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê. Cầu thang bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Cầu thang bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng. Cầu thang bằng ngọc bích đã có các cột trụ bằng ngọc bích, có các lan can và tay vịn bằng pha-lê. Cầu thang bằng pha-lê đã có các cột trụ bằng pha-lê, có các lan can và tay vịn bằng ngọc bích.

Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được rào quanh bằng hai hàng rào, một hàng rào bằng vàng, một bằng bạc. Hàng rào bằng vàng đã có các cột trụ bằng vàng, có các lan can và tay vịn bằng bạc. Hàng rào bằng bạc đã có các cột trụ bằng bạc, có các lan can và tay vịn bằng vàng.

Dhammā[1] ānanda pokkharaṇī sattahi tālapantīhi parikkhittā ahosi, ekā tālapanti sovaṇṇamayā, ekā rūpiyamayā, ekā veḷuriyamayā, ekā phaḷikamayā, ekā lohitaṅkamayā, ekā masāragallamayā, ekā sabbaratanamayā. Sovaṇṇamayassa tālassa sovaṇṇamayo khandho ahosi rūpiyamayāni pattāni ca phalāni ca. Rūpiyamayassa tālassa rūpiyamayo khandho ahosi sovaṇṇamayāni pattāni ca phalāni ca. Veḷuriyamayassa tālassa veḷuriyamayo khandho ahosi phaḷikamayāni pattāni ca phalāni ca. Phaḷikamayassa tālassa phaḷikamayo khandho ahosi veḷurimayāni pattāni ca phalāni ca. Lohitaṅkamayassa tālassa lohitaṅkamayo khandho ahosi masāragallamayāni pattāni ca phalāni ca. Masāragallamayassa tālassa masāragallamayo khandho ahosi lohitaṅkamayāni pattāni ca phalāni ca. Sabbaratanamayassa tālassa sabbaratanamayo khandho ahosi sabbaratanamayāni pattāni ca phalāni ca. Tāsaṃ kho pana ānanda[2] tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Seyyathāpi ānanda pañcaṅgikassa turiyassa suvinītassa suppaṭitāḷitassa kusalehi[3] samannāhatassa saddo hoti[4] vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca, evameva kho ānanda tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddo ahosi vaggu ca rajanīyo ca kamanīyo ca madanīyo ca. Ye kho panānanda tena samayena kusāvatiyā rājadhāniyā dhuttā ahesuṃ soṇḍā pipāsā, te tāsaṃ tālapantīnaṃ vāteritānaṃ saddesu paricāresuṃ.

Niṭṭhite kho panānanda dhamme ca[5] pāsāde dhammāya ca pokkharaṇiyā rājā mahāsudassano, ye[6] tena samayena samaṇesu vā samaṇasammatā brāhmaṇesu vā brāhmaṇasammatā, te sabbakāmehi santappetvā dhammaṃ pāsādaṃ abhiruhi.[7]

Paṭhamabhāṇavāraṃ.

[1] dhammo - PTS.
[2] panānanda - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] sukusalehi - Ma.
[4] ahosi - Syā, Khm.
[5] ca - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[6] ye kho panānanda - Syā, Khm.
[7] abhiruhīti - Syā; abhirūhīti - Khm; abhirūhi - PTS.

Này Ānanda, hồ nước Dhammā đã được bao quanh bằng bảy hàng cây cọ: một hàng cây cọ bằng vàng, một bằng bạc, một bằng ngọc bích, một bằng pha-lê, một bằng hồng ngọc, một bằng ngọc mắt mèo, một bằng tất cả các báu vật. Cây cọ bằng vàng đã có thân bằng vàng, có các lá và các trái bằng bạc. Cây cọ bằng bạc đã có thân bằng bạc, có các lá và các trái bằng vàng. Cây cọ bằng ngọc bích đã có thân bằng ngọc bích, có các lá và các trái bằng pha-lê. Cây cọ bằng pha-lê đã có thân bằng pha-lê, có các lá và các trái bằng ngọc bích. Cây cọ bằng hồng ngọc đã có thân bằng hồng ngọc, có các lá và các trái bằng ngọc mắt mèo. Cây cọ bằng ngọc mắt mèo đã có thân bằng ngọc mắt mèo, có các lá và các trái bằng hồng ngọc. Cây cọ bằng tất cả các báu vật đã có thân bằng tất cả các báu vật, có các lá và các trái bằng tất cả các báu vật. Hơn nữa, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Cũng giống như, này Ānanda, giàn nhạc có năm loại nhạc cụ khi được khéo điều khiển, được khéo sử dụng, được trình tấu bởi những người điêu luyện thì có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm, tương tự y như thế, này Ānanda, các hàng cây cọ ấy khi bị lay động bởi gió đã có âm thanh yêu kiều, quyến rũ, đáng yêu, gợi cảm. Này Ānanda, vào lúc bấy giờ, những kẻ vô lại, say sưa, nghiện rượu ở kinh thành Kusāvatī đã nhảy múa vui đùa với âm thanh của các hàng cây cọ ấy khi chúng bị lay động bởi gió.

Hơn nữa, này Ānanda, khi lâu đài Dhamma và hồ nước Dhammā được hoàn tất, đức vua Mahāsudassana đã làm hài lòng các vị vào lúc bấy giờ được công nhận là Sa-môn trong số các Sa-môn, hoặc được công nhận là Bà-la-môn trong số các Bà-la-môn, với mọi vật dụng cần thiết,[1] rồi đã bước lên lâu đài Dhamma.

Tụng phẩm thứ nhất.

[1] với mọi vật dụng cần thiết (*sabbakāmehi*): ghi nghĩa Việt theo lời giải thích của Chú Giải (DA. ii, 630).

Jhānasamāpattipaṭilābho

21. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Kissa nu kho me idaṃ kammassa phalaṃ, kissa kammassa vipāko, yenāhaṃ etarahi evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo 'ti? Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: 'Tiṇṇaṃ kho me idaṃ kammānaṃ phalaṃ tiṇṇaṃ kammānaṃ vipāko, yenāhaṃ etarahi evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo, seyyathīdaṃ: dānassa damassa saṃyamassā 'ti.[1] Atha kho ānanda rājā mahāsudassano yena mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāviyūhassa kūṭāgārassa dvāre ṭhito udānaṃ udānesi: 'Tiṭṭha kāmavitakka, tiṭṭha byāpādavitakka, tiṭṭha vihiṃsāvitakka, ettāvatā kāmavitakka, ettāvatā byāpādavitakka, ettāvatā vihiṃsāvitakkā 'ti.

22. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ pavisitvā sovaṇṇamaye pallaṅke nisinno vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca vihāsi, sato ca sampajāno[2] sukhaṃ ca kāyena paṭisaṃvedesi, yantaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsi.

23. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano mahāviyūhā kūṭāgārā nikkhamitvā sovaṇṇamayaṃ kūṭāgāraṃ pavisitvā rūpiyamaye pallaṅke nisinno mettāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena[3] pharitvā vihāsi. Karuṇāsahagatena cetasā —pe— muditāsahagatena cetasā —pe— upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi.

Nagarādīni

24. Rañño ānanda mahāsudassanassa caturāsītinagarasahassāni ahesuṃ kusāvatīrājadhānipamukhāni, caturāsītipāsādasahassāni ahesuṃ dhammapāsādapamukhāni, caturāsītikūṭāgārasahassāni ahesuṃ mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni.

---

[1] saññamassāti - Syā, Khm.
[2] sato sampajāno - Syā, Khm, PTS.
[3] abyāpajjhena - Syā, Khm;
avyāpajjena - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Thành tựu sự chứng đạt của thiền

21. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Việc này của ta là quả báo của nghiệp gì, là quả thành tựu của nghiệp gì, nhờ nó giờ đây ta có đại thần lực như vầy, có đại oai lực như vầy?' Thế rồi, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Việc này của ta là quả báo của ba nghiệp, là quả thành tựu của ba nghiệp, nhờ nó giờ đây ta có đại thần lực như vầy, có đại oai lực như vầy, tức là: sự bố thí, sự tu dưỡng, sự tự chế ngự.' Khi ấy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã đi đến gian phòng Mahāviyūha, sau khi đi đến đã đứng ở cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha và đã thốt lên lời cảm hứng (rằng): 'Này suy nghĩ về (năm) dục, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về thù oán, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về hãm hại, hãy dừng lại! Này suy nghĩ về (năm) dục, bấy nhiêu thôi nhé! Này suy nghĩ về thù oán, bấy nhiêu thôi nhé! Này suy nghĩ về hãm hại, bấy nhiêu thôi nhé!'

22. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã đi vào gian phòng Mahāviyūha và đã ngồi xuống ở ghế dài bằng vàng. Ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tầm và tứ, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn luyến ái ở hỷ, đức vua đã sống có sự hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều các bậc Thánh gọi là: 'Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc,' đã đạt đến và trú thiền thứ ba. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, đức vua đã đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm.

23. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã rời khỏi gian phòng Mahāviyūha, rồi đã đi vào gian phòng bằng vàng và đã ngồi xuống ở ghế dài bằng bạc. Đức vua đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, đức vua đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú. Đức vua đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi —nt— bằng tâm đồng hành với hỷ —nt— bằng tâm đồng hành với xả và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân; đức vua đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú.

Các thành phố, v.v...

24. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn thành phố nổi bật nhất là kinh thành Kusāvatī, đã có tám mươi bốn ngàn lâu đài nổi bật nhất là lâu đài Dhamma, đã có tám mươi bốn ngàn gian phòng nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha.—

—Caturāsītipallaṅkasahassāni ahesuṃ sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni[1] goṇakatthatāni[2] paṭikatthatāni[3] paṭalikatthatāni kādalimiga[4]pavarapaccattharaṇāni[5] sauttaracchadāni[6] ubhatolohitakūpadhānāni.[7] Caturāsītināgasahassāni ahesuṃ sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, caturāsīti-assasahassāni ahesuṃ sovaṇṇalaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, caturāsītirathasahassāni ahesuṃ sīhacammaparivārāni byaggha[8]cammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇalaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni, caturāsītimaṇisahassāni ahesuṃ maṇiratanapamukhāni, caturāsītiitthisahassāni ahesuṃ subhaddādevīpamukhāni, caturāsītigahapatisahassāni ahesuṃ gahapatiratanapamukhāni, caturāsītikhattiyasahassāni ahesuṃ anuyantāni[9] parināyakaratanapamukhāni, caturāsītidhenusahassāni ahesuṃ dhuvasandanāni[10] kaṃsūpa-dhāraṇāni,[11] caturāsītivatthakoṭisahassāni ahesuṃ khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ. Rañño ānanda mahāsudassanassa[12] caturāsītithālipākasahassāni [13] sāyaṃ pātaṃ[14] bhattābhihāro abhiharīyittha.[15]

25. Tena kho panānanda samayena rañño mahāsudassanassa caturāsītināgasahassāni sāyaṃ pātaṃ[14] upaṭṭhānaṃ gacchanti.[16] Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa etadahosi: ‘Imāni kho me caturāsītināgasahassāni sāyaṃ pātaṃ[14] upaṭṭhānaṃ āgacchanti. Yannūna vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ[17] nāgasahassāni[18] dvecattārīsaṃ[17] nāgasahassāni sakiṃ sakiṃ upaṭṭhānaṃ āgaccheyyun ’ti. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano parināyakaratanaṃ āmantesi: ‘Imāni kho me samma parināyakaratana caturāsītināgasahassāni sāyaṃ pātaṃ[14] upaṭṭhānaṃ āgacchanti. Tena hi samma parināyakaratana vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ[17] nāgasahassāni dvecattārīsaṃ nāgasahassāni sakiṃ sakiṃ upaṭṭhānaṃ āgacchantū ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho[19] ānanda parināyakaratanaṃ rañño mahāsudassanassa paccassosi. Atha kho ānanda rañño mahāsudassanassa aparena samayena vassasatassa vassasatassa accayena dvecattārīsaṃ[17] nāgasahassāni dvecattārīsaṃ[17] nāgasahassāni sakiṃ sakiṃ upaṭṭhanaṃ āgamaṃsu.

---

[1] masāragallamayāni - Syā, Khm.
[2] gonakatthatāni - Ma, evaṃ sabbattha.
[3] paṭikatthatāni - itipadaṃ PTS potthake natthi.
[4] kadalimiga° - Ma, Syā, PTS; kaddalimiga° - Khm.
[5] kadali-miga-paccattharaṇāni - PTS.
[6] sauttaracchadanāni - PTS.
[7] °lohitakupadhānāni - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[8] vyaggha° - PTS, evaṃ sabbattha.
[9] anuyuttāni - PTS, evaṃ sabbattha.
[10] duhasandanāni dukūlasandānāni - Ma; duhasandanāni - Syā, Khm; dukūla-sandanāni - PTS.
[11] kaṃsupadhāraṇāni - Khm.
[12] rañño ānanda mahāsudassanassa - itivākyaṃ PTS potthake natthi.
[13] ahesuṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] sāyapātaṃ - PTS, evaṃ sabbattha.
[15] abhihariyittha - Ma, PTS; abhiharayittha - Syā, Khm.
[16] āgacchanti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[17] dvecattālīsaṃ - Ma; dvecattāḷīsaṃ - Syā, Khm.
[18] nāgasahassāni - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[19] kho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

—(Đức vua Mahāsudassana) đã có tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu; đã có tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha; đã có tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka; đã có tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta; đã có tám mươi bốn ngàn viên ngọc, nổi bật nhất là ngọc báu; đã có tám mươi bốn ngàn phụ nữ, nổi bật nhất là hoàng hậu Subhaddā; đã có tám mươi bốn ngàn gia chủ, nổi bật nhất là gia chủ báu; đã có tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu, nổi bật nhất là tướng quân báu; đã có tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng; đã có tám mươi bốn ngàn *koṭi*[1] tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm.

25. Hơn nữa, này Ānanda, vào lúc bấy giờ, đức vua Mahāsudassana đã có tám mươi bốn ngàn con voi đi đến phục vụ vào chiều tối và sáng sớm. Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến đức vua Mahāsudassana: 'Tám mươi bốn ngàn con voi này đi đến phục vụ ta vào chiều tối và sáng sớm. Hay là cứ sau mỗi trăm năm, bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đi đến phục vụ.' Thế rồi, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bảo vị tướng quân báu rằng: 'Này khanh tướng quân báu, tám mươi bốn ngàn con voi này đi đến phục vụ trẫm vào chiều tối và sáng sớm. Vậy thì, này khanh tướng quân báu, cứ sau mỗi trăm năm, hãy để bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đi đến phục vụ.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này Ānanda, tướng quân báu đã trả lời đức vua Mahāsudassana như thế. Sau đó, này Ānanda, vào lúc khác, cứ sau mỗi trăm năm, bốn mươi hai ngàn con voi, rồi bốn mươi hai ngàn con voi lần lượt thay phiên nhau đã đi đến phục vụ đức vua Mahāsudassana.

[1] Một *koṭi* là mười triệu (ND).

Subhaddāyupasaṅkamanaṃ

26. Atha kho ānanda subhaddāya deviyā bahunnaṃ vassānaṃ bahunnaṃ vassasatānaṃ bahunnaṃ vassasahassānaṃ[1] accayena etadahosi: 'Ciraditṭho[2] kho me rājā mahāsudassano. Yannūnāhaṃ rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkameyyan 'ti. Atha kho ānanda subhaddā devī itthāgāraṃ āmantesi: 'Etha tumhe sīsāni nahāyatha,[3] pītāni vatthāni pārupatha,[4] ciraditṭho no rājā mahāsudassano, rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkamissāmā 'ti.[5] 'Evaṃ ayye 'ti kho ānanda itthāgāraṃ subhaddāya deviyā paṭissutvā[6] sīsāni nahāyitvā[7] pītāni vatthāni pārupitvā[8] yena subhaddā devī tenupasaṅkami. Atha kho ānanda subhaddā devī parināyakaratanaṃ āmantesi: 'Kappehi samma parināyakaratana caturaṅginiṃ senaṃ, ciraditṭho[2] no rājā mahāsudassano, rājānaṃ mahāsudassanaṃ dassanāya upasaṅkamissāmā 'ti.[5] 'Evaṃ devī 'ti kho ānanda parināyakaratanaṃ subhaddāya deviyā paṭissutvā caturaṅginiṃ senaṃ kappāpetvā subhaddāya deviyā paṭivadesi: 'Kappitā kho devī caturaṅginī senā, yassa'dāni kālaṃ maññasī 'ti. Atha kho ānanda subhaddā devī caturaṅginiyā senāya saddhiṃ itthāgārena yena dhammo pāsādo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā dhammaṃ pāsādaṃ abhirūhitvā yena mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāviyūhassa kūṭāgārassa dvārabāhaṃ ālambitvā aṭṭhāsi.

Atha kho ānanda rājā mahāsudassano saddaṃ sutvā[9] 'kinnu kho[10] mahato viya janakāyassa saddo 'ti, mahāviyūhā kūṭāgārā nikkhamanto addasa subhaddaṃ deviṃ dvārabāhaṃ ālambitvā ṭhitaṃ, disvāna subhaddaṃ deviṃ etadavoca: 'Ettheva devī[11] tiṭṭha mā pāvisī 'ti. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano aññataraṃ purisaṃ āmantesi: 'Ehi tvaṃ ambho purisa, mahāviyūhā kūṭāgārā sovaṇṇamayaṃ pallaṅkaṃ nīharitvā sabbasovaṇṇamaye tālavane paññapehī 'ti. 'Evaṃ devā 'ti kho ānanda so puriso rañño mahāsudassanassa paṭissutvā mahāviyūhā kūṭāgārā sovaṇṇamayaṃ pallaṅkaṃ nīharitvā sabbasovaṇṇamaye tālavane paññapesi. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano dakkhiṇena passena sīhaseyyaṃ kappesi pāde pādaṃ accādhāya sato sampajāno.

Atha kho ānanda subhaddāya deviyā etadahosi: 'Vippasannāni kho rañño mahāsudassanassa indriyāni parisuddho[12] chavivaṇṇo pariyodāto, mā heva kho rājā mahāsudassano kālamakāsī 'ti rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca: 'Imāni kho te deva[13] caturāsītinagarasahassāni kusāvatīrājadhānipamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.—

---

[1] vassa-sata-sahassānaṃ - PTS.
[2] ciraṃ diṭṭho - Ma, Syā, Khm.
[3] sīsāni nhāyatha - Ma; sīsanhāyatha - Syā; sīsannahāyatha - Khm.
[4] pārūpatha - PTS.
[5] upasaṅkameyyāmāti - Syā, Khm; upasaṃkamissāmā ti - PTS.
[6] paṭissuṇitvā - Syā, Khm.
[7] sīsāni nhāyitvā - Ma; sīsanhāyitvā - Syā; sīsannahāyitvā - Khm; sīsaṃ nahāyitvā - PTS.
[8] pārūpitvā - PTS.
[9] saddaṃ sutvā - itivākyaṃ PTS potthake natthi.
[10] kiṃ nu kho - Ma; kinnu kho so - Syā, Khm; kin nu kho - PTS.
[11] devi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] parisuddhāni - Khm.
[13] imāni te deva - Ma, Syā, Khm.

Việc đi đến của hoàng hậu Subhaddā

26. Khi ấy, này Ānanda, sau nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm, điều này đã khởi đến hoàng hậu Subhaddā: 'Ta được nhìn thấy đức vua Mahāsudassana (cách đây) đã lâu, hay là ta nên đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.' Sau đó, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bảo các cung phi rằng: 'Các cô hãy đến, hãy gội đầu, hãy vận y phục màu vàng. Chúng ta được nhìn thấy đức vua Mahāsudassana (cách đây) đã lâu, chúng ta sẽ đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.' 'Xin vâng, tâu hoàng hậu.' Này Ānanda, các cung phi nghe theo hoàng hậu Subhaddā đã gội đầu, vận y phục màu vàng, rồi đã đi đến gặp hoàng hậu Subhaddā. Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bảo vị tướng quân báu rằng: 'Này khanh tướng quân báu, hãy sắp xếp đoàn quân có bốn binh chủng. Đã lâu chúng ta không gặp đức vua Mahāsudassana, chúng ta sẽ đi đến để gặp đức vua Mahāsudassana.' 'Xin vâng, tâu hoàng hậu.' Này Ānanda, vị tướng quân báu nghe theo hoàng hậu Subhaddā đã cho sắp xếp đoàn quân có bốn binh chủng rồi đã báo với hoàng hậu Subhaddā rằng: 'Tâu hoàng hậu, đoàn quân có bốn binh chủng đã được sắp xếp xong, xin hoàng hậu hãy nghĩ xem bây giờ là thời điểm của việc gì.' Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā cùng với đoàn quân có bốn binh chủng và các cung phi đã đi đến lâu đài Dhamma, sau khi đi đến đã bước lên lâu đài Dhamma và đã đi đến gian phòng Mahāviyūha, sau khi đi đến đã đứng tựa vào trụ cửa ra vào của gian phòng Mahāviyūha.

Khi ấy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nghe tiếng động (nghĩ rằng): 'Tiếng động gì như là của một đám người đông đảo?' rồi trong khi rời khỏi gian phòng Mahāviyūha đã nhìn thấy hoàng hậu Subhaddā đang đứng tựa vào trụ cửa ra vào, sau khi nhìn thấy đã nói với hoàng hậu Subhaddā điều này: 'Này hoàng hậu, nàng hãy đứng ngay tại nơi ấy, chớ bước vào.' Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã bảo một nam nhân rằng: 'Hãy đến, này nam nhân, ngươi hãy mang ghế dài bằng vàng ra khỏi gian phòng Mahāviyūha và sắp đặt ở khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ,' này Ānanda, nam nhân ấy nghe theo đức vua Mahāsudassana đã mang ghế dài bằng vàng ra khỏi gian phòng Mahāviyūha và sắp đặt ở khu rừng cây cọ làm bằng vàng toàn bộ. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã áp dụng thế nằm của sư tử bằng sườn bên phải, đặt bàn chân chồng lên bàn chân, trú niệm, có sự nhận biết rõ.

Khi ấy, này Ānanda, điều này đã khởi đến hoàng hậu Subhaddā: 'Các giác quan của đức vua Mahāsudassana thật thanh tịnh, màu da hoàn toàn trong sạch, thuần khiết, mong sao đức vua Mahāsudassana chớ mệnh chung!' rồi đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này: 'Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvatī. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.—

—Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni[1] goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkārāṇi sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītiassasahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni,[2] ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītimaṇisahassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītiitthisahassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītigahapatisahassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītikhattiyasahassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītidhenusahassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītivatthakoṭisahassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohi.

Imāni te deva caturāsītithālipākasahassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhiharīyati,[3] ettha deva chandaṃ janehi jīvite apekkhaṃ karohī 'ti.

---

[1] masāragallamayāni - Syā, Khm.
[2] vejayantarathapamukhāni - bahusu aññesu īdisesu ṭhānesu pakārassa damitataṃ dissate.
[3] abhihariyati - Ma; abhiharayittha - Syā; abhihariyittha - PTS.

—Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy sanh khởi ước muốn, ngài hãy tạo sự mong mỏi về mạng sống.

27. Evaṃ vutte ānanda rājā mahāsudassano subhaddaṃ deviṃ etadavoca: ‘Dīgharattaṃ kho maṃ tvaṃ devi iṭṭhehi kantehi piyehi manāpehi[1] samudācarittha,[2] atha ca pana maṃ tvaṃ pacchime kāle aniṭṭhehi akantehi appiyehi amanāpehi[3] samudācarasī ’ti. ‘Kathañcarahi taṃ deva samudācarāmī ’ti. ‘Evaṃ kho maṃ tvaṃ devī samudācara: 'Sabbeheva deva[4] piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Mā kho tvaṃ deva sāpekkho kālamakāsi. Dukkhā sāpekkhassa kālakiriyā[5] garahitā ca sāpekkhassa kālakiriyā. Imāni te deva caturāsītinagarasahassāni kusāvatīrājadhānipamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītiassasahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītimaṇisahassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītiitthi-sahassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītigahapatisahassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītikhattiyasahassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītidhenusahassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītivatthakoṭisahassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi.[6] Imāni te deva caturāsītithālipākasahassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhiharīyati, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsī ’ti.[6]

[1] kantehi manāpehi - Syā, Khm, PTS.
[2] samudācaritvā - Syā, Khm, PTS.
[3] akantehi amanāpehi - Syā, Khm, PTS.
[4] deva - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[5] kālaṅkiriyā - Ma, evaṃ sabbattha.
[6] mā akāsi - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

27. Khi được nói như vậy, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã nói với hoàng hậu Subhaddā điều này: 'Này hoàng hậu, nàng đã cư xử với trẫm bằng những (lời) đáng mong, đáng muốn, đáng yêu, đáng mến trong một thời gian dài, thế mà nàng lại cư xử với trẫm bằng những (lời) không đáng mong, không đáng muốn, không đáng yêu, không đáng mến vào thời điểm cuối cùng.' 'Vậy thì, tâu bệ hạ, thiếp sẽ cư xử với ngài như thế nào?' 'Này hoàng hậu, nàng hãy cư xử với trẫm như vầy: 'Tâu bệ hạ, từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi. Tâu bệ hạ, ngài chớ mệnh chung có sự mong mỏi. Sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là khổ, và sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là bị chỉ trích. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvatī. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống.[1] Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống.'

[1] Nên đọc đầy đủ câu nói như sau: "Ở đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống" (ND).

28. Evaṃ vutte ānanda subhaddā devī parodi assūni pavattesi. Atha kho ānanda subhaddā devī assūni pamajjitvā[1] rājānaṃ mahāsudassanaṃ etadavoca:

'Sabbeheva deva piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo aññathābhāvo. Mā kho tvaṃ deva sāpekkho kālamakāsi. Dukkhā sāpekkhassa kālakiriyā garahitā ca[2] sāpekkhassa kālakiriyā. Imāni te deva[3] caturāsītinagarasahassāni kusāvatīrājadhānipamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, ettha chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti-kūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītiassa-sahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakaassarājapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantaratha-pamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītimaṇisahassāni maṇiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītiitthisahassāni itthiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītigahapatisahassāni gahapatiratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsīti-khattiyasahassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītidhenu-sahassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītivatthakoṭisahassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsi. Imāni te deva caturāsītithālipākasahassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhiharīyati, ettha deva chandaṃ pajaha, jīvite apekkhaṃ mākāsī 'ti.

[1] puñchitvā - Ma.
[2] ca - itisaddo Syā potthake na dissate.
[3] imāni kho te deva - Syā, Khm.

28. Khi được nói như vậy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã bật khóc, đã tuôn rơi các giọt nước mắt. Khi ấy, này Ānanda, hoàng hậu Subhaddā đã lau các giọt nước mắt và đã nói với đức vua Mahāsudassana điều này:

'Tâu bệ hạ, từ nơi tất cả các vật đáng yêu, đáng mến, đều có bản chất đa dạng, bản chất chia lìa, bản chất biến đổi. Tâu bệ hạ, ngài chớ mệnh chung có sự mong mỏi. Sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là khổ, và sự mệnh chung của người có sự mong mỏi là bị chỉ trích. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn thành phố này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvatī. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn lâu đài này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống.[1] Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gian phòng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn viên ngọc này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là ngọc báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn phụ nữ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là nữ nhân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn gia chủ này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là gia chủ báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu này là thuộc về ngài, nổi bật nhất là tướng quân báu. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ... về mạng sống. Tâu bệ hạ, tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm này là thuộc về ngài. Tại đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống.'

[1] Nên đọc đầy đủ câu nói như sau: "Ở đây, tâu bệ hạ, ngài hãy dứt bỏ ước muốn, ngài chớ tạo sự mong mỏi về mạng sống" (ND).

Brahmalokūpagamanaṃ

29. Atha kho ānanda rājā mahāsudassano na cirasseva[1] kālamakāsi. Seyyathāpi ānanda gahapatissa vā gahapatiputtassa vā manuññaṃ bhojanaṃ bhuttāvissa bhattasammado hoti, evameva kho ānanda[2] raññō mahāsudassanassa māraṇantikā[3] vedanā ahosi. Kālakato cānanda[4] rājā mahāsudassano sugatiṃ brahmalokaṃ upapajji.[5] Rājā ānanda mahāsudassano caturāsītivassasahassāni kumārakīḷitaṃ[6] kīḷi. Caturāsītivassasahassāni oparajjaṃ kāresi. Caturāsītivassasahassāni rajjaṃ kāresi. Caturāsītivassasahassāni gihībhūto[7] dhamme pāsāde brahmacariyaṃ cari.[8] So cattāro brahmavihāre bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā brahmalokūpago ahosi.

30. Siyā kho panānanda[9] evamassa: 'Aññō nūna tena samayena rājā mahāsudassano ahosī 'ti. Na kho panetaṃ[10] ānanda evaṃ daṭṭhabbaṃ. Ahaṃ tena samayena rājā mahāsudassano ahosiṃ. Mama tāni caturāsītinagarasahassāni kusāvatīrājadhānīpamukhāni, mama tāni caturāsītipāsādasahassāni dhammapāsādapamukhāni, mama tāni caturāsītikūṭāgārasahassāni mahāviyūhakūṭāgārapamukhāni, mama tāni caturāsītipallaṅkasahassāni sovaṇṇamayāni rūpiyamayāni dantamayāni sāramayāni goṇakatthatāni paṭikatthatāni paṭalikatthatāni kādalimigapavarapaccattharaṇāni sauttaracchadāni ubhatolohitakūpadhānāni, mama tāni caturāsītināgasahassāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni uposathanāgarājapamukhāni, mama tāni caturāsītiassasahassāni sovaṇṇalaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni valāhakassarājapamukhāni, mama tāni caturāsītirathasahassāni sīhacammaparivārāni byagghacammaparivārāni dīpicammaparivārāni paṇḍukambalaparivārāni sovaṇṇālaṅkārāni sovaṇṇadhajāni hemajālapaṭicchannāni vejayantarathapamukhāni, mama tāni caturāsītimaṇisahassāni maṇiratanapamukhāni, mama tāni caturāsītiitthisahassāni subhaddādevīpamukhāni, mama tāni caturāsītigahapatisahassāni gahapatiratanapamukhāni, mama tāni caturāsītikhattiyasahassāni anuyantāni parināyakaratanapamukhāni, mama tāni caturāsītidhenusahassāni dhuvasandanāni kaṃsūpadhāraṇāni, mama tāni caturāsītivatthakoṭisahassāni khomasukhumānaṃ kappāsikasukhumānaṃ koseyyasukhumānaṃ kambalasukhumānaṃ, mama tāni caturāsītithālipākasahassāni sāyaṃ pātaṃ bhattābhihāro abhiharīyittha.

---

[1] na ciraṃyeva - Syā, Khm.
[2] ānanda - itisaddo PTS potthake natthi.
[3] maraṇantikā - Syā, Khm.
[4] kālaṅkato ca ānanda - Ma;
kālakato ca ānanda - Syā, Khm;
kāla-kato ānanda - PTS.
[5] uppajji - PTS.
[6] kumārakīḷaṃ - Ma, Syā, Khm;
kumāra-kīḷikaṃ - PTS.
[7] gihibhūto - Ma, Syā; gīhi bhūto - Khm.
[8] brahmacariyaṃ ācari - Syā, Khm.
[9] siyā nu kho panānanda - Syā, Khm;
siyā kho pana te ānanda - PTS.
[10] pana taṃ - PTS.

Đi đến thế giới Phạm Thiên

29. Sau đó, này Ānanda, đức vua Mahāsudassana chẳng bao lâu sau đã mệnh chung. Cũng giống như, này Ānanda, người gia chủ hay con trai người gia chủ có bữa ăn thích ý, sau khi ăn xong thì có trạng thái buồn ngủ sau bữa ăn, này Ānanda, cảm thọ lúc kề cận cái chết của đức vua Mahāsudassana là tương tự y như vậy. Và này Ānanda, đức vua Mahāsudassana khi mệnh chung đã tái sanh về nhàn cảnh, là thế giới Phạm Thiên. Này Ānanda, đức vua Mahāsudassana đã chơi đùa trò chơi của hoàng tử trong tám mươi bốn ngàn năm, đã đảm nhiệm chức vụ phó vương trong tám mươi bốn ngàn năm, đã trị vì vương quốc trong tám mươi bốn ngàn năm, là cư sĩ đã thực hành Phạm hạnh ở lâu đài Dhamma trong tám mươi bốn ngàn năm. Vị ấy đã tu tập bốn Phạm trú, khi tan rã thân xác và chết đi, đã đạt đến thế giới Phạm Thiên.

30. Hơn nữa, này Ānanda, có thể điều như vầy sẽ khởi lên (ở ngươi): 'Không lẽ đức vua Mahāsudassana vào lúc bấy giờ đã là người khác?' Này Ānanda, quả thật không nên nhìn thấy điều ấy như vậy. Ta, vào lúc bấy giờ, đã là đức vua Mahāsudassana. Tám mươi bốn ngàn thành phố ấy, nổi bật nhất là kinh thành Kusāvatī, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn lâu đài ấy, nổi bật nhất là lâu đài Dhamma, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn gian phòng ấy, nổi bật nhất là gian phòng Mahāviyūha, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn ghế dài bằng vàng, bằng bạc, bằng ngà, bằng gỗ lõi, được trải thảm len, được trải thảm vải, được trải thảm len nhuộm, được trải thảm da nai giống quý, có che phủ ở bên trên, và gối màu đỏ ở hai đầu ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn con voi với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là voi chúa Uposatha, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn con ngựa với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là ngựa chúa Valāhaka, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn cỗ xe với da sư tử bao bọc, với da cọp bao bọc, với da báo bao bọc, với chăn màu vàng cam bao bọc, với những vật trang điểm bằng vàng, với những ngọn cờ bằng vàng, được che phủ bằng những tấm lưới vàng ấy, nổi bật nhất là cỗ xe Vejayanta, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn viên ngọc ấy, nổi bật nhất là ngọc báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn phụ nữ ấy, nổi bật nhất là hoàng hậu Subhaddā, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn gia chủ ấy, nổi bật nhất là gia chủ báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn vị Sát-đế-lỵ chư hầu ấy, nổi bật nhất là tướng quân báu, là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn bò cái cho sữa đều đặn với các xô chậu bằng đồng ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải thuộc loại sợi gai mịn, bông vải mịn, tơ lụa mịn, sợi len mịn ấy là thuộc về Ta. Tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn là bữa ăn tiến cung đã được dâng lên vào chiều tối và sáng sớm ấy là thuộc về Ta.

31. Tesaṃ kho panānanda caturāsītinagarasahassānaṃ ekaññeva[1] taṃ nagaraṃ hoti yantena[2] samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ kusāvatī rājadhānī.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītipāsādasahassānaṃ ekoyeva so pāsādo hoti yantena samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ dhammo pāsādo.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītikūṭāgārasahassānaṃ ekaññeva taṃ kūṭāgāraṃ hoti yantena samayena ajjhāvasāmi yadidaṃ mahāviyūhaṃ kūṭāgāraṃ.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītipallaṅkasahassānaṃ eko yeva so pallaṅko hoti yantena samayena paribhuñjāmi yadidaṃ[3] sovaṇṇamayo vā rūpiyamayo vā dantamayo vā sāramayo vā.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītināgasahassānaṃ eko yeva so nāgo hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ uposatho nāgarājā.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītiassasahassānaṃ eko yeva so asso[4] hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ valāhako assarājā.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītirathasahassānaṃ eko yeva so ratho hoti yantena samayena abhirūhāmi yadidaṃ vejayantaratho.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītiitthisahassānaṃ ekā yeva sā itthi[5] hoti yā tena[6] samayena paccupaṭṭhāti khattiyinī7 vā vessinī[8] vā.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītivatthakoṭisahassānaṃ ekaṃ yeva taṃ dussayugaṃ hoti yantena samayena paridahāmi khomasukhumaṃ vā kappāsikasukhumaṃ vā koseyyasukhumaṃ vā kambalasukhumaṃ vā.

Tesaṃ kho panānanda caturāsītithālipākasahassānaṃ eko yeva so thālipāko hoti yato nālikodana[9]paramaṃ bhuñjāmi tadupiyañca[10] sūpeyyaṃ.

---

[1] ekaṃ yeva - PTS.
[2] yaṃ tena - Ma, Syā, Khm; yan tena - PTS.
[3] yadidaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[4] eko yevo asso - PTS.
[5] itthī - Ma, Syā, Khm.
[6] yā maṃ tena - PTS.
[7] khattiyānī - Ma; khattiyāyinī - Syā, Khm.
[8] vessāyinī - Syā, Khm; velāmikānī - PTS.
[9] nāḷikodanaº - Ma, PTS.
[10] tadūpiyañca - PTS.

31. Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn thành phố ấy, vào lúc bấy giờ, Ta trú ngụ chỉ một thành phố, đó là kinh thành Kusāvatī.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn lâu đài ấy, vào lúc bấy giờ Ta trú ngụ chỉ một lâu đài, đó là lâu đài Dhamma.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn gian phòng ấy, vào lúc bấy giờ Ta trú ngụ chỉ một gian phòng, đó là gian phòng Mahāviyūha.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn ghế dài ấy, vào lúc bấy giờ Ta sử dụng chỉ một ghế dài, đó là ghế dài bằng vàng, hoặc bằng bạc, hoặc bằng ngà, hoặc bằng gỗ lõi.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn con voi ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một con voi, đó là voi chúa Uposatha.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn con ngựa ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một con ngựa, đó là ngựa chúa Valāhaka.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn cỗ xe ấy, vào lúc bấy giờ Ta cưỡi chỉ một cỗ xe, đó là cỗ xe Vejayanta.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn phụ nữ ấy, vào lúc bấy giờ chỉ một phụ nữ, hoặc là nữ Sát-đế-lỵ hoặc là nữ nô tỳ, hầu hạ (Ta).

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn *koṭi* tấm vải ấy, vào lúc bấy giờ Ta mặc chỉ một cặp vải, hoặc là sợi lanh mịn, hoặc là bông vải mịn, hoặc là tơ lụa mịn, hoặc là sợi len mịn.

Hơn nữa, này Ānanda, trong số tám mươi bốn ngàn đĩa thức ăn ấy, Ta thọ dụng chỉ một đĩa thức ăn (gồm có) tối đa là một bát cơm[1] và phần súp tương xứng với cơm ấy.

[1] một bát cơm (*nālikodana*): lượng cơm được nấu từ một *nālika* gạo và sẽ chứa đầy một bình bát hạng trung (Pārājikapāḷi - Phân Tích Giới Tỳ Khưu tập 1, TTPV 01, trang 653).

32. Passānanda sabbe te[1] saṅkhārā atītā niruddhā vipariṇatā. Evaṃ aniccā kho ānanda saṅkhārā. Evaṃ addhuvā kho ānanda saṅkhārā. Evaṃ anassāsikā kho ānanda saṅkhārā. Yāvañcidaṃ ānanda alameva sabbasaṅkhāresu nibbindituṃ, alaṃ virajjituṃ, alaṃ vimuccituṃ. Chakkhattuṃ[2] kho panāhaṃ ānanda abhijānāmi imasmiṃ padese sarīraṃ nikkhipitā,[3] tañca[4] kho rājā 'va samāno cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapada-t-thāvariyappatto sattaratanasamannāgato, ayaṃ sattamo sarīranikkhepo. Na kho panāhaṃ ānanda taṃ padesaṃ samanupassāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yattha tathāgato aṭṭhamaṃ sarīraṃ nikkhipeyyā "ti.

Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvā[5] sugato athāparaṃ etadavoca satthā:

"Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesaṃ vūpasamo sukho "ti.

Mahāsudassanasuttaṃ niṭṭhitaṃ catutthaṃ.

*****

[1] sabbete - Ma.
[2] pakkhittaṃ - Syā.
[3] nikkhipitaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] yañca - Syā, Khm.
[5] vatvāna - Ma, Syā, Khm.

32. Hãy nhìn xem, này Ānanda, tất cả các pháp tạo tác ấy đã qua đi, đã bị diệt tận, đã bị biến đổi. Này Ānanda, các pháp tạo tác không thường còn là như vậy. Này Ānanda, các pháp tạo tác không bền vững là như vậy. Này Ānanda, các pháp tạo tác không đáng tin cậy là như vậy. Cho đến chừng ấy, này Ānanda, thật quá đủ để nhàm chán về các pháp tạo tác, quá đủ để xa lìa luyến ái, quá đủ để giải thoát. Hơn nữa, này Ānanda, Ta biết chắc rằng thân xác đã được chôn xuống ở khu vực này sáu lần, và việc ấy (xảy ra) trong khi là vị Chuyển Luân Vương, bậc công minh, đấng pháp vương, bậc cai trị bốn phương, đấng chiến thắng, vị đã đạt được sự bền vững của xứ sở, bậc có đầy đủ bảy báu vật; sự chôn xuống thân xác lần này là thứ bảy. Hơn nữa, này Ānanda, Ta không nhìn thấy khu vực nào ở thế gian, luôn cả cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, và cõi Phạm Thiên, với chúng sinh là các hạng Sa-môn, Bà-la-môn, vua chúa, và loài người, là nơi Như Lai có thể chôn xuống thân xác lần thứ tám."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư đã nói thêm điều khác nữa:

"*Quả vậy, các hành là vô thường, có pháp sanh và diệt,*
sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tịnh lặng của chúng là an lạc."

Kinh Về Vua Mahāsudassana được chấm dứt - Kinh thứ tư.

*****

5. JANAVASABHASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā nātike[1] viharati giñjakāvasathe. Tena kho pana samayena bhagavā parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu[2] byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu[3] "asu amutra upapanno[4] asu amutra upapanno[4]'ti.[5] Paropaññāsaṃ[6] nātikiyā[7] paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosa-mohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā "ti.

2. Assosuṃ kho nātikiyā paricārakā: "Bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu 'asu amutra upapanno[4] asu amutra upapanno[4] 'ti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipāta-dhammā niyatā sambodhiparāyaṇā "ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesuṃ pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ[8] sutvā.

[1] nādike - Syā, Khm, PTS.
[2] uppattīsu - PTS.
[3] majjhasūrasenesu - Ma; macchasurasenesu - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[4] uppanno - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] ti saddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[6] paropaññāsa - Ma, PTS; paropaññāsā - Syā, Khm, evamuparipi.
[7] nādikiyā - Syā, Khm, PTS, evamuparipi.
[8] pañhāveyyākaraṇaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

5. KINH VỀ DẠ-XOA JANAVASABHA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại Nātika,[1] nơi Ngôi Nhà Gạch.[2] Vào lúc bấy giờ, đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự đã qua đời, đã mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vaṃsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): "'Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy. Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy.' Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến."

2. Các người cận sự ở Nātika đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự đã qua đời, đã mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vaṃsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): 'Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy. Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy.' Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến." Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái[3] sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn.

---

[1] Nātika: tên của một ngôi làng (DA. ii, 637). Ở bài Kinh *Mahāparinibbānasuttaṃ - Đại Kinh Viên Tịch Niết Bàn*, tên của ngôi làng này được ghi là Nādika (trang 144).

[2] Ngôi Nhà Gạch (*giñjakāvasatha*): được đề cập ở bài Kinh trước, trang 145.

[3] hỷ và sự thư thái (*pītisomanassa*): cả hai từ *pīti* và *somanassa* đều là trạng thái "vui" của tâm: từ *pīti* là trạng thái "no vui" thuộc một trong năm chi thiền, còn *somanassa* được thấy ở ngữ cảnh năm thọ (khổ, lạc, ưu, hỷ, xả). Cả hai từ này đều được ghi nghĩa Việt là "hỷ" ở nhiều ngữ cảnh khác nhau; ở đây để tránh sự trùng lặp "hỷ và hỷ" nên *somanassa* đã được ghi nghĩa là "sự thư thái" để phân biệt (ND).

3. Assosi kho āyasmā ānando: “Bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu ‘asu amutra upapanno asu amutra upapannoti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ’ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesuṃ pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

Ānandaparikathā

4. Atha kho āyasmato ānandassa etadahosi: “Ime kho panāpi[1] ahesuṃ māgadhakā[2] paricārakā bahū ceva rattaññū ca abbhatītā kālakatā. Suññā mañño aṅgamagadhā aṅgamāgadhakehi[3] paricārakehi abbhatītehi kālakatehi. Te kho[4] panāpi[1] ahesuṃ buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārino.[5] Te abbhatītā kālakatā bhagavato abyākatā. Tesampassa[6] sādhu veyyākaraṇaṃ, bahujano pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Ayaṃ kho panāpi ahosi rājā māgadho seniyo bimbisāro dhammiko dhammarājā hito brāhmaṇagahapatikānaṃ negamānañceva jānapadānañca. Apissudaṃ manussā kittayamāna[7]rūpā viharanti: ‘Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālakato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu[8] viharimhā ’ti. So kho panāpi ahosi buddhe pasanno dhamme pasanno saṅghe pasanno sīlesu paripūrakārī. Apissudaṃ manussā evamāhaṃsu: ‘Yāva maraṇakālāpi rājā māgadho seniyo bimbisāro bhagavantaṃ kittayamāna[7]rūpo kālakato ’ti.—

[1] pana pi - PTS.
[2] māgadhikā - Syā, Khm, evamuparipi.
[3] māgadhikehi - Syā; Māgadhakehi - PTS.
[4] tena kho - Syā.
[5] paripūrīkārino - Syā, Khm.
[6] tesampissa - Ma; tesaṃpissa - Syā, Khm; tesam p’ assa - PTS.
[7] kittiyamāna° - Syā, Khm.
[8] phāsukaṃ - Syā, Khm.

3. Đại đức Ānanda đã nghe rằng: "Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vaṃsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): 'Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy. Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy.' Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.' Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

Lời đề nghị của ngài Ānanda

4. Khi ấy, điều này đã khởi đến đại đức Ānanda: "Vả lại, cũng đã có nhiều người cận sự lâu năm ở Magadha này đã qua đời, đã mệnh chung. Người ta nghĩ rằng xứ Aṅga và Magadha là rỗng không vì những người cận sự xứ Aṅga và Magadha đã qua đời, đã mệnh chung. Hơn nữa, họ cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Họ đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về họ, thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Thêm nữa, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha này cũng đã là vị minh vương công chính, bậc hữu ân đối với các Bà-la-môn và các gia chủ, đối với các cư dân ở thị tứ và các cư dân ở xứ sở. Hơn thế nữa, dân chúng sinh sống, luôn tán dương rằng: 'Vị minh vương công chính ấy sau khi đem lại hạnh phúc cho chúng tôi đã mệnh chung như vậy. Chúng tôi đã sống thoải mái ở vương quốc của vị minh vương công chính ấy như vậy.' Hơn nữa, vị ấy cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Hơn thế nữa, dân chúng cũng đã nói như vầy: 'Cho đến thời điểm lâm chung, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã mệnh chung, luôn tán dương đức Thế Tôn.'—

—So abbhatīto kālakato bhagavatā abyākato. Tassapassa sādhu veyyākaraṇaṃ, bahujano pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Bhagavato kho pana sambodhi magadhesu. Yattha kho[1] bhagavato sambodhi magadhesu kathaṃ tattha[2] bhagavā māgadhake[3] paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya? Bhagavā ceva kho pana[4] māgadhake paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya, dīnamanā[5] tenassu māgadhakā paricārakā, yena kho panassu dīnamanā māgadhakā paricārakā kathaṃ te[6] bhagavā na byākareyyā ”ti?

5. Idamāyasmā ānando māgadhake paricārake ārabbha eko raho anuvicintetvā rattiyā paccūsasamayaṃ paccuṭṭhāya yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca:

“Sutammetaṃ bhante bhagavā kira parito parito janapadesu paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu byākaroti, kāsikosalesu vajjimallesu cetivaṃsesu kurupañcālesu macchasūrasenesu asu amutra upapanno asu amutra upapanno ’ti. Paropaññāsaṃ nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Sādhikā navuti nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti. Sātirekāni pañcasatāni nātikiyā paricārakā abbhatītā kālakatā, tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipāta-dhammā niyatā sambodhiparāyaṇā ’ti. Tena ca nātikiyā paricārakā attamanā ahesuṃ[7] pamuditā pītisomanassajātā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ’ti.[8] Ime kho panāpi bhante ahesuṃ māgadhakā paricārakā bahū ceva rattaññū ca abbhatītā kālakatā. Suññā mañño aṅgamagadhā aṅgamāgadhakehi paricārakehi abbhatītehi kālakatehi. Te kho[9] panāpi bhante ahesuṃ buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārino. Te abbhatītā kālakatā bhagavatā abyākatā.—

[1] yattha kho pana - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] tatra - Ma, Syā, Khm.
[3] māgadhike - Syā, Khm, evamuparipi.
[4] ce kho pana - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] ninnamanā - Syā, Khm; dīnamānā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] kathante - Syā; kathaṃ taṃ - PTS.
[7] ahesuṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.
[8] sutvā - Syā, Khm, PTS.
[9] tena kho - Syā, Khm.

—Đức vua đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về đức vua thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Hơn nữa, phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha. Khi mà phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha, tại sao ở nơi ấy đức Thế Tôn lại không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung? Và hơn nữa, do việc đức Thế Tôn không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung, các cận sự ở Magadha có thể nản lòng; do việc các cận sự ở Magadha có thể nản lòng, tại sao đức Thế Tôn lại không tuyên bố về họ?"

5. Đại đức Ānanda, một mình nơi vắng vẻ, đã trầm tư về điều này, liên quan đến các cận sự ở Magadha. Rồi sau khi thức dậy vào lúc hừng sáng của đêm, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này:

"Bạch Ngài, con đã nghe điều này: 'Nghe nói đức Thế Tôn tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung ở các xứ sở lân cận xung quanh, ở Kāsi và Kosala, ở Vajji và Malla, ở Ceti và Vaṃsa, ở Kuru và Pañcāla, ở Maccha và Sūrasena (rằng): 'Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy. Người như vầy tái sanh ở chỗ như vầy. Hơn năm mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Có trên chín mươi người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Có hơn năm trăm người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến.' Và vì thế, các người cận sự ở Nātika đã trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn. Vả lại, cũng đã có những người cận sự ở Magadha này, nhiều và lâu năm, đã qua đời, đã mệnh chung. Con nghĩ rằng xứ Aṅga và Magadha là rỗng không vì những người cận sự xứ Aṅga và Magadha đã qua đời, đã mệnh chung. Hơn nữa, bạch Ngài, họ cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Họ đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn.—

—Tesampassa sādhu veyyākaraṇaṃ bahujano pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Ayaṃ kho panāpi bhante ahosi rājā māgadho seniyo bimbisāro dhammiko dhammarājā hito brahmaṇagahapatikānaṃ negamānañceva jānapadānañca. Apissudaṃ manussā kittayamānarūpā viharanti: 'Evaṃ no so dhammiko dhammarājā sukhāpetvā kālakato, evaṃ mayaṃ tassa dhammikassa dhammarañño vijite phāsu viharimhā 'ti. So kho panāpi bhante ahosi buddhe pasanno dhamme pasanno saṅghe pasanno sīlesu paripūrakārī. Apissudaṃ manussā evamāhaṃsu: 'Yāva maraṇakālāpi rājā māgadho seniyo bimbisāro bhagavantaṃ kittayamānarūpo kālakato 'ti. So abbhatīto kālakato bhagavatā abyākato. Tassapassa sādhu veyyākaraṇaṃ bahujano pasīdeyya, tato gaccheyya sugatiṃ. Bhagavato kho pana bhante sambodhi magadhesu. Yattha kho pana bhante bhagavato sambodhi magadhesu kathaṃ tattha bhagavā māgadhake paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya. Bhagavā ce kho pana bhante māgadhake paricārake abbhatīte kālakate upapattīsu na byākareyya, dīnamanā tenassu māgadhakā paricārakā. Yena kho panassu bhante dīnamanā māgadhakā paricārakā, kathaṃ te[1] bhagavā na byākareyyā "ti.

Idamāyasmā ānando māgadhake paricārake ārabbha bhagavato sammukhā parikathaṃ katvā uṭṭhāyāsanā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

6. Atha kho bhagavā acirapakkante āyasmante[2] ānande pubbanhasamayaṃ nivāsetvā pattacīvaramādāya nātikaṃ piṇḍāya pāvisi. Nātike piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapātapaṭikkanto pāde pakkhāletvā giñjakāvasathaṃ pavisitvā māgadhake paricārake ārabbha aṭṭhikatvā[3] manasikatvā sabbaṃ cetaso[4] samannāharitvā paññatte āsane nisīdi: "Gatiṃ tesaṃ[5] jānissāmi abhisamparāyaṃ, yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā "ti. Addasā kho bhagavā māgadhake paricārake "yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā "ti.[6] Atha kho bhagavā sāyaṇhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito giñjakāvasathā nikkhamitvā vihārapacchāyāyaṃ[7] paññatte āsane nisīdi.

[1] kathaṃ taṃ - PTS.
[2] āyasmato - PTS.
[3] aṭṭhiṃ katvā - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[4] sabbaṃ cetasā - Ma; sabbacetaso - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[5] nesaṃ - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] yaṃabhisamparāyā - Syā, Khm; yam-abhisamparāyā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] vihāracchāyāyaṃ - Syā, Khm.

—Lành thay nếu có lời tuyên bố về họ, thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Thêm nữa, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha này cũng đã là vị minh vương công chính, bậc hữu ân đối với các Bà-la-môn và các gia chủ, đối với các cư dân ở thị tứ và các cư dân ở xứ sở. Hơn thế nữa, dân chúng sinh sống, luôn tán dương rằng: 'Vị minh vương công chính ấy sau khi đem lại hạnh phúc cho chúng tôi đã mệnh chung như vậy. Chúng tôi đã sống thoải mái ở vương quốc của vị minh vương công chính ấy như vậy.' Hơn nữa, vị ấy cũng đã tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới. Hơn thế nữa, dân chúng cũng đã nói như vầy: 'Cho đến thời điểm lâm chung, đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha đã mệnh chung, luôn tán dương đức Thế Tôn.' Đức vua đã qua đời, đã mệnh chung, nhưng chưa được tuyên bố bởi đức Thế Tôn. Lành thay nếu có lời tuyên bố về đức vua thì nhiều người có thể đặt niềm tin, nhờ đó có thể đi đến cảnh giới tốt đẹp. Hơn nữa, phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha. Khi mà phẩm vị Toàn Giác của đức Thế Tôn là ở xứ Magadha, tại sao ở nơi ấy đức Thế Tôn lại không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung? Và hơn nữa, do việc đức Thế Tôn không tuyên bố về các sự tái sanh khi có người cận sự ở Magadha vừa mới qua đời, vừa mới mệnh chung, các cận sự ở Magadha có thể nản lòng; do việc các cận sự ở Magadha có thể nản lòng, tại sao đức Thế Tôn lại không tuyên bố về họ?"

Đại đức Ānanda đã trình bày trực tiếp đến đức Thế Tôn lời đề nghị này liên quan đến các cận sự ở Magadha, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, và ra đi.

6. Sau đó, khi đại đức Ānanda vừa mới ra đi không lâu, đức Thế Tôn vào buổi sáng đã quấn y (nội), rồi cầm lấy bình bát và y đi vào Nātika để khất thực. Sau khi đi khất thực ở Nātika, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, đức Thế Tôn đã rửa sạch hai bàn chân rồi đi vào Ngôi Nhà Gạch. Ngài đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): "Ta sẽ biết về cảnh giới tái sanh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào." Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các cận sự ở Magadha (rằng): "Các sinh linh ấy có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào." Sau đó, vào buổi chiều, đức Thế Tôn, xuất khỏi độc cư thiền tịnh, đã đi ra khỏi Ngôi Nhà Gạch và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được sắp đặt ở bóng râm của trú xá.

7. Atha kho āyasmā ānando yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā ānando bhagavantaṃ etadavoca: "Upasantapadisso[1] bhante bhagavā, bhātiriva bhagavato mukhavaṇṇo vippasannattā[2] indriyānaṃ. Santena nūnajja bhante bhagavā vihārena vihāsī "ti. "Yadeva kho me tvaṃ ānanda māgadhake paricārake ārabbha sammukhā parikathaṃ katvā uṭṭhāyāsanā pakkanto, tadevāhaṃ nātike piṇḍāya caritvā pacchābhattaṃ piṇḍapāta-paṭikkanto pāde pakkhāletvā giñjakāvasathaṃ pavisitvā māgadhake paricārake ārabbha aṭṭhikatvā manasikatvā sabbaṃ cetaso samannāharitvā paññatte āsane nisīdiṃ: 'Gatiṃ tesaṃ jānissāmi abhisamparāyaṃ, yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā 'ti. Addasaṃ kho ahaṃ ānanda māgadhake paricārake yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā "ti.[3]

Janavasabhāgamanaṃ

8. Atha kho ānanda antarahito yakkho saddamanussāvesi: "Janavasabho ahaṃ bhagavā, janavasabho ahaṃ sugatā "ti. "Abhijānāsi no tvaṃ ānanda ito pubbe evarūpaṃ nāmadheyyaṃ sutaṃ[4] yadidaṃ janavasabho "ti. "Na kho ahaṃ bhante abhijānāmi ito pubbe evarūpaṃ nāmadheyyaṃ sutaṃ[4] yadidaṃ janavasabho 'ti. Api ca[5] me bhante lomāni haṭṭhāni janavasabho 'ti nāmadheyyaṃ sutvā. Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: 'Na hi nūna so orako yakkho bhavissati yassidaṃ[6] evarūpaṃ nāmadheyyaṃ supaññattaṃ[7] yadidaṃ janavasabho "ti. "Anantarā[8] kho ānanda saddāpātubhāvā[9] uḷāravaṇṇo me[10] yakkho sammukhe pāturahosi. Dutiyampi[11] saddamanussāvesi: 'Bimbisāro ahaṃ bhagavā bimbisāro ahaṃ sugatā 'ti.[12] Idaṃ sattamaṃ kho ahaṃ bhante vessavaṇassa mahārājassa sahabyataṃ[13] upapajjāmi.[14] So tato cuto manussarājā bhavituṃ pahomi.[15]

Ito satta tato satta saṃsārāni[16] catuddasa,
nivāsamabhijānāmi yattha me vusitaṃ pure.

Dīgharattaṃ kho ahaṃ bhante avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi. Āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāyā "ti.

---

[1] upasantapatisso - Syā, Khm.
[2] pasannattā - PTS.
[3] yaṃabhisamparāyā - Syā, Khm; yam-abhisamparāyā - PTS.
[4] sutvā - PTS.
[5] apica - Syā, Khm; api hi - PTS.
[6] yadidaṃ - Ma, Syā, Khm.
[7] supaññattaṃ - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[8] antarā - Syā, Khm.
[9] saddapātubhāvā - Ma, PTS; saddassa pātubhāvo - Syā, Khm.
[10] so me - PTS.
[11] dutiyakam pi - PTS.
[12] sugata - Syā, Khm, PTS.
[13] sahavyataṃ - PTS, evaṃ sabbattha.
[14] uppajjāmi - PTS.
[15] so ito cuto manussesu rājā bhavituṃ pahomi - Syā, Khm; so tato cuto manussa-rājā, amanussa-rājā divi homi - PTS.
[16] saṃsārāmi - Syā, Khm.

7. Khi ấy, đại đức Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Ānanda đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, đức Thế Tôn trông thật thanh tịnh! Sắc mặt của đức Thế Tôn vô cùng sáng chói do trạng thái trong sáng của các giác quan. Bạch Ngài, chắc hẳn hôm nay đức Thế Tôn đã sống với sự an tịnh?" "Này Ānanda, chính là điều mà ngươi sau khi thực hiện lời đề nghị trực tiếp với Ta liên quan đến các cận sự ở Magadha, rồi đã từ chỗ ngồi đứng dậy, và ra đi, chính điều ấy khiến Ta sau khi đi khất thực ở Nātika, sau bữa ăn, khi đã đi khất thực trở về, Ta đã rửa sạch hai bàn chân rồi đã đi vào Ngôi Nhà Gạch. Ta đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): 'Ta sẽ biết về cảnh giới tái sanh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.' Này Ānanda, Ta đã nhìn thấy các cận sự ở Magadha (rằng): 'Các sinh linh ấy có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.'"

Việc đi đến của Janavasabha

8. Khi ấy, này Ānanda, có một Dạ-xoa ẩn hình đã làm vọng đến âm thanh (rằng): "Bạch đức Thế Tôn, con là Janavasabha. Bạch đức Thiện Thệ, con là Janavasabha." "Này Ānanda, ngươi có nhớ tên gọi có hình thức như vầy trước đây đã được nghe chưa, tức là 'Janavasabha'?" "Bạch Ngài, con không nhớ rằng tên gọi có hình thức như vầy trước đây đã từng được nghe, tức là 'Janavasabha.' Tuy nhiên, bạch Ngài, các lông của con đã dựng đứng sau khi nghe tên gọi 'Janavasabha.' Bạch Ngài, điều này đã khởi đến con đây: 'Chắc hẳn vị ấy sẽ không là một Dạ-xoa thấp kém, tên gọi này của vị ấy có hình thức như vầy là đã khéo được sắp đặt, tức là 'Janavasabha.'"[1] "Này Ānanda, liền sau sự xuất hiện của âm thanh, một Dạ-xoa có vóc dáng quý phái đã hiện ra trước mặt Ta, rồi lần thứ nhì đã làm vang lên âm thanh (rằng): 'Bạch đức Thế Tôn, con là Bimbisāra. Bạch đức Thiện Thệ, con là Bimbisāra. Bạch Ngài, đây là lần thứ bảy con sanh lên làm bạn với Đại Vương Vessavaṇa. Từ nơi đó chết đi, con đây có khả năng trở thành vua ở loài người.

Từ đây bảy, từ đó bảy, mười bốn lần luân hồi,
con biết chắc chỗ cư trú, nơi con đã sống trước đây.

Bạch Ngài, một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa. Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai."

[1] *Janavasabha* có ý nghĩa như sau: (*jana:* con người, loài người; *vasabha*: trâu đầu đàn, người cao thượng) lãnh tụ của loài người, con người cao thượng của nhân loại (ND).

9. “Acchariyamidaṃ āyasmato janavasabhassa yakkhassa, abbhutamidaṃ āyasmato janavasabhassa yakkhassa, ‘dīgharattaṃ kho ahaṃ bhante avinipāto avinipātaṃ sañjānāmī ’ti ca vadesi,[1] ‘āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāyā ’ti ca vadesi.[1] Kuto nidānaṃ panāyasmā janavasabho yakkho evarūpaṃ uḷāraṃ visesādhigamaṃ[2] sañjānātī ”ti?

“Na aññattha[3] bhagavā tava sāsanā, na aññattha[3] sugata tava sāsanā. Yadagge ahaṃ bhante bhagavati ekantikato[4] abhippasanno,[5] tadagge ahaṃ bhante dīgharattaṃ avinipāto avinipātaṃ sañjānāmi. Āsā ca pana me santiṭṭhati sakadāgāmitāya. Idhāhaṃ bhante vessavaṇena mahārājena pesito virūḷhakassa mahārājassa santike kenacideva karaṇīyena. Addasaṃ bhagavantaṃ antarāmagge giñjakāvasathaṃ pavisitvā māgadhake paricārake ārabbha aṭṭhikatvā manasikatvā sabbaṃ cetaso samannāharitvā nisinnaṃ ‘gatiṃ tesaṃ jānissāmi abhisamparāyaṃ, yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā ’ti. Anacchariyaṃ kho panetaṃ bhante yaṃ vessavaṇassa mahārājassa tassaṃ parisāyaṃ bhāsato sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ[6] ‘yaṃgatikā te bhavanto yaṃabhisamparāyā ’ti. Tassa mayhaṃ bhante etadahosi: ‘Bhagavantañca dakkhāmi. Idañca bhagavato ārocessāmī ’ti.[7] Ime kho me bhante[8] dve paccayā bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ.[9]

Devasabhā

10. Purimāni bhante divasāni purimatarāni tadahuposathe paṇṇarase vassūpanāyikāya puṇṇāya[10] puṇṇamāya rattiyā kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā[11] samantato sannisinnā honti sannipatitā,[12] cattāro ca mahārājāno[13] cātuddisā[14] nisinnā honti. Puratthimāya disāya dhataraṭṭho mahārājā pacchimābhimukho[15] nisinno hoti deve[16] purakkhatvā. Dakkhiṇāya disāya virūḷhako mahārājā uttarābhimukho nisinno hoti deve[16] purakkhatvā. Pacchimāya disāya virūpakkho mahārājā puratthābhimukho[17] nisinno hoti deve[16] purakkhatvā. Uttarāya disāya vessavaṇo mahārājā dakkhiṇābhimukho nisinno hoti deve[16] purakkhatvā. Yadā bhante kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā[18] honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā samantato sannisinnā honti sannipatitā,[12] cattāro ca mahārājāno cātuddisā nisinnā honti idaṃ tesaṃ hoti āsanasmiṃ. Atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti.

---

[1] pavedesi - Syā, Khm.
[2] uḷāravisesādhigamaṃ - Syā, Khm.
[3] aññatra - Ma, Syā, Khm.
[4] ekantato - Syā, Khm; ekantagato - PTS.
[5] abhipasanno - PTS.
[6] yaṃ Vessavaṇassa mahārājassa yaṃ parisāyaṃ bhāsato sammukhā paṭiggahitaṃ - PTS.
[7] āroceyyāmī ti - PTS.
[8] ime kho bhante - PTS.
[9] pakkamituṃ - PTS.
[10] puṇṇāya - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[11] dibbā parisā - PTS.
[12] nisinnā honti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] mahārājā - PTS.
[14] catuddisā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[15] pacchāmukho - PTS.
[16] devehi - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[17] puratthimābhimukho - Syā, Khm, PTS.
[18] nisinnā - Syā, Khm.

9. "Thật là kỳ diệu điều này của vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính! Thật là phi thường điều này của vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính! Ngươi nói rằng: 'Bạch Ngài, một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa,' và nói rằng: 'Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai,' thế căn nguyên từ đâu mà vị Dạ-xoa Janavasabha đáng kính nhận biết sự chứng đắc cao quý, đặc biệt có hình thức như vậy?"

"Bạch đức Thế Tôn, không nơi nào khác ngoài giáo lý của Ngài! Bạch đấng Thiện Thệ, không nơi nào khác ngoài giáo lý của Ngài! Bạch Ngài, kể từ khi con được thành tín hoàn toàn vào đức Thế Tôn, bạch Ngài, từ khi ấy một thời gian dài con không bị thối đọa, con nhận biết việc đã không bị thối đọa. Và sự mong mỏi của con là được thiết lập vào bản thể Nhất Lai. Ở đây, bạch Ngài, con được đại vương Vessavaṇa phái đi gặp đại vương Virūḷhaka vì công việc cần làm nào đó. Giữa đường, con đã nhìn thấy đức Thế Tôn đã đi vào Ngôi Nhà Gạch, đã xác định mục đích, đã tác ý, đã tập trung tất cả tâm ý về các cận sự ở Magadha, rồi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn (nghĩ rằng): 'Ta sẽ biết về cảnh giới tái sanh, về đời sống kế tiếp của họ; các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.' Hơn nữa, bạch Ngài, điều ấy thật là sự kỳ diệu trùng hợp[1] là điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ đại vương Vessavaṇa trong khi vị ấy đang nói cho hội chúng của vị ấy (rằng): 'Các sinh linh ấy sẽ có các cảnh giới tái sanh nào, các đời sống kế tiếp nào.' Bạch Ngài, điều này đã khởi đến con đây: 'Ta sẽ diện kiến đức Thế Tôn, và ta sẽ thuật lại điều này cho đức Thế Tôn.' Đối với con, bạch Ngài, đây là hai lý do để đi đến diện kiến đức Thế Tôn.

Hội nghị chư Thiên

10. Bạch Ngài, vào những ngày trước đây, trước đây nữa, nhằm ngày trai giới, ngày mười lăm, lúc vào mùa an cư mưa, trong đêm trăng tròn vằng vặc, toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng. Đại vương Dhataraṭṭha ngồi ở hướng đông, mặt nhìn hướng tây, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūḷhaka ngồi ở hướng nam, mặt nhìn hướng bắc, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūpakkha ngồi ở hướng tây, mặt nhìn hướng đông, phía trước chư Thiên. Đại vương Vessavaṇa ngồi ở hướng bắc, mặt nhìn hướng nam, phía trước chư Thiên. Bạch Ngài, khi nào toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng, đây là chỗ ngồi của các vị ấy; rồi phía sau là chỗ ngồi của chúng con.

[1] sự kỳ diệu trùng hợp (*anacchariyaṃ*): Chú Giải giải thích: "*Anacchariyan* ti anu-acchariyaṃ" và có ghi thêm rằng "chính sự kỳ diệu này được lặp lại" (DA. ii, 638).

Ye te bhante devā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā adhunūpapannā[1] tāvatiṃsakāyaṃ, te aññe deve atirocanti[2] vaṇṇena ceva yasasā ca. Tenassudaṃ[3] bhante devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: 'Dibbā vata bho kāyā paripūranti[4] hāyanti asurā kāyā 'ti.[5] Atha kho bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ viditvā imāhi gāthāhi anumodi:

'Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,[6]
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca[7] passantā vaṇṇavante yasassine,[8]
sugatasmiṃ brahmacariyaṃ[9] caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvakā bhūripaññassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,[6]
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan 'ti.

11. Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: 'Dibbā vata bho kāyā paripūranti,[4] hāyanti asurā kāyā 'ti.[5]

12. Atha kho[10] bhante yenatthena devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā vuttavacanāpi taṃ cattāro mahārājāno[11] tasmiṃ atthe honti, paccanusiṭṭha-vacanāpi taṃ cattāro mahārājāno[11] tasmiṃ atthe honti, sakesu sakesu āsanesu[12] ṭhitā avipakkantā.

'Te vuttavākyā rājāno paṭiggayhānusāsaniṃ,
vippasannamanā santā aṭṭhaṃsu samhi āsane 'ti.

[1] adhun' uppannā - PTS.
[2] ativirocenti - Syā, Khm.
[3] tena sudaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] paripūrenti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] asurakāyā ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] saindakā - katthaci.
[7] nave va deve - Syā, Khm, PTS.
[8] yasassino - Syā, Khm.
[9] brahmacaryaṃ - PTS.
[10] atha - PTS.
[11] mahārājā - PTS.
[12] sakesu āsanesu - PTS.

Bạch Ngài, chư Thiên nào thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn giờ đây sanh lên tập thể Đạo Lợi, chư Thiên ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi (nói rằng): 'Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!' Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

'*Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng,*
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng,
đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ,
ở đây, các Thinh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.'

11. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa (nói rằng): 'Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!'

12. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã suy xét về mục đích, đã bàn bạc về mục đích mà vì mục đích ấy các vị đã ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, còn bốn vị đại vương đã tiếp thu các lời đã được nói ra về mục đích ấy, bốn vị đại vương đã tiếp thu các lời đã được chỉ dạy về mục đích ấy, các vị đã đứng tại chỗ ngồi của chính mình, không rời đi.

'*Các đại vương ấy, với các lời nói được nói ra, đã tiếp thu lời chỉ dạy,*
đã đứng tại chỗ ngồi của mình, với tâm thành tín, an tịnh.'

13. Atha kho bhante uttarāya disāya uḷāro āloko sañjāyi, obhāso pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho bhante[1] sakko devānamindo deve tāvatiṃse āmantesi: 'Yathā kho mārisā nimittāni dissanti, uḷāro āloko sañjāyati,[2] obhāso pātubhavati, brahmā pātubhavissati, brahmuno hetaṃ[3] pubbanimittaṃ pātubhāvāya yadidaṃ āloko sañjāyati obhāso pātubhavatī 'ti.

'Yathā nimittā dissanti brahmā pātubhavissati,
brahmuno hetaṃ nimittaṃ[4] obhāso vipulo mahā 'ti.

Sanaṃkumārakathā

14. Atha kho bhante[5] devā tāvatiṃsā yathāsakesu[6] āsanesu nisīdiṃsu 'obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati sacchikatvā'va naṃ gamissāmā 'ti. Cattāro pi mahārājāno yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu 'obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati, sacchikatvā'va naṃ gamissāmā 'ti. Idaṃ sutvā devā tāvatiṃsā ekaggā samāpajjiṃsu 'obhāsametaṃ ñassāma yaṃ vipāko bhavissati, sacchikatvā'va naṃ gamissāmā 'ti.

Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminitvā pātubhavati. Yo kho pana bhante brahmuno pakativaṇṇo, anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmiṃ. Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Seyyathāpi bhante sovaṇṇo viggaho[7] mānusaṃ viggahaṃ[8] atirocati, evameva kho bhante yadā brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Yadā bhante brahmā sanaṃ-kumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati, na tassaṃ parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā āsanena vā nimanteti. Sabbeva tuṇhībhūtā pañjalikā pallaṅkena[9] nisīdanti 'yassa'dāni devassa [[10]] icchissati brahmā sanaṃkumāro tassa devassa pallaṅke nisīdissatī 'ti.[11] Yassa kho pana bhante devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati, uḷāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, uḷāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ. Seyyathāpi bhante rājā khattiyo muddhāvasitto adhunābhisitto[12] rajjena, uḷāraṃ so labhati vedapaṭilābhaṃ, uḷāraṃ so labhati somanassapaṭilābhaṃ, evameva kho bhante yassa devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati uḷāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, uḷāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ.

[1] atha bhante - Syā, Khm, PTS.
[2] nimittā dissanti āloko sañjāyati - Syā, Khm, PTS.
[3] etaṃ - PTS.
[4] pubbanimittaṃ - Syā, Khm.
[5] atha bhante - Syā, Khm.
[6] sakesu - PTS.
[7] sovaṇṇa-viggaho - PTS.
[8] mānusa-viggahaṃ - PTS.
[9] pallaṅke - Syā, Khm.
[10] pallaṅkaṃ - Ma.
[11] nisīdissati - Syā, Khm.
[12] adhunāvasitto - Syā, Khm.

13. Sau đó, bạch Ngài, ở hướng bắc có ánh sáng rực rỡ đã sanh lên, có hào quang đã hiện ra vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: 'Thưa các ngài, theo như các hiện tướng được nhìn thấy: ánh sáng rực rỡ sanh lên, hào quang hiện ra, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tướng báo trước cho việc hiện ra của Phạm Thiên, tức là: ánh sáng sanh lên, hào quang hiện ra.'

'*Theo như các hiện tướng được nhìn thấy, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra,*
bởi vì điều này là hiện tướng của Phạm Thiên: hào quang vĩ đại, to lớn.'

Nói về Phạm Thiên Sanaṃkumāra

14. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.' Bốn vị đại vương cũng đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.' Nghe xong điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đạt được sự đồng tình: 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.'

Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy biến hóa thành bản ngã thô rồi hiện ra. Bạch Ngài, (bởi vì) sắc tướng tự nhiên của Phạm Thiên sẽ không đạt đến thị giác[1] của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, cũng giống như hình thể làm bằng vàng chói sáng vượt trội hình thể loài người, bạch Ngài, tương tự y như vậy, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, không một Thiên nhân nào ở hội chúng ấy đảnh lễ hoặc đứng dậy hoặc mời chỗ ngồi. Toàn thể tất cả đều có thái độ im lặng, chắp tay lên, ngồi thế kiết già (nghĩ rằng): 'Giờ đây, Phạm Thiên Sanaṃkumāra thích (ghế dài) của vị Thiên nhân nào thì sẽ ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân ấy.' Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tột độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tột độ. Bạch Ngài, cũng giống như vị vua dòng Sát-đế-lỵ được làm lễ phong vương, vừa mới được tấn phong vương quyền, vị ấy đạt được cảm giác tột độ, vị ấy đạt được sự vui sướng tột độ, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanaṃkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tột độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tột độ.

[1] sẽ không đạt đến thị giác của chư Thiên cõi Đạo Lợi (*anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmiṃ*): Chú Giải giải thích rằng: "chư Thiên cõi Đạo Lợi không nhìn thấy vị ấy" (DA. ii, 640).

15. Atha bhante brahmā sanaṃkumāro oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminitvā kumāravaṇṇī[1] hutvā pañcasikho devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pāturahosi. So vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīdi. Seyyathāpi bhante balavā puriso supaccatthate vā pallaṅke same vā bhūmibhāge pallaṅkena nisīdeyya, evameva kho bhante brahmā sanaṃkumāro vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena[2] nisīditvā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ viditvā imāhi gāthāhi anumodi:

'Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca[3] passantā vaṇṇavante yasassine,[4]
sugatasmiṃ[5] brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvakā bhūripaññassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan 'ti.

16. Idamatthaṃ[6] bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha.[7] Idamatthaṃ[6] bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti: vissaṭṭho ca viññeyyo ca mañju ca savanīyo ca bindu ca avisārī ca gambhīro ca ninnādī ca. Yathāparisaṃ kho pana bhante brahmā sanaṃkumāro sarena[8] viññāpeti, na cassa bahiddhā parisāya ghoso niccharati. Yassa kho pana bhante evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti, so vuccati 'brahmasaro 'ti. Atha kho bhante brahmā sanaṃkumāro tettiṃsa[9] attabhāve abhinimminitvā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ paccekapallaṅkesu paccekapallaṅkena[10] nisīditvā deve tāvatiṃse āmantesi: 'Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā, yāvañca so[11] bhagavā bahujanahitāya paṭipanno bahujanasukhāya lokānukampāya[12] atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Ye hi keci bho[13] buddhaṃ saraṇaṃ gatā dhammaṃ saraṇaṃ gatā saṅghaṃ saraṇaṃ gatā sīlesu paripūrakārino, te kāyassa bhedā parammaraṇā appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti,[14] appekacce nimmānaratīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti, appekacce tusitānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti, appekacce yāmānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti, appekacce tāvatiṃsānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti, appekacce cātummahārājikānaṃ[15] devānaṃ sahabyataṃ upapajjanti. Ye sabbanihīnaṃ kāyaṃ paripūrenti te gandhabbakāyaṃ paripūrentī 'ti.

---

[1] kumāravaṇṇo - Syā, Khm.
[2] pallaṅke - Syā.
[3] nave va deve - Syā, Khm, PTS.
[4] yasassino - Syā, Khm, PTS.
[5] sugatamhi - Syā, Khm.
[6] imamatthaṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[7] abhāsittha - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] sarena ca - Syā, Khm.
[9] tettiṃse - Ma, Syā, Khm, PTS.
[10] paccekapallaṅkesu pallaṅkena - Ma, PTS; paccekapallaṅke - Syā, Khm.
[11] yāvañceso - Syā, Khm; yāva ca so - PTS.
[12] lokānukampakāya - PTS.
[13] bhonto - Syā, Khm.
[14] uppajjanti - PTS.
[15] cātumahārājikānaṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.

15. Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã biến hóa thành bản ngã thô, trở nên có vóc dáng đồng tử (giống như Càn-thát-bà) Pañcasikha, và đã hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi. Vị ấy, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không. Bạch Ngài, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể ngồi thế kiết già ở ghế dài khéo được trải lót hoặc ở phần đất bằng phẳng, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanaṃkumāra, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không, sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

'Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng,
đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ,
ở đây, các Thinh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.'

16. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanaṃkumāra đang nói ý nghĩa này, âm giọng của vị ấy hội đủ tám yếu tố: không bị lắp bắp, có thể hiểu được, dịu dàng, nghe êm tai, chắc nịch, không bị loãng, có âm sắc, và có âm vang. Hơn nữa, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra giảng giải bằng âm giọng phù hợp với hội chúng, và âm thanh không phát ra bên ngoài hội chúng này. Thêm nữa, bạch Ngài, vị nào có âm giọng hội đủ tám yếu tố như vậy, vị ấy được gọi là 'có âm giọng của Phạm Thiên.' Sau đó, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra sau khi biến hóa thành ba mươi ba bản ngã, từng bản ngã một đã ngồi thế kiết già ở các ghế dài riêng biệt của chư Thiên cõi Đạo Lợi, rồi đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Bởi vì, thưa các ngài, những ai đã đi đến nương nhờ đức Phật, đã đi đến nương nhờ Giáo Pháp, đã đi đến nương nhờ Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ các giới, những người ấy, khi tan rã thân xác và chết đi, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đẩu Suất, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Dạ Ma, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, một số sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương. Những vị làm đông thêm tập thể thấp kém nhất là những vị làm đông thêm tập thể Gandhabba.[1]

[1] Gandhabba: dịch âm là Càn-thát-bà, phỏng dịch là "nhạc sĩ Thiên đình." Chú Giải xác định Gandhabba là một hạng Thiên nhân, *gandhabbadevagaṇaṃ* (DA. ii, 641). Gandhabba còn có ý nghĩa khác là một dạng "chúng sanh đi đầu thai" (*Milindapañhapāḷi - Milinda Vấn Đạo*, TTPV 45, trang 211).

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha.[1] Idamatthaṃ bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato ghoso yeva. Devā maññanti:[2] 'Yvāyaṃ mama pallaṅke, svāyaṃ[3] eko'va[4] bhāsatī 'ti.

'Ekasmiṃ bhāsamānasmiṃ sabbe bhāsanti nimmitā,
ekasmiṃ tuṇhimāsīne sabbe tuṇhī bhavanti te.

Tadā su[5] devā maññanti tāvatiṃsā sahindakā,
yvāyaṃ mama pallaṅkasmiṃ[6] svāyaṃ[7] eko'va[4] bhāsatī 'ti.

17. Atha kho bhante brahmā sanaṃkumāro ekattena[8] attānaṃ upasaṃhāsi,[9] ekattena[8] attānaṃ upasaṃharitvā sakkassa devānamindassa pallaṅke pallaṅkena nisīditvā[10] deve tāvatiṃse āmantesi:

Iddhipādabhāvanā

18. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāva supaññattā cime[11] tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro iddhipādā paññattā[12] iddhipahutāya[13] iddhivisavitāya[14] iddhivikubbanatāya. Katame cattāro? Idha bho bhikkhu chandasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, viriyasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, cittasamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti, vīmaṃsāsamādhipadhānasaṅkhārasamannāgataṃ iddhipādaṃ bhāveti. Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro iddhipādā paññattā[12] iddhipahutāya[13] iddhivisavitāya[14] iddhivikubbanatāya. Ye hi[15] keci bho atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhosuṃ, sabbe te imesaṃ yeva[16] catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā. Ye pi hi[17] keci bho anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhossanti, sabbe te imesaṃ yeva[16] catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā. Ye pi hi keci bho etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā anekavihitaṃ iddhividhaṃ paccanubhonti, sabbe te imesaṃ yeva catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā. Passanti no bhonto devā tāvatiṃsā mama pi maṃ[18] evarūpaṃ iddhānubhāvan 'ti.

---

[1] abhāsittha - Syā, Khm, PTS.
[2] devo maññati - PTS.
[3] yo 'yaṃ ... so 'yaṃ - PTS.
[4] eko ca - Syā, Khm.
[5] tadāsu - Ma;
tadassu - Syā, Khm.
[6] pallaṅke - PTS.
[7] yo ayaṃ ... so 'yaṃ - PTS.
[8] ekante - PTS.
[9] upasaṃharati - Ma, Syā, Khm.
[10] pallaṅke nisīditvā - Syā, Khm;
pallaṅkena nisīditvā - PTS.
[11] supaññattāpime - Syā;
suppaññattāpime - Khm;
suppaññattā v' ime - PTS.
[12] paññattā - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[13] iddhibahulīkatāya - Syā, Khm.
[14] iddhivisevitāya - Syā, Khm.
[15] yepi hi - Syā, Khm.
[16] imesaṃyeva - Ma;
imesañña - Syā, Khm.
[17] ye hi pi - PTS.
[18] mamapimaṃ - Ma, Syā, Khm;
mama pi naṃ - PTS.

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanaṃkumāra nói thì chỉ có âm thanh của vị ấy. Chư Thiên nghĩ rằng: 'Chỉ một mình vị (ngồi) ở ghế dài của ta nói mà thôi.'

'*Khi một vị đang nói, tất cả hóa thân đều nói,*
khi một vị ngồi im lặng, tất cả các vị ấy đều im lặng.

Lúc ấy, chư Thiên cõi Đạo Lợi với thần Inda nghĩ rằng:
Chỉ một mình vị (ngồi) ở ghế dài của ta nói mà thôi.'

17. Sau đó, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã thu hồi bản thân lại thành một thể, sau khi thu hồi bản thân lại thành một thể, đã ngồi thế kiết già ở ghế dài của Thiên chủ Sakka, rồi đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Sự tu tập các nền tảng của thần thông

18. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bốn nền tảng của thần thông này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến trạng thái hoàn bị về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái thuần thục về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái điêu luyện về thần thông. Bốn (nền tảng) nào? Ở đây, thưa các ngài, vị tỳ khưu tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do ước muốn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tinh tấn và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do tâm và các tạo tác do nỗ lực, tu tập nền tảng của thần thông hội đủ (các yếu tố) định do thẩm xét và các tạo tác do nỗ lực. Thưa các ngài, bốn nền tảng của thần thông này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy tuyên bố nhằm đưa đến trạng thái hoàn bị về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái thuần thục về thần thông, nhằm đưa đến trạng thái điêu luyện về thần thông. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào trong thời quá khứ đã thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào trong thời vị lai sẽ thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài, bất cứ các vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào hiện nay đang thể nghiệm nhiều loại thần thông, tất cả các vị ấy đều có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này. Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, có phải các vị cũng nhìn thấy cái năng lực thần thông có hình thức như vậy của tôi?'

‘Evaṃ mahābrahme ’ti.[1]

‘Ahampi kho bho imesaṃ yeva catunnaṃ iddhipādānaṃ bhāvitattā bahulīkatattā evaṃ mahiddhiko evaṃ mahānubhāvo ’ti.

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsitvā deve tāvatiṃse āmantesi:

Okāsādhigamā

19. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāvañcidaṃ tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo okāsādhigamā anubuddhā sukhassa adhigamāya.[2] Katame tayo? Idha bho ekacco saṃsaṭṭho viharati kāmehi, saṃsaṭṭho akusalehi dhammehi. So aparena samayena ariya-dhammaṃ suṇāti, yoniso manasikaroti, dhammānudhammaṃ paṭipajjati. So ariyadhammasavanaṃ[3] āgamma yonisomanasikāraṃ dhammānudhamma-paṭipattiṃ[4] asaṃsaṭṭho viharati kāmehi, asaṃsaṭṭho akusalehi dhammehi. Tassa asaṃsaṭṭhassa kāmehi asaṃsaṭṭhassa akusalehi dhammehi uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo[5] somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā[6] pāmojjaṃ[7] jāyetha, evameva kho bho asaṃsaṭṭhassa kāmehi asaṃsaṭṭhassa akusalehi dhammehi uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo[5] somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena paṭhamo okāsādhigamo anubuddho sukhassa adhigamāya.[2]

Puna ca paraṃ bho idhekaccassa oḷārikā kāyasaṅkhārā appaṭippassaddhā honti, oḷārikā vacīsaṅkhārā appaṭippassaddhā honti, oḷārikā cittasaṅkhārā appaṭippassaddhā honti. So aparena samayena ariyadhammaṃ suṇāti yoniso manasikaroti dhammānudhammaṃ paṭipajjati. Tassa ariyadhammasavanaṃ āgamma yonisomanasikāraṃ dhammānudhammapaṭipattiṃ,[8] oḷārikā kāyasaṅkhārā paṭippassambhanti, oḷārikā vacīsaṅkhārā paṭippassambhanti, oḷārikā cittasaṅkhārā paṭippassambhanti. Tassa oḷārikānaṃ kāyasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ vacīsaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ cittasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo[5] somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā[6] pāmojjaṃ[7] jāyetha, evameva kho[9] oḷārikānaṃ kāyasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ vacīsaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā oḷārikānaṃ cittasaṅkhārānaṃ paṭippassaddhiyā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo[5] somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena dutiyo okāsādhigamo anubuddho sukhassa adhigamāya.[2]

---

[1] evaṃ Brahme ti - PTS.
[2] sukhassādhigamāya - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] ariyadhammassavanaṃ - Ma, Syā, Khm;
ariya-dhamma-savanaṃ - PTS.
[4] dhammānudhammappaṭipattiṃ - Ma; dhammānudhammaṃ paṭipajjati - Syā, Khm.
[5] bhīyo - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] pamudā - Ma, Syā, Khm.
[7] pāmujjaṃ - PTS.
[8] dhammānudhammaṃ paṭipajjantassa - Syā, Khm.
[9] evameva kho bho - Ma, Syā, Khm, PTS.

'Thưa Đại Phạm Thiên, đúng vậy.'

'Thưa các ngài, tôi cũng có tu tập, có thực hành nhiều đối với bốn nền tảng của thần thông này, nên có đại thần lực như vậy, có đại oai lực như vậy.'

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Sự đạt đến cơ hội

19. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về ba sự đạt đến cơ hội này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ đến như thế đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.[1] Ba (cơ hội) nào? Ở đây, thưa các ngài, một vị nào đó sống gắn bó với các dục, gắn bó với các bất thiện pháp. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, sống không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp. Khi vị ấy không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp, an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, sự an lạc sanh khởi đến vị không gắn bó với các dục, không gắn bó với các bất thiện pháp, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ nhất này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

Thưa các ngài, còn có điều khác nữa, ở đây các thân hành của một vị nào đó là thô tháo, không an tịnh, các khẩu hành là thô tháo, không an tịnh, các ý hành là thô tháo, không an tịnh. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Đối với vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, các thân hành thô tháo được an tịnh, các khẩu hành thô tháo được an tịnh, các ý hành thô tháo được an tịnh. Đối với vị ấy, do sự an tịnh của các thân hành, do sự an tịnh của các khẩu hành, do sự an tịnh của các ý hành, an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, do sự an tịnh của các thân hành, do sự an tịnh của các khẩu hành, do sự an tịnh của các ý hành, sự an lạc sanh khởi (đến vị ấy), hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ nhì này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

[1] đưa đến việc chứng đắc sự an lạc (*sukhassa adhigamāya*): đưa đến việc chứng đắc sự an lạc của thiền, sự an lạc của Đạo, và sự an lạc của Quả (DA. ii, 643).

Puna ca paraṃ bho idhekacco ‘idaṃ kusalan ’ti yathābhūtaṃ nappajānāti, ‘idaṃ akusalan ’ti yathābhūtaṃ nappajānāti, ‘idaṃ sāvajjaṃ idaṃ anavajjaṃ idaṃ sevitabbaṃ idaṃ na sevitabbaṃ idaṃ hīnaṃ idaṃ paṇītaṃ[1] idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgan ’ti yathābhūtaṃ nappajānāti. So aparena samayena ariyadhammaṃ suṇāti yoniso manasikaroti dhammānudhammaṃ paṭipajjati. So ariyadhammasavanaṃ āgamma yonisomanasikāraṃ dhammānudhamma-paṭipattiṃ ‘idaṃ kusalan ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘idaṃ akusalan ’ti yathābhūtaṃ pajānāti, ‘idaṃ sāvajjaṃ idaṃ anavajjaṃ idaṃ sevitabbaṃ idaṃ na sevitabbaṃ idaṃ hīnaṃ idaṃ paṇītaṃ idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāgan ’ti yathābhūtaṃ pajānāti. Tassa evaṃ jānato evaṃ passato avijjā pahīyati, vijjā uppajjati. Tassa avijjāvirāgā vijjuppādā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo somanassaṃ. Seyyathāpi bho mudā pāmojjaṃ jāyetha, evameva kho bho avijjāvirāgā vijjuppādā uppajjati sukhaṃ, sukhā bhiyyo somanassaṃ. Ayaṃ kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tatiyo okāsādhigamo anubuddho sukhassa adhigamāya.

Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena tayo okāsādhigamā anubuddhā sukhassa adhigamāyā ’ti. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsitvā deve tāvatiṃse āmantesi:

Satipaṭṭhānā

20. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāva supaññattāvime[2] tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro satipaṭṭhānā [3] kusalassādhigamāya. Katame cattāro? Idha bho bhikkhu ajjhattaṃ kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhā-domanassaṃ. Ajjhattaṃ kāye kāyānupassī viharanto tattha sammā-samādhiyati sammā vippasīdati. So tattha sammā samāhito sammā-vippasanno bahiddhā parakāye ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

Ajjhattaṃ vedanāsu vedanānupassī viharati —pe— bahiddhā paravedanāsu ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

Ajjhattaṃ citte cittānupassī viharati —pe— bahiddhā paracitte ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti.

[1] idaṃ sāvajjanti yathābhūtaṃ nappajānāti idaṃ anavajjanti ... idaṃ sevitabbanti ... idaṃ na sevitabbanti ... idaṃ hīnanti ... idaṃ paṇītanti yathābhūtaṃ nappajānāti - Syā, Khm.
[2] supaññattā cime - Ma; supaññattāpime - Syā;
suppaññattāpime - Khm; suppaññattā v’ ime - PTS.
[3] paññattā - Ma.

Thưa các ngài, còn có điều khác nữa, ở đây một vị nào đó không biết rõ: 'Cái này là thiện' đúng theo thực thể, không biết rõ: 'Cái này là bất thiện' đúng theo thực thể, không biết rõ: 'Cái này là có tội, cái này là không có tội, cái này là nên thực hành, cái này là không nên thực hành, cái này là thấp kém, cái này là cao quý, cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đúng theo thực thể. Vị ấy, một thời gian sau, lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, tác ý đúng đường lối, thực hành đúng pháp và thuận pháp. Vị ấy, nhờ vào việc lắng nghe giáo pháp của bậc Thánh, việc tác ý đúng đường lối, việc thực hành đúng pháp và thuận pháp, biết rõ: 'Cái này là thiện' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Cái này là bất thiện' đúng theo thực thể, biết rõ: 'Cái này là có tội, cái này là không có tội, cái này là nên thực hành, cái này là không nên thực hành, cái này là thấp kém, cái này là cao quý, cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đúng theo thực thể. Đối với vị ấy, trong khi biết như vậy, trong khi thấy như vậy, vô minh được dứt bỏ, minh sanh khởi. Đối với vị ấy, do sự xa lìa vô minh, do sự sanh khởi của minh, sự an lạc sanh khởi đến vị ấy, hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, cũng giống như sự hân hoan được sanh ra từ sự vui mừng, tương tự y như vậy, thưa các ngài, do sự xa lìa vô minh, do sự sanh khởi của minh, sự an lạc sanh khởi (đến vị ấy), hỷ còn nhiều hơn sự an lạc. Thưa các ngài, sự đạt đến cơ hội thứ ba này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.

Thưa các ngài, ba sự đạt đến cơ hội này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy giác ngộ nhằm đưa đến việc chứng đắc sự an lạc.' Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Các sự thiết lập niệm

20. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bốn sự thiết lập niệm này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến sự chứng đắc các thiện.[1] Bốn (sự thiết lập niệm) nào? Ở đây, thưa các ngài, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Trong khi sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, vị ấy, tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn. Tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn, vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở thân của người khác thuộc ngoại phần.

Vị ấy sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần, —nt— vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở các thọ của người khác thuộc ngoại phần.

Vị ấy sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần, —nt— vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở tâm của người khác thuộc ngoại phần.

[1] đưa đến việc chứng đắc các thiện (*kusalassādhigamāya*): với ý nghĩa chứng đắc thiện Đạo và thiện Quả; tuy nhiên, cả hai điều này chỉ là thiện với ý nghĩa không có tội hoặc với ý nghĩa bình lặng (DA. ii, 645).

Ajjhattaṃ dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ajjhattaṃ dhammesu dhammānupassī viharanto tattha sammāsamādhiyati sammā vippasīdati. So tattha sammā samāhito sammāvippasanno bahiddhā paradhammesu ñāṇadassanaṃ abhinibbatteti. Ime kho bho tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena cattāro satipaṭṭhānā paññattā kusalassa adhigamāyā 'ti.[1]

Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsitvā deve tāvatiṃse āmantesi.

Samādhiparikkhārā

21. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāva supaññattāvime tena bhagavatā jānatā passatā arahatā sammāsambuddhena satta sammāsamādhiparikkhārā[2] sammāsamādhissa bhāvanāya[3] sammāsamādhissa pāripūriyā.[4] Katame satta? Sammādiṭṭhi[5] sammāsaṃkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati.

Yā kho bho imehi sattahi aṅgehi[6] cittassa ekaggatā[7] parikkhatā, ayaṃ vuccati bho ariyo sammāsamādhi saupaniso itipi saparikkhāro itipi. Sammādiṭṭhissa bho sammāsaṅkappo pahoti, sammāsaṅkappassa sammāvācā pahoti, sammāvācassa sammākammanto pahoti, sammākammantassa sammāājīvo pahoti, sammāājīvassa sammāvāyāmo pahoti, sammāvāyāmassa sammāsati pahoti, sammāsatissa sammāsamādhi pahoti, sammāsamādhissa sammāñāṇaṃ pahoti, sammāñāṇassa sammāvimutti pahoti. Yaṃ hi taṃ bho sammā vadamāno vadeyya 'svākkhāto bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko[8] paccattaṃ veditabbo viññūhi[9] apārutā[10] amatassa dvārā 'ti, idametaṃ[11] [12] sammā vadamāno vadeyya. Svākkhāto hi bho[13] bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko[8] paccattaṃ veditabbo viññūhi apārutā[10] amatassa dvārā 'ti.[14]

---

[1] kusalassādhigamāyā 'ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[2] satta samādhiparikkhārā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] paribhāvanāya - Ma.
[4] samādhissa pāripūriyā - PTS.
[5] seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi - PTS.
[6] sattahaṅgehi - Ma, Syā, Khm; satta aṅgehi - PTS.
[7] cittass' ekaggatā - PTS.
[8] opaneyyiko - Ma.
[9] viññūhīti - Syā, Khm, PTS.
[10] apārutā te - Syā, Khm; apārūtā - PTS.
[11] idameva taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] sammāsambuddhe aveccappasādena samannāgataṃ - Syā, Khm.
[13] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[14] dvārā - Ma, PTS.

Vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Trong khi sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, vị ấy, tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn. Tại đó, được định tĩnh trọn vẹn, được trong sáng trọn vẹn, vị ấy làm sanh khởi sự biết và sự thấy ở các pháp của người khác thuộc ngoại phần. Thưa các ngài, bốn sự thiết lập này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy tuyên bố nhằm đưa đến sự chứng đắc các thiện.'

Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, sau khi nói ý nghĩa này, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Các pháp thiết yếu của định

21. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các ngài nghĩ gì về bảy pháp thiết yếu của chánh định này đã được đức Thế Tôn, vị Thấy, vị Biết, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy khéo tuyên bố đến như thế nhằm đưa đến sự phát triển của chánh định, nhằm đưa đến việc làm cho đầy đủ đối với chánh định. Bảy pháp nào? Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm.

Thưa các ngài, trạng thái chuyên nhất của tâm được trang bị với bảy yếu tố này được gọi là chánh định của bậc Thánh có sự hỗ trợ như thế, có pháp thiết yếu như thế. Thưa các ngài, người có chánh kiến thì chánh tư duy được hình thành, có chánh tư duy thì chánh ngữ được hình thành, có chánh ngữ thì chánh nghiệp được hình thành, có chánh nghiệp thì chánh mạng được hình thành, có chánh mạng thì chánh cần được hình thành, có chánh cần thì chánh niệm được hình thành, có chánh niệm thì chánh định được hình thành, có chánh định thì chánh trí được hình thành, có chánh trí thì chánh giải thoát được hình thành. Bởi vì, thưa các ngài, điều mà một người nói đúng đắn có thể nói là: 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ, là các cánh cửa mở ra dẫn đến Bất Tử,' đây là điều mà một người nói đúng đắn có thể nói ra là như thế. Bởi vì, thưa các ngài, 'Pháp của đức Thế Tôn đã khéo được thuyết giảng, có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ, là các cánh cửa mở ra dẫn đến Bất Tử.'

Ye hi keci bho buddhe aveccappasādena samannāgatā, dhamme aveccappasādena samannāgatā, saṅghe aveccappasādena samannāgatā, ariyakantehi sīlehi samannāgatā, ye cime[1] opapātikā dhammavinītā[2] sātirekāni catuvīsatisatasahassāni māgadhakā paricārakā abbhatītā kālakatā tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā. Atthi cevettha sakadāgāmino.

Atthāyaṃ[3] itarā pajā puññabhāgāti[4] me mano,[5]
saṅkhātuṃ no pi[6] sakkomi musāvādassa ottapan 'ti.[7]

22. Idamatthaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro bhāsittha. Idamatthaṃ bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato vessavaṇassa mahārājassa evaṃ cetaso parivitakko udapādi: 'Acchariyaṃ vata bho. Abbhutaṃ vata bho, evarūpopi nāma uḷāro satthā bhavissati, evarūpaṃ uḷāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā uḷārā visesādhigamā paññāyissantī 'ti. Atha bhante brahmā sanaṃkumāro vessavaṇassa mahārājassa cetasā cetoparivitakkamaññāya vessavaṇaṃ mahārājānaṃ etadavoca: 'Taṃ kimmaññati bhavaṃ vessavaṇo mahārājā? Atītampi addhānaṃ evarūpo uḷāro satthā ahosi, evarūpaṃ uḷāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā uḷārā visesādhigamā paññāyiṃsu. Anāgatampi addhānaṃ evarūpo uḷāro satthā bhavissati, evarūpaṃ uḷāraṃ dhammakkhānaṃ, evarūpā uḷārā visesādhigamā paññāyissantī 'ti.

23. Idamatthaṃ bhante[8] brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ abhāsi. Idamatthaṃ vessavaṇo mahārājā brahmuno sanaṃkumārassa devānaṃ tāvatiṃsānaṃ bhāsato sammukhā sutaṃ[9] sammukhā paṭiggahitaṃ[10] sayaṃ parisāyaṃ[11] ārocesi. Idamatthaṃ janavasabho yakkho vessavaṇassa mahārājassa sayaṃ parisāyaṃ[12] bhāsato sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ bhagavato ārocesi. Idamatthaṃ bhagavā janavasabhassa yakkhassa sammukhā sutvā sammukhā paṭiggahetvā sāmañca abhiññāya āyasmato ānandassa ārocesi. Idamatthaṃ āyasmā ānando bhagavato sammukhā sutvā sammukhā paṭiggahetvā ārocesi bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ. Tayidaṃ brahmacariyaṃ iddhañceva phītañca vitthāritaṃ[13] bāhujaññaṃ puthubhūtaṃ yāva devamanussehi suppakāsitan "ti.

Janavasabhasuttaṃ pañcamaṃ.

*****

[1] ye hi kec' ime - PTS.
[2] dhamme vinītā - Syā, Khm.
[3] athāyaṃ - Syā, Khm.
[4] puññābhāgāti - Ma, PTS.
[5] mama no - Syā, Khm.
[6] no pi - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[7] ottappanti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] bhante - itisaddo PTS potthake natthi.
[9] sutvā - PTS.
[10] paṭiggahitvā - PTS.
[11] sāyaṃ parisāyaṃ - Syā, Khm; saparisāyaṃ - PTS.
[12] mahārājassa sāyaṃ parisāyaṃ - Syā, Khm; mahārājassa parisāyaṃ - PTS.
[13] vitthārikaṃ - Ma, Syā, Khm.

Bởi vì, thưa các ngài, bất cứ những người nào được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi đức Phật, được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi Giáo Pháp, được thành tựu niềm tịnh tín bất động nơi Hội Chúng, được thành tựu các giới được yêu quý bởi các bậc Thánh, và những vị nào là các vị hóa sanh, đã được huấn luyện bởi Giáo Pháp, hơn hai triệu bốn trăm ngàn người cận sự ở Nātika đã qua đời, đã mệnh chung, (những vị ấy) do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, là các vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Và ở đây, còn có các vị Nhất Lai.

'*Còn đây là hạng người khác nữa, ý của tôi là 'những người có phước phần,' tôi cũng không thể tính đếm, e sợ rằng có thể có lời nói sai trái.*'

22. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanaṃkumāra đang nói ý nghĩa này, có ý nghĩ suy tầm như vầy đã khởi đến Đại Vương Vessavaṇa: 'Thưa ngài, thật là kỳ diệu! Thưa ngài, thật là phi thường! Là sẽ có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (sẽ có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy sẽ được biết đến!' Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đại vương Vessavaṇa, đã nói với đại vương Vessavaṇa điều này: 'Này ngài Đại Vương Vessavaṇa, ngài nghĩ gì về việc ấy, trong thời quá khứ đã có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (đã có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy đã được biết đến; trong thời vị lai sẽ có bậc Đạo Sư cao quý với hình thức như vậy, (sẽ có) sự giảng Pháp cao quý với hình thức như vậy, (và) các sự chứng đắc cao quý, đặc biệt với hình thức như vậy sẽ được biết đến?'

23. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này cho chư Thiên cõi Đạo Lợi. Đại vương Vessavaṇa đã thuật lại cho hội chúng của mình về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ Phạm Thiên Sanaṃkumāra trong khi vị ấy nói ý nghĩa này cho chư Thiên cõi Đạo Lợi. Dạ-xoa Janavasabha đã thuật lại cho đức Thế Tôn về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ Đại vương Vessavaṇa trong khi vị ấy nói ý nghĩa này cho hội chúng của mình. Đức Thế Tôn, sau khi nghe trực tiếp, sau khi tiếp thu trực tiếp từ Dạ-xoa Janavasabha, và sau khi tự mình biết thấu đáo về ý nghĩa này, đã thuật lại cho đại đức Ānanda. Đại đức Ānanda, sau khi nghe trực tiếp, sau khi tiếp thu trực tiếp ý nghĩa này từ đức Thế Tôn, đã thuật lại cho các tỳ khưu, cho các tỳ khưu ni, cho các nam cư sĩ, cho các nữ cư sĩ. Phạm hạnh này là được thành tựu, phát triển, phổ biến, phổ thông, trở nên phổ cập, và còn khéo được giảng giải bởi chư Thiên và loài người."

Kinh Về Dạ-xoa Janavasabha là thứ năm.

*****

6. MAHĀGOVINDASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Atha kho pañcasikho gandhabbaputto abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇo kevalakappaṃ gijjhakūṭaṃ pabbataṃ[1] obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho pañcasikho gandhabbaputto bhagavantaṃ etadavoca: "Yaṃ kho me[2] bhante devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ,[3] ārocemetaṃ[4] bhagavato "ti. "Ārocehi me tvaṃ pañcasikhā "ti bhagavā avoca.

Devasabhā

2. "Purimāni bhante divasāni purimatarāni tadahuposathe paṇṇarase pavāraṇāya puṇṇāya puṇṇamāya rattiyā kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā[5] samantato sannisinnā honti sannipatitā,[6] cattāro ca mahārājāno[7] cātuddisā sannisinnā[8] honti. Puratthimāya disāya dhataraṭṭho mahārājā pacchābhimukho[9] nisinno hoti deve purakkhatvā. Dakkhiṇāya disāya virūḷhako mahārājā uttarābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Pacchimāya disāya virūpakkho mahārājā puratthābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Uttarāya disāya vessavaṇo mahārājā dakkhiṇābhimukho nisinno hoti deve purakkhatvā. Yadā bhante kevalakappā ca devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, mahatī ca dibbaparisā samantato sannisinnā honti sannipatitā,[6] cattāro ca mahārājāno cātuddisā nisinnā honti, idaṃ tesaṃ[10] hoti āsanasmiṃ atha pacchā amhākaṃ āsanaṃ hoti. Ye te bhante devā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā adhunūpapannā[11] tāvatiṃsakāyaṃ,[12] te aññe deve atirocanti vaṇṇena ceva yasasā ca. Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: "Dibbā vata bho kāyā paripūranti hāyanti asurā kāyā[13] "ti.

---

[1] gijjhakūṭaṃ - PTS.
[2] yaṃ me - Syā, Khm, PTS.
[3] paṭiggahītaṃ - PTS.
[4] ārocemi taṃ - Ma;
ārocem' etaṃ bhante - PTS.
[5] dibbā parisā - PTS.
[6] nisinnā honti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] mahārājā - PTS.
[8] nisinnā honti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] pacchimābhimukho - Ma, Syā, Khm.
[10] nesaṃ - Ma, Syā, Khm.
[11] adhun' uppannā - PTS.
[12] tāvatiṃsakāyā - PTS.
[13] asurakāyā - Ma, Syā, Khm, PTS.

6. KINH VỀ MAHĀGOVINDA

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Khi ấy, lúc đêm đã khuya, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha[1] với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ núi Gijjhakūṭa rực sáng rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đã đứng ở một bên. Đứng ở một bên, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, hãy để con thuật lại với đức Thế Tôn về điều đã được nghe trực tiếp, đã được tiếp thu trực tiếp từ chư Thiên cõi Đạo Lợi." "Này Pañcasikha, ngươi hãy thuật lại với Ta," đức Thế Tôn đã nói như thế.

Hội nghị chư Thiên

2. "Bạch Ngài, vào những ngày trước đây, trước đây nữa, nhằm ngày trai giới, ngày mười lăm, ở buổi lễ Pavāraṇā, trong đêm trăng tròn vằng vặc, toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng. Đại vương Dhataraṭṭha ngồi ở hướng đông, mặt nhìn hướng tây, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūḷhaka ngồi ở hướng nam, mặt nhìn hướng bắc, phía trước chư Thiên. Đại vương Virūpakkha ngồi ở hướng tây, mặt nhìn hướng đông, phía trước chư Thiên. Đại vương Vessavaṇa ngồi ở hướng bắc, mặt nhìn hướng nam, phía trước chư Thiên. Bạch Ngài, khi nào toàn thể chư Thiên cõi Đạo Lợi ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā, Thiên chúng đông đảo ngồi lại tụ hội với nhau ở xung quanh, và bốn vị Đại Vương ngồi xuống theo bốn hướng, đây là chỗ ngồi của các vị ấy; rồi phía sau là chỗ ngồi của chúng con. Bạch Ngài, chư Thiên nào thực hành Phạm hạnh theo đức Thế Tôn giờ đây sanh lên tập thể Đạo Lợi, chư Thiên ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi (nói rằng): 'Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!'

[1] Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha: đề cập đến Pañcasikha được thấy có hai danh xưng: "*gandhabbadevaputta*" (Thiên tử Càn-thát-bà) hoặc "*gandhabbaputto*" (con trai của một Càn-thát-bà), chúng tôi sử dụng thống nhất cách gọi thứ nhất (ND).

3. Atha kho[1] bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ[2] viditvā imāhi gāthāhi anumodi:

‘Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca passantā vaṇṇavante yasassine,
sugatasmiṃ brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvakā bhūripaññassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan ’ti.

Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā: ‘Dibbā vata bho kāyā paripūranti hāyanti asurā kāyā[3] ’ti.

Aṭṭha yathābhuccavaṇṇā

4. Atha kho[4] bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ viditvā deve tāvatiṃse āmantesi: ‘Iccheyyātha no tumhe mārisā tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sotun ’ti. ‘Icchāma[5] mayaṃ mārisā[6] tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sotun ’ti.

Atha kho[4] bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi:

‘Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā yāvañca so[7] bhagavā bahujana-hitāya paṭipanno bahujanasukhāya lokānukampāya[8] atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Evaṃ bahujanahitāya paṭipannaṃ bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

[1] athakho - Syā, Khm; atha - PTS.
[2] pasādaṃ - PTS.
[3] asurakāyā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] atha - Syā, Khm, PTS.
[5] icchāmi - Khm; iccheyyāma - PTS.
[6] mārisa - Ma, PTS.
[7] yāvañceso - Syā, Khm; yāva cassa - PTS.
[8] lokānukampakāya - PTS.

3, Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

'Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng,
đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ,
ở đây, các Thinh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.'

11. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa (nói rằng): 'Thưa ngài, quả thật các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt!'

Tám đức tính đúng như thật

4. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka sau khi biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: 'Này các ngài, các ngài có muốn nghe về tám đức tính đúng như thật[1] của đức Thế Tôn ấy của chúng ta không?' 'Thưa ngài, chúng tôi muốn nghe về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn ấy.'

Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến chư Thiên cõi Đạo Lợi về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn (rằng):

'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các vị nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (1)

[1] tám đức tính đúng như thật (*aṭṭha yathābhucce vaṇṇe*): Chú Giải ghi: "*Yathā-bhucce* ti yathā-bhūte yathā-sabhāve. *Vaṇṇe* ti guṇe" (DA. ii, 651).

Svākkhāto kho pana tena bhagavatā[1] dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhi. Evaṃ opanayikassa[2] dhammassa desetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Idaṃ kusalanti kho pana tena bhagavatā suppaññattaṃ.[3] Idaṃ akusalanti suppaññattaṃ.[3] Idaṃ sāvajjaṃ –pe– Idaṃ anavajjaṃ –pe– Idaṃ sevitabbaṃ –pe– Idaṃ na sevitabbaṃ –pe– Idaṃ hīnaṃ –pe– Idaṃ paṇītaṃ –pe– Idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāganti suppaññattaṃ.[3] Evaṃ kusalākusala-sāvajjānavajja-sevitabbāsevitabba-hīnappaṇīta-kaṇhasukka-sappaṭibhāgānaṃ dhammānaṃ paññāpetāraṃ[4] imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Suppaññattā[3] kho pana tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Seyyathāpi nāma gaṅgodakaṃ yamunodakena saṃsandati sameti, evameva suppaññattā[3] tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Evaṃ nibbānagāminiyā paṭipadāya[5] paññāpetāraṃ[4] imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na ca panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Abhinipphanno[6] kho pana tassa bhagavato lābho abhinipphanno[6] siloko yāva maññe khattiyā sampiyāyamānarūpā viharanti, vigatamado kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti. Evaṃ vigatamadaṃ āhāraṃ āhārayamānaṃ[7] imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Laddhasahāyo kho pana so bhagavā sekhānañceva paṭipannānaṃ khīṇāsavānañca vusitavataṃ, te[8] bhagavā apanujja ekārāmataṃ anuyuttopi viharati. Evaṃ ekārāmataṃ anuyuttaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

---

[1] tassa bhagavato - Syā, Khm, PTS.
[2] opaneyyikassa - Ma.
[3] supaññattā/aṃ - Ma, Syā, ito paraṃ īdisameva.
[4] paññapetāraṃ - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[5] nibbānagāmini-paṭipadāya - PTS.
[6] abhinippanno - PTS.
[7] āharayamānaṃ - Ma; āhāriyamānaṃ - Syā, Khm; āhariyamānaṃ - PTS.
[8] tena - Syā, Khm.

Hơn nữa, Pháp đã khéo được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn ấy có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị chỉ bảo Pháp có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn) như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (2)

Hơn nữa, 'cái này là thiện' đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy. 'Cái này là bất thiện' đã khéo được mô tả. Cái này là có tội —nt— Cái này là không có tội —nt— Cái này là nên thực hành —nt— Cái này là không nên thực hành —nt— Cái này là thấp kém —nt— Cái này là cao quý —nt— 'Cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đã khéo được mô tả. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả các pháp thiện và bất thiện, có tội và không tội, nên thực hành và không nên thực hành, thấp kém và cao quý, đen và trắng có sự tương phản như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (3)

Hơn nữa, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thinh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Cũng giống như nước sông Gaṅgā cùng trôi chảy, nhập chung với nước sông Yamunā, tương tự y như vậy, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thinh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả lối thực hành dẫn đến Niết Bàn như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (4)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có lợi lộc đã được thành tựu, danh tiếng đã được thành tựu đến mức có thể nghĩ rằng các vị Sát-đế-lỵ (sẽ) sống với vẻ vui mừng thỏa mãn, tuy nhiên đức Thế Tôn ấy thọ dụng vật thực không say đắm. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thọ dụng vật thực không say đắm như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (5)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã đạt được bạn đồng hành trong số các vị Hữu Học còn đang thực hành và trong số các bậc Vô Lậu đã sống hoàn mãn; tuy không lánh xa các vị ấy, đức Thế Tôn cũng vẫn sống, gắn bó với trạng thái an hưởng một mình. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị gắn bó với trạng thái an hưởng một mình như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (6)

Yathāvādī kho pana so bhagavā tathākārī, yathākārī tathāvādī, iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Evaṃ dhammānudhamma-paṭipannaṃ[1] imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Tiṇṇavicikiccho kho pana so bhagavā vigatakathaṃkatho pariyosita-saṃkappo ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ. Evaṃ tiṇṇavicikicchaṃ vigatakathaṃkathaṃ pariyositasaṃkappaṃ ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ Imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā 'ti.

5. Ime kho bhante sakko devānamindo devānaṃ tāvatiṃsānaṃ bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi. Tena sudaṃ bhante devā tāvatiṃsā bhiyyosomattāya attamanā honti pamuditā pītisomanassajātā bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sutvā. Tatra[2] bhante ekacce devā evamāhaṃsu:

'Aho vata mārisā cattāro sammāsambuddhā loke uppajjeyyuṃ dhammañca deseyyuṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujana-sukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

Ekacce devā evamāhaṃsu: 'Tiṭṭhantu[3] mārisā cattāro sammāsambuddhā. Aho vata mārisā tayo sammāsambuddhā loke uppajjeyyuṃ dhammañca deseyyuṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

Ekacce devā evamāhaṃsu: 'Tiṭṭhantu mārisā tayo sammāsambuddhā. Aho vata mārisā dve sammāsambuddhā loke uppajjeyyuṃ dhammañca deseyyuṃ yathariva bhagavā. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan 'ti.

[1] dhammānudhammappaṭipannaṃ - Ma, Khm.
[2] tatra kho - PTS.
[3] tiṭṭhanti - Syā.

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy là vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy; vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy là như thế. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thực hành đúng pháp và thuận pháp như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (7)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nỗi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nỗi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy.' (8)

Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến chư Thiên cõi Đạo Lợi về tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Vì thế, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi nhiều hơn nữa sau khi nghe được tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Tại đó, bạch Ngài, một số chư Thiên đã nói như vầy:

'Ôi, này các ngài, mong sao bốn vị Chánh Đẳng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.'

Một số chư Thiên đã nói như vầy: 'Này các ngài, hãy thôi (mong mỏi) bốn vị Chánh Đẳng Giác. Ôi, này các ngài, mong sao ba vị Chánh Đẳng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.'

Một số chư Thiên đã nói như vầy: 'Này các ngài, hãy thôi (mong mỏi) ba vị Chánh Đẳng Giác. Ôi, này các ngài, mong sao hai vị Chánh Đẳng Giác có thể hiện khởi ở thế gian và có thể chỉ bảo Giáo Pháp giống như đức Thế Tôn. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.'

6. Evaṃ vutte bhante sakko devānamindo deve tāvatiṃse etadavoca: ‘Aṭṭhānaṃ kho etaṃ[1] mārisā anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyuṃ. Netaṃ ṭhānaṃ vijjati. Aho vata mārisā so bhagavā[2] appābādho appātaṅko ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭheyya. Tadassa bahujanahitāya bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānan ’ti.

Atha kho[3] bhante yenatthena devā tāvatiṃsā sudhammāyaṃ[4] sabhāyaṃ sannisinnā honti sannipatitā, taṃ atthaṃ cintayitvā taṃ atthaṃ mantayitvā vuttavacanā nāmidaṃ[5] cattāro mahārājāno[6] tasmiṃ atthe honti. Paccānusiṭṭhavacanā nāmidaṃ[5] cattāro mahārājāno[6] tasmiṃ atthe honti, sakesu sakesu āsanesu[7] ṭhitā avipakkantā.[8]

“Te vuttavākyā rājāno paṭiggayhānusāsaniṃ,
vippasannamanā santā aṭṭhaṃsu samhi āsane ’ti.

7. Atha kho[3] bhante uttarāya disāya uḷāro āloko sañjāyi[9] obhāso pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ. Atha kho[10] bhante sakko devānamindo deve tāvatiṃse āmantesi:

‘Yathā kho mārisā nimittāni dissanti uḷāro āloko sañjāyati obhāso pātubhavati brahmā pātubhavissati brahmuno hetaṃ pubbanimittaṃ pātubhāvāya yadidaṃ āloko sañjāyati obhāso pātubhavatī ’ti.

‘Yathā nimittā dissanti brahmā pātubhavissati,
brahmuno hetaṃ nimittaṃ[11] obhāso vipulo mahā ’ti.

Sanaṃkumārakathā

8. Atha kho[10] bhante devā tāvatiṃsā yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Cattāro’pi mahārājāno[6] yathāsakesu āsanesu nisīdiṃsu, ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti. Idaṃ sutvā devā tāvatiṃsā ekaggā[12] samāpajjiṃsu ‘obhāsametaṃ ñassāma, yaṃvipāko bhavissati sacchikatvā’va naṃ gamissāmā ’ti.

[1] kho panetaṃ - Syā, Khm.
[2] so ca bhagavā - Khm.
[3] athakho - Syā, Khm; atha - PTS.
[4] sudhammāya - PTS.
[5] °vacanāpi taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] mahārājā - PTS.
[7] sakesu āsanesu - PTS.
[8] avippakantā - PTS.
[9] sañjāyati - Syā, Khm.
[10] atha - Syā, Khm, PTS.
[11] pubbanimittaṃ - Syā, Khm.
[12] ekaggatā - PTS.

6. Bạch Ngài, khi được nói như vậy, Thiên chủ Sakka đã nói với chư Thiên cõi Đạo Lợi điều này: 'Thưa các ngài, điều này là không hợp lý và không có cơ sở, là việc hai bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể sanh lên trong một thế giới không trước không sau, sự kiện này không được biết đến! Ôi, này các ngài, mong sao đức Thế Tôn ấy ít bệnh tật, ít mỏi mệt, có thể tồn tại một thời gian lâu dài. Điều ấy sẽ là vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại.'

Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã suy xét về mục đích, đã bàn bạc về mục đích mà vì mục đích ấy các vị đã ngồi lại tụ hội với nhau ở hội trường Sudhammā; với các lời đã được nói, bốn vị đại vương là có liên quan mục đích ấy. Với các lời đã được chỉ dạy, bốn vị đại vương là có liên quan mục đích ấy, các vị đã đứng tại chỗ ngồi của chính mình, không rời đi.

'*Với các lời đã được nói, các đại vương ấy, sau khi tiếp thu lời chỉ dạy,*
đã đứng tại chỗ ngồi của mình, với tâm thành tín, an tịnh.'

7. Sau đó, bạch Ngài, ở hướng bắc có ánh sáng rực rỡ đã sanh lên, có hào quang đã hiện ra vượt hơn hẳn thần lực của chư Thiên. Khi ấy, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

'Thưa các ngài, theo như các hiện tướng được nhìn thấy: ánh sáng rực rỡ sanh lên, hào quang hiện ra, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra, bởi vì điều này là hiện tướng báo trước cho việc hiện ra của Phạm Thiên, tức là: ánh sáng sanh lên, hào quang hiện ra.'

'*Theo như các hiện tướng được nhìn thấy, thì Phạm Thiên sẽ hiện ra,*
bởi vì điều này là hiện tướng của Phạm Thiên: hào quang vĩ đại, to lớn.'

Nói về Phạm Thiên Sanaṃkumāra

8. Khi ấy, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.' Bốn vị đại vương cũng đã ngồi xuống ở chỗ ngồi phù hợp của mình (nói rằng): 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.' Nghe xong điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đạt được sự nhất trí: 'Chúng ta sẽ biết hào quang này là hệ quả của cái gì, ngay sau khi xác định, chúng ta sẽ đi đến cái ấy.'

Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminitvā pātubhavati. Yo kho pana bhante brahmuno pakativaṇṇo anabhisambhavanīyo so devānaṃ tāvatiṃsānaṃ cakkhupathasmiṃ. Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati so aññe deve atirocati[1] vaṇṇena ceva yasasā ca. Seyyathāpi bhante sovaṇṇo viggaho mānusaṃ viggahaṃ atirocati, evameva kho bhante yadā brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati, so aññe deve atirocati vaṇṇena ceva yasasā ca. Yadā bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pātubhavati na tassaṃ[2] parisāyaṃ koci devo abhivādeti vā paccuṭṭheti vā āsanena vā nimanteti.[3] Sabbeva[4] tuṇhībhūtā pañjalikā pallaṅkena[5] nisīdanti yassa'dāni devassa pallaṅkaṃ icchissati brahmā sanaṃkumāro tassa devassa pallaṅke nisīdassatī 'ti. Yassa kho pana bhante devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati uḷāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, uḷāraṃ so labhati devo somanassapaṭilābhaṃ. Seyyathāpi bhante rājā khattiyo muddhāvasitto adhunābhisitto[6] rajjena, uḷāraṃ so labhati vedapaṭilābhaṃ uḷāraṃ so labhati somanassapaṭilābhaṃ, evameva kho bhante yassa devassa brahmā sanaṃkumāro pallaṅke nisīdati uḷāraṃ so labhati devo vedapaṭilābhaṃ, uḷāraṃ so labhati devo somanassa paṭilābhaṃ.

9. Atha bhante brahmā sanaṃkumāro devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sampasādaṃ viditvā antarahito imāhi gāthāhi anumodi:

'Modanti vata bho devā tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammataṃ.

Nave deve ca passantā vaṇṇavante yasassine,
sugatasmiṃ brahmacariyaṃ caritvāna idhāgate.

Te aññe atirocanti vaṇṇena yasasāyunā,
sāvakā bhūripaññassa visesūpagatā idha.

Idaṃ disvāna nandanti tāvatiṃsā sahindakā,
tathāgataṃ namassantā dhammassa ca sudhammatan 'ti.

[1] ativirocati - Syā, Khm.
[2] tassa - PTS.
[3] āsanena nimanteti vā - PTS.
[4] sabbe - PTS.
[5] pallaṅke - Syā, Khm.
[6] adhunāvasitto - Syā, Khm.

Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy biến hóa thành bản ngã thô rồi hiện ra. Bạch Ngài, (bởi vì) sắc tướng tự nhiên của Phạm Thiên sẽ không đạt đến thị giác của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, cũng giống như hình thể làm bằng vàng chói sáng vượt trội hình thể loài người, bạch Ngài, tương tự y như vậy, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, vị ấy chói sáng vượt trội chư Thiên khác về sắc tướng và danh tiếng. Bạch Ngài, khi nào Phạm Thiên Sanaṃkumāra hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi, không một Thiên nhân nào ở hội chúng ấy đảnh lễ hoặc đứng dậy hoặc mời chỗ ngồi. Toàn thể tất cả đều có thái độ im lặng, chắp tay lên, ngồi thế kiết già (nghĩ rằng): 'Giờ đây, Phạm Thiên Sanaṃkumāra thích (ghế dài) của vị Thiên nhân nào thì sẽ ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân ấy.' Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tột độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tột độ. Bạch Ngài, cũng giống như vị vua dòng Sát-đế-lỵ được làm lễ phong vương, vừa mới được tấn phong vương quyền, vị ấy đạt được cảm giác tột độ, vị ấy đạt được sự vui sướng tột độ, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanaṃkumāra ngồi xuống ở ghế dài của vị Thiên nhân nào thì vị Thiên nhân ấy đạt được cảm giác tột độ, vị Thiên nhân ấy đạt được sự vui sướng tột độ.

9. Thế rồi, bạch Ngài, biết được sự tin tưởng của chư Thiên cõi Đạo Lợi, Phạm Thiên Sanaṃkumāra, ẩn hình, đã tùy hỷ bằng những lời kệ này:

'Thưa các ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda quả thật vui mừng,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.

Và trong lúc nhìn thấy chư Thiên mới, có sắc tướng, có danh tiếng,
đã đi đến nơi này sau khi thực hành Phạm hạnh theo đấng Thiện Thệ.

Họ chói sáng vượt trội các vị khác về sắc tướng, danh tiếng, và tuổi thọ,
ở đây, các Thinh Văn của bậc có tuệ bao la đã tiến đến vị thế đặc biệt.

Nhìn thấy điều này, chư Thiên cõi Đạo Lợi với Thần Inda mừng rỡ,
trong khi kính lễ đức Như Lai và phẩm chất tốt đẹp của Giáo Pháp.'

10. Imamatthaṃ[1] bhante brahmā sanaṃkumāro abhāsittha. Imamatthaṃ bhante brahmuno sanaṃkumārassa bhāsato aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti vissaṭṭho ca viññeyyo ca mañju ca savanīyo ca bindu ca avisārī ca gambhīro ca ninnādī ca. Yathāparisaṃ kho pana bhante brahmā sanaṃkumāro sarena viññāpeti, na cassa bahiddhā parisāya ghoso niccharati. Yassa kho pana bhante evaṃ aṭṭhaṅgasamannāgato saro hoti so vuccati 'brahmassaro 'ti.

Atha kho[2] bhante devā tāvatiṃsā brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ[3] etadavocuṃ: 'Sādhu mahābrahme[4] etadeva mayaṃ saṅkhāya modāma. Atthi ca sakkena devānamindena tassa bhagavato aṭṭha yathābhuccā vaṇṇā bhāsitā, te ca mayaṃ saṅkhāya modāmā 'ti. Atha kho[5] bhante brahmā sanaṃkumāro sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: 'Sādhu devānaminda mayampi tassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe suṇeyyāmā 'ti.

'Evaṃ mahābrahme 'ti kho bhante sakko devānamindo brahmuno sanaṃkumārassa[6] bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi.

'Taṃ kimmaññati bhavaṃ mahābrahmā yāvañca so[7] bhagavā bahujana-hitāya paṭipanno bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Evaṃ bahujanahitāya paṭipannaṃ bahujanasukhāya lokānukampāya atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ, imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Svākkhāto kho pana tena bhagavatā dhammo sandiṭṭhiko akāliko ehipassiko opanayiko paccattaṃ veditabbo viññūhi. Evaṃ opanayikassa dhammassa desetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

[1] idamatthaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] athakho - Syā, Khm; atha - PTS.
[3] Brahmā-Sanaṃkumāraṃ - PTS.
[4] brahme - PTS.
[5] atha - Ma, athakho - Syā, Khm.
[6] sanaṃkumārassa paṭissutvā - Syā, Khm.
[7] yāvañceso - Syā, Khm;
yāva ca so - PTS.

10. Bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói ý nghĩa này. Bạch Ngài, trong khi Phạm Thiên Sanaṃkumāra đang nói ý nghĩa này, âm giọng của vị ấy hội đủ tám yếu tố: không bị lắp bắp, có thể hiểu được, dịu dàng, nghe êm tai, chắc nịch, không bị loãng, có âm sắc, và có âm vang. Hơn nữa, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra giảng giải bằng âm giọng phù hợp với hội chúng, và âm thanh không phát ra bên ngoài hội chúng này. Thêm nữa, bạch Ngài, vị nào có âm giọng hội đủ tám yếu tố như vậy, vị ấy được gọi là 'có âm giọng của Phạm Thiên.'

Sau đó, bạch Ngài, chư Thiên cõi Đạo Lợi đã nói với Phạm Thiên Sanaṃkumāra điều này: 'Lành thay, thưa Đại Phạm Thiên, chúng tôi vui mừng sau khi xem xét chính điều ấy. Và có tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn đã được Thiên chủ Sakka nói đến, và chúng tôi vui mừng sau khi xem xét các đức tính ấy.' Khi ấy, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: 'Lành thay, này chúa của chư Thiên, giá như chúng tôi cũng có thể nghe về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn.'

'Xin vâng, thưa Đại Phạm Thiên,' rồi, bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến Phạm Thiên Sanaṃkumāra về tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn (rằng):

'Thưa Đại Phạm Thiên, ngài nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã thực hành đến như thế vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại? Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (1)

Hơn nữa, Pháp đã khéo được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn ấy có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, hãy đến và hãy thấy, có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn), và nên được hiểu biết tự cá nhân bởi các bậc trí tuệ. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị chỉ bảo Pháp có khả năng dẫn dắt về hướng (Niết-bàn) như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (2)

Idaṃ kusalanti kho pana tena bhagavatā suppaññattaṃ. Idaṃ akusalanti suppaññattaṃ. Idaṃ sāvajjaṃ –pe– Idaṃ anavajjaṃ –pe– Idaṃ sevitabbaṃ –pe– Idaṃ na sevitabbaṃ –pe– Idaṃ hīnaṃ –pe– Idaṃ paṇītaṃ –pe– Idaṃ kaṇhasukkasappaṭibhāganti suppaññattaṃ. Evaṃ kusalākusala-sāvajjānavajja-sevitabbāsevitabba-hīnappaṇīta-kaṇhasukka-sappaṭibhāgānaṃ dhammānaṃ paññāpetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Suppaññattā kho pana tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Seyyathāpi nāma gaṅgodakaṃ yamunodakena saṃsandati sameti, evameva suppaññattā tena bhagavatā sāvakānaṃ nibbānagāminī paṭipadā saṃsandati nibbānañca paṭipadā ca. Evaṃ nibbānagāminiyā paṭipadāya paññāpetāraṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Abhinipphanno[1] kho pana tassa bhagavato lābho abhinipphanno siloko yāva maññe khattiyā sampiyāyamānarūpā viharanti. Vigatamado kho pana so bhagavā āhāraṃ āhāreti. Evaṃ vigatamadaṃ āhāraṃ āhārayamānaṃ[2] imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Laddhasahāyo kho pana so bhagavā sekhānañceva paṭipannānaṃ khīṇāsavānañca vusitavataṃ, so[3] bhagavā apanujja ekārāmataṃ anuyutto viharati. Evaṃ ekārāmataṃ anuyuttaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Yathāvādī kho pana so bhagavā tathākārī, yathākārī tathāvādī, iti yathāvādī tathākārī yathākārī tathāvādī. Evaṃ dhammānudhamma-paṭipannaṃ imināpaṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā.

Tiṇṇavicikiccho kho pana so bhagavā vigatakathaṃkatho pariyosita-saṃkappo ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ. Evaṃ tiṇṇavicikicchaṃ vigatakathaṃkathaṃ pariyositasaṃkappaṃ ajjhāsayaṃ ādibrahmacariyaṃ iminā paṅgena samannāgataṃ satthāraṃ neva atītaṃse samanupassāma na panetarahi aññatra tena bhagavatā ’ti.

---

[1] abhinippanno - PTS.
[2] āhāraṃ āharayamānaṃ - Ma;
āhāramāhāriyamānaṃ - Syā, Khm;
āhāraṃ āhariyamānaṃ - PTS.
[3] te - Ma, PTS;
tena - Syā, Khm.

Hơn nữa, 'cái này là thiện' đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy. 'Cái này là bất thiện' đã khéo được mô tả. Cái này là có tội —nt— Cái này là không có tội —nt— Cái này là nên thực hành —nt— Cái này là không nên thực hành —nt— Cái này là thấp kém —nt— Cái này là cao quý —nt— 'Cái này là có sự tương phản giữa đen và trắng' đã khéo được mô tả. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả các pháp thiện và bất thiện, có tội và không tội, nên thực hành và không nên thực hành, thấp kém và cao quý, đen và trắng có sự tương phản như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (3)

Hơn nữa, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thinh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Cũng giống như nước sông , cùng trôi chảy, nhập chung với nước sông Yamunā, tương tự y như vậy, lối thực hành dẫn đến Niết Bàn cho các Thinh Văn đã khéo được mô tả bởi đức Thế Tôn ấy, Niết Bàn và lối thực hành cùng trôi chảy. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị mô tả lối thực hành dẫn đến Niết Bàn như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (4)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy có lợi lộc đã được thành tựu, danh tiếng đã được thành tựu đến mức có thể nghĩ rằng các vị Sát-đế-lỵ (sẽ) sống với vẻ vui mừng thỏa mãn, tuy nhiên đức Thế Tôn ấy thọ dụng vật thực không say đắm. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thọ dụng vật thực không say đắm như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (5)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã đạt được bạn đồng hành trong số các vị Hữu Học còn đang thực hành và trong số các bậc Vô Lậu đã sống hoàn mãn; tuy không lánh xa các vị ấy, đức Thế Tôn cũng vẫn sống, gắn bó với trạng thái an hưởng một mình. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị gắn bó với trạng thái an hưởng một mình như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (6)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy là vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy; vị nói thế nào thì làm thế ấy, làm thế nào thì nói thế ấy là như thế. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị thực hành đúng pháp và thuận pháp như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy. (7)

Hơn nữa, đức Thế Tôn ấy đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nỗi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh. Chúng tôi không nhận thấy bậc Đạo Sư nào hội đủ yếu tố này, —là vị đã vượt qua sự hoài nghi, đã vượt qua nỗi nghi hoặc, đã hoàn mãn tư duy về ý định, về phần đầu của Phạm hạnh như vậy,— ở thời quá khứ, luôn cả trong hiện tại, ngoại trừ đức Thế Tôn ấy.' (8)

Ime kho bhante sakko devānamindo brahmuno sanaṃkumārassa bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe payirudāhāsi. Tena sudaṃ bhante brahmā sanaṃkumāro attamano hoti pamudito pītisomanassajāto bhagavato aṭṭha yathābhucce vaṇṇe sutvā. Atha bhante brahmā sanaṃkumāro oḷārikaṃ attabhāvaṃ abhinimminitvā kumāravaṇṇī[1] hutvā pañcasikho devānaṃ tāvatiṃsānaṃ pāturahosi. So[2] vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīdi.[3] Seyyathāpi bhante balavā puriso supaccatthate vā pallaṅke same vā bhūmibhāge pallaṅkena nisīdeyya, evameva kho bhante brahmā sanaṃkumāro vehāsaṃ abbhuggantvā ākāse antaḷikkhe pallaṅkena nisīditvā deve tāvatiṃse āmantesi:

Govindabrāhmaṇavatthu

11. Taṃ kimmaññanti bhonto devā tāvatiṃsā, yāva dīgharattaṃ mahāpañño'va[4] so bhagavā ahosi. Bhūtapubbaṃ bho rājā disampati nāma ahosi. Disampatissa rañño govindo nāma brāhmaṇo purohito ahosi. Disampatissa rañño reṇu nāma kumāro putto ahosi. Govindassa brāhmaṇassa jotipālo nāma māṇavo putto ahosi. Iti reṇu ca rājaputto jotipālo ca māṇavo aññe ca cha khattiyā[5] iccete aṭṭha sahāyā ahesuṃ.

Atha kho bho[6] ahorattānaṃ accayena govindo brāhmaṇo kālamakāsi. Govinde brahmaṇe kālakate rājā disampati paridevesi: 'Yasmiṃ vata bho mayaṃ samaye govinde brāhmaṇe sabbakiccāni sammā vossajjitvā[7] pañcahi kāmaguṇehi samappitā samaṅgībhūtā paricārema, tasmiṃ no samaye[8] govindo brāhmaṇo kālakato 'ti. Evaṃ vutte bho reṇu rājaputto rājānaṃ disampatiṃ etadavoca: 'Mā kho tvaṃ deva govinde brāhmaṇe kālakate atibāḷhaṃ paridevesi. Atthi deva govindassa brāhmaṇassa jotipālo nāma māṇavo putto paṇḍitataro ceva pitarā alamatthadasataro ceva pitarā. Ye'pi'ssa pitā[9] atthe anusāsi, te'pi jotipālasseva māṇavassa anusāsaniyā 'ti.[10] 'Evaṃ kumārā 'ti. 'Evaṃ devā 'ti.

[1] kumāravaṇṇo - Syā.
[2] so - itisaddo PTS potthake na dissate.
[3] nisīditvā - PTS.
[4] ca - PTS.
[5] chakkhattiyā - PTS.
[6] bho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[7] sammavossajjitvā - Syā, Khm, PTS.
[8] tasmiṃ kho pana samaye - Syā, Khm; tasmiṃ samaye - PTS.
[9] yepissa tassa pitā - Syā; yepi tassa pitā - Khm.
[10] anusāsanīyāti - Syā, Khm.

Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka đã công bố đến Phạm Thiên Sanaṃkumāra về tám đức tính đúng như thật này của đức Thế Tôn. Vì thế, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra trở nên hoan hỷ, vui mừng, hỷ và sự thư thái sanh khởi sau khi nghe được tám đức tính đúng như thật của đức Thế Tôn. Thế rồi, bạch Ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra đã biến hóa thành bản ngã thô, trở nên có vóc dáng đồng tử (giống như Càn-thát-bà) Pañcasikha, và đã hiện ra giữa chư Thiên cõi Đạo Lợi. Vị ấy, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không. Bạch Ngài, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể ngồi thế kiết già ở ghế dài khéo được trải lót hoặc ở phần đất bằng phẳng, bạch Ngài, tương tự y như vậy, Phạm Thiên Sanaṃkumāra, sau khi bay lên không trung, đã ngồi thế kiết già ở bầu trời giữa hư không, và đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng:

Chuyện Phạm Thiên Govinda

11. 'Thưa các ngài chư Thiên cõi Đạo Lợi, các vị nghĩ gì về việc đức Thế Tôn ấy đã là vị có đại tuệ một thời gian dài đến như thế? Thưa các ngài, vào thời quá khứ, đã có vị vua tên là Disampati. Đức vua Disampati đã có vị quân sư[1] Bà-la-môn tên là Govinda.[2] Đức vua Disampati đã có người con trai là hoàng tử tên Reṇu. Bà-la-môn Govinda đã có người con trai là thanh niên tên Jotipāla. Như thế, hoàng tử Reṇu, thanh niên Jotipāla, và sáu vị Sát-đế-lỵ khác, tám người này đã là thân hữu.

Sau đó, thưa các ngài, trải qua nhiều ngày đêm, Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung. Khi Bà-la-môn Govinda mệnh chung, đức vua Disampati đã than vãn rằng: 'Này ông, quả thật vào lúc chúng tôi chính thức bàn giao mọi công việc cho Bà-la-môn Govinda, chúng tôi hưởng thụ năm loại dục mà chúng tôi đạt được, có được; và vào lúc ấy của chúng tôi, Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung.' Khi được nói như vậy, thưa các ngài, hoàng tử Reṇu đã nói với đức vua Disampati điều này: 'Tâu bệ hạ, xin bệ hạ chớ than vãn quá mức khi Bà-la-môn Govinda đã mệnh chung. Tâu bệ hạ, có thanh niên tên Jotipāla, con trai của Bà-la-môn Govinda, còn sáng trí hơn người cha và còn có khả năng nhìn thấy công việc hơn người cha. Những công việc nào mà cha của người này đã chỉ bảo, những công việc ấy cũng nên được chỉ bảo bởi chính thanh niên Jotipāla.' 'Vậy đi, này hoàng tử.' 'Xin vâng, tâu bệ hạ.'

[1] quân sư (*purohito*): là vị quân sư chỉ bảo mọi công việc (DA. ii, 660). *Puro-hita* có ý nghĩa như sau: 1. được đặt ở phía trước; 2. quân sư về nghi lễ cho vua, vị quan tế tự, quan tư tế.
[2] Govinda: không phải là tên thật của người này, mà là tên gọi của một tước hiệu, một chức vụ mà người này đã được tấn phong (Sđd.). Govinda có nghĩa đen là chúa của bầy bò, người quản trị bầy bò (*go+inda; go+vindati*), nghĩa bóng là "người quản lý, thủ quỹ."

12. Atha kho bho rājā disampati aññataraṃ purisaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ ambho purisa, yena jotipālo nāma māṇavo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā jotipālaṃ māṇavaṃ evaṃ vadehi: 'Bhavamatthu bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ.[1] Rājā disampati bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ āmantayati. Rājā disampati bhoto jotipālassa māṇavassa dassanakāmo "ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho[2] bho so puriso disampatissa rañño paṭissutvā yena jotipālo māṇavo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā jotipālaṃ māṇavaṃ etadavoca: ‘Bhavamatthu bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ.[1] Rājā disampati bhavantaṃ jotipālaṃ māṇavaṃ āmantayati. Rājā disampati bhoto jotipālassa māṇavassa dassanakāmo ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so[3] jotipālo māṇavo tassa purisassa paṭissutvā yena rājā disampati tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā disampatinā rañña saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho bho jotipālaṃ mānavaṃ rājā disampati etadavoca: ‘Anusāsatu no bhavaṃ jotipālo,[4] mā no[5] bhavaṃ jotipālo[6] anusāsaniyā paccabyāhāsi.[7] Pettike taṃ ṭhāne[8] ṭhapessāmi,[9] govindiye abhisiñcissāmī ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so[10] jotipālo māṇavo disampatissa rañño paccassosi.

13. Atha kho bho rājā disampati jotipālaṃ māṇavaṃ govindiye abhisiñci, pettike[11] ṭhāne ṭhapesi. Abhisitto jotipālo māṇavo govindiye, pettike ṭhāne ṭhapito, ye’pi’ssa pitā atthe anusāsi te’pi[12] atthe anusāsati, ye’pi’ssa pitā atthe nānusāsi te’pi atthe anusāsati,[13] ye’pi’ssa pitā kammante abhisambhosi te’pi kammante abhisambhoti, ye’pi’ssa pitā kammante nābhisambhosi te’pi kammante abhisambhoti. [14] Tamenaṃ manussā evamāhaṃsu: ‘Govindo vata bho brāhmaṇo, mahāgovindo vata bho brahmaṇo ’ti. Iminā kho evaṃ[15] bho pariyāyena jotipālassa māṇavassa govindo[16] mahāgovindo’tveva samaññā udapādi.

[1] māṇavaṃ - itisaddo Ma potthake na dissate.
[2] kho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[3] kho bho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] jotipālo maṇavo - Syā, Khm, PTS.
[5] no - itisaddo PTS potthake na dissate.
[6] jotipālo maṇavo - Syā, Khm.
[7] paccavyāhāsi - PTS.
[8] ṭhānaṃ - Syā, Khm.
[9] ṭhapayissāmi - PTS.
[10] kho bho - Ma, PTS; kho - Syā, Khm.
[11] taṃ pettike - Ma.
[12] te - PTS.
[13] nānusāsati - Syā, Khm, PTS.
[14] nābhisambhoti - Syā, Khm, PTS.
[15] etaṃ - PTS.
[16] māṇavassa - Syā, Khm; māṇavassa Mahā-Govindo - PTS.

12. Khi ấy, thưa các ngài, đức vua Disampati đã bảo một nam nhân khác rằng: ‘Hãy đến, này người ơi, khanh hãy đi đến gặp thanh niên tên Jotipāla, sau khi đi đến khanh hãy nói với thanh niên Jotipāla như vầy: 'Cầu mong điều tốt lành hãy có đến ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati mời thỉnh ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati có ý muốn gặp ngài thanh niên Jotipāla.'' ‘Xin vâng, tâu bệ hạ.’ Thưa các ngài, nam nhân ấy nghe theo đức vua Disampati đã đi đến gặp thanh niên Jotipāla, sau khi đi đến đã nói với thanh niên Jotipāla điều này: ''Cầu mong điều tốt lành hãy có đến ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati mời thỉnh ngài thanh niên Jotipāla. Đức vua Disampati có ý muốn gặp ngài thanh niên Jotipāla.’ ‘Xin vâng, thưa ông.’ Thanh niên Jotipāla nghe theo nam nhân ấy đã đi đến gặp đức vua Disampati, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức vua Disampati, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi thanh niên Jotipāla đã ngồi xuống ở một bên, đức vua Disampati đã nói với thanh niên Jotipāla điều này: ‘Ngài Jotipāla hãy chỉ bảo cho trẫm. Ngài Jotipāla chớ từ chối trẫm về việc chỉ bảo. Trẫm sẽ bố trí khanh vào chức vụ của cha khanh, trẫm sẽ tấn phong khanh vào chức quản lý.’ ‘Xin vâng, thưa ngài.’ Thanh niên Jotipāla đã trả lời đức vua Disampati như thế.

13. Sau đó, thưa các ngài, đức vua Disampati đã tấn phong thanh niên Jotipāla vào chức quản lý, đã bố trí vào chức vụ của người cha. Được tấn phong vào chức quản lý, được bố trí vào chức vụ của người cha, thanh niên Jotipāla chỉ bảo những công việc mà cha của mình đã chỉ bảo và còn chỉ bảo những công việc mà cha của mình đã không chỉ bảo, điều hành những công việc mà cha của mình đã điều hành và còn điều hành những công việc mà cha của mình đã không điều hành. Dân chúng đã nói về vị Jotipāla ấy như vầy: ‘Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Govinda! Này các ông, quả thật là Bà-la-môn Mahāgovinda!’ Thưa các ngài, như vậy theo phương thức này, danh xưng “Govinda, Mahāgovinda” đã sanh khởi đến thanh niên Jotipāla.

Rājasaṃvibhāgo

14. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: 'Disampati kho[1] bho rājā jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitaṃ[2]? Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro reṇuṃ rājaputtaṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Āyantu bhonto[3] yena reṇu rājaputto tenupasaṅkamatha, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājaputtaṃ evaṃ vadetha: 'Mayaṃ kho bhoto reṇussa sahāyā piyā manāpā appaṭikkūlā, yaṃsukho bhavaṃ taṃsukhā mayaṃ, yaṃdukkho bhavaṃ taṃdukkhā mayaṃ. Disampati kho bho rājā jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitaṃ? Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro bhavantaṃ reṇuṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha, saṃvibhajetha no rajjenā 'ti. 'Evaṃ bho 'ti kho bho[4] te cha khattiyā mahāgovindassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena reṇu rājaputto tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājaputtaṃ etadavocuṃ: 'Mayaṃ kho bhoto reṇussa sahāyā piyā manāpā appaṭikkūlā, yaṃsukho bhavaṃ taṃsukhā mayaṃ, yaṃdukkho bhavaṃ taṃdukkhā mayaṃ. Disampati kho bho rājā jiṇṇo vuddho mahallako addhagato vayo anuppatto. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitaṃ? Ṭhānaṃ kho panetaṃ vijjati yaṃ disampatimhi raññe kālakate rājakattāro bhavantaṃ reṇuṃ rajje abhisiñceyyuṃ. Sace bhavaṃ reṇu rajjaṃ labhetha, saṃvibhajetha no rajjenā 'ti. 'Ko nu kho bho añño[5] mama vijite sukhamedhetha[6] aññatra bhavantehi. Sacāhaṃ bho rajjaṃ labhissāmi saṃvibhajissāmi vo rajjenā 'ti.

15. Atha kho bho ahorattānaṃ accayena rājā disampati kālamakāsi. Disampatimhi raññe kālakate rājakattāro reṇuṃ rājaputtaṃ rajje abhisiñciṃsu. Abhisitto reṇu rajjena pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: 'Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto[7] reṇu rajjena, pañcahi kāmaguṇehi samappito samaṅgibhūto paricāreti. Ko nu kho pana bho jānāti. Madanīyā kāmā. Āyantu bhonto yena reṇu rājā tenupasaṅkamatha, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ evaṃ vadetha: 'Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto[7] bhavaṃ reṇu rajjena. Sarati bhavaṃ taṃ vacanan 'ti?—

[1] kho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] jīvitānaṃ - Syā, Khm.
[3] āyantu bho bhonto - PTS.
[4] bho - itisaddo Khm potthake na dissate.
[5] añño - Ma, PTS.
[6] sukho bhavetha - Ma; sukhaṃ bhaveyyātha - Syā, Khm; sukham edheyyātha - PTS.
[7] abhisitto bhavaṃ - PTS.

Sự san sẻ của đức vua

14. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: 'Thưa các vị, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho hoàng tử Reṇu. Hãy đến, thưa các vị, các vị hãy đi đến gặp hoàng tử Reṇu, sau khi đi đến các vị hãy nói với hoàng tử Reṇu như vầy: 'Chúng tôi là các thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu; ngài vui thế nào, chúng tôi vui thế ấy; ngài khổ thế nào, chúng tôi khổ thế ấy. Thưa ngài, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa ngài, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho ngài Reṇu. Nếu ngài Reṇu nhận lãnh vương quyền, ngài có thể san sẻ vương quyền với chúng tôi.' 'Xin vâng, thưa ngài.' Thế rồi, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy nghe theo Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp hoàng tử Reṇu, sau khi đi đến đã nói với hoàng tử Reṇu điều này: 'Chúng tôi là các thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu; ngài vui thế nào, chúng tôi vui thế ấy; ngài khổ thế nào, chúng tôi khổ thế ấy. Thưa ngài, đức vua Disampati đã già yếu, lớn tuổi, trưởng thượng, đã trải qua cuộc đời, đã đạt đến tuổi thọ. Hơn nữa, thưa ngài, ai biết được mạng sống? Sự kiện này quả thật được biết đến là khi đức vua Disampati mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị có thể tấn phong vương quyền cho ngài Reṇu. Nếu ngài Reṇu nhận lãnh vương quyền, ngài có thể san sẻ vương quyền với chúng tôi.' 'Thưa các vị, vậy thì người nào khác có thể hưởng thụ hạnh phúc ở vương quốc của tôi ngoại trừ các ngài? Thưa các vị, nếu tôi nhận lãnh vương quyền, tôi sẽ san sẻ vương quyền với các vị.'

15. Sau đó, thưa các ngài, trải qua nhiều ngày đêm, đức vua Disampati đã mệnh chung. Khi đức vua Disampati đã mệnh chung, các quan đại thần lo việc kế vị đã tấn phong vương quyền cho hoàng tử Reṇu. Được tấn phong vương quyền, Reṇu hưởng thụ năm loại dục đã đạt được, đã có được. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: 'Thưa các vị, đức vua Disampati đã mệnh chung. Được tấn phong vương quyền, Reṇu hưởng thụ năm loại dục đã đạt được, đã có được. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được? Các dục có thể làm cho mê đắm! Hãy đến, thưa các vị, các vị hãy đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến các vị hãy nói với đức vua Reṇu như vầy: 'Thưa ngài, đức vua Disampati đã mệnh chung. Ngài Reṇu đã được tấn phong vương quyền. Ngài có nhớ lời nói ấy không?'—

—‘Evaṃ bho ’ti kho bho[1] te cha khattiyā mahāgovindassa brāhmaṇassa paṭissutvā yena reṇu rājā tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavocuṃ: ‘Disampati kho bho rājā kālakato, abhisitto bhavaṃ reṇu rajjena. Sarati bhavaṃ taṃ vacanan ’ti? ‘Sarāmahaṃ bho taṃ vacanaṃ.[2] Ko nu kho bho pahoti imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajitun ’ti? ‘Ko nu kho bho añño pahoti aññatra mahāgovindena brāhmaṇenā ’ti.

16. Atha kho bho reṇu rājā aññataraṃ purisaṃ āmantesi: ‘Ehi tvaṃ ambho purisa, yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ evaṃ vadehi: Rājā taṃ bhante reṇu āmantetī ’ti. ‘Evaṃ devā ’ti kho bho so puriso reṇussa rañño paṭissutvā yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ etadavoca: ‘Rājā taṃ bhante reṇu āmantetī ’ti. ‘Evaṃ bho ’ti kho so[3] mahāgovindo brāhmaṇo tassa purisassa paṭissutvā yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇunā rañño saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathā sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho bho[4] mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ reṇu rājā etadavoca: ‘Etu bhavaṃ govindo imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhajatū ’ti.[5] ‘Evaṃ bho ’ti kho so[6] mahāgovindo brāhmaṇo reṇussa rañño paṭissutvā imaṃ mahāpathaviṃ uttarena āyataṃ dakkhiṇena sakaṭamukhaṃ sattadhā samaṃ suvibhattaṃ vibhaji. Sabbāni sakaṭamukhāni paṭṭhapesi.[7] Tatra sudaṃ majjhe reṇussa rañño janapado hoti.

“Dantapuraṃ kaliṅgānaṃ[8] assakānañca potanaṃ,
māhissatī[9] avantīnaṃ sovīrānañca[10] rorukaṃ.

Mithilā ca videhānaṃ campā aṅgesu māpitā,
bārāṇasī ca kāsīnaṃ ete govindamāpitā ”ti.

17. Atha kho bho te cha khattiyā yathāsakena lābhena attamanā ahesuṃ paripuṇṇasaṅkappā: ‘Yaṃ vata no ahosi icchitaṃ yaṃ ākaṅkhitaṃ yaṃ[11] adhippetaṃ yaṃ adhipatthitaṃ,[12] taṃ no laddhan ’ti.

“Sattabhū brahmadatto ca vessabhū bharato sahā,[13]
reṇu dve ca dhataraṭṭhā[14] tadāsuṃ sattabhāratā ”ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

[1] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] vacananti - Syā, Khm.
[3] bho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] bho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] vibhajetūti - Syā, Khm.
[6] so - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate; bho - Syā, Khm.
[7] aṭṭhapesi - PTS.
[8] kāḷiṅgānaṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] mahesayaṃ - Ma; māhissati - Syā, Khm.
[10] socirānañca - Syā, Khm.
[11] yaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[12] abhipatthitaṃ - Ma, Syā, Khm.
[13] saha - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] dve dhataraṭṭhā ca - Ma, Syā, Khm.
[15] bhāradhāti - Ma; bhāravāti - Syā, Khm.

—'Xin vâng, thưa ngài.' Rồi, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy nghe theo Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: 'Thưa ngài, đức vua Disampati đã mệnh chung. Ngài Reṇu đã được tấn phong vương quyền. Ngài có nhớ lời nói ấy không?' 'Thưa các vị, tôi nhớ lời nói ấy. Thưa các vị, người nào có khả năng phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần?' 'Thưa ngài, người nào khác có khả năng ngoại trừ Bà-la-môn Mahāgovinda.'

16. Khi ấy, thưa các ngài, đức vua Reṇu đã bảo một nam nhân khác rằng: 'Hãy đến, này người ơi, khanh hãy đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến khanh hãy nói với Bà-la-môn Mahāgovinda như vầy: 'Thưa ngài, đức vua Reṇu mời thỉnh ngài.'' 'Xin vâng, tâu bệ hạ.' Thưa các ngài, nam nhân ấy nghe theo đức vua Reṇu đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: 'Thưa ngài, đức vua Reṇu mời thỉnh ngài.' 'Xin vâng, thưa ông.' Bà-la-môn Mahāgovinda ấy nghe theo nam nhân ấy đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức vua Reṇu, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi Bà-la-môn Mahāgovinda đã ngồi xuống ở một bên, đức vua Reṇu đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: 'Hãy đến, ngài Govinda hãy phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần.' 'Xin vâng, thưa ngài.' Bà-la-môn Mahāgovinda ấy nghe theo đức vua Reṇu đã phân chia đại địa cầu này —về phía bắc được trải rộng, về phía nam (hẹp như) là phần trước của cỗ xe— đồng đều thành bảy phần. Vị ấy đã thành lập tất cả (bảy phần) như là các phần trước của cỗ xe. Tại đó, xứ sở của đức vua Reṇu là ở trung tâm.

"*Dantapura cho những người Kaliṅga, và Potana cho những người Assaka, Māhissatī cho những người Avanti, và Roruka cho những người Sovīra.*

Và Mithilā cho những người Videha, Campā được tạo nên cho những người Aṅga, và Bārāṇasī cho những người Kāsi, các thành phố này được tạo nên bởi Govinda."

17. Sau đó, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy đã trở nên hoan hỷ với phần nhận được của mình, có tâm tư đã được tròn đủ (rằng): 'Quả thật điều nào đã được ước muốn, điều nào đã được mong mỏi, điều nào đã được dự tính, điều nào đã được ước nguyện bởi chúng tôi, điều ấy đã đạt được bởi chúng tôi.'

"*Sattabhū, và Brahmadatta, Vessabhū cùng với Bharata,*
Reṇu và hai vị Dhataraṭṭha, khi ấy đã là bảy vị (đại vương) Bhārata."

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

Kittisaddabbhuggamanaṃ

18. Atha kho bho te cha khattiyā yena mahāgovindo brāhmaṇo tenupasaṅkamiṃsu, upasaṅkamitvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ etadavocuṃ: ‘Yathā kho[1] bhavaṃ govindo reṇussa rañño sahāyo piyo manāpo appaṭikkūlo,[2] evameva kho[1] bhavaṃ govindo[3] amhākampi sahāyo piyo manāpo appaṭikkūlo.[2] Anusāsatu no bhavaṃ govindo.[3] Mā no bhavaṃ govindo[3] anusāsaniyā paccabyākāsī ’ti.[4] ‘Evaṃ bho ’ti kho so[5] mahāgovindo brāhmaṇo tesaṃ channaṃ khattiyānaṃ [6] paccassosi. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo [7] satta ca rājāno khattiye muddhāvasitte rajje[8] anusāsi, satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātaka[9]satāni mante vācesi.

19. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa aparena samayena evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggañchi:[10] ‘Sakkhī[11] mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī[11] mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Mayhaṃ kho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Sakkhī[11] mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti. Na kho panāhaṃ brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi,[12] na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: ‘Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati[13] karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī ’ti.[14] Yannūnāhaṃ vassike cattāro māse paṭisallīyeyyaṃ[15] karuṇaṃ jhānaṃ jhāpeyyan ’ti.

20. Atha kho bho[16] mahāgovindo brāhmaṇo yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavoca: ‘Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī[11] mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bho brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi, na brahmunā mantemi.—

[1] kho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] appaṭikūlo - Ma, Syā, Khm.
[3] govindo brāhmaṇo - Syā, Khm.
[4] paccabyāhāsī”ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] bho - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] muddhābhisittānaṃ - Syā, Khm.
[7] anusāsaniyā - Syā, Khm.
[8] muddhābhisitte rajjena - Syā, Khm.
[9] nahātaka° - Khm, PTS.
[10] abbhuggacchi - Ma, Syā, Khm.
[11] sakkhi - Ma, Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[12] sallapemi - Syā, Khm.
[13] paṭissallīyati - Syā.
[15] paṭissallīyeyyaṃ - Syā.
[14] brahmunā sākaccheti sallapati mantetī ’ti - Syā, Khm, PTS.
[16] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.

Sự lan rộng của tiếng đồn tốt đẹp

18. Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda, sau khi đi đến đã nói với Bà-la-môn Mahāgovinda điều này: ‘Ngài Govinda là thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của ngài Reṇu như thế nào, thì ngài Govinda cũng là thân hữu đáng yêu, hợp ý, tương đắc của chúng tôi tương tự y như vậy. Ngài Govinda hãy chỉ bảo cho chúng tôi. Ngài Govinda chớ từ chối chúng tôi về việc chỉ bảo.’ ‘Xin vâng, thưa các vị.’ Bà-la-môn Mahāgovinda ấy đã trả lời sáu vị Sát-đế-lỵ ấy như thế. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã chỉ bảo cho bảy vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã được làm lễ tấn phong vương quyền, đã dạy cách đọc tụng các chú thuật cho bảy vị Bà-la-môn có thế lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm.

19. Thế rồi, thưa các ngài, một thời gian sau, tiếng đồn tốt đẹp về Bà-la-môn Mahāgovinda đã lan rộng ra như vầy: ‘Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!’ Khi ấy, thưa các ngài, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda: ‘Tiếng đồn tốt đẹp về ta đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, ta không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Ta quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Hay là ta nên độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, nên tham thiền về đề mục bi.’

20. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: ‘Thưa ngài, tiếng đồn tốt đẹp về thần đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, thần không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên.—

—Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisallīyituṃ, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyituṃ, nāmhi[1] kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhattābhihārenā 'ti.[2] 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

21. Atha kho so[3] mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: 'Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bho[4] brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisallīyituṃ, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyituṃ, nāmhi[1] kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhattābhihārenā 'ti.[2] 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

22. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena [5] satta ca brāhmaṇa-mahāsālā satta ca nhātakasatāni tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā [5] satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātakasatāni etadavoca: 'Mayhaṃ kho bho evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bho brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsa-mānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Tena hi bho yathāsute yathāpariyatte mante vitthārena sajjhāyaṃ karotha, aññamaññaṃ ca[6] mante vācetha. Icchāmahaṃ bho vassike cattāro māse paṭisallīyituṃ, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyituṃ, nāmhi[1] kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhattābhihārenā 'ti.[2] 'Yassa'dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī 'ti.

---

[1] namhi - Ma, Syā, Khm;
n' amhi - PTS.
[2] bhattāhārenāti - Syā, Khm.
[3] bho - Ma, PTS;
sosaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[4] na kho bho panāhaṃ - Syā;
na kho panāhaṃ - PTS.
[5] te - itisaddo Ma potthake dissate.
[6] aññamaññañca - Ma, Syā, Khm;
aññam aññañ ca - PTS.

—Thần quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Thưa ngài, thần muốn độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi. Không người nào có thể đi đến gặp thần, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

21. Sau đó, Bà-la-môn Mahāgovinda ấy đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: 'Thưa các ngài, tiếng đồn tốt đẹp về thần đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, thưa các các ngài, thần không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Thần quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Thưa các ngài, thần muốn độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi. Không người nào có thể đi đến gặp thần, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

22. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bảy vị Bà-la-môn có thế lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm, sau khi đi đến đã nói với bảy vị Bà-la-môn có thế lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm điều này: 'Này các vị, tiếng đồn tốt đẹp về tôi đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, này các vị, tôi không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Tôi quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Chính vì điều ấy, này các vị, các vị hãy thực hành việc học tập các chú thuật một cách chi tiết như cách đã được nghe, như cách đã được ghi nhớ, các vị hãy dạy lẫn nhau cách đọc tụng các chú thuật. Này các vị, tôi muốn độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi.' Không người nào có thể đi đến gặp tôi, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

23. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena cattārisā[1] bhariyā sādisiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cattārisā bhariyā sādisiyo etadavoca: ‘Mayhaṃ kho bhotī evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ passati, sakkhī mahāgovindo brāhmaṇo brahmunā sākaccheti sallapati mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ bhotī brahmānaṃ passāmi na brahmunā sākacchemi na brahmunā sallapāmi na brahmunā mantemi. Sutaṃ kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Icchāmahaṃ bhotī vassike cattāro māse paṭisallīyituṃ, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyituṃ, nāmhi kenaci upasaṅkamitabbo aññatra ekena bhattābhihārenā ’ti. ‘Yassa’dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī ’ti.

24. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo puratthimena nagarassa navaṃ santhāgāraṃ[2] kārāpetvā vassike cattāro māse paṭisallīyi, karuṇaṃ jhānaṃ jhāyi. Nāssu’dha[3] koci upasaṅkamati[4] aññatra ekena bhattābhihārena.[5] Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa catunnaṃ māsānaṃ accayena ahudeva ukkaṇṭhanā ahu paritassanā: ‘Sutaṃ kho pana metaṃ[6] brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ: 'Yo vassike cattāro māse paṭisallīyati karuṇaṃ jhānaṃ jhāyati, so brahmānaṃ passati brahmunā sākaccheti brahmunā sallapati brahmunā mantetī 'ti. Na kho panāhaṃ brahmānaṃ passāmi, na brahmunā sākacchemi, na brahmunā sallapāmi, na brahmunā mantemī ’ti.

Brahmunā sākacchā

25. Atha kho bho brahmā sanaṃkumāro mahāgovindassa brāhmaṇassa cetasā cetoparivitakkamaññāya, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva brahmaloke antarahito mahāgovindassa brāhmaṇassa sammukhe pāturahosi. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa ahudeva bhayaṃ, ahu chambhitattaṃ, ahu lomahaṃso, yathā taṃ adiṭṭhapubbaṃ rūpaṃ disvā. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo bhīto saṃviggo lomahaṭṭhajāto brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ gāthāya ajjhabhāsi:

[1] cattārisā - Ma.
[2] sandhāgāraṃ - Ma;
saṇṭhāgāraṃ - Syā, Khm.
[3] nāssa - Syā, Khm; nāssuda - PTS.
[4] upasaṃkami - PTS.
[5] bhattābhihārenāti - Syā, PTS.
[6] panetaṃ - Syā, Khm;
pana m’ etaṃ - PTS.

23. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bốn mươi người vợ cùng giai cấp, sau khi đi đến đã nói với bốn mươi người vợ cùng giai cấp điều này: 'Này các phu nhân, tiếng đồn tốt đẹp về ta đã lan rộng ra như vầy: 'Bà-la-môn Mahāgovinda tận mắt nhìn thấy Phạm Thiên! Bà-la-môn Mahāgovinda đối mặt thảo luận, trò chuyện, trao đổi với Phạm Thiên!' Tuy nhiên, này các phu nhân, ta không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên. Ta quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Này các phu nhân, ta muốn độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa để tham thiền về đề mục bi. Không người nào có thể đi đến gặp ta, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

24. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã cho xây dựng thiền đường mới ở phía đông thành phố, đã độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, và đã tham thiền về đề mục bi. Nơi này không thể có bất cứ ai đi đến, ngoại trừ một người mang lại bữa ăn. Thế rồi, thưa các ngài, trải qua bốn tháng, đã có sự thất vọng, đã có sự run sợ xảy đến cho Bà-la-môn Mahāgovinda (nghĩ rằng): 'Ta quả thật đã nghe điều này từ các vị Bà-la-môn lớn tuổi, trưởng thượng, đáng bậc thầy tổ nói rằng: 'Người nào độc cư thiền tịnh trong bốn tháng mùa mưa, tham thiền về đề mục bi, người ấy nhìn thấy Phạm Thiên, thảo luận với Phạm Thiên, trò chuyện với Phạm Thiên, trao đổi với Phạm Thiên.' Nhưng ta thật sự không nhìn thấy Phạm Thiên, không thảo luận với Phạm Thiên, không trò chuyện với Phạm Thiên, không trao đổi với Phạm Thiên.'

Cuộc thảo luận với Phạm Thiên

25. Khi ấy, thưa các ngài, Phạm Thiên Sanaṃkumāra, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của Bà-la-môn Mahāgovinda, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế đã biến mất ở Phạm Thiên giới và đã hiện ra trước mặt Bà-la-môn Mahāgovinda. Khi ấy, thưa các ngài, thật sự đã có nỗi sợ hãi, đã có trạng thái kinh hoàng, đã có sự dựng đứng lông xảy đến cho Bà-la-môn Mahāgovinda. Thế rồi, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda, bị sợ hãi, bị rúng động, có lông bị dựng đứng, đã nói với Phạm Thiên Sanaṃkumāra bằng lời kệ (rằng):

‘Vaṇṇavā yasavā sirimā ko nu tvamasi mārisa,
ajānantā taṃ pucchāma kathaṃ jānemu taṃ mayan ’ti.[1]

‘Maṃ ve kumāraṃ jānanti brahmaloke sanantanaṃ,
sabbe jānanti maṃ devā evaṃ govinda jānahi.’

‘Āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ madhupākañca[2] brahmuno,
agghe bhavantaṃ pucchāma agghaṃ kurutu no bhavaṃ.’

‘Paṭiggaṇhāma[3] te agghaṃ yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi,
diṭṭhadhammahitatthāya[4] samparāya sukhāya[5] ca,
katāvakāso pucchassu[6] yaṃ kiñcimabhipatthitan ’ti.[7]

26. Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Katāvakāso kho’mhi brahmunā sanaṃkumārena. Kinnu kho ahaṃ brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ puccheyyaṃ, diṭṭhadhammikaṃ vā atthaṃ samparāyikaṃ vā ’ti? Atha kho bho mahāgovindassa brāhmaṇassa etadahosi: ‘Kusalo kho ahaṃ diṭṭhadhammikānaṃ atthānaṃ, aññepi maṃ diṭṭhadhammikaṃ atthaṃ pucchanti. Yannūnāhaṃ brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ samparāyikaññeva[8] atthaṃ puccheyya ’ti. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ gāthāya ajjhabhāsi:

‘Pucchāmi brahmānaṃ sanaṃkumāraṃ
kaṅkhī akaṅkhiṃ paravediyesu,
katthaṭṭhito kimhi ca sikkhamāno
pappoti macco amataṃ brahmalokan ’ti.

‘Hitvā mamattaṃ manujesu brahme
ekodibhūto karuṇādhimutto,[9]
nirāmagandho virato methunasmā
ettha ṭhito[10] ettha ca sikkhamāno
pappoti macco amataṃ brahmalokan ’ti.

[1] mayaṃ - PTS.
[2] madhusākañca - Ma.
[3] paṭigaṇhāma - PTS.
[4] diṭṭhe dhamme hitatthāya - Syā, Khm.
[5] samparāya sukhāya - Syā, Khm; samparāya-sukhāya - PTS.
[6] puccha ssu - PTS.
[7] yaṃ kiñci abhipatthitanti - Ma; yaṅkiñci abhipatthitanti - Syā, Khm.
[8] samparāyikaṃ yeva - PTS.
[9] karuṇedhimutto - Ma, evaṃ sabbattha.
[10] etthaṭṭhito - Ma, Syā, Khm; ettha ṭṭhito - PTS.

'*Thưa ngài, ngài là ai mà có sắc tướng, có danh tiếng, có sự rực rỡ?*
Chúng tôi hỏi ngài vì không biết. Làm sao chúng tôi có thể biết ngài?'

'*Ở thế giới Phạm Thiên, họ biết ta là thiếu niên mãi mãi,*
tất cả chư Thiên biết ta. Này Govinda, hãy biết như vậy.'

'*Chỗ ngồi, nước, đầu thoa chân, và thức ăn ngọt dành cho Phạm Thiên,*
chúng tôi mời ngài các lễ vật, xin ngài thọ nhận các lễ vật của chúng tôi.'

'*Chúng tôi thọ nhận lễ vật của ông, vật mà ông nêu ra, này Govinda,*
vì lợi ích của đời này và vì an lạc cho đời sau,
với cơ hội đã tạo, ông hãy hỏi bất cứ điều gì đã ước nguyện.'

26. Khi ấy, thưa các ngài, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda: 'Ta có cơ hội đã được tạo ra bởi Phạm Thiên Sanaṃkumāra. Vậy ta nên hỏi Phạm Thiên Sanaṃkumāra điều gì, lợi ích của đời này hay đời sau?' Thế rồi, điều này đã khởi đến Bà-la-môn Mahāgovinda: 'Ta quả là thiện xảo về các lợi ích thuộc về đời này, những người khác cũng hỏi ta về lợi ích thuộc đời này. Hay là ta nên hỏi Phạm Thiên Sanaṃkumāra lợi ích thuộc về đời sau thôi.' Khi ấy, Bà-la-môn Mahāgovinda đã nói với Phạm Thiên Sanaṃkumāra bằng lời kệ rằng:

'*Có sự nghi ngờ, tôi hỏi Phạm Thiên Sanaṃkumāra, vị không có sự nghi ngờ, về những điều mà một người khác cần biết.*
Trụ ở đâu và học tập về cái gì,
con người đạt đến thế giới Phạm Thiên bất tử?'

'*Sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta ở nhân loại, này Bà-la-môn,*
người có trạng thái đơn độc, thiên về (tâm) bi mẫn,
không có mùi ô nhiễm, ngưng hẳn việc lứa đôi,
trụ ở đây và học tập ở đây,
con người đạt đến thế giới Phạm Thiên bất tử.'

27. ‘Hitvā mamattan ’ti ahaṃ[1] bhoto ājānāmi. Idhekacco appaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya mahantaṃ vā bhogakkhandhaṃ pahāya appaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya mahantaṃ vā ñātiparivaṭṭaṃ pahāya kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajati. Iti hitvā mamattaṃ tāhaṃ[2] bhoto ājānāmi. ‘Ekodibhūto ’ti ahaṃ[3] bhoto ājānāmi. Idhekacco vivittaṃ senāsanaṃ bhajati araññaṃ rukkhamūlaṃ pabbataṃ kandaraṃ giriguhaṃ susānaṃ vanapatthaṃ abbhokāsaṃ palālapuñjaṃ.[4] Iti ‘ekodibhūto ’ti ahaṃ[5] bhoto ājānāmi. ‘Karuṇādhimutto ’ti ahaṃ[5] bhoto ājānāmi. Idhekacco karuṇāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharati, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ karuṇāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā viharati. Iti ‘karuṇādhimutto ’ti ahaṃ bhoto ājānāmi. Āmagandhe ca[6] kho ahaṃ bhoto bhāsamānassa na[7] ājānāmi.

‘Ke āmagandhā manujesu brahme
ete avidvā[8] idha brūhi dhīra,
kenāvutā[9] vāti pajā kurūrā[10]
āpāyikā nivuta[11]brahmalokā ’ti.

‘Kodho mosavajjaṃ nikati ca dobbho[12]
kadariyatā atimāno usuyyā,[13]
icchā vivicchā[14] paraheṭhanā ca
lobho ca doso ca mado ca moho,
etesu yuttā anirāmagandhā
āpāyikā nivuta[11]brahmalokā ’ti.

28. ‘Yathā kho ahaṃ bhoto āmagandhe bhāsamānassa ājānāmi, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā[15] anagāriyan ’ti. ‘Yassa’dāni bhavaṃ govindo kālaṃ maññatī ’ti.

[1] mamattaṃ tāhaṃ - PTS.
[2] mamattan’ti ahaṃ - Ma;
mamattaṃti sahaṃ - Syā, Khm.
[3] sahaṃ - Syā, Khm; cāhaṃ - PTS.
[4] palālapuñjaṃ paṭissallīyati - Syā;
palālapuñjaṃ paṭisallīyati - Khm.
[5] sahaṃ - Syā, Khm; p’ ahaṃ - PTS.
[6] va - PTS.
[7] na ca - Syā, Khm.
[8] aviddhā - Syā, Khm.
[9] kenāvaṭā - Ma;
kenāvuṭā - Syā, Khm;
ken’ āvaṭā - PTS.
[10] kurutu - Ma; kururū - Syā;
kuruṭṭharū - PTS.
[11] nīvuta° - Syā, Khm, PTS.
[12] dubbho - Ma; dobho - PTS.
[13] usūyā - Ma; ussuyā - Syā, Khm.
[14] vicikicchā - Syā, Khm, PTS.
[15] agāramhā - Syā, Khm.

27. '*Sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta*,' tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó dứt bỏ khối tài sản nhỏ hoặc dứt bỏ khối tài sản lớn, dứt bỏ dòng họ thân quyến ít ỏi hoặc dứt bỏ dòng họ thân quyến đông đảo, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác lên các y màu ca-sa, xuất gia rời nhà sống không nhà. Tôi hiểu câu '*sau khi từ bỏ trạng thái chấp là của ta*' của ngài là như thế. '*Người có trạng thái đơn độc*,' tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó thân cận chỗ trú ngụ tách biệt, khu rừng rậm, gốc cây, sườn núi, thung lũng, khe núi, bãi tha ma, khu rừng thưa, đồng trống, đống rơm. Tôi hiểu câu '*người có trạng thái đơn độc*' của ngài là như thế. '*Thiên về (tâm) bi mẫn*,' tôi hiểu (câu này) của ngài. Ở đây, một người nào đó lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi rồi an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với bi, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, rồi an trú. Tôi hiểu câu '*thiên về (tâm) bi mẫn*' của ngài là như thế. Và quả thật, khi ngài nói về các mùi hương ô nhiễm thì tôi không hiểu.

'Thưa Phạm Thiên, các mùi hương ô nhiễm ở loài người là những gì?
Tôi không biết các thứ ấy, thưa bậc sáng trí, xin ngài hãy nói ở đây.
Bị bao bọc bởi cái gì, loài người bốc mùi, hôi thối,
(sẽ) đi đến đọa xứ, thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn?'

'*Sự giận dữ, lời nói giả dối, sự gian lận, và lừa đảo,*
tính chất keo kiệt, ngã mạn thái quá, sự ganh tỵ,
ham muốn, hoài nghi, và quấy rối người khác,
tham lam, sân hận, say đắm, và si mê,
những kẻ bị trói buộc vào các thứ này không thể không có mùi ô nhiễm,
(sẽ) đi đến đọa xứ, thế giới Phạm Thiên bị ngăn chặn.'

28. 'Khi ngài nói về các mùi ô nhiễm, theo như tôi hiểu thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa ngài, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.' 'Ngài Govinda hãy suy nghĩ bây giờ là thời điểm của việc gì.'

Reṇurājāmantanā

Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena reṇu rājā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā reṇuṃ rājānaṃ etadavoca: 'Aññaṃ'dāni bhavaṃ purohitaṃ pariyesatu yo bhoto rajjaṃ anusāsissati. Icchāmahaṃ bho agārasmā[1] anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan 'ti.

'Āmantayāmi rājānaṃ reṇuṃ bhūmipatiṃ ahaṃ,
tvaṃ pajānassu rajjena nāhaṃ porohicce[2] rame.'

'Sace te ūnaṃ kāmehi[3] ahaṃ paripūrayāmi te,
yo taṃ hiṃsati vāremi bhūmisenāpatī ahaṃ,
tuvaṃ pitā[4] ahaṃ putto[5] mā no govinda pājahi.'

'Na matthi ūnaṃ kāmehi hiṃsitā[6] me na vijjati,
amanussavaco sutvā tasmāhaṃ na gahe rame.'

'Amanusso kathaṃvaṇṇo kaṃ te[7] atthaṃ abhāsatha,
yaṃ ca sutvā jahāsi[8] no gehe amhe ca kevale.'[9]

'Upavutthassa me pubbe yaṭṭhu[10]kāmassa me sato,
aggi pajjalito āsi kusapattaparitthato.

Tato me brahmā pāturahu brahmālokā sanantano,
so me pañhaṃ viyākāsi taṃ sutvā na gahe rame.'

'Saddahāmi ahaṃ bhoto yaṃ tvaṃ govinda bhāsasi,
amanussavaco sutvā kathaṃ vattetha aññathā.

Te taṃ anuvattissāma satthā govinda no bhavaṃ,[11]
maṇi yathā veḷuriyo akāco[12] vimalo subho,
evaṃ suddhā[13] carissāma govindassānusāsane 'ti.

---

[1] agāramhā - Syā, Khm.
[2] porohacce - Syā, Khm, PTS.
[3] ūnakāmehi - Syā, Khm.
[4] tvaṃ pitā - Khm; tvaṃ pitā 'si - PTS.
[5] putto ca - Syā, Khm.
[6] hiṃsito - Syā, Khm.
[7] kiṃ te - Ma;
kante - Syā, Khm; kan te - PTS.
[8] yaṃ sutvā pajahāsi - PTS.
[9] kevalī - Ma.
[10] yiṭṭhuº - Ma;
yiṭṭhaº - Syā, Khm;
yatthuº - PTS.
[11] bhava - PTS.
[12] akāso - Syā, Khm.
[13] sutvā - Syā, Khm.

Thông báo cho đức vua Reṇu

Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp đức vua Reṇu, sau khi đi đến đã nói với đức vua Reṇu điều này: 'Giờ đây, xin ngài hãy tìm kiếm vị quân sư khác, người ấy sẽ cố vấn cho vương quốc của ngài. Thưa ngài, thần muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như điều thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa ngài, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'*Tôi thưa với đức vua Reṇu, vị chúa tể của lãnh thổ (rằng):*
Ngài hãy biết rõ về vương quốc, thần không hứng thú vai trò quân sư.'

'*Nếu khanh có sự thiếu thốn về các dục, trẫm chu cấp đầy đủ cho khanh.*
Ai hãm hại khanh, là chỉ huy quân đội của lãnh thổ, trẫm (sẽ) ngăn cản.
Khanh là cha, trẫm là con, này Govinda, khanh chớ bỏ rơi chúng tôi.'

'*Đối với thần không có sự thiếu thốn về các dục, người hãm hại thần không có. Sau khi nghe lời nói của vị phi nhân, từ đó, thần không hứng thú sống tại gia.*'

'*Vị phi nhân có sắc tướng thế nào, đã nói với khanh lợi ích gì? Và sau khi nghe điều ấy, khanh từ bỏ các gia đình của chúng tôi và toàn bộ chúng tôi.*'

'*Trước đây thần đã trải qua, khi thần có sự mong muốn hiến dâng,*
ngọn lửa của thần đã được cháy sáng, đã được trải đều các lá cỏ kusa.

Do đó, vị Phạm Thiên vĩnh hằng từ Phạm Thiên giới đã hiện ra với thần.
Vị ấy đã trả lời câu hỏi của thần. Sau khi nghe điều ấy, thần không hứng thú sống tại gia.'

'*Trẫm tin tưởng khanh về điều khanh nói, này Govinda. Sau khi nghe lời nói của vị phi nhân, làm sao khanh có thể thực hành theo cách khác!*

Chúng tôi sẽ thực hành theo việc ấy của khanh, này Govinda, ngài là đạo sư của chúng tôi. Giống như viên ngọc ma-ni, ngọc bích, không tì vết, không vết nhơ, xinh đẹp, tương tự như vậy, là những người trong sạch, chúng tôi sẽ thực hành theo sự chỉ bảo của ngài Govinda.'

'Sace bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma.[1] Atha yā te gati sā no gati bhavissatī 'ti.

Chakkhattiyāmantanā

29. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te cha khattiyā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā te cha khattiye etadavoca: 'Aññaṃ'dāni bhavanto[2] purohitaṃ pariyesantu, yo bhavantānaṃ rajje anusāsissati. Icchāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan 'ti. Atha kho bho te[3] cha khattiyā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: 'Ime kho[4] brāhmaṇā nāma dhanaluddhā, yannūna mayaṃ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ dhanena sikkheyyāmā 'ti. Te mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Saṃvijjati kho bho imesu sattasu rajjesu pahūtaṃ sāpateyyaṃ, tato bhoto yāvatakena attho tāvatakaṃ āharīyatan 'ti.[5]

'Alaṃ bho mamapidaṃ pahūtaṃ sāpateyyaṃ bhavantānaṃ yeva vāhasā, tamahaṃ[6] sabbaṃ[7] pahāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan 'ti.

Atha kho bho te cha khattiyā ekamantaṃ apakkamma evaṃ samacintesuṃ: 'Ime kho brāhmaṇā nāma itthiluddhā. Yannūna mayaṃ mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ itthīhi sikkheyyāmā 'ti. Te mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ upasaṅkamitvā evamāhaṃsu: 'Saṃvijjanti[8] kho bho imesu sattasu rajjesu pahūtā itthiyo. Tato bhoto yāvatikāhi attho, tāvatikā ānīyyantan 'ti.[9]

'Alaṃ bho, mamapi tā[10] cattārisā bhariyā sādisiyo. Tā'pāhaṃ[11] sabbā pahāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan 'ti.

---

[1] aham pi ... pabbajissāmi - PTS.
[2] bho bhavanto - Syā, Khm.
[3] te - itisaddo PTS potthake na dissate.
[4] kho bho - Syā, Khm.
[5] āhareyyatan ti - PTS.
[6] bhavantānaṃyeva tathā sāpateyyaṃ ahaṃ - Syā, Khm.
[7] yasaṃ - PTS.
[8] saṃvijjante - PTS.
[9] ānīyatan"ti - Ma;
ānīyatāti - Syā, Khm;
āniyyatan ti - PTS.
[10] mamapimā - Ma;
mamapīmā - Syā, Khm;
mama p' imā - PTS.
[11] tāvāhaṃ - Syā, Khm;
tā p' ahaṃ - PTS.

'Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

Thông báo cho sáu vị Sát-đế-lỵ

29. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp sáu vị Sát-đế-lỵ ấy, sau khi đi đến đã nói với sáu vị Sát-đế-lỵ ấy điều này: 'Giờ đây, xin các vị hãy tìm kiếm quân sư khác, người ấy sẽ cố vấn cho vương quốc của các vị. Thưa các vị, thần muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.' Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy đã bước qua một bên và đã bàn tính như vầy: 'Chắc hẳn các vị Bà-la-môn này là ham muốn về tài sản. Hay là chúng ta nên cám dỗ Bà-la-môn Mahāgovinda bằng tài sản.' Các vị ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda và đã nói như vầy: 'Thưa ngài, vô số của cải được tìm thấy ở bảy vương quốc này; trong số đó, nhu cầu của ngài chừng nào thì sẽ được bảo đem đến chừng ấy.'

'Thôi đi, thưa các vị, thần cũng có vô số của cải này nhờ vào chính các vị. Thần sẽ dứt bỏ mọi thứ ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

Khi ấy, thưa các ngài, sáu vị Sát-đế-lỵ ấy đã bước qua một bên và đã bàn tính như vầy: 'Chắc hẳn các vị Bà-la-môn này là ham muốn về nữ nhân. Hay là chúng ta nên cám dỗ Bà-la-môn Mahāgovinda bằng các nữ nhân.' Các vị ấy đã đi đến gặp Bà-la-môn Mahāgovinda và đã nói như vầy: 'Thưa ngài, vô số nữ nhân được tìm thấy ở bảy vương quốc này; trong số đó, nhu cầu của ngài chừng nào thì sẽ được bảo dẫn đến chừng ấy.'

'Thôi đi, thưa các vị, thần cũng có bốn mươi người vợ cùng giai cấp ấy. Thần cũng sẽ dứt bỏ tất cả các nàng ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

30. ‘Sace bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Sace jahatha[1] kāmāni yattha satto puthujjano,
ārabhavho[2] daḷhā hotha khantī[3]balasamāhitā.

Esa maggo ujumaggo esa maggo anuttaro,
saddhammo sabbhi rakkhito brahmalokūpapattiyā ’ti.

31. ‘Tena hi bhavaṃ govindo[4] satta vassāni āgametu, sattannaṃ vassānaṃ accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho satta vassāni. Nāhaṃ sakkomi bhavante sattavassāni āgametuṃ. Ko nu kho[5] pana bho jānāti jīvitānaṃ?[6] Gamanīyo samparāyo mantāyaṃ[7] boddhabbaṃ,[8] kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan ’ti. ‘Tena hi bhavaṃ govindo chabbassāni āgametu —pe— pañca vassāni āgametu —pe— cattāri vassāni āgametu —pe— tīṇi vassāni āgametu —pe— dve vassāni āgametu —pe— ekaṃ vassaṃ āgametu, ekassa vassassa[9] accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho ekaṃ vassaṃ, nāhaṃ sakkomi bhavante ekaṃ vassaṃ āgametuṃ. Ko nu kho[5] pana bho jānāti jīvitānaṃ?[6] Gamanīyo samparāyo mantāyaṃ[7] boddhabbaṃ,[8] katabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo satta māsāni āgametu. Sattannaṃ māsānaṃ accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

---

[1] pajahatha - Syā, Khm; jahātha - PTS.
[2] ārambhavho - Ma, Syā; ārambho - Khm.
[3] khanti - Ma, PTS.
[4] mahāgovindo - Syā, Khm.
[5] ko kho - PTS.
[6] jīvitaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] mantāya - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[8] voṭṭhabbaṃ - Syā, Khm; bodhabbaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[9] eka-vassassa - PTS.

30. 'Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

'*Nếu ngài dứt bỏ các dục, là nơi phàm phu bị dính mắc,*
ngài hãy nỗ lực, hãy vững chãi, hãy hội đủ năng lực nhẫn nại.

Đạo lộ ấy là đạo lộ ngay thẳng, đạo lộ ấy là vô thượng,
là chánh pháp, được gìn giữ bởi các bậc đức hạnh, đưa đến việc sanh về thế giới Phạm Thiên.'

31. 'Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy năm. Sau bảy năm, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

'Thưa các vị, bảy năm là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị bảy năm. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ,[1] nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.' 'Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi sáu năm —nt— hãy chờ đợi năm năm —nt— hãy chờ đợi bốn năm —nt— hãy chờ đợi ba năm —nt— hãy chờ đợi hai năm —nt— hãy chờ đợi một năm. Sau một năm, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

'Thưa các vị, một năm là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị một năm. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy tháng. Sau bảy tháng, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

[1] *ở tuệ* (*mantāyaṃ*): theo Chú Giải, "*mantā* được gọi là *paññā* (tuệ)" (DA. ii, 669).

‘Aticiraṃ kho bho satta māsāni. Nāhaṃ sakkomi bhavante satta māsāni āgametuṃ. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitānaṃ? Gamanīyo samparāyo, mantāyaṃ boddhabbaṃ, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo cha māsāni āgametu —pe— pañca māsāni āgametu —pe— cattāri māsāni āgametu —pe— tīṇi māsāni āgametu —pe— dve māsāni āgametu —pe— ekaṃ māsaṃ āgametu —pe— addhamāsaṃ āgametu. Addhamāsassa accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Aticiraṃ kho bho addhamāso. Nāhaṃ sakkomi bhavante addhamāsaṃ āgametuṃ. Ko nu kho pana bho jānāti jīvitānaṃ? Gamanīyo samparāyo, mantāyaṃ boddhabbaṃ, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahmacariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan ’ti.

‘Tena hi bhavaṃ govindo sattāhaṃ āgametu, yāva mayaṃ sake putta-bhātaro rajjena[1] anusāsissāma.[2] Sattāhassa accayena mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī ’ti.

‘Na ciraṃ kho bho sattāhaṃ, āgamessāmahaṃ bhavante sattāhan ’ti.

Brāhmaṇamahāsālādīnaṃ āmantanā

32. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena te satta ca brāhmaṇa-mahāsālā satta ca nhātakasatāni tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā satta ca brāhmaṇamahāsāle satta ca nhātakasatāni etadavoca: ‘Aññaṃ’dāni bhavanto ācariyaṃ pariyesantu, yo bhavantānaṃ mante vācessati. Icchāmahaṃ bho agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan ’ti.

[1] rajje - Syā, Khm, PTS.

[2] anusāsāma - PTS.

'Thưa các vị, bảy tháng là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị bảy tháng. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi sáu tháng —nt— hãy chờ đợi năm tháng —nt— hãy chờ đợi bốn tháng —nt— hãy chờ đợi ba tháng —nt— hãy chờ đợi hai tháng —nt— hãy chờ đợi một tháng —nt— hãy chờ đợi nửa tháng. Sau nửa tháng, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

'Thưa các vị, nửa tháng là quá lâu. Thần không thể chờ đợi các vị nửa tháng. Hơn nữa, thưa các vị, ai biết được về các mạng sống? Đời sau rồi sẽ đến, (điều ấy) cần được giác ngộ ở tuệ, nên làm việc thiện, nên thực hành Phạm hạnh, người đã sanh ra không thể không chết. Hơn nữa, theo như thần đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, thần sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'Như thế thì ngài Govinda hãy chờ đợi bảy ngày cho đến khi chúng tôi sẽ chỉ bảo cho các con và các anh trai của mình về quốc sự. Sau bảy ngày, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

'Thưa các vị, bảy ngày không lâu lắm. Thần sẽ chờ đợi các vị bảy ngày.'

Thông báo cho các Bà-la-môn có thế lực và v.v...

32. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bảy vị Bà-la-môn có thế lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm, sau khi đi đến đã nói với bảy vị Bà-la-môn có thế lực và bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm điều này: 'Giờ đây, xin các vị hãy tìm kiếm thầy dạy học khác, người ấy sẽ dạy cách đọc tụng các chú thuật cho các vị. Thưa các vị, tôi muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như tôi đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'Mā bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Pabbajjā bho appesakkhā ca appalābhā ca, brahmañññaṃ mahesakkhañca mahālābhañcā 'ti. 'Mā bhavanto evaṃ avacuttha: 'Pabbajjā appesakkhā ca appalābhā ca, brahmañññaṃ mahesakkhañca mahālābhañcā 'ti. Ko nu kho bho añña tra[1] mayā mahesakkhataro vā mahālābhataro vā? Ahaṃ hi bho[2] etarahi rājā'va[3] raññaṃ, brahmā'va[3] brahmānaṃ,[4] devatā'va[3] gahapatikānaṃ. Tamahaṃ[5] sabbaṃ pahāya agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāmi. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bho agārasmā anagāriyan 'ti. 'Sace bhavaṃ govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī 'ti.

Bhariyānaṃ āmantanā

33. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo yena cattārisā ca bhariyā sādisiyo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā cattārisā bhariyā sādisiyo etadavoca: 'Yā bhotīnaṃ icchati sakāni vā[6] ñātikulāni gacchatu,[7] aññaṃ vā bhattāraṃ pariyesatu.[8] Icchāmahaṃ bhotī agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ. Yathā kho pana me sutaṃ brahmuno āmagandhe bhāsamānassa, te na sunimmadayā agāraṃ ajjhāvasatā. Pabbajissāmahaṃ bhotī agārasmā anagāriyan 'ti.

'Tvaññeva[9] no ñāti ñātikāmānaṃ, tvaṃ pana bhattā bhattukāmānaṃ. Sace bhavaṃ [10] govindo agārasmā anagāriyaṃ pabbajissati, mayampi [10] agārasmā anagāriyaṃ pabbajissāma. Atha yā te gati sā no gati bhavissatī 'ti.

Mahāgovindapabbajjā

34. Atha kho bho mahāgovindo brāhmaṇo tassa sattāhassa accayena kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbaji. Pabbajitaṃ pana[11] mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ satta ca rājāno khattiyā muddhāvasittā, satta ca brāhmaṇamahāsālā satta ca nhātakasatāni, cattārisā ca bhariyā sādisiyo, anekāni ca khattiyasahassāni, anekāni ca brāhmaṇasahassāni, anekāni ca gahapatisahassāni, anekehi[12] ca itthāgārehi[13] itthikāyo[14] kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā mahāgovindaṃ brāhmaṇaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajitaṃ anupabbajiṃsu. Tāya sudaṃ bho parisāya parivuto mahāgovindo brāhmaṇo gāmanigamarājadhānīsu cārikaṃ carati. Yaṃ kho pana bho tena samayena mahāgovindo brāhmaṇo gāmaṃ vā nigamaṃ vā upasaṅkamati tattha rājā'va hoti raññaṃ, brahmā'va brāhmaṇānaṃ, devatā'va gahapatikānaṃ.

---

[1] añño - PTS.
[2] ahañhi bho - Ma;
ahaṃ vo vā - Syā, Khm.
[3] ca - PTS.
[4] brāhmaṇānaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] tapahaṃ - Khm;
taṃ p' ahaṃ - PTS.
[6] sakāni va - PTS.
[7] gacchantu - Syā, Khm.
[8] pariyesantu - Syā, Khm.
[9] tvaṃ yeva - PTS.
[10] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[11] pabbajitañca pana - Syā, Khm, PTS.
[12] anekā - Syā, Khm, PTS.
[13] itthāgārā - Syā, Khm.
[14] itthiyo - Ma, Syā, Khm.

'Ngài Govinda chớ xuất gia rời nhà sống không nhà. Thưa ngài, xuất gia có ít uy lực và ít lợi lộc, đời sống Bà-la-môn có nhiều uy lực và nhiều lợi lộc.' 'Các vị chớ nói như vậy: 'Xuất gia có ít uy lực và ít lợi lộc, đời sống Bà-la-môn có nhiều uy lực và nhiều lợi lộc.' Thưa các vị, người nào khác là có nhiều uy lực hơn và nhiều lợi lộc hơn tôi? Bởi vì, thưa các vị, hiện giờ tôi như là vua của các vị vua, như là Phạm Thiên của các Bà-la-môn,[1] như là vị Thiên nhân của các gia chủ. Tôi sẽ dứt bỏ mọi thứ ấy và sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như tôi đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Thưa các vị, tôi sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.' 'Nếu ngài Govinda sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

Thông báo cho các người vợ

33. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã đi đến gặp bốn mươi người vợ cùng giai cấp, sau khi đi đến đã nói với bốn mươi người vợ cùng giai cấp điều này: 'Nàng nào, trong số các phu nhân, muốn thì hãy đi đến các gia đình thân quyến của mình hoặc tìm kiếm người chồng khác. Này các phu nhân, ta muốn xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, theo như ta đã nghe trong khi vị Phạm Thiên nói về các mùi ô nhiễm thì chúng không dễ gì bị khuất phục bởi người sống tại gia. Này các phu nhân, ta sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà.'

'Đối với chúng tôi, chính ngài là thân quyến, là thân quyến mà chúng tôi mong muốn; hơn nữa, ngài là người chồng, là người chồng mà chúng tôi mong muốn. Nếu ngài Govinda sẽ 'xuất gia rời nhà sống không nhà, chúng tôi cũng sẽ xuất gia rời nhà sống không nhà. Khi ấy, hành trình của ngài sẽ là hành trình của chúng tôi.'

Sự xuất gia của Mahāgovinda

34. Sau đó, thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda sau bảy ngày ấy đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các y màu ca-sa, đã xuất gia rời nhà sống không nhà. Hơn nữa, khi Bà-la-môn Mahāgovinda đã xuất gia, bảy vị vua dòng Sát-đế-lỵ đã được làm lễ phong vương, bảy vị Bà-la-môn có thế lực, bảy trăm vị hành trì nghi thức tắm, bốn mươi người vợ cùng giai cấp, nhiều ngàn vị Sát-đế-lỵ, nhiều ngàn vị Bà-la-môn, nhiều ngàn gia chủ, nhiều ngàn phụ nữ trẻ từ các hậu cung đã cạo bỏ râu tóc, đã khoác lên các tấm vải màu ca-sa, đã rời nhà xuất gia theo Bà-la-môn Mahāgovinda trở thành người xuất gia rời nhà sống không nhà. Thưa ngài, được tùy tùng bởi hội chúng ấy, Bà-la-môn Mahāgovinda đi du hành ở các ngôi làng, thị trấn, kinh thành. Hơn nữa, thưa các ngài, vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Mahāgovinda đi đến ngôi làng nào, hoặc thị trấn nào, thì như là vua của các vị vua, như là Phạm Thiên của các Bà-la-môn, như là vị Thiên nhân của các gia chủ ở tại nơi ấy.

[1] của các Bà-la-môn (*brāhmānaṃ*) theo văn bản của Ma, Syā, Khm, PTS là hợp lý hơn (ND).

[1] Tena kho pana samayena manussā khipanti vā upakkhalanti vā, te evamāhaṃsu: 'Namatthu mahāgovindassa brāhmaṇassa, namatthu sattapurohitassā 'ti.

35. Mahāgovindo bho[2] brāhmaṇo mettāsahagatena cetasā [3] ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ mettāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi. Karuṇāsahagatena cetasā —pe— Muditā-sahagatena cetasā —pe— Upekkhāsahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā vihāsi, tathā dutiyaṃ, tathā tatiyaṃ, tathā catutthaṃ. Iti uddhamadho tiriyaṃ sabbadhi sabbattatāya sabbāvantaṃ lokaṃ upekkhāsahagatena cetasā vipulena mahaggatena appamāṇena averena abyāpajjena pharitvā vihāsi. Sāvakānañca brahmalokasahabyatāya[4] maggaṃ desesi.

36. Ye kho pana bho tena samayena mahāgovindassa brāhmaṇassa sāvakā sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājāniṃsu, te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ brahmalokaṃ upapajjiṃsu. Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājāniṃsu, te kāyassa bhedā parammaraṇā appekacce paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu, appekacce nimmāṇaratīnaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu, appekacce tusitānaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu, appekacce yāmānaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu, appekacce tāvatiṃsānaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu, appekacce cātummahā-rājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ[4] upapajjiṃsu. Ye sabbanihīnaṃ kāyaṃ[5] paripūresuṃ te gandhabbakāyaṃ paripūresuṃ.

Iti kho pana[6] sabbesaṃ yeva tesaṃ kulaputtānaṃ amoghā pabbajjā ahosi avañjhā[7] saphalā saudrayā '"ti.[8]

37. "Sarati taṃ bhagavā "ti?

[1] ye kho pana bho - Syā, Khm;
ye ca kho pana bho - PTS.
[2] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] averena abyāpajjhena - Syā, Khm.
[4] sahavyatāya - PTS.
[5] sabbanihīnakāyaṃ - Syā, Khm;
sabbe sabba-nihīna-kāyaṃ - PTS.
[6] kho bho - Ma, PTS.
[7] avajjā - Syā, Khm.
[8] sa-uddisā ti - PTS.

Vào lúc bấy giờ, dân chúng hắt hơi hoặc trượt chân, họ đã nói như vầy: 'Hãy kính lễ đến Bà-la-môn Mahāgovinda! Hãy kính lễ đến vị quân sư của bảy vị vua!'

35. Thưa các ngài, Bà-la-môn Mahāgovinda đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với từ và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với từ, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú; —nt— đã lan tỏa một phương bằng tâm đồng hành với bi —nt— bằng tâm đồng hành với hỷ —nt— bằng tâm đồng hành với xả và đã an trú, tương tự như vậy phương thứ nhì, tương tự như vậy phương thứ ba, tương tự như vậy phương thứ tư. Như thế ở phương trên, phương dưới, phương ngang, khắp mọi nơi, cho đến tất cả các chúng sinh luôn cả bản thân, vị ấy đã lan tỏa toàn thể thế giới chúng sinh bằng tâm đồng hành với xả, bao la, quảng đại, không đo lường được, không thù nghịch, không thù oán, và đã an trú. Vị ấy đã chỉ bảo cho các đệ tử đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên.

36. Hơn nữa, thưa các ngài, vào lúc bấy giờ, những vị nào là đệ tử của Bà-la-môn Mahāgovinda đã hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể,[1] những vị ấy khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào chốn an vui, vào thế giới Phạm Thiên. Những vị nào đã không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy khi tan rã thân xác và chết đi, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Hóa Lạc Thiên, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đẩu Suất, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Dạ Ma, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, một số đã sanh lên làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, những vị đã làm đông thêm tập thể thấp kém nhất thì đã làm đông thêm tập thể Gandhabba.

Như thế, sự xuất gia của chính tất cả những người con trai gia đình danh giá ấy đã là không rỗng không, không vô ích, có kết quả, có tiến bộ.'"

37. "Đức Thế Tôn có nhớ việc ấy không?"

[1] là những vị nào đã thể hiện tám thể nhập định và năm thắng trí (DA. ii, 670).

‘Sarāmahaṃ [1] pañcasikha. Ahaṃ tena samayena mahāgovindo brāhmaṇo ahosiṃ. Ahaṃ tesaṃ[2] sāvakānaṃ brahmalokasahabyatāya maggaṃ desesiṃ. Taṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati, yāvadeva brahmalokūpapattiyā.

Idaṃ kho pana me pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati. Katamañca taṃ pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati?[3] Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā saṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Idaṃ kho taṃ pañcasikha, brahmacariyaṃ ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

38. Ye kho pana me pañcasikha sāvakā sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājānanti, te āsavānaṃ khayā anāsavaṃ cetovimuttiṃ paññāvimuttiṃ diṭṭheva dhamme sayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja viharanti. Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājānanti, te[4] pañcannaṃ orambhāgiyānaṃ saññojanānaṃ parikkhayā opapātikā honti, tattha parinibbāyino anāvattidhammā tasmā lokā. Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājānanti, appekacce tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā rāgadosamohānaṃ tanuttā sakadāgāmino honti, sakideva imaṃ lokaṃ āgantvā dukkhassantaṃ karissanti.[5] Ye na sabbena sabbaṃ sāsanaṃ ājānanti appekacce tiṇṇaṃ saññojanānaṃ parikkhayā sotāpannā honti avinipātadhammā niyatā sambodhiparāyaṇā. Iti kho pañcasikha, sabbesaṃ yeva[6] imesaṃ kulaputtānaṃ amoghā pabbajjā avañjhā saphalā saudrayā ’ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano pañcasikho gandhabbaputto bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyī ’ti.

Mahāgovindasuttaṃ chaṭṭhaṃ.

*****

[1] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu dissate.
[2] taṃ - Syā, Khm.
[3] katamañca taṃ pañcasikha ... nibbānāya saṃvattati? - itivākyaṃ PTS potthake na dissate.
[4] app ekacce - PTS.
[5] karonti - PTS.
[6] sabbesaññeva - Syā, Khm.

"Này Pañcasikha, Ta có nhớ. Vào lúc bấy giờ, Ta đã là Bà-la-môn Mahāgovinda. Ta đã chỉ bảo cho các đệ tử ấy đạo lộ đưa đến trạng thái làm bạn với thế giới Phạm Thiên. Tuy nhiên, này Pañcasikha, Phạm hạnh ấy vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn, mà chỉ đưa đến sự tái sanh về thế giới Phạm Thiên.

Trái lại, này Pañcasikha, Phạm hạnh này vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn. Này Pañcasikkha, Phạm hạnh vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn ấy là gì? Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định. Này Pañcasikha, Phạm hạnh này đây vận hành đưa đến sự nhàm chán hoàn toàn, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn.

38. Hơn nữa, này Pañcasikha, những vị nào là đệ tử của Ta đã hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy do sự cạn kiệt của các lậu hoặc, ngay ở bản thể này, tự mình, bằng thắng trí chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào sự không còn lậu hoặc, sự giải thoát của tâm, sự giải thoát của tuệ. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, những vị ấy do sự tiêu hoại hoàn toàn của năm sự ràng buộc thuộc hạ phần trở thành hạng hóa sanh, tại đấy viên tịch Niết Bàn, có pháp không còn quay trở lại từ thế giới ấy nữa. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, một số vị do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, có sự giảm thiểu của luyến ái, sân hận, và si mê, trở thành vị Nhất Lai, sau khi đi đến thế gian này một lần nữa sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ. Những vị nào không hiểu được toàn bộ giáo lý theo tổng thể, một số vị do sự tiêu hoại hoàn toàn của ba sự ràng buộc, trở thành vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến. Như thế, này Pañcasikha, sự xuất gia của chính tất cả những người con trai gia đình danh giá này đã là không rỗng không, không vô ích, có kết quả, có tiến bộ."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn, sau khi đã đảnh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi đã biến mất ngay tại chỗ ấy.

Kinh Về Mahāgovinda - Kinh thứ sáu.

*****

7. MAHĀSAMAYASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi, dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantaṃ dassanāya bhikkhusaṅghañca. Atha kho catunnaṃ suddhāvāsakāyikānaṃ devatānaṃ[1] etadahosi:

"Ayaṃ kho bhagavā sakkesu viharati kapilavatthusmiṃ mahāvane mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi sabbeheva arahantehi, dasahi ca lokadhātūhi devatā yebhuyyena sannipatitā honti bhagavantaṃ dassanāya bhikkhusaṅghañca. Yannūna mayampi yena bhagavā tenupasaṅkameyyāma, upasaṅkamitvā bhagavato santike paccekaṃ gāthaṃ[2] bhāseyyāmā "ti.

2. Atha kho tā devatā seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya, pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva[3] suddhāvāsesu devesu antarahitā bhagavato purato pāturahesuṃ.[4] Atha kho tā devatā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Ekamantaṃ ṭhitā kho ekā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Mahāsamayo pavanasmiṃ devakāyā samāgatā,
āgatamha imaṃ dhammasamayaṃ dakkhitāye[5] aparājitasaṅghan "ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

[1] devānaṃ - Syā, Khm.
[2] paccekagāthaṃ - Syā, Khm, PTS.
[3] evam evaṃ - PTS.
[4] pāturahaṃsu - Syā, Khm, PTS.
[5] dakkhitāyeva - Syā, Khm.

7. KINH ĐẠI HỘI

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ tại xứ sở của dòng họ Sakya, nơi thành Kapilavatthu, ở Mahāvana (Đại Lâm)[1] cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, tất cả đều là các bậc A-la-hán, và các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại rất đông để chiêm ngưỡng đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Khi ấy, điều này đã khởi đến bốn Thiên nhân thuộc các tập thể Tịnh Cư Thiên:

"Quả thật đức Thế Tôn này đang ngụ tại xứ sở của dòng họ Sakya, nơi thành Kapilavatthu, ở Mahāvana cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu, tất cả đều là các bậc A-la-hán, và hầu hết các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng đức Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Hay là chúng ta cũng nên đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đi đến chúng ta nên đọc bài kệ, riêng rẽ từng vị một, trong sự hiện diện của đức Thế Tôn."

2. Sau đó, các Thiên nhân ấy, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế đã biến mất ở Tịnh Cư Thiên và đã hiện ra trước mặt đức Thế Tôn. Khi ấy, các Thiên nhân ấy đã đảnh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, một vị Thiên nhân đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

"*Có một đại hội ở khu rừng, các tập thể chư Thiên đã tập trung lại,*
chúng con đã đi đến Pháp hội này để chiêm ngưỡng Hội Chúng bất bại."

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

---

[1] *Mahāvana:* là một khu rừng lớn, mọc tự nhiên, không phải rừng trồng, kề bên núi Hy Mã Lạp (DA. ii, 672). Chú Giải *Udānapāḷi* cho biết danh từ chung "khu rừng lớn" trở thành tên gọi riêng của khu rừng này, dịch nghĩa là "Đại Lâm" (UdA., 184). *Pali Proper Names Dictionary* (Từ Điển Danh Từ Riêng Pali) liệt kê bốn *Mahāvana*: 1. một khu rừng ở gần thành Vesālī; khu rừng này gồm một phần là rừng thiên nhiên, một phần do người trồng. 2. khu rừng (của bài Kinh này), kế cận thành Kapilavatthu, 3. khu rừng ở vùng ven của Uruvelakappa, 4. khu rừng ở bờ sông Nerañjarā.

"Tatra bhikkhavo samādahaṃsu cittamattano[1] ujukamakaṃsu,[2]
sārathīva nettāni gahetvā indriyāni rakkhanti paṇḍitā "ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Chetvā khīlaṃ[3] chetvā palighaṃ[4] indakhīlaṃ ūhaccamanejā,[5]
te caranti suddhā vimalā cakkhumatā sudantā susu[6]nāgā "ti.

Atha kho aparā devatā bhagavato santike imaṃ gāthaṃ abhāsi:

"Ye keci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse na te gamissanti apāyabhūmiṃ,[7]
pahāya mānusaṃ dehaṃ devakāyaṃ paripūressantī "ti.

3. Atha kho bhagavā bhikkhū āmantesi: "Yebhuyyena bhikkhave dasasu lokadhātūsu devatā sannipatitā honti[8] tathāgataṃ dassanāya bhikkhu-saṅghañca. Ye pi te bhikkhave ahesuṃ atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaṃparamā yeva[9] devatā sannipatitā ahesuṃ seyyathāpi mayhaṃ etarahi. Ye pi te bhikkhave bhavissanti anāgatamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā, tesampi bhagavantānaṃ etaṃparamā yeva devatā sannipatitā bhavissanti, seyyathāpi mayhaṃ etarahi. Ācikkhissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Kittayissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Desissāmi bhikkhave devakāyānaṃ nāmāni. Taṃ suṇātha sādhukaṃ manasikarotha bhāsissāmī "ti. "Evaṃ bhante "ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

4. "Silokamanukassāmi yattha bhummā tadassitā,
ye sitā girigabbharaṃ[10] pahitattā samāhitā.

Puthū sīhā'va sallīnā lomahaṃsābhisambhuno,
odātamanasā suddhā vippasannā manāvilā.[11]

Bhiyyo pañcasate ñatvā vane kāpilavatthave,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate.

Devakāyā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo,
te ca ātappamakaruṃ sutvā buddhassa sāsanaṃ.

[1] cittaṃ attano - Syā, Khm, PTS.
[2] ujukaṃ akaṃsu - Ma.
[3] khilaṃ - PTS.
[4] palīghaṃ - Syā, Khm.
[5] ohaccamanejā - Syā, Khm; ūhacca-m-anejā - PTS.
[6] susū° - Syā, Khm.
[7] apāyaṃ - PTS.
[8] honti - itisaddo PTS potthake na dissate.
[9] etaparamāyeva - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[10] gabbhāraṃ - katthaci.
[11] vippasannamanāvilā - Ma, Syā, Khm; vippasannā-m-anāvilā - PTS.

"*Tại đó, các vị tỳ khưu đã gắn liền với định, đã làm ngay thẳng tâm của mình, những bậc sáng suốt hộ trì các giác quan, tựa như các xa phu nắm giữ các dây cương.*"

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

"*Sau khi đã chặt đứt cây cọc, đã bẻ gãy thanh cài, đã nhổ lên cột trụ đá, không dục vọng, các vị ấy du hành, trong sạch, không bị lấm nhơ, là những con voi trẻ đã khéo được thuần phục bởi bậc Hữu Nhãn.*"

Sau đó, một Thiên nhân khác đã đọc bài kệ này trong sự hiện diện của đức Thế Tôn:

"*Những người nào đi đến nương nhờ đức Phật, những người ấy sẽ không đi đến đọa xứ, sau khi lìa bỏ thân xác nhân loại, sẽ làm đông thêm tập thể chư Thiên.*"

3. Khi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu, hầu hết các Thiên nhân từ mười phương thế giới đã tụ hội lại để chiêm ngưỡng Thế Tôn và Hội Chúng tỳ khưu. Này các tỳ khưu, những vị đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời quá khứ, các đức Thế Tôn ấy đã có các Thiên nhân rất xuất sắc tụ hội lại, cũng giống như Ta có hiện nay. Này các tỳ khưu, những vị nào đã là các bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác trong thời vị lai, các đức Thế Tôn ấy sẽ có các Thiên nhân rất xuất sắc tụ hội lại, cũng giống như Ta có hiện nay. Này các tỳ khưu, Ta sẽ nói ra các tên của các tập thể chư Thiên. Này các tỳ khưu, Ta sẽ tuyên bố các tên của các tập thể chư Thiên. Này các tỳ khưu, Ta sẽ chỉ ra các tên của các tập thể chư Thiên. Các ngươi hãy lắng nghe điều ấy, hãy khéo léo tác ý, Ta sẽ nói." "Bạch Ngài, xin vâng," các vị tỳ khưu ấy đã trả lời đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

4. "*Ta sẽ thuật lại bài kệ về nơi chốn mà các vị thuộc trái đất đã trú ngụ, các vị đã nương náu ở hang núi, có bản tánh cương quyết, được định tĩnh.*

Nhiều vị, ví như các con sư tử, đã ẩn cư, là các bậc đã chế ngự sự rởn lông (không còn hãi sợ), có tâm ý thanh bạch, sạch sẽ, trong sáng, không bị ô nhiễm."

Sau khi biết được có hơn năm trăm vị ở khu rừng kế cận Kapilavatthu, kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng):

"*Các tập thể chư Thiên đã ngự đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết họ.*" *Và các vị ấy đã thể hiện sự tinh cần sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật.*

Tesaṃ pāturahu[1] ñāṇaṃ amanussānadassanaṃ,
appeke satamaddakkhuṃ sahassaṃ atha sattariṃ.[2]

Sataṃ eke sahassānaṃ amanussānamaddasuṃ,
appeke'nantamaddakkhuṃ disā sabbā phuṭā ahū.[3]

5. Tañca sabbaṃ abhiññāya vavatthitvāna[4] cakkhumā,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate.

"Devakāyā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo,
ye vo'haṃ kittayissāmi girāhi anupubbaso.

Sattasahassā te[5] yakkhā bhummā kāpilavatthavā,
iddhimanto jutimanto[6] vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Cha sahassā hemavatā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

6. Sātāgirā tisahassā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Iccete soḷasasahassā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Vessāmittā pañcasatā yakkhā nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Kumbhīro rājagahiko vepullassa nivesanaṃ,
bhiyyo naṃ satasahassaṃ yakkhānaṃ payirupāsati,
kumbhīro rājagahiko sopāga[7] samitiṃ vanaṃ.

7. Purimañca disaṃ rājā dhataraṭṭho pasāsati,
gandhabbānaṃ adhipati[8] mahārājā yasassi so.

---

[1] tesampāturahu - Syā, Khm; tesaṃ pātur ahū - PTS.
[2] sattatiṃ - PTS.
[3] ahuṃ - Ma, Syā, Khm.
[4] vavakkhitvāna - Syā, Khm, PTS.
[5] va - Syā, Khm, PTS.
[6] jutīmanto - PTS, evaṃ sabbattha.
[7] sopāgā - Ma; so p' āga - PTS.
[8] ādhipati - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

Trí nhìn thấy các phi nhân[1] *đã hiện khởi đến các vị ấy.*
Một số vị cũng đã nhìn thấy một trăm, một ngàn, rồi bảy chục ngàn.

Một số vị đã nhìn thấy một trăm ngàn phi nhân. Một số vị cũng đã nhìn thấy vô số; tất cả các phương đã tràn ngập (phi nhân).

5. *Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy, bậc Hữu Nhãn đã phân tích, kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng)*:

"*Các tập thể chư Thiên đã ngự đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết họ.*
Ta sẽ tuyên bố về họ cho các ngươi bằng các lời nói theo tuần tự.

Bảy ngàn Dạ-xoa ấy, thuộc trái đất, trú ở Kapilavatthu,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng,[2] *có danh vọng,*[3]
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Sáu ngàn Dạ-xoa từ núi Hi Mã Lạp, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

6. *Ba ngàn Dạ-xoa từ núi Sātāgiri, có màu da khác nhau,*
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Như thế, mười sáu ngàn Dạ-xoa này, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Năm trăm Dạ-xoa từ núi Vessāmitta, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

(Dạ-xoa) Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha, trú xứ ở núi Vepulla, có hơn một trăm ngàn Dạ-xoa hầu cận vị ấy. Kumbhīra sanh quán thành Rājagaha, vị ấy cũng đi đến khu rừng có cuộc hội họp.

7. *Và vua Dhataraṭṭha cai quản phương Đông, vị ấy là chúa tể của các Gandhabba (Càn-thát-bà), là bậc đại vương có danh vọng.*

[1] Trí nhìn thấy phi nhân: nói đến Thiên nhãn trí (DA. ii, 685).
[2] có sắc tướng (*vaṇṇavanto*): Chú Giải ghi là: "có vẻ đẹp của thân hình" (Sđd. 686).
[3] có danh vọng (*yasassino*): Chú Giải ghi là: "có tùy tùng" (Sđd. 686).

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Dakkhiṇañca disaṃ rājā virūḷho taṃ pasāsati,[1]
kumbhaṇḍānaṃ adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Pacchimañca disaṃ rājā virūpakkho pasāsati,
nāgānañca[2] adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

Uttarañca disaṃ rājā kuvero taṃ pasāsati,
yakkhānañca[3] adhipati mahārājā yasassi so.

Puttā pi tassa bahavo indanāmā mahabbalā,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

8. Purimaṃ disaṃ[4] dhataraṭṭho dakkhiṇena virūḷhako,
pacchimena virūpakkho kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattāro te mahārājā samantā caturo disā,
daddallamānā aṭṭhaṃsu vane kāpilavatthave.

Tesaṃ māyāvino dāsā āguṃ[5] vañcanikā saṭhā,
māyā kuṭeṇḍu veṭeṇḍu[6] viṭucca[7] viṭuḍo[8] saha.

Candano kāmaseṭṭho ca kinnighaṇḍu[9] nighaṇḍu ca,
panādo opamañño ca devasūto ca mātali,
cittaseno ca gandhabbo naḷo rājā[10] janesabho.[11]

Āguṃ[12] pañcasikho ceva timbaru[13] suriyavaccasā,[14]
ete caññe ca rājāno gandhabbā saha rājuhi,[15]
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

---

[1] tappasāsati - Syā, Khm.
[2] nāgānaṃ - Syā, Khm; nāgānaṃ va - PTS.
[3] yakkhānaṃ - Syā, Khm; yakkhānaṃ va - PTS.
[4] purimadisaṃ - Syā, Khm.
[5] āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.
[6] viṭeṇḍu - Ma.
[7] viṭū ca - Syā, Khm; viṭuc ca - PTS.
[8] viṭuṭo - Ma, Syā, Khm; viṭucco - PTS.
[9] kinnughaṇḍu - Syā, Khm, PTS.
[10] naḷorājā - Ma, Syā, Khm; nalo rājā - PTS.
[11] janosabho - Syā, Khm.
[12] āgā - Ma; āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.
[13] timbarū - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] °vacchasā - Syā, Khm.
[15] rājubhi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Virūḷha cai quản phương Nam ấy, vị ấy là chúa tể của các Kumbhaṇḍa (Cưu-bàn-trà), là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Virūpakkha cai quản phương Tây,
vị ấy là chúa tể của các Nāga (Rồng), là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

Và vua Kuvera cai quản phương Bắc ấy,
vị ấy là chúa tể của các Dạ-xoa, là bậc đại vương có danh vọng.

Vị ấy cũng có nhiều con trai tên là Inda; (các vị) có sức mạnh vĩ đại,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

8. *Vị Dhataraṭṭha ở hướng Đông, vị Virūḷhaka về hướng Nam,*
vị Virūpakkha về hướng Tây, vị Kuvera ở hướng Bắc.

Bốn vị đại vương ấy ở bốn hướng xung quanh,
đã đứng, chói sáng rực rỡ, nơi khu rừng kế cận Kapilavatthu.

Các tôi tớ xảo trá, tráo trở, lừa dối của các vị ấy đã đi đến.
Những kẻ xảo trá Kuṭeṇḍu, Veṭeṇḍu, Viṭucca, cùng với Viṭuḍa.

Candana, Kāmaseṭṭha, Kinnighaṇḍu, và Nighaṇḍu,
Panāda, Opamañña, Devasūta, và Mātali,
vị Càn-thát-bà Cittasena, vua Naḷa, (Thiên tử) Janesabha.

Pañcasikha, và Timbaru nữa, (cùng con gái) Suriyavaccasā đã đi đến.
Các vị này và các vị vua khác, các Càn-thát-bà cùng với các vị vua,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

9. Athāguṃ[1] nābhasā[2] nāgā vesālā saha tacchakā,
kambalassatarā āguṃ[3] pāyāgā saha ñātihi.

Yāmunā dhataraṭṭho[4] ca āguṃ[5] nāgā yasassino,
erāvaṇo mahānāgo sopāga[6] samitiṃ vanaṃ.

10. Ye nāgarāje sahasā haranti,
dibbā dijā pakkhi visuddhacakkhū,
vehāsayā[7] te vanamajjhapattā,
citrā supaṇṇā iti tesaṃ nāmāni.[8]

Abhayaṃ tadā nāgarājānamāsi,
supaṇṇato khemamakāsi buddho,
saṇhāhi vācāhi upavhayantā,
nāgā supaṇṇā saraṇamagaṃsu[9] buddhaṃ.

11. Jitā vajirahatthena samuddaṃ asurā sitā,
bhātaro vāsavassete iddhimanto yasassino.

kālakañchā[10] mahābhismā[11] asurā dānaveghasā,
vepacitti sucittī[12] ca pahārādo namuci saha.

Satañca baliputtānaṃ sabbe verocanāmakā,
sannayhitvā baliṃ senaṃ[13] rāhubhaddamupāgamuṃ,
'samayo'dāni bhaddante bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.'

12. Āpo ca devā paṭhavī ca[14] tejo vāyo tadāgamuṃ,
varuṇā vāruṇā[15] devā somo ca yasasā saha,
mettākaruṇākāyikā āguṃ[3] devā yasassino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

13. Veṇhū ca devā[16] sahalī ca[17] asamā ca duve yamā,
candassūpanisā devā candamāguṃ[18] purakkhatvā.[19]

---

[1] athāgū - Syā, Khm; ath' āgu - PTS.
[2] nāgasā - Ma.
[3] āgū - Syā, Khm; āgu - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] dhataraṭṭhā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] āgū - Ma, Syā, Khm; āgu - PTS.
[6] sopāgā - Ma; so p' āga - PTS.
[7] vehāyasā - Ma, Syā, Khm.
[8] tesa nāmaṃ - Ma, Syā, Khm; tesaṃ nāmaṃ - PTS.
[9] saraṇamakaṃsu - Ma, Syā, Khm; saraṇaṃ agaṃsu - PTS.
[10] kālakañcā - Ma; kālakañjā - Syā, Khm, PTS.
[11] mahābhiṃsā - PTS.
[12] sucitti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] balisenaṃ. - Ma.
[14] ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu na dissate.
[15] vāraṇā - Ma.
[16] veṇḍudevā - Ma; veṇḍū ca devā - Syā, Khm.
[17] sahali - Ma; sahaḷī - PTS.
[18] °āgū - Syā, Khm; °āgu - PTS.
[19] purakkhitā - Syā, Khm.

9. *Rồi các Rồng ngụ ở hồ Nābhasa, ngụ ở Vesālī, cùng với tập thể Rồng ở Tacchaka đã đi đến. Rồng Kambala, Rồng Assatara, và các Rồng ở Pāyāga cùng với các thân quyến đã đi đến.*

Các Rồng trú ở sông Yāmunā và các Rồng thuộc gia tộc Dhataraṭṭha đã đi đến là các vị có danh vọng. (Thiên tử) Erāvaṇa[1] *là loài Nāga vĩ đại, vị ấy cũng đã đi đến cuộc họp tại khu rừng.*

10. *Những loài nào mang đi các Vua Rồng bằng vũ lực,*
thuộc cõi Trời, loài lưỡng sanh, có cánh, có cặp mắt tinh tường,
từ không trung, chúng ngự đến giữa cánh rừng,
'Citrā, Supaṇṇā' là các tên gọi của chúng.

Khi ấy, các Vua Rồng đã không có sự sợ hãi,
đức Phật đã tạo sự an toàn (cho các Vua Rồng) với loài Supaṇṇā.
(Cả hai loài) thăm hỏi nhau bằng những lời nói dịu dàng,
các Nāga (Rồng) và Supaṇṇa đã đi đến nương nhờ đức Phật.

11. *Bị đánh bại bởi vị cầm tia sét ở tay,*[2] *các Asura nương náu ở biển.*
Các vị này là anh em của Vāsava, có thần thông, có danh vọng.

Các Kālakañcha vô cùng khủng khiếp, các Asura có tên Dānaveghasa,
Vepacitti, và Sucittī, Pahārāda, cùng với Namuci.

Và một trăm người con của Bali, tất cả đều có tên là Veroca,
sau khi trang bị đội quân hùng mạnh, đã đi gặp Rāhu hiền thiện (nói):
'Thưa các ngài, giờ là buổi hội, cuộc họp của các tỳ khưu tại khu rừng.'

12. *Các vị thần*[3] *Nước, Đất, Lửa, và Gió, khi ấy đã đi đến,*
các vị thần Varuṇa, Vāruṇa, Soma, cùng với Yasa,
các tập thể Từ và Bi là chư Thiên có danh vọng đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

13. *Các vị thần Veṇhu, Sahali, Asama và hai vị Yama,*
chư Thiên nương tựa Mặt Trăng đã đi đến, có Mặt Trăng đi trước.

---

[1] Erāvaṇa: Theo Chú Giải, đây là "vị Thiên tử, không phải là loài Nāga theo sanh chủng" (DA. ii, 688). Từ điển Pali English Dictionary của PTS cho biết Erāvaṇa là tên con voi của Thần Inda (161). Theo các ngữ cảnh đã gặp thì Nāga có lúc có hình dáng như là rồng rắn, có lúc như là loài voi (ND).

[2] vị cầm tia sét ở tay: là Thiên vương Inda (DA. ii, 689).

[3] các vị thần: từ *Pāḷi* là *devā*, nhưng được ghi nghĩa là "các vị thần" theo cách gọi dân gian quen thuộc, thay vì "chư Thiên" như ở các trường hợp khác (ND).

Suriyassūpanisā devā suriyamāguṃ[1] purakkhatvā,[2]
nakkhattāni purakkhatvā āguṃ[3] mandavalāhakā,
vasūnaṃ vāsavo seṭṭho sakkopāga[4] purindado.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

14. Athāguṃ[5] sahabhū devā jalamaggisikhāriva,
ariṭṭhakā ca rojo[6] ca ummā[7]pupphanibhāsino.
Varuṇā sahadhammā ca accutā ca anejakā,
sūleyyarucirā āguṃ āguṃ vāsavanesino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

15. Samānā mahāsamānā[8] mānusā mānusuttamā,
khiḍḍāpadūsikā[9] āguṃ[3] āguṃ[3] manopadūsikā.[5]
Athāguṃ harayo devā ye ca lohitavāsino,
pāragā mahāpāragā āguṃ[3] devā yasassino.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

16. Sukkā karamhā[10] aruṇā āguṃ[3] vekhanasā[11] saha,
odātagayhā pāmokkhā āguṃ[3] devā vicakkhaṇā.
Sadāmattā hāragajā missakā ca yasassino,
thanayaṃ āga[12] pajjanno[13] yo disā abhivassati.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

17. Khemiyā tusitā yāmā kaṭṭhakā ca yasassino,
lambītakā[14] lāmaseṭṭhā jotināmā ca āsavā,
nimmāṇa[15]ratino āguṃ[3] athāguṃ paranimmitā.

Dasete dasadhā kāyā sabbe nānattavaṇṇino,
iddhimanto jutimanto vaṇṇavanto yasassino,
modamānā abhikkāmuṃ bhikkhūnaṃ samitiṃ vanaṃ.

---

[1] °āgū - Syā, Khm; °āgu - PTS.
[2] purakkhitā - Syā, Khm.
[3] āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.
[4] sakkopāgā - Ma; sakko pāga - Syā, Khm; Sakko p' āga - PTS.
[5] athāgū - Syā, Khm; ath' āgu - PTS.
[6] rojā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] umā - Ma.
[8] mahāsamanā - Ma.
[9] padosikā - Ma.
[10] karambhā - Ma; karumhā - Syā, Khm, PTS.
[11] veghanasā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] āgā - Syā, Khm.
[13] pajjunno - Ma, PTS; pajunno - Syā, Khm.
[14] lambitakā - Syā, Khm.
[15] nimmāna° - Ma, Syā, Khm, PTS.

Chư Thiên nương tựa Mặt Trời đã đi đến, có Mặt Trời đi trước.
Các Thần Mây chậm chạp đã đến, có các vì sao đi trước.
Vāsava, Sakka, Purindada,[1] *vị đứng đầu các Vasu, cũng đã đi đến.*

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

14. *Rồi chư Thiên Sahabhū đã đi đến tựa như ngọn lửa đang cháy rực,*
chư Thiên Ariṭṭhaka, Roja, chói sáng như hoa ummā,
chư Thiên Varuṇa, Sahadhamma, Accuta, và Anejaka,
chư Thiên Sūleyya, Rucira đã đi đến, chư Thiên Vāsavanesī đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

15. *Chư Thiên Samāna, Mahāsamāna, Mānusa, Mānusuttama,*
chư Thiên Khiḍḍāpadūsika đã đi đến, các vị Manopadūsika đã đi đến.
Rồi chư Thiên Hari, và các vị Lohitavāsī đã đi đến,
chư Thiên có danh vọng Pāragā và Mahāpāragā đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

16. *Chư Thiên Sukka, Karamha, Aruṇa đã đi đến cùng với Vekhanasa,*
chư Thiên lãnh đạo Odātagayha, chư Thiên Vicakkhaṇā đã đi đến,
chư Thiên Sadāmatta, Hāragaja, và Missaka có danh vọng,
Thiên vương Pajjanna, vị làm mưa các phương, gào thét, đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

17. *Chư Thiên Khemiya, Đẩu Suất, Dạ Ma, và Kaṭṭhaka có danh vọng,*
chư Thiên Lambītaka, Lāmaseṭṭha, chư Thiên tên Joti, và Āsava,
chư Thiên cõi Hóa Lạc đã đi đến, rồi cõi Tha Hóa Tự Tại đã đi đến.

Mười tập thể này, mười loại, có màu da khác nhau,
có thần thông, có sự chói sáng, có sắc tướng, có danh vọng,
vui mừng, đã ngự đến cuộc họp của các vị tỳ khưu tại khu rừng.

[1] *Vāsava, Sakka, Purindada:* đều là tên gọi của vị Sakka, chúa của chư Thiên (DA. ii, 690).

18. Saṭṭhete devanikāyā sabbe nānattavaṇṇino,
nāmanvayena āgañchuṃ[1] ye cañña sadisā saha.

Pavutthajātimakhilaṃ[2] oghatiṇṇamanāsavaṃ,
dakkhemoghataraṃ nāgaṃ candaṃva asitātigaṃ.[3]

Subrahmā paramatto ca puttā iddhimato saha,
sanaṃkumāro tisso ca sopāga samitiṃ vanaṃ.

Sahassaṃ[4] brahmalokānaṃ mahābrahmābhitiṭṭhati,
upapanno jutimanto bhismākāyo yasassi so.

Dasettha issarā āguṃ[5] paccekavasavattino,
tesañca majjhato āga[6] hārito parivārito.

19. Te ca sabbe abhikkante sainde deve[7] sabrahmake,
mārasenā abhikkāmuṃ[8] passa kaṇhassa mandiyaṃ.

Etha gaṇhatha bandhatha rāgena bandhamatthu vo,[9]
samantā parivāretha mā vo muñcittha koci naṃ.'

Iti tattha mahāseno kaṇhasenaṃ[10] apesayi,
pāṇinā thalamāhacca[11] saraṃ katvāna bheravaṃ.

20. Yathā pāvussako megho thanayanto savijjuko,
tadā so paccudāvatti saṅkuddho asayaṃvasī.[12]

Tañca sabbaṃ abhiññāya vavatthitvāna cakkhumā,
tato āmantayī satthā sāvake sāsane rate,
mārasenā abhikkantā te vijānātha bhikkhavo.

Te ca ātappamakaruṃ sutvā buddhassa sāsanaṃ,
vītarāgehapakkāmuṃ[13] nesaṃ[14] lomampi[15] iñjayuṃ.

Sabbe vijitasaṅgāmā bhayātītā yasassino,
modanti saha bhūtehi sāvakā te janesutā "ti.

Mahāsamayasuttaṃ samattaṃ.

*****

[1] āgacchuṃ - Ma.
[2] pavuṭṭhajātimakhilaṃ - Ma; pavutthajātimakkhīlaṃ - Syā, Khm; pavuttha-jātiṃ akhilaṃ - PTS.
[3] asitātitaṃ - Syā, Khm.
[4] sahassaº - Syā, Khm, PTS.
[5] āgū - Syā, Khm; āgu - PTS.
[6] āgā - Syā, Khm.
[7] sinde deve - Syā, Khm; sa-Inda-deve - PTS.
[8] abhikkāmi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] baddhamatthu vo - Ma; baddham atthu ve - PTS.
[10] kaṇho senaṃ - Ma.
[11] talamāhacca - Ma, Syā, Khm; talam āhacca - PTS.
[12] asayaṃvase - Ma, Syā; asayaṃ vase - Khm.
[13] vītarāgehi pakkāmuṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] na saṃ - PTS.
[15] lomāpi - Ma; lomaṃ pi - PTS.

18. *Sáu mươi hội chúng chư Thiên này, tất cả có màu da khác nhau, đã đi đến theo thự tự tên gọi; họ và các vị khác là tương đương với nhau (có cùng mục đích): 'Chúng ta sẽ nhìn thấy (Thánh Chúng) đã thoát khỏi sự sanh, không còn cọc nhọn, đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc, và bậc Long Tượng, vị vượt qua dòng lũ, tựa như mặt trăng đã ra khỏi mây đen.'*

Subrahma và Paramatta, cùng với các con trai của vị có thần lực,
Sanaṃkumāra, và Tissa, vị ấy cũng đã đi đến cuộc họp tại khu rừng.

Vị Đại Phạm Thiên vượt trội một ngàn vị của các thế giới Phạm Thiên.
Vị ấy sanh lên, có sự chói sáng, có thân hình khổng lồ, có danh vọng.

Trong số này, mười vị chúa tể đã đi đến, các vị có quyền lực riêng biệt,
và Hārita, được (bộ hạ) tháp tùng, đã đi đến ở giữa những vị ấy.

19. *Và khi tất cả các vị ấy đã ngự đến, chư Thiên, có Thiên vương Inda, có Phạm Thiên, các đội quân của Ma Vương đã tiến đến. Hãy nhìn xem sự ngu xuẩn của (Ma Vương) Đen Tối.*

'Các ngươi hãy đến, hãy bắt giữ, hãy trói lại. Hãy để chúng bị trói buộc bởi luyến ái. Hãy bao vây xung quanh. Các ngươi chớ để bất cứ kẻ nào thoát ra.'

Tại đấy, Ma Vương đã ra lệnh đội quân hắc ám như thế,
sau khi đã vỗ bàn tay vào mặt đất và đã tạo ra âm thanh khiếp đảm.

20. *Giống như đám mây làm đổ mưa đang gào thét, có tia chớp,*
khi ấy, Ma Vương đã rút lui, giận dữ, không kiểm soát được bản thân.

Và sau khi biết thấu đáo mọi việc ấy, bậc Hữu Nhãn đã phân tích. Kế đó, bậc Đạo Sư đã bảo các vị đệ tử ưa thích Giáo Pháp (rằng): 'Các đội quân của Ma Vương đã tiến đến, này các tỳ khưu, hãy nhận biết chúng.'

Và các vị (tỳ khưu) ấy đã thể hiện sự tinh cần sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật. Ma Vương và đội quân của gã đã rời xa các vị không còn luyến ái, ngay cả sợi lông của các vị này cũng đã không lay động.

Tất cả đã chiến thắng trận đấu, đã vượt qua nỗi sợ hãi, có danh vọng. Các vị Thinh Văn đệ tử của Ngài,[1] được nổi tiếng ở loài người, vui mừng cùng với các sinh linh."

Kinh Đại Hội được đầy đủ.

*****

[1] các vị Thinh Văn đệ tử của Ngài (*sāvakā te*): Theo sự nhận định của chúng tôi, từ *Pāḷi* "*te*" nên được xem là tính từ sở hữu "của Ngài," ám chỉ đức Phật, thay vì tính từ chỉ định "các vị ấy," nói đến các vị tỳ khưu (ND).

8. SAKKAPAÑHASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā[1] nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Tena kho pana samayena sakkassa devānamindassa ussukkaṃ udapādi bhagavantaṃ dassanāya. Atha kho sakkassa devānamindassa etadahosi: “Kahaṃ nu[2] kho bhagavā etarahi viharati arahaṃ sammāsambuddho ”ti? Addasā kho sakko devānamindo bhagavantaṃ magadhesu viharantaṃ, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā[1] nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Disvāna[3] deve tāvatiṃse āmantesi: “Ayaṃ mārisā bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā[1] nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Yadi pana mārisā mayaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho devā tāvatiṃsā sakkassa devānamindassa paccassosuṃ.

2. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ[4] āmantesi: “Ayaṃ tāta pañcasikha bhagavā magadhesu viharati, pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā[1] nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate indasālaguhāyaṃ. Yadi pana[5] tāta pañcasikha mayaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā beluvapaṇḍuṃ vīṇaṃ[6] ādāya sakkassa devānamindassa anucariyaṃ upāgami. Atha kho sakko devānamindo devehi tāvatiṃsehi parivuto pañcasikhena gandhabbadevaputtena purakkhato, seyyathāpi nāma balavā puriso sammiñjitaṃ vā bāhaṃ pasāreyya pasāritaṃ vā bāhaṃ sammiñjeyya, evameva[7] devesu tāvatiṃsesu antarahito magadhesu pācīnato rājagahassa ambasaṇḍā[1] nāma brāhmaṇagāmo, tassuttarato vediyake pabbate paccuṭṭhāsi.

---

[1] ambasaṇḍo - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.
[2] kahan nu - PTS.
[3] disvā - PTS.
[4] gandhabbaputtaṃ - Syā, Khm, PTS.
[5] yadi hi pana - Syā, Khm.
[6] beluvapaṇḍuvīṇaṃ - Ma, PTS; veḷuvapaṇḍuvīṇaṃ - Syā, Khm.
[7] evameva kho - Syā, Khm; evam evaṃ - PTS.

8. KINH SAKKA VẤN ĐẠO

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vediyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Vào lúc bấy giờ, sự háo hức yết kiến đức Thế Tôn đã khởi đến Thiên chủ Sakka. Khi ấy, điều này đã khởi đến Thiên chủ Sakka: "Thế thì đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện giờ trú tại nơi nào? Thiên chủ Sakka đã nhìn thấy đức Thế Tôn trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vediyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Sau khi nhìn thấy, Thiên chủ Sakka đã bảo chư Thiên cõi Đạo Lợi rằng: "Này các ngài, đức Thế Tôn này trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vediyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Và này các ngài, giá như chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy." "Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn," chư Thiên cõi Đạo Lợi đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế.

2. Sau đó, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: "Này con Pañcasikha, đức Thế Tôn này trú tại xứ Magadha, nơi hang động Indasāla ở núi Vediyaka về phía bắc một làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha (thuộc xứ Magadha). Và này con Pañcasikha, nếu như chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy." "Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn," Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế, rồi đã cầm lấy cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến đoàn tùy tùng của Thiên chủ Sakka. Sau đó, Thiên chủ Sakka, được tháp tùng bởi chư Thiên cõi Đạo Lợi, được dẫn đầu bởi Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha, cũng giống như người đàn ông có sức lực có thể duỗi ra cánh tay đã được co lại hoặc có thể co lại cánh tay đã được duỗi ra, tương tự y như thế (Thiên chủ Sakka) đã biến mất ở chư Thiên cõi Đạo Lợi, và đã đứng ở núi Vediyaka về phía bắc làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā; làng ấy ở về phía đông thành Rājagaha thuộc xứ Magadha.

3. Tena kho pana samayena vediyako pabbato atiriva obhāsajāto hoti ambasaṇḍā ca brāhmaṇagāmo, yathā taṃ devānaṃ devānubhāvena. Apissudaṃ parito gāmesu manussā evamāhaṃsu: “Ādittassu nāmajja vediyako pabbato, jhāyatissu[1] nāmajja vediyako pabbato, jalatissu[2] nāmajja vediyako pabbato, kiṃsu nāmajja vediyako pabbato atiriva obhāsajāto ambasaṇḍā ca brāhmaṇagāmo ”ti saṃviggā lomahaṭṭhajātā ahesuṃ. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ āmantesi: “Durupasaṅkamā kho tāta pañcasikha tathāgatā mādisena, jhāyī jhānaratā, tadantarapaṭisallīnā.[3] Yadi pana tvaṃ[4] tāta pañcasikha bhagavantaṃ paṭhamaṃ pasādeyyāsi, tayā tāta paṭhamaṃ pasāditaṃ pacchā mayaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkameyyāma arahantaṃ sammāsambuddhan ”ti. “Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā beluvapaṇḍuvīṇaṃ[5] ādāya yena indasālaguhā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā “ettāvatā me bhagavā neva atidūre bhavissati[6] na accāsanena[7] saddañca me[8] sossatī ”ti ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhito kho pañcasikho gandhabbadevaputto beluvapaṇḍuvīṇaṃ assāvesi. Imā ca gāthā[9] abhāsi buddhupasaṃhitā[10] dhammupasaṃhitā[10] saṅghupasaṃhitā[11] arahantupasaṃhitā[10] kāmūpasaṃhitā:[12]

4. Vande te pitaraṃ bhadde timbaruṃ suriyavaccase,[13]
yena jātā’si kalyāṇī[14] ānandajananī mama.

Vāto’va sedataṃ[15] kanto pānīyaṃ’va pipāsato,[16]
aṅgīrasī[17] piyā me ’si dhammo arahatāmiva.[18]

Āturasseva bhesajjaṃ bhojanaṃ’va jighacchato,
parinibbāpaya maṃ[19] bhadde jalantamiva vārinā.

---

[1] jhāyatisu - Ma;
jhāyatassu - Syā, Khm;
pajjhāyit’ assu - PTS.
[2] jalatisu - Ma;
jalatassu - Syā, Khm;
jalit’ assu - PTS.
[3] tadantaraṃ paṭisallīnā - Ma;
tadanantaraṃ paṭissallīnā - Syā;
tadanantaraṃ paṭisallīnā - Khm, PTS.
[4] yadi pana - PTS.
[5] veḷuvapaṇḍuvīṇā - Syā, Khm.
[6] neva avidūre kho vasati - Syā, Khm.
[7] nāccāsanne - Ma, Khm;
nāccāsannena - Syā;
na accāsanne - PTS.
[8] saddañ ca kho - PTS.
[9] gāthāyo - Syā, Khm.
[10] °ūpasañhitā - Ma, Syā, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[11] saṅghupasaṃhitā - itipadaṃ PTS potthake na dissate.
[12] kāmūpasañhitā - Ma, Syā;
kāmupasañhitā - Khm, ito paraṃ īdisameva.
[13] sūriyavacchase - Ma;
suriyavacchase - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[14] kalyāṇi - PTS.
[15] sedakaṃ - PTS.
[16] pipāsino - PTS.
[17] aṅgīrasi - Ma;
aṅgiraṃsī - Syā, Khm.
[18] arahataṃ iva - Syā, Khm.
[19] parinibbāpayi - Syā, Khm.
parinibbāpaya - PTS.

3. Vào lúc bấy giờ, núi Vediyaka sanh lên ánh sáng chói lọi, và làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā (cũng vậy), giống như điều ấy là do thần lực của chư Thiên. Dân chúng ở các làng xung quanh đã nói như vầy: "Hôm nay, núi Vediyaka chắc chắn bị cháy rực. Hôm nay, núi Vediyaka chắc chắn bị thiêu đốt. Hôm nay, núi Vediyaka chắc chắn bị bốc cháy. Tại sao hôm nay núi Vediyaka lại sanh lên ánh sáng chói lọi, và làng Bà-la-môn tên Ambasaṇḍā (cũng vậy)?" Họ đã bị rúng động, có lông bị dựng đứng. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: "Này con Pañcasikha, các đức Như Lai là khó tiếp cận bởi người như ta. Các ngài chứng thiền, thích thú việc tham thiền, độc cư thiền tịnh vào lúc này. Này con Pañcasikha, nếu con có thể làm hài lòng đức Thế Tôn trước, này con, khi Ngài được hài lòng với con trước rồi, sau đó chúng ta có thể đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy." "Hãy là vậy. Chúc ngài may mắn," Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã đáp lại Thiên chủ Sakka như thế, rồi đã cầm lấy cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến hang động Indasāla, sau khi đi đến (nghĩ rằng): "Với chừng này thì đức Thế Tôn sẽ không quá xa ta, cũng không quá gần. Và Ngài sẽ nghe được tiếng của ta," rồi đã đứng ở một bên. Khi đã đứng ở một bên, Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha đã tấu cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt, và đã nói những bài kệ này liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục:

4. *Hỡi nàng Suriyavaccasā*[1] *hiền thục, ta tôn kính Timbaru cha nàng, nhờ ông nàng đã được sanh ra, kiều diễm, là nguồn tạo ra niềm vui cho ta.*

Tựa như gió được ưa thích bởi những người đổ mồ hôi, tựa như nước uống đối với người bị khát, hỡi cô gái có hào quang ở thân thể, nàng là đáng yêu đối với ta, tựa như (Thánh) Pháp[2] *đối với các bậc A-la-hán.*

Tựa như thuốc men đối với người bệnh, tựa như thức ăn đối với người bị đói, nàng hãy làm cho ta được diệt tắt, hỡi cô gái hiền thục, tựa như làm cho vật đang bốc cháy được tắt ngấm bởi nước.

[1] *Suriyavaccasā*: Theo Chú Giải, "nàng có cơ thể giống như mặt trời. Nghe nói Thiên nữ này có ánh sáng phát ra từ gót chân lên đến chân tóc, vì thế, nàng trông giống như quầng sáng của mặt trời mới mọc (DA. iii, 701).

[2] (Thánh) Pháp (*dhammo*): là chín xuất thế gian pháp: bốn Đạo, bốn Quả, và Niết Bàn (sđd.).

Sītodakaṃ[1] pokkharaṇiṃ yuttaṃ[2] kiñjakkhareṇunā,
nāgo ghammābhitatto'va ogāhe te thanūdaraṃ.

Accaṅkusoca[3] nāgo'va[4] jitamme[5] tuttatomaraṃ,
kāraṇaṃ nappajānāmi sammatto lakkhaṇūruyā.[6]

Tayi gedhitacitto'smi[7] cittaṃ vipariṇāmitaṃ,
paṭigantuṃ[8] na sakkomi vaṅkaghasto'va[9] ambujo.

Vāmūru[10] saja maṃ bhadde saja maṃ mandalocane,
palissaja maṃ kalyāṇi etamme[11] abhipatthitaṃ.

Appako vata me santo kāmo vellitakesiyā,
anekabhāvo[12] samapādi[13] arahante'va dakkhiṇā.

Yamme[14] atthi kataṃ puññaṃ arahantesu tādisu,
tamme[15] sabbaṅgakalyāṇi tayā saddhiṃ vipaccataṃ.

Yamme[14] atthi kataṃ puññaṃ asmiṃ paṭhavi[16]maṇḍale,
tamme[15] sabbaṅgakalyāṇi tayā saddhiṃ vipaccataṃ.

Sakyaputto'va jhānena ekodi nipako sato,
amataṃ muni jigiṃsāno[17] tamahaṃ suriyavaccase.

Yathāpi muni nandeyya patvā sambodhimuttamaṃ,
evaṃ nandeyyaṃ[18] kalyāṇi missībhāvaṅgato[19] tayā.

Sakko ce[20] me varaṃ dajjā tāvatiṃsānamissaro,
tāhaṃ bhadde vareyyāhe evaṃ kāmo daḷho mama.

Sālaṃ'va na ciraṃ phullaṃ pitaraṃ te sumedhase,
vandamāno namassāmi yassāsetādisī[21] pajā "ti.

---

[1] sītodakiṃ - PTS.
[2] yutaṃ - PTS, Sīmu.
[3] accaṅkusova - Ma, Syā, Khm; accaṃkuso va - PTS.
[4] nāgo ca - Syā, Khm, PTS.
[5] jitaṃ me - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] lakkhaṇūrasā - PTS.
[7] gadhitacitto'smi - Syā, Khm; gathita-citto 'smi - PTS.
[8] paṭiggantuṃ - Syā, Khm.
[9] vaṅkaghattova - Syā, Khm; vaṅka-ghasto va - PTS.
[10] vāmurū - PTS.
[11] etaṃ me - Ma, Syā, Khm; etam me - PTS.
[12] aneka-bhāgo - PTS.
[13] samuppādi - Ma; sampādi - PTS.
[14] yaṃ me - Ma, Syā, Khm; tam me - PTS.
[15] taṃ me - Ma, Syā, Khm; tam me - PTS.
[16] pathaviº - Ma; puthuviº - PTS.
[17] jigīsāno - Ma.
[18] nandeyya - PTS.
[19] missībhāvaṃ gato - Ma, PTS; missabhāvo gato - Syā, Khm.
[20] ca - PTS.
[21] yassā setādisī - Ma; yassa setādisī - Khm; yasss s' etādisī - PTS.

Tựa như con voi, bị bực bội bởi sức nóng, lặn xuống hồ sen có nước mát được tẩm với nhụy và phấn hoa, ta đắm chìm vào ngực và bụng của nàng.

Tựa như con voi thoát khỏi cây móc câu, cây gậy nhọn và cây thương đã bị ta chinh phục, ta bị đắm say với bắp đùi có đặc điểm (của nàng), ta không biết rõ nguyên nhân.

Ta có tâm khao khát nàng, tâm (của ta) bị biến đổi, ta không có khả năng để cưỡng lại, tựa như con cá bị mắc vào lưỡi câu.

Hỡi cô gái có bắp đùi xinh đẹp, hãy ôm lấy ta, hỡi cô gái hiền thục; hãy ôm lấy ta, hỡi cô gái có cặp mắt dịu dàng; hãy ôm chặt lấy ta, hỡi cô gái kiều diễm; điều ấy là ước nguyện của ta.

Ước muốn đang có của ta về mái tóc gợn sóng (của nàng) quả thật nhỏ nhoi! Giờ trạng thái đa dạng đã đạt đến, tựa như sự cúng dường nơi các bậc A-la-hán (được kết quả thành tựu vô số).

Có phước thiện nào đã được làm bởi ta nơi các bậc A-la-hán như thế ấy, hỡi cô gái kiều diễm mọi chi phần, mong sao phước thiện ấy cùng với nàng hãy thành tựu quả báo đến ta.

Có phước thiện nào đã được làm bởi ta ở vòm cầu trái đất, hỡi cô gái kiều diễm mọi chi phần, mong sao phước thiện ấy cùng với nàng hãy thành tựu quả báo đến ta.

Tựa như người con trai dòng Sakya nhờ vào thiền có trạng thái chuyên nhất (của tâm), chín chắn, trú niệm, (giống như) bậc hiền trí tầm cầu Bất Tử, hỡi nàng Suriyavaccasā, ta tìm kiếm nàng.

Cũng giống như bậc hiền trí vui mừng sau khi đạt đến phẩm vị Toàn Giác tối thượng, tương tự như vậy, ta sẽ vui mừng, hỡi cô gái kiều diễm, khi đạt được trạng thái kết hợp với nàng.

Nếu Sakka, chúa tể cõi Đạo Lợi, ban cho ta một sự chọn lựa, nào, hỡi cô gái hiền thục, ta sẽ chọn lấy nàng, điều ước muốn mạnh mẽ của ta là như vậy.

Người cha của nàng (rạng rỡ) tựa như cây sāla vừa mới nở rộ hoa không lâu, hỡi cô gái thông minh, trong khi tôn kính, ta sẽ cúi chào ông ấy, người đã có cô con gái như thế này."

5. Evaṃ vutte bhagavā pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ etadavoca: “Saṃsandati kho te[1] pañcasikha tantissaro gītassarena gītassaro ca tantissarena. Na ca pana[2] te pañcasikha tantissaro gītassaraṃ ativattati, gītassaro ca tantissaraṃ.[3] Kadā saṃyūḷhā pana te pañcasikha imā gāthā buddhupasaṃhitā dhammupasaṃhitā saṅghupasaṃhitā arahantupasaṃhitā kāmūpasaṃhitā ”ti?

Ekamidāhaṃ[4] bhante samayaṃ bhagavā uruvelāyaṃ viharati najjā nerañjarāya tīre ajapālanigrodhamūle[5] paṭhamābhisambuddho. Tena kho panāhaṃ bhante samayena bhaddānāma suriyavaccasā timbaruno gandhabbarañño dhītā tamabhikaṅkhāmi.[6] Sā kho pana bhante bhaginī parakāminī hoti. Sikhaṇḍī[7] nāma mātalissa saṅgāhakassa putto tamabhikaṅkhati.[8] Yato kho ahaṃ bhante taṃ bhaginiṃ nālatthaṃ kenaci pariyāyena, athāhaṃ beluvapaṇḍuvīṇaṃ ādāya yena timbaruno gandhabbarañño nivesanaṃ tenupasaṅkamiṃ, upasaṅkamitvā beluvapaṇḍuvīṇaṃ assāvesiṃ, imā ca gāthāyo[9] abhāsiṃ buddhupasaṃhitā dhammupasaṃhitā saṅghupasaṃhitā arahantupasaṃhitā kāmūpasaṃhitā.

‘Vande te pitaraṃ bhadde timbaruṃ suriyavaccase,
yena jātāsi kalyāṇī ānandajananī mama.

—pe—

Sālaṃ’va na ciraṃ phullaṃ pitaraṃ te sumedhase,
vandamāno namassāmi yassāsetādisī pajā ’ti.

6. Evaṃ vutte bhante bhaddā suriyavaccasā maṃ etadavoca: ‘Na kho me mārisa so bhagavā sammukhā diṭṭho. Api ca suto yeva me so bhagavā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sudhammāyaṃ sabhāyaṃ[10] upanaccantiyā. Yato kho tvaṃ mārisa taṃ bhagavantaṃ kittesi hotu no ajja samāgamo ’ti. So yeva no bhante tassā bhaginiyā saddhiṃ samāgamo ahosi, na ca dāni[11] tato pacchā ”ti.

Atha kho sakkassa devānamindassa etadahosi: “Paṭisammodati kho[12] pañcasikho gandhabbadevaputto bhagavatā, bhagavā ca pañcasikhenā ”ti.

---

[1] kho pana te - PTS.
[2] neva pana - Syā, Khm.
[3] tantissaro gītassaraṃ ativattati na gītassaro ca tantissaraṃ - Syā, Khm;
tantissaro ativaṇṇati gītassaraṃ, gītassaro vā tantissaraṃ - PTS.
[4] ekamidaṃ - Ma; ekam ida - PTS.
[5] ajapālanigrodhe - Ma, Syā, Khm.
[6] tamābhikaṅkhāmi - Syā, Khm;
tam abhikaṃkhāmi - PTS.
[7] sikhaṇḍi - Syā, Khm; sikhaddhi - PTS.
[8] tamābhikaṅkhati - Syā, Khm;
tam abhikaṃkhati - PTS.
[9] imā ca gāthā - Ma, PTS;
imā gāthā - Khm.
[10] sudhammāya sabhāya - Syā, Khm.
[11] na vadāmi - Syā, Khm.
[12] kho - itisaddo Ma potthake na dissate.

5. Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha điều này: "Này Pañcasikha, quả thật âm sắc của dây đàn với âm thanh của giọng ca và âm thanh của giọng ca với âm sắc của dây đàn của ngươi hòa quyện vào nhau. Và hơn nữa, này Pañcasikha, âm sắc của dây đàn không át âm thanh của giọng ca, và âm thanh của giọng ca không át âm sắc của dây đàn. Và này Pañcasikha, các bài kệ này của ngươi liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục đã được sáng tác vào lúc nào?"

"Bạch Ngài, vào một lúc nọ, đức Thế Tôn ngự tại Uruvelā bên bờ sông Nerañjarā, nơi gốc cây si của những người chăn dê, và vừa mới thành tựu quả vị Chánh Đẳng Giác. Hơn nữa, bạch Ngài, vào lúc bấy giờ, người con gái của vua Càn-thát-bà Timbaru tên là Bhaddā (hiệu) Suriyavaccasā; con mong ước nàng ấy. Tuy nhiên, bạch Ngài, cô em gái ấy lại có tình ý với kẻ khác, người con trai của xa phu Mātali tên là Sikhaṇḍi; nàng mong ước kẻ ấy. Bạch Ngài, bởi vì con đã không đạt được cô em gái ấy bằng bất cứ phương thức nào, nên con đã cầm lấy cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt đi đến nơi trú ngụ của vua Càn-thát-bà Timbaru, sau khi đi đến đã tấu cây đàn *vīṇā* bằng gỗ *beluva* màu vàng nhạt, và đã nói những bài kệ này liên quan đến đức Phật, liên quan đến Giáo Pháp, liên quan đến Hội Chúng, liên quan đến các bậc A-la-hán, liên quan đến các dục:

'Hỡi nàng Suriyavaccasā hiền thục, ta tôn kính Timbaru cha nàng, nhờ ông nàng đã được sanh ra, kiều diễm, là nguồn tạo ra niềm vui cho ta.

—nt—

Người cha của nàng (rạng rỡ) tựa như cây sāla vừa mới nở rộ hoa không lâu, hỡi cô gái thông minh, trong khi tôn kính, ta sẽ cúi chào ông ấy, người đã có cô con gái như thế này.'

6. Khi được nói như vậy, bạch Ngài, nàng Bhaddā Suriyavaccasā đã nói với con điều này: 'Thưa ông, tôi chưa đích thân nhìn thấy đức Thế Tôn ấy. Tuy nhiên, tôi đã có nghe về đức Thế Tôn ấy trong khi đi đến múa tại hội trường Sudhammā của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Thưa ông, bởi vì ông tán dương đức Thế Tôn ấy, vậy hãy có cuộc hội ngộ của chúng ta vào ngày hôm nay.' Bạch Ngài, cuộc hội ngộ đó với cô em gái ấy của chúng tôi đã xảy ra không phải vào hôm ấy, mà là sau đó."

Khi ấy, điều này đã khởi đến Thiên chủ Sakka: "Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha với đức Thế Tôn, và đức Thế Tôn với Pañcasikha quả thật nói chuyện vui vẻ với nhau."

7. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbadevaputtaṃ āmantesi: “Abhivādehi me tvaṃ tāta pañcasikha bhagavantaṃ: ‘Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī ’”ti.

“Evaṃ bhaddantavā ”ti kho pañcasikho gandhabbadevaputto sakkassa devānamindassa paṭissutvā bhagavantaṃ abhivādesi:[1] “Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī ”ti.

“Evaṃ[2] sukhī hotu pañcasikha sakko devānamindo sāmacco saparijano, sukhakāmā hi devā manussā[3] asurā nāgā gandhabbā, ye cañño santi puthukāyā ”ti.

Evañca pana tathāgatā evarūpe mahesakkhe yakkhe[4] abhivadanti.

8. Abhivadito[5] sakko devānamindo bhagavatā[6] indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Devā pi tāvatiṃsā indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhaṃsu. Pañcasikhopi gandhabbadevaputto indasālaguhaṃ pavisitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi.

Tena kho pana samayena indasālaguhā visamā santī[7] samā samapādi,[8] sambādhā santī[7] urundā[9] samapādi.[8] Andhakāro guhāyaṃ antaradhāyi, āloko udapādi[10] yathā taṃ devānaṃ devānubhāvena.

Atha kho bhagavā sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: “Acchariyamidaṃ āyasmato kosiyassa abbhutamidaṃ āyasmato kosiyassa tāva[11] bahukiccassa bahukaraṇīyassa yadidaṃ idhāgamanan ”ti.

“Cirappatikāhaṃ[12] bhante bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamitukāmo. Api ca devānaṃ tāvatiṃsānaṃ kehici kehici[13] kiccakaraṇīyehi byāvaṭo[14] evāhaṃ nāsakkhiṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamituṃ. Ekamidaṃ[15] bhante samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati saḷalāgārake.[16] Atha khvāhaṃ[17] bhante sāvatthiṃ[18] agamāsiṃ bhagavantaṃ dassanāya. Tena kho pana bhante samayena bhagavā aññatarena samādhinā nisinno hoti.

---

[1] abhivādeti - Ma.
[2] evaṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.
[3] deva-manussā - PTS.
[4] yakkhe - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] abhivādito - PTS.
[6] bhagavato - Ma.
[7] santi - Syā, Khm, PTS.
[8] sampādi - PTS.
[9] urundhā - Syā, Khm.
[10] andha-kāra-guhāyaṃ āloko udapādi - PTS.
[11] tava - Syā, Khm.
[12] cirapaṭikāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] kehici - Syā, Khm.
[14] vyāvaṭo - PTS.
[15] ekam ida - PTS.
[16] salaḷāgārake - Ma, Syā, Khm, PTS.
[17] athakhohaṃ - Syā, Khm.
[18] sāvatthiyaṃ - PTS.

7. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: "Này con Pañcasikha, con hãy chào hỏi đức Thế Tôn giúp ta (nói rằng): 'Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đảnh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.'"

"Xin vâng. Chúc ngài may mắn," Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha nghe theo Thiên chủ Sakka đã chào hỏi đức Thế Tôn (nói rằng): "Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đảnh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn."

"Như vậy, này Pañcasikha, mong rằng Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng hãy được hạnh phúc, bởi vì chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga,[1] các Càn-thát-bà, và các tập thể đông đảo khác đều mong mỏi hạnh phúc."

Và các đức Như Lai chào đón các Dạ-xoa có uy lực lớn có hình thức thế ấy là như vậy.

8. Được chào đón bởi đức Thế Tôn, Thiên chủ Sakka đã đi vào hang động Indasāla, đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên. Chư Thiên cõi Đạo Lợi cũng đã đi vào hang động Indasāla, đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên. Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha cũng đã đi vào hang động Indasāla, đã đảnh lễ đức Thế Tôn, rồi đã đứng ở một bên.

Vào lúc bấy giờ, hang động Indasāla đang là không bằng phẳng đã trở nên bằng phẳng, đang là tù túng đã trở nên khoảng khoát. Bóng tối ở hang động đã biến mất, ánh sáng đã sanh lên, giống như việc ấy là do thần lực của chư Thiên.

Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: "Thật là kỳ diệu việc này của đại đức Kosiya![2] Thật là phi thường việc này của đại đức Kosiya, tức là việc đi đến nơi này (của đại đức), là người có nhiều phận sự có nhiều công việc phải làm đến chừng ấy!"

"Bạch Ngài, từ lâu con đã có ý định đi đến để yết kiến đức Thế Tôn; tuy nhiên bị ngăn trở bởi những công việc phải làm này nọ nào đó cho chư Thiên cõi Đạo Lợi, như vậy con đã không thể nào đi đến để yết kiến đức Thế Tôn. Bạch Ngài, vào một lúc nọ, đức Thế Tôn ngự tại Sāvatthī, ở ngôi nhà làm bằng gỗ cây *saḷala*. Khi ấy, bạch Ngài, con đã đi đến Sāvatthī để yết kiến đức Thế Tôn. Vào lúc bấy giờ, bạch Ngài, đức Thế Tôn đang ngồi với một trạng thái định nào đó.

[1] Các Na-ga (*nāgā*): Tùy theo ngữ cảnh, *nāga* có lúc được hiểu là có hình dáng của loài rồng rắn, có lúc được hiểu là loài voi; ở trường hợp này sẽ sử dụng lối dịch âm (ND).
[2] Kosiya: được biết đây cũng là một tên dùng để gọi Thiên Chủ Sakka (ND).

Bhuñjatī[1] nāma[2] vessavaṇassa mahārājassa paricārikā bhagavantaṃ paccupaṭṭhitā hoti pañjalikā namassamānā tiṭṭhati.[3] Atha khvāhaṃ bhante bhuñjatiṃ etadavocaṃ: ‘Abhivādehi me tvaṃ bhagini bhagavantaṃ: 'Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī "ti. Evaṃ vutte bhante sā bhuñjatī[4] maṃ etadavoca: ‘Akālo kho mārisa bhagavantaṃ dassanāya, paṭisallīno[5] bhagavā ’ti. ‘Tena hi bhagini yadā bhagavā tamhā samādhimhā vuṭṭhito hoti, atha mama vacanena bhagavantaṃ abhivādehi: 'Sakko bhante devānamindo sāmacco saparijano bhagavato pāde sirasā vandatī 'ti. Kacci me sā bhante bhaginī bhagavantaṃ abhivādesi? Sarati bhagavā tassā bhaginiyā vacanan ”ti?

“Abhivādesi maṃ sā devānaminda bhaginī, sarāmahaṃ tassā bhaginiyā vacanaṃ. Api cāhaṃ āyasmato ca nemisaddena[6] tamhā samādhimhā vuṭṭhito ”ti.

“Ye te bhante devā amhehi paṭhamataraṃ tāvatiṃsakāyaṃ upapannā, tesaṃ me sammukhā sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ: ‘Yadā tathāgatā loke uppajjanti arahanto sammāsambuddhā, dibbā kāyā paripūranti hāyanti asurakāyā ’ti. Taṃ me idaṃ bhante sakkhidiṭṭhaṃ yato tathāgato loke uppanno arahaṃ sammāsambuddho, dibbā kāyā paripūranti, hāyanti asurakāyā ’ti. Idheva bhante kapilavatthusmiṃ gopikā nāma sakyadhītā ahosi buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārinī.[7] Yā itthittaṃ[8] virājetvā purisattaṃ[9] bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ amhākaṃ puttattaṃ ajjhupagatā.[10] Tatrapi[11] naṃ evaṃ jānanti ‘Gopako devaputto gopako devaputto ’ti.

9. Aññe pi bhante tayo bhikkhū bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapannā. Te pañcahi kāmaguṇehi samappitā samaṅgibhūtā paricārayamānā amhākaṃ upaṭṭhānamāgacchanti amhākaṃ pāricariyaṃ. Te amhākaṃ upaṭṭhānamāgate amhākaṃ pāricariyaṃ gopako nāma devaputto[12] paṭicodesi: “Kutomukhā nāma tumhe mārisā tassa bhagavato dhammaṃ assutthā[13] ahaṃ hi nāma itthikā[14] samānā buddhe pasannā dhamme pasannā saṅghe pasannā sīlesu paripūrakārinī itthittaṃ[8] virājetvā purisattaṃ[9] bhāvetvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ sakkassa devānamindassa puttattaṃ ajjhupagatā.[10]

---

[1] bhūjati - Ma; bhujagī - Syā, Khm; bhuñjatī - PTS.
[2] ca - itisaddo Ma, PTS potthakesu dissate.
[3] namassamānā - PTS.
[4] evaṃ vutte Bhuñjatī - PTS.
[5] paṭissallīno - Syā; patisallīno - PTS.
[6] āyasmato nemisaddena - Ma, PTS; āyasmato cakkanemisaddena - Syā, Khm.
[7] paripūrīkārinī - Syā, Khm.
[8] itthīcittaṃ - Syā, Khm; itthi-cittaṃ - PTS.
[9] purisacittaṃ - Syā, Khm, PTS.
[10] ajjhūpagatā - PTS.
[11] tatrāpi - Syā, Khm.
[12] gopako devaputto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[13] assuttha - Ma; āyūhittha - Syā, Khm; assutvā - PTS.
[14] ahaṃ hi itthikā - PTS.

Vị tiên nữ hầu cận của đại vương Vessavaṇa tên Bhuñjatī đang đứng hầu đức Thế Tôn; nàng đứng thẳng, chắp tay, cung kính. Khi ấy, bạch Ngài, con đã nói với nàng Bhuñjatī điều này: 'Này chị gái, chị gái hãy chào hỏi đức Thế Tôn giúp ta (nói rằng): 'Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đảnh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.'' Khi được nói như vậy, bạch Ngài, nàng Bhuñjatī ấy đã nói với con điều này: 'Thưa ngài, không phải là lúc để yết kiến đức Thế Tôn, đức Thế Tôn đang độc cư thiền tịnh.' 'Vậy thì, này chị gái, khi nào đức Thế Tôn xuất khỏi định ấy, thì chị gái hãy chào hỏi đức Thế Tôn với lời nói của ta (rằng): 'Bạch Ngài, Thiên chủ Sakka cùng với triều thần và tùy tùng xin đê đầu đảnh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn.' Bạch Ngài, phải chăng chị gái ấy đã chào hỏi đức Thế Tôn giúp con? Đức Thế Tôn có nhớ lời nói của chị gái ấy không?"

"Này Thiên chủ, chị gái ấy đã chào hỏi Ta. Ta có nhớ lời nói của chị gái ấy. Và cũng bởi tiếng động vành xe của đại đức, Ta đã xuất khỏi định ấy."

"Bạch Ngài, con đã trực tiếp nghe, trực tiếp thọ nhận từ chư Thiên đã tái sanh vào tập thể Đạo Lợi trước chúng con (rằng): 'Khi nào các đức Như Lai, các bậc A-la-hán, các đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian, các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt.' Điều này đây, bạch Ngài, đã được con tận mắt chứng kiến (rằng): 'Từ khi đức Như Lai, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác hiện khởi ở thế gian, các tập thể chư Thiên tăng thêm, các tập thể A-tu-la giảm bớt.' Ngay ở đây, bạch Ngài, tại Kapilavatthu, đã có cô gái dòng Sakya tên Gopikā, tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ về các giới. Nàng đã không luyến ái nữ tánh, đã phát triển nam tánh, khi tan rã thân xác và chết đi, đã được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, đã đạt đến trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, làm con trai của chúng tôi. Thậm chí ở nơi ấy, họ biết về vị ấy như vầy: 'Thiên tử Gopaka, Thiên tử Gopaka.'

9. Bạch Ngài, còn có các vị khác là ba vị tỳ khưu, sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Trong khi hưởng thụ năm loại dục mà các vị đạt được, có được, các vị ấy đi đến hầu cận chúng con, phục vụ chúng con. Các vị ấy, khi đi đến hầu cận chúng con, phục vụ chúng con, Thiên tử tên Gopaka đã quở trách các vị ấy rằng: 'Này các ngài, các ngài đã lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn ấy với mặt mày để đâu? Bởi vì cái gọi là tôi, trong khi là một phụ nữ trẻ, tịnh tín với đức Phật, tịnh tín với Giáo Pháp, tịnh tín với Hội Chúng, có sự thực hành đầy đủ về các giới, không luyến ái nữ tánh, phát triển nam tánh, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, đã đạt đến bản thể con trai của Thiên chủ Sakka.—

—Idhāpi[1] maṃ evaṃ jānanti: ‘Gopako devaputto gopako devaputto ’ti. Tumhe pana mārisā bhagavati brahmacariyaṃ caritvā hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapannā. Duddiṭṭharūpaṃ vata bho addasāma ye mayaṃ addasāma sahadhammike hīnaṃ gandhabbakāyaṃ upapanne ’ti. Tesaṃ bhante gopakena devaputtena paṭicoditānaṃ dve devā diṭṭheva dhamme satiṃ paṭilabhiṃsu kāyaṃ brahmapurohitaṃ, eko pana devo kāme[2] ajjhāvasi.

10. Upāsikā cakkhumato ahosiṃ
nāmampi mayhaṃ ahu gopikā ti,
buddhe ca dhamme abhippasannā
saṅghañcupaṭṭhāsiṃ pasannacittā.

Tasseva buddhassa sudhammatāya
sakkassa puttomhi mahānubhāvo,
mahājutīko[3] tidivūpapanno
jānanti maṃ idhāpi[4] ‘gopako’ ti.

Athaddasaṃ[5] bhikkhavo diṭṭhapubbe gandhabbakāyūpagate ’vahīne,[6]
imehi te[7] gotamasāvakāse ye ca mayaṃ pubbe manussabhūtā.

Annena pānena upaṭṭhahimhā pādūpasaṃgayha sake nivesane,
kutomukhā nāma ime bhavanto buddhassa dhammāni paṭiggahesuṃ.[8]

Paccattaṃ veditabbo hi dhammo sudesito cakkhumatānubuddho,
ahaṃ hi[9] tumheva[10] upāsamāno[11] sutvā[12] ariyānaṃ subhāsitāni.

Sakkassa putto’mhi mahānubhāvo mahājutīko[3] tidivūpapanno,
tumhe pana seṭṭhamupāsamānā anuttaraṃ[13] brahmacariyaṃ caritvā.

Hīnaṃ kāyaṃ[14] upapannā bhavanto anānulomā bhavatopapatti,[15]
duddiṭṭharūpaṃ vata addasāma sahadhammike[16] hīnakāyūpapanne.

Gandhabbakāyūpagatā bhavanto devānamāgacchatha pāricariyaṃ,
agāre vasato mayhaṃ imaṃ passa visesataṃ.

---

[1] idha pi - PTS.
[2] devo te va kāme - PTS.
[3] mahājutiko - Syā, Khm, PTS.
[4] jānanti pi maṃ idha - PTS.
[5] addasaṃ - Syā, Khm.
[6] vasīne - Ma, PTS; vasine - Syā, Khm.
[7] ime hi te - Syā, Khm, PTS.
[8] dhammaṃ na paṭiggahesuṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] ahañhi - Ma; ahaṃpi - Syā, Khm; aham pi - PTS.
[10] tumhe ca - PTS.
[11] upāsamānā - Syā, Khm, PTS.
[12] sutvāna ariyāna - Ma, PTS; sutvāna ariyānaṃ - Syā, Khm.
[13] anuttare - Syā, Khm, PTS.
[14] hīnakāyaṃ - Syā, Khm, PTS.
[15] bhavatūpapatti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[16] sadhammike - PTS.

—Thậm chí ở nơi ấy, họ biết về tôi như vầy: 'Thiên tử Gopaka, Thiên tử Gopaka.' Trái lại, này các ngài, các ngài sau khi thực hành Phạm hạnh nơi đức Thế Tôn lại được tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi. Này các ngài, quả thật chúng tôi đã nhìn thấy cảnh chướng mắt! Chúng tôi đã nhìn thấy các vị đồng đạo bị tái sanh vào tập thể Càn-thát-bà thấp thỏi.' Bạch Ngài, trong số các vị bị Thiên tử Gopaka quở trách ấy, hai vị Thiên nhân ngay ở bản thể này đã đạt được niệm, (đã đạt được) tập thể là tùy tùng của Phạm Thiên; còn một vị Thiên nhân đã sống trong các dục.

10. *Tôi đã là nữ cư sĩ của bậc Hữu Nhãn,*
tên của tôi cũng đã là 'Gopikā,'
thành tín với đức Phật và Giáo Pháp,
tôi đã phục vụ Hội Chúng với tâm tịnh tín.

Nhờ vào bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp của chính đức Phật ấy,
tôi trở thành con trai của Sakka, tôi có đại oai lực,
có sự chói sáng vĩ đại, được tái sanh vào cõi Đạo Lợi,
ở nơi này họ cũng biết tôi là 'Gopaka.'

Và tôi đã nhìn thấy các vị tỳ khưu được nhìn thấy trước đây đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà hạ đẳng, bởi vì các vị này đây đã là các đệ tử của đức Gotama; họ và chúng tôi đã có bản thể nhân loại trước đây.

Chúng tôi đã phục vụ cơm nước sau khi đã tôn vinh hai bàn chân (các vị) tại trú xá của mình. Với mặt mày để đâu, chư tôn đức này đã tiếp nhận các Pháp của đức Phật?

Bởi vì Giáo Pháp khéo được chỉ bảo, đã được giác ngộ bởi bậc Hữu Nhãn, nên được hiểu biết tự bản thân. Bởi vì tôi, trong khi hầu cận chính các ngài, đã lắng nghe các lời khéo được giảng của các bậc Thánh.

Tôi trở thành con trai của Sakka, tôi có đại oai lực, có sự chói sáng vĩ đại, được tái sanh vào cõi Đạo Lợi; trái lại, các ngài, trong khi hầu cận bậc Tối Thượng, đã thực hành Phạm hạnh vô thượng.

Chư tôn đức đã được tái sanh vào tập thể thấp thỏi; sự tái sanh của chư tôn đức là không phù hợp. Quả thật chúng tôi đã nhìn thấy cảnh chướng mắt là các vị đồng đạo bị tái sanh vào tập thể thấp thỏi!

Đạt đến tập thể Càn-thát-bà, chư tôn đức đi đến phục vụ cho chư Thiên, trong khi tôi sống ở nhà; ngài hãy nhìn thấy điều đặc biệt này.

Itthī hutvā svajja[1] pumāmhi[2] devo dibbehi kāmehi samaṅgibhūto,
te coditā gotamasāvakena saṃvegamāpāduṃ[3] samecca gopakaṃ.

"Handa byāyamāma[4] viyāyamāma[5] mā no mayaṃ parapessā ahumha,[6]
tesaṃ duve viriyaṃ ārabhiṃsu anussaraṃ[7] gotamasāsanāni.

Idheva cittāni virājayitvā kāmesu ādīnavamaddasaṃsu,
te kāmasaṃyojanabandhanāni pāpimayogāni[8] duraccayāni.

Nāgova sandānaguṇāni[9] chetvā[10] deve tāvatiṃse atikkamiṃsu,
saindā devā sapajāpatikā sabbe sudhammāya sabhāyupaviṭṭhā.

Te saṃnisinnānaṃ atikkamiṃsu[11] vīrā virāgā virajaṃ karontā,
te disvā saṃvegamakāsi vāsavo devābhibhū devagaṇassa majjhe.

Ime hi te[12] hīnakāyūpapannā deve tāvatiṃse atikkamanti,[13]
saṃvegajātassa vaco nisamma[14] so[15] gopako vāsavamajjhabhāsi.

"Buddho janindatthi[16] manussaloke kāmābhibhū sakyamunīti ñāyati,
tassete[17] puttā satiyā vihīnā coditā[18] mayā te satimajjhalatthuṃ.[19]

Tiṇṇaṃ tesaṃ vasīnettha[20] eko gandhabbakāyūpagato 'vahīno,[21]
dve ceva[22] sambodhipathānusārino devepi hīḷenti samāhitattā.

---

[1] svājja - Syā, Khm.
[2] pumomhi devo - Ma, PTS; pumomhi devā - Syā, Khm.
[3] saṃvegamāpādu - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] viyāyāma - Ma; vigāyāma - Syā, Khm; vitāyāma - PTS.
[5] byāyāma - Ma.
[6] ahumhā - Ma, Syā, Khm.
[7] anussarā - PTS.
[8] pāpimato yogāni - Syā, Khm.
[9] sannāni guṇāni - Ma; santāni guṇāni - Syā, Khm.
[10] bhetvā - PTS.
[11] tesaṃ nisinnānaṃ abhikkamiṃsu - Ma; tesannisinnā na atikkamiṃsu - Syā, Khm; te sannisinnānaṃ atikkamiṃsu - PTS.
[12] imehi te - Ma.
[13] abhikkamanti - Ma.
[14] saṃvegajātassava te nisamma - Syā, Khm.
[15] so - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[16] pan' ind' atthi - PTS.
[17] tasseva te - Ma, Syā, Khm.
[18] cuditā - Syā, Khm; cūtā - PTS.
[19] sati paccalatthuṃ - Syā, Khm, PTS.
[20] āvasinettha - Ma; avasinettha - Syā, Khm; avasīn' ettha - PTS.
[21] vasīno - Ma, Syā, Khm, PTS.
[22] dve ca - Ma; dve va - Syā, Khm.

Sau khi đã là nữ nhân, hôm nay tôi đây trở thành người nam, là vị Thiên nhân, có được các dục thuộc cõi Trời. Các vị ấy, bị quở trách bởi đệ tử của đức Gotama, đã đạt đến trạng thái chấn động sau khi gặp (Thiên tử) Gopaka.

'Nào, chúng ta hãy chăm chỉ, chúng ta hãy nỗ lực, chúng ta chớ trở thành những đầy tớ của người khác. Hai vị trong số họ đã ra sức tinh tấn, nhớ lại các lời giáo huấn của đức Gotama.

Ngay tại đây, các vị ấy đã lìa các tâm khỏi luyến ái, đã nhìn thấy sự bất lợi ở các dục, đã cắt đứt các sự ràng buộc và các sự trói buộc vào các dục, các sự gắn bó tồi tệ khó vượt qua.

Tựa như con voi đã cắt đứt các loại xiềng xích, các vị đã vượt hơn hẳn chư Thiên cõi Đạo Lợi. Chư Thiên, có thần Inda, có thần Pajāpati, tất cả đã đi vào hội trường Sudhammā.

Các vị ấy là các bậc anh hùng, không còn luyến ái, đang thực hiện việc không còn dơ bẩn, đã vượt hơn hẳn các vị đang ngồi. Nhìn thấy các vị ấy, vị chúa tể của chư Thiên Vāsava[1] đã gây ra sự chấn động giữa hội chúng chư Thiên (nói rằng):

'Chính những vị này đây, được tái sanh vào tập thể thấp thỏi, (giờ) đang vượt hơn hẳn chư Thiên cõi Đạo Lợi.' Chú ý đến lời nói của vị đã tạo nên sự chấn động, (Thiên tử) Gopaka ấy đã tâu với Vāsava rằng:

'Có đức Phật, vị chúa tể loài người ở thế giới nhân loại, bậc ngự trị các dục, được biết tiếng là 'bậc hiền trí dòng Sakya.' Là con trai của Ngài ấy, các vị này đã đánh mất niệm; bị quở trách bởi tôi, các vị ấy đã đạt được lại niệm.

Trong số ba vị ấy, một vị có sự cư ngụ tại nơi này, đã đạt đến tập thể Càn-thát-bà hạ đẳng. Và còn có hai vị, nhớ lại con đường của sự giác ngộ hoàn toàn, thậm chí xem thường (thế giới) chư Thiên, có bản thân đã được định tĩnh.

[1] Vāsava: cũng là tên gọi của Thiên chủ Sakka, xem cước chú ở phần trước (trang 393).

Etādisī dhammappakāsanettha
na tattha kiṃ kaṅkhati koci sāvako,
nitthiṇṇaoghaṃ[1] vicikicchāchinnaṃ[2]
buddhaṃ namassāma jinaṃ janindaṃ.

Yante[3] dhammaṃ idhaññāya visesaṃ ajjhagaṃsu[4] te,
kāyaṃ brahmapurohitaṃ duve tesaṃ visesagū.

Tassa dhammassa pattiyā āgatamhāsi[5] mārisa,
katāvakāsā[6] bhagavatā pañhaṃ pucchemu mārisā ”ti.

11. Atha kho bhagavato etadahosi: “Dīgharattaṃ visuddho kho ayaṃ sakko[7] yaṃ kiñci maṃ pañhaṃ pucchissati. Sabbaṃ taṃ atthasaṃhitaṃ yeva pucchissati, no anatthasaṃhitaṃ. Yaṃ cassāhaṃ[8] puṭṭho byākarissāmi, taṃ khippameva ājānissatī ”ti.

Atha kho bhagavā sakkaṃ devānamindaṃ gāthāya ajjhabhāsi:

“Puccha vāsava maṃ pañhaṃ yaṃ kiñci manasicchasi,
tassa tasseva pañhassa ahaṃ antaṃ karomi te ”ti.

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

[1] nitiṇṇaoghaṃ - Ma;
nittiṇṇaoghaṃ - Syā, Khm, PTS.
[2] vicikicchachinnaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] yaṃ te - Ma, Syā, Khm;
yan te - PTS.
[4] ajjhagamaṃsu - Syā, Khm.
[5] āgatamhāpi - Syā, Khm;
āgat’ amhāse - PTS.
[6] katokāsā - PTS.
[7] yakkho - Ma.
[8] yañcassāhaṃ - Ma;
yam assāhaṃ - PTS.

Sự khai sáng Giáo Pháp ở nơi này là như thế ấy;
tại nơi ấy, không có bất cứ đệ tử nào nghi ngờ điều gì.
Chúng tôi kính lễ đức Phật, đấng Chiến Thắng, vị chúa tể của loài người,
bậc đã vượt qua dòng lũ, đã cắt đứt hoài nghi.

Ở đây, sau khi hiểu rõ Giáo Pháp của Ngài, hai vị ấy đã chứng đắc vị thế đặc biệt, cả hai vị trong số đó đã đi đến trạng thái đặc biệt, (đã đạt được) tập thể, là tùy tùng của Phạm Thiên.

Thưa ngài, chúng ta đã đi đến nhằm đạt được Giáo Pháp ấy. Với cơ hội đã được đức Thế Tôn tạo ra, thưa ngài, chúng ta có thể hỏi câu hỏi."

11. Khi ấy, điều này đã khởi đến đức Thế Tôn: "Thật sự được thanh tịnh một thời gian dài, vị Sakka này sẽ hỏi Ta câu hỏi nào đó. Mọi vấn đề vị ấy sẽ hỏi đều liên hệ đến lợi ích, không phải không liên hệ đến lợi ích. Và Ta sẽ trả lời điều nào được hỏi bởi vị này, vị này sẽ hiểu điều ấy một cách thật nhanh chóng."

Sau đó, đức Thế Tôn đã nói với Thiên chủ Sakka bằng lời kệ rằng:

"*Này Vāsava, hãy hỏi Ta câu hỏi, bất cứ điều gì ngươi thích ở tâm,*
đối với mỗi một câu hỏi ấy, Ta sẽ giải quyết dứt điểm cho ngươi."

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

12. Katāvakāso sakko devānamindo bhagavatā imaṃ bhagavantaṃ paṭhamaṃ pañhaṃ apucchi:[1] "Kiṃsaññojanā nu kho mārisa devā manussā asurā nāgā gandhabbā ye caññe santi puthukāyā te 'averā adaṇḍā asapattā abyāpajjā[2] viharemu averino 'ti iti ce[3] nesaṃ hoti, atha ca pana saverā sadaṇḍā sasapattā sabyāpajjā viharanti saverino "ti? [4] Itthaṃ sakko devānamindo bhagavantaṃ pañhaṃ[5] apucchi.

Tassa bhagavā pañhaṃ puṭṭho byākāsi:

"Issāmacchariyasaññojanā kho devānaminda devā manussā asurā nāgā gandhabbā, ye caññe santi puthukāyā, te 'averā adaṇḍā asapattā abyāpajjā viharemu averino 'ti iti ce nesaṃ hoti, atha ca pana saverā sadaṇḍā sasapattā sabyapajjā viharanti saverino "ti. Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: "Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m' ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhassa veyyākaraṇaṃ[6] sutvā "ti.

13. Itiha[7] sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhamapucchi:[8]

"Issāmacchariyaṃ pana mārisa kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ, kismiṃ[9] sati issāmacchariyaṃ hoti, kismiṃ[9] asati issā-macchariyaṃ na hotī "ti?

[1] sakko devānamindo bhagavantaṃ imaṃ paṭhamaṃ pañhaṃ apucchi - PTS.
[2] abyāpajjhā - Syā, Khm;
avyāpajjhā - PTS.
[3] ca - Ma, Syā, Khm.
[4] verino ti - PTS.
[5] imaṃ paṭhamaṃ pañhaṃ - PTS.
[6] pañhaveyyākaraṇaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[7] iti ha - PTS.
[8] pañhaṃ apucchi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] kismiṃ hi - Syā, Khm.

12. Với cơ hội đã được tạo ra bởi đức Thế Tôn, Thiên chủ Sakka đã hỏi đức Thế Tôn câu hỏi thứ nhất: "Thưa Ngài,[1] với sự ràng buộc gì mà chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà, và các tập thể đông đảo khác là những người có ước nguyện rằng: 'Là những người không thù hận, không gậy gộc, không đối địch, không thù oán, chúng ta có thể sống không thù hận;' tuy nhiên, (trong khi có ước nguyện như vậy) họ lại là những người có thù hận, có gậy gộc, có đối địch, có thù oán, sống có thù hận?" Thiên chủ Sakka đã hỏi đức Thế Tôn câu hỏi như thế.

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời vị ấy rằng:

"Này Thiên chủ, do sự ràng buộc của ganh tỵ và bỏn xẻn, chư Thiên, nhân loại, các A-tu-la, các Na-ga, các Càn-thát-bà, và các tập thể đông đảo khác là những người có ước nguyện rằng: 'Là những người không thù hận, không gậy gộc, không đối địch, không thù oán, chúng ta có thể sống không thù hận;' tuy nhiên, (trong khi có ước nguyện như vậy) họ lại là những người có thù hận, có gậy gộc, có đối địch, có thù oán, sống có thù hận." Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): "Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗi nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

13. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa:

"Vả lại, thưa Ngài, ganh tỵ và bỏn xẻn có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì ganh tỵ và bỏn xẻn có mặt, khi cái gì không có mặt thì ganh tỵ và bỏn xẻn không có mặt?"

[1] Lúc này, Thiên chủ Sakka thưa gửi với đức Thế Tôn bằng từ "*mārisa*" (ND).

"Issāmacchariyaṃ kho devānaminda piyāppiyanidānaṃ piyāppiya-samudayaṃ piyāppiyajātikaṃ piyāppiyapabhavaṃ, piyāppiye sati[1] issāmacchariyaṃ hoti, piyāppiye asati issāmacchariyaṃ na hotī "ti.

14. "Piyāppiyaṃ kho[2] pana mārisa kiṃnidānaṃ kiṃsamudayaṃ kiṃjātikaṃ kiṃpabhavaṃ, kismiṃ sati piyāppiyaṃ hoti, kismiṃ asati piyāppiyaṃ na hotī "ti?

"Piyāppiyaṃ kho devānaminda chandanidānaṃ chandasamudayaṃ chandajātikaṃ chandappabhavaṃ, chande sati piyāppiyaṃ hoti, chande asati piyāppiyaṃ na hotī "ti.

15. "Chando kho[2] pana mārisa kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo, kismiṃ sati chando hoti, kismiṃ asati chando na hotī "ti?

"Chando kho devānaminda vitakkanidāno vitakkasamudayo vitakkajātiko vitakkapabhavo, vitakke sati chando hoti, vitakke asati chando na hotī "ti.

16. "Vitakko kho[2] pana mārisa kiṃnidāno kiṃsamudayo kiṃjātiko kiṃpabhavo, kismiṃ sati vitakko hoti, kismiṃ asati vitakko na hotī "ti?

"Vitakko kho devānaminda papañcasaññāsaṅkhānidāno papañcasaññā-saṅkhāsamudayo papañcasaññāsaṅkhājātiko papañcasaññāsaṅkhāpabhavo, papañcasaññāsaṅkhāya sati vitakko hoti, papañcasaññāsaṅkhāya asati vitakko na hotī "ti.

[1] piyāppiye hi sati - PTS.

[2] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.

"Này Thiên chủ, ganh tỵ và bỏn xẻn có yêu thích và không yêu thích là căn nguyên, có yêu thích và không yêu thích là nhân sanh, có yêu thích và không yêu thích là sanh chủng, có yêu thích và không yêu thích là nguồn phát khởi, khi yêu thích và không yêu thích có mặt thì ganh tỵ và bỏn xẻn có mặt, khi yêu thích và không yêu thích không có mặt thì ganh tỵ và bỏn xẻn không có mặt."

14. "Thế thì, thưa Ngài, yêu thích và không yêu thích có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì yêu thích và không yêu thích[1] có mặt, khi cái gì không có mặt thì yêu thích và không yêu thích không có mặt?"

"Này Thiên chủ, yêu thích và không yêu thích có mong muốn là căn nguyên, có mong muốn là nhân sanh, có mong muốn là sanh chủng, có mong muốn là nguồn phát khởi, khi mong muốn có mặt thì yêu thích và không yêu thích có mặt, khi mong muốn không có mặt thì yêu thích và không yêu thích không có mặt."

15. "Thế thì, thưa Ngài, mong muốn có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì mong muốn có mặt, khi cái gì không có mặt thì mong muốn không có mặt?"

"Này Thiên chủ, mong muốn có suy tầm là căn nguyên, có suy tầm là nhân sanh, có suy tầm là sanh chủng, có suy tầm là nguồn phát khởi, khi suy tầm có mặt thì mong muốn có mặt, khi suy tầm không có mặt thì mong muốn không có mặt."

16. "Thế thì, thưa Ngài, suy tầm có điều gì là căn nguyên, có điều gì là nhân sanh, có điều gì là sanh chủng, có điều gì là nguồn phát khởi, khi cái gì có mặt thì suy tầm có mặt, khi cái gì không có mặt thì suy tầm không có mặt?"

"Này Thiên chủ, suy tầm có tập hợp vọng tưởng[2] là căn nguyên, có tập hợp vọng tưởng là nhân sanh, có tập hợp vọng tưởng là sanh chủng, có tập hợp vọng tưởng là nguồn phát khởi, khi tập hợp vọng tưởng có mặt thì suy tầm có mặt, khi tập hợp vọng tưởng không có mặt thì suy tầm không có mặt."

---

[1] yêu thích và không yêu thích (*piyāppiya*): Cặp từ *piya-appiya* đã được ghi nghĩa Việt là "thương và ghét" (Soạn giả Thông Kham), "ưa ghét" (Hòa Thượng Thích Minh Châu).

[2] tập hợp vọng tưởng (*papañcasaññāsaṅkhā*): "Vọng (*papañca*) với ý nghĩa đạt đến các biểu hiện bị hưng phấn hay bị xao lãng. Tưởng (*saññā*) liên kết với vọng trở thành vọng tưởng (*papañcasaññā*). Tập hợp (*saṅkhā*) được gọi là một nhóm" (DA. iii, 721).

17. "Kathaṃ paṭipanno[1] pana mārisa bhikkhu papañcasaññāsaṅkhā-nirodhasāruppagāminīpaṭipadaṃ[2] paṭipanno hotī "ti?

Somanassampāhaṃ[3] devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi. Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi. Upekkhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampi.

Somanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā somanassaṃ 'imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantī 'ti, evarūpaṃ somanassaṃ na sevitabbaṃ. Tattha yaṃ jaññā somanassaṃ 'imaṃ kho me somanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī 'ti, evarūpaṃ somanassaṃ sevitabbaṃ. Tattha yañce[4] savitakkaṃ savicāraṃ yañce[4] avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre[5] te[6] paṇītatare. Somanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti. Iti yantaṃ[7] vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā domanassaṃ 'imaṃ kho me domanassaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantī 'ti, evarūpaṃ domanassaṃ na sevitabbaṃ. Tattha yaṃ jaññā domanassaṃ 'imaṃ kho me domanassaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī 'ti, evarūpaṃ domanassaṃ sevitabbaṃ. Tattha yañce[4] savitakkaṃ savicāraṃ yañce[4] avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre[5] te[6] paṇītatare. Domanassampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti. Iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

---

[1] kathaṃpaṭipanno - Syā, Khm; kathaṃ-paṭipanno - PTS.
[2] °gāminiṃ paṭipadaṃ - Ma; -gāmini-paṭipadaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] somanassaṃpāhaṃ - Ma; somanassaṃ cāhaṃ - Syā, Khm; somanassaṃ p' ahaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] yaṃ ce - Ma, ito paraṃ īdisameva.
[5] avitakke avicāre - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] te - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi; se - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] yaṃ taṃ - Ma, ito paraṃ īdisameva.

17. "Vả lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành lối thực hành đúng đắn đưa đến sự diệt tận tập hợp vọng tưởng?"

"Về hỷ, này Thiên chủ, Ta nói theo hai loại: nên được thân cận,[1] không nên được thân cận. Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: nên được thân cận, không nên được thân cận. Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: nên được thân cận, không nên được thân cận.

Về hỷ, này Thiên chủ, Ta nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đấy, về hỷ nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hỷ này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' hỷ có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về hỷ nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hỷ này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' hỷ có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đấy, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về hỷ, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đấy, về ưu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận ưu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' ưu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về ưu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận ưu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' ưu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đấy, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về ưu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

[1] nên được thân cận (*sevitabbaṃ*): động từ *sevati* được diễn giải theo nhiều nghĩa: phục vụ, làm theo, thực hành, dùng đến, sử dụng, hưởng thụ, v.v... (ND).

Upekkham[1]pāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā upekkhaṃ ‘imaṃ kho me upekkhaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti, kusalā dhammā parihāyantī ’ti, evarūpā upekkhā na sevitabbā. Tattha yaṃ jaññā upekkhā ‘imaṃ kho me upekkhaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī ’ti, evarūpā upekkhā sevitabbā. Tattha yañce savitakkaṃ savicāraṃ yañce avitakkaṃ avicāraṃ ye avitakka-avicāre te paṇītatare. Upekkhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Evaṃ paṭipanno kho devānaminda bhikkhu papañcasaññāsaṅkhānirodha-sāruppagāminīpaṭipadaṃ paṭipanno hotī ”ti. Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañha-veyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

18. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi: “Kathaṃ paṭipanno pana mārisa bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti?

“Kāyasamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Vacīsamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2]

Kāyasamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā kāyasamācāraṃ ‘imaṃ kho me kāyasamācāraṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantī ’ti, evarūpo kāyasamācāro na sevitabbo. Tattha yaṃ jaññā kāyasamācāraṃ ‘imaṃ kho me kāyasamācāraṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī ’ti, evarūpo kāyasamācāro sevitabbo. Kāyasamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

[1] upekkhaṃ - Ma, Syā, Khm; upekhaṃ - PTS.
[2] asevitabbampi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy quả thật được nói đến như thế, và tùy thuộc vào điều gì điều ấy được nói đến? Ở đấy, về xả nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận xả này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' xả có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về xả nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận xả này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' xả có hình thức như vậy là nên được thân cận. Ở đấy, cái nào có tầm có tứ, cái nào không tầm không tứ, những cái nào không tầm không tứ, những cái ấy là tốt hơn. Về xả, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Này Thiên chủ, vị tỳ khưu thực hành như vậy là vị thực hành lối thực hành đúng đắn đưa đến sự diệt tận tập hợp vọng tưởng." Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): "Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗi nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

18. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: "Vả lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành đưa đến sự thu thúc trong giới bổn *Pātimokkha*?"

"Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Về sự tầm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.'

Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đấy, về hành vi của thân nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hành vi của thân này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' hành vi của thân có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về hành vi của thân nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hành vi của thân này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' hành vi của thân có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về hành vi của thân, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Vacīsamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā vacīsamācāraṃ ‘imaṃ kho me vacīsamācāraṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantī ’ti, evarūpo vacīsamācāro na sevitabbo. Tattha yaṃ jaññā vacīsamācāraṃ ‘imaṃ kho me vacīsamācāraṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī ’ti, evarūpo vacīsamācāro sevitabbo. Vacīsamācārampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ.

Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti kho panetaṃ vuttaṃ, kiñcetaṃ paṭicca vuttaṃ? Tattha yaṃ jaññā pariyesanaṃ ‘imaṃ kho me pariyesanaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantī ’ti, evarūpā pariyesanā na sevitabbā. Tattha yaṃ jaññā pariyesanaṃ ‘imaṃ kho me pariyesanaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantī ’ti, evarūpā pariyesanā sevitabbā. Pariyesanampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti iti yantaṃ vuttaṃ idametaṃ paṭicca vuttaṃ. Evaṃ paṭipanno kho devānaminda bhikkhu pātimokkhasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti.

[1]Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: “Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

19. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi:[1] “Kathaṃ paṭipanno pana mārisa bhikkhu indriyasaṃvarāya paṭipanno hotī ”ti?

“Cakkhuviññeyyaṃ rūpampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Sotaviññeyyaṃ saddampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Ghānaviññeyyaṃ gandhampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Jivhāviññeyyaṃ rasampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Kāyaviññeyyaṃ phoṭṭhabbampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampīti.[2] Manoviññeyyaṃ dhammampāhaṃ devānaminda duvidhena vadāmi sevitabbampi asevitabbampī ”ti.

[1-1] itthaṃ bhagavā ... pañhaṃ apucchi - itipāṭho Syā, Khm potthakesu na dissate.
[2] asevitabbampi - Ma, Syā, Khm, PTS.

Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đấy, về hành vi của khẩu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hành vi của khẩu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' hành vi của khẩu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về hành vi của khẩu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận hành vi của khẩu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' hành vi của khẩu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về hành vi của khẩu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy.

Về sự tầm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều ấy được nói như thế, và điều ấy được nói tùy thuộc vào điều gì? Ở đấy, về sự tầm cầu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận sự tầm cầu này, các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' sự tầm cầu có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Ở đấy, về sự tầm cầu nào mà có thể biết rằng: 'Trong khi tôi thân cận sự tầm cầu này, các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' sự tầm cầu có hình thức như vậy là nên được thân cận. Về sự tầm cầu, này Thiên chủ, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận,' điều được nói là như thế, và điều này được nói tùy thuộc vào điều ấy. Này Thiên chủ, vị tỳ khưu thực hành như vậy là vị thực hành đưa đến sự thu thúc trong giới bổn *Pātimokkha*.

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): "Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗi nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

19. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: "Vả lại, thưa Ngài, vị tỳ khưu thực hành thế nào là vị thực hành đưa đến sự thu thúc các giác quan?"

"Này Thiên chủ, về sắc được nhận thức bởi mắt, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Này Thiên chủ, về thinh được nhận thức bởi tai, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Này Thiên chủ, về hương được nhận thức bởi mũi, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Này Thiên chủ, về vị được nhận thức bởi lưỡi, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Này Thiên chủ, về xúc được nhận thức bởi thân, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.' Này Thiên chủ, về pháp được nhận thức bởi ý, Ta cũng nói theo hai loại: 'nên được thân cận, không nên được thân cận.'

Evaṃ vutte sakko devānamindo bhagavantaṃ etadavoca: “Imassa kho ahaṃ bhante bhagavatā saṅkhittena bhāsitassa evaṃ vitthārena atthaṃ ājānāmi. Yathārūpaṃ bhante cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantīti,[1] evarūpaṃ cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ na sevitabbaṃ. Yathārūpañca kho bhante cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantīti,[2] evarūpaṃ cakkhuviññeyyaṃ rūpaṃ sevitabbaṃ. Yathārūpañca kho bhante sotaviññeyyaṃ saddaṃ sevato −pe− ghāna-viññeyyaṃ gandhaṃ sevato −pe− jivhāviññeyyaṃ rasaṃ sevato −pe− kāyaviññeyyaṃ phoṭṭhabbaṃ sevato −pe− manoviññeyyaṃ dhammaṃ sevato akusalā dhammā abhivaḍḍhanti kusalā dhammā parihāyantīti,[1] evarūpo manoviññeyyo dhammo na sevitabbo. Yathārūpañca kho bhante manoviññeyyaṃ dhammaṃ sevato akusalā dhammā parihāyanti kusalā dhammā abhivaḍḍhantīti,[2] evarūpo manoviññeyyo dhammo sevitabbo. Imassa kho me bhante bhagavatā saṅkhittena bhāsitassa evaṃ vitthārena atthaṃ ājānato[3] tiṇṇā m’ ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā ”ti.

20. Itiha sakkā devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ uttariṃ pañhaṃ apucchi: “Sabbeva nu kho mārisa samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti?

“Na kho devānaminda sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti.

“Kasmā pana mārisa na sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā ”ti?

[1] parihāyanti - Ma, PTS.
[2] abhivaḍḍhanti - Ma, PTS.
[3] ājānanto - Syā, Khm.

Khi được nói như vậy, Thiên chủ Sakka đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài,[1] đối với điều đã được đức Thế Tôn nói một cách tóm tắt này, con hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như vầy: Bạch Ngài, trong khi thân cận sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như thế nào mà 'các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' thì sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như thế nào mà 'các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' thì sắc được nhận thức bởi mắt có hình thức như vậy là nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận thinh được nhận thức bởi tai —nt— trong khi thân cận hương được nhận thức bởi mũi —nt— trong khi thân cận vị được nhận thức bởi lưỡi —nt— trong khi thân cận xúc được nhận thức bởi thân —nt— trong khi thân cận pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như thế nào mà 'các bất thiện pháp tăng trưởng, các thiện pháp giảm thiểu,' thì pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như vậy là không nên được thân cận. Và bạch Ngài, trong khi thân cận pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như thế nào mà 'các bất thiện pháp giảm thiểu, các thiện pháp tăng trưởng,' thì pháp được nhận thức bởi ý có hình thức như vậy là nên được thân cận. Bạch Ngài, trong khi con hiểu ý nghĩa một cách chi tiết như vậy đối với điều đã được đức Thế Tôn nói một cách tóm tắt này, nỗi nghi ngờ của con ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

20. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi khác nữa: "Thưa Ngài, vậy có phải toàn bộ tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến?"

"Này Thiên chủ, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến."

"Thưa Ngài, tại sao không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến?"

[1] Thiên chủ Sakka mỗi lúc đặt câu hỏi đã xưng hô với đức Phật bằng tử "*mārisa*" (thưa Ngài), đến lúc nhận được câu trả lời của đức Phật thì đã hoan hỷ và đổi sang từ "*bhante*" (bạch Ngài). Cũng như vậy, ở câu hỏi kế tiếp, khi hỏi thì dùng từ "*mārisa*" và khi tán thán thì dùng từ "*bhante*," rồi cứ thế được tiếp tục; do đó, ở lời dịch Việt cũng được thay đổi theo, với từ "*mārisa*" thì xưng là "tôi," với từ "*bhante*" thì xưng là "con." (ND).

"Anekadhātunānādhātu kho devānaminda loko. Tasmiṃ anekadhātunānādhātusmiṃ[1] loke yaṃ yadeva sattā dhātuṃ abhinivisanti taṃ tadeva thāmasā parāmassa[2] abhinivissa voharanti: 'Idameva saccaṃ moghamañña'nti. Tasmā na sabbe samaṇabrāhmaṇā ekantavādā ekantasīlā ekantachandā ekantaajjhosānā "ti.[3]

"Sabbeva nu kho mārisa samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā "ti?

"Na kho devānaminda sabbe samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā "ti.

"Kasmā pana mārisa na sabbe samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā "ti?

"Ye kho[4] devānaminda bhikkhū[5] taṇhāsaṅkhayavimuttā te accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā. Tasmā na sabbe samaṇabrāhmaṇā accantaniṭṭhā accantayogakkhemī accantabrahmacārī accantapariyosānā "ti.

Itthaṃ bhagavā sakkassa devānamindassa pañhaṃ puṭṭho byākāsi. Attamano sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi anumodi: "Evametaṃ bhagavā, evametaṃ sugata, tiṇṇā m' ettha kaṅkhā vigatā kathaṃkathā bhagavato pañhaveyyākaraṇaṃ sutvā "ti.

[1] anekadhātumhi nānādhātumhi - Syā, Khm.
[2] parāmāsā - Ma, Syā, Khm.
[3] ekantaajjhosānāti —pe— - Syā, Khm.
[4] ye kho te - Syā, Khm, PTS.
[5] samaṇa-brāhmaṇā - PTS.

"Này Thiên chủ, thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất. Ở thế gian có nhiều tính chất, đa dạng về tính chất ấy, các chúng sanh thường chấp chặt vào một tính chất nào đó; sau khi bám víu một cách mạnh mẽ và chấp chặt vào chính điều ấy thì chúng phát biểu rằng: 'Chỉ điều này là chân lý, điều khác là rồ dại.' Vì thế, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là cùng một học thuyết, cùng một giới hạnh, cùng một mong muốn, cùng một đích đến."

"Thưa Ngài, vậy có phải toàn bộ tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối?"

"Này Thiên chủ, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối."

"Thưa Ngài, tại sao không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối?"

"Này Thiên chủ, những vị tỳ khưu nào được giải thoát do diệt trừ hoàn toàn tham ái, những vị ấy là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối. Vì thế, không phải tất cả Sa-môn và Bà-la-môn là có sự hoàn tất tuyệt đối, có sự an toàn tuyệt đối trong mối ràng buộc, có Phạm hạnh tuyệt đối, có cứu cánh tuyệt đối."

Được hỏi câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời Thiên chủ Sakka như thế. Được hoan hỷ, Thiên chủ Sakka đã tán thành, đã tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn (rằng): "Thưa đức Thế Tôn, điều ấy là như vậy! Thưa đấng Thiện Thệ, điều ấy là như vậy! Nỗi nghi ngờ của tôi ở trường hợp này đã được vượt qua, nỗi nghi hoặc đã được xa lìa sau khi nghe lời giải đáp câu hỏi của đức Thế Tôn."

21. Itiha sakko devānamindo bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā bhagavantaṃ etadavoca: “Ejā bhante rogo ejā gaṇḍo ejā sallaṃ ejā imaṃ purisaṃ parikaḍḍhati tassa tasseva bhavassa abhinibbattiyā.[1] Tasmā ayaṃ puriso uccāvacamāpajjati. Yesvāhaṃ[2] bhante pañhānaṃ ito bahiddhā aññesu samaṇabrāhmaṇesu okāsakammampi nālatthaṃ, te me bhagavatā byākatā. Dīgharattānusayitañca pana[3] me vicikicchākathaṃkathāsallaṃ, tañca bhagavatā abbūḷhan ”ti.

22. Abhijānāsi no tvaṃ devānaminda ime pañhe aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti?[4]

“Abhijānāmahaṃ bhante ime pañhe aññe samaṇabrāhmaṇe pucchitā ”ti.[5]

“Yathākathaṃ pana te devānaminda byākaṃsu,[6] sace te agaru bhāsassū ”ti.

“Na kho me bhante garu yatthassa bhagavā nisinno bhagavantarūpo vā ”ti.[7]

“Tena hi devānaminda bhāsassū ”ti.

“Ye svāhaṃ[8] bhante maññāmi samaṇabrāhmaṇā[9] āraññakā pantasenāsanā ’ti, tyāhaṃ upasaṅkamitvā ime pañhe pucchāmi. Te mayā puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā mamaṃ yeva paṭipucchanti: ‘Ko nāmo āyasmā ’ti? Tesāhaṃ puṭṭho byākaromi: ‘Ahaṃ kho mārisa, sakko devānamindo ’ti. Te mamaṃ yeva uttariṃ[10] paṭipucchanti: ‘Kiṃ panāyasmā devānaminda[11] kammaṃ katvā imaṃ ṭhānaṃ patto ’ti? Tesāhaṃ yathāsutaṃ yathāpariyattaṃ dhammaṃ desemi. Te tāvatakeneva[12] attamanā honti ‘sakko ca no devānamindo diṭṭho yañca no apucchimha[13] tañca no byākāsī ’ti. Te aññadatthu[14] mamaṃ yeva sāvakā sampajjanti, na cāhaṃ tesaṃ. Ahaṃ kho pana bhante bhagavato sāvako sotāpanno avinipātadhammo niyato sambodhiparāyaṇo ”ti.

[1] abhinipphattiyā - PTS.
[2] yesāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] dīgharattānupassatā yañca pana - Syā, Khm; dīgharattānusayino, yañ ca pana - PTS.
[4] pucchitoti - Syā, Khm; pucchittho ti - PTS.
[5] pucchitoti - Syā, Khm.
[6] byākariṃsu - Syā, Khm; vyākaṃsu - PTS.
[7] cāti - Syā, Khm.
[8] yesvāhaṃ - Ma; yesāhaṃ - Syā, Khm, PTS.
[9] samaṇa-brāhmaṇe - PTS.
[10] uttari - Ma.
[11] devānam indo - PTS.
[12] tāvaken’ eva - PTS.
[13] apucchimhā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] aññadatthuṃ - Syā, Khm; aññā-d-atthu - PTS.

21. Như thế, Thiên chủ Sakka sau khi tán thành, sau khi tùy hỷ lời dạy của đức Thế Tôn đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, dục vọng là bệnh tật, dục vọng là khối u, dục vọng là mũi tên, dục vọng lôi kéo con người này vào sự tái sanh đưa đến sự hiện hữu này khác. Vì thế, con người này đạt đến bản thể cao hay thấp. Bạch Ngài, con đã không đạt được cơ hội ở các Sa-môn và Bà-la-môn khác bên ngoài nơi này cho các câu hỏi, đức Thế Tôn đã trả lời các câu hỏi ấy cho con. Hơn nữa, con có mũi tên nghi ngờ và nghi hoặc đã tiềm ẩn một thời gian dài, và đức Thế Tôn đã nhổ nó lên."

22. "Này Thiên chủ, vậy Thiên chủ có nhớ là đã từng hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn khác những câu hỏi này không?"

"Thưa Ngài, con biết chắc là đã từng hỏi các Sa-môn và Bà-la-môn khác những câu hỏi này."

"Này Thiên chủ, thế các vị ấy đã trả lời Thiên chủ như thế nào? Nếu không có gì trở ngại cho Thiên chủ, xin Thiên chủ hãy thuật lại."

"Bạch Ngài, thật sự không có gì trở ngại đối với con ở nơi nào có đức Thế Tôn hoặc một vị như đức Thế Tôn ngồi đó."

"Này Thiên chủ, vậy thì Thiên chủ hãy thuật lại."

"Bạch Ngài, con đây nghĩ đến các Sa-môn và Bà-la-môn sống ở rừng, có chỗ ngụ xa vắng, con đi đến gặp các vị ấy và hỏi những câu hỏi này. Khi được con hỏi, các vị ấy không thể trả lời. Trong khi không thể trả lời, các vị ấy hỏi ngược lại con rằng: 'Đại đức tên là gì?' Được các vị ấy hỏi, con trả lời: 'Thưa ngài, tôi là Sakka, chúa của chư Thiên.' Các vị ấy hỏi lại chính con thêm nữa (rằng): 'Thế đại đức Thiên chủ đã tạo nghiệp gì mà đạt đến vị thế này?' Con chỉ bảo Giáo Pháp như đã được nghe, như đã được tiếp thu cho các vị ấy. Chỉ với chừng ấy, các vị ấy trở nên hoan hỷ (nói rằng): 'Thiên chủ Sakka đã gặp gỡ chúng tôi, và chúng tôi đã hỏi điều nào thì ngài đã trả lời điều ấy.' Điều không thể khác hơn là các vị ấy trở thành đệ tử của chính con, và con không là đệ tử của các vị ấy. Hơn nữa, bạch Ngài, con quả thật là đệ tử của đức Thế Tôn, con là vị Nhập Lưu, có pháp không bị thối đọa, đã được chắc chắn, có sự giác ngộ hoàn toàn là đích đến."

23. “Abhijānāsi no tvaṃ devānaminda ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhan ”ti?

“Abhijānāmahaṃ bhante ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhan ”ti.

“Yathākathaṃ pana tvaṃ devānaminda abhijānāsi ito pubbe evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhan ”ti?

“Bhūtapubbaṃ bhante devāsurasaṅgāmo samupabyuḷho[1] ahosi. Tasmiṃ kho pana bhante saṅgāme devā jiniṃsu, asurā parājiyiṃsu.[2] Tassa mayhaṃ bhante taṃ saṅgāmaṃ abhivijinitvā vijitasaṅgāmassa etadahosi: ‘Yā ceva dāni dibbā ojā yā ca[3] asurā ojā[4] ubhayamettha[5] devā paribhuñjissantī ’ti. So kho[6] me bhante vedapaṭilābho somanassapaṭilābho sadaṇḍāvacaro sasatthāvacaro na nibbidāya na virāgāya na nirodhāya na upasamāya na abhiññāya na sambodhāya na nibbānāya saṃvattati. Yo kho pana me ayaṃ bhante bhagavato dhammaṃ sutvā vedapaṭilābho somanassapaṭilābho, so adaṇḍāvacaro asatthāvacaro ekantanibbidāya virāgāya nirodhāya upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattatī ”ti.

24. “Kiṃ pana[7] tvaṃ devānaminda atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedesī ”ti?

“Cha kho ahaṃ bhante atthavase sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemī ”ti.[8]

‘Idheva tiṭṭhamānassa devabhūtassa me sato,
punarāyu ca[9] me laddho evaṃ jānāhi mārisā ’ti.[10]

Imaṃ kho ahaṃ bhante paṭhamaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Cuto’haṃ[11] diviyā kāyā āyuṃ hitvā amānusaṃ,
amūḷho gabbhamessāmi[12] yattha me ramatī mano.[13]

---

[1] samupabyūḷho - Ma;
samupabbūḷho - PTS.
[2] parājayiṃsu - Ma, Syā, Khm;
parājiṃsu - PTS.
[3] yā vā - PTS.
[4] asura-ojā - PTS.
[5] ubhayametaṃ - Ma, PTS.
[6] kho pana - Ma, Syā, Khm.
[7] kathaṃ pana - Syā, Khm.
[8] pavedemi - Ma, Syā, Khm, PTS.
[9] punevāyu va - Syā, Khm;
punar āyu ca - PTS.
[10] mārisa - Ma.
[11] cutāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] gabbham issāmi - PTS.
[13] manoti - Syā, Khm, PTS.

23. "Này Thiên chủ, vậy Thiên chủ có nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây không?"

"Bạch Ngài, con có nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây."

"Này Thiên chủ, thế Thiên chủ nhớ việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy vào thời trước đây là như thế nào?"

"Bạch Ngài, vào thời quá khứ, chiến tranh giữa chư Thiên và các A-tu-la đã bộc phát. Hơn nữa, bạch Ngài, ở cuộc chiến ấy chư Thiên đã thắng, các A-tu-la đã thua. Bạch Ngài, sau khi chiến thắng cuộc chiến ấy, là người thắng trận, điều này đã khởi đến con đây: 'Giờ đây, chư Thiên ở nơi này sẽ thọ dụng cả hai loại: dưỡng chất của chư Thiên và dưỡng chất của A-tu-la.' Bạch Ngài, quả thật việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý ấy của con là thuộc lãnh vực gậy gộc, thuộc lãnh vực đao kiếm; nó vận hành không đưa đến sự nhàm chán, không đưa đến việc xa lìa luyến ái, không đưa đến sự diệt tận, không đưa đến sự tịch tịnh, không đưa đến thắng trí, không đưa đến sự giác ngộ, không đưa đến Niết-bàn. Trái lại, bạch Ngài, việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý của con sau khi lắng nghe Giáo Pháp của đức Thế Tôn là không thuộc lãnh vực gậy gộc, không thuộc lãnh vực đao kiếm; nó vận hành đưa đến sự nhàm chán, đưa đến việc xa lìa luyến ái, đưa đến sự diệt tận, đưa đến sự tịch tịnh, đưa đến thắng trí, đưa đến sự giác ngộ, đưa đến Niết-bàn."

24. "Này Thiên chủ, trong khi nhận thấy điều lợi ích gì mà Thiên chủ tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy?"

"Bạch Ngài, trong khi nhận thấy sáu điều lợi ích, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

'*Trong khi con có trạng thái Thiên nhân đang đứng ngay ở nơi này,*
con đã đạt được tuổi thọ lần nữa, Ngài hãy biết như vậy, thưa Ngài.'

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ nhất này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con chết đi từ tập thể chư Thiên, từ bỏ cuộc sống phi nhân,
không mê muội, con sẽ đi đến bào thai, nơi nào mà ý của con thích thú.

Imaṃ kho ahaṃ bhante dutiyaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Svāhaṃ[1] amūḷhapaññassa[2] viharaṃ sāsane rato,
ñāyena viharissāmi sampajāno patissato.

Imaṃ kho ahaṃ bhante tatiyaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Ñāyena me carato ca sambodhi ce bhavissati,
aññātā viharissāmi sveva manto[3] bhavissati.[4]

Imaṃ kho ahaṃ bhante catutthaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Cuto'haṃ[5] mānusā kāyā āyuṃ hitvāna mānusaṃ,
puna devo bhavissāmi devalokamhi uttamo.[6]

Imaṃ kho ahaṃ bhante pañcamaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Te paṇītatarā devā akaniṭṭhā yasassino,
antime vattamānamhi so nivāso bhavissati.[4]

Imaṃ kho ahaṃ bhante chaṭṭhaṃ atthavasaṃ sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

Ime kho ahaṃ bhante cha atthavase sampassamāno evarūpaṃ vedapaṭilābhaṃ somanassapaṭilābhaṃ pavedemi.

25. Apariyositasaṅkappo vicikicchī[7] kathaṃkathī,
vicariṃ[8] dīghamaddhānaṃ anvesanto tathāgataṃ.

Yyāssu[9] maññāmi samaṇe pavivittavihārino,
sambuddhā[10] iti maññāno[11] gacchāmi te upāsituṃ.

Kathaṃ ārādhanā hoti kathaṃ hoti virādhanā,
iti puṭṭhā na sambhonti[12] magge paṭipadāsu ca.

---

[1] so 'haṃ - PTS.
[2] amūḷhapañhassa - Syā, Khm; amūḷha-pañh' assu - PTS.
[3] sveva anto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] bhavissatīti - Syā, Khm, PTS.
[5] cutāhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] devalokasmimuttamoti - Syā, Khm; deva-lokasmiṃ uttamo ti - PTS.
[7] vicikiccho - Ma; vicikicchā - Syā, Khm.
[8] vicaraṃ - Syā, Khm; vicarī - PTS.
[9] yassu - Ma; yassa - Syā, Khm; y' assu - PTS.
[10] sambuddho - PTS.
[11] maññamāno - Syā, Khm.
[12] sampāyanti - Ma.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ nhì này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con đây sống, thích thú trong giáo pháp của bậc có tuệ không mê muội,
con sẽ sống đúng phương pháp, có sự nhận biết rõ, trú niệm.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ ba này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Trong khi thực hành đúng phương pháp, nếu sự giác ngộ sẽ có cho con,
con sẽ sống, là người thấu hiểu; chính cái ấy sẽ là kết cuộc của con.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ tư này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Con chết đi từ tập thể loài người, sau khi từ bỏ cuộc sống nhân loại,
con sẽ trở thành Thiên nhân lần nữa, là vị tối cao ở thế giới chư Thiên.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ năm này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Chư Thiên tốt đẹp hơn ấy là các vị Sắc Cứu Cánh Thiên, có danh vọng,
trong khi tồn tại ở kiếp sống cuối, nơi đó sẽ là chỗ trú ngụ (của con).

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy điều lợi ích thứ sáu này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

Bạch Ngài, trong khi nhận thấy sáu điều lợi ích này, nên con tuyên bố việc đạt được cảm giác, việc đạt được sự thích ý có hình thức như vậy.

25. *Với tâm tư chưa được hoàn tất, có sự nghi ngờ, có sự nghi hoặc,*
con đã lang thang một thời gian dài tìm kiếm đức Như Lai.

Con nghĩ rằng các vị nào là Sa-môn, có cuộc sống ẩn dật,
là 'các bậc Toàn Giác,' trong khi nghĩ vậy, con đi đến hầu cận các vị ấy.

Thế nào là sự thành tựu? Thế nào là sự không thành tựu?
Được hỏi như thế, họ không thể nói về Đạo lộ và về các lối thực hành.

Tyāssu[1] yadā maṃ jānanti sakko devānamāgato,
tyāssu[1] mameva pucchanti kiṃ katvā pāpuṇī idaṃ.

Tesaṃ yathāsutaṃ dhammaṃ desayāmi janesuta,[2]
tena attamanā[3] honti diṭṭho no vāsavo 'ti ca.

Yadā ca buddhamaddakkhiṃ[4] vicikicchāvitāraṇaṃ,
so 'mhi vītabhayo ajja sambuddhaṃ payirupāsiya.[5]

Taṇhāsallassa hantāraṃ buddhamappaṭipuggalaṃ,
ahaṃ vande mahāvīraṃ buddhamādiccabandhunaṃ.[6]

Yaṃ karomasi[7] brahmuno samaṃ devehi mārisa,
tadajja tuyhaṃ kassāma[8] handa sāmaṃ karoma te.

Tvameva asi[9] sambuddho tuvaṃ satthā anuttaro,
sadevakasmiṃ lokasmiṃ natthi te paṭipuggalo "ti.

26. Atha kho sakko devānamindo pañcasikhaṃ gandhabbaputtaṃ āmantesi: "Bahūpakāro kho me 'si tvaṃ tāta pañcasikha yaṃ tvaṃ bhagavantaṃ paṭhamaṃ pasādesi. Tayā tāta paṭhamaṃ pasāditaṃ pacchā mayaṃ taṃ bhagavantaṃ dassanāya upasaṅkamimha[10] arahantaṃ sammāsambuddhaṃ. Pettike ca ṭhāne[11] ṭhapayissāmi, gandhabbarājā bhavissasi, bhaddañca te suriyavaccasaṃ dammi, sā hi te abhipatthitā "ti. Atha kho sakko devānamindo pāṇinā paṭhaviṃ parāmasitvā tikkhattuṃ udānaṃ udānesi: "Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa, namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa, namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassā "ti.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne sakkassa devānamindassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: "Yaṃ kiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhamman "ti, aññesañca asītiyā devatāsahassānaṃ. Iti ye[12] sakkena devānamindena ajjhiṭṭhapañhā[13] puṭṭhā, te bhagavatā byākatā. Tasmā imassa veyyākaraṇassa sakkapañho 'tveva[14] adhivacanan "ti.

Sakkapañhasuttaṃ niṭṭhitaṃ aṭṭhamaṃ.

*****

[1] tyassu - Ma;
tyassa - Syā, Khm.
[2] jane sutaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] ten' ass' attamanā - PTS.
[4] sambuddhamaddakkhiṃ - Syā, Khm;
buddhaṃ addakkhiṃ - PTS.
[5] payirupāsayiṃ - Syā, Khm.
[6] vandām' ādiccabandhunaṃ - PTS.
[7] yaṃ karomase - Syā, Khm, PTS.
[8] dassāmi - Syā, Khm.
[9] tvameva sivaṃ - Syā, Khm;
tuvam ev' asi - PTS.
[10] upasaṅkamimhā - Ma, Syā, Khm.
[11] pettike vā ṭhāne - Ma;
pettike ṭhāne - Syā, Khm, PTS.
[12] iti ha - PTS.
[13] ajjhittā pañhā - PTS.
[14] sakkapañhātveva - Ma;
sakkapañhotveva - Syā, Khm;
Sakka-pañho t' eva - PTS.

Khi các vị ấy biết con là Sakka, chúa của chư Thiên, đã đi đến,
các vị ấy lại hỏi con đã làm việc gì mà đạt được (vị thế) này.

Con chỉ bảo cho các vị ấy Giáo Pháp, điều đã được nghe ở loài người, đúng như đã được nghe; vì thế, họ trở nên hoan hỷ (và nói rằng): 'Chúng tôi đã được gặp Vāsava.'

Và khi con đã nhìn thấy đức Phật, vị giúp vượt qua các điểm nghi ngờ,
giờ đây, con đã xa lìa nỗi sợ hãi, sau khi đã hầu cận bậc Toàn Giác.

Con xin đảnh lễ đấng Đại Hùng, đức Phật, vị thuộc dòng dõi Mặt Trời.
vị phá tan mũi tên tham ái, đức Phật, bậc không có đối thủ.

Việc chúng con đã làm đến Phạm Thiên cùng với chư Thiên, thưa Ngài, việc ấy hôm nay chúng con sẽ làm đến Ngài. Nào, chúng ta hãy tự mình kính lễ Ngài.

Chính Ngài là đấng Toàn Giác, Ngài là bậc Đạo Sư, đấng Vô Thượng.
Ở thế gian luôn cả cõi chư Thiên, đối thủ của Ngài không có."

26. Sau đó, Thiên chủ Sakka đã bảo Thiên tử Càn-thát-bà Pañcasikha rằng: "Này con Pañcasikha, con thật sự có nhiều sự hỗ trợ cho ta là việc con làm hài lòng đức Thế Tôn trước. Này con, khi Ngài được hài lòng với con trước rồi, sau đó chúng ta đã đi đến để yết kiến đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy. Ta sẽ đặt con vào vị thế của người cha, con sẽ là vua của các Càn-thát-bà, và ta sẽ ban cho con Bhaddā Suriyavaccasā, bởi vì nàng ấy là ước nguyện của con." Sau đó, Thiên chủ Sakka đã chạm vào mặt đất bằng bàn tay và đã thốt lên ba lần lời cảm hứng rằng: "Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri! Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!"

Và hơn nữa, trong khi bài giảng này đang được nói ra, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến Thiên chủ Sakka (rằng): "Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt," và đến tám mươi ngàn Thiên nhân khác nữa. Như thế, những câu hỏi được mong mỏi bởi Thiên chủ Sakka đã được hỏi, chúng đã được trả lời bởi đức Thế Tôn. Vì thế, bài giảng này có tên gọi là "Sakka Vấn Đạo."[1]

Kinh Sakka Vấn Đạo được chấm dứt - Kinh thứ tám.

*****

[1] Sakka Vấn Đạo (*sakkapañho*): dịch sát từ sẽ là "Câu Hỏi Của Sakka" (ND).

9. MAHĀSATIPAṬṬHĀNASUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadammaṃ[1] nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi: “Bhikkhavo ”ti. “Bhadante ”ti[2] te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca:

2. “Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidavānaṃ[3] samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā. Katame cattāro? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

Vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ,

Citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ,

Dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

Uddeso niṭṭhito.

[1] kammāsadhammaṃ - Ma;
kammāssadhammaṃ - PTS.

[2] bhaddante ”ti - Ma.

[3] sokaparidevānaṃ - Ma, Syā, Khm.

9. ĐẠI KINH THIẾT LẬP NIỆM

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đức Thế Tôn ngụ ở xứ sở của những người Kuru; có một thị trấn của những người Kuru tên là Kammāsadamma. Tại nơi ấy, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khưu rằng: "Này các tỳ khưu." "Thưa đức Ngài," các vị tỳ khưu ấy đã đáp lại đức Thế Tôn như thế. Đức Thế Tôn đã nói điều này:

2. "Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo[1] đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh, đưa đến sự vượt qua hẳn sầu và bi, đưa đến sự biến mất của khổ và ưu,[2] đưa đến việc đạt được phương pháp,[3] đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, tức là bốn sự thiết lập niệm. Bốn (sự thiết lập niệm) là những gì? Này các tỳ khưu, ở đây vị tỳ khưu—

- sống[4] có sự quan sát thân ở thân,[5] có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ[6] tham đắm và ưu phiền ở thế gian.[7]

- sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

- sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

- sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian.

Phần Nhập Đề được kết thúc.

---

[1] con đường độc đạo (*ekāyanamaggo*): *eka* (một) + *ayana* (lối đi, con đường) + *magga* (con đường): con đường chỉ có một lối đi, một đích đến, không rẽ làm hai nhánh (DA. iii, 743).
[2] khổ và ưu: khổ thuộc thân và ưu thuộc tâm (Sđd. 747).
[3] phương pháp: ở đây, phương pháp (*ñāyo*) nói đến Thánh Đạo tám chi phần (Sđd. 750).
[4] sống (*viharati*): sinh hoạt (Sđd. 758), nói đến bốn oai nghi: đi đứng nằm ngồi.
[5] *ở thân* (*kāye*): Chú Giải ghi nghĩa là "*rūpakāye/tập thể các sắc/tập thể các phần của thân thể*" (DA. iii, 756).
[6] sau khi đã loại trừ (*vineyya*): Chú Giải ghi như sau: "Tattha *vineyyā* ti tad-aṅga-vinayena vā vikkhambhana-vinayena vā vinayitvā" (Sđd. 758).
[7] *ở thế gian*: Chú Giải ghi: "*Loke ti tasmiṃ yeva kāye*" = ở chính thân ấy (Sđd. 758).

KĀYĀNUPASSANĀ

3. Kathañca[1] bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So sato'va assasati, sato'va[2] passasati. Dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti, rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti. Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati, passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

4. Seyyathāpi bhikkhave dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto dīghaṃ añchāmīti pajānāti, rassaṃ vā añchanto rassaṃ añchāmīti pajānāti, evameva kho bhikkhave bhikkhu dīghaṃ vā assasanto dīghaṃ assasāmīti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto dīghaṃ passasāmīti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto rassaṃ assasāmīti pajānāti, rassaṃ vā passasanto rassaṃ passasāmīti pajānāti. Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmīti sikkhati, sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmīti sikkhati. Passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmīti sikkhati, passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmīti sikkhati.

[1] kathañca pana - Ma.

[2] sato - Syā, Khm, PTS.

VIỆC QUAN SÁT THÂN

3. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là thế nào? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu đi đến khu rừng, hoặc đi đến gốc cây, hoặc đi đến ngôi nhà trống, ngồi xuống, xếp chân thế kiết già, giữ thân thẳng và thiết lập niệm luôn hiện diện. Trú niệm, vị ấy thở vào; trú niệm, vị ấy thở ra.[1] Trong khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở vào dài*," hoặc[2] trong khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở ra dài*," hoặc trong khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở vào ngắn*," hoặc trong khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở ra ngắn*." "*Cảm giác toàn thân,*[3] *tôi sẽ thở vào*" vị ấy thực tập, "*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra*" vị ấy thực tập. "*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở vào*" vị ấy thực tập, "*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở ra*" vị ấy thực tập.

4. Này các tỳ khưu, cũng giống như người thợ tiện hoặc học trò của người thợ tiện lành nghề, trong khi kéo (dây quay) dài, vị ấy biết rõ: "Tôi kéo (dây quay) dài," hoặc trong khi kéo (dây quay) ngắn, vị ấy biết rõ: "Tôi kéo (dây quay) ngắn," tương tự y như vậy, vị tỳ khưu trong khi thở vào dài, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở vào dài*," hoặc trong khi thở ra dài, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở ra dài*," hoặc trong khi thở vào ngắn, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở vào ngắn*," hoặc trong khi thở ra ngắn, vị ấy biết rõ: "*Tôi thở ra ngắn*." "*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vào*" vị ấy thực tập, "*Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra*" vị ấy thực tập. "*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở vào*" vị ấy thực tập, "*Làm cho an tịnh sự tạo tác của thân, tôi sẽ thở ra*" vị ấy thực tập.

---

[1] Có sự không thống nhất về ý nghĩa của cặp động từ đối xứng *assasati - passasati*: "thở vào - thở ra" hay "thở ra - thở vào"? Chú Giải và Sớ Giải của bài Kinh không đề cập đến vấn đề này. Chúng tôi ghi nghĩa Việt của *assasati*: thở vào, *passasati*: thở ra theo định nghĩa: "***Ānan**ti assāso, no passāso. **Apānan**ti passāso, no assāso*" (*Paṭisambhidāmaggapāḷi - Phân Tích Đạo* tập 1, TTPV 37, trang 324), nghĩa là sẽ trình bày theo trình tự "thở vào - thở ra" (ND).

[2] Hoặc (*vā*): Trong bốn mệnh đề đầu, động từ được sử dụng là *pajānāti* (biết rõ) và được kết nối với nhau bởi liên từ "*vā*" (hay là, hoặc là), tức là trong một khoảnh khắc chỉ có một trong bốn hiện tượng này xuất hiện tùy theo duyên tác động. Từ mệnh đề thứ năm trở đi, động từ là *sikkhati* (thực tập, thực hành, học tập) và không được kết nối với nhau bởi liên từ "*vā*," nghĩa là sự thực tập của vị ấy được tiến hành và trải nghiệm theo tuần tự (ND).

[3] Chú Giải của bài Kinh này không giải thích "*sabbakāya,*" nên được dịch sát từ là "*toàn thân*;" tuy nhiên ở đoạn kế tiếp nói về "*ajjhattaṃ/thuộc nội phần*," Chú Giải có gián tiếp giải thích "*thân*" là "*hơi thở vào - ra*" (DA. iii, 765). Còn ở Chú Giải của Tạng Luật, ngài Buddhaghosa giải thích *sabbakāya* nên được hiểu là phần đầu, phần giữa, và phần cuối của toàn bộ hơi thở ra mỗi khi thở ra, hoặc toàn bộ hơi thở vào mỗi khi thở vào (VinA. ii, 411).

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissati[1]mattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[2] bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Ānāpānapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

5. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu gacchanto vā gacchāmīti pajānāti, ṭhito vā ṭhitomhīti pajānāti, nisinno vā nisinnomhīti pajānāti, sayāno vā sayānomhīti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti.[3]

[1] paṭissati[o] - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] kho - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate, ito paraṃ īdisameva.
[3] nampajānāti - Syā; nappajānāti - Khm.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần,[1] hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.[2]

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Hơi Thở Vào - Hơi Thở Ra được kết thúc.

5. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu trong khi đi biết rõ: "*Tôi đi*;" hoặc khi đứng, biết rõ: "*Tôi đứng*;" hoặc khi ngồi xuống, biết rõ: "*Tôi ngồi xuống*;" hoặc trong khi nằm, biết rõ: "*Tôi đang nằm*;" hoặc thân của vị này được vận hành như thế nào thì biết rõ nó như thế ấy.

[1] thuộc nội phần (*ajjhattaṃ*): của bản thân; thuộc ngoại phần (*bahiddhā*): của người khác (DA. iii, 765).

[2] không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian (*na ca kiñci loke upādiyati*): không chấp giữ bất cứ sắc nào, ..., hoặc thức nào ở thế gian (rằng): 'Cái này là tự ngã của ta hoặc thuộc về tự ngã của ta' (Sđd. 766). Cần lưu ý rằng: "ở thế gian (*loke*)" là "ở chính thân ấy" (xem cước chú 7 ở trang 437).

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

6. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti. Ālokite vilokite sampajānakārī hoti. Samiñjite[1] pasārite sampajānakārī hoti. Saṅghāṭipattacīvaradhāraṇe sampajānakārī hoti. Asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti. Uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti. Gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti.

[1] sammiñjite - Syā, Khm, PTS.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Oai Nghi được kết thúc.

6. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu có sự thực hành việc nhận biết rõ trong khi đi tới đi lui; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi nhìn qua nhìn lại; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi co khi duỗi (tay chân); có sự thực hành việc nhận biết rõ trong việc mang y hai lớp, bình bát, và y phục; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi ăn, khi uống, khi nhai, khi nếm; có sự thực hành việc nhận biết rõ ở hành động đại tiện và tiểu tiện; có sự thực hành việc nhận biết rõ khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi ngủ, khi thức, khi nói, khi im lặng.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajaññapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

7. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa[1] asucino paccavekkhati:

"Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru[2] aṭṭhi[3] aṭṭhimiñjā[4] vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā[5] lasikā muttan "ti.

[1] pūrannānappakārassa - Syā.
[2] nhāru - Ma;
nahārū - Syā, Khm, PTS.
[3] aṭṭhī - Syā, Khm, PTS.
[4] aṭṭhimiñjaṃ - Ma, Syā, Khm.
[5] siṅghānikā - Khm.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Nhận Biết Rõ được kết thúc.

7. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau:

"Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Seyyathāpi bhikkhave ubhatomukhā puṭoḷī[1] pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathīdaṃ sālīnaṃ vihīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tamenaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya: "Ime sālī, ime vīhī, ime muggā, ime māsā, ime tilā, ime taṇḍulā "ti, evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati: "Atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco maṃsaṃ nahāru aṭṭhi aṭṭhimiñjā vakkaṃ hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikkūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

8. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: "Atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū "ti.

[1] putoḷi - Ma; mūtoḷī - Syā, Khm; mutoli - PTS.

Này các tỳ khưu, cũng giống như cái bao có miệng ở cả hai đầu chứa đầy các loại hạt khác nhau, như là: gạo *sāli*, lúa mì, đậu xanh, đậu *māsa*, hạt mè, gạo trắng. Một người có mắt mở túi ấy ra và xem xét rằng: "Các hạt này là gạo *sāli*, các hạt này là lúa mì, các hạt này là đậu xanh, các hạt này là đậu *māsa*, các hạt này là hạt mè, các hạt này là gạo trắng," tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu xem xét chính thân này từ lòng bàn chân trở lên, từ đỉnh ngọn tóc trở xuống, được bao bọc bởi da, chứa đầy các thành phần bất tịnh khác nhau: "Ở thân này có tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy xương, thận, tim, gan, cơ hoành, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, thực phẩm chưa tiêu, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, nước mỡ (huyết tương), nước miếng, nước mũi, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Tác Ý Vật Ghê Tởm được kết thúc.

8. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu xem xét chính thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành về khía cạnh nguyên tố[1]: "Ở thân này có nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió."

[1] nguyên tố (*dhātu*): ở ngữ cảnh bốn yếu tố chính, tứ đại, tứ đại hiển (ND).

Seyyathāpi bhikkhave dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā cātummahāpathe bīlaso[1] vibhajitvā[2] nisinno assa, evameva kho bhikkhave bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati: "Atthi imasmiṃ kāye paṭhavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

9. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya[3] chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī etaṃ anatīto[4] "ti.

[1] vilaso - Syā, Khm; bilaso - Ma, PTS.
[2] parivibhajitvā - Khm; paṭivibhajitvā - Syā, PTS.
[3] sivathikāya - Ma.
[4] evaṃanatīto - Ma, Syā; evaṃ anatīto - Khm.

Này các tỳ khưu, cũng giống như người đồ tể hoặc học trò của người đồ tể lành nghề sau khi giết chết con bò cái rồi ngồi ở ngã tư đường lớn phân chia thành từng phần, tương tự y như vậy, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu xem xét chính thân này theo cách được bố trí, theo cách được vận hành về khía cạnh nguyên tố: "Ở thân này có nguyên tố đất, nguyên tố nước, nguyên tố lửa, nguyên tố gió."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

Phần Tác Ý Nguyên Tố được kết thúc.

9. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là đã chết một ngày, hoặc đã chết hai ngày, hoặc đã chết ba ngày, tử thi đã bị trương sình, đã đổi màu xanh, đã có trạng thái chảy nước vàng. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Paṭhamaṃ sīvathikaṃ**)

10. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ[1] vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Dutiyaṃ sīvathikaṃ**)

[1] gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā - Ma;
gijjhehi vā khajjamānaṃ suvānehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ - Syā, Khm;
gijjhehi vā khajjamānaṃ supāṇehi vā khajjamānaṃ sigālehi vā khajjamānaṃ - PTS.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ nhất)

10. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma đang bị các chim quạ ăn, hoặc đang bị các chim diều hâu ăn, hoặc đang bị các chim kên kên ăn, hoặc đang bị các con chó ăn, hoặc đang bị các chó rừng ăn, hoặc đang bị nhiều loại côn trùng ăn. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ nhì)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisaṅkhalikaṃ[1] samaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ.[2] So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Tatiyaṃ sīvathikaṃ**)

12. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisaṅkhalikaṃ nimmaṃsaṃ lohitamakkhitaṃ[3] nahārusambaddhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

[1] aṭṭhikasaṅkhalikaṃ - Ma; aṭṭhi-saṃkhalikaṃ - PTS, ito paraṃ īdisameva. [8]
[2] nhārusambandhaṃ - Ma; nahārusambandhaṃ - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] nimaṃsalohitamakkhitaṃ - Ma; nimmaṃsalohitamakkhitaṃ - Syā, Khm.

11. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương với thịt và máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ ba)

12. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương không còn thịt, bị lấm lem bởi máu, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Catutthaṃ sīvathikaṃ**)

13. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhisaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nahārusambaddhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Pañcamaṃ sīvathikaṃ**)

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ tư)

13. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là bộ xương, thịt và máu đã không còn, được kết lại với nhau bằng những sợi gân. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ năm)

14. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni apagatasambandhāni[1] disāvidisāsu vikkhittāni[2] aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ.[3] So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Chaṭṭhaṃ sīvathikaṃ**)

15. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇūpanibhāni.[4] So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

---

[1] apagatanahārusambandhāni - Syā, Khm.
[2] disā vidisā vikkhittāni - Ma, Syā, Khm.
[3] aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphakaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ - Ma;
aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhaṭṭhikaṃ aññena kaṇṭakaṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena uraṭṭhikaṃ aññena aṃsaṭṭhikaṃ aññena bāhuṭṭhikaṃ gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ - Syā, Khm;
aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūraṭṭhikaṃ aññena kaṭaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhi-kaṇṭakaṃ aññena sīsa-kaṭāhaṃ - PTS.
[4] saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni - Ma;
saṅkhavaṇṇasannibhāni - Syā, Khm.

14. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương không còn các sự gắn kết, bị vương vãi khắp các hướng, nơi này xương bàn tay, nơi nọ xương bàn chân, nơi kia xương cổ chân, nơi này xương ống chân, nơi nọ xương đùi, nơi kia xương sống, nơi này xương chậu, nơi nọ xương vai, nơi kia xương cổ, nơi này xương răng, nơi nọ xương đầu. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ sáu)

15. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương màu trắng tương tự màu vỏ sò. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Sattamaṃ sīvathikaṃ**)

16. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni puñjīkatāni[1] terovassikāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo emambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Aṭṭhamaṃ sīvathikaṃ**)

[1] puñjakitāni - Ma, Syā, Khm, PTS.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ bảy)

16. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương được chất thành đống đã hơn một năm. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ tám)

17. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati: "Ayampi kho kāyo evaṃdhammo evambhāvī etaṃ anatīto "ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati.

Atthi kāyoti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi[1] bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

(**Navamaṃ sīvathikaṃ**)

Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

VEDANĀNUPASSANĀ

18. Kathañca[2] bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu sukhaṃ[3] vedanaṃ vediyamāno[4] sukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Dukkhaṃ vā[5] vedanaṃ vediyamāno dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Adukkhamasukhaṃ vā[4] vedanaṃ vediyamāno adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti.

[1] evampi kho - Ma, Syā;
evaṃ kho - Khm, PTS.
[2] kathañca pana - Ma.
[3] sukhaṃ vā - Ma, Syā, Khm.
[4] vedayamāno - Ma, Syā, Khm.
[5] vā - itisaddo PTS potthake na dissate.

17. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, cũng giống như vị tỳ khưu nhìn thấy thân xác bị quăng bỏ ở bãi tha ma là các mẩu xương hôi thối, trở thành bột. Vị ấy so sánh chính thân này (với tử thi ấy): "Thân này cũng có tính chất như vậy, có bản chất như vậy, không vượt qua điều ấy."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thân ở thân thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở thân, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở thân.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thân" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân là như vậy.

(Bãi Tha Ma - thứ chín)

Mười bốn Việc Quan Sát Thân được kết thúc.

VIỆC QUAN SÁT THỌ

18. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thọ ở các thọ là thế nào? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu trong khi cảm giác[1] thọ lạc, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ lạc.*" Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ khổ.*" Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc.*"

[1] trong khi cảm giác: được dịch theo văn bản của Miến Điện, Thái Lan, và Cam Bốt, "*vedayamāno*" (thể chủ động), còn văn bản của Sri Lanka và PTS ghi là: "*vediyamāno*" (thể thụ động), nghĩa Việt tương ứng sẽ là: "trong khi được cảm giác" (ND).

Sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vediyamāno nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vediyamāno nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti. Nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyamāno nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vediyāmīti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati.

Atthi vedanāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[1] bhikkhave bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

[1] evaṃ kho - Syā, Khm, PTS.

Hoặc trong khi cảm giác thọ lạc có hệ lụy vật chất,[1] biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ lạc có hệ lụy vật chất*." Hoặc trong khi cảm giác thọ lạc không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ lạc không hệ lụy vật chất*." Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ có hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ khổ có hệ lụy vật chất*." Hoặc trong khi cảm giác thọ khổ không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ khổ không hệ lụy vật chất*." Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc có hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc có hệ lụy vật chất*." Hoặc trong khi cảm giác thọ không khổ không lạc không hệ lụy vật chất, biết rõ (rằng): "*Tôi cảm giác thọ không khổ không lạc không hệ lụy vật chất*."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát thọ ở các thọ thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các thọ, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các thọ.

Hoặc hơn nữa, niệm "có thọ" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.[2]

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thọ ở các thọ là như vậy.

Việc Quan Sát Thọ được kết thúc.

[1] có hệ lụy vật chất (*sāmisaṃ*): liên hệ đời sống tại gia; không hệ lụy vật chất (*nirāmisaṃ*) liên hệ cuộc sống xuất ly (DA. iii, 775).
[2] không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian (*na ca kiñci loke upādiyati*): xem cước chú 2 ở trang 441. Các phần sau cũng tương tự như vậy (ND).

CITTĀNUPASSANĀ

19. Kathañca pana[1] bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati? Idha bhikkhave bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ sarāgaṃ cittanti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ vītarāgaṃ cittanti pajānāti, sadosaṃ vā cittaṃ sadosaṃ cittanti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ vītadosaṃ cittanti pajānāti, samohaṃ vā cittaṃ samohaṃ cittanti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ vītamohaṃ cittanti pajānāti, saṅkhittaṃ vā cittaṃ saṅkhittaṃ cittanti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ vikkhittaṃ cittanti pajānāti, mahaggataṃ vā cittaṃ mahaggataṃ cittanti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ amahaggataṃ cittanti pajānāti, sauttaraṃ vā cittaṃ sauttaraṃ cittanti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ anuttaraṃ cittanti pajānāti, samāhitaṃ vā cittaṃ samāhitaṃ cittanti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ asamāhitaṃ cittanti pajānāti, vimuttaṃ vā cittaṃ vimuttaṃ cittanti pajānāti, avimuttaṃ vā cittaṃ avimuttaṃ cittanti pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati.

[1] kathañca - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.

VIỆC QUAN SÁT TÂM

19. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát tâm ở tâm là thế nào? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu biết rõ tâm có luyến ái là: "*Tâm có luyến ái*," hoặc biết rõ tâm đã xa lìa luyến ái là: "*Tâm đã xa lìa luyến ái*," hoặc biết rõ tâm có sân hận là: "*Tâm có sân hận*," hoặc biết rõ tâm đã xa lìa sân hận là: "*Tâm đã xa lìa sân hận*," hoặc biết rõ tâm có si mê là: "*Tâm có si mê*," hoặc biết rõ tâm đã xa lìa si mê là: "*Tâm đã xa lìa si mê*," hoặc biết rõ tâm bị thâu hẹp[1] là: "*Tâm bị thâu hẹp*," hoặc biết rõ tâm bị tán loạn là: "*Tâm bị tán loạn*," hoặc biết rõ tâm đại hành[2] là: "*Tâm đại hành*," hoặc biết rõ tâm không đại hành là: "*Tâm không đại hành*," hoặc biết rõ tâm hữu thượng[3] là: "*Tâm hữu thượng*," hoặc biết rõ tâm vô thượng là: "*Tâm vô thượng*," hoặc biết rõ tâm định tĩnh là: "*Tâm định tĩnh*," hoặc biết rõ tâm không định tĩnh là: "*Tâm không định tĩnh*," hoặc biết rõ tâm được giải thoát là: "*Tâm được giải thoát*," hoặc biết rõ tâm không được giải thoát là: "*Tâm không được giải thoát*."

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát tâm ở tâm thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở tâm, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở tâm, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở tâm.

[1] Bị thâu hẹp: bị rơi vào trạng thái dã dượi và buồn ngủ. Trường hợp này còn được gọi là tâm bị co rút (DA. iii, 776).
[2] Đại hành: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Không đại hành: thuộc Dục giới (Sđd.).
[3] Hữu thượng (*sa-uttaraṃ*: có cái khác ở trên): thuộc Dục giới. Vô thượng: thuộc Sắc giới và Vô sắc giới (Sđd.).

Atthi cittanti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[1] bhikkhave bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā.

DHAMMĀNUPASSANĀ

20. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati?

Idha bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ “atthi me ajjhattaṃ kāmacchando ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ “natthi me ajjhattaṃ kāmacchando ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmacchandassa anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ[2] “atthi me ajjhattaṃ byāpādo[2] ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ[2] “natthi me ajjhattaṃ byāpādo[2] ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa byāpādassa[2] uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa[2] pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa[2] āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

[1] evaṃ kho - Syā, Khm, PTS.

[2] vyāpādaṃ/o/assa - PTS, ito paraṃ īdisameva.

Hoặc hơn nữa, niệm "có tâm" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát tâm ở tâm là như vậy.

Việc Quan Sát Tâm được kết thúc.

VIỆC QUAN SÁT PHÁP

20. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu, trong khi sự mong muốn về dục thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có sự mong muốn về dục thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi sự mong muốn về dục thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có sự mong muốn về dục thuộc nội phần của tôi*." Việc sanh ra của sự mong muốn về dục chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự mong muốn về dục đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của sự mong muốn về dục đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi thù oán thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có thù oán thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi thù oán thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có thù oán thuộc nội phần của tôi*." Việc sanh ra của thù oán chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với thù oán đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của thù oán đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ[1] “atthi me ajjhattaṃ thīnamiddhan[1] ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ thīnamiddhaṃ[1] “natthi me ajjhattaṃ thīnamiddhan[1] ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa thīnamiddhassa[1] uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thīnamiddhassa[1] pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thīnamiddhassa[1] āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “atthi me ajjhattaṃ uddhacca-kukkuccan ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ “natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccan ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vivikicchaṃ “atthi me ajjhattaṃ vicikicchā ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ “natthi me ajjhattaṃ vicikicchā ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti, tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[2] bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

(**Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitaṃ**)

[1] thinamiddhaṃ/assa - Ma, ito paraṃ īdisameva.

[2] evaṃ kho - PTS.

Trong khi dã dượi và buồn ngủ thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có dã dượi và buồn ngủ thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi dã dượi và buồn ngủ thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có dã dượi và buồn ngủ thuộc nội phần của tôi*." Việc sanh ra của dã dượi và buồn ngủ chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với dã dượi và buồn ngủ đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của dã dượi và buồn ngủ đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi phóng dật và hối hận thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có phóng dật và hối hận thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi phóng dật và hối hận thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có phóng dật và hối hận thuộc nội phần của tôi*." Việc sanh ra của phóng dật và hối hận chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với phóng dật và hối hận đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của phóng dật và hối hận đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi hoài nghi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có hoài nghi thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi hoài nghi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có hoài nghi thuộc nội phần của tôi*." Việc sanh ra của hoài nghi chưa được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với hoài nghi đã được sanh ra là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh ra của hoài nghi đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm "có pháp" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm pháp che lấp là như vậy.

(Phần Pháp Che Lấp được kết thúc)

21. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.[1] Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu?[1]

Idha bhikkhave bhikkhu "iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo, iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo, iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo, iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo "ti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[2] bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.[1]

Khandhapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

22. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

[1] pañcas' upādānakkhandhesu - PTS.
[2] evaṃ kho - PTS.

21. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn.[1] Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu (biết rõ[2]): "*Thế này là sắc, thế này là sự sanh khởi của sắc, thế này là sự biến mất của sắc. Thế này là thọ, thế này là sự sanh khởi của thọ, thế này là sự biến mất của thọ. Thế này là tưởng, thế này là sự sanh khởi của tưởng, thế này là sự biến mất của tưởng. Thế này là các hành, thế này là sự sanh khởi của các hành, thế này là sự biến mất của các hành. Thế này là thức, thế này là sự sanh khởi của thức, thế này là sự biến mất của thức.*"

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm "có pháp" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về năm thủ uẩn là như vậy.

(Phần Uẩn được kết thúc)

22. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ là thế nào?

[1] về năm thủ uẩn (*upādānakkhandhesu*): Chú Giải giải thích như sau: "*upādānakkhandhā* là các uẩn đưa đến thủ; nghĩa là "năm khối pháp, năm đống pháp có tính chất là duyên đưa đến chấp thủ" (DA. iii, 783).

[2] biết rõ: được đặt trong ngoặc đơn () vì ở văn bản *Pāli* không ghi động từ cho đoạn trích dẫn này. Và các dịch giả đã có sự chọn lựa khác nhau, như là: suy tư, *thinks*, *discerns*, *contemplates*, *knows*, ... chúng tôi sử dụng nghĩa "biết rõ" dựa theo các đoạn văn tương tự ở phía trước (ND).

Idha bhikkhave bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbo ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saññojanaṃ[1] tañca pajānāti. Yathā ca anuppannassa saññojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saññojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saññojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

[1] saṃyojanaṃ - Ma, PTS, evaṃ sabbattha.

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu biết rõ mắt, biết rõ các sắc, và sự ràng buộc sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (mắt và các sắc), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ tai, biết rõ các thinh, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (tai và các thinh), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ mũi, biết rõ các hương, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (mũi và các hương), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ lưỡi, biết rõ các vị, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (lưỡi và các vị), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ thân, biết rõ các xúc, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (thân và các xúc), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Vị ấy biết rõ ý, biết rõ các pháp, và sự ràng buộc nào sanh lên tùy thuộc vào cả hai nơi ấy (ý và các pháp), vị ấy biết rõ điều ấy. Việc sanh lên của sự ràng buộc chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; việc dứt bỏ đối với sự ràng buộc đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc không sanh lên trong tương lai của sự ràng buộc đã được dứt bỏ là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[1] bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Āyatanapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

23. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu?

Idha bhikkhave bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī[2] hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ dhammavicaya-sambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa dhammavicaya-sambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī[3] hoti tañca pajānāti.

[1] evaṃ kho - PTS.

[2] bhāvanāpāripūrī - Syā, Khm, evaṃ sabbattha.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm "có pháp" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về sáu nội và ngoại xứ là như vậy.

(Phần Xứ được kết thúc)

23. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu, trong khi niệm giác chi[1] thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có niệm giác chi thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi niệm giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có niệm giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của niệm giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập niệm giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi trạch pháp giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có trạch pháp giác chi thuộc nội phần của tôi*;" hoặc trong khi trạch pháp giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có trạch pháp giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của trạch pháp giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập trạch pháp giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

[1] giác chi: thay vì "yếu tố đưa đến giác ngộ" để thuận tiện cho việc hành văn (ND).

Santaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ viriyasambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa viriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa viriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhā[1]sambojjhaṅgaṃ “atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo ”ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ “natthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo ”ti pajānāti. Yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

[1] upekhā° - PTS, evaṃ sabbattha.

Trong khi tinh tấn giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có tinh tấn giác chi thuộc nội phần của tôi;*" hoặc trong khi tinh tấn giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có tinh tấn giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của tinh tấn giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập tinh tấn giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi hỷ giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có hỷ giác chi thuộc nội phần của tôi;*" hoặc trong khi hỷ giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có hỷ giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của hỷ giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập hỷ giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi tịnh giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có tịnh giác chi thuộc nội phần của tôi;*" hoặc trong khi tịnh giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có tịnh giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của tịnh giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập tịnh giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi định giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có định giác chi thuộc nội phần của tôi;*" hoặc trong khi định giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có định giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của định giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập định giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Trong khi xả giác chi thuộc nội phần đang hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Có xả giác chi thuộc nội phần của tôi;*" hoặc trong khi xả giác chi thuộc nội phần không hiện hữu, biết rõ (rằng): "*Không có xả giác chi thuộc nội phần của tôi.*" Việc sanh lên của xả giác chi chưa được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy; và việc làm cho đầy đủ đối với việc tu tập xả giác chi đã được sanh lên là như thế nào, vị ấy biết rõ điều ấy.

Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[1] bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu sambojjhaṅgesu.

(**Bojjhaṅgapabbaṃ niṭṭhitaṃ**)

Paṭhamabhāṇavāraṃ niṭṭhitaṃ.

24. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu. Kathañca pana bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu?

Idha bhikkhave bhikkhu “idaṃ dukkhan ”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhasamudayo ”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhanirodho ”ti yathābhūtaṃ pajānāti, “ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ”ti yathābhūtaṃ pajānāti.

25. Katamañca bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho,[2] yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā.[3]

[1] evaṃ kho - PTS.
[2] appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho - Ma, Syā, Khm; itipāṭho PTS potthake na dissate. [3] pañcupādānakkhandhā dukkhā - Ma, Syā, Khm, PTS.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm "có pháp" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bảy yếu tố đưa đến giác ngộ là như vậy.

(Phần Yếu Tố Đưa Đến Giác Ngộ được kết thúc)

Tụng phẩm thứ nhất được kết thúc.

24. Này các tỳ khưu, còn có điều khác nữa, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng. Và này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng là thế nào?

Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu biết rõ: "*Đây là Khổ*" đúng theo thực thể, biết rõ: "*Đây là nhân sanh Khổ*" đúng theo thực thể, biết rõ: "*Đây là sự diệt tận Khổ*" đúng theo thực thể, biết rõ: "*Đây là lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ*" đúng theo thực thể.

25. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về Khổ là gì? Sanh là khổ, già cũng là khổ,[1] chết cũng là khổ, sầu-bi-khổ-ưu-não cũng là khổ, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ, ước muốn mà không đạt được cũng là khổ, tóm tắt lại năm thủ uẩn cũng là khổ.

[1] Không thấy đề cập đến "*byādhi pi dukkhā* = bệnh cũng là khổ" (ND).

Katamā ca bhikkhave jāti? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti[1] khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati bhikkhave jāti.

Katamā ca bhikkhave jarā? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā[2] āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati bhikkhave jarā.

Katamañca bhikkhave maraṇaṃ? Yaṃ[3] tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷebarassa[4] nikkhepo jīvitindriyassupacchedo,[5] idaṃ vuccati bhikkhave maraṇaṃ.

Katamo ca bhikkhave soko? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena[6] samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko, ayaṃ vuccati bhikkhave soko.

Katamo ca bhikkhave paridevo? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena[6] samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave paridevo.

Katamañca bhikkhave dukkhaṃ? Yaṃ kho bhikkhave kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ.

[1] okkanti nibbatti abhinibbatti - Syā, Khm.
[2] valitacatā - Syā, Khm.
[3] yā - Syā, Khm.
[4] kaḷevarassa - Ma, Syā, Khm.
[5] jīvitindriyassa upacchedo - Syā, Khm; itipadaṃ PTS potthake natthi.
[6] vyasanena - PTS.

Và này các tỳ khưu, sanh là gì? Là sự sanh ra, sự sanh khởi, sự hạ sanh, sự tái sanh, sự hiện khởi các uẩn, sự thành tựu các xứ của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là sanh.

Và này các tỳ khưu, già là gì? Là sự già nua, hiện tượng lão hóa, sự rụng răng, tình trạng bạc tóc, da nhăn, sự rút ngắn tuổi thọ, sự suy nhược các căn của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là già.

Và này các tỳ khưu, chết là gì? Là sự từ trần, sự tiêu hoại, sự phân rã, sự biến mất, sự tử vong, sự chết chóc, sự hết thời kỳ, sự tan rã các uẩn, sự bỏ lại xác thân, sự gián đoạn các quyền của các hạng chúng sanh khác nhau ở từng tập thể chúng sanh khác nhau, này các tỳ khưu, sự việc này được gọi là chết.

Và này các tỳ khưu, sầu là gì? Này các tỳ khưu, là sự sầu muộn, sự buồn rầu, trạng thái buồn phiền, sự sầu muộn ở nội tâm, sự buồn thảm ở nội tâm của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là sầu.

Và này các tỳ khưu, bi là gì? Này các tỳ khưu, là sự phàn nàn, sự than vãn, sự kể lể, sự kêu gào, trạng thái kể lể, trạng thái than vãn của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là bi.

Và này các tỳ khưu, khổ là gì? Này các tỳ khưu, là khổ thuộc thân, sự không dễ chịu thuộc thân, khổ sanh lên do sự xúc chạm của thân được nhận biết là không dễ chịu, này các tỳ khưu, đây được gọi là khổ.

Katamañca bhikkhave domanassaṃ? Yaṃ kho bhikkhave cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati bhikkhave domanassaṃ.

Katamo ca bhikkhave upāyāso? Yo kho bhikkhave aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati bhikkhave upāyāso.

[1]Katamo ca bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho? Idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā,[2] ye vā panassa te honti anatthakāmā ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati[3] samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca bhikkhave piyehi vippayogo dukkho? Idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā,[2] ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā[4] mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati bhikkhave piyehi vippayogo dukkho.[1]

Katamañca bhikkhave yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarādhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

[1-1] itipāṭho PTS potthake natthi.
[2] dhammā - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[3] ayogakkhemakāmā tesaṃ saṅgati - Syā, Khm.
[4] jeṭṭhā vā kaniṭṭhā vā - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.

Và này các tỳ khưu, ưu là gì? Này các tỳ khưu, là khổ thuộc tâm, sự không dễ chịu thuộc tâm, khổ sanh lên do sự xúc chạm của ý được nhận biết là không dễ chịu, này các tỳ khưu, đây được gọi là ưu.

Và này các tỳ khưu, não là gì? Này các tỳ khưu, là sự lo âu, sự thất vọng, trạng thái lo âu, trạng thái thất vọng của người bị gặp phải sự rủi ro này nọ, của người bị tác động bởi sự khổ đau này nọ, này các tỳ khưu, đây được gọi là não.

Và này các tỳ khưu, sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ (có ý nghĩa) là gì? Trong trường hợp này, là sự giao tiếp, sự kết hợp, sự liên kết, tình trạng sống chung của một người với các sắc, các thinh, các hương, các vị, các xúc, các pháp không thích, không yêu, không hợp ý, hoặc là với những người có sự mong muốn điều không hữu ích, có sự mong muốn điều không có lợi, có sự mong muốn sự không an lạc, có sự mong muốn sự không yên ổn khỏi các vướng bận cho người ấy, này các tỳ khưu, đây được gọi là: sự liên hệ với những gì không yêu thích là khổ.

Và này các tỳ khưu, sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ (có ý nghĩa) là gì? Trong trường hợp này, là sự không giao tiếp, sự không kết hợp, sự không liên kết, tình trạng không sống chung của một người với các sắc, các thinh, các hương, các vị, các xúc, các pháp được thích, được yêu, hợp ý, hoặc là với những người có sự mong muốn điều hữu ích, có sự mong muốn điều có lợi, có sự mong muốn sự thoải mái, có sự mong muốn sự yên ổn khỏi các vướng bận, hoặc là với mẹ, với cha, với anh em trai, với chị em gái, với bạn bè, với thân hữu, hay là với thân quyến cùng huyết thống, này các tỳ khưu, đây được gọi là: sự xa lìa với những gì yêu thích là khổ.

Và này các tỳ khưu, ước muốn mà không đạt được cũng là khổ (có ý nghĩa) là gì? Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sanh (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sanh! Và ước sao sanh không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của già (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của già! Và ước sao già không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Byādhidhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

[1]Sokadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na sokadhammā assāma, na ca vata no soko āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Paridevadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na paridevadhammā assāma, na ca vata no paridevo āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Dukkhadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na dukkhadhammā assāma, na ca vata no dukkhaṃ āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Domanassadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na domanassadhammā assāma, na ca vata no domanassaṃ āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Upāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: “Aho vata mayaṃ na upāyāsadhammā asasāma, na ca vata no upāyāso āgaccheyyā ”ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.[1]

[1-1] sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ bhikkhave sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati: ‘Aho vata mayaṃ na sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgaccheyyun’ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ. Idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của bệnh[1] (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của bệnh! Và ước sao bệnh không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của chết (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của chết! Và ước sao chết không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

[2]Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sầu (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sầu! Và ước sao sầu không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của bi (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của bi! Và ước sao bi không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của khổ (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của khổ! Và ước sao khổ không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của ưu (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của ưu! Và ước sao ưu không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.

Này các tỳ khưu, ước muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của não (rằng): "*Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của não! Và ước sao não không thể tác động đến chúng ta!*" Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do ước muốn; đây chính là: ước muốn mà không đạt được cũng là khổ.[2]

---

[1] Ở đây "bệnh" được đề cập, trong khi định nghĩa "chân lý cao thượng về Khổ" ở trang 479 không thấy có (ND).

[2-2] Các văn bản của Miến Điện, Thái Lan, Khmer, và PTS viết gộp chung lại như sau: "Này các tỳ khưu, mong muốn như vầy khởi lên cho các chúng sanh là đối tượng của sầu-bi-khổ-ưu-não (rằng): 'Ôi, ước sao chúng ta sẽ không là đối tượng của sầu-bi-khổ-ưu-não! Và ước sao sầu-bi-khổ-ưu-não không thể tác động đến chúng ta!' Tuy nhiên, điều ấy không thể đạt được do mong muốn; đây chính là mong muốn mà không đạt được cũng là khổ."

Katame ca bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? Seyyathīdaṃ rūpūpādānakkhandho vedanūpādānakkhandho saññūpādānakkhandho saṅkhārūpādānakkhandho viññānūpādānakkhandho.[1] Ime vuccanti bhikkhave saṅkhittena pañcupādānakkhandhāpi dukkhā. Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

26. Katamañca bhikkhave dukkhasamudayo[2] ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobhavikā[3] nandirāga[4]sahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathīdaṃ: kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Kiñca[5] loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? Cakkhuṃ[6] loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaṃ loke —pe— Ghānaṃ loke —pe— Jivhā loke —pe— Kāyo loke —pe— Mano loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpā loke —pe— Saddā loke —pe— Gandhā loke —pe— Rasā loke —pe— Phoṭṭhabbā loke —pe— Dhammā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke —pe— Sotaviññāṇaṃ loke —pe— Ghānaviññāṇaṃ loke —pe— Jivhāviññāṇaṃ loke —pe— Kāyaviññāṇaṃ loke —pe— Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke —pe— Sotasamphasso loke —pe— Ghānasamphasso loke —pe—Jivhāsamphasso loke —pe— Kāyasamphasso loke —pe— Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

[1] rūpupādānakkhandho vedanupādānakkhandho saññupādānakkhandho saṅkhārupādānakkhandho viññāṇupādānakkhandho - Ma, PTS.
[2] dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.
[3] ponobbhavikā - Ma, Syā, Khm.
[4] nandīrāgaº - Ma.
[5] kiñci - PTS.
[6] cakkhu - Ma.

Và này các tỳ khưu, tóm tắt lại năm thủ uẩn[1] cũng là khổ (có ý nghĩa) là gì? Tức là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Này các tỳ khưu, đây được gọi là: tóm tắt lại năm thủ uẩn cũng là khổ. Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về Khổ.

26. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về nhân sanh Khổ là gì? Điều này là tham ái liên quan đến tái sanh, đồng hành với sự vui thích và luyến ái, có sự thích thú nơi này nơi nọ, tức là: dục ái, hữu ái, phi hữu ái.[2]

Hơn nữa, này các tỳ khưu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở đâu, trong khi trụ lại thì trụ lại ở đâu? Ở đời vật nào có bản chất đáng yêu,[3] có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này. Và ở đời, cái gì là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu? Ở đời, mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này. Ở đời, tai —nt— Ở đời, mũi —nt— Ở đời, lưỡi —nt— Ở đời, thân —nt— Ở đời, ý là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, các sắc —nt— Ở đời, các thinh —nt— Ở đời, các hương —nt— Ở đời, các vị —nt— Ở đời, các xúc —nt— Ở đời, các pháp là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, nhãn thức —nt— Ở đời, nhĩ thức —nt— Ở đời, tỷ thức —nt— Ở đời, thiệt thức —nt— Ở đời, thân thức —nt— Ở đời, ý thức là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, nhãn xúc —nt— Ở đời, nhĩ xúc —nt— Ở đời, tỷ xúc —nt— Ở đời, thiệt xúc —nt— Ở đời, thân xúc —nt—Ở đời, ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

---

[1] Xem cước chú 1 ở trang 471.

[2] Dục ái (*kāmataṇhā*): tham ái về dục, sự ham thích về năm loại dục. Hữu ái (*bhavataṇhā*): tham ái về hữu của người có sự khao khát về thiền và có sự luyến ái về cõi sắc và cõi vô sắc đồng hành với thường kiến được sanh lên do tác động của nguyện vọng về hữu. Và Phi Hữu ái (*vibhavataṇhā*): tham ái về phi hữu của người có sự luyến ái đồng hành với đoạn kiến (DA. iii, 800).

[3] có bản chất đáng yêu (*piyarūpaṃ*): Chú Giải giải thích *piyarūpaṃ* là *piyasabhāvaṃ* (Sđd.).

Cakkhusamphassajā vedanā loke —pe— Sotasamphassajā vedanā loke —pe— Ghānasamphassajā vedanā loke —pe— Jivhāsamphassajā vedanā loke —pe— Kāyasamphassajā vedanā loke —pe— Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasaññā loke —pe— Saddasaññā loke —pe— Gandhasaññā loke —pe— Rasasaññā loke —pe— Phoṭṭhabbasaññā loke —pe— Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasañcetanā loke —pe— Saddasañcetanā loke —pe— Gandhasañcetanā loke —pe— Rasasañcetanā loke —pe— Phoṭṭhabbasañcetanā loke —pe— Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpataṇhā loke —pe— Saddataṇhā loke —pe— Gandhataṇhā loke —pe— Rasataṇhā loke —pe— Phoṭṭhabbataṇhā loke —pe— Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavitakko loke —pe— Saddavitakko loke —pe— Gandhavitakko loke —pe— Rasavitakko loke —pe— Phoṭṭhabbavitakko loke —pe— Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavicāro loke —pe— Saddavicāro loke —pe— Gandhavicāro loke —pe— Rasavicāro loke —pe— Phoṭṭhabbavicāro loke —pe— Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhasamudayo[1] ariyasaccaṃ.

[1] dukkhasamudayaṃ - Ma, PTS.

Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhãn xúc —nt—Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhĩ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do tỷ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thiệt xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thân xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tưởng —nt— Ở đời, thinh tưởng —nt— Ở đời, hương tưởng —nt— Ở đời, vị tưởng —nt— Ở đời, xúc tưởng —nt— Ở đời, pháp tưởng là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tư —nt— Ở đời, thinh tư —nt— Ở đời, hương tư —nt— Ở đời, vị tư —nt— Ở đời, xúc tư —nt— Ở đời, pháp tư là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc ái —nt— Ở đời, thinh ái —nt— Ở đời, hương ái —nt— Ở đời, vị ái —nt— Ở đời, xúc ái —nt— Ở đời, pháp ái là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tầm —nt— Ở đời, thinh tầm —nt— Ở đời, hương tầm —nt— Ở đời, vị tầm —nt— Ở đời, xúc tầm —nt— Ở đời, pháp tầm là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Ở đời, sắc tứ —nt— Ở đời, thinh tứ —nt— Ở đời, hương tứ —nt— Ở đời, vị tứ —nt— Ở đời, xúc tứ —nt— Ở đời, pháp tứ là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi sanh lên thì sanh lên ở nơi này, trong khi trụ lại thì trụ lại ở nơi này.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về nhân sanh Khổ.

27. Katamañca bhikkhave dukkhanirodho[1] ariyasaccaṃ? Yo tassā yeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anāyo. Sā kho panesā bhikkhave taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca[2] loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? Cakkhuṃ[3] loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaṃ loke —pe— Ghānaṃ loke —pe— Jivhā loke —pe— Kāyo loke —pe— Mano loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke —pe— Saddā loke —pe— Gandhā loke —pe— Rasā loke —pe— Phoṭṭhabbā loke —pe— Dhammā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke —pe— Sotaviññāṇaṃ loke —pe— Ghānaviññāṇaṃ loke —pe— Jivhāviññāṇaṃ loke —pe— Kāyaviññāṇaṃ loke —pe— Manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke —pe— Sotasamphasso loke —pe— Ghānasamphasso loke —pe— Jivhāsamphasso loke —pe— Kāyasamphasso loke —pe— Manosamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke —pe— Sotasamphassajā vedanā loke —pe— Ghānasamphassajā vedanā loke —pe— Jivhāsamphassajā vedanā loke —pe— Kāyasamphassajā vedanā loke —pe— Manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

[1] dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS. [2] kiñci - PTS. [3] cakkhu - Ma.

27. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về sự diệt tận Khổ là gì? Là sự xa lìa luyến ái và sự diệt tận hoàn toàn, sự xả bỏ, sự buông bỏ, sự thoát khỏi, sự không dính líu đối với chính tham ái ấy. Hơn nữa, này các tỳ khưu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở đâu, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở đâu? Ở đời, vật nào có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Và ở đời, cái gì là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu? Ở đời, mắt là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này. Ở đời, tai —nt— Ở đời, mũi —nt— Ở đời, lưỡi —nt— Ở đời, thân —nt— Ở đời, ý là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, các sắc —nt— Ở đời, các thinh —nt— Ở đời, các hương —nt— Ở đời, các vị —nt— Ở đời, các xúc —nt— Ở đời, các pháp là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, nhãn thức —nt— Ở đời, nhĩ thức —nt— Ở đời, tỷ thức —nt— Ở đời, thiệt thức —nt— Ở đời, thân thức —nt— Ở đời, ý thức là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, nhãn xúc —nt— Ở đời, nhĩ xúc —nt— Ở đời, tỷ xúc —nt— Ở đời, thiệt xúc —nt— Ở đời, thân xúc —nt—Ở đời, ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhãn xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do nhĩ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do tỷ xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thiệt xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do thân xúc —nt— Ở đời, cảm thọ sanh lên do ý xúc là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Rūpasaññā loke —pe— Saddasaññā loke —pe— Gandhasaññā loke —pe— Rasasaññā loke —pe— Phoṭṭhabbasaññā loke —pe— Dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke —pe— Saddasañcetanā loke —pe— Gandhasañcetanā loke —pe— Rasasañcetanā loke —pe— Phoṭṭhabbasañcetanā loke —pe— Dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpataṇhā loke —pe— Saddataṇhā loke —pe— Gandhataṇhā loke —pe— Rasataṇhā loke —pe— Phoṭṭhabbataṇhā loke —pe— Dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke —pe— Saddavitakko loke —pe— Gandhavitakko loke —pe— Rasavitakko loke —pe— Phoṭṭhabbavitakko loke —pe— Dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke —pe— Saddavicāro loke —pe— Gandhavicāro loke —pe— Rasavicāro loke —pe— Phoṭṭhabbavicāro loke —pe— Dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodho[1] ariyasaccaṃ.

28. Katamañca bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Katamā ca bhikkhave sammādiṭṭhi? Yaṃ kho bhikkhave dukkhe ñāṇaṃ dukkhasamudaye ñāṇaṃ dukkhanirodhe ñāṇaṃ dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammādiṭṭhi.

Katamo ca bhikkhave sammāsaṅkappo?[2] Nekkhammasaṅkappo abyāpāda[3]saṅkappo avihiṃsāsaṅkappo. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsaṅkappo.

[1] dukkhanirodhaṃ - Ma, PTS.
[2] °saṃkappo - PTS, evaṃ sabbattha.
[3] avyāpāda° - PTS, evaṃ sabbattha.

Ở đời, sắc tưởng —nt— Ở đời, thinh tưởng —nt— Ở đời, hương tưởng —nt— Ở đời, vị tưởng —nt— Ở đời, xúc tưởng —nt— Ở đời, pháp tưởng là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tư —nt— Ở đời, thinh tư —nt— Ở đời, hương tư —nt— Ở đời, vị tư —nt— Ở đời, xúc tư —nt— Ở đời, pháp tư là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc ái —nt— Ở đời, thinh ái —nt— Ở đời, hương ái —nt— Ở đời, vị ái —nt— Ở đời, xúc ái —nt— Ở đời, pháp ái là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tầm —nt— Ở đời, thinh tầm —nt— Ở đời, hương tầm —nt— Ở đời, vị tầm —nt— Ở đời, xúc tầm —nt— Ở đời, pháp tầm là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Ở đời, sắc tứ —nt— Ở đời, thinh tứ —nt— Ở đời, hương tứ —nt— Ở đời, vị tứ —nt— Ở đời, xúc tứ —nt— Ở đời, pháp tứ là vật có bản chất đáng yêu, có bản chất dễ chịu, tham ái ấy trong khi được dứt bỏ thì được dứt bỏ ở nơi này, trong khi được diệt tận thì được diệt tận ở nơi này.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về sự diệt tận Khổ.

28. Và này các tỳ khưu, chân lý cao thượng về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ là gì? Đây chính là Thánh Đạo tám chi phần, tức là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định.

Và này các tỳ khưu, chánh kiến là gì? Này các tỳ khưu, là sự biết về Khổ, sự biết về nhân sanh Khổ, sự biết về sự diệt tận Khổ, sự biết về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh kiến.

Và này các tỳ khưu, chánh tư duy là gì? Là tư duy về xuất ly, tư duy về không thù oán, tư duy về không hãm hại. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh tư duy.

Katamā ca bhikkhave sammāvācā? Musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvācā.

Katamo ca bhikkhave sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesu micchācārā veramaṇī. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammākammanto.

Katamo ca bhikkhave sammāājīvo? Idha bhikkhave ariyasāvako micchāājīvaṃ pahāya sammāājīvena jīvikaṃ kappeti. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāājīvo.

Katamo ca bhikkhave sammāvāyāmo? Idha bhikkhave bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati, cittaṃ paggaṇhāti padahati. Anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati viriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāvāyāmo.

Katamā ca bhikkhave sammāsati? Idha bhikkhave bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsati.

Và này các tỳ khưu, chánh ngữ là gì? Là tránh xa việc nói dối, tránh xa việc nói đâm thọc, tránh xa việc nói thô lỗ, tránh xa việc nói nhảm nhí. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh ngữ.

Và này các tỳ khưu, chánh nghiệp là gì? Là tránh xa việc giết hại sinh mạng, tránh xa việc lấy vật không được cho, tránh xa tà hạnh ở các dục. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh nghiệp.

Và này các tỳ khưu, chánh mạng là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị đệ tử của các bậc Thánh dứt bỏ sự nuôi mạng sai trái và duy trì mạng sống bằng sự nuôi mạng chân chánh. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh mạng.

Và này các tỳ khưu, chánh cần là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc không sanh khởi của các ác bất thiện pháp chưa được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc dứt bỏ các ác bất thiện pháp đã được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc sanh khởi của các thiện pháp chưa được sanh khởi; vị ấy làm sanh khởi sự mong muốn, rồi gắng sức, khởi sự tinh tấn, nắm chặt và xác định tâm về việc duy trì, về việc không hủy hoại, về việc gia tăng, về việc lớn mạnh, về việc tu tập, về việc làm cho đầy đủ các thiện pháp đã được sanh khởi. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh cần.

Và này các tỳ khưu, chánh niệm là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát thân ở thân, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát thọ ở các thọ, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát tâm ở tâm, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian; sống có sự quan sát pháp ở các pháp, có nhiệt tâm, có sự nhận biết rõ, có niệm, sau khi đã loại trừ tham đắm và ưu phiền ở thế gian. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh niệm.

Katamo ca bhikkhave sammāsamādhi? Idha bhikkhave bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ[1] upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avitakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ[2] upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako[3] ca viharati, sato ca sampajāno sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yantaṃ ariyā ācikkhanti upekkhako satimā sukhavihārīti taṃ tatiyaṃ jhānaṃ[4] upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ[5] upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati bhikkhave sammāsamādhi.

Idaṃ vuccati bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ.

29. Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati.

Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati.

Atthi dhammāti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya patissatimattāya. Anissito ca viharati na ca kiñci loke upādiyati.

Evampi kho[6] bhikkhave bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catusu ariyasaccesu.

[1] paṭhamajjhānaṃ - PTS.
[2] dutiyajjhānaṃ - PTS.
[3] upekhako - PTS.
[4] tatiyajjhānaṃ - PTS.
[5] catutthajjhānaṃ - PTS.
[6] evaṃ kho - PTS.

Và này các tỳ khưu, chánh định là gì? Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu ngay sau khi tách ly khỏi các dục, tách ly khỏi các bất thiện pháp, đạt đến và trú thiền thứ nhất, có tầm, có tứ, có hỷ lạc sanh lên do sự tách ly. Do sự vắng lặng của tầm và tứ, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ nhì, có sự tĩnh lặng thuộc nội phần, có trạng thái chuyên nhất của tâm, không tầm không tứ, có hỷ lạc sanh lên do định. Do sự không còn luyến ái ở hỷ, vị ấy sống có sự hành xả, trú niệm, có sự nhận biết rõ, và cảm nghiệm sự an lạc bằng thân, đó là điều các bậc Thánh gọi là: "Có sự hành xả, có niệm, có sự trú vào lạc," đạt đến và trú thiền thứ ba. Do sự dứt bỏ lạc, do sự dứt bỏ khổ (ở thân), do sự biến mất của hỷ và ưu (đã có) ngay trước đó, vị ấy đạt đến và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, có sự hoàn toàn thanh tịnh của xả và niệm. Này các tỳ khưu, đây được gọi là chánh định.

Này các tỳ khưu, đây được gọi là: chân lý cao thượng về lối thực hành đưa đến sự diệt tận Khổ.

29. Như thế, vị ấy sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc ngoại phần, hoặc sống có sự quan sát pháp ở các pháp thuộc nội phần và ngoại phần.

Hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp hoại diệt ở các pháp, hoặc sống có sự quan sát pháp sanh khởi và hoại diệt ở các pháp.

Hoặc hơn nữa, niệm "có pháp" được hình thành cho vị này chỉ để đưa đến việc đạt được trí, đưa đến việc đạt được niệm. Vị ấy sống không nương tựa và không chấp thủ vào bất cứ điều gì ở thế gian.

Này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống có sự quan sát pháp ở các pháp về bốn chân lý cao thượng là như vậy.

30. Yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave satta vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cha vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave pañca vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cattāri vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave tīṇi vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve vassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave dve vassāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ vassaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

30. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào[1] tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát[2] ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua bảy năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong sáu năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua sáu năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong năm năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua năm năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bốn năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua bốn năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong ba năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua ba năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong hai năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua hai năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong một năm, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

---

[1] bất cứ người nào (*yo hi koci*): bất cứ vị tỳ khưu, hoặc vị tỳ khưu ni, hoặc nam cư sĩ, hoặc nữ cư sĩ nào (DA. iii, 805).

[2] trí giải thoát (*aññā*): phẩm vị A-la-hán (Sđd.).

31. Tiṭṭhatu bhikkhave ekaṃ vassaṃ, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave satta māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cha māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya pañca māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave pañca māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cattāri māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave cattāri māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya tīṇi māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave tīṇi māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya dve māsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu bhikkhave dve māsāni, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya ekaṃ māsaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

31. Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua một năm. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua bảy tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong sáu tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua sáu tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong năm tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua năm tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bốn tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua bốn tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong ba tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua ba tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong hai tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua hai tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong một tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Tiṭṭhatu bhikkhave māso, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya aḍḍhamāsaṃ,[1] tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhatu bhikkhave aḍḍhamāso, yo hi koci bhikkhave ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ, diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitā ”ti.[2]

32. Ekāyano ayaṃ bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā sokapariddavānaṃ[3] samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā ’ti iti yantaṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttan ”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandun ”ti.

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ navamaṃ.

*****

[1] addhamāsaṃ - Syā.
[2] anāgāmitā - Syā, Khm, PTS.
[3] sokaparidevānaṃ - Ma, Syā, Khm.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua một tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong nửa tháng, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

Này các tỳ khưu, hãy bỏ qua nửa tháng. Này các tỳ khưu, bất cứ người nào tu tập bốn sự thiết lập niệm này như vậy trong bảy ngày, một quả báo nào đó trong hai quả báo là điều chờ đợi dành cho vị ấy: trí giải thoát ngay trong đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.

32. "Này các tỳ khưu, đây là con đường độc đạo đưa đến sự thanh tịnh cho các chúng sinh, đưa đến sự vượt qua hẳn sầu và bi, đưa đến sự biến mất của khổ và ưu, đưa đến việc đạt được phương pháp, đưa đến việc chứng ngộ Niết Bàn, tức là 'bốn sự thiết lập niệm,' điều được nói là như thế, và điều này được nói liên quan đến điều ấy."

Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy đã tán thành lời dạy của đức Thế Tôn.[1]

Đại Kinh Thiết Lập Niệm được chấm dứt - Kinh thứ chín.

*****

[1] Chú Giải ghi rằng: "Thêm nữa, vào lúc chấm dứt bài Kinh, ba mươi ngàn vị tỳ khưu đã chứng đạt phẩm vị A-la-hán" (DA. iii, 806).

10. PĀYĀSISUTTAṂ

1. Evaṃ me sutaṃ: Ekaṃ samayaṃ āyasmā kumārakassapo kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi yena setabyā[1] nāma kosalānaṃ nagaraṃ tadavasari. Tatra sudaṃ āyasmā kumārakassapo setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane.[2]

Tena kho pana samayena pāyāsi rājañño setabyaṃ ajjhāvasati sattussadaṃ satiṇakaṭṭhodakaṃ sadhaññaṃ rājabhoggaṃ raññā pasenadinā kosalena dinnaṃ rājadāyaṃ brahmadeyyaṃ.

Tena kho pana samayena pāyāsissa rājaññassa[3] evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hoti: “Iti pi natthi paro loko,[4] natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ[5] kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

2. Assosuṃ kho setabyakā brāhmaṇagahapatikā: “Samaṇo khalu bho kumārakassapo samaṇassa gotamassa sāvako kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi setabyaṃ anuppatto setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane. Taṃ kho pana bhavantaṃ kumārakassapaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: ‘Paṇḍito byatto[6] medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno[7] vuddho[8] ceva arahā ca. Sādhu kho pana tathārūpānaṃ arahataṃ dassanaṃ hotī ’”ti.

[1] Setavyā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] sīsapāvane - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] Pāyāsi-rājaññassa - PTS.
[4] paraloko - PTS, evaṃ sabbattha.
[5] sukatadukkaṭānaṃ - Ma, Syā, Khm.
[6] vyatto - PTS, evaṃ sabbattha.
[7] kalyāṇappaṭibhāno - Khm.
[8] buddho - Syā, Khm; vuḍḍho - PTS.

10. KINH VỀ PĀYĀSI

1. Tôi đã nghe như vầy: Một thời, đại đức Kumārakassapa trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã đi đến một thành phố thuộc xứ Kosala có tên là Setabyā. Tại nơi đó, đại đức Kumārakassapa trú ở Setabyā, trong khu rừng Siṃsapā về phía bắc của Setabyā.

Vào lúc bấy giờ, vương gia[1] Pāyāsi ngụ tại thành Setabyā, là nơi đông đúc dân cư, có cỏ, củi, nước, có thóc lúa, là của cải nhận được từ đức vua, được ban cho bởi đức vua Pasenadi xứ Kosala, là quà biếu của đức vua, là tặng phẩm cao quý.

Vào lúc bấy giờ, tà kiến ác có hình thức như vầy đã khởi đến vương gia Pāyāsi: "Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu."

2. Các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā đã nghe (đồn) rằng: "Này các ông, Sa-môn Kumārakassapa đệ tử của Sa-môn Gotama, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã ngự đến thành Setabyā, đang trú ở Setabyā, trong khu rừng Siṃsapā về phía bắc của Setabyā. Hơn nữa, về đại đức Kumārakassapa ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vầy: 'Là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.'"

[1] vương gia (*rājaññe*): vị vua không được làm lễ tấn phong (DA. iii, 808).

3. Atha kho setabyakā brāhmaṇagahapatikā setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūtā[1] uttarena mukhā[2] gacchanti yena siṃsapāvanaṃ.[3] Tena kho pana samayena pāyāsi rājañño uparipāsāde divāseyyaṃ upagato hoti. Addasā kho pāyāsi rājañño setabyake brāhmaṇagahapatike setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūte uttarena mukhe gacchante yena siṃsapāvanaṃ.[4] Disvā khattaṃ āmantesi: "Kinnu kho bho khatte setabyakā brāhmaṇagahapatikā setabyāya nikkhamitvā saṅghasaṅghī gaṇībhūtā[1] uttarena mukhā[3] gacchanti yena siṃsapāvanan "ti?

"Atthi kho bho samaṇo kumārakassapo samaṇassa gotamassa sāvako kosalesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ pañcamattehi bhikkhusatehi setabyaṃ anuppatto, setabyāyaṃ viharati uttarena setabyaṃ siṃsapāvane. Taṃ kho pana bhavantaṃ kumārakassapaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: 'Paṇḍito byatto medhāvī bahussuto cittakathī kalyāṇapaṭibhāno vuddho[5] ceva arahā cā 'ti.[6] Tamenaṃ te[7] bhavantaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamantī "ti.[8]

"Tena hi bho khatte yena setabyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkama, upasaṅkamitvā setabyake brāhmaṇagahapatike evaṃ vadehi: 'Pāyāsi bho rājañño evamāha: Āgamentu kira bhavanto, pāyāsi pi[9] rājañño samaṇaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamissati.[10] Purā samaṇo kumārakassapo setabyake brāhmaṇagahapatike bāle abyatte saññāpeti: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Natthi hi bho khatte paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭa-dukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti. "Evaṃ bho "ti kho so khattā pāyāsissa rājaññassa paṭissutvā yena setabyakā brāhmaṇagahapatikā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā setabyake brāhmaṇagahapatike etadavoca: "Pāyāsi bho rājañño evamāha: 'Āgamentu kira bhavanto, pāyāsi pi[9] rājañño samaṇaṃ kumārakassapaṃ dassanāya upasaṅkamissatī "ti.[8]

---

[1] saṅghasaṅghīgaṇībhūtā - Syā, Khm; saṃghā saṃghī gaṇībhūtā - PTS.
[2] uttarenamukhā - Ma, Syā, Khm; uttarena-mukhā - PTS.
[3] yena Siṃsapā-vanaṃ ten' upasaṅkamanti - PTS.
[4] yena siṃsapāvanaṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu na dissate; yena Siṃsapā-vanaṃ ten' upasaṃkamante - PTS.
[5] buddho - Syā, Khm; vuḍḍho - PTS.
[6] arahā ca - Syā, Khm.
[7] tamete - Ma, Syā, Khm; tamenaṃ - PTS.
[8] upasaṅkamissantīti - Syā, Khm.
[9] pāyāsi - Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[10] upasaṅkamissatī ti - Ma, Syā, Khm, PTS.

3. Khi ấy, các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā đã rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi về hướng bắc đến khu rừng Siṃsapā. Vào lúc bấy giờ, vương gia Pāyāsi vừa mới đi lên chỗ nghỉ trưa ở tầng trên của tòa lâu đài. Vương gia Pāyāsi đã nhìn thấy các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đang đi về hướng bắc đến khu rừng Siṃsapā. Sau khi nhìn thấy, vị ấy đã bảo người quản gia rằng: "Này ông quản gia, việc gì mà các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā rời khỏi thành Setabyā rồi theo từng đoàn tụ tập thành nhóm đi về hướng bắc đến khu rừng Siṃsapā vậy?"

"Thưa ngài, quả thật có Sa-môn Kumārakassapa đệ tử của Sa-môn Gotama, trong lúc du hành ở xứ Kosala cùng với đại chúng tỳ khưu ước lượng khoảng năm trăm vị tỳ khưu đã ngự đến thành Setabyā, đang trú ở Setabyā, trong khu rừng Siṃsapā về phía bắc của Setabyā. Hơn nữa, về đại đức Kumārakassapa ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vầy: 'Là vị sáng suốt, kinh nghiệm, thông minh, nghe nhiều, có tài nói năng uyên bác, có tài ứng đối nhanh nhạy, lớn tuổi, và là bậc A-la-hán.' Những người ấy đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa ấy đấy."

"Này ông quản gia, vậy thì ông hãy đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā, sau khi đi đến hãy nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā như vầy: 'Thưa các ông, vương gia Pāyāsi đã nói như vầy: 'Xin các ông hãy chờ. Vương gia Pāyāsi cũng sẽ đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa. Trước đây, Sa-môn Kumārakassapa giúp cho các Bà-la-môn và các gia chủ ngu dốt, không kinh nghiệm ở thành Setabyā tin rằng: -Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'' Này ông quản gia, thật sự không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu." "Xin vâng, thưa ngài!" Người quản gia ấy, nghe theo vương gia Pāyāsi, đã đi đến gặp các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā, sau khi đi đến đã nói với các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā điều này: "Thưa các ông, vương gia Pāyāsi đã nói như vầy: 'Xin các ông hãy chờ. Vương gia Pāyāsi cũng sẽ đi đến để diện kiến đại đức Kumārakassapa.'"

4. Atha kho pāyāsi rājañño setabyakehi brāhmaṇagahapatikehi parivuto yena siṃsapāvanaṃ yena āyasmā kumārakassapo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmatā kumārakassapena saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Setabyakāpi kho brāhmaṇagahapatikā appekacce āyasmantaṃ kumārakassapaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu, appekacce āyasmatā kumārakassapena saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce yenāyasmā kumārakassapo tenañjaliṃ panāmetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce nāmagottaṃ sāvetvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Appekacce tuṇhībhūtā ekamantaṃ nisīdiṃsu.

5. Ekamantaṃ nisinno kho pāyāsi rājañño āyasmantaṃ kumārakassapaṃ etadavoca: “Ahaṃ hi bho kassapa evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: ‘Iti pi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Nāhaṃ[1] rājañña evaṃvādiṃ evaṃdiṭṭhiṃ addasaṃ vā assosiṃ vā. Kathaṃ hi nāma evaṃ vadeyya: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khameyya tathā naṃ byākareyyāsi. Taṃ kimmañña rājañña ime candimasuriyā imasmiṃ vā[2] loke parasmiṃ vā, devā vā te manussā vā[3] ”ti?

“Ime bho kassapa candimasuriyā parasmiṃ loke na imasmiṃ, devā te na manussā ”ti.

“Iminā pi[4] kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me[5] ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti.

---

[1] sohaṃ - Syā, Khm.
[2] vā - itisaddo PTS potthake natthi.
[3] devā vā manussā vā - Syā, Khm; devā te manussā vā - PTS.
[4] pi - itisaddo PTS potthake natthi.
[5] evamme - Syā, Khm.

4. Sau đó, vương gia Pāyāsi được các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā tháp tùng đã đi đến khu rừng Siṃsapā gặp đại đức Kumārakassapa; sau khi đi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Kumārakassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Còn các Bà-la-môn và các gia chủ ở thành Setabyā thì một số đã đảnh lễ đại đức Kumārakassapa rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Kumārakassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên, một số đã chắp tay cúi chào đại đức Kumārakassapa rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã xưng tên họ rồi ngồi xuống ở một bên, một số đã có thái độ im lặng rồi ngồi xuống ở một bên.

5. Khi đã ngồi xuống ở một bên, vương gia Pāyāsi đã nói với đại đức Kumārakassapa điều này: "Thưa ngài Kassapa, chính tôi có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Này vương gia, tôi đã không nhìn thấy hoặc đã không nghe người nào có học thuyết như vậy, có quan điểm như vậy. Tại làm sao ai đó lại có thể nói như vậy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'? Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này, mặt trăng và mặt trời này là ở thế giới này hay ở thế giới khác? Họ là chư Thiên hay loài người?"

"Thưa ngài Kassapa, mặt trăng và mặt trời này là ở thế giới khác, không ở thế giới này. Họ là chư Thiên, không phải loài người."

"Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

6. “Atthi pana rājañña pariyāyo yena te pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’”ti?

“Atthi bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’”ti.

“Yathā kathaṃ viya rājañña ”ti?

“Idha me bho kassapa mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavācā[1] pharusavācā[2] samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādiṭṭhī. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bāḷhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: ‘Na dāni me[3] imamhā ābādhā vuṭṭhahissantī ’ti tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: ‘Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te pāṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādiṭṭhī, te kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissantī ’ti.[4] Bhavanto kho pana[5] pāṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādiṭṭhī. Sace tesaṃ bhavataṃ[6] samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjissanti. Sace bho kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapajjeyyātha, yena me āgantvā āroceyyātha: ‘Iti pi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi[7] diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ evametaṃ bhavissatī ’ti. Te me ‘sādhū ’ti paṭissutvā neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ pahiṇanti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko’”ti.

[1] pisuṇāvācā - Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[2] pharusā-vācā - PTS, evaṃ sabbattha.
[3] na dānime - Ma; nadānime - Syā, Khm; na dān’ ime - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] upapajjantī ’ti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[5] pana - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[6] bhavati - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[7] bhavantebhi - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.

6. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức mà với phương thức ấy đối với ngài là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: 'Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,' tôi đi đến gặp họ và nói như vầy: 'Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: Những người nào có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến, những kẻ ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Hơn nữa, các ông quả thật là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến. Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục. Này các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phái sứ giả đi đến. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Tena hi rājañña taññevettha[1] paṭipucchissāmi, yathā te khameyya tathā naṃ byākareyyāsi. Taṃ kimmaññasi rājañña? Idha te purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dasseyyuṃ: 'Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī 'ti.[2] Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ daḷhāya rajjuyā pacchābāhaṃ gāḷhabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ kāretvā[3] kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyaṃ[4] siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā[5] dakkhiṇato nagarassa āghātane sīsaṃ chindathā 'ti. Te[6] 'sādhū 'ti paṭissutvā[7] taṃ purisaṃ daḷhāya rajjuyā pacchābāhaṃ gāḷhabandhanaṃ bandhitvā khuramuṇḍaṃ kāretvā[3] kharassarena paṇavena rathiyāya rathiyaṃ siṅghāṭakena siṅghāṭakaṃ parinetvā dakkhiṇena dvārena nikkhāmetvā dakkhiṇato nagarassa āghātane nisīdāpeyyuṃ. Labheyya nu kho so[8] coro coraghātesu: 'Āgamentu tāva bhavanto coraghātā amukasmiṃ me[9] gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā[10] āgacchāmī 'ti? Udāhu vippalapantasseva coraghātā sīsaṃ chindeyyun "ti?

"Na hi so bho kassapa coro labheyya coraghātesu: 'Āgamentu tāva bhavanto coraghātā amukasmiṃ me[9] gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā[10] āgacchāmī 'ti. Atha kho naṃ vippalapantasseva coraghātā sīsaṃ chindeyyun "ti.

"So hi nāma rājañña coro manusso manussabhūtesu coraghātesu na labhissati: 'Āgamentu tāva bhonto[11] coraghātā amukasmiṃ me gāme vā nigame vā mittāmaccā ñātisālohitā, yāvāhaṃ tesaṃ uddassetvā[10] āgacchāmī 'ti. Kiṃ pana te mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātī adinnādāyī kāmesu micchācārī musāvādī pisuṇavācā pharusavācā samphappalāpī abhijjhālū byāpannacittā micchādiṭṭhī, te[12] kāyassa bhedā parammaraṇā apāyaṃ duggatiṃ vinipātaṃ nirayaṃ upapannā labhissanti nirayapālesu: 'Āgamentu tāva bhavanto nirayapālā yāva mayaṃ pāyāsissa rājaññassa gantvā ārocema: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti?[13] Iminā pi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

---

[1] taṃ yev' ettha - PTS.
[2] vadehīti - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] karitvā - Ma, PTS.
[4] rathikāya rathikaṃ - Ma.
[5] nikkhamitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] te te - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[7] paṭisuṇitvā - Khm.
[8] bho - Syā.
[9] me - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[10] uddisitvā - Ma, Syā, Khm.
[11] bhavanto - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] te - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[13] vipāko - Syā, Khm.

"Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này? Ở đây, giả sử những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho ngài xem (nói rằng): 'Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.' Ngài có thể nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy trói chặt người này, với cánh tay ở phía sau, bằng dây thừng chắc chắn, cho cạo trọc đầu, rồi dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam rồi chặt đầu tại pháp trường ở hướng nam của thành phố.' Sau khi đáp lại rằng: 'Tốt lắm,' họ trói chặt người ấy, với cánh tay ở phía sau, bằng dây thừng chắc chắn, cho cạo trọc đầu, rồi dẫn đi quanh từ đường phố này sang đường phố khác, từ giao lộ này sang giao lộ khác với tiếng trống có âm thanh inh ỏi, sau đó đưa đi ra bằng cánh cổng hướng nam rồi cho ngồi xuống tại pháp trường ở hướng nam của thành phố. Phải chăng kẻ trộm ấy có thể thuyết phục được các đao phủ (nói rằng): 'Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về,' hay các đao phủ sẽ chặt đầu gã trong khi gã đang còn lảm nhảm?"

"Thưa ngài Kassapa, kẻ trộm ấy không thể nào thuyết phục được các đao phủ (nói rằng): 'Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về.' Khi ấy, các đao phủ sẽ chặt đầu gã trong khi gã đang còn lảm nhảm."

"Này vương gia, chính gã trộm ấy là con người còn không thuyết phục được các đao phủ cũng là con người (nói rằng): 'Ở ngôi làng hoặc ở thị trấn kia có các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi, xin các ngài đao phủ hãy chờ đợi cho đến khi tôi thăm viếng họ xong và quay trở về.' Vì lẽ gì mà các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài là những người có sát hại sinh mạng, có lấy vật không được cho, có tà hạnh trong các dục, có nói dối, có nói đâm thọc, có nói thô lỗ, có nói nhảm nhí, có tham đắm, có tâm thù oán, có tà kiến, những kẻ ấy khi tan rã thân xác và chết đi, bị tái sanh vào đọa xứ, cõi khổ, nơi trừng phạt, địa ngục sẽ thuyết phục được những người canh giữ địa ngục (nói rằng): 'Xin các ngài canh giữ địa ngục hãy chờ đợi trong khi chúng tôi đi đến và thông báo cho vương gia Pāyāsi rằng: - Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'? Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

7. "Atthi pana rājañña pariyāyo yena te pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti?

"Atthi bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti

"Yathā kathaṃ viya rājañña "ti?

"Idha me bho kassapa mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya[1] paṭiviratā pharusāya vācāya[2] paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bāḷhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: 'Na dāni me[3] imamhā ābādhā vuṭṭhahissantī 'ti, tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃ vadāmi: 'Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya[1] paṭiviratā pharusāya vācāya[2] paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī, te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjantī 'ti. Bhavanto kho pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya[1] paṭiviratā pharusāya vācāya[2] paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī. Sace tesaṃ bhavataṃ[4] samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjissanti. Sace bho kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjeyyātha, yena me āgantvā āroceyyātha: 'Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sutaṭa-dukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ evametaṃ bhavissatī 'ti. Te me 'sādhū 'ti paṭissutvā[5] neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ pahiṇanti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti.

[1] pisuṇāvācā - Syā, Khm.
[2] pharusavācā - Syā, Khm.
[3] na dānime - Ma; nadānime - Syā, Khm; na dān' ime - PTS.
[4] bhavati - Syā, Khm.
[5] paṭissuṇitvā - PTS.

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

7. Vậy này vương gia, có phải là có phương thức mà với phương thức ấy đối với ngài là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: 'Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,' tôi đi đến gặp họ và nói như vầy: 'Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Những người nào xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời.' Các ông quả thật là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến. Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời. Này các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phái sứ giả đi đến. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Tena hi rājañña upamaṃ te[1] karissāmi. Upamāyapi idhekacce[2] viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Seyyathāpi rājañña puriso gūthakūpe sasīsakaṃ[3] nimuggo[4] assa, atha tvaṃ purise āṇāpeyyāsi: 'Tena hi bho taṃ purisaṃ tamhā gūthakūpā uddharathā 'ti. Te[5] 'sādhū 'ti paṭissutvā[6] taṃ purisaṃ tamhā gūthakūpā uddhareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho tassa purisassa kāyā veḷupesikāhi gūthaṃ sunimmajjitaṃ nimmajjathā 'ti. Te[5] 'sādhū 'ti paṭissutvā tassa purisassa kāyā veḷupesikāhi gūthaṃ sunimmajjitaṃ nimmajjeyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho tassa purisassa kāyaṃ paṇḍumattikāya tikkhattuṃ subbaṭṭitaṃ[7] ubbaṭṭethā 'ti. Te [8] tassa purisassa kāyaṃ paṇḍumattikāya tikkhattuṃ subbaṭṭitaṃ[7] ubbaṭṭeyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho taṃ purisaṃ telena abbhañjitvā sukhumena cuṇṇena tikkhattuṃ suppadhotaṃ karothā 'ti. Te taṃ purisaṃ telena abbhañjitvā sukhumena cuṇṇena tikkhattuṃ suppadhotaṃ kareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho tassa purisassa kesamassuṃ kappethā 'ti. Te tassa purisassa kesamassuṃ kappeyyuṃ. Te[9] tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho[10] tassa purisassa mahagghañca mālaṃ mahagghañca vilepanaṃ mahagghāni ca vatthāni upaharathā 'ti. Te tassa purisassa mahagghañca mālaṃ mahagghañca vilepanaṃ mahagghāni ca vatthāni upahareyyuṃ. Te tvaṃ evaṃ vadeyyāsi: 'Tena hi bho taṃ purisaṃ pāsādaṃ āropetvā pañca kāmaguṇāni upaṭṭhapethā 'ti.[11] Te taṃ purisaṃ pāsādaṃ āropetvā pañcakāmaguṇāni upaṭṭhapeyyuṃ.[12] Taṃ kimmaññasi rājañña? Api nu tassa purisassa sunahātassa[13] suvilittassa sukappita[14]kesamassussa āmuttamālābharaṇassa[15] odātavatthavasanassa uparipāsādavaragatassa pañcahi kāmaguṇehi samappitassa samaṅgībhūtassa paricārayamānassa[16] punadeva tasmiṃ gūthakūpe nimmujjitukamyatā[17] assā "ti?

"No hidaṃ[18] bho kassapa."

"Taṃ kissa hetu?"

"Asuci bho kassapa gūthakūpo, asuci ceva asucisaṅkhāto ca duggandho ca duggandhasaṅkhāto ca jeguccho ca jegucchasaṅkhāto ca paṭikkūlo19 ca paṭikkūla20osaṅkhāto cā "ti.

---

[1] upamante - Syā, Khm; upaman te - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[2] upamāya midhekacce - Ma; upamāyapīdhekacce - Syā, Khm; upamāya pi idh' ekacce - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[3] sasīsako - Syā, Khm, PTS.
[4] nimmuggo - Syā, Khm.
[5] te te - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] paṭissuṇitvā - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[7] ubbaṭṭitaṃ - Syā.
[8] te sādhūti paṭissutvā - itivākyaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[9] te - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[10] bho - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[11] upaṭṭhāpethā'ti - Ma.
[12] upaṭṭhāpeyyuṃ - Ma.
[13] sunhātassa - Ma, Syā, Khm.
[14] kappita° - Syā, Khm, PTS.
[15] āmukkamālābharaṇassa - Ma; āmuttamaṇibharaṇassa - Syā, Khm.
[16] paricāriyamānassa - PTS.
[17] °kāmatā - Ma, PTS; °kāmyatā - Syā, Khm.
[18] no hīdaṃ - Syā, Khm.
[19] paṭikūlo - Ma, Syā, Khm.
[20] paṭikūla° - Ma, Syā, Khm.

"Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Cũng giống như, này vương gia, một người bị chìm xuống ngập đầu trong hố phân, rồi ngài ra lệnh cho mọi người rằng: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy nâng người ấy lên khỏi hố phân ấy.' Những người ấy đáp lại rằng: 'Tốt lắm,' rồi nâng người ấy lên khỏi hố phân ấy. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy dùng các thanh tre gạt sạch phân ra khỏi thân của người đàn ông ấy.' Những người ấy đáp lại rằng: 'Tốt lắm,' rồi dùng các thanh tre gạt sạch phân ra khỏi thân của người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy chà xát kỹ lưỡng thân của người đàn ông ấy với đất sét vàng ba lần.' Những người ấy chà xát kỹ lưỡng thân của người đàn ông ấy với đất sét vàng ba lần. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy thoa dầu rồi thực hiện việc rửa sạch người đàn ông ấy với bột thật mịn ba lần.' Những người ấy thoa dầu rồi thực hiện việc rửa sạch người đàn ông ấy với bột thật mịn ba lần. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy sửa soạn râu tóc cho người đàn ông ấy.' Những người ấy sửa soạn râu tóc cho người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy mang lại tràng hoa quý giá, dầu thoa, và các tấm vải quý giá cho người đàn ông ấy.' Những người ấy mang lại tràng hoa quý giá, dầu thoa, và các tấm vải quý giá cho người đàn ông ấy. Ngài nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy đưa người đàn ông ấy lên tòa lâu đài và cung phụng năm loại dục.' Những người ấy đưa người đàn ông ấy lên tòa lâu đài và cung phụng năm loại dục. Này vương gia, ngài nghĩ gì về việc này? Đối với người đàn ông ấy đã khéo được tắm rửa, khéo được thoa dầu, có râu tóc khéo được sửa soạn, được trang điểm với tràng hoa và đồ trang sức, có trang phục là vải trắng, ngự ở tầng trên của tòa lâu đài cao quý, đang hưởng thụ năm loại dục mà người ấy đã đạt được, đã có được, thì người ấy có muốn bị chìm xuống ở hố phân ấy lại nữa không?"

"Quả thật không có điều này, thưa ngài Kassapa."

"Điều ấy có nguyên nhân là gì?"

"Thưa ngài Kassapa, hố phân là không sạch sẽ và được xem là không sạch sẽ, có mùi hôi và được xem là có mùi hôi, nhờm gớm và được xem là nhờm gớm, ghê tởm và được xem là ghê tởm."

"Evameva kho rājañña manussā devānaṃ asuci[1] ceva asucisaṅkhātā ca duggandhā ca duggandhasaṅkhātā ca jegucchā ca jegucchasaṅkhātā ca paṭikkūlā[2] ca paṭikkūla[3]saṅkhātā ca. Yojanasataṃ kho rājañña manussagandho deve ubbādhati.[4] Kimpana te mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā pisuṇāya vācāya paṭiviratā pharusāya vācāya paṭiviratā samphappalāpā paṭiviratā anabhijjhālū abyāpannacittā sammādiṭṭhī, kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā te āgantvā ārocessanti: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti? Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti.

8. "Atthi pana bho[5] rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathākathaṃ viya rājaññā "ti?

"Idha me bho kassapa mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā. Te aparena samayena ābādhikā honti dukkhitā bāḷhagilānā. Yadāhaṃ jānāmi: 'Na dāni me imamhā ābādhā vuṭṭhahissantī 'ti tyāhaṃ upasaṅkamitvā evaṃvadāmi: 'Santi kho bho eke samaṇabrāhmaṇā evaṃvādino evaṃdiṭṭhino: Ye te pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā, te kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjanti devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyatan 'ti. Bhavanto kho pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā.

[1] asucī - Ma, PTS.
[2] paṭikūlā - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] paṭikūla° - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[4] ubbāhati - Syā, Khm, PTS. [5] bho - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.

Tương tự y như vậy, này vương gia, loài người, đối với chư Thiên, là không sạch sẽ và được xem là không sạch sẽ, có mùi hôi và được xem là có mùi hôi, nhờm gớm và được xem là nhờm gớm, ghê tởm và được xem là ghê tởm. Này vương gia, mùi của loài người quấy nhiễu chư Thiên cho đến một trăm do-tuần. Vì lẽ gì mà các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài —là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc nói đâm thọc, xa lánh việc nói thô lỗ, xa lánh việc nói nhảm nhí, không tham đắm, có tâm không thù oán, có chánh kiến, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời— sẽ đi đến và thông báo cho ngài rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'? Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

8. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của tôi là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men. Một thời gian sau, những người ấy lâm bệnh, bị khổ sở, có bệnh trầm trọng. Khi ấy, tôi biết rằng: 'Giờ đây, những người này sẽ không qua khỏi cơn bệnh này,' tôi đi đến gặp họ và nói như vầy: 'Này các ông, có một số Sa-môn và Bà-la-môn có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: Những người nào xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Các ông quả thật là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men.

Sace tesaṃ bhavataṃ[1] samaṇabrāhmaṇānaṃ saccaṃ vacanaṃ, bhavanto kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjissanti devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ. Sace bho[2] kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajjeyyātha devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ, yena me āgantvā āroceyyātha: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Bhavanto kho pana me saddhāyikā paccayikā, yaṃ bhavantehi diṭṭhaṃ, yathā sāmaṃ diṭṭhaṃ, evametaṃ bhavissatī 'ti. Te me 'sādhū 'ti paṭissutvā neva āgantvā ārocenti na pana dūtaṃ pahiṇanti. Ayampi kho bho[3] kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khameyya tathā naṃ byākareyyāsi. Yaṃ kho pana[4] rājañña mānusakaṃ vassasataṃ, devānaṃ tāvatiṃsānaṃ eso eko rattindivo. Tāya rattiyā tiṃsarattiyo māso, tena māsena dvādasa māsiyo saṃvaccharo, tena saṃvaccharena dibbaṃ vassasahassaṃ devānaṃ tāvatiṃsānaṃ āyuppamāṇaṃ. Ye te mittāmaccā ñātisālohitā pāṇātipātā paṭiviratā adinnādānā paṭiviratā kāmesu micchācārā paṭiviratā musāvādā paṭiviratā surāmerayamajjappamādaṭṭhānā paṭiviratā, te[5] kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapannā devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ. Sace pana tesaṃ evaṃ bhavissati: 'Yāva mayaṃ dve vā tīṇi vā rattindivāni[6] dibbehi pañcahi kāmaguṇehi[7] samappitā samaṅgibhūtā paricārema, atha mayaṃ pāyāsissa rājaññassa gantvā āroceyyāma:[8] Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Api nu te āgantvā āroceyyuṃ: 'Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti?

[1] bhavati - Syā, Khm.
[2] sace kho bho - Syā, Khm.
[3] bho - itisaddo PTS potthake na dissate.
[4] pana - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] te - itisaddo Syā, Khm potthakesu natthi.
[6] rattindivā - Ma, Syā, Khm.
[7] pañca-kāma-guṇehi - PTS.
[8] ārocessāma - PTS.

Nếu lời nói của các ngài Sa-môn và Bà-la-môn ấy là sự thật, thì các ông khi tan rã thân xác và chết đi, sẽ tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Này các ông, nếu khi tan rã thân xác và chết đi, các ông tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi, thì các ông nên đi đến và thông báo cho ta rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Hơn nữa, các ông quả thật là những người tin cậy, tín nhiệm của ta. Điều gì được thấy bởi các ông thì sẽ được thấy bởi ta giống y như vậy.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' nhưng họ không đi đến thông báo, cũng không phái sứ giả đi đến. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, một trăm năm ở loài người là một ngày đêm của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Với đêm ấy, ba mươi đêm là một tháng; với tháng ấy, mười hai tháng là một năm; với năm ấy, một ngàn năm thuộc cõi Trời là số lượng tuổi thọ của chư Thiên cõi Đạo Lợi. Các bạn bè và thân hữu, các thân quyến cùng huyết thống của ngài là những người xa lánh việc sát hại sinh mạng, xa lánh việc lấy vật không được cho, xa lánh việc tà hạnh trong các dục, xa lánh việc nói dối, xa lánh việc dễ duôi uống chất say là rượu và chất lên men, những người ấy khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Nếu điều như vầy sẽ khởi đến những người ấy (rằng): 'Chúng ta hãy hưởng thụ năm loại dục thuộc cõi Trời mà chúng ta đã đạt được, đã có được cho đến hai hay ba ngày đêm, rồi chúng ta có thể đi đến và thông báo cho vương gia Pāyāsi rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Phải chăng những người ấy có thể đi đến và thông báo cho ngài rằng: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'?"

"No hetaṃ[1] bho kassapa. Api hi mayaṃ bho kassapa ciraṃkālakatā pi bhaveyyāma. Ko panetaṃ bhoto kassapassa āroceti: Atthi devā tāvatiṃsāti vā, evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā. Na mayaṃ bhoto kassapassa saddahāma: Atthi devā tāvatiṃsāti vā evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā "ti.[2]

"Seyyathāpi rājañña jaccandho puriso na passeyya kaṇhasukkāni rūpāni, na passeyya nīlakāni rūpāni, na passeyya pītakāni rūpāni, na passeyya lohitakāni rūpāni, na passeyya mañjeṭṭhikāni[3] rūpāni, na passeyya samavisamaṃ, na passeyya tārakarūpāni,[4] na passeyya candimasuriye, so evaṃ vadeyya: 'Natthi kaṇhasukkāni rūpāni, natthi kaṇhasukkānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi nīlakāni rūpāni, natthi nīlakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi pītakāni rūpāni, natthi pītakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi lohitakāni rūpāni, natthi lohitakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi mañjeṭṭhikāni rūpāni, natthi mañjeṭṭhikānaṃ rūpānaṃ dassāvī, natthi samavisamaṃ, natthi samavisamassa dassāvī, natthi tārakarūpāni, natthi tārakarūpānaṃ[5] dassāvī, natthi candimasuriyā, natthi candimasuriyānaṃ dassāvī. Ahametaṃ na jānāmi, ahametaṃ na passāmi, tasmā taṃ natthī 'ti. Sammā nu kho bho[6] rājañña vadamāno vadeyyā "ti?

"No hetaṃ[1] bho kassapa. Atthi kaṇhasukkāni rūpāni, atthi kaṇhasukkānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi nīlakāni rūpāni, atthi nīlakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi pītakāni rūpāni, atthi pītakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi lohitakāni rūpāni, atthi lohitakānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi mañjeṭṭhikāni rūpāni, atthi mañjeṭṭhikānaṃ rūpānaṃ dassāvī, atthi samavisamaṃ atthi samavisamassa dassāvī, atthi tārakarūpāni, atthi tārakarūpānaṃ dassāvī, atthi candimasuriyā, atthi candimasuriyānaṃ dassāvī. 'Ahametaṃ na jānāmi, ahametaṃ na passāmi, tasmā tā natthī 'ti, na hi so bho kassapa sammā vadamāno vadeyyā "ti.

[1] hidaṃ - Ma, PTS; hīdaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[2] vā - Syā, Khm, PTS.
[3] mañjiṭṭhikāni - Ma, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[4] tārakāni rūpāni - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[5] tārakānaṃ rūpānaṃ - Ma, Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[6] so - Ma, PTS.

"Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa. Bởi vì, thưa ngài Kassapa, chúng tôi mệnh chung đã lâu rồi. Hơn nữa, ai thông báo cho ngài Kassapa điều này: 'Có chư Thiên cõi Đạo Lợi' hoặc 'Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy'? Chúng tôi không tin lời của ngài Kassapa (về việc): 'Có chư Thiên cõi Đạo Lợi' hoặc 'Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy.'"

"Cũng giống như, này vương gia, một người mù bẩm sinh không nhìn thấy các sắc[1] đen hoặc trắng, không nhìn thấy các sắc xanh, không nhìn thấy các sắc vàng, không nhìn thấy các sắc đỏ, không nhìn thấy các sắc tím, không nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không nhìn thấy các sắc của các vì sao, không nhìn thấy mặt trăng và mặt trời, người ấy nói như vầy: 'Không có các sắc đen hoặc trắng, không có người nhìn thấy các sắc đen hoặc trắng, không có các sắc xanh, không có người nhìn thấy các sắc xanh, không có các sắc vàng, không có người nhìn thấy các sắc vàng, không có các sắc đỏ, không có người nhìn thấy các sắc đỏ, không có các sắc tím, không có người nhìn thấy các sắc tím, không có chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không có người nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, không có các sắc của các vì sao, không có người nhìn thấy các sắc của các vì sao, không có mặt trăng và mặt trời, không có người nhìn thấy mặt trăng và mặt trời. Tôi không biết vật ấy, tôi không nhìn thấy vật ấy, vì thế không có vật ấy.' Này vương gia, có phải người nói đúng đắn có thể nói như thế?"

"Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa. Có các sắc đen hoặc trắng, có người nhìn thấy các sắc đen hoặc trắng, có các sắc xanh, có người nhìn thấy các sắc xanh, có các sắc vàng, có người nhìn thấy các sắc vàng, có các sắc đỏ, có người nhìn thấy các sắc đỏ, có các sắc tím, có người nhìn thấy các sắc tím, có chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, có người nhìn thấy chỗ bằng phẳng hay gồ ghề, có các sắc của các vì sao, có người nhìn thấy các sắc của các vì sao, có mặt trăng và mặt trời, có người nhìn thấy mặt trăng và mặt trời. 'Tôi không biết vật ấy, tôi không nhìn thấy vật ấy, vì thế không có vật ấy,' thưa ngài Kassapa, bởi vì người ấy trong khi nói đúng đắn không thể nói như thế."

[1] các sắc (*rūpāni*): cảnh, đối tượng của mắt; mắt nhìn thấy cảnh sắc (ND).

"Evameva kho tvaṃ rājañña jaccandhūpamo maññe paṭibhāsi, yaṃ maṃ tvaṃ[1] evaṃ vadesi: 'Ko panetaṃ bhoto kassapassa āroceti: Atthi devā tāvatiṃsāti vā, evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā? Na mayaṃ bhoto kassapassa saddahāma atthi devā tāvatiṃsāti vā evaṃ dīghāyukā devā tāvatiṃsāti vā 'ti.[2] Na kho rājañña evaṃ paro loko daṭṭhabbo yathā tvaṃ maññasi iminā maṃsacakkhunā. Ye kho te rājañña samaṇabrāhmaṇā araññe vanapatthāni[3] pantāni senāsanāni paṭisevanti appasaddāni appanigghosāni,[4] te tattha appamattā ātāpino pahitattā viharantā dibbaṃ cakkhuṃ[5] visodhenti. Te dibbena cakkhunā visuddhena atikkantamānusakena imañceva[6] lokaṃ passanti parañca,[7] satte ca opapātike. Evañca kho[8] rājañña paro loko daṭṭhabbo, natveva[9] yathā tvaṃ maññasi iminā maṃsacakkhunā. Iminā pi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

9. "Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathā kathaṃ viya rājaññā "ti?

[1] yametaṃ - Syā, Khm.
[2] vā - Syā, Khm, PTS.
[3] araññavanapatthāni - Ma, Syā, Khm.
[4] appasaddāni appanigghosāni - itipadaṃ Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[5] dibbacakkhuṃ - Ma, Syā, Khm.
[6] imaṃ ceva - Ma; imam eva - PTS.
[7] param eva - PTS.
[8] evaṃ kho - PTS.
[9] na tveva - Syā, Khm; na tv eva - PTS.

"Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mù bẩm sinh, là việc ngài nói với tôi như vầy: 'Hơn nữa, ai thông báo cho ngài Kassapa điều này: 'Có chư Thiên cõi Đạo Lợi' hoặc 'Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy'? Chúng tôi không tin lời của ngài Kassapa (về việc): 'Có chư Thiên cõi Đạo Lợi' hoặc 'Chư Thiên cõi Đạo Lợi có tuổi thọ dài như vậy." Này vương gia, thế giới khác sẽ không được nhìn thấy như vậy, bằng nhục nhãn này giống như ngài nghĩ. Này vương gia, các vị Sa-môn và Bà-la-môn thân cận các khu rừng, các nơi heo hút, các chỗ trú ngụ xa vắng có ít âm thanh, ít tiếng ồn, ở đó trong khi sống không xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, các vị ấy làm trong sạch Thiên nhãn. Với Thiên nhãn thanh tịnh vượt trội loài người, các vị ấy nhìn thấy thế giới này, thế giới khác, và các chúng sinh hóa sanh. Và này vương gia, thế giới khác sẽ được nhìn thấy như vậy, chứ không bằng nhục nhãn này giống như ngài nghĩ. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

9. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

“Idhāhaṃ bho kassapa passāmi samaṇabrāhmaṇe sīlavante kalyāṇadhamme jīvitukāme amaritukāme sukhakāme dukkhapaṭikkūle. Tassa mayhaṃ bho kassapa evaṃ hoti: ‘Sace kho ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā evaṃ jāneyyuṃ: 'Ito no matānaṃ seyyo bhavissatī 'ti, idāni me[1] bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā vīsaṃ vā khādeyyuṃ, satthaṃ vā āhareyyuṃ, ubbandhitvā vā kālaṃ kareyyuṃ, papāte vā papateyyuṃ. Yasmā ca kho ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā na evaṃ jānanti: 'Ito no matānaṃ seyyo bhavissatī 'ti, tasmā ime bhonto samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā jīvitukāmā amaritukāmā sukhakāmā dukkhapaṭikkūlā attānaṃ na mārentī ’ti.[2] Ayampi[3] bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: ‘Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’”ti.

“Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññatarassa brāhmaṇassa dve pajāpatiyo ahesuṃ. Ekissā putto ahosi dasavassuddesiko vā dvādasavassuddesiko vā, ekā gabbhinī upavijaññā. Atha kho so brāhmaṇo kālamakāsi. Atha kho so māṇavako mātusapattiṃ[4] etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti[5] dhanaṃ vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātarūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me[6] hoti[5] dāyajjaṃ niyyātehī ’ti.[7] Evaṃ vutte sā brāhmaṇī taṃ māṇavakaṃ etadavoca: ‘Āgamehi tāva tāta yāva vijāyāmi. Sace kumārako bhavissati, tassapi ekadeso bhavissati, sace kumārikā bhavissati sāpi te opabhoggā[8] bhavissatī ’ti. Dutiyampi kho so[9] māṇavako mātusapattiṃ[4] etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti[5] dhanaṃ vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātarūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me[6] hoti[5] dāyajjaṃ niyyātehī ’ti.[7] Dutiyampi kho sā brāhmaṇī taṃ māṇavakaṃ etadavoca: ‘Āgamehi tāva tāta yāva vijāyāmi. Sace kumārako bhavissati, tassapi ekadeso bhavissati, sace kumārikā bhavissati, sāpi te opabhoggā[8] bhavissatī ’ti. Tatiyampi kho so māṇavako mātusapattiṃ[4] etadavoca: ‘Yamidaṃ hoti[10] dhanaṃ vā dhaññaṃ vā rajataṃ vā jātarūpaṃ vā, sabbantaṃ mayhaṃ, natthi tuyhettha kiñci. Pitu me[6] hoti[5] dāyajjaṃ niyyātehī ’ti.[7] Atha kho sā brāhmaṇī satthaṃ gahetvā ovarakaṃ pavisitvā udaraṃ opāṭesi:[11] ‘Yāva jānāmi[12] yadi vā kumārako yadi vā kumārikā ’ti.

[1] idānime - Ma; idānīme - Syā, Khm; idān’ ime - PTS.
[2] attānaṃ na mārenti - Ma; itipadaṃ Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[3] ayampi kho - Ma, Syā, Khm.
[4] mātusapatiṃ - Syā.
[5] bhoti - Ma, Syā, Khm; bho ti - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[6] pitu me santako - Syā, Khm.
[7] niyyādehī ’ti - Ma, Syā, Khm.
[8] upabhoggā - Syā, Khm.
[9] so - itisaddo PTS potthake na dissate.
[10] bhoti - Ma, Syā, Khm.
[11] opādesi - Ma, PTS; uppātesi - Syā, Khm.
[12] vijāyāmi - Ma, Syā, Khm.

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, tôi nhìn thấy các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, muốn sống, không muốn chết, muốn sướng, ngại khổ. Thưa ngài Kassapa, điều như vầy đã khởi đến tôi đây: 'Nếu các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp này có thể biết như vầy: 'Từ nay sẽ tốt hơn cho chúng ta nếu chúng ta chết đi,' thì theo tôi, giờ đây các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp có thể ăn thuốc độc, hoặc mang lại cây dao, hoặc treo (cổ) tự tử, hoặc lao vào vực thẳm. Và bởi vì các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp này không biết như vầy: 'Từ nay sẽ tốt hơn cho chúng ta nếu chúng ta chết đi,' cho nên các ngài Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, muốn sống, không muốn chết, muốn sướng, ngại khổ này không tự kết liễu mình.' Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người Bà-la-môn nọ đã có hai bà vợ. Một bà đã có đứa con trai mười tuổi hay mười hai tuổi, một bà có thai gần ngày lâm bồn. Sau đó, người Bà-la-môn ấy đã mệnh chung. Khi ấy, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: 'Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.' Khi được nói như vậy, nữ Bà-la-môn đã nói với thiếu niên ấy điều này: 'Này con, hãy chờ cho đến khi dì sanh con. Nếu sẽ là con trai, thì một phần sẽ thuộc về nó; nếu sẽ là con gái, nó sẽ thuộc quyền sử dụng của con.' Lần thứ nhì, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: 'Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.' Lần thứ nhì, nữ Bà-la-môn ấy đã nói với thiếu niên ấy điều này: 'Này con, hãy chờ cho đến khi dì sanh con. Nếu sẽ là con trai, thì một phần sẽ thuộc về nó; nếu sẽ là con gái, nó sẽ thuộc quyền sử dụng của con.' Lần thứ ba, cậu thiếu niên ấy đã nói với người dì có chung chồng với mẹ điều này: 'Cái nào là tài sản hoặc thóc lúa hoặc vàng hoặc bạc, tất cả là thuộc về tôi, không có cái gì ở đây thuộc về dì. Ông ta là cha của tôi. Dì hãy giao lại tài sản thừa kế.' Khi ấy, nữ Bà-la-môn ấy đã cầm lấy cây dao đi vào phòng trong và mổ bụng ra (nghĩ rằng): 'Giờ ta sẽ biết được là con trai hay con gái.'

Sā attānañceva jīvitañca gabbhañca sāpateyyañca vināsesi.[1] Yathā taṃ[2] bālā abyattā anayabyasanaṃ āpannā ayoniso dāyajjaṃ gavesantī, evameva kho tvaṃ rājañña bālo abyatto anayabyasanaṃ āpajjissasi ayoniso paralokaṃ gavesanto, seyyathāpi sā brāhmaṇī bālā abyattā anayabyasanaṃ āpannā ayoniso dāyajjaṃ gavesantī. Na kho rājañña samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā apakkaṃ paripācenti, api ca paripakkaṃ[3] āgamenti. Paṇḍitānaṃ[4] attho hi[5] rājañña samaṇabrāhmaṇānaṃ sīlavantānaṃ kalyāṇadhammānaṃ jīvitena. Yathā yathā kho[6] rājañña samaṇabrāhmaṇā sīlavanto kalyāṇadhammā ciraṃ dīghamaddhānaṃ tiṭṭhanti, tathā tathā[7] bahuṃ puññaṃ pasavanti, bahujanahitāya ca paṭipajjanti bahujanasukhāya lokānukampāya[8] atthāya hitāya sukhāya devamanussānaṃ. Imināpi kho te rājañña[9] pariyāyena evaṃ hotu: 'Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti.

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

10. "Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathā kathaṃ viya rājañña"ti?

"Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: 'Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī'ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ jīvantaṃ yeva kumbhiyā pakkhipitvā mukhaṃ pidahitvā allena cammena onandhitvā allāya mattikāya bahalāvalepanaṃ[10] kāretvā[11] uddhanaṃ āropetvā aggiṃ dethā'ti. Te me 'sādhū'ti paṭissutvā taṃ purisaṃ jīvantaṃ yeva kumbhiyā pakkhipitvā mukhaṃ pidahitvā allena cammena onandhitvā allaya mattikāya bahalāvalepanaṃ[10] kāretvā[11] uddhanaṃ āropetvā aggiṃ denti. Yadā mayaṃ jānāma: 'Kālakato so puriso'ti atha naṃ[12] kumbhiṃ oropetvā ubbhinditvā mukhaṃ vivaritvā sanikaṃ[13] nillokema[14] 'appeva nāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā'ti. Nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

---

[1] sā attānaṃ ceva jīvitañca gabbhañca sāpateyyañca - Syā, Khm;
sā attānañ c' eva jīvitaṃ gabbhaṃ sāpateyyañ ca [vināsesi] - PTS.
[2] yathātaṃ - Khm; yāthā taṃ - PTS.
[3] paripākaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[4] paṇḍitā - Syā, Khm.
[5] aññehi - Syā, Khm.
[6] yathā - Syā, Khm.
[7] tathā - Syā, Khm.
[8] lokānukampakāya - PTS.
[9] imināpi kho rājaññe - Syā;
imināpi te rājañña - Khm.
[10] bahalavilepanaṃ - Syā, Khm.
[11] karitvā - Ma, Syā, Khm, PTS.
[12] taṃ - Syā, Khm.
[13] saṇikaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[14] vilokema - Syā, Khm.

Bà ấy đã hủy hoại mạng sống của bản thân, bào thai, và của cải. Giống như người dì ngu dốt, không kinh nghiệm, bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm tài sản thừa kế không đúng đường lối, tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong lúc tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối, cũng giống như nữ Bà-la-môn ấy, ngu dốt, không kinh nghiệm, bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm tài sản thừa kế không đúng đường lối. Này vương gia, các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp, không ép cho chín muồi cái chưa chín, và các vị chờ đợi nó được chín muồi. Bởi vì, này vương gia, có sự lợi ích với mạng sống của các bậc sáng suốt, của các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp. Này vương gia, chừng nào các vị Sa-môn và Bà-la-môn có giới, có thiện pháp còn tồn tại lâu dài, thì chừng ấy các vị còn tạo ra nhiều phước thiện, còn thực hành vì sự lợi ích cho nhiều người, vì sự an lạc cho nhiều người, vì lòng thương tưởng thế gian, vì sự tấn hóa, vì sự lợi ích, vì sự an lạc của chư Thiên và nhân loại. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

10. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): 'Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.' Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy bỏ người ấy đang còn sống vào cái chum, đậy kín miệng chum, rồi bít lại bằng tấm da ướt, và làm một lớp trét dày bằng đất sét ướt, sau đó đặt lên bếp và đốt lửa.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' rồi họ bỏ người ấy đang còn sống vào cái chum, đậy kín miệng chum, bít lại bằng tấm da ướt, và làm một lớp trét dày bằng đất sét ướt, sau đó đặt lên bếp và đốt lửa. Khi nào chúng tôi biết rằng: 'Người đàn ông ấy đã mệnh chung,' thì chúng tôi nhấc cái chum ấy xuống, đập bể (lớp đất sét), rồi khui miệng chum, và từ từ quan sát kỹ lưỡng (nghĩ rằng): 'Chúng ta có thể nhìn thấy cái gọi là sự sống đang đi ra.' Nhưng chúng tôi không nhìn thấy sự sống của người này đang đi ra. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Tena hi rājañña taññevettha paṭipucchissāmi, yathā te khameyya tathā naṃ byākareyyāsi. Abhijānāsi no tvaṃ rājañña divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā ārāmarāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ bhūmirāmaṇeyyakaṃ pokkharaṇīrāmaṇeyyakan "ti?

"Abhijānāmahaṃ bho kassapa divāseyyaṃ upagato supinakaṃ passitā[1] ārāmarāmaṇeyyakaṃ vanarāmaṇeyyakaṃ bhūmirāmaṇeyyakaṃ pokkharaṇīrāmaṇeyyakan "ti.

"Rakkhanti taṃ tamhi samaye khujjāpi vāmanakāpi[2] keḷāsikāpi[3] komārikāpī "ti?

"Evaṃ[4] bho kassapa rakkhanti maṃ tasmiṃ samaye khujjāpi vāmanakāpi keḷāsikāpi komārikāpī "ti.

"Api nu tā tuyhaṃ[5] jīvaṃ passanti pavisantaṃ vā nikkhamantaṃ vā "ti?

"No hetaṃ[6] bho kassapa."

"Tā hi nāma rājañña tuyhaṃ[5] jīvantassa jīvantiyo jīvaṃ na passissanti pavisantaṃ vā nikkhamantaṃ vā. Kimpana tvaṃ kālakatassa jīvaṃ passissasi pavisantaṃ vā nikkhamantaṃ vā? Iminā pi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

11. "Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathā kathaṃ viya rājaññā "ti?

---

[1] passitvā - Syā, Khm, PTS.
[2] vāmanikāpi - PTS.
[3] velāsikāpi - Ma;
celāvikāpi - Syā, Khm; velāmikāpi - PTS.
[4] evam pi - PTS.
[5] tumhaṃ - PTS.
[6] hidaṃ - Ma;
hīdaṃ - Syā, Khm.

"Vậy thì, này vương gia, ở đây tôi sẽ hỏi lại ngài về chính điều ấy. Ngài nhận định thế nào thì trả lời thế ấy. Này vương gia, ngài có nhớ là đã nằm mơ vào lúc nghỉ trưa và đã nhìn thấy vườn cây đáng yêu, khu rừng đáng yêu, vùng đất đáng yêu, hồ nước đáng yêu chăng?"

"Thưa ngài Kassapa, tôi có nhớ là đã nằm mơ vào lúc nghỉ trưa và đã nhìn thấy vườn cây đáng yêu, khu rừng đáng yêu, vùng đất đáng yêu, hồ nước đáng yêu."

"Có phải vào lúc ấy có những phụ nữ —gù lưng, thấp bé, làm trò cười, trẻ con— đang chăm sóc ngài?"

"Đúng vậy, thưa ngài Kassapa, vào lúc ấy có những phụ nữ —gù lưng, thấp bé, làm trò cười, trẻ con— đang chăm sóc tôi."

"Phải chăng các cô ấy nhìn thấy mạng sống của ngài đang đi vào hoặc đang đi ra?"

"Quả thật không có điều ấy, thưa ngài Kassapa."

"Này vương gia, chính các cô ấy —là người sống— không nhìn thấy mạng sống của ngài —là người sống— đang đi vào hoặc đang đi ra, làm sao ngài nhìn thấy mạng sống của người đã mệnh chung đang đi vào hoặc đang đi ra? Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

11. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: 'Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī 'ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ jīvantaṃ yeva tulāya tuletvā jiyāya anassāsakaṃ māretvā punadeva tulāya tulethā 'ti. Te me 'sādhū 'ti paṭissutvā taṃ[1] purisaṃ jīvantaṃ yeva tulāya tuletvā jiyāya anassāsakaṃ māretvā punadeva tulāya tulenti. Yadā so jīvati, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā pana so kālakato hoti, tadā garutaro ca hoti patthinnataro[2] ca akammaññataro ca. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

"Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Seyyathāpi rājañña puriso divasaṃ santattaṃ[3] ayoguḷaṃ āditttaṃ sampajjalitaṃ sajotibhūtaṃ[4] tulāya tuleyya.[5] Tamenaṃ aparena samayena sītaṃ nibbutaṃ tulāya tuleyya. Kadā nu kho so ayoguḷo lahutaro vā hoti mudutaro vā kammaññataro vā? Yadā vā āditto sampajjalito sajotibhūto, yadā vā sīto nibbuto "ti?

"Yadā so bho kassapa ayoguḷo tejosahagato ca hoti vāyosahagato ca[6] āditto sampajjalito sajotibhūto, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā ca pana so ayoguḷo neva tejosahagato hoti na vāyosahagato sīto nibbuto, tadā garutaro ca hoti patthinnataro ca akammaññataro cā "ti.

"Evameva kho rājañña yadā'yaṃ[7] kāyo āyusahagato ca hoti usmāsahagato ca viññāṇasahagato ca, tadā lahutaro ca hoti mudutaro ca kammaññataro ca. Yadā panāyaṃ kāyo neva āyusahagato hoti na usmāsahagato na viññāṇasahagato,[8] tadā garutaro ca hoti patthinnataro ca akammaññataro ca. Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu:[9] Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

[1] taṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] patthīnataro - PTS.
[3] divasantattaṃ - Syā, Khm; divasa-santattaṃ - PTS.
[4] sañjotibhūtaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[5] toleyya - PTS.
[6] ca - itisaddo PTS potthake na dissate.
[7] yadā ayaṃ - Syā, Khm.
[9] hoti - PTS.
[8] kāyo neva āyusahagato ca hoti na usmāsahagato ca na viññāṇasahagato ca - Syā, Khm.

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): 'Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.' Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy cân người này đang còn sống bằng cái cân, rồi làm cho chết ngạt bằng sợi dây cung, sau đó cân lại lần nữa bằng cái cân.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' rồi họ cân người ấy đang còn sống bằng cái cân, sau đó làm cho chết ngạt bằng sợi dây cung, rồi cân lại lần nữa bằng cái cân. Khi người ấy còn sống thì nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi người ấy đã mệnh chung thì nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Cũng giống như, này vương gia, một người dùng cái cân cân cục sắt được nung nóng trọn ngày, trở nên cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, rồi vào một lúc khác, dùng cái cân cân chính cục sắt đó, mát lạnh, nguội hẳn. Vậy khi nào cục sắt ấy là nhẹ hơn, mềm mại hơn, hoặc thích ứng hơn? Khi nó cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, hay khi nó mát lạnh, nguội hẳn?"

"Thưa ngài Kassapa, khi nào cục sắt ấy có nguồn nhiệt, có luồng gió, trở nên cháy đỏ, sáng rực, có ngọn lửa, khi ấy nó nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi nào cục sắt ấy không có nguồn nhiệt, không có luồng gió, trở nên mát lạnh, nguội hẳn, khi ấy nó nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn."

"Tương tự y như vậy, này vương gia, khi nào thân này còn có tuổi thọ, có hơi ấm, và có thức, khi ấy nó nhẹ hơn, mềm mại hơn, và thích ứng hơn. Trái lại, khi nào thân này không còn tuổi thọ, không có hơi ấm, không có thức, khi ấy nó nặng hơn, cứng nhắc hơn, và kém thích ứng hơn. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

12. "Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathā kathaṃ viya rājañña "ti?

"Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: 'Ayante[1] bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī 'ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ anupahacca chaviñca cammañca maṃsañca nahāruñca[2] aṭṭhiñca aṭṭhimiñjañca jīvitā voropethā 'ti.[3] Te me 'sādhū 'ti paṭissutvā taṃ purisaṃ anupahacca chaviñca cammañca maṃsañca nahāruñca[3] aṭṭhiñca aṭṭhimiñjañca jīvitā voropenti. Yadā so āmato[4] hoti, tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ uttānaṃ nipātetha, appevanāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā 'ti. Te taṃ purisaṃ uttānaṃ nipātenti, nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imaṃ purisaṃ avakujjaṃ nipātetha —pe— passena nipātetha —pe— dutiyena passena nipātetha —pe— uddhaṃ ṭhapetha —pe— omuddhakaṃ ṭhapetha —pe— pāṇinā ākoṭetha —pe— leḍḍunā ākoṭetha —pe— daṇḍena ākoṭetha —pe— satthena ākoṭetha —pe— odhunātha —pe— sandhunātha —pe— niddhunātha,[5] appevanāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā 'ti. Te taṃ purisaṃ [6]avakujja nipātenti —pe— passena nipātenti —pe— dutiyena passena nipātenti —pe— uddhaṃ ṭhapenti —pe— omuddhakaṃ ṭhapenti —pe— pāṇinā ākoṭenti —pe— leḍḍunā ākoṭenti —pe— daṇḍena ākoṭenti —pe— satthena ākoṭenti —pe—[6] odhunanti —pe— sandhunanti —pe— niddhunanti.[7] Nevassa mayaṃ jīvaṃ nikkhamantaṃ passāma.[8] Tassa[9] tadeva cakkhu[10] hoti te rūpā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva sotaṃ hoti te saddā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva ghānaṃ hoti te gandhā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, tadeva ghānaṃ hoti te gandhā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, sāyeva[11] jivhā hoti te rasā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti, sveva[12] kāyo hoti te phoṭṭhabbā tañcāyatanaṃ nappaṭisaṃvedeti. Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

---

[1] ayaṃ te - Ma.
[2] nhāruñca - Ma.
[3] jīvitā voropetha, appeva nāmassa jīvaṃ nikkhamantaṃ passeyyāmā 'ti - Ma.
[4] addhamato - Syā, Khm.
[5] odhunātha sandhunātha niddhunātha - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6-6] itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[7] odhunanti sandhunanti niddhunanti - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] passeyyāma - Syā, Khm.
[9] tassa ca - PTS.
[10] cakkhuṃ - Syā, Khm, PTS.
[11] sāva - Ma.
[12] so yeva - PTS.

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

12. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): 'Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.' Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy tước đoạt mạng sống người này nhưng không làm hỏng da ngoài, da trong, thịt, gân, xương, và tủy xương.' Họ đáp lại tôi rằng: 'Tốt lắm,' rồi họ tước đoạt mạng sống người ấy nhưng không làm hỏng da ngoài, da trong, thịt, gân, xương, và tủy xương. Khi người ấy gần chết, tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy đặt người này nằm ngửa, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này đi ra.' Họ đặt người ấy nằm ngửa, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này đi ra. Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy đặt người này nằm sấp —nt— hãy đặt nằm nghiêng —nt— hãy đặt nằm nghiêng bên kia —nt— hãy đặt đứng thẳng —nt— hãy đặt đứng lộn đầu xuống —nt— hãy đánh bằng nắm tay —nt— hãy đánh bằng cục đất —nt— hãy đánh bằng gậy —nt— hãy đánh bằng dao —nt— hãy lắc bên này —nt— hãy lắc bên kia —nt— hãy lắc tới lắc lui, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này đi ra.' Họ đặt người ấy nằm sấp —nt— Họ đặt nằm nghiêng —nt— Họ đặt nằm nghiêng bên kia —nt— Họ đặt đứng thẳng —nt— Họ đặt đứng lộn đầu xuống —nt— Họ đánh bằng nắm tay —nt— Họ đánh bằng cục đất —nt— Họ đánh bằng gậy —nt— Họ đánh bằng dao —nt— Họ lắc bên này —nt— Họ lắc bên kia —nt— Họ lắc tới lắc lui, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này đi ra. Đối với người ấy, mặc dầu mắt ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các sắc ấy và xứ ấy, mặc dầu tai ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các thinh ấy và xứ ấy, mặc dầu mũi ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các hương ấy và xứ ấy, mặc dầu lưỡi ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các vị ấy và xứ ấy, mặc dầu thân ấy hiện hữu nhưng không cảm nhận các xúc ấy và xứ ấy. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ajānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro saṅkhadhamo saṅkhaṃ ādāya paccantimaṃ janapadaṃ agamāsi. So yenaññataro[1] gāmo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā majjhe gāmassa ṭhito tikkhattuṃ saṅkhaṃ upalāpetvā[2] saṅkhaṃ bhūmiyaṃ nikkhipitvā ekamantaṃ nisīdi. Atha kho rājañña tesaṃ paccantajānapadānaṃ[3] manussānaṃ etadahosi: 'Ambho kassa nu kho[4] eso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadanīyo evaṃbandhanīyo evaṃmucchanīyo 'ti?[5] Sannipatitvā taṃ saṅkhadhamaṃ etadavocuṃ: 'Ambho kassa[6] nu kho eso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadanīyo evaṃbandhanīyo evaṃmucchanīyo 'ti? Eso kho bho saṅkho nāma yasseso saddo evaṃrajanīyo evaṃkamanīyo evaṃmadanīyo evaṃbandhanīyo evaṃmucchanīyo 'ti. Te taṃ saṅkhaṃ uttānaṃ nipātesuṃ: 'Vadehi bho saṅkha, vadehi bho saṅkhā 'ti. Neva so saṅkho saddamakāsi. Te taṃ saṅkhaṃ avakujjaṃ nipātesuṃ —pe— passena nipātesuṃ —pe— dutiyena passena nipātesuṃ —pe— uddhaṃ ṭhapesuṃ —pe— omuddhakaṃ ṭhapesuṃ —pe— pāṇinā ākoṭesuṃ —pe— leḍḍunā ākoṭesuṃ —pe— daṇḍena ākoṭesuṃ —pe— satthena ākoṭesuṃ —pe— odhuniṃsu —pe— sandhuniṃsu —pe— niddhuniṃsu: 'Vadehi bho saṅkha, vadehi bho saṅkhā 'ti. Neva so saṅkho saddamakāsi.

Atha kho rājañña tassa saṅkhadhamassa etadahosi: 'Yāva[7] bālā ime paccantajānapadā manussā. Kathaṃ hi nāma ayoniso saṅkhasaddaṃ gavesissantī 'ti tesaṃ pekkhamānānaṃ saṅkhaṃ gahetvā tikkhattuṃ saṅkhaṃ upalāpetvā saṅkhaṃ ādāya pakkāmi. Atha kho rājañña tesaṃ paccantajānapadānaṃ manussānaṃ etadahosi: 'Yadā kira bho ayaṃ saṅkho nāma purisasahagato ca hoti, vāyāmasahagato[8] ca vāyusahagato ca, tadāyaṃ saṅkho saddaṃ karoti. Yadā panāyaṃ saṅkho neva purisasahagato hoti na vāyāmasahagato na vāyusahagato, nāyaṃ saṅkho saddaṃ karotī 'ti.

[1] yena aññataro - Ma, Syā, Khm.
[2] upaḷāsetvā - Syā, Khm; upaḷāsitvā - PTS.
[3] paccantajanapadānaṃ - Ma, Syā, Khm; paccantajānaṃ - PTS.
[4] etadahosi: kissa nu kho - PTS.
[5] evaṃrajaniyo evaṃkammaniyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmuñchaniyoti - Syā; evaṃrajaniyo evaṃkamaniyo evaṃmadaniyo evaṃbandhaniyo evaṃmuñchaniyoti - Khm; evaṃ rajanīyo evaṃ kamanīyo evaṃ nadanīyo evaṃ bandhanīyo evaṃ mucchanīyo ti - PTS.
[6] kissa - PTS.
[7] yāva kho - Syā, Khm.
[8] vāyosahagato - Syā, PTS.

"Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người thổi tù và vỏ ốc nọ đã mang cái tù và vỏ ốc đi đến xứ sở biên địa. Người ấy đã đi đến một ngôi làng nọ, sau khi đi đến đã đứng giữa làng thổi tù và vỏ ốc ba lần, rồi đặt tù và vỏ ốc xuống đất và ngồi xuống ở một bên. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến những người ở xứ sở biên địa ấy rằng: 'Ôi, âm thanh ấy là của ai mà quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy?' Họ đã tụ hội lại và đã nói điều này với người thổi tù và vỏ ốc ấy rằng: 'Này, âm thanh ấy là của ai mà quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy?' 'Thưa các ông, cái ấy gọi là tù và vỏ ốc; âm thanh quyến rũ như vậy, đáng yêu như vậy, gợi cảm như vậy, hấp dẫn như vậy, mê hoặc như vậy ấy là của nó.' Họ đã đặt cái tù và vỏ ốc ấy nằm ngửa (nói rằng): 'Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc. Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc.' Nhưng tù và vỏ ốc ấy đã không phát ra âm thanh. Họ đã đặt cái tù và vỏ ốc ấy nằm sấp —nt— đã đặt nằm nghiêng —nt— đã đặt nằm nghiêng bên kia —nt— đã đặt đứng thẳng —nt— đã đặt đứng lộn đầu xuống —nt— đã đánh bằng nắm tay —nt— đã đánh bằng cục đất —nt— đã đánh bằng gậy —nt— đã đánh bằng dao —nt— đã lắc bên này —nt— đã lắc bên kia —nt— đã lắc tới lắc lui (nói rằng): 'Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc. Hãy nói đi, này bạn tù và vỏ ốc.' Nhưng tù và vỏ ốc ấy đã không phát ra âm thanh.

Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến người thổi tù và vỏ ốc ấy rằng: 'Những người ở xứ sở biên địa ngu dốt thật! Tại làm sao mà họ lại tìm kiếm âm thanh của tù và vỏ ốc không đúng cách thức?' Trong khi những người ấy đang xem xét, gã đã cầm lấy cái tù và vỏ ốc, thổi cái tù và vỏ ốc ba lần, rồi mang cái tù và vỏ ốc ra đi. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến những người ở xứ sở biên địa ấy rằng: 'Này các ông, quả thật khi nào cái gọi là tù và vỏ ốc này có con người, có sự nỗ lực, và có hơi gió, khi ấy cái tù và vỏ ốc này phát ra âm thanh. Trái lại, khi nào cái tù và vỏ ốc này không có con người, không có sự nỗ lực, và không có hơi gió, khi ấy cái tù và vỏ ốc này không phát ra âm thanh.'

Evameva kho rājañña yadāyaṃ kāyo āyusahagato ca hoti usmāsahagato ca viññāṇasahagato ca, tadā abhikkamatipi paṭikkamatipi tiṭṭhatipi nisīdatipi seyyampi kappeti, cakkhunāpi rūpaṃ passati, sotenapi saddaṃ suṇāti, ghānenapi gandhaṃ ghāyati, jivhāyapi rasaṃ sāyati, kāyenapi phoṭṭhabbaṃ phusati, manasāpi dhammaṃ vijānāti. Yadā panāyaṃ kāyo neva āyusahagato hoti, na usmāsahagato ca[1] na viññāṇasahagato ca,[2] tadā neva abhikkamati na paṭikkamati na tiṭṭhati na nisīdati na seyyaṃ kappeti, cakkhunāpi rūpaṃ na passati, sotenapi saddaṃ na suṇāti, ghānenapi gandhaṃ na ghāyati, jivhāyapi rasaṃ na sāyati, kāyenapi phoṭṭhabbaṃ na phusati, manasāpi dhammaṃ na vijānāti. Imināpi kho te rājañña pariyāyena evaṃ hotu: 'Itipi atthi paro loko, atthi sattā opapātikā, atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti.

[**Paṭhamabhāṇavāraṃ**.[3]]

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho evaṃ me ettha hoti: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko '"ti.

13. "Atthi pana rājañña pariyāyo —pe—"

"Atthi bho kassapa pariyāyo —pe—"

"Yathā kathaṃ viya rājaññā "ti?

"Idha me bho kassapa purisā coraṃ āgucāriṃ gahetvā dassenti: 'Ayaṃ te bhante coro āgucārī, imassa yaṃ icchasi taṃ daṇḍaṃ paṇehī 'ti. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imassa purisassa chaviṃ chindatha, appevanāmassa jīvaṃ passeyyāmā 'ti. Te tassa purisassa chaviṃ chindanti, nevassa mayaṃ jīvaṃ passāma. Tyāhaṃ evaṃ vadāmi: 'Tena hi bho imassa purisassa cammaṃ chindatha —pe— maṃsaṃ chindatha —pe— nahāruṃ[4] chindatha —pe— aṭṭhiṃ chindatha —pe— aṭṭhimiñjaṃ chindatha, appevanāmassa jīvaṃ passeyyāmā 'ti. Te tassa purisassa [5]cammaṃ chindanti —pe—[5] aṭṭhimiñjaṃ chindanti nevassa mayaṃ jīvaṃ passāma.[6] Ayampi kho bho kassapa pariyāyo yena me pariyāyena evaṃ hoti: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko "ti.

[1] ca - iti saddo Ma potthake natthi.
[2] ca - iti saddo Ma, PTS potthakesu natthi.
[3] paṭhamabhāṇavāraṃ - itipadaṃ Syā, Khm potthakesu dissate.
[4] nhāruṃ - Ma.
[5-5] itipāṭho Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[6] passeyyāma - Ma.

Tương tự y như vậy, này vương gia, khi nào thân này còn có tuổi thọ, có hơi ấm, và có thức, khi ấy nó còn đi tới, còn đi lui, còn đứng, còn ngồi, còn nằm, còn nhìn cảnh sắc bằng mắt, còn nghe âm thanh bằng tai, còn ngửi hương bằng mũi, còn nếm vị bằng lưỡi, còn xúc chạm bằng thân, còn nhận biết pháp bằng ý. Trái lại, khi nào thân này không còn có tuổi thọ, không có hơi ấm, không có thức, khi ấy nó không còn đi tới, không còn đi lui, không còn đứng, không còn ngồi, không còn nằm, không còn nhìn cảnh sắc bằng mắt, không còn nghe âm thanh bằng tai, không còn ngửi hương bằng mũi, không còn nếm vị bằng lưỡi, không còn xúc chạm bằng thân, không còn nhận biết pháp bằng ý. Này vương gia, cũng với phương thức này, thì đối với ngài hãy là như vầy: 'Như thế thì có thế giới khác, có các chúng sinh hóa sanh, có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

[**Tụng phẩm thứ nhất**.]

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng đối với tôi ở đây là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

13. "Vậy này vương gia, có phải là có phương thức —nt—?"

"Thưa ngài Kassapa, có phương thức —nt—."

"Này vương gia, là như thế nào?"

"Ở đây, thưa ngài Kassapa, những người bắt giữ kẻ cướp phạm tội rồi trình cho tôi xem (nói rằng): 'Thưa ngài, đây là kẻ cướp phạm tội của ngài. Ngài hãy tuyên án phạt mà ngài muốn đến kẻ này.' Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy cắt da ngoài của người này, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này.' Họ cắt da ngoài của người ấy, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này. Tôi nói với họ như vầy: 'Này các ông, vậy thì các ông hãy cắt da trong—nt— hãy cắt thịt —nt— hãy cắt gân —nt— hãy cắt xương —nt— hãy cắt tủy xương của người này, có lẽ chúng ta có thể nhìn thấy mạng sống của người này.' Họ cắt da trong —nt— cắt tủy xương của người ấy, nhưng chúng tôi không nhìn thấy mạng sống của người này. Thưa ngài Kassapa, đây là phương thức mà với phương thức ấy đối với tôi là như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'"

"Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro[1] aggiko jaṭilo araññāyatane paṇṇakuṭiyā vasati.[2] Atha kho rājañña aññataro janapade sattho[3] vuṭṭhāsi. Atha kho so sattho[4] tassa aggikassa jaṭilassa assamassa sāmantā ekarattiṃ vasitvā pakkāmi. Atha kho rājañña tassa aggikassa jaṭilassa etadahosi: 'Yannūnāhaṃ yena so satthavāho[5] tenupasaṅkameyyaṃ, appevanāmettha kiñci upakaraṇaṃ adhigaccheyyan 'ti. Atha kho so aggiko jaṭilo kālasseva vuṭṭhāya yena so satthavāho[5] tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā addasa tasmiṃ satthavāhe daharaṃ kumāraṃ mandaṃ[6] uttānaseyyakaṃ chaḍḍitaṃ. Disvānassa etadahosi: 'Na kho metaṃ[7] patirūpaṃ, yamme[8] pekkhamānassa manussabhūto kālaṃkareyya. Yannūnāhaṃ imaṃ dārakaṃ assamaṃ netvā[9] āpādeyyaṃ poseyyaṃ vaḍḍheyyan 'ti. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dārakaṃ assamaṃ netvā āpādesi posesi vaḍḍhesi. Yadā so dārako dasavassuddesiko vā hoti dvādasavassuddesiko vā, atha kho tassa[10] aggikassa jaṭilassa janapade kiñcideva karaṇīyaṃ uppajji. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dārakaṃ etadavoca: 'Icchāmahaṃ tāta janapadaṃ gantuṃ, aggiṃ tāta[11] paricareyyāsi. Mā ca te aggi nibbāyi. Sace ca te aggi nibbāyeyya, ayaṃ vāsi,[12] imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇīsahitaṃ,[13] aggiṃ nibbattetvā aggiṃ paricareyyāsī 'ti. Atha kho so aggiko jaṭilo taṃ dārakaṃ evaṃ anusāsitvā janapadaṃ agamāsi. Tassa khiḍḍāpasutassa aggi nibbāyi.

Atha kho tassa dārakassa etadahosi: 'Pitā kho maṃ evaṃ avaca: 'Aggiṃ tāta paricareyyāsi. Mā ca te aggi nibbāyi. Sace ca[14] te aggi nibbāyeyya, ayaṃ vāsi, imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇīsahitaṃ, aggiṃ nibbattetvā aggiṃ paricareyyāsī 'ti. Yannūnāhaṃ aggiṃ nibbattetvā aggiṃ paricareyyan 'ti. Atha kho so dārako araṇīsahitaṃ vāsiyā tacchi: 'Appevanāma aggiṃ adhigaccheyyan 'ti. Neva so aggiṃ adhigacchi. Araṇīsahitaṃ dvidhā phālesi —pe— tidhā phālesi —pe— catudhā phālesi —pe— pañcadhā phālesi —pe— dasadhā phālesi —pe— satadhā[15] phālesi —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ akāsi —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ karitvā udukkhale koṭṭesi[16] —pe— udukkhale koṭṭetvā[17] mahāvāte opuṇi:[18] 'Appevanāma aggiṃ adhigaccheyyan 'ti. Neva so aggiṃ adhigacchi.

---

[1] aññataro - itisaddo PTS potthake na dissate.
[2] sammati - Ma, Syā, Khm.
[3] aññataro janapado satthavāso - Syā, Khm;
aññataro janapada-padeso - PTS.
[4] satthavāso - Syā, Khm.
[5] satthavāso - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] maṇḍaṃ - Syā; muṇḍaṃ - Khm.
[7] me taṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[8] yaṃ me - Ma, Syā, Khm;
yam me - PTS.
[9] ānetvā - PTS.
[10] ath' assa - PTS.
[11] tāta - itisaddo PTS potthake na dissate.
[12] vāsī - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[13] araṇisahitaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS, evaṃ sabbattha.
[14] sace va - Syā, Khm, PTS.
[15] vīsatidhā - Syā, Khm.
[16] koṭesi - Syā, Khm;
koṭṭhesi - PTS.
[17] koṭetvā - Syā, Khm;
koṭṭhetvā - PTS.
[18] opuni - Ma, PTS;
ophuni - Syā, Khm.

"Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa nọ sống ở rừng trong một chòi lá. Khi ấy, này vương gia, một đoàn lữ hành nọ thuộc xứ sở đã xuất hiện. Và đoàn lữ hành ấy đã trú lại một đêm gần bên khu ẩn cư của vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy rồi đã rời đi. Khi ấy, này vương gia, điều này đã khởi đến vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy: 'Hay là ta nên đi đến chỗ đoàn lữ hành, có lẽ ta có thể kiếm được vật hữu dụng nào đó ở nơi này.' Rồi vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã thức dậy thật sớm và đã đi đến chỗ đoàn lữ hành, sau khi đi đến đã nhìn thấy ở chỗ đoàn lữ hành ấy một đứa bé trai nhỏ tuổi, đần độn, nằm ngửa, đã bị bỏ lại. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến vị này: 'Việc ta chỉ trố mắt nhìn trong khi một con người có thể từ trần là điều không thích hợp đối với ta. Hay là ta nên đưa đứa trẻ này về khu ẩn cư, nuôi dưỡng, nuôi nấng, nuôi lớn.' Sau đó, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã đưa đứa trẻ ấy về khu ẩn cư, nuôi dưỡng, nuôi nấng, nuôi lớn. Đến khi đứa trẻ ấy được mười tuổi hay mười hai tuổi, có việc cần phải làm nào đó ở thị trấn[1] đã xảy đến cho vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy. Khi ấy, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã nói đứa trẻ ấy điều này: 'Này con, ta muốn đi thị trấn. Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Và nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.' Và sau khi căn dặn đứa trẻ ấy như vậy, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã đi thị trấn. Trong khi đứa trẻ ấy mải mê chơi đùa, ngọn lửa của nó đã lụi tàn.

Khi ấy, điều này đã khởi đến đứa trẻ ấy: 'Cha đã nói với ta như vầy: 'Này con, ta muốn đi thị trấn. Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa. Hay là ta nên tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.' Sau đó, đứa trẻ ấy đã chẻ vật tạo lửa bằng cái rìu nhỏ (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng nó đã không đạt được ngọn lửa. Nó đã chẻ vật tạo lửa làm hai —nt— đã chẻ làm ba —nt— đã chẻ làm bốn —nt— đã chẻ làm năm —nt— đã chẻ làm mười —nt— đã chẻ làm trăm —nt— đã làm thành nhiều mảnh nhỏ —nt— sau khi làm thành nhiều mảnh nhỏ, nó đã giã nát ở cối —nt— sau khi giã nát ở cối, nó đã sàng sảy ở ngọn gió lớn (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng nó đã không đạt được ngọn lửa.

[1] ở thị trấn (*janapade*): được hiểu là nơi (*pada*) có người (*jana*) cư ngụ. Nghĩa "thị trấn" được chọn dựa theo ngữ cảnh (ND).

Atha kho so aggiko jaṭilo janapade taṃ karaṇīyaṃ tīretvā, yena sako assamo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā taṃ dārakaṃ etadavoca: ‘Kacci te tāta aggi na[1] nibbuto ’ti. ‘Idha me tāta khiḍḍāpasutassa aggi nibbāyi. Tassa me etadahosi: 'Pitā kho maṃ evaṃ avaca: Aggiṃ tāta paricareyyāsi, mā ca te[2] aggi nibbāyi. Sace ca te aggi nibbāyeyya, ayaṃ vāsi, imāni kaṭṭhāni, idaṃ araṇīsahitaṃ, aggiṃ nibbattetvā aggiṃ paricareyyāsīti. Yannūnāhaṃ aggiṃ nibbattetvā aggiṃ paricareyyan 'ti. Atha khvāhaṃ[3] tāta araṇīsahitaṃ vāsiyā tacchiṃ: 'Appevanāma aggi adhigaccheyyan 'ti. Nevāhaṃ aggiṃ adhigacchiṃ. Araṇīsahitaṃ dvidhā phālesiṃ —pe— tidhā phālesiṃ —pe— catudhā phālesiṃ —pe— pañcadhā phālesiṃ —pe— dasadhā phālesiṃ —pe— satadhā[4] phālesiṃ —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ akāsiṃ —pe— sakalikaṃ sakalikaṃ karitvā udukkhale koṭṭesiṃ[5] —pe— udukkhale koṭṭetvā[6] mahāvāte opuṇiṃ:[7] 'Appevanāma aggiṃ adhigaccheyyan 'ti. Nevāhaṃ aggiṃ adhigacchin ’ti. Atha kho tassa aggikassa jaṭilassa etadahosi: ‘Yāvabālo ayaṃ dārako abyatto. Kathaṃ hi nāma ayoniso aggiṃ gavesissatī ’ti. Tassa pekkhamānassa araṇīsahitaṃ gahetvā aggiṃ nibbattetvā taṃ dārakaṃ etadavoca: ‘Evaṃ kho tāta aggi nibbattetabbo, natveva yathā tvaṃ bālo abyatto ayoniso aggiṃ gavesissatī ’ti.[8]

Evameva kho tvaṃ rājañña bālo abyatto ayoniso paralokaṃ gavesissasi.[9] Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi[10] idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjituṃ. Rājā pi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājānopi: ‘Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ[11] pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: ‘Yāvabālo pāyāsi rājañño yāvaabyatto[12] duggahitaggāhī ’ti.[13] Kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi[14] naṃ harissāmī ”ti.

---

[1] na - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[2] mā ca te tāta - Syā, Khm.
[3] athakhohaṃ - Syā, Khm; atha kho ahaṃ - PTS.
[4] vīsatidhā - Syā, Khm.
[5] koṭesiṃ - Syā, Khm; koṭṭhesiṃ - PTS.
[6] koṭetvā - Syā, Khm; koṭṭhetvā - PTS.
[7] opuniṃ - Ma, PTS; ophuniṃ - Syā, Khm.
[8] gavesī ’ti - Ma.
[9] gavesasi - PTS.
[10] sayhāmi - PTS, ito paraṃ īdisameva.
[11] imaṃ - PTS.
[12] abyatto - Ma, Syā, Khm; avyatto - PTS.
[13] duggahitagāhī ’ti - Ma, Syā, Khm; duggahīta-gāhī ti - PTS.
[14] paḷāsenapi - Syā, Khm, PTS.

Sau đó, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy sau khi làm xong việc cần phải làm ấy ở thị trấn đã đi đến khu ẩn cư của mình, sau khi đi đến đã nói với đứa trẻ ấy điều này: 'Này con, ngọn lửa của con không bị lụi tàn chứ?' 'Thưa cha, ở đây, trong khi con mải mê chơi đùa, ngọn lửa của con đã lụi tàn. Điều này đã khởi đến con đây: 'Cha đã nói với ta như vầy: Này con, con cần phải chăm sóc ngọn lửa. Và chớ để ngọn lửa của con lụi tàn. Và nếu ngọn lửa của con lụi tàn, đây là cái rìu nhỏ, đây là các thanh củi, đây là vật tạo lửa, con cần phải tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa. Hay là ta nên tạo ra ngọn lửa rồi chăm sóc ngọn lửa.' Sau đó, thưa cha, con đã chẻ vật tạo lửa bằng cái rìu nhỏ (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng con đã không đạt được ngọn lửa. Con đã chẻ vật tạo lửa làm hai —nt— đã chẻ làm ba —nt— đã chẻ làm bốn —nt— đã chẻ làm năm —nt— đã chẻ làm mười —nt— đã chẻ làm trăm —nt— đã làm thành nhiều mảnh nhỏ —nt— sau khi làm thành nhiều mảnh nhỏ, con đã giã nát ở cối —nt— sau khi giã nát ở cối, con đã sàng sảy ở ngọn gió lớn (nghĩ rằng): 'Có lẽ ta có thể đạt được ngọn lửa.' Nhưng con đã không đạt được ngọn lửa.' Khi ấy, điều này đã khởi đến vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy: 'Đứa trẻ này ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm. Tại làm sao mà nó lại tìm kiếm ngọn lửa không đúng cách thức?' Trong khi đứa trẻ ấy đang xem xét, vị đạo sĩ tóc bện thờ lửa ấy đã cầm lấy vật tạo lửa, tạo ra ngọn lửa, rồi đã nói với đứa trẻ ấy điều này: 'Này con, ngọn lửa nên được tạo ra như vậy, chứ không phải giống như con, ngu dốt, không kinh nghiệm, lại tìm kiếm ngọn lửa không đúng cách thức!'

Tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, lại tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối! Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'' Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.' Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy."

14. "Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña mahāsakaṭasattho sakaṭasahassaṃ puratthimā janapadā pacchimaṃ janapadaṃ agamāsi. So yena yena[1] gacchati[2] khippameva pariyādiyati tiṇakaṭṭhodakaṃ haritakapaṇṇaṃ.[3] Tasmiṃ kho pana satthe dve satthavāhā ahesuṃ, eko pañcannaṃ sakaṭasatānaṃ eko pañcannaṃ sakaṭasatānaṃ. Atha kho tesaṃ satthavāhānaṃ etadahosi: 'Ayaṃ kho pana[4] mahāsakaṭasattho sakaṭasahassaṃ. Te mayā[5] yena yena gacchāma khippameva pariyādiyati tiṇakaṭṭhodakaṃ haritakapaṇṇaṃ. Yannūna mayaṃ imaṃ satthaṃ dvidhā vibhajeyyāma, ekato pañca sakaṭasatāni, ekato pañca sakaṭasatānī 'ti. Te taṃ satthaṃ dvidhā vibhajiṃsu ekato pañca sakaṭasatāni ekato pañca sakaṭasatāni. Eko tāva[6] satthavāho bahuṃ tiṇañca kaṭṭhañca udakañca āropetvā satthaṃ payāpesi.[7] Dvīhatīhaṃ payāto[8] kho pana so sattho addasa purisaṃ kāḷaṃ lohitakkhaṃ[9] sannaddhakalāpaṃ[10] kumudamāliṃ[11] allavatthaṃ allakesaṃ kaddamamakkhitehi cakkehi bhaddena[12] rathena paṭipathaṃ āgacchantaṃ. Disvā etadavoca: 'Kuto bho āgacchasī 'ti? 'Amukamhā janapadā 'ti. 'Kuhiṃ gamissasī 'ti? 'Amukaṃ nāma janapadan 'ti. 'Kacci bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho[13] 'ti? 'Evaṃ kho bho[14] purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni bahuṃ tiṇañca kaṭṭhañca udakañca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ[15] gacchatha, mā yoggāni kilamethā 'ti.[16]

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: 'Ayaṃ bho puriso evamāha: Purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahuṃ[17] tiṇañca kaṭṭhañca udakañca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ gacchatha, mā yoggāni kilamethā 'ti. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi satthaṃ payāpethā 'ti. 'Evaṃ bho 'ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā, chaḍḍetvā purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni lahubhārehi sakaṭehi satthaṃ payāpesuṃ. Te paṭhamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā, dutiyepi satthavāse —pe— tatiyepi satthavāse —pe— catutthepi satthavāse —pe— pañcamepi satthavāse —pe— chaṭṭhepi satthavāse —pe— sattamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā. Sabbeva anayabyasanaṃ āpajjiṃsu.[18] Ye ca tasmiṃ[19] satthe ahesuṃ manussā vā pasū vā sabbe[20] so yakkho amanusso bhakkhesi, aṭṭhikāneva sesesi.[21]

---

[1] soyeva - Syā.
[2] gacchi - Ma.
[3] haritakavaṇṇaṃ - PTS.
[4] pana - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu natthi.
[5] mayaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] tāva - itisaddo Ma potthake natthi.
[7] pāyāpesi - PTS.
[8] dvīhatīhapayāto - Ma, Syā, Khm; dvīha-tīha-pāyāto - PTS.
[9] lohitakkhiṃ - Syā, Khm, PTS.
[10] āsannaddhakalāpaṃ - Syā, Khm; apanaddha-kalāpaṃ - PTS.
[11] kumudamālaṃ - Syā, Khm.
[12] bhadrena rathena - Ma, Syā, Khm; gadrabha-rathena - PTS.
[13] abhippavaṭṭo - PTS.
[14] evaṃ bho - Ma, Syā, Khm.
[15] sīghaṃ sīghaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[16] kilamitthā 'ti - Ma, Syā, Khm.
[17] bahu - Ma.
[18] āpajjiṃsuyeva - Syā, Khm.
[19] ye ca - Syā, Khm natthi.
[20] sabbe va - Syā, Khm.
[21] sesāni - Ma, Syā, Khm.

14. "Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một đoàn xe lữ hành lớn gồm một ngàn cỗ xe đã từ xứ sở phía đông đi đến xứ sở phía tây. Nơi nào đoàn lữ hành ấy đi đến, thì cỏ, củi, nước, và lá cây xanh bị cạn kiệt vô cùng nhanh chóng. Hơn nữa, ở đoàn lữ hành ấy đã có hai vị trưởng đoàn lữ hành: một vị của năm trăm cỗ xe này, một vị của năm trăm cỗ xe kia. Khi ấy, điều này đã khởi đến hai vị trưởng đoàn lữ hành ấy: 'Đoàn xe lữ hành lớn này gồm một ngàn cỗ xe. Nơi nào chúng ta đây đi đến, thì cỏ, củi, nước, và lá cây xanh bị cạn kiệt vô cùng nhanh chóng. Hay là chúng ta nên phân chia đoàn lữ hành này thành hai: bên vị này năm trăm cỗ xe, bên vị kia năm trăm cỗ xe.' Họ đã phân chia đoàn lữ hành ấy thành hai: bên vị này năm trăm cỗ xe, bên vị kia năm trăm cỗ xe. Rồi một vị trưởng đoàn lữ hành đã cho chất lên nhiều cỏ, củi, và nước rồi cho đoàn lữ hành ra đi. Khi đã ra đi được hai, ba ngày, đoàn lữ hành ấy đã nhìn thấy một người đàn ông da đen, mắt đỏ, nai nịt cung tên, có tràng hoa súng trắng, y phục ướt đẫm, tóc ướt đẫm, đang ngược chiều đi đến bằng cỗ xe lộng lẫy với các vành bánh xe bị lấm bùn; sau khi nhìn thấy, đã hỏi điều này: 'Này ông, ông từ đâu đi đến?' 'Từ xứ sở kia.' 'Ông sẽ đi đến đâu?' 'Đến xứ sở tên ấy.' 'Này ông, có phải ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa?' 'Này ông, đúng vậy. Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đẫm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.'

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: 'Này các ông, người đàn ông này đã nói như vầy: 'Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đẫm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.' Này các ông, chúng ta hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Chúng ta hãy cho đoàn lữ hành ra đi với các cỗ xe chở nhẹ.' 'Này ông, đúng vậy.' Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó rồi đã cho đoàn lữ hành ra đi với các cỗ xe chở nhẹ. Ở chỗ nghỉ thứ nhất của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước, ở chỗ nghỉ thứ nhì của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ ba của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ tư của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ năm của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ sáu của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ bảy của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước. Tất cả bọn họ đã lâm vào sự bất hạnh và tổn hại. Và con Dạ-xoa phi nhân ấy đã ăn thịt tất cả những người hay các thú vật ở đoàn lữ hành ấy và đã để lại chỉ những khúc xương.

Yadā aññāsi dutiyo satthavāho 'bahunikkhanto[1] kho bho dāni[2] so sattho 'ti, bahuṃ tiṇañca kaṭṭhañca udakañca āropetvā satthaṃ payāpesi. Dvīhatīhaṃ payāto kho paneso[3] sattho addasa purisaṃ kāḷaṃ lohitakkhaṃ sannaddha-kalāpaṃ kumudamāliṃ allavatthaṃ allakesaṃ kaddamamakkhitehi cakkehi bhaddena rathena paṭipathaṃ āgacchantaṃ. Disvā etadavoca: 'Kuto bho āgacchasī 'ti? 'Amukamhā janapadā 'ti. 'Kuhiṃ gamissasī 'ti? 'Amukaṃ nāma janapadan 'ti. 'Kacci bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho 'ti? 'Evaṃ bho purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahuṃ[4] tiṇañca kaṭṭhañca udakañca. Chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ gacchatha, mā yoggāni kilamethā 'ti.[5]

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: 'Ayaṃ bho puriso evamāha: Purato kantāre mahāmegho abhippavuṭṭho, āsittodakāni vaṭumāni, bahuṃ tiṇañca kaṭṭhañca udakañca, chaḍḍetha bho purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni, lahubhārehi sakaṭehi sīghasīghaṃ gacchatha, mā yoggāni kilamethā 'ti. Ayaṃ kho bho[6] puriso neva amhākaṃ mitto na[7] ñātisālohito. Kathaṃ mayaṃ imassa saddhāya gamissāma? Na kho[8] chaḍḍhetabbāni purāṇāni tiṇāni kaṭṭhāni udakāni yathābhatena[9] bhaṇḍena satthaṃ payāpetha. Na no[10] purāṇaṃ chaḍḍessāmā 'ti. 'Evaṃ bho 'ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā yathābhatena bhaṇḍena satthaṃ payāpesuṃ. Te paṭhamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā, dutiyepi satthavāse —pe— tatiyepi satthavāse —pe— catutthepi satthavāse —pe— pañcamepi satthavāse —pe— chaṭṭhepi satthavāse —pe— sattamepi satthavāse na addasaṃsu tiṇaṃ vā kaṭṭhaṃ vā udakaṃ vā, tañca satthaṃ addasaṃsu anayabyasanaṃ āpannaṃ. Ye ca tasmiṃ[11] satthepi ahesuṃ manussā vā pasū vā, tesañca aṭṭhikāneva addasaṃsu tena yakkhena amanussena bhakkhitānaṃ.[12]

Atha kho so satthavāho satthike āmantesi: 'Ayaṃ kho bho sattho[13] anayabyasanaṃ āpanno yathā taṃ tena bālena satthavāhena pariṇāyakena.[14] Tena hi bho yānamhākaṃ[15] satthe appasārāni paṇiyāni, tāni chaḍḍetvā, yāni imasmiṃ satthe mahāsārāni paṇiyāni tāni ādiyathā 'ti. 'Evaṃ bho 'ti kho te satthikā tassa satthavāhassa paṭissutvā yāni sakasmiṃ satthe appasārāni paṇiyāni tāni chaḍḍetvā yāni tasmiṃ satthe mahāsārāni paṇiyāni tāni ādiyitvā, sotthinā taṃ kantāraṃ nittharimsu yathā taṃ paṇḍitena satthavāhena pariṇāyakena.

---

[1] bahunikkhantaro - Syā, Khm.
[2] khodāni - Syā, Khm; kho dāni - PTS.
[3] pana so - Ma, Syā, Khm; pan' eso - PTS.
[4] bahu - Ma.
[5] kilamitthā 'ti - Ma, Syā, Khm.
[6] ayaṃ bho - Ma, Syā, Khm.
[7] napi - PTS.
[8] vo - Ma, Syā, Khm.
[9] yathā-katena - PTS.
[10] vo - PTS.
[11] tasmiṃ - Syā, Khm; ye va tasmiṃ - PTS.
[12] bhakkhitā - Syā, Khm.
[13] kho bho so sattho - Syā, Khm, PTS.
[14] parināyakena - Khm.
[15] yān' asmākaṃ - PTS.

Khi vị trưởng đoàn lữ hành thứ hai đã biết rằng: 'Này các ông, giờ đây đoàn lữ hành kia xuất phát đã lâu,' rồi đã cho chất lên nhiều cỏ, củi, và nước rồi cho đoàn lữ hành ra đi. Khi đã ra đi được hai, ba ngày, đoàn lữ hành ấy đã nhìn thấy một người đàn ông da đen, mắt đỏ, nai nịt cung tên, có tràng hoa súng trắng, y phục ướt đẫm, tóc ướt đẫm, đang ngược chiều đi đến bằng cỗ xe lộng lẫy với các vành bánh xe bị lấm bùn; sau khi nhìn thấy, đã hỏi điều này: 'Này ông, ông từ đâu đi đến?' 'Từ xứ sở kia.' 'Ông sẽ đi đến đâu?' 'Đến xứ sở tên ấy.' 'Này ông, có phải ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa?' 'Này ông, đúng vậy. Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đẫm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.'

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: 'Này các ông, người đàn ông này đã nói như vầy: 'Ở cánh rừng phía trước có đám mây đen lớn vừa đổ mưa, các đường xá đẫm nước, nhiều cỏ, củi, và nước. Này ông, hãy quăng bỏ các cỏ, củi, nước trước đó đi. Với các cỗ xe chở nhẹ, các ông đi mau lẹ hơn. Chớ làm các con thú kéo xe mệt nhọc.' Này các ông, người này không là bạn bè của chúng ta, không là thân quyến cùng huyết thống của chúng ta, làm thế nào chúng ta lại đặt niềm tin vào người này? Các cỏ, củi, nước trước đó không được quăng bỏ; hãy cho đoàn lữ hành ra đi với hàng hóa đã được mang theo như thế. Chúng ta sẽ không quăng bỏ các thứ trước đây của chúng ta.' 'Này ông, đúng vậy.' Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã cho đoàn lữ hành ra đi với hàng hóa đã được mang theo như thế. Ở chỗ nghỉ thứ nhất của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước, ở chỗ nghỉ thứ nhì của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ ba của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ tư của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ năm của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ sáu của đoàn lữ hành —nt— ở chỗ nghỉ thứ bảy của đoàn lữ hành, họ đã không nhìn thấy cỏ, củi, hay nước, và họ đã nhìn thấy đoàn lữ hành kia bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại. Họ đã nhìn thấy chỉ những khúc xương của tất cả những người hay các thú vật ở đoàn lữ hành kia đã bị ăn thịt bởi con Dạ-xoa phi nhân ấy.

Khi ấy, vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã bảo các khách lữ hành rằng: 'Này các ông, việc đoàn lữ hành này bị lâm vào sự bất hạnh và tổn hại như thế là do vị trưởng đoàn lữ hành ngu dốt ấy làm người lãnh đạo. Vì thế, này các ông, hãy quăng bỏ những hàng hóa ít giá trị ở đoàn lữ hành của chúng ta, rồi hãy mang theo những hàng hóa giá trị cao ở đoàn lữ hành này.' 'Này ông, đúng vậy.' Các khách lữ hành ấy nghe theo vị trưởng đoàn lữ hành ấy đã quăng bỏ những hàng hóa ít giá trị ở đoàn lữ hành của mình, rồi đã mang theo những hàng hóa giá trị cao ở đoàn lữ hành kia, và đã vượt qua cánh rừng ấy một cách an toàn như thế là do vị trưởng đoàn lữ hành sáng suốt ấy làm người lãnh đạo.

Evameva kho tvaṃ rājañña bālo abyatto anayabyasanaṃ āpajjissasi ayoniso paralokaṃ gavesanto, seyyathāpi so purimo[1] satthavāho. Ye pi tava sotabbaṃ saddahātabbaṃ[2] maññisanti, te pi anayabyasanaṃ āpajjissanti, seyyathāpi te satthikā. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ”ti.

“Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi[3] idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjituṃ. Rājāpi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājāno pi: ‘Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ’ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ[4] pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: ‘Yāva bālo pāyāsi rājañño yāva abyatto yāva duggahitaggāhī ’ti, kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmī ”ti.

15. “Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā[5] bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro sūkaraposako puriso sakamhā gāmā aññaṃ gāmaṃ agamāsi. Tattha addasa pahūtaṃ sukkhaṃ gūthaṃ[6] chaḍḍitaṃ. Disvānassa etadahosi: ‘Ayaṃ kho[7] bahuko[8] sukkagūtho chaḍḍito, mamaṃ ca[9] sūkarabhattā.[10] Yannūnāhaṃ ito sukkhagūthaṃ hareyyan ’ti. So uttarāsaṅgaṃ pattharitvā pahūtaṃ sukkhagūthaṃ ākiritvā[11] bhaṇḍikaṃ bandhitvā sīse ubbāhetvā[12] agamāsi. Tassa antarāmagge mahāakālamegho pāvassi. So uggharantaṃ paggharantaṃ yāva agganakhā gūthena makkhito gūthabhāraṃ ādāya agamāsi. Tamenaṃ manussā disvā evamāhaṃsu: ‘Kacci no tvaṃ bhaṇe ummatto, kacci viceto?[13] Kathaṃhi nāma uggharantaṃ paggharantaṃ yāva agganakhā gūthena makkhito gūthabhāraṃ harissasī ’ti?[14] ‘Tumhe khvettha[15] bhaṇe ummattā tumhe vicetā,[16] tathā hi pana me sūkarabhattan ’ti. Evameva kho tvaṃ rājañña gūthabhārikūpamo[17] maññe paṭibhāsi. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā ”ti.

---

[1] puriso - Syā, Khm, PTS.
[2] saddhātabbaṃ - Ma, Syā, Khm; saddātabbaṃ - PTS.
[3] sayhāmi - PTS.
[4] imaṃ - Syā, Khm.
[5] purisā - itisaddo PTS potthake na dissate.
[6] sukkhagūthaṃ - Ma, PTS.
[7] ayaṃ me - PTS.
[8] pahuto - Ma; pahūto - Syā, Khm.
[9] mama ca - Ma; mama - Syā, Khm; mamañ ca - PTS.
[10] sūkarabhattaṃ - Ma, PTS; sūkarānaṃ bhakkho - Syā, Khm.
[11] āharitvā - PTS.
[12] uccoropetvā - Syā, Khm.
[13] kacci nu viceto - Syā, Khm; kacci veceto - PTS.
[14] hariyissasīti - Syā, Khm.
[15] khv attha - PTS.
[16] vecetā - PTS.
[17] gūthahārikupamo - Khm; gūtha-hārikūpamo - PTS.

Tương tự y như vậy, này vương gia, ngài ngu dốt, không kinh nghiệm, sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại trong khi tìm kiếm thế giới khác không đúng đường lối, cũng giống như vị trưởng đoàn lữ hành đi trước vậy. Thậm chí những người nào nghĩ rằng nên nghe theo, nên tin tưởng ngài, họ cũng sẽ lâm vào sự bất hạnh và tổn hại. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'' Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.' Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy."

15. "Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, một người nuôi heo đã đi từ ngôi làng của mình đến ngôi làng khác. Ở đó, ông ta đã nhìn thấy nhiều phân khô bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, điều này đã khởi đến người ấy: 'Nhiều phân khô này là bị quăng bỏ, nhưng sẽ là thức ăn cho heo của ta. Hay là ta nên mang phân khô đi khỏi nơi này.' Người ấy đã trải tấm áo khoác, gom nhiều phân lại, buộc thành gói, đội trên đầu, rồi ra đi. Khi người ấy đi được nửa đường, có cơn mưa lớn sái mùa đã đổ xuống. Người ấy, bị lấm lem bởi phân đến tận đầu ngón tay, vẫn mang theo gói phân đang rò rỉ, đang nhỏ giọt, đi tiếp. Dân chúng, sau khi nhìn thấy người ấy, đã nói như vầy: 'Này lão kia, lão điên phải không, mất trí phải không? Tại làm sao lão bị lấm lem bởi phân đến tận đầu ngón tay mà vẫn mang đi gói phân đang rò rỉ, đang nhỏ giọt vậy?' 'Này các người, ở đây các người mới là điên, các người mới là mất trí, bởi vì phân này là thức ăn cho heo của tôi.' Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mang phân. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

"Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi[1] idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjituṃ. Rājāpi maṃ pasenadi kosalo jānāti tirorājānopi: Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: yāva bālo pāyāsi rājañño abyatto duggahitaggāhīti[2] kopenapi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmī "ti.

16. "Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña dve akkhadhuttā akkhehi dibbiṃsu. Eko akkhadhutto āgatāgataṃ kaliṃ gilati. Addasā kho dutiyo akkhadhutto taṃ akkhadhuttaṃ āgatāgataṃ kaliṃ gilantaṃ. Disvā taṃ[3] akkhadhuttaṃ etadavoca: 'Tvaṃ kho samma ekantikena jināsi, dehi me[4] samma akkhe, pajjohissāmī 'ti.[5] 'Evaṃ sammā 'ti kho so akkhadhutto tassa akkhadhuttassa akkhe pādāsi. Atha kho so akkhadhutto akkhe visena paribhāvetvā taṃ akkhadhuttaṃ etadavoca: 'Ehi kho samma akkhehi dibbissāmā 'ti. 'Evaṃ sammā 'ti kho so akkhadhutto tassa akkhadhuttassa paccassosi. Dutiyampi kho te akkhadhuttā akkhehi dibbiṃsu, dutiyampi kho so akkhadhutto āgatāgataṃ kaliṃ gilati. Addasā kho dutiyo akkhadhutto taṃ akkhadhuttaṃ dutiyampi āgatāgataṃ kaliṃ gilantaṃ. Disvā taṃ akkhadhuttaṃ etadavoca:

'Littaṃ paramena tejasā gilamakkhaṃ puriso na bujjhati,
gila re gila pāpadhuttaka pacchā[6] te kaṭukaṃ bhavissatī 'ti.

Evameva kho tvaṃ rājañña akkhadhuttopamo[7] maññe paṭibhāsi. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā "ti.

---

[1] sayhāmi - PTS.
[2] duggahitagāhī 'ti - Ma, Syā, Khm; duggahīta-gāhī ti - PTS.
[3] taṃ - itisaddo PTS potthake na dissate.
[4] me - itisaddo PTS potthake na dissate.
[5] pajohissāmī 'ti - Ma, PTS; pajoharissāmī 'ti - Syā, Khm.
[6] gilare pāpadhuttā kapaṇā - Syā, Khm.
[7] akkhadhuttakūpamo - Ma, Syā; akkhadhuttakupamo - Khm; akkhadhuttūpamo - PTS.

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'' Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.' Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy."

16. "Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, có hai gã đánh bạc đã tiêu khiển với các hột xúc xắc. Một gã đánh bạc nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện. Gã đánh bạc thứ hai đã nhìn thấy gã đánh bạc ấy nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện; sau khi nhìn thấy, đã nói với gã đánh bạc ấy điều này: 'Này bạn, bạn chắc chắn thắng rồi. Này bạn, bạn hãy đưa tôi các hột xúc xắc, tôi sẽ làm lễ tế.' 'Vâng, này bạn,' gã đánh bạc ấy đã trao các hột xúc xắc cho gã đánh bạc kia. Khi ấy, gã đánh bạc kia đã tẩm các hột xúc xắc với thuốc độc, rồi đã nói với gã đánh bạc ấy điều này: 'Hãy đến, này bạn. Chúng ta sẽ tiêu khiển với các hột xúc xắc.' 'Vâng, này bạn,' gã đánh bạc ấy đã đáp lại gã đánh bạc kia như thế. Lần thứ nhì, hai gã đánh bạc ấy đã tiêu khiển với các hột xúc xắc. Lần thứ nhì, gã đánh bạc ấy nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện. Gã đánh bạc thứ hai đã nhìn thấy gã đánh bạc ấy, lần thứ nhì, nuốt lấy hột (xúc xắc) xui xẻo mỗi khi nó xuất hiện; sau khi nhìn thấy, đã nói với gã đánh bạc ấy điều này:

'*Trong khi nuốt vào hột xúc xắc, người đàn ông không biết nó đã được bôi (chất độc) có năng lực cực mạnh. Nào, ngươi hãy nuốt vào! Này gã bịp bợm xấu xa, hãy nuốt vào! Về sau, sự đớn đau sẽ xảy đến cho ngươi.*'[1]

Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như gã đánh bạc. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

[1] Chuyện "Bổn Sanh Đã Được Thoa" số 91 (*Jātakapāḷi - Bổn Sanh* tập 1, TTPV 32, trang 39).

Kiñcāpi bhavaṃ kassapo evamāha, atha kho nevāhaṃ sakkomi idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjituṃ, rājā pi maṃ pasenadi kosalo jānāti, tirorājāno pi: 'Pāyāsi rājañño evaṃvādī evaṃdiṭṭhī: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Sacāhaṃ bho kassapa idaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ paṭinissajjissāmi, bhavissanti me vattāro: 'Yāva pālo pāyāsi rājañño abyatto duggahitaggāhī 'ti. Kopena pi naṃ harissāmi, makkhenapi naṃ harissāmi, palāsenapi naṃ harissāmī "ti.

17. "Tena hi rājañña upamaṃ te karissāmi. Upamāyapi idhekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti. Bhūtapubbaṃ rājañña aññataro janapado[1] vuṭṭhāsi. Atha kho sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: 'Āyāma samma, yena so janapado tenupasaṅkamissāma, appevanāmettha kiñci dhanaṃ adhigaccheyyāmā 'ti. 'Evaṃ sammā 'ti kho sahāyako sahāyakassa paccassosi. Te yena so janapado yenaññataraṃ[2] gāmapatthaṃ[3] tenupasaṅkamiṃsu, tattha addasaṃsu pahūtaṃ sāṇaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: 'Idaṃ kho samma pahūtaṃ sāṇaṃ chaḍḍitaṃ, tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ bandha, ahañca sāṇabhāraṃ bandhissāmi. Ubho sāṇabhāraṃ ādāya gamissāmā 'ti. 'Evaṃ sammā 'ti kho sahāyako sahāyakassa paṭissutvā sāṇabhāraṃ bandhitvā[4] te ubho pi[5] sāṇabhāraṃ ādāya yenaññataraṃ[2] gāmapatthaṃ[3] tenupasaṅkamiṃsu. Tattha addasaṃsu pahūtaṃ sāṇasuttaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: 'Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ idaṃ pahūtaṃ sāṇasuttaṃ chaḍḍitaṃ. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sāṇabhāraṃ chaḍḍessāmi, ubho sāṇasuttabhāraṃ ādāya gamissāmā 'ti. 'Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato[6] ca susannaddho ca, alaṃ me, tvaṃ pajānāhī 'ti.

---

[1] janapade - Syā, Khm.
[2] yena aññataraṃ - Ma, Syā, Khm; yen' aññataraṃ - PTS.
[3] gāmapaṭṭaṃ - Ma; gāmapajjaṃ - Syā, Khm; gāma-paddhanaṃ - PTS.
[4] bandhi - Syā, Khm, PTS.
[5] pi - itisaddo Ma, Syā, Khm, PTS potthakesu natthi.
[6] dūrābhato - Ma; durāgato - Syā, Khm; durābhato - PTS, ito paraṃ īdisameva.

"Dẫu cho ngài Kassapa đã nói như vậy, nhưng tôi không thể buông bỏ ác tà kiến này. Ngay cả đức vua Pasenadi xứ Kosala và các vị vua ngoại bang đều biết về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi có học thuyết như vầy, có quan điểm như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.'' Thưa ngài Kassapa, nếu tôi buông bỏ ác tà kiến này, sẽ có những người nói về tôi (rằng): 'Vương gia Pāyāsi ngu dốt đến thế, không kinh nghiệm đến thế, có sự nắm giữ điều đã được nắm giữ một cách sai trái.' Cũng vì tức giận (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì khinh bỉ (họ) mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy, cũng vì sĩ diện mà tôi sẽ duy trì quan điểm ấy."

17. "Vậy thì, này vương gia, tôi sẽ làm ví dụ cho ngài. Nhờ vào ví dụ, một số người hiểu biết ở đây nhận biết ý nghĩa của điều đã nói. Này vương gia, vào thời quá khứ, có một xứ sở nọ đã di cư. Khi ấy, (có hai người là bạn bè với nhau,) một bạn đã bảo bạn (kia) rằng: 'Hãy đi, này bạn, chúng ta hãy đi đến xứ sở ấy, có lẽ ở nơi ấy chúng ta có thể đạt được tài sản gì đó.' 'Này bạn, xin vâng,' người bạn kia đã đáp lại người bạn ấy như thế. Họ đã đi đến xứ sở ấy, đến khuôn viên của một ngôi làng[1] nào đó. Tại đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vỏ cây gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: 'Này bạn, đây có nhiều vỏ cây gai bị quăng bỏ; vậy thì, này bạn, bạn hãy buộc một bó vỏ cây gai, và tôi sẽ buộc một bó vỏ cây gai. Cả hai chúng ta sẽ mang theo bó vỏ cây gai ra đi.' 'Này bạn, xin vâng,' người bạn kia nghe theo người bạn ấy đã buộc một bó vỏ cây gai. Cả hai người họ đã mang theo bó vỏ cây gai và đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Tại đấy, họ đã nhìn thấy nhiều sợi gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: 'Này bạn, đây có nhiều sợi gai bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ bó vỏ cây gai, cả hai chúng ta sẽ mang theo bó sợi gai ra đi.' 'Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được buộc ràng chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn).'

[1] khuôn viên của một ngôi làng (*gāmapatthaṃ*): Tam Tạng của các nước không thống nhất về cách viết của từ này, đưa đến cách hiểu cũng khác nhau. Dựa vào các lời giải thích của Chú Giải và Sớ Giải, có thể hiểu được lối sống du canh du cư ở Ấn Độ thời bấy giờ, và khuôn viên mà hai người bạn ấy đi đến là đất thổ cư trước đây của ngôi làng, có nhà và người ở, giờ chỉ còn khu đất bị bỏ hoang (ND).

Atha kho so sahāyako sāṇabhāraṃ chaḍḍetvā sāṇasuttabhāraṃ ādiyi. Te yenaññataraṃ gāmapatthaṃ tenupasaṅkamiṃsu. Tattha addasaṃsu[1] pahūtā sāṇiyo chaḍḍitā. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: 'Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ vā sāṇasuttaṃ vā, imā pahūtā sāṇiyo chaḍḍitā. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sāṇasuttabhāraṃ chaḍḍessāmi, ubho sāṇibhāraṃ ādāya gamissāmā 'ti. 'Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato ca susannaddho ca, alaṃ me tvaṃ pajānāhī 'ti. Atha kho so sahāyako sāṇasuttabhāraṃ chaḍḍetvā sāṇibhāraṃ ādiyi.

Te yenaññataraṃ gāmapatthaṃ tenupasaṅkamiṃsu. Tattha addasaṃsu pahūtaṃ khomaṃ chaḍḍitaṃ[2] —pe— pahūtaṃ khomasuttaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ khomadussaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ kappāsaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ kappāsikasuttaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ kappāsikadussaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ ayaṃ[3] chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ lohaṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ tipuṃ chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ sīsaṃ[4] chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ sajjhuṃ[5] chaḍḍitaṃ[3] —pe— pahūtaṃ suvaṇṇaṃ chaḍḍitaṃ. Disvā sahāyako sahāyakaṃ āmantesi: 'Yassa kho samma atthāya iccheyyāma sāṇaṃ vā sāṇasuttaṃ vā sāṇiyo vā khomaṃ vā khomasuttaṃ vā khomadussaṃ vā kappāsaṃ vā kappāsikasuttaṃ vā kappāsikadussaṃ vā ayaṃ vā lohaṃ vā tipuṃ vā sīsaṃ vā sajjhuṃ vā, idaṃ pahūtaṃ suvaṇṇaṃ chaḍḍitaṃ. Tena hi samma tvañca sāṇabhāraṃ chaḍḍehi, ahañca sajjhubhāraṃ[6] chaḍḍessāmi, ubho suvaṇṇabhāraṃ ādāya gamissāmā 'ti. 'Ayaṃ kho me samma sāṇabhāro dūrāhato ca susannaddho ca, alaṃ me tvaṃ pajānāhī 'ti. Atha kho so[7] sahāyako sajjhubhāraṃ chaḍḍetvā suvaṇṇabhāraṃ ādiyi.

Te yena sako gāmo tenupasaṅkamiṃsu. Tattha yo so sahāyako sāṇabhāraṃ ādāya agamāsi, tassa neva mātāpitaro abhinandiṃsu, na puttadārā abhinandiṃsu, na mittāmaccā abhinandiṃsu, na ca tato nidānaṃ sukhaṃ somanassaṃ adhigacchi. Yo pana so sahāyako suvaṇṇabhāraṃ ādāya agamāsi, tassa mātāpitaro pi[8] abhinandiṃsu, puttadārā pi abhinandiṃsu, mittāmaccā pi abhinandiṃsu, tato nidānañca sukhaṃ somanassaṃ adhigacchi. Evameva kho tvaṃ[9] rājañña sāṇahārikūpamo[10] maññe paṭibhāsi. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Paṭinissajjetaṃ rājañña pāpakaṃ diṭṭhigataṃ. Mā te ahosi dīgharattaṃ ahitāya dukkhāyā "ti.

[1] tatth' addasaṃsu - PTS.
[2] chaḍḍitaṃ, disvā - Ma, PTS.
[3] ayasaṃ - Syā, Khm.
[4] sisaṃ - Syā, Khm.
[5] sajjhaṃ - Ma.
[6] sajjhabhāraṃ - Ma.
[7] so - itisaddo PTS potthake na dissate.
[8] mātāpitaro - Syā, Khm, PTS.
[9] tvaṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[10] sāṇabhārikūpamo - Ma, Syā, Khm; sāṇabhārakūpamo - PTS.

Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ bó vỏ cây gai và đã mang theo bó sợi gai. Họ đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Ở đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vải gai bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: 'Này bạn, đây có nhiều vải gai bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai hay sợi gai; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ bó sợi gai, cả hai chúng ta sẽ mang theo bó vải gai ra đi.' 'Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được nai nịt chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn).' Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ bó sợi gai và đã mang theo bó vải gai.

Họ đã đi đến khuôn viên của một ngôi làng khác nữa. Ở đấy, họ đã nhìn thấy nhiều vỏ cây lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều sợi lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều vải lanh bị quăng bỏ —nt— nhiều bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều sợi bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều vải bông gòn bị quăng bỏ —nt— nhiều sắt bị quăng bỏ —nt— nhiều đồng bị quăng bỏ —nt— nhiều thiếc bị quăng bỏ —nt— nhiều chì bị quăng bỏ —nt— nhiều bạc bị quăng bỏ —nt— nhiều vàng bị quăng bỏ. Sau khi nhìn thấy, người bạn ấy đã bảo người bạn kia rằng: 'Này bạn, đây có nhiều vàng bị quăng bỏ, nhằm có được cái ấy mà chúng ta muốn vỏ cây gai, hay sợi gai, hay vải gai, hay vỏ cây lanh, hay sợi lanh, hay vải lanh, hay bông gòn, hay sợi bông gòn, hay vải bông gòn, hay sắt, hay đồng, hay thiếc, hay chì, hay bạc; vậy thì, này bạn, bạn hãy quăng bỏ bó vỏ cây gai, và tôi sẽ quăng bỏ gói bạc, cả hai chúng ta sẽ mang theo gói vàng ra đi.' 'Này bạn, bó vỏ cây gai này đã được tôi mang đi đoạn đường dài và đã được nai nịt chặt chẽ. Với tôi là đủ rồi, còn bạn hãy biết (việc của bạn). Khi ấy, người bạn ấy đã quăng bỏ gói bạc và đã mang theo gói vàng.

Họ đã về đến ngôi làng của mình. Ở đấy, người bạn đã về mang theo bó vỏ cây gai, nhưng mẹ và cha của người ấy không mừng rỡ, con và vợ không mừng rỡ, bạn bè và thân hữu không mừng rỡ, và do đó là nguyên nhân người ấy đã không đạt được hạnh phúc, an vui. Trái lại, người bạn này đã về mang theo gói vàng, mẹ và cha của người này đã mừng rỡ, con và vợ đã mừng rỡ, bạn bè và thân hữu đã mừng rỡ, và do đó là nguyên nhân người này đã đạt được hạnh phúc, an vui. Tương tự y như vậy, này vương gia, tôi nghĩ ngài có vẻ giống như người mang bó vỏ cây gai. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Này vương gia, ngài hãy buông bỏ ác tà kiến ấy. Chớ để nó đưa đến cho ngài sự bất lợi, sự khổ đau lâu dài."

18. “Purimenevāhaṃ[1] opammena bhoto kassapassa attamano abhiraddho. Apicāhaṃ imāni vicitrāni pañhapaṭibhānāni[2] sotukāmo evāhaṃ bhavantaṃ kassapaṃ paccanikaṃ kātabbaṃ[3] amaññissaṃ.[4] Abhikkantaṃ bho kassapa, abhikkantaṃ bho kassapa! Seyyathāpi bho kassapa nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūḷhassa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya: ‘Cakkhumanto rūpāni dakkhintī ’ti. Evameva[5] bhotā kassapena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bho kassapa taṃ[6] bhagavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ kassapo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gataṃ. Icchāmi cāhaṃ bho kassapa mahāyaññaṃ yajituṃ. Anusāsatu maṃ bhavaṃ kassapo yaṃ mamassa[7] dīgharattaṃ hitāya sukhāyā ”ti.

“Yathārūpe kho rājañña yaññe gāvo vā haññanti, ajeḷakā vā haññanti, kukkuṭasūkarā vā haññanti, vividhā vā pāṇā saṃghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti micchādiṭṭhī micchāsaṃkappā micchāvācā micchākammantā micchāājīvā micchāvāyāmā micchāsatī micchāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño[8] na mahapphalo hoti na mahānisaṃso na mahājutiko na mahāvipphāro. Seyyathāpi rājañña kassako bījanaṅgalamādāya vanaṃ paviseyya. So tattha dukkhette[9] dubbhūme[10] avihatakhāṇukaṇṭake[11] bījāni patiṭṭhāpeyya khaṇḍāni pūtīni vātātapahatāni asārādāni[12] asukha-sayitāni, devo ca na kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anuppaveccheyya. Api nu tāni bījāni vuddhiṃ verūḷhiṃ[13] vepullaṃ āpajjeyya? Kassako vā vipulaṃ phalaṃ[14] adhigaccheyyā ”ti?

[1] purimeneva ahaṃ - Ma;
purimena cāhaṃ - Syā, Khm;
purimen’ evāhaṃ - PTS.
[2] pañhāpaṭibhānāni - Ma, Syā, Khm.
[3] paccanīkaṃ kātabbaṃ - Ma;
paccanīkātabbaṃ - PTS.
[4] avamaññissaṃ - Syā, Khm.
[5] evamevaṃ - Ma;
evam eva - PTS.
[6] taṃ - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[7] mama assa - Syā, Khm;
mamaṃ assa - PTS.
[8] yaññho nāma - PTS.
[9] dukkhatte - PTS.
[10] dubbhumme - Syā, Khm.
[11] avihata-khānuke - PTS.
[12] sāradāni - Ma, Syā, Khm, PTS, ito paraṃ īdisameva.
[13] virūḷhiṃ - Ma, PTS;
viruḷhiṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[14] vipula-phalaṃ - PTS.

18. "Ngay với ví dụ đầu tiên của ngài Kassapa, tôi đã hoan hỷ, hài lòng. Tuy nhiên, tôi có ý muốn nghe các biện luận sáng suốt đa dạng này cho các câu hỏi, nên tôi đã nghĩ rằng ngài Kassapa nên được xem như là một người phản biện. Thưa ngài Kassapa, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Kassapa, thật là tuyệt vời! Thưa ngài Kassapa, cũng giống như người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): 'Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng,' tương tự y như vậy, Pháp đã được ngài Kassapa giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Thưa ngài Kassapa, tôi đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khưu. Xin ngài Kassapa chấp nhận tôi là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời. Thưa ngài Kassapa, tôi muốn cử hành đại lễ hiến tế. Ngài Kassapa hãy chỉ dẫn cho tôi việc nào có thể đưa đến sự lợi ích, sự an lạc lâu dài cho tôi."

"Này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò bị giết, hoặc dê cừu bị giết, hoặc gà heo bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là không có quả báo lớn, không có lợi ích lớn, không có vinh quang lớn, không có sự lan tỏa lớn. Cũng giống như, này vương gia, người nông dân mang theo hạt giống và cái cày đi vào rừng. Tại đấy, nơi cánh đồng cằn cỗi, ở mảnh đất lồi lõm, có gốc và rễ cây chưa được bứng lên, người ấy gieo các hạt giống bể vỡ, hư thối, bị phá hại bởi gió và sức nóng, không có phẩm chất, không được gieo cẩn thận, và trời không đổ mưa đầy đủ, hợp thời. Phải chăng các hạt giống ấy có thể đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh, hay người nông dân có thể đạt được kết quả dồi dào?"

"No hidaṃ[1] bho kassapa."

"Evameva kho rājañña yathārūpe yaññe gāvo vā haññanti ajeḷakā vā haññanti kukkuṭasūkarā vā haññanti vividhā vā pāṇā saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti micchādiṭṭhī micchāsaṃkappā micchāvācā miccākammantā micchāājīvā micchāvāyāmā micchāsatī micchāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño na mahapphalo hoti na mahānisaṃso na mahājutiko na mahāvipphāro. Yathārūpe ca kho rājañña yaññe neva gāvo haññanti na ajeḷakā haññanti na kukkuṭasūkarā haññanti na vividhā vā[2] pāṇā saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti sammā diṭṭhī sammāsaṃkappā sammāvācā sammākammantā sammāājīvā sammāvāyāmā sammāsatī sammāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño mahapphalo hoti mahānisaṃso mahājutiko mahāvipphāro. Seyyathāpi rājañña kassako bījanaṅgalaṃ ādāya vanaṃ paviseyya. So tattha sukhette[3] subhūme[4] suvihatakhāṇukaṇṭake[5] bījāni patiṭṭhāpeyya[6] akhaṇḍāni apūtīni avātātapahatāni sārādāni sukhasayitāni, devo ca kālena kālaṃ sammā dhāraṃ anuppaveccheyya. Api nu tāni bījāni vuddhiṃ verūḷhiṃ vepullaṃ āpajjeyyuṃ, kassako vā vipulaṃ phalaṃ adhigaccheyyā "ti?

"Evaṃ bho kassapa."

"Evameva kho rājañña yathārūpe yaññe neva gāvo haññanti na ajeḷakā haññanti na kukkuṭasūkarā haññanti na vividhā vā[2] pāṇā saṅghātaṃ āpajjanti, paṭiggāhakā ca honti sammādiṭṭhī sammāsaṅkappā sammāvācā sammākammantā sammāājīvā sammāvāyāmā sammāsatī sammāsamādhī, evarūpo kho rājañña yañño mahapphalo hoti mahānisaṃso mahājutiko mahāvipphāro "ti.

[1] na evaṃ - Syā, Khm.
[2] vā - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu na dissate.
[3] sukhatte - PTS.
[4] subhumme - Syā, Khm.
[5] suvihata-khānuke - PTS.
[6] patiṭṭhapeyya - Ma.

"Quả thật không thể có điều này, thưa ngài Kassapa."

"Tương tự y như vậy, này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò bị giết, hoặc dê cừu bị giết, hoặc gà heo bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có tà kiến, tà tư duy, tà ngữ, tà nghiệp, tà mạng, tà cần, tà niệm, tà định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là không có quả báo lớn, không có lợi ích lớn, không có vinh quang lớn, không có sự lan tỏa lớn. Và này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò không bị giết, dê cừu không bị giết, gà heo không bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng không lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là có quả báo lớn, có lợi ích lớn, có vinh quang lớn, có sự lan tỏa lớn. Cũng giống như, này vương gia, người nông dân mang theo hạt giống và cái cày đi vào rừng. Tại đấy, nơi cánh đồng màu mỡ, ở mảnh đất bằng phẳng, có gốc và rễ cây đã được bứng lên, người ấy gieo các hạt giống không bể vỡ, không hư thối, không bị phá hại bởi gió và sức nóng, có phẩm chất, được gieo cẩn thận, và trời đổ mưa đầy đủ, hợp thời. Phải chăng các hạt giống ấy có thể đạt đến sự tăng trưởng, sự phát triển, sự lớn mạnh, hay người nông dân có thể đạt được kết quả dồi dào?"

"Đúng vậy, thưa ngài Kassapa."

"Tương tự y như vậy, này vương gia, ở lễ hiến tế có hình thức như thế nào mà trâu bò không bị giết, dê cừu không bị giết, gà heo không bị giết, hoặc nhiều loại sinh mạng không lâm vào cảnh bị giết chóc, và những vị thọ nhận là có chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh cần, chánh niệm, chánh định, này vương gia, lễ hiến tế có hình thức như vậy là có quả báo lớn, có lợi ích lớn, có vinh quang lớn, có sự lan tỏa lớn."

19. Atha kho pāyāsi rājañño dānaṃ paṭṭhapesi samaṇabrāhmaṇa-kapaṇaddhika[1]vaṇibbakayācakānaṃ. Tasmiṃ kho pana dāne evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati[2] kaṇājakaṃ[3] biḷaṅgadutiyaṃ, dhorakāni[4] ca vatthāni gūḷagāḷakāni.[5] Tasmiṃ kho pana dāne uttaro nāma māṇavo byāvaṭo[6] ahosi. So dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena[7] pāyāsiṃ rājaññameva[8] imasmiṃ loke samāgañchiṃ[9] mā parasmin 'ti. Assosi kho pāyāsi rājañño: 'Uttaro kira māṇavo dānaṃ datvā evamanuddisati: 'Imināhaṃ dānena pāyāsiṃ rājaññameva imasmiṃ loke samāgañchiṃ mā parasmin ''ti. Atha kho pāyāsi rājañño uttaraṃ māṇavaṃ āmantāpetvā etadavoca: 'Saccaṃ[10] kira tvaṃ tāta uttara dānaṃ datvā evamanuddisasi: 'Imināhaṃ dānena pāyāsiṃ rājaññameva imasmiṃ loke samāgañchiṃ mā parasmin ''ti?

'Evaṃ bho 'ti.[11] 'Kissa pana bho tvaṃ[12] tāta uttara dānaṃ datvā evamanuddisasi: 'Imināhaṃ dānena pāyāsiṃ rājaññameva imasmiṃ loke samāgañchiṃ mā parasmin 'ti. Nanu mayaṃ tāta uttara puññatthikā dānasseva phalaṃ pāṭikaṅkhino 'ti?

'Bhoto kho pana[13] dāne evarūpaṃ bhojanaṃ diyyati[2] kaṇājakaṃ[3] bilaṅgadutiyaṃ, [[14]] bhavaṃ pādāpi na iccheyya phusituṃ [15] kuto bhuñjituṃ. Dhorakāni[4] ca vatthāni guḷagāḷakāni yāni[16] bhavaṃ pādāpi na iccheyya phusituṃ, kuto paridahituṃ. Bhavaṃ kho panamhākaṃ[17] piyo manāpo, kathaṃ mayaṃ [[18]] manāpaṃ amanāpena saṃyojemā 'ti? 'Tena hi tvaṃ tāta uttara yādisāhaṃ bhojanaṃ bhuñjāmi tādisaṃ bhojanaṃ paṭṭhapehi, yādisāni cāhaṃ vatthāni paridahāmi tādisāni ca vatthāni paṭṭhapehī 'ti.

'Evaṃ bho 'ti kho uttaro māṇavo pāyāsirājaññassa[19] paṭissutvā yādisaṃ bhojanaṃ pāyāsi rājañño bhuñjati tādisaṃ bhojanaṃ paṭṭhapesi, yādisāni ca vatthāni pāyāsi rājañño paridahati tādisāni ca vatthāni paṭṭhapesi.

---

[1] °kapaṇiddhika° - PTS.
[2] dīyati - Ma, Syā, Khm.
[3] kāṇājikaṃ - Syā, Khm.
[4] corakāni - Syā, Khm; therakāni - PTS.
[5] guḷavālakāni - Ma, Syā, Khm, PTS.
[6] vāvaṭo - Ma, Syā, Khm; vyāvaṭo - PTS.
[7] iminā dānena - Syā, Khm, PTS.
[8] pāyāsi-rājaññam eva - PTS.
[9] samāgacchiṃ - Ma, Syā, Khm.
[10] sabbaṃ - Syā, Khm.
[11] evaṃ bho - Ma, Syā, Khm.
[12] kissa pana tvaṃ - Ma, PTS; kasmā pana tvaṃ - Syā, Khm.
[13] pana - itisaddo Ma, Syā, Khm potthakesu na dissate.
[14] yaṃ - itisaddo Ma, PTS potthakesu dissate.
[15] samphusituṃ - Ma, Syā, Khm; chupituṃ - PTS.
[16] yāni - itisaddo Syā, Khm potthakesu na dissate.
[17] pan' asmākaṃ - PTS.
[18] piyaṃ - itisaddo Syā, Khm, PTS potthakesu atthi.
[19] pāyāsissa rājaññassa - Ma.

19. Khi ấy, vương gia Pāyāsi đã sắp xếp cuộc bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn, người cơ cực, kẻ lang thang, người lỡ đường, và kẻ hành khất. Ở cuộc bố thí ấy, thức ăn có hình thức như vậy được ban phát: cơm gạo nát, cháo chua là món thứ hai, và các tấm vải thô có các đường biên sần sùi. Và thanh niên tên Uttara đã điều hành công việc ở cuộc bố thí ấy. Sau khi ban phát vật thí, vị ấy phát biểu như vầy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau.' Vương gia Pāyāsi đã nghe rằng: 'Nghe nói sau khi ban phát vật thí, thanh niên Uttara phát biểu như vầy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau.'' Khi ấy, vương gia Pāyāsi đã cho gọi thanh niên Uttara và đã nói điều này: 'Này con Uttara, nghe nói sau khi ban phát vật thí, con phát biểu như vầy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau,' có đúng không vậy?'

'Đúng vậy, thưa ngài.' 'Này ông con Uttara, tại sao sau khi ban phát vật thí, con lại phát biểu như vầy: 'Nhờ vào cuộc bố thí này, tôi đã gặp vương gia Pāyāsi ở đời này, chớ gặp ở đời sau'? Này con Uttara, chẳng phải chúng ta, những người làm phước, là có sự mong mỏi quả báo của chính việc bố thí?'

'Nhưng ở cuộc bố thí của ngài, thức ăn có hình thức như vầy được ban phát: cơm gạo nát, cháo chua là món thứ hai, là vật ngài còn không muốn các bàn chân đụng đến, nói gì thọ thực! Và các tấm vải thô có các đường biên sần sùi là những vật ngài còn không muốn các bàn chân đụng đến, nói gì mặc vào! Hơn nữa, ngài là người đáng yêu, hợp ý đối với chúng tôi, làm thế nào chúng tôi có thể kết hợp đối tượng hợp ý với đối tượng không hợp ý được?' 'Vậy thì, này con Uttara, ta ăn thức ăn thế nào thì con hãy sắp xếp thức ăn thế ấy, và ta mặc vải vóc thế nào thì con hãy sắp xếp vải vóc thế ấy.'

'Thưa ngài, xin vâng.' Thanh niên Uttara, nghe theo vương gia Pāyāsi, rồi vương gia Pāyāsi ăn thức ăn thế nào thì đã sắp xếp thức ăn thế ấy, và vương gia Pāyāsi mặc vải vóc thế nào thì đã sắp xếp vải vóc thế ấy.

Atha kho pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittīkataṃ[1] dānaṃ datvā apaviddhaṃ[2] dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapajji[3] suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ.[4] Yo pana tassa[5] dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittīkataṃ[6] dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapajji devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ.

Tena kho pana samayena āyasmā gavampati abhikkhaṇaṃ suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ divāvihāraṃ gacchati. Atha kho pāyāsi devaputto yenāyasmā gavampati tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā āyasmantaṃ gavampatiṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitaṃ kho pāyāsiṃ devaputtaṃ[7] āyasmā gavampati etadavoca: ‘Ko'si tvaṃ āvuso ’ti? ‘Ahaṃ bhante pāyāsi rājañño ’ti. ‘Nanu tvaṃ āvuso evaṃdiṭṭhiko ahosi: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ''ti? ‘Svāhaṃ[8] bhante evaṃ diṭṭhiko ahosiṃ: 'Itipi natthi paro loko, natthi sattā opapātikā, natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko 'ti. Api cāhaṃ ayyena kumārakassapena etasmā pāpakā diṭṭhigatā vivecito ’ti.

‘Yo pana te āvuso dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so kuhiṃ upapanno ’ti? ‘Yo me bhante dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittīkataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapanno devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyataṃ. Ahaṃ pana bhante[9] asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittīkataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Tena hi bhante gavampati manussalokaṃ gantvā evamārocehi: 'Sakkaccaṃ dānaṃ detha, sahatthā dānaṃ detha, cittīkataṃ dānaṃ detha, anapaviddhaṃ dānaṃ detha.—

[1] acittikataṃ - Syā, Khm.
[2] apaviṭṭhaṃ - Syā, Khm, ito paraṃ īdisameva.
[3] uppajji - PTS.
[4] serīsakaṃ vimānaṃ - Ma, PTS; serīsakavimānaṃ - Syā, Khm.
[5] panetassa - Syā, Khm.
[6] cittikataṃ - Syā, Khm; cittī-katvā - PTS.
[7] pāyāsidevaputtaṃ - Syā, Khm, PTS.
[8] saccāhaṃ - Ma, Syā, Khm.
[9] bhante - itisaddo PTS potthake na dissate.

Thế rồi, vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi.

Vào lúc bấy giờ, đại đức Gavampati thường đi đến nghỉ trưa tại cung Trời Serissaka trống vắng. Khi ấy, Thiên tử Pāyāsi đã đi đến gặp đại đức Gavampati, sau khi đi đến đã đảnh lễ đại đức Gavampati, rồi đứng ở một bên. Khi Thiên tử Pāyāsi đã đứng ở một bên, đại đức Gavampati đã nói với vị ấy điều này: ‘Này đạo hữu, ngươi là ai?’ ‘Thưa ngài, tôi là vương gia Pāyāsi.’ ‘Này đạo hữu, phải chăng ngươi đã là người có tà kiến như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu'?’ ‘Thưa ngài, chính tôi đây đã là người có tà kiến như vầy: 'Như thế thì không có thế giới khác, không có các chúng sinh hóa sanh, không có quả báo (và) quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt hoặc đã được làm xấu.' Tuy nhiên, nhờ vào ngài Kumārakassapa, tôi đã tách lìa khỏi ác tà kiến ấy.’

‘Này đạo hữu, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của ngươi, thanh niên tên Uttara, đã tái sanh ở đâu?’ ‘Thưa ngài, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của tôi, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi. Còn tôi, thưa ngài, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Vậy thì, thưa ngài Gavampati, sau khi đi đến thế giới loài người, xin ngài hãy công bố như vầy: 'Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ.—

—Pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittīkataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Yo pana tassa dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittīkataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapanno devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyatan "ti.

Atha kho āyasmā gavampati manussalokaṃ āgantvā evamārocesi: 'Sakkaccaṃ dānaṃ detha, sahatthā dānaṃ detha, cittīkataṃ dānaṃ detha, anapaviddhaṃ dānaṃ detha. Pāyāsi rājañño asakkaccaṃ dānaṃ datvā asahatthā dānaṃ datvā acittīkataṃ dānaṃ datvā apaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā cātummahārājikānaṃ devānaṃ sahabyataṃ upapanno suññaṃ serissakaṃ vimānaṃ. Yo pana tassa dāne byāvaṭo ahosi uttaro nāma māṇavo, so sakkaccaṃ dānaṃ datvā sahatthā dānaṃ datvā cittīkataṃ dānaṃ datvā anapaviddhaṃ dānaṃ datvā kāyassa bhedā parammaraṇā sugatiṃ saggaṃ lokaṃ upapanno devānaṃ tāvatiṃsānaṃ sahabyatan '"ti.

Pāyāsisuttaṃ niṭṭhitaṃ dasamaṃ.

*****

Apadānañca nidānañca[1] nibbānañca sudassanaṃ,
janavasabhañca govindaṃ[2] samayaṃ sakkamevaca,[3]
satipaṭṭhānapāyāsi mahāvaggassa saṅgaho.[4]

MAHĀVAGGO NIṬṬHITO DUTIYO.

--ooOoo--

[1] mahāpadāna nidānaṃ - Ma; apadānaṃ nidānañca - Syā, Khm, PTS.
[2] janavasabhagovindaṃ - Ma, Syā, Khm, PTS.
[3] samayaṃ sakkapañhakaṃ - Ma, Syā, Khm.
[4] mahāsatipaṭṭhānañca pāyāsi dasamaṃ bhave - Ma;
satipaṭṭhānapāyāsi mahāvaggoti vuccatīti - Syā, Khm;
satipaṭṭhānapāyāsi, mahāvaggassa saṅgaho - PTS.

—Vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi."

Thế rồi, đại đức Gavampati, sau khi đi đến thế giới loài người, đã công bố như vầy: 'Các vị hãy ban phát vật thí một cách trân trọng, hãy tự tay ban phát vật thí, hãy ban phát vật thí với sự tôn trọng, hãy ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ. Vương gia Pāyāsi, sau khi ban phát vật thí thiếu trân trọng, sau khi không tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí thiếu sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, đã tái sanh vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Tứ Đại Thiên Vương, vào cung Trời Serissaka trống vắng. Trái lại, người đã điều hành công việc ở cuộc bố thí của vị ấy, thanh niên tên Uttara, sau khi ban phát vật thí một cách trân trọng, sau khi tự tay ban phát vật thí, sau khi ban phát vật thí với sự tôn trọng, sau khi ban phát vật thí không như kiểu ném bỏ, khi tan rã thân xác và chết đi, được tái sanh vào chốn an vui, cõi Trời, vào trạng thái làm bạn với chư Thiên cõi Đạo Lợi.'"

Kinh Về Pāyāsi được chấm dứt - Kinh thứ mười.

*****

Đại Kinh Ký Sự, về Căn Nguyên, về Niết Bàn, và về vua Sudassana,
về Dạ Xoa Janavasabha, về Govinda, về Đại Hội, và về Sakka nữa,
về Thiết Lập Niệm, về Pāyāsi, là bộ sưu tập Đại Phẩm.

ĐẠI PHẨM ĐƯỢC CHẤM DỨT - PHẨM THỨ NHÌ.

--ooOoo--

Suttantapiṭake

DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập II

PHẦN PHỤ CHÚ

*****

MỘT SỐ TỪ ĐƯỢC ĐÁNH VẦN KHÁC NHAU

Các từ có sự khác biệt về cách đánh vần đã được phát hiện sau khi so sánh 5 văn bản *Pāḷi* của Sri Lanka (BJTS), Miến Điện (Ma), Thái Lan (Syā), Campuchia (Khm), và Pali Text Society (PTS) với nhau. Các từ ở trước dấu gạch chéo / là của BJTS và của văn bản không được liệt kê ở sau dấu gạch chéo. Các từ ở sau dấu gạch chéo / là của văn bản được viết tắt ở trong dấu ngoặc đơn ().

Ví dụ:
- aṅgīrasī / aṅgīrasi (Ma); aṅgiraṃsī (Syā, Khm) sẽ được hiểu là:
aṅgīrasī (BJTS, PTS), aṅgīrasi (Ma), và aṅgiraṃsī (Syā, Khm)
- ajjhogāhetvā / ajjhogahetvā (PTS) sẽ được hiểu là:
ajjhogāhetvā (BJTS, Ma, Syā, Khm) / ajjhogahetvā (PTS)

***

aṅgīrasī / aṅgīrasi (Ma); aṅgiraṃsī (Syā, Khm)
ajjhogāhetvā / ajjhogahetvā (PTS)
aṭṭhikatvā / aṭṭhiṃ katvā (Ma)
aḍḍhamāsaṃ / addhamāsaṃ (Syā)
atikkamantāni / atikkantāni (Ma, Syā, Khm)
atha khvāhaṃ / athakhohaṃ (Syā, Khm); atha kho ahaṃ (PTS)
atthaṅgamo / atthagamo (PTS)
atthika / aṭṭhika (Ma)
atha kho / athakho (Syā, Khm)
addha / aḍḍha (Ma, Syā, Khm)
anejo / anejjo (Syā, Khm)
antarā kathā / antarākathā (Ma, Syā, Khm)
antaḷikkhā / antalikkhā (Ma, Syā, Khm, PTS)
antepuragato / antepuraṃ gato (Ma, Syā, Khm)
apaviddhaṃ / apaviṭṭhaṃ (Syā, Khm)
appaṭikūlā / appaṭikkūlā (PTS); BJTS có cả hai cách

appevanāma / appeva nāma (Ma); app eva māna (PTS)
abyāpajjena / abyāpajjhena (Syā, Khm); avyāpajjhena (PTS)
abyāpāda / avyāpāda (PTS)
abyāvaṭā / avyāvaṭā (PTS)
abhippasanno / abhipasanno (PTS)
abhirūhitvā / abhiruhitvā (Ma, Syā, Khm, PTS) BJTS, PTS có cả hai cách
abhivijinitvā / abhivijitvā (Syā, Khm)
abbhutaṃ / abbhūtaṃ (Syā, Khm)
araṇīsahitaṃ / araṇisahitaṃ - (Ma, Syā, Khm, PTS)
alandānajja / alaṃ dānajja (Ma); alan dān' ajja (PTS)
avivara / aviraḷa (Ma, Syā, Khm)
asaṇiyā / asaniyā (Ma, Syā, Khm, PTS)
ānupubbiṃ kathaṃ / anupubbiṃ kathaṃ (Ma); anupubbīkathaṃ (Syā, Khm); anupubbi-kathaṃ (PTS)
āvī / āvi (Ma, Syā, Khm)
ālimpeti / āḷimpeti (Ma, Syā, Khm)
itthi / itthī (Ma, Syā, Khm)
idampimassa / idampissa (Ma, Syā, Khm, PTS)
uttānīkaroti / uttāni-karoti (PTS)
udayabbayānupassī / udaya-vyay-ānupassī (PTS)
upagañchi / upagacchi (Ma, Syā, Khm)
upaṭṭhapeti / upaṭṭhāpeti (Ma, Syā, Khm, PTS); BJTS có cả hai cách
upapanno / uppanno (PTS)
upalāpetvā / upaḷāsetvā (Syā, Khm); upaḷāsitvā (PTS)
upalippati / upalimpati (Ma, Syā, Khm, PTS)
upasaṃhita /upasañhita (Ma, Syā, Khm)
upekkhako / upekhako (PTS)
upekkhā / upekhā (PTS)
ubbādhati / ubbāhati (Syā, Khm, PTS)
urundā / urundhā (Syā, Khm)
ekañña / ekaṃ yeva (PTS)
otaranti / osaranti (Ma, Syā, Khm)
otāriyāmānāni / osāriyāmānāni (Ma, Syā, Khm)
otāretabbāni / osāretabbāni (Ma, Syā, Khm)
ottappī / ottāpī (PTS)
opanayiko / opaneyyiko (Ma)
opabhoggā / upabhoggā (Syā, Khm)
opāṭesi / opādesi (Ma, PTS); uppātesi (Syā, Khm)
opuṇi / opuni (Ma, PTS); ophuni (Syā, Khm)
ossajati / ossajjati (Ma, Syā, Khm, PTS)
kaṇājakaṃ / kāṇājikaṃ (Syā, Khm)
kapaṇaddhika / kapaṇiddhika (PTS)
kayirati / kariyati (Syā, Khm)
kaliṅgānaṃ / kāliṅgānaṃ (Syā, Khm, PTS)
kaḷebarassa / kaḷevarassa (Ma, Syā, Khm)
kādalimiga° / kadalimiga° (Ma, Syā, PTS); kaddalimiga° (Khm)
kālakato / kālaṅkato (Ma)
kiṅkiṇika / kiṅkaṇika (Syā, Khm)

kusinārā / kosinārā (Syā, Khm)
keḷāsikā / velāsikā (Ma); celāvikā (Syā, Khm); velāmikā (PTS)
koṭṭeti / koṭeti (Syā, Khm); koṭṭheti (PTS)
koliyā / koḷiyā (Ma, Syā, Khm, PTS)
khattiyinī / khattiyānī (Ma); khattiyāyinī (Syā, Khm)
khīlaṃ / khilaṃ (PTS)
garukaroti / garuṃ karoti (Ma)
galagalāyante / gaḷagaḷāyante (Ma, Syā, Khm, PTS)
gonaka° / gonaka° (Ma)
cakkavattī / cakkavatti (Syā, Khm)
cakkavāla / cakkavāḷa (Ma, Syā, Khm)
cakkhuṃ / cakkhu (Ma)
catutthaṃ jhānaṃ / catutthajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
catusu / catūsu (Ma, Syā, Khm)
cattārīsa, cattāḷīsa / cattārīsā, cattālīsa (Ma); cattārīsā, cattāḷīsa (Syā, Khm)
cātuddisā / catuddisā (Ma, Syā, Khm, PTS)
cātummahārājikānaṃ / cātumahārājikānaṃ (Ma)
cātummahāpathe / cātumahāpathe (Ma)
cittīkataṃ / cittikataṃ (Syā, Khm)
ciradiṭṭho / ciraṃ diṭṭho (Ma, Syā, Khm)
cirapabbajitā / cirappabbajitā (Khm)
cirasseva / ciraṃyeva (Syā, Khm)
jaṇṇumattena / jannumattena (Syā, Khm, PTS)
janetti / janettī (Syā, Khm, PTS)
jutimanto / jutīmanto (PTS)
tatiyaṃ jhānaṃ / tatiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
tatthevantaradhāyi / tattheva antaradhāyi (Ma, Syā, Khm)
taḷuṇa / taluna (Ma, Syā, Khm); taluṇa (PTS)
tasmiññeva / tasmiṃyeva (Syā, Khm); tasmiṃ yeva (PTS)
turiyehi / tūriyehi (Ma)
thāvariya / ṭhāvariya (Syā, Khm)
thīnamiddhaṃ / thinamiddhaṃ (Ma)
dakkhiti / dakkhati (Ma, Syā, Khm)
dakkhinti / dakkhanti (Ma, Syā, Khm)
dukkaṭaṃ / dukkataṃ (PTS)
diyyati / dīyati (Ma, Syā, Khm)
dutiyaṃ jhānaṃ / dutiyajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
dubbhūme / dubbhumme (Syā, Khm)
devadundubhi / devadundabhi (Syā, Khm)
nahātvā / nhatvā (Ma); nhātvā (Syā); nahatvā (PTS)
nhātaka / nahātaka (Khm, PTS)
nahāpake / nhāpake (Ma, Syā)
nahāpeti / nhāpeti (Ma, Syā)
nahāru / nhāru (Ma)
nālandā / nāḷandā (Ma, Syā, Khm, PTS)
nālikodanaṃ / nāḷikodanaṃ (Ma, PTS)
nikkhāmetvā / nikkhamitvā (Ma, Syā, Khm, PTS)
nimuggo / nimmuggo (Syā, Khm)

niyyaṃsu / niyyiṃsu - Ma; niyiṃsu (Syā, Khm); nīyiṃsu (PTS)
niyyātehi / niyyādehi (Ma, Syā, Khm)
paccabyāhāsi / paccavyāhāsi (PTS)
pacchimābhimukho / pacchāmukho (PTS)
paññapeti / paññāpeti (PTS); BJTS có cả hai cách
paññavanto / paññāvanto (PTS)
paṭikacceva / paṭigacceva (PTS); BJTS có cả hai cách
paṭikujjetvā / paṭikujjitvā (Ma, PTS); paṭikkujjitvā (Syā, Khm)
paṭikkūlo / paṭikūlo (Ma, Syā, Khm) BJTS có cả hai cách
paṭigantuṃ / paṭiggantuṃ (Syā, Khm)
paṭigaṇhāti / patiggaṇhāti (Ma, Syā, Khm, PTS) BJTS có cả hai cách
paṭiggahitaṃ / paṭiggahītaṃ (PTS)
paṭippanāmetvā / paṭipanāmetvā (Ma)
paṭippassambhi / paṭipassambhi (Ma)
paṭisallīnā / paṭissallīnā (Syā)
paṭisallīyati / paṭissallīyati (Syā)
paṭisaṃcikkhato / paṭisañcikkhato (Ma, Syā, Khm)
paṭissutvā / paṭissuṇitvā (PTS)
paṭhamaṃ jhānaṃ / paṭhamajjhānaṃ (Syā, Khm, PTS)
paṭhavī / pathavī (Ma)
paṇṇarase / pannarase (Ma)
patissati / paṭissati (Ma, Syā, Khm)
patthinnataro / patthīnataro (PTS)
pabāḷhā, pabāḷhaṃ / sabāḷhā, sabāḷhaṃ (Syā, Khm)
parāyaṇo / parāyano (Syā, Khm, PTS)
paricāreti / parivāreti (PTS)
parigaṇhanti / pariggaṇhanti (Ma, Syā, Khm)
parināya / pariṇāya (Ma, PTS)
parināyaka / pariṇāyaka (Ma, Syā, PTS)
paripakkaṃ / paripākaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
palāsa / paḷāsa (Syā, Khm, PTS)
palighaṃ / palīghaṃ (Syā, Khm)
pāmojjaṃ / pāmujjaṃ (PTS)
pārupitvā / pārūpitvā (PTS)
pāyaṃsu / pāyiṃsu (Ma, Syā, Khm)
pāvārikambavane / pāvādikambavane (Syā, Khm)
pippalivaniyā / pipphalivaniyā (Syā, Khm, PTS)
pisunāya / pisuṇāya (Ma, Syā, Khm, PTS)
pītvā / pivitvā (Ma, Syā, Khm); pitvā (PTS)
puna ca paraṃ / puna caparaṃ (Ma, Syā, Khm)
pubbanhasamayaṃ / pubbaṇhasamayaṃ (Ma, Syā, Khm, PTS)
puratthābhimukho / puratthimābhimukho (Syā, Khm, PTS)
pekkho / pekho (PTS)
pemanīya / pemaniya (Ma)
poṭhesuṃ / phoṭesuṃ (Ma)
ponobhavikā / ponobbhavikā (Ma, Syā, Khm)
phalika / phalika (Ma, Syā, Khm, PTS)
baddho / bandho (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách

balivaddā / balibaddā (Ma, Syā, Khm)
bahalāvalepanaṃ / bahalavilepanaṃ (Syā, Khm)
bahunnaṃ / bahūnaṃ (Ma
bāhujañña̱ṃ / bahujañña̱ṃ (Syā, Khm)
buḍḍhapabbajito / vuddhapabbajito (Ma); vuḍḍhapabbajito (Syā, Khm)
bulayo / thūlayo (Syā, Khm)
byaggha° / vyaggha° (PTS)
byañjanāni / vyañjanāni (PTS)
byatto / vyatto (PTS)
byasanena / vyasanena (PTS)
byākaroti / vyākaroti (PTS); BJTS có cả hai cách
byākataṃ / vyākataṃ (PTS); BJTS có cả hai cách
byādhi / vyādhi (PTS)
byāpāda / vyāpāda (PTS)
byāvaṭo / vyāvaṭo (PTS)
bhiyyo / bhīyo (PTS); PTS có cả hai cách
bhoggaṃ / bhaggaṃ (Syā, Khm)
mañjeṭṭhikāni / mañjiṭṭhikāni (Ma, PTS)
maṇḍalamāḷāni / maṇḍalamālāni (Syā, Khm, PTS)
mandaṃ / maṇḍaṃ (Syā); muṇḍaṃ (Khm)
mayañcamhā / mayañcamha (Ma)
māraṇantikā / maraṇantikā (Syā, Khm)
mārisa / mārisā (Ma)
mudiṅga / mutiṅga (PTS)
myāyaṃ / me ayaṃ (PTS)
yānīkatā / yāni-katā (PTS)
yojetvā / yojāpetvā (PTS)
rājadhāni / rājadhānī (Ma, Syā, Khm, PTS); BJTS, PTS có cả hai cách
rūpiyamayo / rūpimayo (PTS)
lokānukampāya / lokānukampakāya (PTS)
vallitacatā / valitacatā (Syā, Khm)
vāmanakā / vāmanikā (PTS)
vāḷagga / vālagga (Ma, Syā, Khm, PTS)
vidhura / vidhūra (Syā, Khm, PTS)
viyūha / vyūha (PTS)
viriya / vīriya (Ma, Khm)
vivattacchado / vivaṭacchado (Ma, Syā, Khm)
vījayamāno / bījayamāno (Ma); vījiyamāno (Syā); vījamāno (PTS)
vutthā / vuṭṭhā (Ma)
vuddhi / vuḍḍhi (Syā, Khm)
vuddho / buddho (Syā, Khm); vuḍḍho (PTS)
veṭhadīpako / veṭṭhadīpako (Ma, Syā, Khm)
vedayati / vediyati (Ma, PTS)
verūḷhiṃ / virūḷhiṃ (Ma, PTS); viruḷhiṃ (Syā, Khm)
vessinī / vessāyinī (Syā, Khm); velāmikānī (PTS)
saṅkaṭīrā / sakaṭirā (Syā, Khm)
saṅghaparināyakā / saṅghapariṇāyakā (Ma, PTS)
saññamato / saṃyamato (Ma, Syā, Khm, PTS)

saññojanānaṃ / saṃyojanānaṃ (Ma, PTS); BJTS có cả hai cách
santhāgāre / sandhāgāre (Ma); saṇṭhāgāre (Syā, Khm)
samaṅgibhūto / samaṅgībhūto (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách
sambaddho / sambandho (Ma, Syā, Khm); BJTS có cả hai cách
sammiñjati / samiñjati (Ma); BJTS có cả hai cách
sahabyataṃ / sahavyataṃ (PTS)
saḷalāgārake / salaḷāgārake (Ma, Syā, Khm, PTS)
°saṅkappo / °saṃkappo (PTS)
°saṃhita / °sañhita (Ma, Syā, Khm)
sāyaṇha / sāyanha (Ma)
sārāṇīyaṃ / sāraṇīyaṃ (Ma)
sārīrāni / sarīrāni (Ma, Syā, Khm, PTS)
sāvatthī / sāvatthi (Ma, PTS)
sīvathikaṃ / sivathikaṃ (Ma)
sīvathikāya / sivathikāya (Ma)
sīsaṃ nahātā / sīsaṃnhātā (Ma); sīsanhātā (Syā); sīsannahātā (Khm)
sukhumacchavi / sukhumacchavī (Ma, Syā, Khm, PTS)
suniggahītaṃ / suniggahitaṃ (Ma, Syā, Khm)
suriya / sūriya (Ma)
suriyavaccasā / sūriyavacchasā (Syā, Khm)
sūciyo / suciyo (Syā, Khm)
sekho / sekkho (Syā, Khm)
seyyathīdaṃ / seyyathidaṃ (Ma)
soṇuttaraṃ / sonuttaraṃ (Syā, Khm)
sopāṇāni / sopānāni (Ma)
svāgataṃ / sāgataṃ (PTS)

--ooOoo--

Suttantapiṭake
DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ
Tập II

*****

SAÑÑĀNĀMĀNUKKAMANIKĀ – THƯ MỤC DANH TỪ RIÊNG

	Trang
A	
Aggidatta (brāhmaṇa)	10
Aṅga (janapada)	308, 356
Accuta (devatā)	392
Ajapāla-nigrodha	176, 402
Ajātasattu	110, 112, 116, 258, 264
Ajita Kesakambala	236
Anāthapiṇḍika	02
Anuruddha	244, 246, 256
Anejaka (devatā)	392
Anoma (nagaraṃ)	10
Abhibhū (aggasāvaka)	06
Ambagāma	192
Ambapālī	152, 154
Ambapālivana	150, 156
Ambalaṭṭhikā	126
Ambasaṇḍā	396
Ariṭṭhaka (devatā)	392
Aruṇa (rājā)	10
Aruṇa (devatā)	392
Aruṇavatī (nagaraṃ)	10
Allakappa (raṭṭha)	264
Allakappaka	260, 264
Avanti	356
Asama (deva)	390
Asoka (upaṭṭhāka)	10, 16, 74
Assaka	356
Assatara (nāga)	390
Ā	
Ātumā (nagaraṃ)	204
Ānanda (upaṭṭhāka)	10, 76, 80, 112, 266
Ānanda (cetiya)	192, 196
Āpo (deva)	390
Āḷakamandā (rājadhāni)	230, 268
Āḷāra Kālāma	202
Āsava (deva)	392
I	
Indasāla (guhā)	396, 404
Isigili (passa)	182
U	
Uttara (aggasāvaka)	06
Uttara (māṇava)	560, 564
Uttarā (brāhmaṇī)	10
Udena (cetiya)	160, 184
Upavattana	208, 214, 266
Upavāṇa (bhikkhu)	216
Upasanta (upaṭṭhāka)	08
Uruvelā	176, 402

E

Erāvaṇa (nāga) 390

O

Odātagayha (deva) 392
Opamañña (deva) 388

K

Kakutthā (nadī) 200, 208
Kakudha (upāsaka) 144
Kakusandha (bhagavā) 04, 06, 78
Kaṭissaha (upāsaka) 144, 146
Kaṭṭhaka (deva) 392
Kaṇha (māra) 394
Kapilavatthu (nagara) 10, 76, 382, 406
Kambala (nāga) 390
Kammāsadamma (nigama) 80, 436
Karuṇākāyika (devā) 390
Karamha (deva) 392
Kareri (kuṭikā) 02, 12
Kalandakanivāpa 182
Kassapa (bhagavā) 04, 10, 78
Kaliṅga (janapada) 264, 356
Kāpilavatthava 260, 264, 384, 388
Kāmaseṭṭha (deva) 388
Kālakañcha (asura) 390
Kāliṅga (upāsaka) 144
Kāsi 306, 310, 356
Kāḷasilā 182
Kikī 10
Kinnighaṇḍu 388
Kuṭeṇḍu 388
Kumārakassapa 504, 506, 562
Kumbhaṇḍa 388
Kumbhīra (yakkha) 386
Kuru 80, 306, 436
Kuvera 388
Kusāvatī (rājadhānī) 230, 266, 298, 302
Kusinārā 198, 202, 214, 232, 250, 266
Kūṭāgārasālā 186

K

Koṇāgamana 04, 10, 78
Koṇḍañña 04, 16, 74
Koṭigāma 142
Koliya 260, 264
Kosambī 228, 266
Kosala (janapada) 306, 506, 552
Kosināraka 230, 250, 264
Kosiya (Sakka) 404

KH

Khaṇḍa (aggasāvaka) 06, 16, 60, 74
Khiḍḍāpadūsikā (devā) 392
Khema (rājā) 10, 60
Khemaṅkara (aggasāvaka) 10
Khemavatī (nagara) 10
Khemiya (deva) 392

G

Gaṅgā (nadī) 140, 274, 338, 348
Gandhabba 82, 386, 388, 404, 414
Gavampati (bhikkhu) 562
Gijjhakūṭa 110, 126, 182, 334
Giñjakāvasatha 144, 148, 306, 312, 316
Gotama 04, 112, 116, 138, 190, 232, 256, 410, 506, 556
Gotamakacetiya 160, 184
Gotamatittha 140
Gotamadvāra 140
Gopaka 406, 408, 410
Gopikā (sakyadhītā) 406, 408
Govinda 350, 376

C

Canda 390
Candana (deva) 388
Campā (nagara) 228, 266, 356
Cātummahārājikā 170, 322, 378, 562, 564
Cāpālacetiya 160, 184

C

Cittasena (Gandhabba) 388
Citra 390
Cunda (kammāraputta) 196, 212
Cundaka (bhikkhu) 208, 210
Corapapāta 182

J

Janavasabha (yakkha) 314, 332
Janesabha (devaputta) 388
Jambugāma 192
Jīvakambavana 182
Jetavana 02
Joti (deva) 392
Jotipāla (māṇava) 350, 352

T

Tacchaka (nāga) 390
Tapodārāma 182
Tāvatiṃsa 30, 410, 524, 564
Timbaru (Gandhabba) 388, 398, 402
Tissa (aggasāvaka) 06, 60
Tissa (deva) 394
Tuṭṭha (upāsaka) 144
Tusita 16, 20, 168, 322, 378, 392
Tejo (deva) 390

D

Dantapura (nagara) 356
Dānaveghasa (asura) 390
Disampati (rājā) 350, 356
Devasūta (yakkha) 388
Doṇa (brāhmaṇa) 262, 264

DH

Dhataraṭṭha (Mahārājā) 316, 334, 386, 388
Dhataraṭṭha (khattiya) 356
Dhataraṭṭha (nāga) 390

DH

Dhanavatī (brāhmaṇī) 10
Dhammapāsāda 280, 286, 302
Dhammāpokkharaṇī 284, 286

N

Nakkhatta 390
Nandā 144
Namuci 390
Naḷa 388
Nāga 388
Nātika (gāma) 306
Nādika 144, 146, 148, 150
Nāḷandā 128, 132
Nikaṭa (upāsaka) 144
Nigaṇṭha Nātaputta 236
Nighaṇḍu 388
Nimmāṇarati 392
Nerañjarā 176, 402

P

Pakudha Kaccāyana 236
Pajjanna 392
Pañcasikha 322, 388, 396
Pañcāla 300
Paṭhavī (deva) 390
Panāda 388
Pabhāvatī 10
Paranimmita 392
Paramattha 394
Pasenadi 548
Pahārāda 390
Pāṭalīgāma 132
Pāmokkha 392
Pāyāga 390
Pāyāsirājañña 506
Pāraga 392
Pāvā 194
Pāvārikambavana 128, 132
Pāveyyakā 262

P

Pippalīvaniyā 262
Pukkusa 202
Purindada 392
Pūraṇa Kassapa 236
Potana (nagara) 356

B

Bandhumatī (devī) 10, 16, 74
Bandhumatī (rājadhānī) 10, 16, 60, 74
Bandhumantu (rājā) 10, 16, 22, 28, 74
Bali 390
Baliputta 390
Bahuputta (cetiya) 160, 184
Bārāṇasī (nagara) 10, 228, 266, 356
Bimbisāra (rājā) 308, 312, 314
Buddhija (upaṭṭhāka) 10
Buli 260, 264
Beluvagāmaka 156
Brahmadatta (brāhmaṇa) 10
Brahmadatta (khattiya) 356

BH

Bhaṇḍagāma 190, 192
Bhadda (upāsaka) 144, 146
Bhadda (kappa) 04, 76, 78
Bharata (khattiya) 356
Bhiyyosa (aggasāvaka) 06
Bhuñjatī (paricārikā) 406
Bhoganagara 192, 196

M

Makuṭabandhana (cetiya) 252, 258
Makkhali Gosāla 236
Magadha (raṭṭha) 396
Maccha 306, 310
Maddakucchimigadāya 182
Manopadūsika 392
Mandavalāhaka 392
Malla 230, 250, 264

M

Mahākassapa 254, 256, 258
Mahāgovinda 352, 370, 380
Mahāpāraga (deva) 392
Mahāsamāna (deva) 392
Mahāsudassana 228, 290
Māgadhaka 308, 332
Mātali 388, 402
Mānusa (deva) 392
Mānusuttama (deva) 392
Māhissatī (nagara) 356
Mithilā (nagara) 356
Missaka (deva) 392
Mettākāyika (deva) 390
Moggallāna (aggasāvaka) 06, 76
Moriya 262, 264

Y

Yaññadatta (brāhmaṇa) 10
Yama (deva) 390
Yasa (deva) 390
Yasavatī (devī) 10
Yāma (bhūmi) 322, 378, 392
Yāmunā (nadī) 390

R

Rājagaha 110, 118, 126, 182, 228, 264, 266, 334, 396
Rājagahika 386
Rāmagāma 264
Rāmagāmaka 260, 264
Rāhubhadda 390
Rucira 392
Reṇu (rājā) 350, 354, 356
Roja (deva) 392
Roruka (nagara) 356

L

Lambītaka (deva) 392
Lāmaseṭṭha (deva) 392

L

Licchavi 152, 154, 260, 264
Lohitavāsī 392

V

Vajirahattha 390
Vajji (raṭṭha) 306, 310
Varuṇa (deva) 390
Vasu (deva) 392
Vassakāra (brāhmaṇa) 110, 116, 136, 140
Vāyo (deva) 390
Vāruṇa 390, 392
Vāsava 390, 392, 410, 412
Vāsavanesī (deva) 392
Vāseṭṭha 230
Vicakkhaṇa (deva) 392
Viṭucca 388
Viṭuḍa 388
Videha 356
Vidhura (aggasāvaka) 06
Vipassī 04, 06, 16, 22, 28
Virūpakkha 316, 334, 388
Virūḷha (kumbhaṇḍa) 388
Virūḷhaka 316, 334, 388
Visākhā (brāhmaṇī) 10
Vissakamma (devaputta) 280
Vekhanasa (deva) 392
Veṭeṇḍu 388
Veṭhadīpa (raṭṭha) 264
Veṭhadīpaka (brāhmaṇa) 260, 264
Veṇhu (deva) 390
Vediyaka (pabbata) 396, 398
Vepacitti (asura) 390
Vepulla (pabbata) 386
Vebhāra (passa) 182
Veroca 390
Vesāla 390
Vesālī 116, 150, 184, 190, 264, 390
Vessabhū (bhagavā) 04, 78

V

Vessabhū (khattiya) 356
Vessavaṇa (mahārāja) 314, 334, 406
Vessāmitta (yakkha) 386
Veḷuvana 182

S

Sakka (devānaminda) 246, 280, 318, 336, 350, 398, 420, 434
Sakya 260, 264, 382
Sakyadhītā 406
Sakyaputta 400
Sakyamuni 410
Sañjaya Belaṭṭhaputta 236
Sañjīva (aggasāvaka) 06
Sattabhū (khattiya) 356
Sattambacetiya 160, 184
Sadāmatta (deva) 392
Sanaṃkumāra 320, 332, 344, 394
Santuṭṭha (upāsaka) 144, 146
Sappasoṇḍikapabbhāra 182
Sabbamitta (upaṭṭhāka) 10
Samāna (deva) 392
Sahadhamma (deva) 392
Sahabhū (devā) 392
Sahampati 246
Sahali (deva) 390
Sāketa (nagara) 228, 266
Sātāgira (giri) 386
Sārandada (cetiya) 160, 184
Sāriputta (aggasāvaka) 06, 76, 128
Sāvatthī 02, 228, 266, 404
Sāḷha (bhikkhu) 144
Sikhaṇḍi (Mātaliputta) 402
Sikhī 04, 78
Siṃsapāvana 506, 508
Sītavana 182
Sukka (deva) 392
Sucittī (asura) 390
Sujātā (upāsikā) 144

S

Sudatta (upāsaka) 144
Suddhodana (rājā) 10
Sudhammā sabhā 316, 402
Sunīdha (mahāmatta) 136, 140
Supaṇṇa 390
Suppatīta (rājā) 10
Subrahma (deva) 394
Subhadda (upāsaka) 144, 146
Subhadda (paribbājaka) 232, 240
Subhadda (buḍḍhapabbajita) 256
Subhaddā (devī) 290, 292, 300
Suriya (deva) 392
Suriyavaccasā (gandhabbā) 388, 434
Sūleyya (deva) 392
Sūrasena (raṭṭha) 306, 310

S

Setabyā (nagara) 504
Serissaka (vimāna) 562, 564
Soṇa (aggasāvaka) 06
Sotthija (upaṭṭhāka) 10
Sobha (rājā) 10
Sobhāvatī (nagara) 10
Soma (deva) 390
Sovīra 356

H

Hatthigāma 192
Hari (deva) 392
Hāragaja (deva) 392
Hārita (Mahābrahmā) 394
Hiraññavatī (nadī) 214

--ooOoo--

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Công Đức Thành Lập

1. Ven. Khánh Hỷ và Phật tử chùa Bát Nhã
2. Quỹ Hùn Phước Visākhā
3. Gia đình Phật tử Visākhā An Trương
4. Gia đình Phật tử Trương Đình Nguyên & Huỳnh Ngọc Hạnh
5. Bà Quả Phụ Phạm Vũ Điềm - Pháp danh Diệu Đài
6. Bà Phật tử Diệu Giới và các con cháu
7. Gia đình Phật tử Lương Xuân Lộc & Lê Thị Thu Hà
8. Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô Thị Liên
9. Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
10. Gia đình Phật tử Nguyễn Văn Hòa & Minh Hạnh
11. Gia đình Phật tử Hồ Hoàng Anh
12. Phật tử Diệu Bình và Gia đình Phạm Thiện Bảo
13. Gia đình Phật tử Phạm Thị Thi & Châu Thiên Hưng
14. Gia đình Phật tử Phạm Xuân Lan & Trần Thành Nhơn
15. Cư sĩ Liên Tâm (Phan đình Quế)
16. Ái nữ Chú Nguyễn Hữu Danh
17. Gia đình Phật tử Khánh Huy
18. Ái nữ Cô Lê thị Tích
19. Cô Võ Trân Châu
20. Cô Hồng (IL)

Công Đức Hộ Trì

1. Ven. Dr. Bodagama Chandima
(Một bộ Tam Tạng Sri Lanka in tại Taiwan)
2. Phật tử Tống Thị Phương Lan
(Một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam)
3. Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Minh Lễ & Từ Minh Nguyện
(Tam Tạng Pāḷi-Miến, Tam Tạng Miến)
4. Phật tử Huỳnh Thị Thiện, Pd. Diệu Trí
Gia đình Phật tử Minh Đăng & Tịnh Phong
Gia đình Phật tử Hải Trúc
(Tam Tạng Pāḷi-Thái, Tam Tạng Thái,
Chú Giải Pāḷi-Thái)
5. Sư Cô Mỹ Nhung và các Phật tử
(Tam Tạng Song Ngữ Pāḷi - Khmer)

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ tập 11
❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập II ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thầy Thích Minh Hạnh - Chicago
Ni Sư Thích Nữ Huệ Nghiêm và Phật tử chùa Hải Ấn
Phật tử Thanh Đức và Nhóm Phật tử Philadelphia
Gia đình Phật tử Phạm Trọng Độ & Ngô thị Liên
Phật tử Mai Tran
Phật tử Jenni Tran
Phật tử Bùi Anh Tú
Gross Family, California
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gia đình Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Lý Hoàng Anh
Gia đình Phật tử Lê Thanh Hồng
Phật tử Cuc Lam Truong và thân hữu
Gia đình Phật tử Phạm Thị Thu Hương

Công Đức Hỗ Trợ

Santivana Tịnh Lâm Viên, GA
Nhóm Phật tử Upāli - Texas
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Phật tử Đỗ Thị Việt Hà
Gia đình Phật tử Đức Nguyễn & Thảo Trần
Phật tử Tammy Nguyen, Pháp danh Bảo Tâm
Gia đình Phật tử Nguyễn Phương Thức & Huỳnh T Trinh

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Ấn Tống Tam Tạng Song Ngữ tập 11
❁ DĪGHANIKĀYA - TRƯỜNG BỘ Tập II ❁

Công Đức Bảo Trợ

Thượng Tọa Thường Niệm
Thầy Thích Quảng Thiền
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết
Gia đình Phật tử Giang & Cầm
Gia đình Phật tử Vũ Đính Lâm
Nhóm Phật tử hộ độ Tàng Kinh Các
Phật tử Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Viên Cảnh
Gia đình Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Gia đình Hồng Đức Hiển & Nguyễn Hoàng Thùy Dung

Công Đức Hỗ Trợ

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Đại Đức Thích Quảng Trí và Phật tử Chùa Phật Tuệ, CA
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử An Hòa
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Gia đình Phật tử Đỗ Việt
Gia đình Phật tử Viên Thường
Phật tử Chánh Huệ Dũng & Chơn Phước Đức

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Đại Đức Giới Hạnh
Đại Đức Tuệ Tàm
Thầy Thích Minh Hạnh (Chicago)
Đại Đức Thích Quảng Trí
và Phật tử Chùa Phật Tuệ, CA
Ni Sư Thích Nữ Huệ Nghiêm
và Phật tử chùa Hải Ấn
Sư Cô Thích nữ Liên Trân
Sư Cô Thích Nữ Giác Nguyên
Sư Cô Quảng Hạnh Suppiya
Sư Cô Thiền Nguyên
Sư Cô Thiền Trí
Sư Cô Thiền Hạnh
Sư Cô Trí Hiếu
Phật tử Thanh Đức
và Nhóm Phật tử Philadelphia
Nhóm Phật tử hộ độ Tàng Kinh Các
Nhóm Phật tử Upāli - Texas
Gđ. Phật tử Phạm Trọng Độ
& Ngô thị Liên
Gia đình Phật tử Giang & Cầm
Pht. Đỗ Ngọc Oanh, Pd. Thân Quy
& Phật tử Trần Thủy
Phật tử Thủy Trương
Phật tử Jenni Tran
& Phật tử Tran Thi Ngoc Han
Phật tử Mỹ Vân
Phật tử Lưu Diệu Mỹ
Gross Family, California Phật tử Mai
Tran
Phật tử Vivian Nguyen
Phật tử Bùi Anh Tú
Gđ. Phật tử Đỗ Việt
Phật tử Văn Thị Yến Dung
Gđ. Phật tử Lý Hoàng Anh
Gđ. Phật tử Phạm Thị Thu Hương
& John Edward Kienoski
Phật tử Binh Nguyen, IL
Gđ. Phật tử Trần Minh Trí
Gia đình Phật tử Hằng Anh
Phật tử Liên Tuệ
Phật tử Nguyễn Thu Hằng
Gia đình Trương Đình Nguyên
Phật tử Phan Văn Châu, Houston, TX
Phật tử Jenny Cao
Phật tử Cao Văn Chung
Phật tử Thanh Tâm
Cô Kim
Cô Thu
Cô Điệu Lễ
Cô Mỹ
D. Trang
Phật tử Trần Minh Lợi
Phật tử Tịnh Tín
Phật tử Chánh Tâm
Phật tử Hằng Nguyễn, TX
Phật tử Viên Thường
Phật tử Viên Hạnh
Phật tử Tuệ Viên Tánh
Phật tử Khiêm Nguyên
Phật tử Diệu Đức, CA
Phật tử Từ Phong, Phật tử Diệu Phúc,
Phật tử Hiền Mai, Phật tử Ngọc Hồ
Phật tử Thom Vo
Phật tử Nha Trang
Phật tử Kristy Tran
Phật tử My Van
Phật tử Ngọc Hoa
Gđ. Phật tử Quang Mỹ Ngọc
& Võ Minh Tiền
Phật tử Lan Ho
Phật tử Thuy Nguyen
Phật tử Chinh Nguyen
Gia đình Hồng Đức Hiển
& Nguyễn Hoàng Thùy Dung (GA)
Phật tử Xuân Vinh và Minh Lâu
Phật tử Mỹ Linh Nguyễn
Phật tử Theresa Nguyen
Gia đình Hiền Vương & Nam Trần
Phật tử Trần Thị Ngọc Hân
Phật tử Nguyễn Thị Hồng Sương
Phật tử Đào Thị Diễm Tuyết
& Phật tử Valerie Vo
Gđ. Phật tử Nguyễn Phương Thức
& Huỳnh T Trinh
Gia đình Cô Kim Anh, GA

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Phật tử Yến Phan, Pd. Diệu Hiền
Phật tử Jenny Thao Nguyen
Phật tử Kỳ Phương
Phật tử Lê Thanh Hồng
Phật tử Thuận Lê
Phật tử Phạm Bảo Chân
Phật tử Phượng Trần
Phật tử Bùi Lan Khanh
Phật tử Vũ Bạch Tuyết
Ph tử Tammy Phạm, Pd. Tâm Hương
Gia đình Phật tử Thủy Tiên
Gia đình Phật tử Khương Tạ
Phật tử Chơn Phương Tâm
Phật tử Phổ Thông
Phật tử Holly Tran, Pd. Hải Ý
Phật tử Hoàng Thị Nhàn
Gia đình Trần Mỹ Tiên
Phật tử Thu Nguyễn, Pd. Diệu Nhẫn
Phật tử Diệu Tịnh, TX
Phật tử Lại Cang
Phật tử Từ Quán
Pht. Diamond Nguyễn, Pd. Ngọc Huệ
Pht. Trần Thị Gia Hiền, Pd. Diệu Đức
Phật tử Dallas hành hương
Cô Ngọc Thanh
Cô Ngọc Chơn
Gđ. Phật tử Tịnh Đức & Tịnh Nhã,
và hai con Tịnh Hương, Tịnh Hạnh
Phật tử Phước Tấn & Diệu Bạch, GA
Phật tử Trí Tạng & Tịnh Hoa, GA
Phật tử Nguyễn Thanh Nhàn, GA
Phật tử Vũ, GA
Phật tử Diệu Mẫn
Phật tử Trần Khánh Vân, Phd. Từ Vân
Phật tử Ngọc Phan
Phật tử Nguyễn Tung Thiên
Phật tử Nhật Trí (Cang)
Phật tử Thiện Đức (Kiên)
Gia đình Cô Dung
Phật tử Minh Nguyen (Hong Kong)

PHẬT TỬ HOA KỲ CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

(do Phật tử Cúc Lâm Trương đại diện)

Phật tử Trưởng Lê
Phật tử Thành Trương
Phật tử Lâm Hào
Phật tử Tài - Hải
Phật tử Sương Trần
Cô Như
Sophie Như Huỳnh
Phật tử Châu Tracy Nguyễn
Phật tử Cindy Lee Wang
và thân mẫu Lưu Quan
Gđ. Vương Ngoan Tuyên và con cháu
Phật tử Vương Yến Trân và con cháu
Phật tử Phượng Trần
Phật tử Amy Trương
Gia đình Phật tử Linda Âu
Phật tử Linda Lê
Phật tử Hiền Trần
Phật tử Kỳ Phương
Phật tử Lê Minh Tu
Phật tử Lý Xuân Mai
Phật tử Trần Kim liên
Phật tử Lý Huệ Chánh
Phật tử Trần Bích Thủy
Phật tử Kathy Nguyễn
Phật tử Trần Thị Bạch Thủy
Phật tử Mía Huỳnh
Phật tử Lê Minh Tuệ
Phật tử Huỳnh Lý
Phật tử Lâm Roselyn
Phật tử Lâm Evan
Chị Vân và Mẹ
Phật tử Cúc Lâm Trương

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quí Hùng
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh

PHẬT TỬ ÚC ĐẠI LỢI CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng
Thượng Tọa Thích phổ Huân
Thượng Toại Thích Thông Chiếu
Ni Sư Hạnh Bửu
& Sư Cô Trí Thục
Sư cô Giác Anh
Phật tử Tô Mỹ Hương
Phật tử Trần Thị Điệp
Gđ. Phật tử Nguyễn Thị Thanh Bạch
Gđ. Phật tử Chơn Phước Nghiêm
Phật tử Chánh Huệ Dũng
& Phật tử Chơn Phước Đức
Phật tử Chơn Thành
Phật tử Thanh Kim
Em gái Phật tử Thanh Kim
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Nguyễn Gia Hiếu
Phật tử Từ Tâm Tuyết

PHẬT TỬ CHÂU ÂU CÚNG DƯỜNG ẤN TỐNG

Bà Nguyễn Xuân Tuyết Nga
Phật tử Lê Quí Hùng
Phật tử Tâm Hạnh
Phật tử Trần Thị Ngọc Linh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

Đại Đức Pháp Nhiên
Đại Đức Thiện Chiếu
Thầy Thích Quảng Thiền
và các Phật tử
Sư Cô Quang Duyên
Tu nữ Giác Hải
Tu nữ Diệu Pháp (Phước Sơn)
Phật tử Trần thị Mỹ Hạnh
Phật tử Lê Thành Vinh
và Hà Nguyễn Thùy Linh
Gia đình Nguyễn Mỹ Trang
Phật tử Vũ Đình Lâm
Phật tử Nguyễn Trần Việt Dũng
Phật tử Nguyễn Hạ Anh
Một Phật tử ẩn danh
Phật tử Vân Hồng
Phật tử Nguyễn Thị Mai Thắm
Gia đình Từ Nguyên - Đà Lạt
Hương Lan
Phương Bảo Đức
Phật tử Ngô Minh Hải
Phật tử DanTrang Nguyen

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Đại đức Pháp Hành và các Phật tử)

Đại Đức Pháp Hành (Katadhammo)
Nguyễn Ngọc Ánh Linh
Đoàn Thị Bích Ngân
Trần Đoàn Xuân Thành
Trần Đoàn Xuân Tiền
Nguyễn Minh Luân
Võ Thị Thơ
Nguyễn Văn Mười
Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Lê Đình Phi
Tô Nguyễn Hồng Quân
Nguyễn Ngọc Anh Tú
Trương Thị Thanh
Trần Minh Tuấn
Trần Thị Mai Chi
Trần Thị Thanh Mai
Lê Minh Anh
Huỳnh Linh Mỹ Duyên
Nguyễn Thuý Vy
Nguyễn Đình Bảo Long
Võ Thị Dung
Nguyễn Hoàng Vũ

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Thân Văn Hảo đại diện)

Gia đình Thân Văn Hảo & Phương
& con Thân Quốc Đại
& con Thân Tấn Phát
Cụ ông Nguyễn Xuân Lâm
Cụ bà Nguyễn Thị Bão
Cháu Nguyễn Tiến Học
Gia đình Nghĩa & Thắm
Bùi Thục Đoan
Nguyễn Văn Thuấn
Thân Thị Phúc
Chị Nguyễn Thị Hương
Chị Nguyễn Thị Lĩnh
Nguyễn Thị Thắm
Ngô Minh Hải
Cháu Nguyễn Xuân Học
Cháu Nguyễn Tiến Minh
Cháu Nguyễn Tiến Quân
Nguyễn Thị Ngọc Anh
Phật tử Nguyễn Tiến Quỳnh
Phật tử Nguyễn Thắm
Phật tử Nguyễn Văn Thuấn
Phật tử Nguyễn Hương

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

1. Mai Anh Vũ
2. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
3. Đoàn Thị Minh Tuyết
4. Đinh Thị Hậu
5. Gđ. Hien Tran
6. Phương Bảo Đức
7. Nhóm A di đà Phật
8. Mai Xuân Tâm
9. Quảng Xuân Mãn Từ Hậu
10. Gđ. Quyên Đào và bạn
11. Trần Thị Phương Lan
12. Ẩn danh (ngày 04/5/2022)
13. Nguyễn Thị Thanh Huyền
14. Nguyễn Tuyết Minh
15. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
16. Lê Thị Bợ
17. Tô Cao Cường
18. Hồ Ngọc Bích Thơ và Dao Tuan Tai
19. Phạm Thanh Nam
20. Huong Dang
21. Lê Mai
22. Truong Thi Bich Diep
23. Hong Loan
24. Bé Diệu Minh
25. Nguyễn Ngọc Vẹn
26. Bùi Kim Chi
27. Gđ. Tâm Đạt
28. Bùi Đức Lương
29. Gđ. Lee Fann
30. Huy Nguyen
31. Trần Thị Diệu Hồng
32. Gđ. Chúc Hạnh
33. Gđ. Nguyen Minh Tuyen
34. Gđ. Thiện Tâm
35. Vu Thi Thu Hang
36. Bé Le Ha Anh
37. Phuong Truc Tran
38. Ẩn danh (Sacombank)
39. Gđ. Viên Thùy
40. Le Thi Le Thu
41. Gđ. PT Minh Xay và Minh Tri
42. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
43. Hoang Thi Kieu Oanh
44. Thái Liên
45. Hương Lan
46. Nguyen Que Phong
47. PT Thanh Minh
48. Hà Minh Anh
49. Thuy Lam
50. Gđ. Hòa Xuyên
51. SC Thanh Ngoc
52. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
53. Vũ Thị Hằng
54. Truong Thi Thu

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

55. Nguyễn Thị Phương Hoa
56. Phạm Thị Lan
57. Hong Tram Le Nguyen
58. Chị Oanh - Phú Nhuận
59. Gđ. Thu Hiệp - Úc
60. Hoa Triều
61. Bích Hảo Diệu Mai
62. Nguyễn Minh Nhật Tân
63. An Thư
64. Mai Văn Hùng
65. Ngô Thị Hồng Điệp
66. Nhóm Khippannani Lợi Trí
67. Gđ. Trần Thị Thu Cúc
68. Gđ. Kiên Quyên
69. PT Nguyen Thi Them
70. Hồi hướng cụ Nguyen Thi Thon
71. Chu Lan Phương
72. Nguyễn Thị Ánh và con gái
73. Hang Hoang
74. Thao
75. Bác Trù - bác Thà
76. Thùy Linh - Phi Anh
77. Trieu Thi Ngoc Thanh
78. Gđ. Phan Ngoc Tan
79. Tạ Trang
80. Mai Chi
81. SC Thanh Ngoc
82. Hoang Thi Kieu Oanh
83. Tran Ngoc Tuan Anh
84. Nguyen Thi Thu Thao
85. Nguyen Ngoc Duy
86. Tran Van Van
87. Psang
88. Trang Đào
89. Nhu Truong
90. Võ Trần Trí
91. Hong Doan
92. My My Truong
93. Tạ Trang
94. Nguyen Diem Trang
95. Tran Van Cuong
96. Kim Quy
97. Le Thi Thuy Ha
98. Gđ. bác Nhung
99. Hoang Huy
100. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc
101. Mai Anh
102. Ngoc Lan
103. Trần Mai
104. Võ Huy Danh
105. Pham Hung
106. Gđ. Quang Yen
107. Bùi Đức Lương
108. Phan Thị Minh (Phương) Đào
109. Nguyen Duy Hung Anh
110. Hoang Van Thuyet
111. Sư Giới Hỷ

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 25)

1. Đoàn Thị Minh Tuyết
2. Mai Xuân Tâm
3. Nguyễn Thị Bằng
4. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
5. Quyên Đào và bạn
6. Nguyễn Tuyết Minh
7. Nguyễn Thị Thanh Huyền
8. Đinh Thị Hậu
9. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
10. Gđ. Lê Thị Bợ
11. Hoa Triều
12. Trần Thị Diệu Hồng
13. Phương Bảo Đức
14. Cao Dang Son
15. Chúc Hạnh và Hoàng Phương Thảo
16. Bùi Kim Chi
17. Lee Fann
18. Tô Cao Cường
19. Gđ. Nguyễn Minh Tuyền
20. Psang
21. Phạm Thanh Nam
22. Hồi hướng bé Nguyen Do Do

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 24)

23. Hồi hướng cụ Nguyen Van Thao
24. Hồi hướng cụ Le Thi Ky
25. Gđ. Thiện Tâm
26. PT Minh Xay và Minh Tri
27. Hà Minh Anh
28. Hong Tram Le Nguyen
29. Xuan Quynh
30. Tran Thi My Kim
31. Gđ. Sư Dhamma Giri (TK Pháp Sơn, SC Dieu Hanh, PT Thien Quang, Trung Hoa, Minh Tho, Vien Hoang, Vien Hoa)
32. Gđ. Hien Tran
33. Trần Mai
34. Ẩn danh
35. Nguyen Thi Bich Thao
36. Gđ. Tung
37. Thanh Minh Đtđ
38. Hang Hoang
39. Ngoc Duyen hồi hướng ông Nguyen Van Tuot
40. Nguyen Tuan Kha
41. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
42. Trần Thị Phương Lan
43. Gđ. Happy
44. Le Mai
45. Triệu Thị Ngọc Thanh
46. Vũ Thị Hằng
47. Gđ. bé Minh Dang
48. Cô Tô Sáu
49. Truong Thi Thu
50. Kim Quy
51. Gđ. Phan Ngoc Tan
52. Ẩn danh
53. Gđ. DS Đinh Thủy
54. Gđ. BS Điển
55. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
56. Gđ. Hòa Xuyên
57. Gđ. PT Trần Thị Thu Cúc
58. Bích Hảo Diệu Mai
59. Chu Lan Phương
60. Phạm Thị Lan
61. Đình Trang
62. An Thư
63.Gđ. Viên Thùy
64. Nguyễn Thị Ánh
65. Nguyen Ngoc Duy
66. Ẩn danh
67. PT Minh Xay và Minh Tri
68. Trang Đào
69. Hồ Ngọc Bích Thơ và Dao Tuan Tai
70. Đào Hoàng Anh HN
71. Trần Tố Uyên
72. Lê Thị Vân Anh
73. Trần Thị Thu Hồng
74. Huy Nguyen
75. Tạ Trang
76. Phuong Truc Tran
77. Mai Nhat Quang
78. Tieu Quynh Anh
79. Quynh Nhu
80. Ẩn danh
81. Nguyen Hoang Hiep
82. Bé Le Ha Anh
83. Quản Minh Hoàng Việt
84. Hà Thị Thu Hiền
85. Tạ Trang
86. Nhóm thiện nguyện Kim Bôi Hòa Bình
87. Gđ. Phuong Linh
88. Gđ. PT Nghia Hien
89. PT Thanh Minh Đtđ
90. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc
91. Nguyen Phuong Mai, Ng. Duy Thai
92. Võ Huy Danh
93. Đại Gđ. Tuệ Hương
94. Vo Dinh Minh
95. Hoàng Thị Kiều Oanh
96. Phi Anh - Thùy Linh
97. Bác Trù - bác Thà
98. Lê Thị Khuyến, Nguyễn Minh Xuân
99. Nguyen Thi Mau
100. Psang
101. Huynh Phuoc Nhan
102. Gđ. Tâm Đạt
103. Gđ. CT
104. Gđ. Phan Thi Huyen

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 26)

1. Đoàn Thị Minh Tuyết
2. Gđ. Hien Tran
3. Nguyễn Thị Bằng
4. Phương Bảo Đức
5. Đinh Thị Hậu
6. Gđ. Quyên Đào và bạn
7. Nguyễn Thị Thanh Huyền
8. Nguyen Tuan Kha
9. Phạm Thanh Nam
10. PT Nguyen Thi Them
11. Hồi hướng cụ Nguyen Thi Thon
12. Gđ. Kiên Quyên
13. Lê Nguyễn Hồng Trâm
14. Gđ. bé Dinh An
15. Le Mai
16. Tk thẻ tại MB 01/7/2022
17. Bùi Kim Chi
18. Trần Mai
19. Tran Thi My Kim
20. Truong Thi Bich Diep
21. Tô Cao Cường
22. Quynh
23. Lee Fann
24. Trần Thị Diệu Hồng
25. Trần Thị Huyền Trang
26. Charitable Donations
27. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
28. Gđ. Lê Thị Bợ
29. Huyen Ha
30. Nguyen Tuong Ha
31. Tk thẻ tại VCCB 03/7/2022
32. Gđ. bà Nguyễn Thị Bảy
33. Đại Gđ. Tuệ Hương
34. Gđ. Quang Yen
35. Gđ. Thiện Tâm
36. Nguyen Hoang Chau và Nguyen Hoang Minh Quan
37. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
38. Kim Quy: 500.000đ
39. Tram Pham hồi hướng cụ Phạm Thị Bạch Ngọc (Pháp danh Thường Tịnh)
40. Võ Tấn Trạng
41. Bích Hảo Diệu Mai
42. Tô Sáu, HP
43. Hà Minh Anh
44. Bé Diệu Minh
45. Gđ. Phan Thi Huyen
46. Tạ Trang
47. Gđ. Ánh Hằng
48. Trang Đào
49. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
50. Mai Xuân Tâm
51. Tk thẻ tại MSB 08/7/2022
52. Phạm Thị Lan
53. Gđ. CT
54. Nguyễn Thị Ánh
55. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
56. Dinh Pham
57. Nguyen Ngoc Duy
58. Than Anh Tuan
59. Dao Hoang Anh HN
60. PT Thanh Minh
61. Hang Hoang
62. Nguyen Vo Quoc Hung
63. Đào Duy Thắng
64. Trần Thị Phương Lan
65. Gđ. Kevin Quang Mac
66. Phi Anh- Thùy Linh
67. Bác Trù- bác Thà
68. Bùi Đức Lương
69. Gđ. Nghiem Chi
70. Truong Thi Thu
71. Nguyễn Trường Kiên
72. Thảo
73. Gđ. Tran Thi Phuong Mai
74. Nguyen Thanh Nhan
75. Trieu Thi Ngoc Thanh
76. Nguyen Tuan Kha
77. Huỳnh Thị Kiều Yến
78. Gđ. Mai Văn Hùng
79. Nguyễn Thị Oanh
80. Huy Nguyen
81. Tâm Đạt
82. Huong Dang
83. Tam Vien Linh
84. Xuan Quynh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 26)

85. Bùi Tiến Dũng
86. Võ Huy Danh
87. Psang
88. Vo Thi Tuyet Nhi
89. Vu Thi Hang
90. Nguyen Minh Tuan
91. Mai Chi
92. Thao LE
93. Gđ. Ngoc Duyen
94. Gđ. Phan Ngoc Tan
95. Gđ. Hòa Xuyên
96. Le Thi Le Thu
97. Nguyễn Minh Hậu

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 27)

1. Gđ. Kiên Quyên
2. PT Nguyen Thi Them
3. Hồi hướng cụ Nguyen Thi Thon
4. Đoàn Thị Minh Tuyết
5. Đinh Thị Hậu
6. Gđ. Quyên Đào và bạn
7. Nguyễn Thị Thanh Huyền
8. Bác Trù- bác Thà
9. Phi Anh- Thùy Linh
10. Mai Xuân Tâm
11. Gđ. Hien Tran
12. Tong Van Hai
13. Tạ Trang
14. Phương Bảo Đức
15. Lee Fann
16. Le Thi Le Thu
17. Truong Thi Bich Diep
18. Kim Quy
19. Tran Thi My Kim
20. Gđ. Hoa Trieu
21. Phạm Thanh Nam
22. Bùi Kim Chi
23. Huong Dang
24. Nguyen Xuan Vui
25. Psang
26. Gđ. Tu Nguyen
27. Hà Minh Anh
28. Bé Diệu Minh
29. PT Đỗ Thị Hà, Phạm T Thu Hằng
30. Nguyen Thi Minh Tuyen
31. Gđ. Lê Thị Bợ
32. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
33. PT Thanh Minh
34. Tran Ngoc Tuan Anh
35. Kim Nhạn
36. Mỹ Chi
37. Le Nguyen Hong Tram
38. Tô Sáu
39. Gđ. Truc Lien
40. Truong Thi Thu
41. Nguyễn Trường Kiên
42. Le Mai
43. Tô Cao Cường
44. Nguyễn Bằng
45. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
46. Hồi hướng cụ Mai Tuan Duc
47. Trần Thị Diệu Hồng
48. Nguyễn Minh Nhật Tân
49. Nguyễn Hoàng Hiệp
50. Trần Thị Phương Lan
51. Trang Đào
52. Nguyễn Thị Ánh
53. Bác Quảng Xuân Mãn Từ Hậu
54. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
55. Pham Thi Mao
56. Trieu Thi Ngoc Thanh
57. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
58. Nguyen Tuan Kha
59. Bui Van Thanh
60. Nguyen Hoang Chau, Nguyen Hoang Minh Quan, Dao Tuan Tai
61. Thao
62. Gđ. Nghiem Hong Chi
63. Võ Huy Danh
64. Đào Duy Thắng
65. Gđ. Thiện Tâm

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 27)

66. Ngoc Han
67. Nguyen Xuan Vui
70. Gđ. Nguyen Nguyen Thi Minh
71. Gđ. Tâm Đạt
72. Gđ. ông Hoe bà Hao và con cháu
73. Tạ Trang
74. Quang Khanh
75. Vũ Thị Hằng
76. Mai Chi
77. Tôn Nữ Kim Lan (Bon Huong)
78. Cao Đăng Đức
79. Gđ. Ngọc Duyên
80. Gđ. Lê Thị Vân Anh
81. Mai Anh
82. Cong Tang Hoa và Thao
83. FB Hoang Vu
68. Phạm Thị Lan
69. Tran Ngoc Tuan Anh
84. Thanh Ho
85. Psang
86. Gđ. Mai Văn Hùng
87. Hồi hướng bác Do Van Luoc
88. Hồi hướng gia tiên dòng họ Nguyễn
89. Hồi hướng gia tiên dòng họ Đỗ
90. Nguyễn Văn Chí
91. Bé Le Ha Anh
92. Nguyen Xuan Bach
93. Bích Hảo Diệu Mai
94. Vo Dinh Minh
95. Hồi hướng hương linh Phan Truc Hien (Phd.Tam Vien)

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 28)

1. Gđ. Mai Xuân Tâm
2. Đoàn Thị Minh Tuyết
3. Phương Bảo Đức
4. Gđ. Quyên Đào và bạn
5. Nguyễn Thị Thanh Huyền
6. Phạm Thanh Nam
7. Cao Đăng Đức
8. Tk thẻ tại MB
9. Gđ. Hien Tran
10. Đào Duy Thắng
11. Bùi Kim Chi
12. Gđ. Le Thanh Nam
13. Nguyen Thi Ngoc Ha
14. Bác Trù, bác Thà
15. Phi Anh, Thùy Linh
16. Truong Thi Bich Diep
17. Lee Fann
18. Kim Quy
19. Gđ. Hòa Xuyên
20. Tô Cao Cường
21. Cô Ho Diep
22. Bằng Nguyễn
23. Metta Metta
24. An Thư
25. Nhung Pham (Phong Hoang)
26. Trần Thị Diệu Hồng
27. Gđ. Lê Thị Bợ
28. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
29. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
30. Truong Thi Thu
31. Vu Thi Hang
32. Le Thi Le Thu
33. Tong Van Hai
34. Mai Anh Dung
35. Nguyen Hoang Chau, Dao Tuan Tai, Nguyen Hoang Minh Quan
36. Trang Đào
37. Hong Tram Le Nguyen
38. Nguyễn Trường Kiên
39. Chu Lan Phương
40. PT Thanh Minh
41. PT Hoa Diệu
42. Gđ. Thiện Tâm
43. Hoang Vu
44. Bích Hảo Diệu Mai
45. Nguyễn Thị Hồng Hạnh

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 28)

46. Le Thi Anh
47. Bé Le Ha Anh
48. Trieu Thi Ngoc Thanh
49. Nguyễn Thị Ánh
50. Gđ. Le Thi Van Anh
51. Nguyen Dieu Linh, Ng. Tung Lam
52. Trần Thị Phương Lan
53. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
54. Võ Huy Danh
55. Huong Dang
56. Phạm Thị Lan
57. Tâm Đạt
58. Sư Pháp Từ
59. Bùi Đức Lương
60. Tran Ngoc Tuan Anh
61. Nguyen Tuan Kha
62. Gđ. Hải, Hà, Yến
63. Gđ. Hiển Oanh, HN
64. Phuong Thao Phan
65. Nguyễn Hoàng Hiệp
66. Tran Thi My Kim
67. Gđ. Nguyễn Văn Duấn
68. Nguyễn Văn Chí
69. Le Mai
70. Trần Thị Hoài Thương
71. Gđ. Ngô Ngọc Oanh, HP
72. Gđ. Nguyễn Thị Lương, HP
73. Gđ. Huynh Hien
74. Gđ. Nguyễn Thị Nga My, HN
75. Gđ. Đinh Thị Thủy, HP
76. Gđ. chi Nhat Lai
77. Gđ. Phuoc Sac
78. Bạn PNX
79. Gđ. Kỳ Lệ
80. TK Thích Huệ Lực, TK Thích Pháp Sơn
81. Gđ. Nguyễn Anh Hoàng, Dương Thị Bảy, Nguyễn Anh Tín, Nguyễn Ngọc Linh, Nguyễn Ngọc Phương Nhi, Nguyễn Anh Nghĩa, Lê Mi Sa, Nguyễn A Vin, Nguyễn Thị Kim Ngân
82. Võ Thị Kim Nhạn
83. Tô Sáu
84. Tran Thi Ngoc Diep
85. Tạ Trang
86. Đỗ Thị Việt Hà
87. Gđ. Lưu Thị Ngọc, HP
88. Đinh Thị Hậu
89. Từ Nguyên hồi hướng cho em Sâu
90. Gđ. Phan Thi Huyền, Au Phollna, Au Phollthy, Au Phollni, Au Christy, Au Shirley, Gđ. Kevin Quang Mac, Matthew Khiem Mac
91. Nguyen Dinh Anh Thi
92. Gđ. Nguyen Minh Tuyen

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

1. Gđ. Mai Xuân Tâm
2. Phương Bảo Đức
3. Đoàn Thị Minh Tuyết
4. TK thẻ tại MB
5. Binh
6. Nguyen Tan Phu
7. Nguyen Thi Thanh Huyen
8. Trần Thị Diệu Hồng
9. Gđ. Hien Tran
10. Bằng Nguyễn
11. Huong Dang
12. Truong Thi Bich Diep
13. Tran Ngoc Tuan Anh
14. Bùi Kim Chi
15. Le Thi Le Thu
16. Lee Fann
17. Tk thẻ tại TCB
18. Gđ. Trần Xuân Tình HP, Gđ. Trần Bích Hảo HP
19. Tô Cao Cường
20. Phạm Thanh Nam
21. Hoàng Vũ

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

22. Bác Trù bác Thà
23. Phi Anh Thùy Linh
24. Nguyen Tuan Kha
25. Truong Thi Thu
26. Nguyễn Mạnh Cường
27. Kim Quy
28. Gđ. Lê Thị Bợ
29. Gđ. Trần Thị Ngọc Điệp
30. Nguyễn Trường Kiên
31. Dao Tuan Tai, Nguyen Hoang Chau, Nguyen Hoang Minh Quan
32. HP
33. Gđ. Hong Loan
34. Tran Thi My Kim
35. Trang Đào
36. Le Mai
37. Đào Duy Thắng
38. Tong Van Hai
39. Gđ. Tịnh Sơn Lan Ngọc
40. Trieu Thi Ngoc Thanh
41. Hong Tram Le Nguyen
42. Ngô Thị Hồng Điệp
43. Gđ. Le Thi Tam
44. PT Thanh Minh
45. Trung + Phuc
46. Anh + Nhan
47. Nguyễn Thị Ánh
48. Bích Hảo Diệu Mai
49. Gđ. Ngoc Huong hồi hướng đến bà Nguyễn Thị Bé, Pd.Nguyên Diệu
50. Trần Thị Phương Lan
51. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
52. Pham Thi Kim Dung
53. Nora và gia đình
54. Gđ. Quyên Đào và bạn
55. Võ Huy Danh
56. Gđ. Tâm Đạt
57. Phạm Thị Lan
58. Hoa Triều
59. Lê Thị Vân Anh
60. Mai Chi
61. Cao Thanh Binh (Tue Minh Hien)
62. Trí Thắng
63. Tran van Van
64. Gđ. Hòa Xuyên
65. Tran Trang
66. Hoa BP
67. ATTRAN
68. SC Phước Liên Thành và SC Phước Nhuận Pháp
69. Duong Thuy Huyen
70. Tk thẻ tại Agribank
71. Le Thi Hue
72. Sư Phap Tu
73. Gđ. Phap Nhan
74. Gđ. Đặng Tiến Dũng
75. Gđ. Tran Van Phuong
76. Nguyen Thuy An
77. Gđ. Quang (Fb Kieu Quang)
78. Ly Thi Mai (Dieu Hanh)
79. Mau Anh
80. Gđ. Dinh Van Truc
81. Nguyen Thi Thanh Van
82. Nguyen Thi My Phuong
83. Gđ. Duy Thức
84. Gđ. Vu Tue Minh
85. Nguyen Tuan Kha
86. Don Hoang Anh Thu
87. Bé Le Ha Anh
88. Nguyen Thanh Nhan
89. Nhóm Tu Tam HN
90. Nguyễn Thị Thu - USA
91. Nguyên Vân Nhàn
92. Tk thẻ tại Sacombank
93. Vo Lam Tuong Vi
94. Gđ. Nguyen Thi Dung Kinh
95. Hồi hướng phước tới Thầy Phạm Quốc Thành (1989 - 2021)
96. Gđ. Vu Thi Phuong Thao
97. Minh Bach
98. Hồi hướng phước tới cụ Phan T Lam
99. Đinh Thị Hậu
100. Nguyen Duong Ngoc Nu
101. Gđ. Từ Nguyên
102. Vu Duc Vuong
103. Nguyen Tien Dung

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 29)

104. Nguyen Thi Kim Yen
105. Duy Chuong
106. Gđ. PT Minh Xay và Minh Tri
110. Nguyen Thi Thanh Binh
111. Gđ. Nguyen Lieu Nghiem
112. Gđ. CT
113. Tâm Như Hạnh
114. Gđ. PT Thien Hue - My Huong
115. Gđ. Cô Giang
116. Vo Dinh Minh
117. Gđ. Phan Ngoc Tan
118. Gđ. Hiệp - Thu
119. Tk tại PVBank
120. Do Thi Hiep
107. Diep Thanh Truc
108. Nguyen Cong Uyen
109. Gđ. Nguyen Thi Thu Hang
121. Ta Trang
122. TK tại MB
123. Phúc Điền (Huynh Thi Lanh)
124. Gđ. Le Dinh Thang
125. Tk tại ACB
126. Nguyen Tuan Kha
127. Đặng Ngọc Ân
128. Chu Lan Phương
129. Mai Văn Hùng
130. Gđ. Kiên Quyên

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 30)

1. Gđ. Mai Xuân Tâm
2. Đoàn Thị Minh Tuyết
3. Le Minh Phung
4. Gđ. Nora và VIC
5. Duong Thanh Hoa
6. Ẩn danh tại BIDV
7. Nguyen Thi Ngoc Diep
8. Nguyen Thi Thanh Huyen
9. Le Nu Ngoc Hien
10. Nguyen Dang Khoi
11. Phạm Thanh Nam
12. Mai Chi
13. Truong Thi Bich Diep
14. Gđ. Hien Tran
15. Kim Quy
16. Gđ. Đặng Tiến Dũng
17. Tâm Đạt
18. Bác Trù - bác Thà
19. Phi Anh - Thùy Linh
20. Mai Anh
21. Nguyen Xuan Bach
22. Bùi Kim Chi
23. Tô Cao Cường
24. Ta Trang
25. Nguyễn Thị Thu - USA
26. Le Thi Le Thu
27. Nguyễn Trường Kiên
28. Nguyễn Thế Phiệt
29. Đào Duy Thắng
30. Gđ. Tran Don Nghia
31. PT Thanh Minh
32. Võ Huy Danh
33. Gđ. Le Thi Tam
34. Lee Fann
35. Nguyen Thi Thuy An
36. Le Nguyen Hong Tram
37. Bằng Nguyễn
38. Nguyen Tuan Kha
39. Phuong Mai, Duy Thai, bà Dang Thi Nhen
40. Duy Khang, Do Huong
41. Tran Thi My Kim
42. Nguyen Hong Ngoc Truc Thy
43. Nguyen Minh Hau
44. Truong Thi Thu
45. Tran van Van
46. Nguyen Tuong Hang
47. Gđ. Diệu Nhân
48. Phương Bảo Đức
49. Bích Hảo Diệu Mai (HH ban NDV)
50. Thanh Trung - Thien Phuc

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Do Phật tử Đoàn Thị Minh Tuyết đại diện - lần thứ 30)

51. Anh - Nhan
52. Trang Đào
53. Bích Hảo Diệu Mai
54. Nguyễn Thị Ánh
55. Gđ. Từ Nguyên ĐL
56. Gđ. Lê Thị Bợ
57. Gđ. Thiện Tâm
58. Hồng Thu cầu an cho
cha Lâm An (Pd. Tâm Bình)
và mẹ Trần Thị Thí (Pd. Tâm Bố)
59. Gđ. Le Thi Khuyen
60. Trần Thị Diệu Hồng
61. Nguyễn Thị Hồng Hạnh
62. Gđ. Hòa Xuyên
63. Bác Phan Thi Vui
64. Từ Nguyên ĐL hồi hướng
cho em Nhện
65. Gđ. Le Thi Khuyen
66. Phạm Thị Lan
67. Trần Thị Phương Lan
68. Chị Lệ
69. Gđ. Nguyễn Tiến Dũng
70. Nguyễn Diệu Minh
71. Nguyen Thi Tam SG
72. Dieu Minh
73. Ta Trang
74. Tong Van Hai
75. An Tran
76. Võ Thị Kim Nhạn
77. Hoang Anh
78. Nguyễn Thị Trang
79. Nguyen Tuan Kha
80. Gđ. Lê Thị Vân Anh
81. Chị Tô Sáu
82. Victor Khai Huy Nguyen
(Nguyễn Huy Khải)
83. Bằng Nguyễn
84. Nguyen C. Kien
85. Vo Dinh Minh
86. Tịnh An

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Nhóm MAHĀSATI)

1. To Thi My Loan
2. Gđ. Hy Phap
3. Nguyen Thi My Linh
4. Nguyen Huu Huan
5. Vo Thi Minh Loan
6. Phan Hoai Thuong
7. Gđ. Tue Hanh (Le Thi Van Anh)
8. Nguyen Hong Nhung
9. Ly Nguyen
10. Nguyen Thi Nhan
11. Minh Tu
12. Nguyen Thi Thuy Thao
13. Le Van Phuc
14. Lien
15. Vo Thi Thuy Trang
16. Hac Giay
17. Huynh Cong Hau
18. Nguyen Thi Re
19. Nguyen Thi Re
20. Pham Minh Nhat - Tam
21. Nguyen Hai Hang
22. Gia dinh Hoa Dao
23. Thu Tam
24. Minh Huong
25. Thu Tam
26. Le Thi My Phuong
27. Vo chong Phuong Dang
28. Thien Binh
29. Nguyen Viet Phuong
30. Tiana Ngo
31. Truong Hoang An
32. nguyen lien bao
33. Luong Hung Manh
34. Nhom Hanh Tue
35. Một Phật tử khuyết danh
36. Gđ. Phat tu Minh Luan Phuoc Tri
37. Dang thi My Lan
38. Ngo Thanh Nhan,
Tran Ngoc Phuong
39. Hoang Quoc Thang

PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC

(Nhóm MAHĀSATI)

40. Giang Binh Minh
41. Le Tan Toan
42. Nguyen Thi Lan Phuong
43. Tinh An Tram
44. Luu Thi Ngoc Tam, CA
45. Gđ. Tu Qung
46. Nguyen Huy Hoang
47. Luong ND
48. Phan Doan Phu Quoc
49. Nguyen Thi Son
50. Ho Thi Thanh Van
51. Nguyen Quang Nghia
52. Dang Thi Ni
53. Ngoc Lan, Gđ. Ha, Gđ. Vu Phuong Hung Anh Duc Hang Huy Thang Mai Lucy Henry
54. Dang Lan Kieu, Nguyen thi Bach, Nguyen Thi Hong Van, Thu Diem
55. Nguyen Trong Nguyen
56. Pham Thi Kim Cuong (Tuyet)
57. Nguyen Thi Kim Vang
58. vuong khang vuong khoi
59. Nguyen Dang Thuy Dung
60. Nguyen Dang Anh Ngoc
61. Nguyen Viet Phuong
62. La Thi Quynh Loan
63. Le Chanh Duy
64. Nguyen Thi Thu

Thành tâm hồi hướng phần công đức này đến thân bằng quyến thuộc: Những người đã qúa vãng được sanh về nhàn cảnh, những người còn tại tiền được sống lâu, sức khỏe, an vui, và luôn luôn tinh tấn tu hành.